

MỤC LỤC

BÁO CÁO TỔNG KẾT (TOÀN VĂN DỰ THẢO).....	8
Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030	9
Phần thứ nhất.....	9
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020	9
I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI	9
1. Công tác chỉ đạo, điều hành	9
2. Kiểm tra công tác cải cách hành chính	12
3. Thông tin, tuyên truyền	13
4. Đánh giá chung về công tác triển khai	14
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ.....	14
1. Cải cách thể chế.....	14
2. Cải cách thủ tục hành chính	19
3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	24
4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.....	33
5. Cải cách tài chính công	38
6. Hiện đại hóa hành chính.....	44
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020	51
1. Những kết quả tích cực đã đạt được	51
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.....	53
3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính	54
Phần thứ hai.....	55
ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030	55
1. Mục tiêu.....	55
2. Định hướng.....	55
Phần thứ ba.....	57
NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT	57

PHỤ LỤC BÁO CÁO TỔNG KẾT	60
Phụ lục 1: Thống kê các chỉ tiêu Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	61
Phụ lục 2: Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực Cải cách thể chế	63
Phụ lục 3: Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải Cách thủ tục hành chính	65
Phụ lục 4: Tổ chức bộ máy hành chính, sự nghiệp ở Trung ương và địa phương	68
Phụ lục 5: Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	71
Phụ lục 6: Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực Cải cách tài chính công	73
Phụ lục 7: Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính	75
Phụ lục 8: Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020	77
Phụ lục 9: Chỉ số cải cách hành chính - PARINDEX qua 08 năm (2012 - 2019) giai đoạn 2011 - 2020	82
Phụ lục 10: Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước - SIPAS qua 03 năm (2017 - 2019)	88
BÁO CÁO TỔNG KẾT (TÓM TẮT DỰ THẢO).....	92
Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030.....	93
Phần thứ nhất	93
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020.....	93
I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI	93
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ	94
1. Cải cách thể chế.....	94
2. Cải cách thủ tục hành chính	95
3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.....	95
4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	97
5. Cải cách tài chính công	98
6. Hiện đại hóa hành chính.....	99
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020.....	101
1. Những kết quả tích cực đã đạt được.....	101
2. Những tồn tại, hạn chế.....	102

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính	103
Phần thứ hai.....	103
ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030	103
.....	103
1. Mục tiêu.....	103
2. Định hướng.....	104
Phần thứ ba.....	106
NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT	106
DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH CHƯƠNG	
TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN	
2021 - 2030.....	108
Điều 1. Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn	
2021 - 2030.....	109
I. QUAN ĐIỂM.....	109
II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT.....	110
III. NỘI DUNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	110
1. Cải cách thể chế.....	110
2. Cải cách thủ tục hành chính	111
3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	114
4. Cải cách chế độ công vụ.....	116
5. Cải cách tài chính công	117
6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	119
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	122
1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện cải cách hành	
chính từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan	
thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.	122
2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ,	
công chức, người dân, doanh nghiệp và xã hội.....	123
3. Bố trí đủ nguồn tài chính và nhân lực cho cải cách hành chính.	123
4. Tạo động lực cải cách trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.....	123
5. Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ cải	
cách hành chính; thường xuyên đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức.....	124
6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, truyền	
thông, công nghệ số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhằm nâng cao năng	
lực, hiệu quả hoạt động, chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính.....	124

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN	124
Điều 2. Tổ chức thực hiện	124
1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm.....	124
2. Các bộ, cơ quan chủ trì các đề án, dự án có quy mô quốc gia được nêu trong Phụ lục kèm theo Nghị quyết	125
3. Bộ Nội vụ	125
4. Bộ Tư pháp	126
5. Văn phòng Chính phủ.....	126
6. Bộ Tài chính	126
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư	126
8. Bộ Thông tin và Truyền thông	126
9. Bộ Y tế.....	126
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo	127
11. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	127
12. Bộ Khoa học và Công nghệ.....	127
13. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	127
14. Bộ Công an.....	127
15. Bộ Quốc phòng.....	127
16. Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, các cơ quan thông tin, báo chí Trung ương và địa phương	127
Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.....	128
Phụ lục: DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUY MÔ QUỐC GIA.....	129
BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ.....	132
Chuyên đề 1: Kết quả thực hiện Cải cách thể chế giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Tư pháp)	133
Chuyên đề 2: Kết quả triển khai Đề án Cải cách thể chế và tăng cường phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).....	169
Chuyên đề 3: Công tác Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính giai đoạn 2011 - 2020; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu giai đoạn 2021 - 2030 (Văn phòng Chính phủ).....	179

Chuyên đề 4: Kết quả thực hiện Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Nội vụ)	193
Chuyên đề 5: Kết quả Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Nội vụ).....	209
Chuyên đề 6: Kết quả thực hiện Cải cách chính sách tiền lương đối với lao động trong các loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).....	219
Chuyên đề 7: Kết quả Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	230
Chuyên đề 8: Kết quả Cải cách chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	243
Chuyên đề 9: Kết quả Cải cách tài chính công giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Tài chính).....	254
Chuyên đề 10: Kết quả thực hiện Cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Khoa học và Công nghệ)	298
Chuyên đề 11: Kết quả Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và xây dựng Chính phủ điện tử giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Thông tin và Truyền thông)	329
Chuyên đề 12: Công tác xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2011 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2021 - 2030 (Văn phòng Chính phủ).....	343
Chuyên đề 13: Kết quả xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức thuộc hệ thống chính trị giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Khoa học và Công nghệ).....	355
Chuyên đề 14: Đổi mới công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính thông qua công cụ Chỉ số cải cách hành chính - PARINDEX (Bộ Nội vụ).....	366
Chuyên đề 15: Kết quả triển khai Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 (Bộ Nội vụ).....	374
Chuyên đề 16: Đổi mới cơ chế, chính sách, xã hội hóa trong các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).....	390
Chuyên đề 17: Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công (Bộ Giáo dục và Đào tạo).....	407
Chuyên đề 18: Kết quả thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công giai đoạn 2013 - 2020 (Bộ Y tế).....	425

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	11
Biểu đồ 2: Số lượng cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC	13
Biểu đồ 3: Kết quả đạt được của các bộ, ngành tại một số nội dung cải cách thể chế.....	16
Biểu đồ 4: Kết quả đạt được của các tỉnh, thành phố tại một số nội dung cải cách thể chế.....	17
Biểu đồ 5: So sánh số lượng các tổ chức hành chính thuộc Bộ, CQNB qua các giai đoạn	25
Biểu đồ 6: Biến động tăng/giảm số lượng các tổ chức hành chính thuộc Bộ, CQNB qua các giai đoạn	25
Biểu đồ 7: So sánh số lượng các tổ chức hành chính cấp tỉnh qua các giai đoạn	26
Biểu đồ 8: So sánh các tổ chức hành chính cấp huyện qua các giai đoạn	26
Biểu đồ 9: So sánh số lượng ĐVSNCL của tỉnh, thành phố	26
Biểu đồ 10: Số lượng tuyển dụng và bổ nhiệm theo hình thức thi cạnh tranh tại các bộ, ngành	35
Biểu đồ 11: Số lượng tuyển dụng và bổ nhiệm theo hình thức thi cạnh tranh tại các tỉnh, thành phố.....	35
Biểu đồ 12: Số lượng công chức được	36
Biểu đồ 13: Số lượng viên chức được	36
Biểu đồ 14: Số lượng ĐVSNCL tự chủ của các bộ, ngành Trung ương.....	42
Biểu đồ 15: Số lượng tăng/giảm ĐVSNCL tự chủ của các bộ, ngành năm 2020 so sánh với năm 2015.....	42
Biểu đồ 16: Số lượng ĐVSNCL tự chủ của các tỉnh	42
Biểu đồ 17: Số lượng tăng/giảm ĐVSNCL tự chủ của các tỉnh năm 2020 so sánh với năm 2015	42
Biểu đồ 18: Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử.....	48
Biểu đồ 19: Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử	49

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Số lượng DNKHCN tại một số tỉnh/thành phố điển hình	40
Bảng 2: Hạ tầng kỹ thuật UDCNTT của các bộ, ngành, địa phương	45
Bảng 3: So sánh số lượng DVCTT mức độ 3 và 4 năm 2019 và một số quý của năm 2020	48
Bảng 4: Hiệu quả cung cấp DVCTT	49

BÁO CÁO TỔNG KẾT

(TOÀN VĂN DỰ THẢO)

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-CP

*Hà Nội, ngày tháng năm 2021***BÁO CÁO****Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước
giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030**

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã xác định cải cách hành chính là một trong những khâu đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước giai đoạn 2011 - 2020. Để tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính theo các chủ trương, nghị quyết của Đảng, trên cơ sở tổng kết những kết quả đạt được, nhận định thẳng thắn tồn tại, hạn chế của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là Chương trình tổng thể).

Quá trình thực hiện cải cách hành chính thời gian qua, gắn với triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước ta. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ (Ban Chỉ đạo); các bộ, ngành, địa phương đã tiến hành tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể nhằm đánh giá những kết quả đạt được, đồng thời, chỉ ra những tồn tại, yếu kém, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là các bộ, ngành) và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực Trung ương (sau đây gọi tắt là các tỉnh), Chính phủ báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

Phần thứ nhất**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020****I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI****1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

Sau khi Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 được ban hành, các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới chính quyền địa phương các cấp đã triển khai thực hiện nghiêm túc theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Hàng năm, Chính phủ, Ban Chỉ đạo đã đề ra các chương trình, kế hoạch cải cách hành chính mang tính toàn diện, đồng bộ và

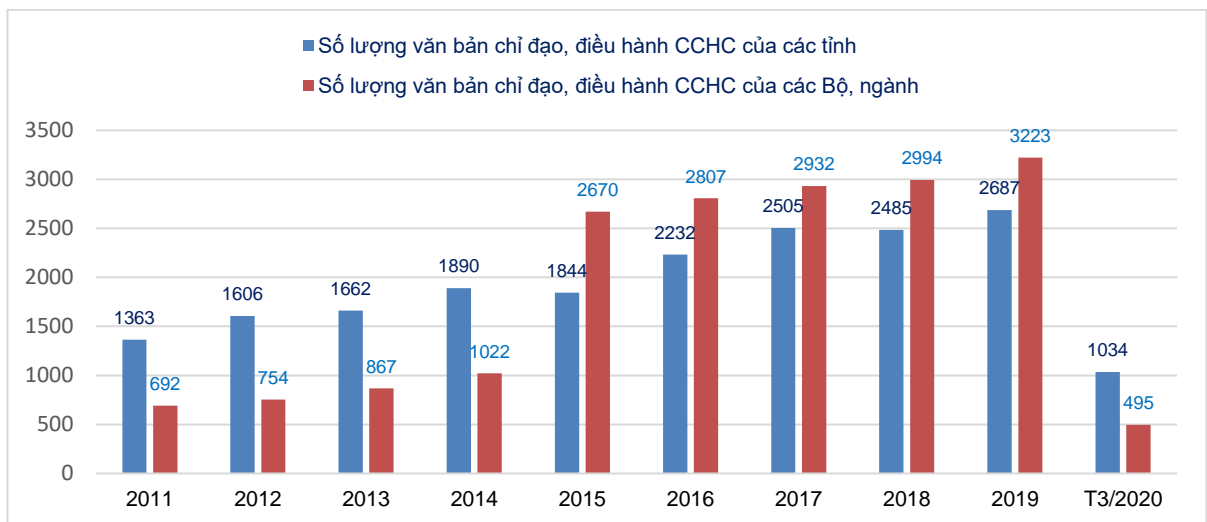
chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng, triển khai kế hoạch cải cách hành chính một cách thiết thực, cụ thể, phù hợp với Chương trình tổng thể và thực tiễn của các bộ, tỉnh. Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản chỉ đạo, quán triệt các bộ, ngành, địa phương xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là giải pháp quan trọng để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Việc kiện toàn Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tại Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 28/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nội vụ là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo đã tăng cường kết nối, phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Ban Chỉ đạo đã kịp thời giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc triển khai các nhiệm vụ trọng tâm trong cải cách hành chính; tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá, xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong công tác cải cách hành chính.

Bộ Nội vụ, cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo đã tăng cường công tác tham mưu, xây dựng chương trình, kế hoạch cải cách hành chính, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện cải cách hành chính một cách đồng bộ, thống nhất; đồng thời, ban hành và tổ chức thực hiện một số công cụ mới để theo dõi, đánh giá công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành và địa phương, như Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) được Bộ Nội vụ triển khai đánh giá từ năm 2012 đến nay, đã có sự lan tỏa trong hệ thống, tạo chuyển biến tích cực trong tổ chức triển khai cải cách hành chính tại các bộ, ngành, địa phương. Đến nay, trên cơ sở Đề án của Bộ Nội vụ, đã có trên 50 tỉnh, thành phố đã ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm của các sở, ngành, địa phương; có 4 bộ đã ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; qua đó tạo thành hệ thống đánh giá đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS) đã được Bộ Nội vụ triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước từ 2017. Trên cơ sở đó, đến nay đã có trên 40 tỉnh, thành phố và một số bộ, ngành đã tiến hành khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với các dịch vụ hành chính công, dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý. Bộ Y tế đã ban hành và triển khai Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công lập; tổ chức thực hiện đo lường sự hài lòng thường xuyên tại tất cả các bệnh viện công lập trên toàn quốc từ bệnh viện tuyến huyện trở lên; kết quả mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế đạt mục tiêu của Chính phủ giao với kết quả trung bình trên 85% vào năm 2020. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành và triển khai Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập. Từ năm 2015 đến nay, đã có hơn 23.000 dịch vụ đã được khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức tại 57/63 tỉnh, thành phố, với tổng số hơn 1,2 triệu mẫu phiếu khảo sát. Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 2177/QĐ-BTP ngày 26/10/2020 về Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với các dịch vụ công thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp.

Ban Chỉ đạo cũng đã thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính được giao, bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ; đã tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị và trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nhằm kịp thời tháo gỡ những rào cản, vướng mắc triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính tại các bộ, ngành, địa phương; đã tổng hợp những mô hình, sáng kiến về cải cách hành chính để nghiên cứu, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền, tạo sức lan tỏa mạnh mẽ của cải cách hành chính tới cộng đồng xã hội.

Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành một số lượng lớn các văn bản chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính. Trung bình mỗi năm các bộ, ngành đã ban hành khoảng 1.846 văn bản; các tỉnh, thành phố ban hành khoảng 1.916 văn bản (**Biểu đồ 1**). Việc xây dựng và ban hành Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của các bộ, ngành và địa phương đã đi vào nề nếp, có chất lượng hơn.



Biểu đồ 1: Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

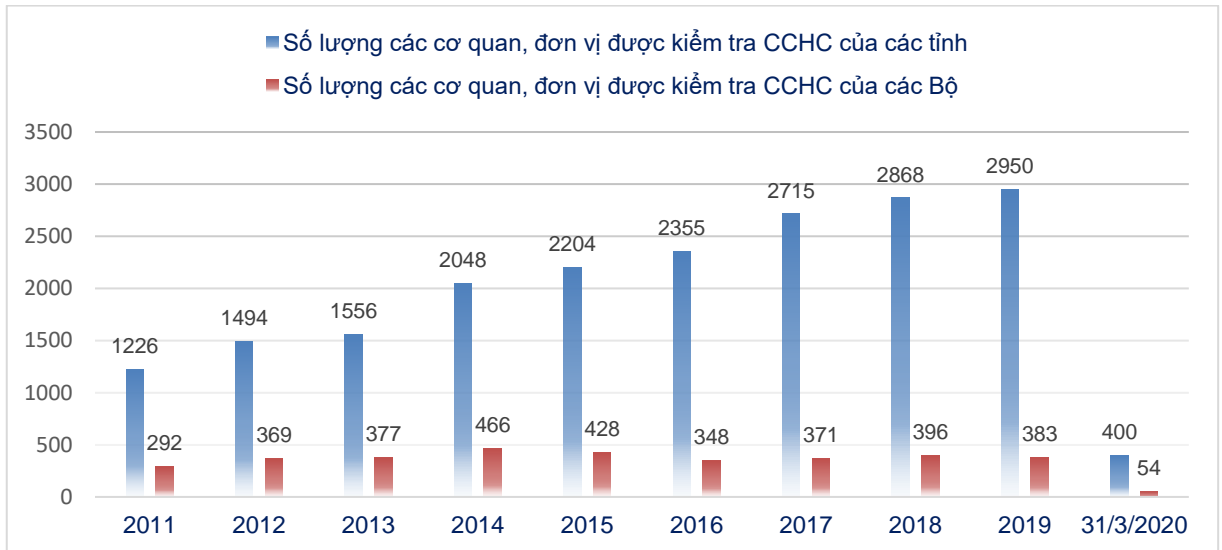
Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể, nhiều bộ, ngành và địa phương đã có những mô hình, sáng kiến mới được nghiên cứu, áp dụng có hiệu quả. Từ năm 2015 đến nay, các bộ, ngành đã có khoảng 461 mô hình, sáng kiến cải cách hành chính; các tỉnh có khoảng 6.124 mô hình, sáng kiến cải cách hành chính, trung bình mỗi năm, mỗi tỉnh có hơn 16 mô hình, sáng kiến. Một số mô hình tốt, như: Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai thực hiện xây dựng và ban hành Chỉ số KPIs lĩnh vực quản lý và Chỉ số KPIs đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức thuộc Bộ; Bộ Y tế đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kết nối các nhà thuốc tới Bộ Y tế, thông qua đó có thể quản lý chặt chẽ về chất lượng thuốc, giá thuốc và sử dụng thuốc an toàn, hợp lý; Bộ Công Thương xây dựng và đưa vào sử dụng phần mềm trực tuyến quản lý thông tin khoa học công nghệ; Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Tổng cục Thống kê; xây dựng quy trình theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính tại cơ quan Bộ; Bộ Xây dựng nghiên cứu, đưa vào sử dụng phần mềm quản lý năng lực hoạt động xây dựng, áp dụng rộng rãi trên 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tại các tỉnh có một số điển hình, như: Mô hình Văn phòng phát triển kinh tế tỉnh Ninh Thuận; mô

hình chuyên giao dịch vụ hành chính công sang bưu điện của tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Hà Tĩnh...; giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác thông tin trong giao dịch điện tử của Đảng ủy các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân (UBND) Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế; mô hình Tổng đài dịch vụ công qua đầu số 1022 của một số địa phương, như: Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Đồng Tháp, thành phố Hồ Chí Minh... Nhiều tỉnh, thành phố cũng đã có các sáng kiến, như: Nhắn tin thông báo cho người dân về kết quả giải quyết thủ tục hành chính, ngày nhận chế độ chính sách, quy định về thủ tục hành chính; xây dựng kênh tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức qua mạng xã hội (Zalo, Facebook, Youtube); giải quyết thủ tục hành chính lưu động ngày thứ Bảy vì dân; mô hình Hẹn giờ hướng dẫn thực hiện các thủ tục hành chính tại nhà người dân; mô hình “cà phê doanh nhân”... Nhìn chung, đa số các mô hình, sáng kiến cải cách hành chính đã được triển khai, nhân rộng trong phạm vi của từng tỉnh, ngoài ra, cũng có nhiều mô hình, sáng kiến đã được các tỉnh tham khảo, áp dụng phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của địa phương mình.

2. Kiểm tra công tác cải cách hành chính

Chính phủ, Ban Chỉ đạo đã tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính tại các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan có liên quan. Từ năm 2016 đến nay, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ - Trưởng ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ đã kiểm tra cải cách hành chính hoặc kết hợp nội dung cải cách hành chính tại 3 bộ, 18 tỉnh; Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo đã kiểm tra cải cách hành chính, kiểm tra công vụ tại 11 bộ, 22 tỉnh; Thứ trưởng Bộ Nội vụ - Phó Trưởng ban Chỉ đạo kiểm tra cải cách hành chính tại 7 bộ, 12 tỉnh. Bộ Nội vụ và các thành viên Ban Chỉ đạo tại một số bộ, ngành cũng tổ chức các đoàn kiểm tra cải cách hành chính theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

Từ năm 2011 đến tháng 3/2020, các bộ, ngành đã kiểm tra khoảng 3.484 cơ quan, đơn vị, trung bình 348 cơ quan, đơn vị một năm. Trong đó, năm 2014, các bộ, ngành đã kiểm tra với số lượng các cơ quan, đơn vị lớn nhất là 466 cơ quan, đơn vị. Tại các địa phương, đã có hơn 19.800 cơ quan, đơn vị được kiểm tra trong cả giai đoạn 2011 - 2020. Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019, số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra cũng tăng lên qua từng năm, trong đó, năm 2019 có số lượng đơn vị được kiểm tra nhiều nhất với số lượng 2.950 (**Biểu đồ 2**). Công tác kiểm tra đã có tác động tích cực, tạo sự chuyển biến trong nhận thức, hành động, kỷ luật, kỷ cương của người đứng đầu, đội ngũ công chức, viên chức trong triển khai cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương và từng cơ quan, đơn vị trong hệ thống hành chính nhà nước. Nhiều vấn đề khó khăn, vướng mắc trong cải cách hành chính đã được xử lý kịp thời sau kiểm tra.



Biểu đồ 2: Số lượng cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC

3. Thông tin, tuyên truyền

Công tác phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể đã được các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, như tổ chức học tập Chương trình tổng thể, thi tìm hiểu các nội dung của Chương trình tổng thể, trao đổi trong các buổi sinh hoạt chi bộ, giao ban nghiệp vụ chuyên môn; đưa nội dung Chương trình tổng thể vào đề thi tuyển dụng, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức, góp phần thống nhất, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của đội ngũ công chức, viên chức đối với việc triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính.

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam đã tích cực giúp Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về Chương trình tổng thể. Chuyên mục cải cách hành chính của Đài Truyền hình Việt Nam đã nhận được sự quan tâm theo dõi, góp ý của xã hội, người dân và các cơ quan nhà nước.

Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính đã được các bộ, ngành và địa phương quan tâm thực hiện với nhiều nội dung, hình thức phong phú, thiết thực, như: Tổ chức các cuộc thi, diễn đàn, hội nghị tập huấn chuyên đề cải cách hành chính, hội nghị trực tuyến; tuyên truyền thông qua các loại hình báo chí và các hình thức phổ biến khác đã giúp cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp nhận thức được mục đích, ý nghĩa, nội dung của Chương trình tổng thể để cùng tham gia thực hiện, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm, những cách làm hay để phát huy hiệu quả của công tác cải cách hành chính. Trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2015, công tác tuyên truyền cải cách hành chính tại các bộ, ngành đạt trên 2.800 đợt, địa phương đạt 4.100 đợt. Giai đoạn 2015-2020, các bộ, ngành đã tổ chức khoảng 391 số lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính. Các địa phương cũng đã tổ chức khoảng hơn 1.580 lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính; phát hành hơn 35.800 bản tin chuyên đề cải cách hành chính trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương đã tập trung chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, tạo động lực cải cách mạnh mẽ và lan tỏa trong toàn hệ thống, tạo được niềm tin cho xã hội, người dân, doanh nghiệp. Các thể chế, văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thể hiện quyết tâm của việc đổi mới mạnh mẽ công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa cải cách hành chính với xây dựng Chính phủ điện tử và kiểm soát thủ tục hành chính.

- Từ năm 2012 đến nay, việc đổi mới công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính dựa trên kết quả và tác động của cải cách hành chính đã được triển khai một cách hiệu quả, nâng cao chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý cải cách hành chính của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương. Việc công bố Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được tiến hành hàng năm, trở thành một công cụ tốt trong quản lý cải cách hành chính, được nhân rộng trong hệ thống cơ quan hành chính các cấp. Việc khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính hàng năm (SIPAS) đã trở thành thước đo đánh giá khách quan chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Tồn tại, hạn chế

- Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính vẫn chưa được thể hiện một cách thường xuyên, liên tục ở một số bộ, ngành và một số địa phương. Một số bộ, ngành, địa phương triển khai còn hình thức, không hiệu quả.

- Công tác kiểm tra cải cách hành chính nhiều lúc chưa hiệu quả, còn hình thức. Việc thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính ở một số bộ, ngành, một số địa phương chưa thật sự tạo ra sức lan tỏa tới người dân, doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng xã hội nhận thức về cải cách hành chính, kết quả, tác động của cải cách hành chính. Việc nhân rộng những mô hình, sáng kiến, cách làm hay về cải cách hành chính còn hạn chế.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Đánh giá chung về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 2013

Công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đặc biệt là những luật, pháp lệnh triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, được các cơ quan nhà nước trong cả hệ

thống chính trị từ Trung ương đến địa phương quan tâm, chỉ đạo sát sao. Sau hơn 05 năm triển khai thi hành Hiến pháp, trong số 90 luật, pháp lệnh được liệt kê tại Danh mục, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 70 luật, pháp lệnh, trong đó có các đạo luật mang tính nền tảng, rường cột của hệ thống pháp luật⁽¹⁾; còn 20 dự án luật, pháp lệnh nằm trong Danh mục nhưng chưa được ban hành⁽²⁾. Kết quả xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 2013 cùng với kết quả thực hiện những chủ trương của Đảng đối với công tác hoàn thiện pháp luật thời gian qua là nền tảng, một trong những trọng tâm của cải cách thể chế tại Chương trình tổng thể.

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ, ngành và địa phương

Trong giai đoạn vừa qua, việc lập Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh có nhiều đổi mới. Từ việc xây dựng Chương trình nhiệm kỳ 05 năm (theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) năm 2008) đến xây dựng Chương trình hằng năm (theo Luật Ban hành VBQPPL năm 2015), tạo sự linh hoạt, tăng cường tính thích ứng nhanh của chính sách với các vấn đề kinh tế, xã hội. Bên cạnh đó, Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 được ban hành đã có nhiều điểm mới cơ bản, bổ sung nhiều quy định nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch trong xây dựng, ban hành VBQPPL, về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành VBQPPL theo từng nhóm đối tượng... đã có ý nghĩa lớn trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật, cải cách thể chế⁽³⁾.

Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã thường xuyên quan tâm, tập trung chỉ đạo xây dựng các thể chế thuộc phạm vi quản lý, đã chú trọng việc xây dựng các dự thảo luật, pháp lệnh trình Quốc hội và ban hành một số lượng lớn nghị định hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh. Tổng số VBQPPL mà các bộ đã ban hành từ năm 2012 đến nay là hơn 8.600 văn bản (**Biểu đồ 3**). Một loạt các thể chế quan trọng được các bộ, ngành chủ trì nghiên cứu, xây dựng, trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thông qua, đã tiếp tục bổ sung, hoàn thiện thể chế về các lĩnh vực, như: Kinh tế; dân sự; sở hữu; quyền tự do kinh doanh; nông nghiệp, nông thôn; tài nguyên và môi trường; tổ chức bộ máy; cán bộ, công chức, viên chức⁽⁴⁾ và nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đồng thời, mỗi năm các bộ đã trình Chính phủ ban hành hơn 140 nghị định hướng dẫn, trên cơ sở đó, đã tạo lập khuôn khổ thể chế, pháp luật cơ bản cho sự vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bộ máy tổ chức nhà nước và hội nhập quốc tế. Số lượng VBQPPL của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ở giai đoạn 2016 - 2020

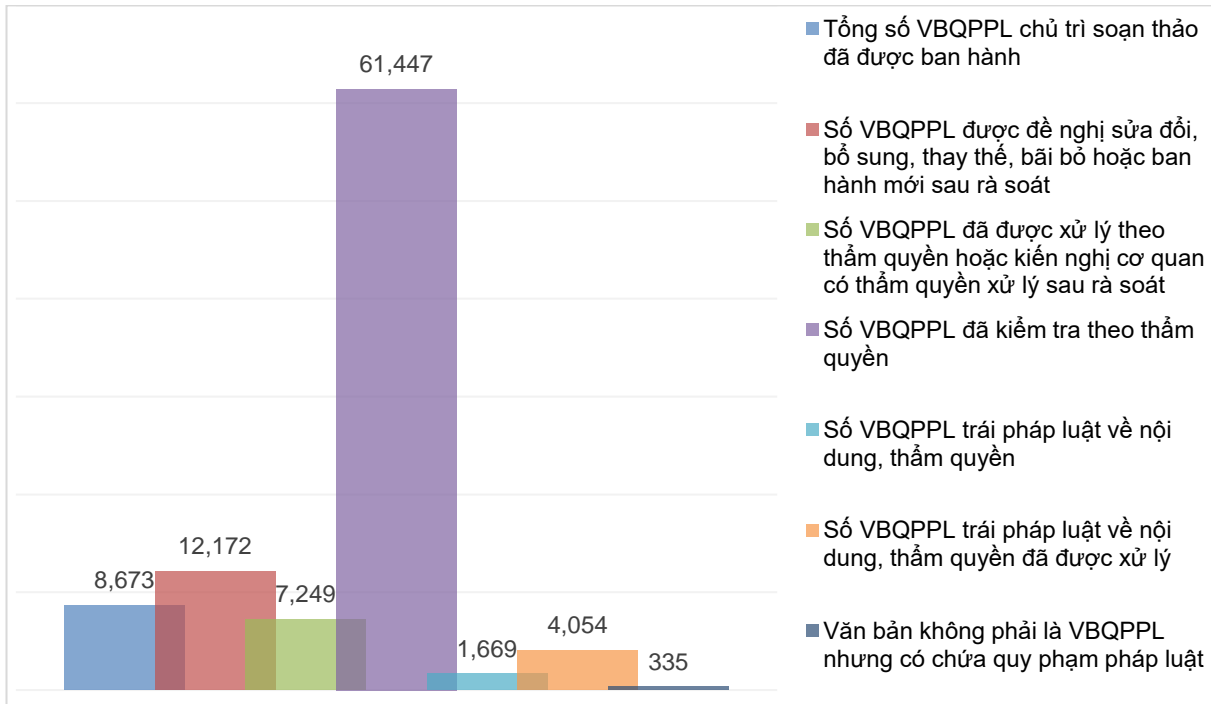
¹ Như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự...

² Trong số này, dự án Luật Thỏa thuận quốc tế đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020. Có 03 dự án luật, pháp lệnh đã đưa vào Chương trình, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến nhưng cần tiếp tục chuẩn bị nên chưa được ban hành (Luật Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, Luật về hội, Pháp lệnh Đào tạo một số chức danh tư pháp).

³ Ngày 18/6/2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 với nhiều nội dung đáng chú ý.

⁴ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức..

tăng so với giai đoạn 2011 - 2015 cho thấy trách nhiệm, vai trò của các tư lệnh ngành được đề cao theo sự phân cấp trong quản lý, chỉ đạo, điều hành đối với ngành, lĩnh vực⁽⁵⁾.



Biểu đồ 3: Kết quả đạt được của các bộ, ngành tại một số nội dung cải cách thể chế

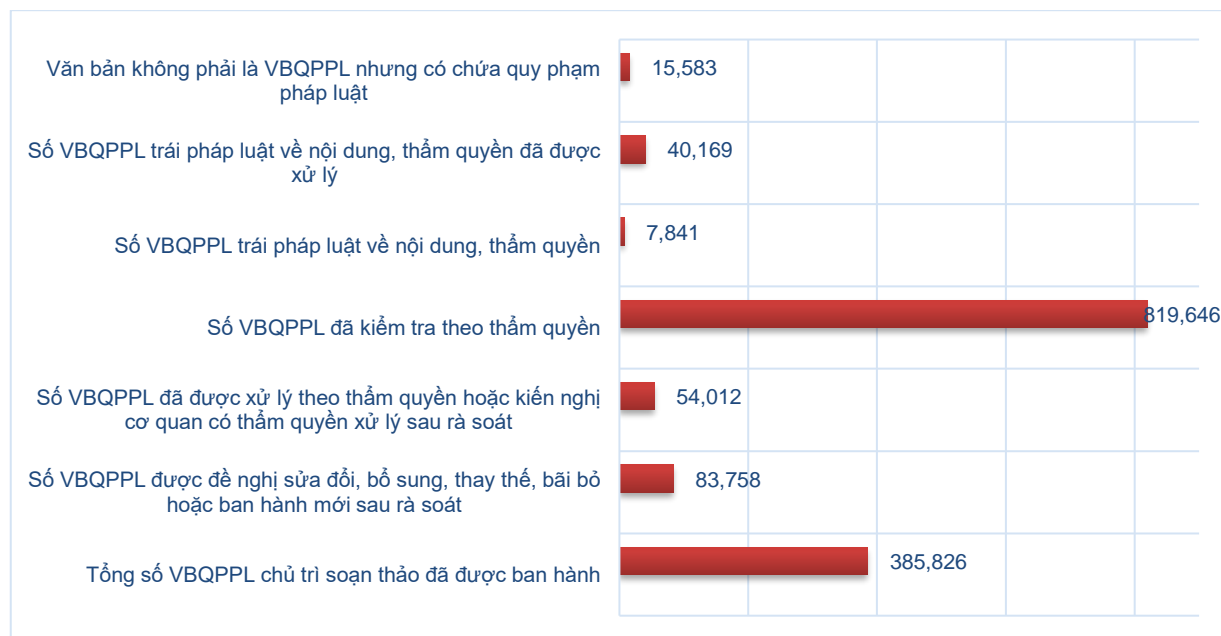
Thể chế về tổ chức bộ máy của hệ thống hành chính tiếp tục được hoàn thiện, đổi mới. Chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của từng cơ quan trong hệ thống hành chính được phân định rõ ràng, loại bỏ phần lớn sự chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ; phân định rõ hoạt động của cơ quan hành chính với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thực hiện dịch vụ công. Thể chế về mối quan hệ giữa Nhà nước với người dân tiếp tục được quan tâm xây dựng, hoàn thiện và triển khai thực hiện trong thực tế, bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người dân trong việc tham gia xây dựng bộ máy nhà nước. Thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, việc ghi nhận, đề cao các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân tại các đạo luật trên các lĩnh vực từ dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội được tăng cường và củng cố mạnh mẽ nhất từ trước tới nay⁽⁶⁾, cơ bản phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Chính quyền địa phương các cấp cũng đã chú trọng việc ban hành và tổ chức thực hiện các VBQPPL theo thẩm quyền, mỗi năm ban hành hàng ngàn quyết

⁵ Giai đoạn 2011 - 2015, các bộ, cơ quan ban hành 3017 thông tư, thông liên tịch; giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến 31/5/2020) là 3707 thông tư, thông liên tịch.

⁶ Tính từ năm 2014 đến hết tháng 6 năm 2019, Quốc hội đã bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới hơn 100 văn bản luật, pháp lệnh liên quan đến việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phù hợp với Hiến pháp năm 2013. Trong số đó có những đạo luật cơ bản, quan trọng như Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Trưng cầu ý dân năm 2015, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, Luật Trẻ em năm 2016, Luật Báo chí năm 2016, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Luật An ninh mạng năm 2018, Luật Đặc xá năm 2018, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Luật Thi hành án hình sự năm 2019...

định đề cụ thể hoá các văn bản của Trung ương cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, cụ thể, từ năm 2011 đến tháng 5/2020, các tỉnh đã ban hành khoảng 385.826 VBQPPL (**Biểu đồ 4**). Tuy nhiên, so sánh giai đoạn 2016 - 2020 với giai đoạn 2011 - 2015 cho thấy, số lượng văn bản của chính quyền địa phương giảm, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã khi mà các cấp này tập trung vào việc triển khai tổ chức thi hành pháp luật⁽⁷⁾.



Biểu đồ 4: Kết quả đạt được của các tỉnh, thành phố tại một số nội dung cải cách thể chế

Hằng năm, các bộ, ngành và địa phương đã ban hành và tổ chức triển khai Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và lĩnh vực trọng tâm của bộ, ngành và địa phương. Công tác rà soát, kiểm tra VBQPPL theo thẩm quyền cũng được chú trọng thực hiện. Giai đoạn 2011 - 2020, đã có khoảng hơn 10.700 VBQPPL tại các bộ, ngành và 83.758 VBQPPL tại các tỉnh được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát. Trong khi đó, số lượng VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát tại các bộ là 6.072 văn bản, tại các tỉnh là 54.012 văn bản.

Từ năm 2011 đến ngày 31/5/2020, đã kiểm tra 55.843 VBQPPL của các bộ, ngành và 819.646 VBQPPL của các tỉnh. Thông qua kiểm tra, đã phát hiện tại các bộ, ngành: Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền là 1.637 VBQPPL, chiếm 2,93% so với tổng số văn bản được kiểm tra; số văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật là 374 văn bản, chiếm 0,67%. Trong khi đó, đã phát hiện tại các tỉnh: Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền là 7.841 VBQPPL, chiếm 0,96%/tổng số văn bản được kiểm tra; số văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật là 15.583 văn bản, chiếm 1,90%. Số lượng VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền tại các

⁷ Giai đoạn 2011 - 2015: Tổng số VBQPPL của địa phương là 283.546; giai đoạn 2016 - 2020 là 102.280 VBQPPL.

bộ, ngành đã được xử lý là 4.025 văn bản và tại các tỉnh đã được xử lý là 40.169 văn bản (**Biểu đồ 3, Biểu đồ 4**).

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được đổi mới với nhiều hình thức đa dạng đã gắn kết chặt chẽ hơn với công tác xây dựng, thi hành và bảo vệ pháp luật và thực hiện chức năng quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật hàng năm được các bộ, ngành, địa phương triển khai theo kế hoạch, với trọng tâm tập trung vào những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước, liên quan trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp.

Có thể nói, kết quả xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 2013 đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện 05 mục tiêu của Chương trình tổng thể, trong đó có việc hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới cơ sở thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của Chính phủ và của các cơ quan hành chính nhà nước; bảo đảm thực hiện trên thực tế quyền dân chủ của nhân dân, bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, của đất nước. Kết quả công tác xây dựng thể chế đã có tác động trực tiếp, tích cực và sâu rộng tới mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước, tăng cường quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế và góp phần bảo vệ, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân. Hệ thống thể chế, pháp luật cũng đã đóng góp không nhỏ vào nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, giải phóng nguồn lực xã hội, phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng cho nền kinh tế, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất. Thể chế, pháp luật cũng đã đóng góp quan trọng cho xây dựng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong 10 năm vừa qua.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Chất lượng một số đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh chưa cao; vẫn còn tình trạng các dự án, dự thảo văn bản sau khi đã đưa vào chương trình nhưng phải xin lùi, rút, điều chỉnh. Chất lượng văn bản, thể chế một số lĩnh vực còn hạn chế, ban hành nhưng không triển khai được hoặc khó triển khai, chông chéo với các văn bản pháp luật khác.

- Trong một số trường hợp, công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về pháp luật còn chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn và nhiệm vụ quản lý nhà nước; một số bất cập của pháp luật được phát hiện, nhưng chậm sửa đổi, bổ sung.

- Việc ban hành văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế, như tình trạng nợ ban hành văn bản chưa được khắc phục triệt để⁽⁸⁾.

⁸ Năm 2019, cuối năm nợ ban hành là 10 văn bản; đến thời điểm hiện tại, số văn bản nợ là 41 văn bản quy định chi tiết 13 luật đã có hiệu lực. Đến ngày 28/10/2020, số văn bản nợ ban hành là 21 văn bản quy định chi tiết 09 luật đã có hiệu lực.

b) Nguyên nhân

- Sự phối hợp giữa các cơ quan trong quy trình xây dựng pháp luật còn hạn chế, dẫn đến phản ứng chính sách đôi khi chưa linh hoạt.

- Tư duy xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật chưa được đổi mới, nhận thức còn hạn chế, chưa theo kịp với yêu cầu của thực tiễn. Một số cơ quan chưa coi trọng đúng mức việc lấy ý kiến của nhân dân, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, văn bản, hoặc chưa có phương pháp thực hiện phù hợp.

- Năng lực, trình độ của bộ phận soạn thảo, cán bộ pháp chế, cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Hoạt động của Ban soạn thảo, Tổ biên tập còn chưa thực sự hiệu quả, hình thức, còn phó thác cho cơ quan chủ trì soạn thảo. Bộ, ngành, địa phương chưa có Chiến lược dài hạn về phát triển nguồn nhân lực làm công tác xây dựng pháp luật, đặc biệt là chính sách đãi ngộ và sử dụng hiệu quả cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật sau khi đã được đào tạo, bồi dưỡng. Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật tại các bộ, ngành, địa phương thiếu ổn định, chưa thật sự chuyên nghiệp; thiếu về số lượng và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công tác xây dựng pháp luật trong giai đoạn hiện nay.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách quy định thủ tục hành chính

Việc triển khai thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) theo 25 Nghị quyết chuyên đề của Chính phủ đã được các bộ, ngành thực hiện đã cơ bản hoàn thành với việc đơn giản hóa 4.527/4.723 TTHC, đạt tỷ lệ 95,85% (tính đến tháng 12/2016). Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh và hoạt động kiểm tra chuyên ngành, cắt giảm, đơn giản hóa dòng hàng đạt được nhiều kết quả tích cực⁹. Tháng 5/2020, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 với mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh. Việc cải cách theo Chương trình này không chỉ là cắt giảm các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong các văn bản đã ban hành mà còn cả các quy định trong dự thảo VBQPPL; đồng thời cải cách mạnh mẽ việc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

Những quy định về kiểm soát TTHC cơ bản được hoàn thiện¹⁰. Song song với đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 05/7/2013

⁹ Tính từ đầu nhiệm kỳ Chính phủ khóa XIV đến nay, đã cắt giảm, đơn giản hóa hơn 1.000 TTHC, 3.893/6.191 điều kiện kinh doanh; 6.776/9.926 danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành; tổng chi phí xã hội tiết kiệm được khoảng hơn 18 triệu ngày công/năm, tương đương hơn 6.300 tỷ đồng/năm. Các bộ, ngành đã có phương án xử lý 1.501 mặt hàng có chông chéo về thẩm quyền.

¹⁰ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017

về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 48/2013/NĐ-CP; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 về việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách TTHC. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Theo đó, yêu cầu siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; rà soát TTHC theo hướng tinh giản, loại bỏ ngay các thủ tục không cần thiết, rườm rà, khó thực hiện, gây phiền hà, sách nhiễu đối với người dân, doanh nghiệp.

Các nội dung rà soát, đơn giản hóa TTHC, đánh giá tác động các quy định về TTHC đã được các bộ, ngành và địa phương nghiêm túc thực hiện. Hầu hết các bộ, ngành, địa phương đều ban hành Kế hoạch triển khai công tác kiểm soát TTHC trong từng năm, trong đó, đã thể hiện việc tích cực rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các quy định TTHC, nhất là trong các ngành, lĩnh vực có nhiều TTHC liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định TTHC mới, đảm bảo đơn giản, rõ quy trình, dễ hiểu, dễ thực hiện.

Về tình hình, kết quả thực hiện Đề án Tổng thể đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013 - 2020: Chính phủ đã ban hành 19 nghị quyết chuyên đề về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân trên các lĩnh vực quản lý để phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa 1.097 thủ tục, với 992 mẫu đơn và 399 tờ khai được quy định tại 332 VBQPPL, trong đó có nhiều phương án có đối tượng tác động lớn như: Bỏ quản lý sổ hộ khẩu bằng giấy với khoảng hơn 18 triệu hộ gia đình được hưởng lợi từ phương án này. Bộ Công an, cơ quan chủ trì Đề án đã chỉ đạo công an các đơn vị, địa phương rà soát, xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân theo Đề án 896 và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án 896. Về cấp số định danh cá nhân, đã mở rộng phạm vi các địa phương trên toàn quốc chính thức triển khai Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp từ 38 tỉnh lên 63 tỉnh, thành phố (tăng 25 địa phương so với năm 2018). Triển khai hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch tại các địa phương và thực hiện cấp số định danh cá nhân cho hơn 1.391.018 trường hợp đăng ký khai sinh năm 2019 tại 680 phòng tư pháp cấp huyện và 10.696 UBND cấp xã tại 60 tỉnh, thành phố. Bộ Công an tiếp tục cấp thẻ Căn cước công dân từ đủ 14 tuổi trở lên tại 16 tỉnh, thành phố, từ năm 2012 đến nay đã cấp được 15 triệu trường hợp. Về kết quả thu thập dữ liệu, Bộ Công an đã tiến hành thu thập và scan. Đến ngày 30/9/2020, Bộ Công an đã thu thập được 83.387.773/87.306.594

sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Nghị định số 09/2019/NĐ-CP về chế độ báo cáo trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 22/5/2020 về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.. Luật Ban hành VBQPPL 2015, các văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật đã điều chỉnh 02 nội dung về thẩm quyền quy định TTHC và yêu cầu đánh giá tác động TTHC ngay từ giai đoạn lập đề nghị xây dựng cho đến giai đoạn soạn thảo VBQPPL.

(đạt 95,51%) phiếu thu thập thông tin dân cư DC01 và cập nhật được 7.436.291 phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư DC02.

b) Cải cách việc tổ chức thực hiện TTHC

TTHC được các bộ, ngành, địa phương từng bước chuẩn hóa, công bố, niêm yết, công khai tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC, công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương và trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, giúp cá nhân, tổ chức truy cập tìm hiểu, thực hiện thuận tiện, chính xác.

Cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tập trung cấp tỉnh, cấp huyện đã được triển khai ở các địa phương theo các quy định pháp luật⁽¹¹⁾ và đạt được những kết quả tích cực, tạo sự chuyên biến rõ nét trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp. Triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, đến nay 100% các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc kiện toàn Bộ phận Một cửa các cấp để giải quyết thủ tục hành chính, trong đó, 59/63 địa phương thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. Đặc biệt có địa phương đã thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính theo phương thức “5 tại chỗ” như Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ninh. Nhiều địa phương đã gắn kết chặt chẽ giữa việc thiết lập một cửa “vật lý” và một cửa điện tử để tạo thuận lợi cho người thực hiện như: Hà Nội, Quảng Ninh, Đồng Nai, Cà Mau, Bình Dương...

Về kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: Trong năm 2019, các cơ quan hành chính nhà nước các cấp đã tiếp nhận 261.860.415 hồ sơ, đã giải quyết 257.661.527 hồ sơ, đạt 98,4%; số hồ sơ đang xem xét, giải quyết 3.424.588 hồ sơ, trong đó, hồ sơ quá hạn là 784.078 hồ sơ, chiếm 22,9% số hồ sơ đang giải quyết. Các bộ, các tỉnh cũng đã bước đầu triển khai thực hiện quy định việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

Các nội dung gắn kết đồng bộ giữa cải cách TTHC và xây dựng Chính phủ điện tử cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận với cơ quan hành chính nhà nước. Việc thực hiện cơ chế một cửa quốc gia và kết nối kỹ thuật một cửa ASEAN đối với một số lĩnh vực đã được các bộ, ngành triển khai, đạt được nhiều kết quả tích cực.

Việc triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ cũng đạt được những kết quả tích cực. Năm 2019, cả nước có 14.505.494 lượt hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thực hiện qua dịch vụ BCCL, trong đó, dịch vụ tiếp nhận hồ sơ là 2.175.824 lượt, dịch vụ trả kết quả là 12.329.670 lượt, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, tổ chức, tạo tiền

¹¹ Ngày 25/3/2015 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg về Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương thay thế Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007. Tiếp theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC (sau đây gọi tắt là Nghị định số 61/2018/NĐ-CP), thay thế Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg. Đã có 58/63 địa phương thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

đề thúc đẩy triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3 và 4.

Trong năm 2019 - 2020, một số hệ thống thông tin nền tảng của Chính phủ điện tử đã được chính thức vận hành (Trục liên thông văn bản quốc gia khai trương ngày 12/3/2019; Hệ thống thông tin họp và xử lý công việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khai trương ngày 24/6/2019; Cổng Dịch vụ công Quốc gia khai trương ngày 9/12/2019; Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Trung tâm thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khai trương ngày 19/8/2020).

c) Về tình hình, kết quả cung cấp DVCTT mức độ 3, 4

Chất lượng cung cấp DVCTT cho người dân, doanh nghiệp tại các bộ, ngành, địa phương được nâng cao, với số lượng hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 ngày càng tăng (Kết quả chi tiết tại nội dung Hiện đại hóa hành chính).

d) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính

Các bộ, ngành và địa phương đã thực hiện tương đối tốt việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo quy định. Bên cạnh đó, Hệ thống tiếp nhận, trả lời kiến nghị của doanh nghiệp và người dân trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ tại các địa chỉ: <http://doanhnghiep.chinhphu.vn> và <http://nguoidan.chinhphu.vn>; <http://pakn.dichvucong.gov.vn> trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đã được vận hành và đưa vào khai thác, qua đó giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nắm bắt được các vấn đề phát sinh từ phía người dân và cộng đồng doanh nghiệp để chỉ đạo, giải quyết kịp thời, nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tăng cường kỷ luật kỷ cương hành chính⁽¹²⁾. Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chỉ tính từ tháng 6/2015 đến hết năm 2016, có hơn 626 cuộc đối thoại của 16 Bộ, ngành và hơn 686 cuộc đối thoại của 31 địa phương đã được tổ chức để tiếp nhận hơn 1.530 kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. Đây là một việc làm thiết thực, hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng cải cách hành chính, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, xây dựng nền hành chính phục vụ Nhân dân.

đ) Sáng kiến, giải pháp cải cách TTHC

Trong giai đoạn vừa qua, một số sáng kiến cải cách TTHC nổi bật, như: Đề án thực hiện liên thông các TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí⁽¹³⁾; giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) để đơn giản hóa quy định TTHC trong việc

¹² Theo kết quả thống kê từ năm 2011 đến tháng 12/2016, các Bộ, ngành, địa phương đã tiếp nhận trên 8.000 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính, trong đó đã xử lý trên 7.000 phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền, đạt trên 85%. Kể từ khi thành lập (ngày 03/04/2017 đến ngày 06/7/2020), Hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân đã tiếp nhận 21.114 phản ánh, kiến nghị, trong đó, 1.857 phản ánh, kiến nghị thuộc phạm vi xem xét, xử lý; đã tiến hành phân loại và chuyển 1.137 phản ánh, kiến nghị đến các bộ, ngành, địa phương để xem xét, xử lý theo thẩm quyền; số còn lại đang đề nghị người dân bổ sung thông tin làm cơ sở xem xét, chuyển xử lý.

¹³ Quyết định số 1380/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

cấp, quản lý, sử dụng thẻ Bảo hiểm y tế và quản lý khám chữa bệnh, thanh toán bảo hiểm y tế⁽¹⁴⁾; chuẩn hóa quy trình, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành trong triển khai Cơ chế một cửa quốc gia⁽¹⁵⁾... Một số sáng kiến điển hình về cải cách TTHC của các tỉnh được ghi nhận, như: Mở rộng việc thực hiện mô hình một cửa trong cung ứng dịch vụ công tại các đơn vị sự nghiệp; mô hình hẹn giờ thực hiện TTHC tại nhà người dân; xây dựng và đưa vào vận hành ứng dụng khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên mạng internet và di động (nền tảng Android và iOS) để thuận lợi cho người dân, tổ chức tra cứu, tiếp cận thông tin; xây dựng phần mềm tra cứu giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; mô hình “phi địa giới hành chính” trong các lĩnh vực đất đai, tư pháp, giao thông vận tải, y tế...

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- TTHC trên một số lĩnh vực vẫn còn nhiều và rườm rà, phức tạp; vẫn còn có tình trạng một số luật và các văn bản hướng dẫn thi hành luật không thống nhất, có nhiều điểm bất đồng, quy định về TTHC chưa đầy đủ các bộ phận cấu thành, chưa chặt chẽ nhất là đối với bộ phận “thời hạn giải quyết” gây khó khăn cho cả cơ quan chức năng và người dân, doanh nghiệp khi thực hiện giải quyết TTHC”. Tình trạng các cơ quan hành chính nhà nước các cấp không nghiêm ýet công khai các TTHC, hoặc nghiêm ýet các TTHC đã cũ, hết hiệu lực thuộc phạm vi giải quyết của mình, đồng thời, còn có hiện tượng yêu cầu thêm nhiều giấy tờ không được quy định trong bộ hồ sơ khi giải quyết các TTHC tại một số cơ quan, đơn vị, gây bức xúc cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

- Tình trạng những nhiễu, gây phiền hà của một bộ phận cơ quan hành chính nhà nước, một số cán bộ công chức trong giải quyết công việc, TTHC cho người dân, doanh nghiệp còn xảy ra.

- Một số bộ, ngành Trung ương còn chậm công bố các nhóm TTHC thực hiện liên thông hoặc công bố không đầy đủ. Việc đánh giá tác động và lấy ý kiến đơn vị kiểm soát TTHC đối với các dự thảo VBQPPL có quy định về TTHC chưa được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc; việc thẩm định quy định TTHC trong một số VBQPPL còn chưa chặt chẽ dẫn đến TTHC trên nhiều lĩnh vực vẫn còn phức tạp và tiếp tục là rào cản trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân.

- Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh, cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành chưa triệt để, còn tình trạng “cài cắm”, “biến tướng”, phát sinh thêm TTHC, điều kiện kinh doanh trong các dự thảo VBQPPL, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thậm chí trong một số văn bản hành chính.

¹⁴ Công văn số 4173/VPCP-KSTT ngày 08/5/2018 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của TTCP.

¹⁵ Văn bản số 4798/BC-VPCP ngày 23/5/2018 của Văn phòng Chính phủ; Văn bản số 4979/VPCP-KSTT ngày 28/5/2018 của Văn phòng Chính phủ.

- Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến, giao dịch thanh toán trực tuyến còn thấp so với số lượng hồ sơ trực tiếp và giao dịch thanh toán bằng tiền mặt; kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công còn yếu; số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp bộ, cấp tỉnh còn lớn (cấp bộ chiếm tới 58% tổng số TTHC); việc xã hội hóa dịch vụ hành chính công đã triển khai ở một số ngành, lĩnh vực (đăng kiểm; công chứng,...) nhưng vẫn còn chậm, thiếu tổng thể.

- Việc liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các phần mềm quản lý chuyên ngành của một số bộ, ngành với phần mềm một cửa điện tử của các địa phương còn bất cập, gây khó khăn cho các địa phương trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

- Một số địa phương công khai số liệu, kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm còn chưa đúng so với kết quả kiểm tra thực tế. TTHC trên một số lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp, cần phải tiếp tục rà soát, đơn giản hóa. Tình trạng trễ hẹn trong giải quyết và trả kết quả giải quyết hồ sơ vẫn còn phổ biến ở một số lĩnh vực trọng tâm, như: Đất đai, xây dựng, lao động - thương binh và xã hội...

b) Nguyên nhân

- Một số luật và các văn bản hướng dẫn thi hành luật không thống nhất, có nhiều điểm bất đồng, gây khó khăn cho cả cơ quan chức năng và người dân, doanh nghiệp khi thực hiện giải quyết TTHC.

- Nhận thức, tư duy về quản lý hành chính nhà nước trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức chậm được đổi mới, chưa thấy được hết ý nghĩa, tầm quan trọng và đòi hỏi cấp bách của cải cách TTHC; chưa xây dựng được cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả đối với đội ngũ công chức thực thi công vụ trong tiếp nhận và giải quyết TTHC trong các lĩnh vực ở từng cấp, từng ngành.

- Thẩm quyền giải quyết các TTHC còn nhiều cửa và khâu trung gian, chưa rõ ràng trong các quy định về thẩm quyền của các cơ quan trong quản lý một số lĩnh vực. Phương thức thực hiện các TTHC của các cơ quan hành chính nhà nước còn mang tính kinh nghiệm, chưa tích cực áp dụng những tiến bộ công nghệ tin học để phù hợp với nhu cầu trong điều kiện hội nhập quốc tế.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Việc xây dựng, ban hành các quy định về tổ chức bộ máy

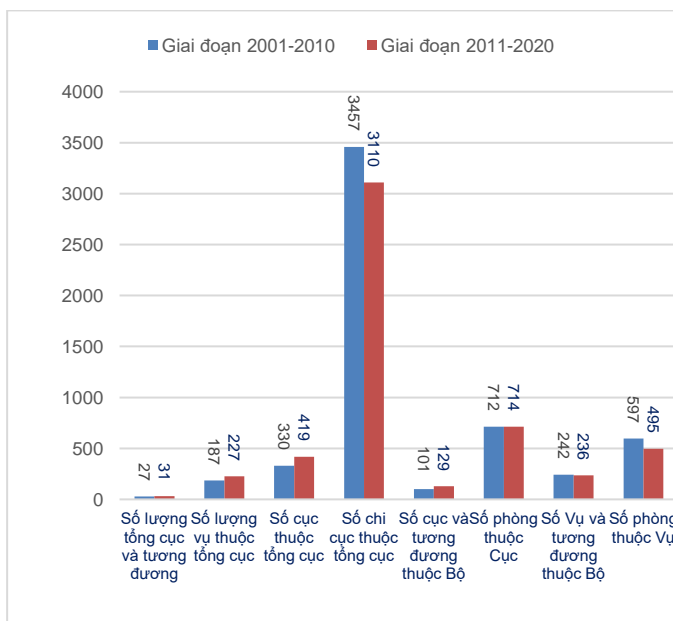
Thời gian qua, một loạt chủ trương của Đảng và chính sách của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã được đưa ra nhằm đẩy mạnh hơn nữa cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đó là: Rà soát chức năng, nhiệm vụ, kiện toàn tổ chức; phân cấp mạnh, giao quyền chủ động cho chính quyền địa phương; tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL). Cũng trong giai đoạn này, Quốc hội đã thực hiện công tác giám sát tối cao, với chủ đề là giám sát

việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016.

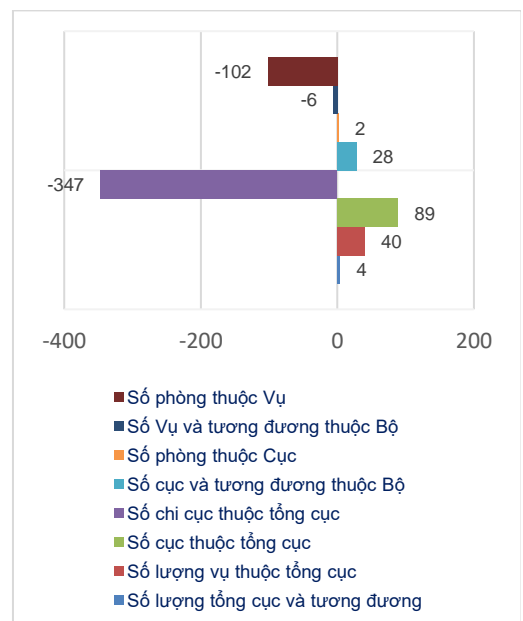
Việc xây dựng và ban hành các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức các bộ, ngành Trung ương về cơ bản khắc phục được những tồn tại, hạn chế của các giai đoạn trước, bổ khuyết những thiếu sót thể chế về tổ chức và bộ máy, bảo đảm bao quát đầy đủ chức năng quản lý nhà nước của Chính phủ, đồng thời phân định rõ phạm vi chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực giữa các bộ, cơ quan ngang bộ trên cơ sở thực hiện nguyên tắc một việc chỉ do một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

b) Rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy

Các bộ, ngành và địa phương đã chủ động thực hiện việc rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Một số địa phương đã báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh hoặc thí điểm điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương mình⁽¹⁶⁾. Việc sắp xếp, kiện toàn, từng đợt tăng hoặc giảm tổ chức kể cả tổ chức hành chính và ĐVSNCL ở các bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương các cấp đã được thực hiện có kết quả.

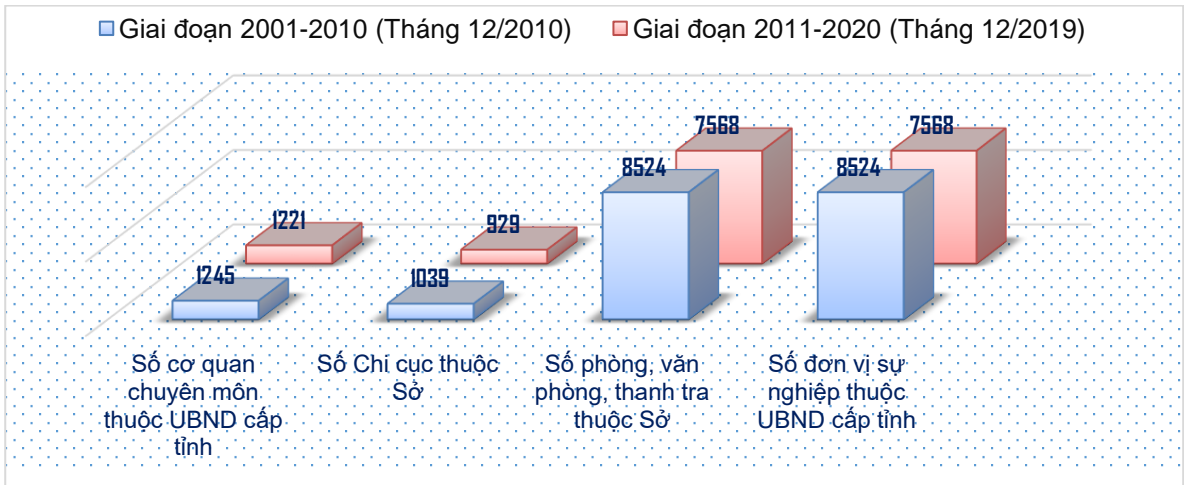


Biểu đồ 5: So sánh số lượng các tổ chức hành chính thuộc Bộ, CQN qua các giai đoạn

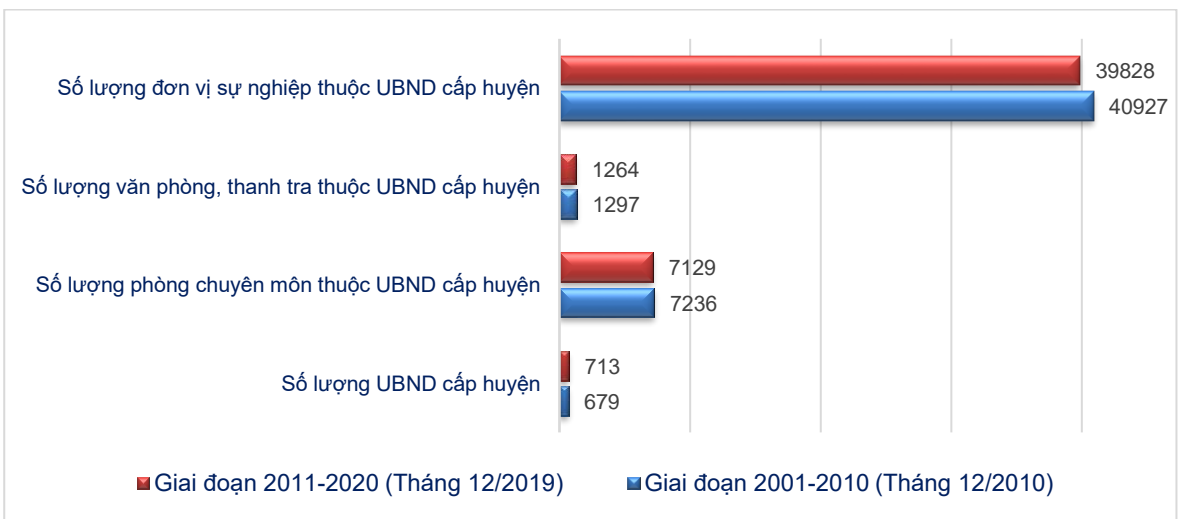


Biểu đồ 6: Biến động tăng/giảm số lượng các tổ chức hành chính thuộc Bộ, CQN qua các giai đoạn

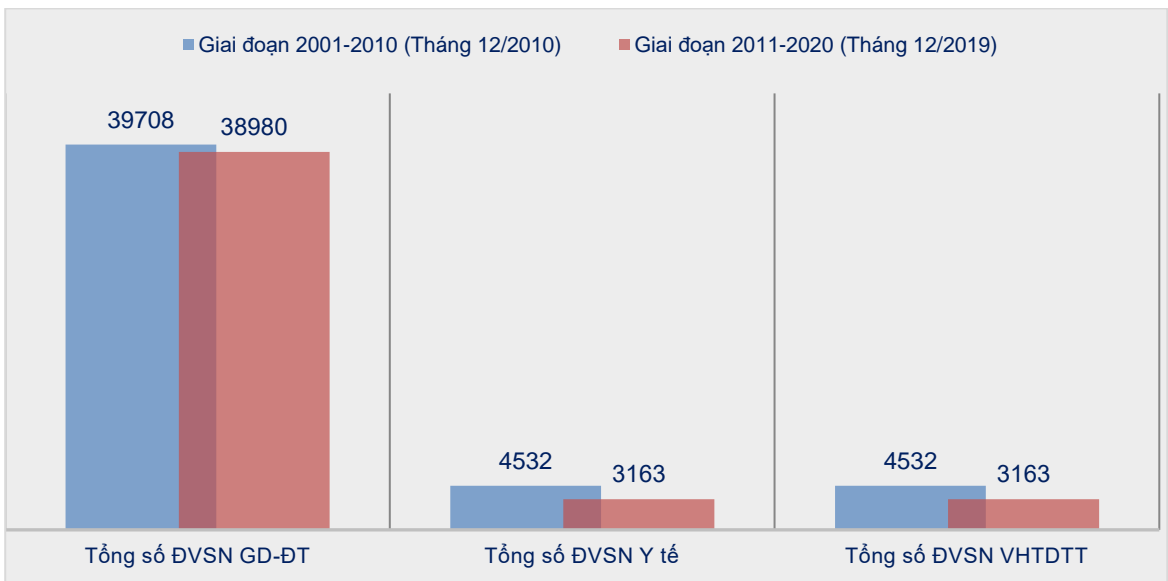
¹⁶ Thành phố Hồ Chí Minh đã điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải khác với Nghị định số 24/2014/NĐ-CP; điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ của các phòng Tài chính - Kế hoạch, Văn hóa - Thông tin, Kinh tế khác với Nghị định số 37/2014/NĐ-CP; 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập Sở Du lịch. Việc nhập các trung tâm thuộc các lĩnh vực y tế, nông nghiệp và phát triển nông thôn ở huyện được thực hiện ở nhiều địa phương.



Biểu đồ 7: So sánh số lượng các tổ chức hành chính cấp tỉnh qua các giai đoạn



Biểu đồ 8: So sánh các tổ chức hành chính cấp huyện qua các giai đoạn



Biểu đồ 9: So sánh số lượng ĐVSNNCL của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các giai đoạn

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” (gọi tắt là Nghị quyết số 18-NQ/TW) đã đạt được những kết quả quan trọng. Hệ thống các văn bản chỉ đạo, triển khai đã được ban hành tương đối đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết đã đề ra⁽¹⁷⁾. Việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW gắn với tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã giảm được nhiều đầu mối và giảm đáng kể biên chế của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và bộ máy hành chính nhà nước. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW, so sánh thời điểm 31/12/2019 với thời điểm 31/12/2017, các bộ, cơ quan ngang bộ (không tính Bộ Quốc phòng và Bộ Công an⁽¹⁸⁾): Giảm 12 vụ và tương đương; giảm 10 ĐVSNCL. Về tổ chức hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (so sánh thời điểm 30/6/2019 với thời điểm 30/6/2017): Giảm 05 tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; giảm 973 tổ chức cấp phòng; 127 tổ chức cấp chi cục; 1.179 tổ chức cấp phòng thuộc chi cục; ở cấp huyện: Giảm 294 tổ chức cấp cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã được thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XIV, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính ở Trung ương và địa phương. Bộ Nội vụ cũng đã ban hành văn bản về việc đăng ký thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; đã tham mưu cho các cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản và ban hành văn bản theo thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. Ngày 12/3/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021. Theo đó, có 45 tỉnh, thành phố xây dựng đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021. Bộ Nội vụ đã tham mưu trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và ban hành các nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của

¹⁷ Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2018 về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015 - 2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021; Kết luận số 34-KL/TW ngày 7/8/2018 của Bộ Chính trị về thực hiện một số mô hình thí điểm theo Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 3/2/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kế hoạch số 07-KH/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội; Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 14/5/2019 về ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021; Văn bản số 2115/BNV-CQĐP ngày 16/5/2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu hồ sơ đề án sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021....

¹⁸ Trong giai đoạn 2011-2020, tổ chức bộ máy lực lượng Công an đã giảm 06 tổng cục, 01 đơn vị tương đương tổng cục, 55 đơn vị cấp cục, 20 Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp tỉnh, 07 trường Công an nhân dân.

45 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đến tháng 12 năm 2020, đã cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021. Ở cấp huyện, đã tiến hành sắp xếp đối với 21 đơn vị hành chính cấp huyện (trong đó: có 09 đơn vị thuộc diện phải sắp xếp, 03 đơn vị thuộc diện khuyến khích sắp xếp và 09 đơn vị liền kề có liên quan đến sắp xếp), kết quả số lượng đơn vị hành chính cấp huyện giảm là 08 đơn vị. Trong đó: tỉnh Cao Bằng giảm 03 huyện; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 02 quận; tỉnh Quảng Ngãi giảm 01 huyện; tỉnh Quảng Ninh giảm 01 huyện; tỉnh Hòa Bình giảm 01 huyện; các tỉnh Yên Bái, Điện Biên có điều chỉnh địa giới để sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện nhưng không làm giảm số lượng đơn vị hành chính cấp huyện.

Đối với cấp xã, đã tiến hành sắp xếp đối với 1.047 đơn vị hành chính cấp xã (trong đó: có 541 đơn vị thuộc diện phải sắp xếp, 113 đơn vị thuộc diện khuyến khích sắp xếp và 393 đơn vị liền kề có liên quan đến sắp xếp), kết quả giảm 557 đơn vị. Trong đó có những tỉnh giảm nhiều đơn vị hành chính cấp xã, như: Hòa Bình giảm 59 đơn vị, tỷ lệ giảm 28,09%; Cao Bằng giảm 38 đơn vị, tỷ lệ giảm 19,10%; Phú Thọ giảm 52 đơn vị, tỷ lệ giảm 18,77%; Hà Tĩnh giảm 46 đơn vị, tỷ lệ giảm 17,56%; Thanh Hóa giảm 76 đơn vị, tỷ lệ giảm 11,97%; Quảng Trị giảm 16 đơn vị, tỷ lệ giảm 11,35%; Lạng Sơn giảm 26 đơn vị, tỷ lệ giảm 11,50%; Hải Dương giảm 29 đơn vị, tỷ lệ giảm 10,98%...

Trong giai đoạn này, UBND các cấp và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được sắp xếp, kiện toàn, cơ bản theo đúng quy định, bước đầu đã tính đến đặc điểm của đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, hải đảo. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện về cơ bản được giữ ổn định tương tự nhiệm kỳ 2007 - 2011, thực hiện theo đúng các nghị định của Chính phủ⁽¹⁹⁾, không nhất thiết Trung ương có tổ chức, cơ quan nào thì địa phương có tổ chức, cơ quan đó.

Về biên chế công chức (tính đến 31/3/2020): Các bộ ngành Trung ương giảm 10.284 người so với số giao năm 2015; các địa phương giảm 13.612 người so với số giao năm 2015.

Quy chế làm việc của Chính phủ qua các nhiệm kỳ thường xuyên được cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy định cần thiết cho phù hợp với thực tiễn, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả chỉ đạo điều hành, hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ⁽²⁰⁾. Đồng thời, góp phần đổi mới phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới chính quyền địa phương các cấp.

c) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương

Nhìn chung, mô hình tổ chức cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được

¹⁹ Gồm có: Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ.

²⁰ Nghị định số 179/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007; Nghị định số 08/2012/NĐ-CP ngày 16/02/2012; Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01/10/2016.

thực hiện đúng theo các chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Bộ máy cơ bản đảm bảo tinh gọn; hiệu lực, hiệu quả hoạt động được nâng cao gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Hoạt động của UBND luôn được thực hiện nghiêm túc theo quy chế làm việc được xây dựng từ đầu nhiệm kỳ. Chất lượng, hiệu quả trong điều hành, quản lý hành chính nhà nước được nâng lên. Mọi quan hệ công tác giữa các sở, ban, ngành tỉnh với UBND cấp huyện và cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; và với UBND cấp xã được củng cố, gắn kết chặt chẽ, đảm bảo tính linh hoạt trong thực thi nhiệm vụ, tạo sự chuyển biến tích cực trong giải quyết các công việc phối hợp liên ngành, góp phần thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch trên địa bàn địa phương.

Nhằm tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế về tổ chức chính quyền địa phương theo hướng phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt theo quy định tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về thí điểm mô hình tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội, thực hiện từ ngày 01/7/2021 cho đến khi Quốc hội quyết định chấm dứt việc thí điểm. Theo Nghị quyết, chính quyền địa phương ở thành phố Hà Nội, huyện, quận, thị xã, xã, thị trấn là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân (HĐND) và UBND; Chính quyền địa phương ở 177 phường thuộc quận, thị xã tại thành phố Hà Nội là UBND phường. Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng. Tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV, Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét Nghị quyết của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 9/12/2020, tại Phiên họp thứ 51, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã tiến hành biểu quyết thông qua Nghị quyết về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

d) Về phân cấp quản lý

Giai đoạn vừa qua, bên cạnh việc rà soát để khắc phục chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, các bộ, ngành đã có những đề xuất cụ thể với Chính phủ đẩy mạnh việc phân cấp. Một số công việc trước đây do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giải quyết, nay đã được chuyển cho các bộ, ngành Trung ương và phân cấp cho chính quyền địa phương thực hiện⁽²¹⁾. Cùng với việc đẩy mạnh phân cấp, Chính phủ tăng cường giải quyết các vấn đề có tính chiến lược, tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao kèm theo Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27/7/2014. Để đôn đốc việc thực hiện Quyết định nêu trên, ngày 19/8/2016,

²¹ Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 1642/QĐ-TTg). Các bộ, ngành và địa phương cũng thường xuyên thành lập đoàn tiến hành kiểm tra phân cấp hoặc lồng ghép với các nội dung kiểm tra chung về công tác tổ chức bộ máy.

đ) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành và địa phương

Các bộ, ngành và địa phương thường xuyên ban hành kế hoạch kiểm tra và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã chỉ đạo lồng ghép kiểm tra về tổ chức bộ máy, về công tác tổ chức, quản lý, sử dụng công chức, viên chức, công tác cải cách hành chính và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

e) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định, quyết định về cơ chế tự chủ của ĐVSNCL, nhất là các văn bản gần đây trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, kinh tế và sự nghiệp khác. Theo đó, hệ thống các ĐVSNCL thuộc bộ, ngành, địa phương từng bước được sắp xếp, đổi mới và bước đầu triển khai thực hiện cơ chế tự chủ trên một số lĩnh vực. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch mạng lưới ĐVSNCL thuộc một số ngành, lĩnh vực và một số danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành, địa phương đã tiến hành rà soát, xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại và giải thể các ĐVSNCL để nâng cao hiệu quả hoạt động, qua đó, số ĐVSNCL thuộc UBND và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh cũng có xu hướng giảm.

Số lượng các ĐVSNCL được giao quyền tự chủ về tài chính bước đầu đã có sự chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2011 - 2015, cả nước có 30.219 đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính, tăng 7.609 đơn vị so với năm 2006; trong đó, 1.114 đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động, tăng 322 đơn vị so với năm 2006. Đến năm 2016, triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, có 109 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 1.878 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; 12.841 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL” đã đạt được những kết quả tích cực. So sánh thời điểm 29/02/2020 với năm 2017 và năm 2015 cho thấy: Số lượng ĐVSNCL thuộc các bộ, ngành là 1.045 đơn vị, giảm 44 đơn vị so với năm 2017 và giảm 53 đơn vị so với năm 2015. Trong khi đó, số lượng ĐVSNCL thuộc các địa phương là 49.445 đơn vị, giảm 4.670 đơn vị so với năm 2017 và giảm 6.189 đơn vị so với năm 2015. Trong tổng số ĐVSNCL của cả nước, có 12.267 ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 2.494 ĐVSNCL tự bảo

đảm chi thường xuyên và 253 ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Như vậy, tính đến 29/2/2020 kết quả sắp xếp tổ chức lại các ĐVSNCL của các bộ ngành, địa phương trong cả nước đã giảm 11% so với năm 2015, đạt được mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2021 tối thiểu bình quân cả nước giảm 10% đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, mới chỉ có các địa phương đạt mục tiêu của Nghị quyết (giảm được 11,12% ĐVSNCL so với năm 2015), còn các bộ ngành mới giảm 5,19% ĐVSNCL so với năm 2015.

g) Việc chuyển giao những nhiệm vụ từ cơ quan hành chính nhà nước sang doanh nghiệp, các tổ chức ngoài nhà nước đảm nhận

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chương trình tổng thể, nhiều bộ, ngành và địa phương đã chủ động nghiên cứu, tổ chức thực hiện có hiệu quả đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện sang cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm. Theo thống kê, đến tháng 3 năm 2020 đã có 38 địa phương⁽²²⁾ triển khai thí điểm việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích ở các mức độ khác nhau⁽²³⁾, từng bước góp phần cải tiến phương thức làm việc của cơ quan hành chính, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, tổ chức.

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Tổ chức bộ từ 2007 đến nay vẫn giữ nguyên số lượng, mặc dù có khả năng tinh gọn hơn. Bộ máy bên trong bộ, cơ quan ngang bộ còn cồng kềnh, nhiều đầu mối, số đơn vị trực thuộc tăng lên với nhiều đơn vị có tư cách pháp nhân, làm cho tình trạng “Bộ trong Bộ” vốn là hạn chế chưa khắc phục được của việc sáp nhập các bộ, cơ quan từ giai đoạn trước càng nặng nề thêm. Mô hình tổ chức tổng cục, cục, vụ không thống nhất.

- Nhiều vấn đề tổ chức bộ máy hành chính nhà nước chưa được quy định, hướng dẫn đầy đủ, cụ thể trong các văn bản pháp luật. Một số VBQPPL về công tác tổ chức bộ máy có nội dung không thống nhất, một số văn bản pháp luật có nội dung mâu thuẫn, gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện tại địa phương. Việc ban hành không kịp thời các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện các quy định về tổ chức bộ máy đã dẫn đến tình trạng bị động, làm giảm tính đồng bộ khi triển khai kiện toàn tổ chức bộ máy ở các cơ quan, các địa phương.

- Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước vẫn chậm được điều chỉnh theo

²² Đồng Tháp, Kiên Giang, Vĩnh Long, An Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Lào Cai, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hải Dương, Tây Ninh, Trà Vinh, Cần Thơ, Sơn La, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế.

²³ Cụ thể với các nội dung: (1) Kết hợp đặt trụ sở Bộ phận Một cửa các cấp tại trụ sở của Bưu điện (đã triển khai tại 14 Trung tâm Hành chính công, 28 Bộ phận Một cửa cấp huyện, 48 Bộ phận Một cửa cấp xã); (2) Bổ trí nhân viên bưu điện hỗ trợ công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa các cấp trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (tại 16 Trung tâm Hành chính công, 36 Bộ phận Một cửa cấp huyện, 38 Bộ phận Một cửa cấp xã); (3) Hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ công trực tuyến.

hướng tinh gọn, nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả hoạt động; chưa khắc phục được một cách triệt để những chồng chéo, giao thoa về chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính chưa được phát huy mạnh mẽ nên vẫn phải phối hợp, họp nhiều, quy trình xử lý công việc chậm.

- Chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức của chính quyền địa phương được xác định và kiện toàn theo Hiến pháp và luật, bước đầu thực hiện cơ chế phân quyền, phân cấp, ủy quyền nhưng chưa đồng bộ và triệt để. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện chưa được hoàn thiện theo hướng phát huy vai trò chủ động, sáng tạo và phù hợp với đặc thù của địa phương, mà cơ bản được tổ chức đồng nhất như nhau, chưa thật phù hợp với tinh thần Kết luận số 64-KL/TW.

- Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa và đổi mới, sắp xếp lại khu vực các đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm, hiệu quả thấp. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được đẩy mạnh; số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL vẫn tăng về số lượng, nhất là ở các địa phương.

b) Nguyên nhân

- Mô hình tổng thể về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị chưa được hoàn thiện, một số bộ phận, lĩnh vực chưa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới. Nhận thức, ý thức trách nhiệm của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa đầy đủ, toàn diện về yêu cầu đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

- Công tác chỉ đạo cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước vẫn chưa thực sự quyết liệt, thiếu đồng bộ, chưa phát huy được tính chủ động, sáng tạo của nhiều cấp, nhiều ngành, địa phương trong việc tìm tòi, đề xuất mô hình, phương pháp mới để nâng cao hiệu quả; còn tâm lý bảo vệ lợi ích cục bộ, nể nang, né tránh, ngại va chạm. Chưa có cơ chế bảo đảm gắn quyền hạn với trách nhiệm để người đứng đầu có thể thực hiện mạnh mẽ việc đổi mới tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế.

- Một số chủ trương, chính sách về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước được triển khai không đồng bộ, chưa được đặt trong tổng thể cải cách hành chính nên hiệu quả thấp. Việc ban hành văn bản thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 và các luật về tổ chức bộ máy Chính phủ, chính quyền địa phương còn chậm và chưa đầy đủ. Đồng thời, còn chậm ban hành nghị định quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ (trong nhiệm kỳ 2016 - 2021, đến tháng 7/2017 mới ban hành được 13/30 nghị định); chậm sửa đổi, bổ sung những quy định chưa phù hợp liên quan đến thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã cũng là một trong những nguyên nhân khó khăn cho việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 30 văn bản⁽²⁴⁾ có làm phát sinh tổ chức bộ máy hoặc biên chế, trong đó có những văn bản làm tăng bộ máy và biên chế.

²⁴ Báo cáo số 392/BC-CP ngày 22/9/2017 của Chính phủ, Phụ lục XVIII.

- Việc chia, tách các đơn vị hành chính ở cấp huyện, cấp xã tuy đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nguyện vọng của địa phương nhưng cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tăng bộ máy, tăng số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, tăng đơn vị sự nghiệp, biên chế công chức, viên chức và những người hoạt động không chuyên trách.

- Nhiều địa phương chưa thực hiện đúng quy định của Trung ương về rà soát, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao chất lượng quản lý nhà nước; một số cơ quan còn bổ nhiệm số lượng cấp phó vượt quy định, tỷ lệ lãnh đạo nhiều hơn chuyên viên; chưa chủ động đề xuất, kiến nghị với Trung ương sửa đổi, bổ sung các văn bản không phù hợp với thực tế địa phương.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách pháp luật về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Trong giai đoạn 2011 - 2020, các quy định về cán bộ, công chức, viên chức được tiếp tục hoàn thiện đồng bộ trên tất cả các khâu từ tuyển dụng, sử dụng, bố trí, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch, thăng hạng. Triển khai Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức nhằm xây dựng một nền công vụ “chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả” theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức”, một loạt cơ chế, chính sách pháp luật về quản lý cán bộ, công chức, viên chức đã được Chính phủ ban hành. Đến 31/12/2017, Bộ Nội vụ đã trình Chính phủ ban hành 59 Nghị định và ban hành theo thẩm quyền 92 Thông tư và Thông tư liên tịch trong lĩnh vực quản lý cán bộ, công chức viên chức²⁵. Bộ Nội vụ cũng đã kịp thời phối hợp với cơ quan có liên quan sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Ngày 19/5/2018, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Bộ Chính trị đã ban hành Kế hoạch số 10-KH/TW ngày 06/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 24/10/2018 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW. Trên cơ sở đó, Bộ Nội vụ đã ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành nhiều văn bản pháp luật quan

²⁵ Như: Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 quy định vị trí việc làm trong ĐVSNNCL; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 quy định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP; Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP; Nghị định số 21/2010/NĐ-CP, Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức...

trọng về quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức⁽²⁶⁾. Thông qua đó, các quy định pháp luật về tuyển dụng, sử dụng, về vị trí, việc làm, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn quản lý.

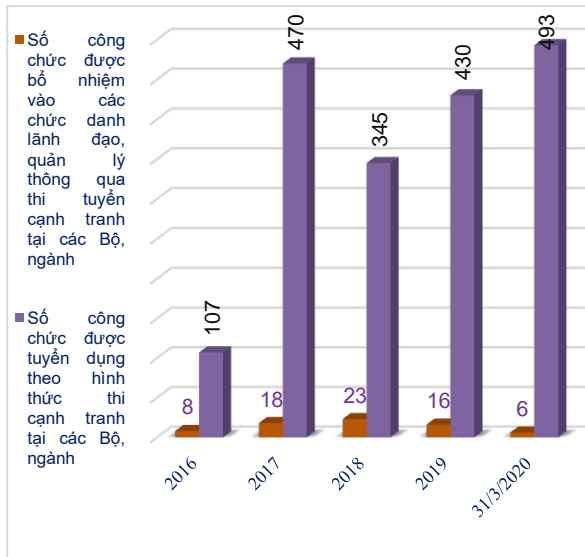
b) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

Các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai thực hiện, bố trí công chức đảm bảo theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Việc thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý cũng đã bước đầu được thực hiện. Bộ Chính trị đã có Thông báo Kết luận số 202-TB/TW ngày 26/5/2015 về Đề án “Thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp Vụ, cấp Sở, cấp phòng”. Tiếp theo đó, theo chỉ đạo của Ban Bí thư tại Công văn số 3135-CV/VPTW ngày 16/01/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc triển khai thực hiện Đề án, Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 2424/BNV-CCVC ngày 09/5/2017 hướng dẫn thực hiện Đề án thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp Vụ, cấp Sở, cấp phòng. Theo Đề án đã được phê duyệt, cả nước có 14 cơ quan Trung ương và 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn thực hiện thí điểm đổi mới phương thức tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng. Trong tháng 4/2020, Bộ Nội vụ đã tổ chức hội nghị trực tuyến sơ kết 3 năm thực hiện Đề án “Thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng”, sau gần 3 năm thực hiện đã có 12/14 cơ quan Trung ương tổ chức thi tuyển đối với 29 chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp vụ và cấp phòng, có 42 ứng viên trúng tuyển (cấp vụ có 32 ứng viên; cấp phòng có 10 ứng viên). Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đã có 17/22 địa phương tổ chức thi tuyển 86 chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp sở và cấp phòng, có 368 ứng viên trúng tuyển (cấp sở có 33 ứng viên; cấp phòng có 335 ứng viên). Bên cạnh đó, theo báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, giai đoạn từ năm 2016 đến tháng 3/2020, đã có 71 công chức tại bộ, ngành và 24.313 công chức tại các tỉnh đã được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh (**Biểu đồ 10, Biểu đồ 11**).

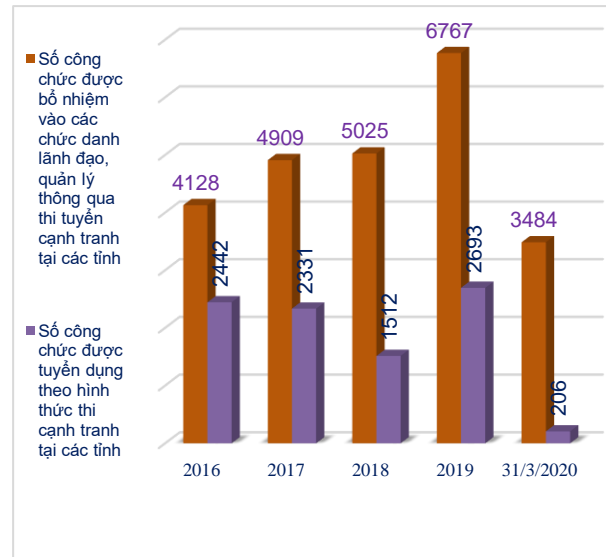
Việc tuyển dụng công chức thường xuyên được đổi mới về phương pháp, cách thức, nội dung, theo đó, các bộ, ngành và địa phương đã UDCNTT đề tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính; bố trí, lắp đặt máy ghi hình hỗ trợ giám sát công tác coi thi. Để thu hút những người có tài năng (kể cả khu vực ngoài nhà nước) vào làm việc trong các cơ quan nhà nước, Chính phủ đã có quy định về việc

²⁶ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 03/NĐHN-BNV ngày 21/5/2019 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, ĐVSNNCL; Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019 - 2030"; Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 về vị trí việc làm và số người làm việc trong ĐVSNNCL; Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức.

xét tuyển đặc cách đối với những người tốt nghiệp thủ khoa, tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc ở nước ngoài hoặc có kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên, đáp ứng được ngay yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng. Đồng thời, để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào làm việc, Bộ Nội vụ đã xây dựng Đề án về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ. Giai đoạn 2011 - 2020, công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm được thực hiện theo các quy định của Đảng và Nhà nước và cũng có những sự đổi mới nhất định, từ thể chế đến tổ chức thực hiện⁽²⁷⁾.



Biểu đồ 10: Số lượng tuyển dụng và bổ nhiệm theo hình thức thi cạnh tranh tại các bộ, ngành



Biểu đồ 11: Số lượng tuyển dụng và bổ nhiệm theo hình thức thi cạnh tranh tại các tỉnh, thành phố

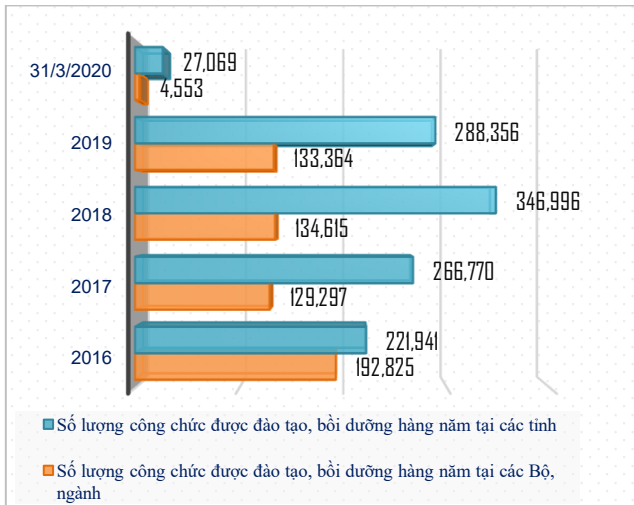
Giai đoạn 2011 - 2015, tổng số cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng là gần 2.900.000 lượt người, trong đó bồi dưỡng về chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ là 1.870.000 lượt người, đạt tỷ lệ gần 65% tổng số lượt cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng. Thực hiện Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2025, công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được đổi mới, phân công, phân cấp rõ ràng hơn. Hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đã được tiến hành sắp xếp, tổ chức lại, theo hướng tinh gọn, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Việc tổ chức biên soạn lại các chương trình, tài liệu đã được quan tâm thực hiện. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019 - 2030"⁽²⁸⁾ nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu thực thi công vụ và làm việc trong môi trường quốc tế.

²⁷ Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP. Gần đây nhất, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

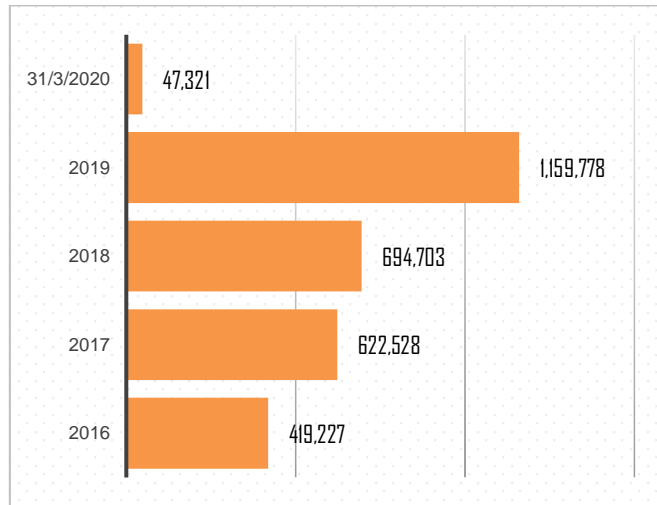
²⁸ Tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến tháng 3/2020), cả nước đã tiến hành đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 5,4 triệu lượt cán bộ, công chức, viên chức⁽²⁹⁾. Theo báo cáo của các bộ, ngành địa phương, tính đến tháng 3/2020, tổng số lượt công chức được đào tạo, bồi dưỡng trong cả giai đoạn 2016 - 2020 tại các bộ, ngành là 594.654 lượt người, trong khi đó, tại các tỉnh, thành phố, số lượng là hơn 1.151.654 triệu lượt công chức (**Biểu đồ 12, Biểu đồ 13**). Tổng số viên chức tại các bộ, ngành Trung ương và các tỉnh, thành phố được đào tạo, bồi dưỡng cũng tăng đều qua các năm. Năm 2019 có số lượng viên chức được đào tạo, bồi dưỡng tăng gấp 2,7 lần so với năm 2016, từ hơn 419 nghìn lên hơn 1,1 triệu lượt viên chức.

Việc áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm quản lý cán bộ, công chức được thực hiện tại nhiều bộ, ngành và địa phương và bước đầu hình thành cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều quy định góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ⁽³⁰⁾. Ngày 02/4/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 364/QĐ-TTg thành lập Tổ công tác về kiểm tra công vụ, do Bộ trưởng Bộ Nội vụ làm Tổ trưởng. Thời gian qua, Tổ công tác đã tổ chức các đoàn kiểm tra hoạt động công vụ tại nhiều bộ, ngành và địa phương, qua đó, đã kịp thời chấn chỉnh và chỉ đạo xử lý một số tồn tại, hạn chế trong công tác tuyển dụng, luân chuyển, bổ nhiệm công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị.



Biểu đồ 12: Số lượng công chức được đào tạo, bồi dưỡng cả nước



Biểu đồ 13: Số lượng viên chức được đào tạo, bồi dưỡng cả nước

c) Về công chức cấp xã

Năm 2015, tổng số cán bộ, công chức cấp xã có 234.061 người, bình quân

²⁹ Trong số 5,4 triệu lượt người được đào tạo, bồi dưỡng nói trên, có khoảng 697,036 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị; 447,181 lượt người được bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước và khoảng hơn 4,2 triệu lượt người được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ (gấp hơn 2,3 lần so với giai đoạn 2011 - 2015).

³⁰ Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 19/3/2014 về việc đẩy mạnh phòng, chống tiêu cực trong công tác quản lý công chức, viên chức và thi đua khen thưởng; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Chỉ Thị số 27/CT-TTg ngày 08/9/2016 về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh...

21 người/xã (trong đó: cán bộ cấp xã có 116.043 người, công chức cấp xã có 118.018 người). Đến tháng 4/2020, tổng số cán bộ, công chức cấp xã có 234.617 người, bình quân 21 người/xã (trong đó: cán bộ cấp xã có 113.672 người, công chức cấp xã có 120.945 người). Nhìn chung, trình độ, năng lực, trách nhiệm, phong cách, thái độ của công chức cấp xã đã có những cải thiện nhất định trong thời gian vừa qua. Chất lượng thực thi công vụ của đội ngũ công chức cấp xã cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đến năm 2018, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ công chức cấp xã là: Sau đại học 3,23%; đại học 58,23%; trung cấp, cao đẳng 37,86%; sơ cấp và chưa qua đào tạo 0,89 %. Về trình độ chính trị: cử nhân 1,02%; cao cấp lý luận 3,11 %; trung cấp lý luận 48,9%; sơ cấp và chưa qua đào tạo, bồi dưỡng 28,07%.

d) Cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công

- Cải cách chính sách tiền lương đã được quan tâm và đạt được những kết quả tích cực. Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã ban hành 07 nghị định quy định về các cơ chế, chính sách tiền lương, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Ban Cán sự đảng Chính phủ việc xây dựng Đề án cải cách chính sách tiền lương theo từng giai đoạn phát triển của đất nước tại các Hội nghị Trung ương 5 Khóa XI; Hội nghị Trung ương 7 Khóa XI. Đặc biệt, Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW. Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã từng bước điều chỉnh mức lương cơ sở đối với khu vực hưởng lương ngân sách phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước từ 730.000đ/tháng (năm 2011) lên 1.490.000đ/tháng (năm 2019).

- Từ năm 2007, quan điểm của Đảng về chính sách bảo hiểm xã hội chính thức được luật hóa bằng Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006. Tiếp theo đó, thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020, Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi toàn diện vào năm 2014 với nhiều nội dung cải cách, đổi mới.

- Kết quả thực hiện chính sách người có công: Đến nay cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công với cách mạng; trong đó, số người có công đang hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng gần 1,4 triệu người và khoảng 300.000 thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng với tổng kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng/năm.

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kể cả đội ngũ lãnh đạo, quản lý ở một số ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự đảm bảo so với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong

thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế. Cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Công tác cán bộ còn nhiều hạn chế, bất cập, một số nội dung thực hiện còn hình thức, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật. Việc tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức có dấu hiệu vi phạm quy định của Đảng và pháp luật nhà nước. Tình trạng tham nhũng, tiêu cực, những nhiều nhân dân vẫn xảy ra trong một bộ phận cán bộ, công chức. Kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm; công tác kiểm tra, thanh tra công vụ chưa thường xuyên; việc phát hiện các vụ việc tiêu cực chưa kịp thời, còn hạn chế, công tác xử lý cán bộ, công chức vi phạm pháp luật chưa triệt để.

- Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức mặc dù đã có những đổi mới nhất định, tuy nhiên, kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của các bộ, ngành, địa phương chưa phản ánh được thực tế kết quả thực nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Nguyên nhân

- Tư duy, phương pháp quản lý cán bộ, công chức ở nhiều bộ, ngành Trung ương và địa phương chưa có sự đổi mới. Việc đổi mới quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo luật chậm được thực hiện, một số quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức được ban hành quá lâu không còn phù hợp với thực tế nhưng chưa được thay đổi.

- Công tác kiểm tra, thanh tra công vụ và xử lý cán bộ, công chức có vi phạm pháp luật chưa thường xuyên, tính răn đe, làm gương trong xử lý kỷ luật cán bộ, công chức hiệu quả thấp.

- Chưa thực hiện có hiệu quả chính sách thu hút, sử dụng nguồn công chức trẻ theo ngành nghề đào tạo mà các bộ, ngành, địa phương đang cần.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức chưa hiệu quả.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Hoàn thiện chính sách và hệ thống thuế, các chính sách về thu nhập, tiền lương, tiền công, chính sách an sinh xã hội

Trong giai đoạn vừa qua, nhiều chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được ban hành, đã từng bước góp phần hoàn thiện chính sách về thuế, thu nhập, tiền lương và chính sách an sinh xã hội, trở thành động lực phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt hơn công bằng xã hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế⁽³¹⁾.

³¹ Bộ luật Lao động năm 2012; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018, Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018, Kế hoạch số 547-KH/BCSD ngày 12/9/2018 của Ban cán sự Đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã

Các chính sách thuế được ban hành đã góp phần đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển theo cơ chế thị trường.

b) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội

Thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng về cải cách chính sách tiền lương, chính sách xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã thực hiện chế độ phụ cấp công vụ đối với cán bộ, công chức, người hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước⁽³²⁾; điều chỉnh mức lương cơ sở áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động hưởng lương từ ngân sách tùy theo điều kiện ngân sách hàng năm⁽³³⁾; đồng thời điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công; nâng mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội⁽³⁴⁾. Tính đến ngày 01/7/2020, mức lương cơ sở của người lao động trong khu vực công đạt 1.490.000 đồng/tháng, bằng 104% so với mức lương cơ sở năm 2011 (730.000 đồng/tháng). Giai đoạn 2011 - 2020, thu nhập của người lao động khu vực hành chính, sự nghiệp công đã có sự cải thiện rõ rệt, góp phần nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, rút ngắn khoảng cách với mức lương bình quân trên thị trường lao động.

c) Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước; quản lý việc vay và trả nợ nước ngoài, nợ Chính phủ, nợ quốc gia, nợ công

Các cơ chế, chính sách về quản lý tài chính doanh nghiệp và sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước đã được ban hành đầy đủ, đồng bộ và được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp và tình hình thị trường, thúc đẩy tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước, tạo minh bạch trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước. Các thể chế, chính sách pháp luật trong lĩnh vực quản lý nợ công cũng đã được hoàn thiện và đổi mới, từng bước tiếp cận các thông lệ quốc tế.

d) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; phát triển các doanh nghiệp khoa học và

hội về kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, Quyết định số 1477/QĐ-LĐTBXH ngày 25/10/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kế hoạch triển khai thực hiện phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 107/NQ-CP; Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

³² Nghị định số 334/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 về chế độ phụ cấp công vụ.

³³ Gồm các nghị định số: 22/2011/NĐ-CP, 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP, 47/2016/NĐ-CP, 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP.

Giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã 06 lần điều chỉnh mức lương cơ sở, từ 730.000 đồng lên 1.490.000 đồng, tăng 104%, bình quân tăng 7,6%/năm.

³⁴ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

công nghệ (DNKHHCN); xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng nhân tài khoa học và công nghệ

Bảng 1: Số lượng DNKHHCN tại một số tỉnh/thành phố điển hình

Tỉnh/ Thành phố	Số lượng DNKHHCN năm 2019	Số lượng DNKHHCN năm 2018
TP. Hồ Chí Minh	78 ⁽³⁵⁾	58
Hà Nội	60 ⁽³⁶⁾	44
Thanh Hóa	24	23
Long An	15	11
Sơn La	12	9
Quảng Ninh ⁽³⁷⁾	11	11

Cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển DNKHHCN tiếp tục được hoàn thiện. Ngày 01/2/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về DNKHHCN, quy định những điểm đổi mới căn bản, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển của DNKHHCN. Ngày 01/03/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nội dung về việc thu hút, sử dụng, trọng dụng cá nhân, chuyên gia hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định số 40/2014/NĐ-CP và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP. Tính đến tháng 8/2019, cả nước có 468 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận DNKHHCN, tăng 82 doanh nghiệp so với thời điểm tháng 8/2018. DNKHHCN được cấp giấy chứng nhận có kết quả khoa học và công nghệ thuộc hầu hết các lĩnh vực công nghệ được khuyến khích phát triển, trong đó chủ yếu: Công nghệ sinh học (38,5%), công nghệ tự động hóa (20,6%), công nghệ vật liệu mới (9,8%), công nghệ thông tin (9,3%).

đ) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước

Công tác quản lý tài chính, ngân sách có nhiều chuyển biến rõ nét. Bước đầu đã hình thành cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành và địa phương trong thực hiện các nội dung cải cách tài chính công; việc giám sát chi tiêu bằng quy chế chi tiêu nội bộ đã có nhiều chuyển biến tích cực, làm tăng tính hiệu quả của chi tiêu công, hạn chế tham nhũng, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần tăng cường kỷ luật tài chính, từng bước tăng tính minh bạch trong thực hiện ngân sách.

e) Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục, thể thao

Việc triển khai chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; giáo dục và đào tạo; y tế... đã từng bước khai thác, phát huy có hiệu quả, nguồn lực xã hội hoá đã đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển ngành, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ đời sống văn

³⁵ Trong đó có 1 doanh nghiệp do Cục PTTTĐN cấp Giấy chứng nhận.

³⁶ Trong đó có 6 doanh nghiệp do Cục PTTTĐN cấp Giấy chứng nhận.

³⁷ Gặp khó khăn trong việc cấp Giấy chứng nhận DNKHHCN do những vướng mắc, khó khăn trong việc giao quyền kết quả nhiệm vụ KHHCN sử dụng NSNN theo Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

hóa, tinh thần của nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, y tế cho người dân.

g) Đẩy mạnh xã hội hóa, hoàn thiện thể chế và tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng

Các chính sách xã hội hóa đã tạo điều kiện huy động sự đóng góp của các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao tại các địa phương, mang lại nhiều chuyển biến tích cực với chất lượng ngày càng được cải thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập ngày càng tăng; mở rộng mạng lưới các cơ sở khám chữa bệnh, cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh với số lượng và chất lượng cao hơn, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của các tầng lớp nhân dân.

h) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Hầu hết các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương đã thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP. Giai đoạn 2014 - 2018, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính của các bộ, cơ quan trung ương trung bình khoảng 68% và có xu hướng tăng (năm 2014 đạt 69,7%, năm 2018 tăng lên 73,2%)⁽³⁸⁾. Tại các địa phương, kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính trong cùng giai đoạn trung bình khoảng 56% và có xu hướng giảm (năm 2014 là 58,9% thì đến năm 2018 chỉ còn 52,3%)⁽³⁹⁾.

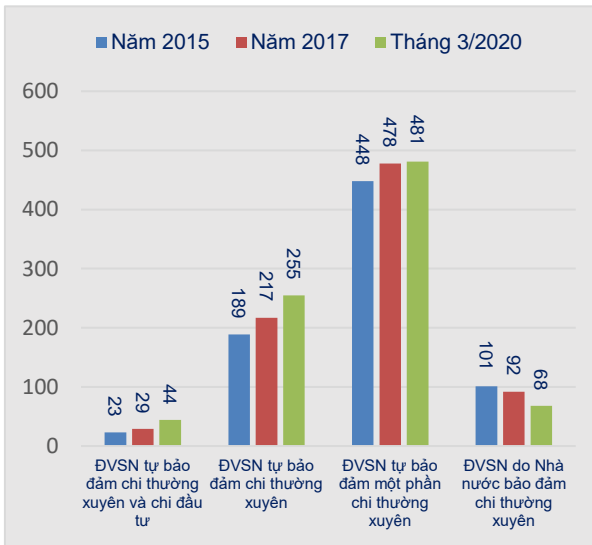
Hệ thống các văn bản pháp luật quy định về tự chủ của ĐVSNCL, trong đó có tự chủ về tài chính, đã từng bước được hoàn thiện theo hướng đẩy mạnh giao quyền tự chủ tài chính cho các ĐVSNCL⁽⁴⁰⁾. Đồng thời, các bộ, ngành đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo báo cáo chưa đầy đủ của các bộ, ngành (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thông tấn xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam), từ năm 2011 đến tháng 3/2020, số lượng các ĐVSNCL tự chủ ngày càng tăng, từ 449 đơn vị ở năm 2011 lên 761 đơn vị ở năm 2015, 816 đơn vị ở năm 2017 và 848 đơn vị ở tháng 3/2020. So sánh tăng, giảm số lượng ĐVSNCL tự chủ của các bộ, ngành năm 2020 với năm 2015 cho thấy,

³⁸ Tỷ lệ này năm 2014 là 69,7%; năm 2015 là 68,6% và tăng dần trong giai đoạn 2016-2018 (năm 2016 là 67,9%, năm 2017 là 71,2% và năm 2018 là 73,2%).

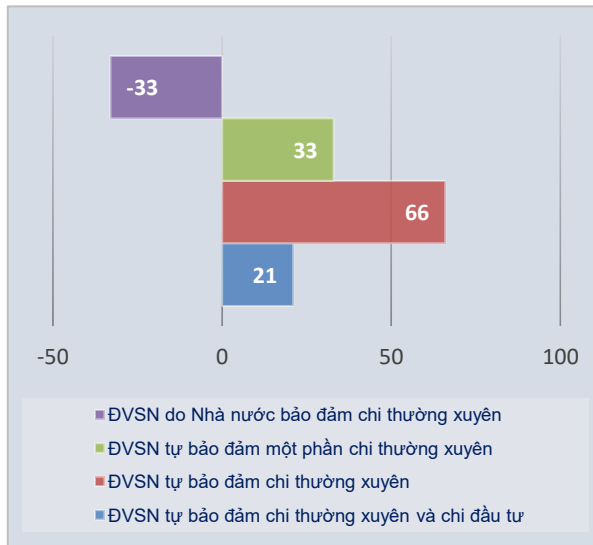
³⁹ Năm 2014 là 58,9%; năm 2015 là 59,1%; năm 2016 là 55%; năm 2017 là 52,3%; năm 2018 là 52,3%.

⁴⁰ Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

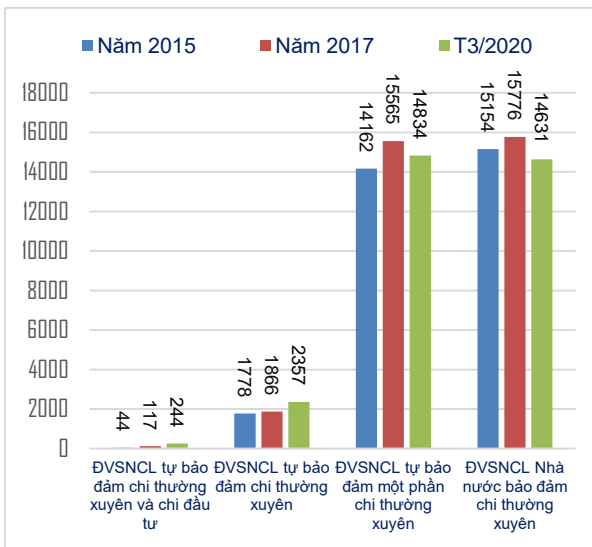
ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên tăng hơn 66 đơn vị, trong khi đó, ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tăng hơn 33 đơn vị ở năm 2020 so với năm 2015. Số lượng ĐVSNCL do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên giảm 33 đơn vị ở năm 2020 so với năm 2015 (Biểu đồ 14, Biểu đồ 15).



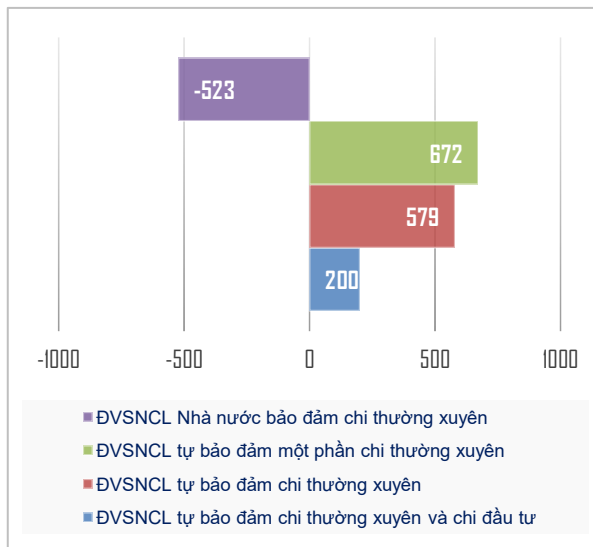
Biểu đồ 14: Số lượng ĐVSNCL tự chủ của các bộ, ngành Trung ương



Biểu đồ 15: Số lượng tăng/giảm ĐVSNCL tự chủ của các bộ, ngành năm 2020 so sánh với năm 2015



Biểu đồ 16: Số lượng ĐVSNCL tự chủ của các tỉnh



Biểu đồ 17: Số lượng tăng/giảm ĐVSNCL tự chủ của các tỉnh năm 2020 so sánh với năm 2015

Ở địa phương, theo số liệu tại báo cáo tổng kết của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy, năm 2011 số lượng ĐVSNCL tự chủ là 30.736 đơn vị; đến năm 2015 là 31.138 đơn vị; năm 2017 là 33.324 đơn vị và đến tháng 3/2020

là 32.066⁽⁴¹⁾ đơn vị. Số lượng và tỷ lệ tự chủ theo các mức độ của các ĐVSNCL cũng có sự thay đổi qua các năm. Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, cơ cấu tự chủ của các ĐVSNCL thuộc UBND cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và UBND cấp huyện cũng có sự thay đổi, theo đó, tỷ lệ tự chủ của các ĐVSNCL bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư ngày càng tăng và ĐVSNCL Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên cũng có xu hướng giảm (**Biểu đồ 16, Biểu đồ 17**).

Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 và một số văn bản khác của Chính phủ đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhiều tổ chức khoa học và công nghệ đã phát huy hiệu quả trong hoạt động, thu hút nguồn lực của xã hội cho hoạt động khoa học và công nghệ và đầu tư có trọng điểm.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Chính sách tiền lương trong khu vực Nhà nước hiện nay chưa trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy và khuyến khích cán bộ, công chức Nhà nước làm việc, tăng năng suất lao động.

- Hệ thống khuôn khổ pháp lý về chính sách xã hội chưa đồng bộ; các chính sách, chương trình được ban hành dựa trên vấn đề và nhóm đối tượng mới phát sinh mà không theo một chiến lược và tầm nhìn tổng thể, dài hạn.

- Việc thực hiện tự chủ tài chính nhìn chung còn chậm, mức độ tự chủ chưa cao, đặc biệt ở các địa phương; nguồn thu sự nghiệp còn thấp, chủ yếu vẫn là ngân sách nhà nước cấp phát; chưa có bước chuyển biến mang tính đột phá; chưa thực sự đồng bộ về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế với tự chủ về tài chính. Hầu hết các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí vào giá, dẫn đến khó khăn cho các ĐVSNCL khi thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

b) Nguyên nhân

- Thể chế kinh tế nói chung, thể chế tài chính nói riêng trong một số nội dung còn chưa bắt kịp đòi hỏi của thực tiễn và liên tục phải sửa đổi, bổ sung.

- Hệ thống tổ chức, bộ máy nhà nước công kênh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lặp...; phân công, phân cấp, phân quyền chưa coi trọng hiệu quả kinh tế, trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu cơ quan, đơn vị chưa rõ ràng; cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả chưa cao; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế.

- Tư duy bao cấp vẫn còn tồn tại trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp ở một số lĩnh vực. Chưa thực sự coi trọng một cách đầy đủ vai trò của thị

⁴¹ Số liệu ĐVSNCL tự chủ của các tỉnh, thành phố bao gồm: đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện.

trường trong huy động và phân bổ các nguồn lực trong xã hội.

6. Hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách phát triển UDCNTT, xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử; đô thị thông minh; công dịch vụ công quốc gia

Thực hiện Chương trình tổng thể, Chính phủ đã từng bước hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển UDCNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, những thể chế, chính sách này bao trùm nhiều lĩnh vực UDCNTT, từ các chương trình, định hướng của quốc gia⁽⁴²⁾, cho tới cung cấp thông tin, dịch vụ công⁽⁴³⁾; chuyển đổi số và đô thị thông minh⁽⁴⁴⁾... Để đổi mới công tác chỉ đạo điều hành về xây dựng Chính phủ điện tử, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử và ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban. Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030⁽⁴⁵⁾, nhằm thực hiện “mục tiêu kép” là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu.

Về xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử: Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng, ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 1.0; tiếp theo đó, ngày 31/12/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0. Hiện nay, đã có 19/22 bộ, cơ quan ngang bộ; 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành Kiến trúc và đang tổ chức triển khai, thực hiện.

⁴² Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về UDCNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về UDCNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011 - 2015, Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 01/07/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử; Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu Quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về Triển khai thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Cơ quan nhà nước...

⁴³ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin DVCTT trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

⁴⁴ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.

⁴⁵ Tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Về xây dựng Đô thị thông minh: Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 829/QĐ-BTTTT ngày 31/5/2019 Ban hành Khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh (Phiên bản 1.0). Đến nay, đã có 03 địa phương đã ban hành Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh bao gồm: Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thái Nguyên. Một số địa phương khác đang xây dựng: Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Bình, Đắk Lắk, Lào Cai, Yên Bái...

b) Kết quả đạt được trong UDCNTT tại bộ, ngành và địa phương

Về hạ tầng kỹ thuật UDCNTT của các bộ, ngành, địa phương đã đạt được nhiều kết quả tích cực (**Bảng 2**).

Tính đến tháng 12/2019 đã cung cấp trên 220.000 chứng thư số cho 95 đầu mối (bao gồm Văn phòng Trung ương Đảng, 31 bộ, ngành Trung ương và 63 địa phương) và 351 chứng thư số cho lãnh đạo cấp bộ, cấp tỉnh. Trong đó, có 89/95 bộ, ngành, địa phương đã tích hợp chữ ký số, 06/95 đơn vị chưa tích hợp⁽⁴⁶⁾ chữ ký số chuyên dùng Chính phủ vào hệ thống quản lý văn bản và điều hành để sử dụng trong xử lý công việc. Riêng số liệu theo Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông⁽⁴⁷⁾ tính đến 31/12/2018, Ban Cơ yếu Chính phủ đã cấp 140.297 chứng thư số cho 30 Bộ, ngành và 63 tỉnh, thành phố. Trong đó, chứng thư số đã cấp cho các Bộ, ngành là 60.592, các tỉnh là 79.705. Số chứng thư đang hoạt động ở các Bộ, ngành là 56.247, các tỉnh là 75.800.

Bảng 2: Hạ tầng kỹ thuật UDCNTT của các bộ, ngành, địa phương

(Tính đến thời điểm 15/7/2020)

TT	Tiêu chí	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Cơ quan thuộc Chính phủ	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
1	Tỷ lệ cơ quan nhà nước đã kết nối với mạng diện rộng (WAN)	97%	96%	91%
2	Tỉ lệ bộ/tỉnh:			
	- Có trung tâm dữ liệu	86,36% (19/22)	66,66% (4/6)	93,65% (59/63)
	- Có trung tâm dữ liệu dự phòng	59,09% (13/22)	50% (3/6)	50,79% (32/63)
	- Có phòng máy chủ	13,64% (3/22)	33,33% (2/6)	6,35% (4/63)
3	Tỉ lệ bộ/tỉnh đã triển khai mô hình điện toán đám mây	72,73% (16/22)	83,33% (5/6)	63,49% (40/63)

Các bộ, ngành đã tích cực xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần hình thành nên cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước. Điển hình là các cơ sở dữ liệu, như:

⁴⁶ Các đơn vị chưa tích hợp chữ ký số: Đài tiếng nói Việt Nam, Ban Quản lý Lăng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước, Bạc Liêu, Hải Dương.

⁴⁷ Báo cáo tình hình phát triển và ứng dụng chữ ký số tại Việt Nam được Bộ Thông tin và Truyền thông phát hành thường niên về lĩnh vực chứng thực chữ ký số từ năm 2016. Trong các năm qua, Báo cáo đã được phát hành rộng rãi và trở thành tài liệu tham khảo hữu ích của nhiều cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong và ngoài nước về lĩnh vực chữ ký số nói riêng và phát triển Chính phủ điện tử nói chung.

Dữ liệu quốc gia về dân cư; dữ liệu quốc gia về đất đai; dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; dữ liệu quốc gia về tài chính; dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm (thu thập thông tin cá nhân của khoảng 93 triệu người); dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc; dữ liệu giáo dục; dữ liệu danh mục dùng chung của Bộ Y tế... Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia đã được xây dựng, từng bước kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương. Hết tháng 6 năm 2020, khoảng 65,21% bộ, ngành, địa phương đã xây dựng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh.

- Về UDCNTT trong hoạt động của bộ, ngành, địa phương:

Các bộ, ngành, địa phương đã tập trung đẩy mạnh đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, triển khai xây dựng nhiều phần mềm, cơ sở dữ liệu nền tảng phục vụ xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Triển khai việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg, ngày 12/3/2019, Văn phòng Chính phủ đã chính thức khai trương đưa vào sử dụng Trục liên thông văn bản quốc gia, kết nối liên thông để phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử giữa 95/95 cơ quan nhà nước bộ, ngành, địa phương, kết nối với Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương, một số tỉnh ủy, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, các tổ chức chính trị - xã hội và các tập đoàn, tổng công ty. Từ khi khai trương, có hơn 3,8 triệu văn bản điện tử được gửi, nhận điện tử trên Trục liên thông văn bản quốc gia. Số lượng văn bản điện tử gửi, nhận trong năm 2020 tăng 2,5 lần so với năm 2019. Việc gửi nhận văn bản điện tử giúp tiết kiệm chi phí xã hội vào khoảng trên 1.200 tỷ đồng/năm.

Từ năm 2016 đến tháng 3/2020, theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, số cơ quan, đơn vị thực hiện việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản hoặc kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, tỉnh với Trục liên thông văn bản quốc gia, ở các bộ, ngành là 1.668 cơ quan, đơn vị; số cơ quan triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản ở các bộ, ngành là 5.551 cơ quan, đơn vị. Đối với các tỉnh: Tổng số là 44.233 cơ quan, đơn vị thực hiện việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản hoặc kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành của tỉnh với Trục liên thông văn bản quốc gia.

Thủ tướng Chính phủ đã trực tiếp ký điện tử ban hành Quyết định số 274/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Công dịch vụ công quốc gia⁽⁴⁸⁾. Đồng thời, hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của Chính phủ (Hệ thống e-cabinet) cũng đã chính thức được đưa vào sử dụng, góp phần đổi mới phương thức làm việc của Chính phủ trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, hướng tới Chính phủ không giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản

⁴⁸ Công Dịch vụ công quốc gia kết nối, tích hợp với Công dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh từ ngày 09/12/2019. Đến nay, Công Dịch vụ công Quốc gia đã tích hợp, cung cấp gần 2.700 dịch vụ công trực tuyến trên tổng số gần 6.800 TTHC tại 4 cấp chính quyền; gần 89 triệu lượt truy cập, trên 382 nghìn tài khoản đăng ký, hơn 24 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái; gần 580 nghìn hồ sơ thực hiện trực tuyến trên Cổng; tiếp nhận, hỗ trợ trên 38 nghìn cuộc gọi, xử lý khoảng 9.194 phản ánh, kiến nghị; Chi phí xã hội tiết kiệm được khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến khoảng 8.000 tỷ đồng/năm.

lý, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ⁽⁴⁹⁾. Văn phòng Chính phủ đã khai trương Hệ thống Thông tin báo cáo quốc gia, Trung tâm Thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ⁽⁵⁰⁾. Một số bộ, ngành, địa phương cũng đã xây dựng Trung tâm điều hành tích hợp, chia sẻ các cơ sở dữ liệu, như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tỉnh: Phú Thọ, Kon Tum, Trà Vinh...

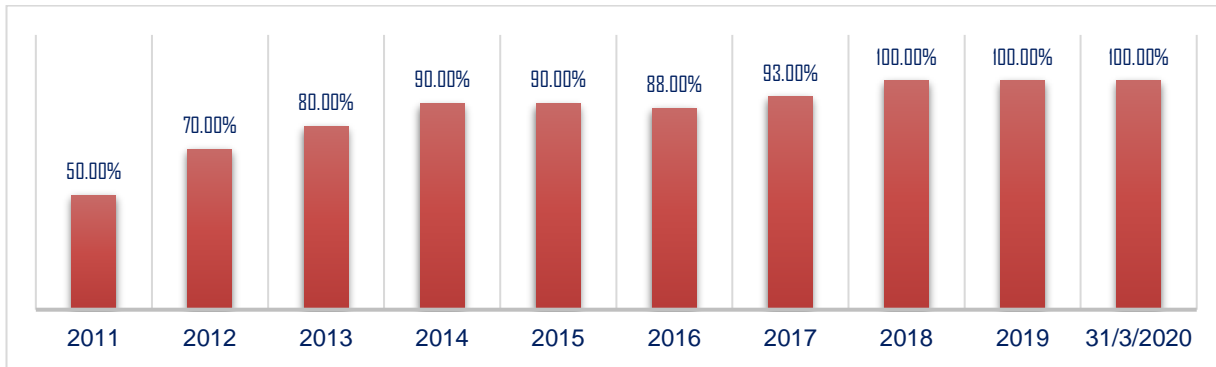
Một số văn bản về lưu trữ điện tử cũng đã được ban hành⁽⁵¹⁾. Các bộ, ngành và địa phương đã tích cực thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử có ký số trên Trục liên thông văn bản quốc gia, tiến tới ký số tất cả các văn bản điện tử gửi, nhận văn bản (trừ văn bản mật). Một số bộ, ngành, địa phương cũng đã xây dựng các phần mềm hoặc kết nối phần mềm chuyên ngành của bộ, ngành phục vụ các hoạt động quản lý, điều hành⁽⁵²⁾. Từ năm 2011 đến nay, theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, tỷ lệ trung bình công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ tại các bộ, ngành là 99%, trong khi đó, tại các tỉnh, tỷ lệ này là khoảng 79,69%. Từ năm 2011 đến tháng 3/2020, trung bình tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 86,1%. Tuy nhiên, trong các năm 2018 và năm 2019 tỷ lệ này đạt 100%.

⁴⁹ Tính từ ngày khai trương 24/6/2019 đến tháng 11/2020, Hệ thống đã phục vụ **23** Hội nghị, phiên họp của Chính phủ và thực hiện xử lý **561** phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ thay thế việc phát hành hơn **208 nghìn** phiếu giấy, hồ sơ, tài liệu kèm theo. Chi phí tiết kiệm được khi sử dụng Hệ thống khoảng 169 tỷ đồng/năm.

⁵⁰ Hệ thống thông tin báo cáo Quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khai trương ngày 19/8/2020 là hạ tầng số thông minh phục vụ chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu số phù hợp theo lộ trình chuyên đổi số quốc gia. Đến nay Hệ thống đã kết nối 30 bộ, cơ quan với 20 chế độ báo cáo và 106/200 chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chi phí tiết kiệm khi vận hành Hệ thống này khoảng 460 tỷ đồng/năm. Hiện tại, 106/106 chỉ tiêu kết nối đã cung cấp dữ liệu, hiển thị trên các Bảng theo dõi trực quan (Infographic) tại Trung tâm thông tin; kết nối ổn định, thông suốt của 12 thông tin, dữ liệu trực tuyến của các Bộ, cơ quan: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia; phối hợp với 54/63 tỉnh cung cấp dữ liệu trực tuyến cho 08 chỉ tiêu kinh tế-xã hội; tương tác, điều hành trực tuyến thông qua hệ thống mạng dữ liệu của Bộ Quốc phòng, mạng chuyên dùng, Internet với gần 30 điểm cầu tại các bộ, ngành, địa phương.

⁵¹ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; Thông tư số 01/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Kế hoạch thực hiện Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020 - 2025”.

⁵² Ví dụ: Thực hiện kết nối mạng các cơ sở cung ứng thuốc nhằm tăng cường quản lý, kiểm soát thuốc đối với cơ quan quản lý, các cơ sở cung ứng thuốc và cơ sở y tế: Đến nay đã có 63/63 tỉnh, thành phố đã triển khai phần mềm quản lý; trong đó có 56.817/61.000 cơ sở kết nối liên thông (nhà thuốc, quầy thuốc) đạt 93,1%; với nhà thuốc, có 21.000/21.000 nhà thuốc đã triển khai phần mềm, đạt 100%; với quầy thuốc, có 31.055/40.000 quầy thuốc đã triển khai phần mềm, đạt 77,6%. Xây dựng và triển khai quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử đến từng người dân, thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin cơ bản với dữ liệu quốc gia về dân cư: Đến nay, Bộ Y tế đã triển khai phần mềm hồ sơ sức khỏe tại 08 tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghệ An, Phú Yên, Bình Dương, Nam Định, Thái Bình, Lâm Đồng, Phú Thọ.



Biểu đồ 18: Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung qua các năm

- Cung cấp thông tin và DVCTT cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điện tử:

Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, số lượng DVCTT tăng đều qua các năm. Cho tới quý II năm 2020, số DVCTT mức 3 cả nước là 38.833; DVCTT mức 4 cả nước là 17.959 dịch vụ. Từ năm 2015 đến tháng 3/2020, trung bình số lượng cơ quan, đơn vị xây dựng hoặc sử dụng phần mềm một cửa điện tử ở các bộ, ngành là 92 cơ quan đơn vị; trung bình trong 06 năm ở 63 tỉnh, thành phố là gần 5.800 cơ quan, đơn vị. Tỷ lệ trung bình hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử tại các tỉnh từ năm 2015 đến tháng 3/2020 là 84,44%. Trong khi đó, tỷ lệ trung bình từ 2015 đến tháng 03/2020 của các bộ là 35,85%, tuy nhiên, ở năm 2019, tỷ lệ này là 52,6%.

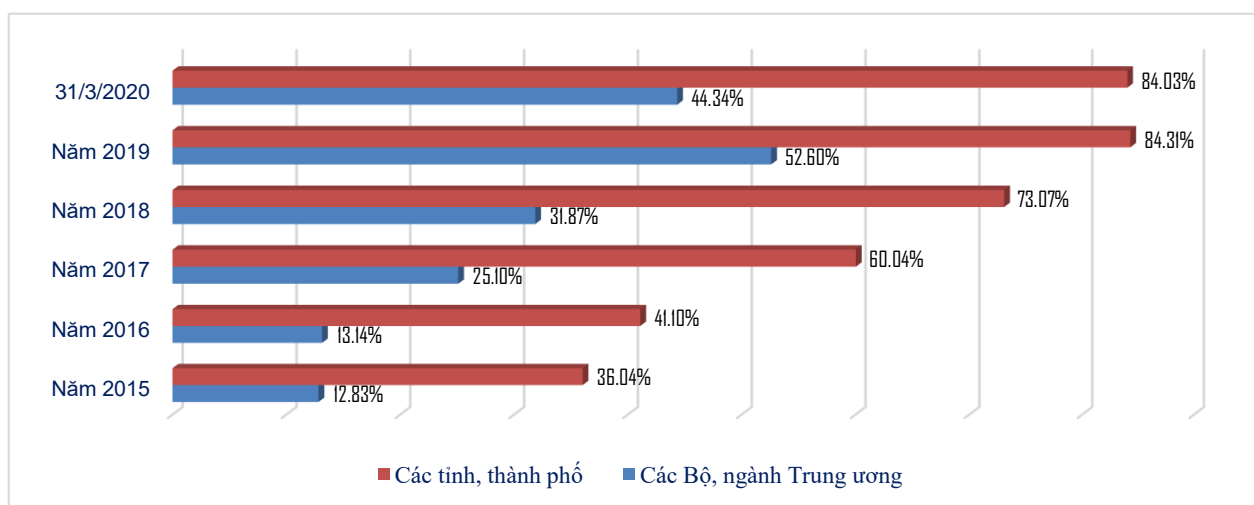
Bảng 3: So sánh số lượng DVCTT mức độ 3 và 4 năm 2019 và một số quý của năm 2020

Tiêu chí	Mức độ	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
Số lượng DVCTT	Mức 3 cả nước	37.206	37.679	38.833
	- Bộ, ngành	762	838	795
	- Địa phương	36.444	36.841	38.038
	Mức 4 cả nước	13.559	15.203	17.959
	- Bộ, ngành	859	929	1325
	- Địa phương	12.700	14.274	16.634
Số lượng DVCTT có phát sinh hồ sơ	DVCTT mức 3, 4 cả nước	50.765	52.882	56.792
	- Bộ, ngành	1.621	1.767	2.120
	- Địa phương	49.144	51.115	54.672
	Mức 3 cả nước	4.862	8.980	10.813
- Bộ, ngành	282	322	348	
- Địa phương	4.580	8.658	10.465	
	Mức 4 cả nước	2.592	4.033	5.115
	- Bộ, ngành	634	746	803

Tiêu chí	Mức độ	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
	- Địa phương	1.958	3.287	4.312
	DVCTT có phát sinh hồ sơ 3, 4 cả nước	7.454	13.013	15.928
	- Bộ, ngành	916	1.068	1.151
	- Địa phương	6.538	11.945	14.777

Bảng 4: Hiệu quả cung cấp DVCTT

Tiêu chí	DVCTT	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
Tỷ lệ DVCTT mức 3, 4	DVCTT mức 3 cả nước	29,64%	30,24%	31,63%
	- Bộ, ngành	15,88%	17,36%	16,83%
	- Địa phương	30,08%	30,76%	32,22%
	DVCTT mức 4 cả nước	10,76%	12,20%	14,63%
	- Bộ, ngành	17,90%	19,25%	28,05%
	- Địa phương	10,48%	11,92%	14,09%
Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	DVCTT mức 3, 4 cả nước	40,40%	42,44%	46,26%
	- Bộ, ngành	33,78%	36,61%	44,88%
	- Địa phương	40,56%	42,68%	46,31%
	DVCTT mức 3 cả nước	13,15%	23,83%	27,84%
	- Bộ, ngành	37,05%	38,42%	43,77%
	- Địa phương	12,57%	23,35%	27,51%
Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến	DVCTT mức 4 cả nước	19,10%	26,53%	29,42%
	- Bộ, ngành	73,89%	80,03%	82,67%
	- Địa phương	15,42%	23,40%	26,32%
	DVCTT mức 3, 4 cả nước	14,63%	24,61%	28,34%
	- Bộ, ngành	55,18%	60,44%	64,12%
	- Địa phương	13,19%	23,38%	27,15%
Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến	Cả nước	-	17,93%	19,30%
	- Bộ, ngành		22,18%	24,05%
	- Địa phương		13,68%	14,56%

**Biểu đồ 19: Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử**

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và TCVN ISO 9001: 2015 tại bộ, ngành

Ngày 05/3/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg). Một trong những nội dung thay đổi chính của Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg là cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tự công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001. Kết quả triển khai cho thấy, đã có 22/22 bộ, ngành phê duyệt Kế hoạch triển khai và giao đơn vị chủ trì, giúp việc triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg. Công tác kiểm tra với số lượng các bộ thực hiện tăng lên hằng năm. Năm 2015 có 09 bộ thực hiện việc kiểm tra, năm 2019 con số này là 18 bộ, ngành. Các bộ: Công an, Quốc phòng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức theo hệ thống ngành dọc trực thuộc. Trong khi đó, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tiếp tục duy trì mô hình khung theo TCVN ISO 9001:2008.

Tại địa phương: đã có 63/63 địa phương phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg. Công tác kiểm tra, báo cáo việc thực hiện ISO cũng được các địa phương triển khai thực hiện có kết quả. Năm 2015, có 31 địa phương; năm 2016 có 40 địa phương; năm 2017 có 25 địa phương; năm 2018 có 37 địa phương và năm 2019 có 59 địa phương đã thực hiện kiểm tra. Một số tỉnh, thành phố đã triển khai tốt, duy trì đầy đủ hoạt động kiểm tra, hoạt động báo cáo trong các năm vừa qua như: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Tây Ninh, Thanh Hóa, Tiền Giang, Tuyên Quang, Yên Bái...

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Tình trạng cát cứ dữ liệu vẫn còn phổ biến ở các bộ, ngành, địa phương, một số cơ sở dữ liệu quốc gia quan trọng, như dân cư, đất đai, tài chính... còn chậm triển khai. Việc xử lý, trao đổi, gửi nhận văn bản điện tử trong nội bộ và giữa các cơ quan nhà nước còn chưa phát huy được hiệu quả; hệ thống quản lý văn bản và điều hành của một số bộ, ngành, địa phương khác nhau. Mô hình, giải pháp triển khai chưa đồng bộ, mức độ quan tâm chỉ đạo triển khai còn có khoảng cách nhất định giữa các bộ, ngành, các địa phương.

- DVCTT được thiết kế riêng lẻ, rời rạc, chưa thân thiện, chưa lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Mặc dù số lượng dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4 triển khai tại các bộ, ngành, địa phương ngày càng tăng, tuy nhiên số lượng hồ sơ trực tuyến theo từng dịch vụ rất thấp, thậm chí nhiều dịch vụ không phát sinh hồ sơ trực tuyến. Quy trình giải quyết TTHC chưa bảo đảm tính khoa học, gây gánh nặng cho cán bộ, công chức.

- Tỷ lệ người dân sử dụng DVCTT còn hạn chế, hoạt động của các cơ quan nhà nước vẫn chủ yếu dựa trên giấy tờ, DVCTT mức độ 4 cung cấp chưa nhiều, việc số hóa để ra quyết định dựa trên dữ liệu còn rất hạn chế; an toàn, an ninh mạng chưa được quan tâm đúng mức.

- Ngân sách đầu tư cho UDCNTT, xây dựng hệ thống thông tin gắn với cải cách hành chính vẫn còn hạn chế, cơ chế đầu tư tài chính chậm sửa đổi nên chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nền hành chính, chưa đủ để tạo ra đòn bẩy nâng cao hiệu quả điều hành của Chính phủ, cũng như tăng chất lượng dịch vụ công.

b) Nguyên nhân

- Một số thể chế quan trọng tạo hành lang pháp lý cho triển khai chính phủ điện tử chưa được ban hành, ví dụ như: Bảo vệ dữ liệu cá nhân; quy định về định danh, xác thực điện tử...;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử chưa được triển khai, hoặc mức độ hoàn thành còn chậm; giải pháp thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu chậm triển khai, chưa được các bộ, ngành chú trọng, quan tâm.

- Lãnh đạo một số cơ quan nhà nước chưa quan tâm, làm gương, chỉ đạo sát sao; nhiều cán bộ, công chức chậm thay đổi lề lối làm việc để UDCNTT. Nguồn lực tài chính cho triển khai Chính phủ điện tử còn hạn chế. Công tác truyền thông về phát triển chính phủ điện tử chưa được chú trọng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

Quá trình thực hiện cải cách hành chính thời gian qua, gắn với triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước ta. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2011 tăng 5,89%, đến năm 2015 tăng 6,68% và GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng, với tốc độ tăng 7,02%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm đều tăng cả về số dự án và số vốn thực hiện: Năm 2019 số dự án tăng hơn 2842 dự án và tăng gấp hơn 3,3 lần so với năm 2011, số vốn thực hiện tăng hơn 9,3 tỷ đô la Mỹ, gấp hơn 1,8 lần so với năm 2011. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 tăng hơn 60.600 doanh nghiệp so với năm 2011 và tăng hơn 1.216.500 nghìn tỷ so với năm 2011. Bên cạnh đó, một loạt chỉ số của Việt Nam được các cơ quan, tổ chức quốc tế đánh giá có sự cải thiện cả về điểm số và vị trí xếp hạng ở năm 2019 so với năm 2011. Về Chỉ số Chính phủ điện tử, năm 2020 Việt Nam xếp ở vị trí thứ 86/193 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2018 và đã duy trì tăng hạng liên tục từ năm 2014 đến nay. Về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, năm 2019, Việt Nam xếp vị trí 67/141 quốc gia và nền kinh tế, tăng 10 bậc so với năm 2018, mức tăng cao nhất trên thế giới trong năm qua.

Những kết quả này cho thấy sự đóng góp quan trọng của cải cách hành chính. Khái quát những mặt tích cực, nổi bật đã đạt được của cải cách hành chính trong giai đoạn vừa qua như sau:

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng thường xuyên, liên tục, tạo sức lan tỏa, có tác động mạnh mẽ, sâu rộng đến nhận thức và hành động của các cơ quan nhà nước nói chung và cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính.

b) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được thể hiện thông qua việc ban hành các văn bản chỉ đạo, đơn đốc triển khai công tác cải cách hành chính; việc tổ chức triển khai theo dõi, đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính, công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính; khảo sát, đo lường, xác định Chỉ số hài lòng hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước... là những nét nổi bật trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trong thực hiện Chương trình tổng thể.

c) Thể chế của nền hành chính, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế về mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân được hoàn thiện, củng cố và được triển khai có hiệu quả trên thực tế. Thông qua đó, nền hành chính đã có chuyển biến tích cực theo hướng nền hành chính dân chủ, phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, trách nhiệm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người dân, xã hội và sự phát triển của đất nước.

d) Công tác cải cách TTHC, cắt giảm điều kiện kinh doanh, cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành; đẩy mạnh UDCNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử đã đạt được kết quả quan trọng, có những chuyển biến mạnh mẽ, trở thành điểm sáng của nhiệm kỳ Chính phủ khoá XIV, đặc biệt là trong những năm 2018, 2019 và những tháng đầu năm 2020.

đ) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đã tiếp tục được triển khai thực hiện với nhiều nhiệm vụ quan trọng, đạt được một số kết quả được ghi nhận. Bộ máy hành chính từ Trung ương đến địa phương đã được phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ bản khắc phục tình trạng chồng chéo, bỏ trống chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng quản lý. Phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương được tăng cường; hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước của hệ thống hành chính từng bước được nâng cao.

e) Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có nhiều đổi mới; đã từng bước đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng được đổi mới, phân công, phân cấp rõ ràng hơn; cải cách tiền lương đã được quan tâm và đạt được những kết quả tích cực.

g) Cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính, ĐVSNCL, tổ chức khoa học và công nghệ công lập được đổi mới, giúp cho các cơ quan, đơn vị chủ động trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, sử dụng ngân sách và đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Các dịch vụ sự nghiệp công được đổi mới, cải cách, từng bước nâng cao chất lượng, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân, xã hội.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a) Cải cách thể chế vẫn còn những bất cập, hạn chế. Tính ổn định và khả năng dự báo trong một số lĩnh vực chưa cao; một số quy định chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, thậm chí còn có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn. Vẫn còn VBQPPL có dấu hiệu trái luật. Tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh chưa được khắc phục triệt để. Chất lượng báo cáo đánh giá tác động (nhất là tác động giới) theo quy định của Luật ban hành VBQPPL còn hạn chế; chậm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành luật.

b) Cải cách TTHC vẫn chưa thực sự là động lực mạnh mẽ cho cải thiện môi trường kinh doanh. Điều kiện kinh doanh chậm được cắt giảm, có những TTHC được cắt giảm nhưng lại phát sinh những TTHC mới ở các nội dung khác. Cắt giảm TTHC ở những lĩnh vực mà người dân, doanh nghiệp ít cần được giải quyết. Tính liên thông trong cải cách TTHC chưa cao. Chưa triển khai đầy đủ, thống nhất việc đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về chất lượng giải quyết TTHC.

c) Tổ chức bộ máy hành chính còn chồng chéo, nhiều tầng nấc. Chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ máy hành chính trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được xác định thật rõ và phù hợp; sự phân công, phân cấp giữa các ngành và các cấp chưa thật rành mạch. Việc sắp xếp tổ chức chưa gắn kết với việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ nên hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa cao. Công tác phối hợp giữa các bộ, cơ quan, địa phương trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước còn hạn chế; phương thức hoạt động, cách thức giải quyết công việc trong nội bộ cơ quan hành chính chưa có sự đổi mới.

d) Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có nơi chưa đồng đều, thậm chí còn yếu; một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức khi giải quyết công việc liên quan đến tổ chức và người dân chưa làm hết trách nhiệm, còn có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực. Việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thời gian qua còn hạn chế, nhất là cơ cấu chức danh ngạch, chức danh nghề nghiệp. Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức vẫn là khâu yếu. Công tác quản lý cán bộ ở một số cơ quan, đơn vị còn chưa nghiêm, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, còn có sai phạm.

đ) Cải cách tài chính công còn nhiều hạn chế. Việc sử dụng ngân sách và vốn đầu tư công còn lãng phí, thất thoát, kém hiệu quả. Việc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm; chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên một số lĩnh vực chưa cao.

e) Việc xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, xã hội số còn chưa đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương. Việc hình thành các hệ thống dữ liệu dùng chung chưa đầy đủ; việc kết nối, liên thông giữa các phần mềm quản lý chuyên ngành, dữ liệu dùng chung của các cơ quan, đơn vị còn khó khăn, gây cản trở cho công tác quản lý và giải quyết công việc cho người dân, tổ chức. Hiệu quả cung cấp dịch vụ công mức độ 3, 4 cho người dân, tổ chức còn thấp.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính

a) Cải cách hành chính tiếp tục phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của các cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền và sự tham gia tuyên truyền, vận động và giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng. Cần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về mục tiêu, ý nghĩa, tầm quan trọng của cải cách hành chính đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Từ đó, coi trọng công tác tuyên truyền, quán triệt sâu rộng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách hành chính đối với các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân để tạo ra sự đồng thuận chung trong toàn xã hội về thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính; xác định những lợi ích thiết thực, hiệu quả mà công cuộc cải cách hành chính đem lại cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

b) Phải xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, lâu dài gắn với công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh. Bảo đảm sự nhất quán, kiên trì, liên tục, có đổi mới, sáng tạo, theo định hướng trong triển khai cải cách hành chính của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và các địa phương. Duy trì và tăng cường công tác chỉ đạo triển khai thực hiện cải cách hành chính thống nhất, đồng bộ từ Chính phủ tới chính quyền địa phương các cấp. Thực hiện cải cách hành chính phải đồng bộ với từng bước đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, cải cách kinh tế, cải cách lập pháp và cải cách tư pháp.

c) Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm và quyết tâm chính trị của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong từng cơ quan, đơn vị, phải xác định mọi việc vì lợi ích thiết thực, đặt lợi ích của người dân lên hàng đầu là điều kiện quan trọng đảm bảo sự thành công của cải cách hành chính. Người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp phải thực hiện nghiêm túc việc tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất để tiếp nhận thông tin, lắng nghe, đối thoại trực tiếp và xử lý những phản ánh, kiến nghị của nhân dân.

d) Cần xác định rõ phạm vi, nội dung cải cách hành chính, phân biệt cải cách hành chính với các cuộc cải cách đang diễn ra như cải cách, đổi mới kinh tế, cải cách tư pháp... Việc đặt cải cách thể chế trong thời gian vừa qua là tương đối rộng, vượt khỏi phạm vi của cải cách hành chính, trong đó, các nội dung của cải cách thể chế gần như là cải cách kinh tế, có liên quan đến Quốc hội và các cơ quan khác. Bên cạnh đó, cải cách tài chính công cũng rộng, nhiều nội dung thuộc cải cách tài chính trong cải cách kinh tế.

đ) Xác định các mục tiêu cải cách hành chính mang tính định lượng với mức độ phù hợp, thiết thực để bảo đảm tính khả thi. Tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính phải gắn với tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính của các bộ, ngành, địa phương. Phân công rõ trách nhiệm và có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá

trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Coi trọng thí điểm, tổng kết, nhân rộng những mô hình, sáng kiến trong cải cách hành chính. Chú trọng việc đánh giá, biểu dương những cơ quan đơn vị cá nhân thực hiện tốt và xử lý nghiêm các cá nhân, đơn vị vi phạm.

g) Củng cố, kiện toàn và nâng cao vai trò của cơ quan chủ trì tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác điều phối chung, tổng hợp, đôn đốc và theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, cần thiết phải nâng cao năng lực của đội ngũ công chức làm công tác cải cách hành chính; bố trí đủ nguồn lực tài chính cho cải cách hành chính.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Mục tiêu

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; hệ thống cơ quan hành chính nhà nước các cấp tinh gọn, thông suốt và hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân.

2. Định hướng

a) Tiếp tục quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

b) Nâng cao vai trò chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy đảng, trách nhiệm của các tổ chức chính trị, xã hội, người dân, doanh nghiệp đối với công tác cải cách hành chính. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính tới toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân và toàn xã hội để tạo động lực và sự đồng thuận trong xã hội về thực hiện công cuộc cải cách hành chính gắn với thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030.

c) Về cải cách thể chế

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của bộ máy hành chính nhà nước đầy đủ, đồng bộ, hiện đại. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ và vận hành có hiệu quả hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với các chuẩn mực phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc

tế; tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển đất nước.

- Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành VBQPPL, kịp thời kiểm tra, rà soát, phát hiện và xử lý quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp. Triển khai các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức.

d) Về cải cách TTHC

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế kiểm soát TTHC theo hướng gắn kết chặt chẽ với xây dựng Chính phủ điện tử và thực hiện kiểm soát thực hiện TTHC điện tử.

- Tiếp tục rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa toàn bộ các quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để tháo gỡ mọi rào cản, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển.

- Tăng cường giải quyết, gắn với kiểm soát, đánh giá, giám sát việc giải quyết TTHC trên môi trường điện tử; nâng cao tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, giao dịch thanh toán trực tuyến; đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp DVCTT.

- Nâng cao chất lượng phục vụ, gắn với việc đổi mới cơ chế thực hiện TTHC theo mô hình một cửa, một cửa liên thông hiện đại, gắn với số hóa hồ sơ, giấy tờ và phi địa giới hóa việc tiếp nhận, giải quyết TTHC.

- Tập trung rà soát, cải cách TTHC nội bộ, gắn với việc đẩy mạnh xây dựng nền hành chính phi giấy tờ và công chức điện tử.

đ) Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Đẩy mạnh nghiên cứu, thí điểm một số mô hình mới về thu gọn tổ chức bộ máy gắn với thực hiện chính sách tinh giản biên chế. Tăng cường thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm; kịp thời sơ kết, tổng kết và mở rộng dần những mô hình phù hợp, hiệu quả.

- Đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động để tinh gọn đầu mối, khắc phục chồng chéo, dàn trải và trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập; rà soát, chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang công ty cổ phần.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn với quyền hạn và trách nhiệm; khuyến khích sự năng động, sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Nghiên cứu, triển khai các biện pháp đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là CNTT.

e) Về cải cách chế độ công vụ

- Đổi mới cơ chế, nâng cao chất lượng tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức. Nghiên cứu triển khai thí điểm chế độ hợp đồng hành chính.

- Hoàn thiện quy định về xác định vị trí việc làm của công chức, viên chức làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng và bổ nhiệm công chức, viên chức.

- Nghiên cứu, đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá phân loại CBCCV theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, lượng hóa các tiêu chí đánh giá và đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

- Hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ.

g) Cải cách tài chính công

Tiếp tục đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan, đơn vị gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra. Sửa đổi, bổ sung quy định về thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và cụ thể hóa các chủ trương của Đảng. Tăng cường các giải pháp để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa.

h) Xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số

- Hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý và xây dựng cơ sở dữ liệu nền tảng phục vụ cho việc triển khai phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Thực hiện chiến lược chuyển đổi số quốc gia theo lộ trình. Tăng cường đầu tư tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin các bộ, ngành, địa phương; chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng điện toán đám mây.

- Đẩy mạnh việc UDCNTT vào đổi mới phương thức làm việc, chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu, tăng cường xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường điện tử, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước; giảm chi phí và thời gian xử lý công việc. Phát triển, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC trực tuyến mức độ 3 và 4 trên Cổng dịch vụ công, Hệ thống một cửa điện tử các cấp.

- Nghiên cứu, xây dựng và phát triển mô hình đô thị thông minh.

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhằm tiếp tục triển khai các nghị quyết của Đảng về cải cách hành chính trong thời gian qua, từ kết quả cải cách hành chính đạt được trong 10 năm qua và tình hình thực tiễn của nền hành chính, đề nghị Chính phủ xem xét, tiếp tục ban hành nghị quyết về Chương trình cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn tới để triển khai một cách đồng bộ, toàn diện. Trong đó, giao Bộ Nội vụ nghiên cứu, đề xuất mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Chính phủ, chính quyền địa phương một cách tổng thể, phù hợp với mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, 2045 trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2. Cải cách hành chính liên quan đến tất cả các cấp, các ngành, lĩnh vực của nền hành chính. Vì vậy cần có phải có một tổ chức thống nhất, đủ thẩm quyền giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hành, điều phối các hoạt động cải cách một cách tổng thể, toàn diện, đồng bộ theo mục tiêu chung của Chính phủ. Đề nghị Chính phủ nghiên cứu, sáp nhập các Ban chỉ đạo CCHC của Chính phủ, Ủy ban quốc gia về phát triển Chính phủ điện tử, Hội đồng tư vấn TTHC... thành một Ủy ban về cải cách hành chính chung, để tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ các chủ trương, giải pháp đồng bộ, tổng thể về cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực. Giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất cụ thể chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức của Ủy ban này.

3. Đề nghị Chính phủ đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính trong thực hiện cải cách hành chính, lấy kết quả Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính là tiêu chí đánh giá năng lực, trách nhiệm người đứng đầu các bộ, cơ quan, địa phương một cách công khai, minh bạch.

4. Cải cách hành chính là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, vì vậy cần huy động sự tham gia của người dân, xã hội đóng góp xây dựng bộ máy hành chính. Do vậy, Chính phủ cần thống nhất với MTTQVN có quy định cụ thể để MTTQVN, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia giám sát, phản biện xã hội độc lập đối với hoạt động của các cơ quan hành chính.

5. Chính phủ cần tăng cường nguồn lực tài chính cho cải cách hành chính. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu cơ chế tài chính phù hợp, điều chỉnh các nội dung, định mức chi cho công tác cải cách hành chính phù hợp với thực tiễn nhằm thúc đẩy triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính một cách nhanh chóng, thuận tiện.

6. Tăng cường hợp tác quốc tế về cải cách hành chính thông qua hỗ trợ của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; đồng thời, đề nghị Chính phủ giao nhiệm vụ cho các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm nghiên cứu, tìm hiểu cơ chế, chính sách, các mô hình, kinh nghiệm cải cách hành chính của các nước phát triển để đề xuất vận dụng vào thực tiễn Việt Nam một cách phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Phó TTg TT Trương Hòa Bình (đề b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC của CP;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND; UBND các tỉnh, t/p trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ Nội vụ: Các đ/c Thứ trưởng; các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, CCHC.

**TU. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

Lê Vĩnh Tân

PHỤ LỤC BÁO CÁO TỔNG KẾT

Phụ lục 1

THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

STT	Chỉ tiêu	Số lượng					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁵³⁾
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành	1.774	1.866	1.942	2.006	2.049	481
1.1	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Ban Cán sự đảng bộ/Đảng ủy bộ	1.515	1.536	1.626	1.628	1.688	340
1.2	Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Bộ trưởng	259	330	316	378	361	141
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra cải cách hành chính	428	348	371	396	383	54
3	Tuyên truyền cải cách hành chính						
3.1	Số lượng các bộ, ngành tổ chức cuộc thi tìm hiểu cải cách hành chính	7	5	4	6	6	2
3.2	Số lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính	72	75	86	75	75	8
3.3	Số lượng các bộ, ngành xây dựng chuyên mục cải cách hành chính trên Cổng Thông tin điện tử của bộ, ngành	19	18	18	18	18	18
3.4	Hình thức tuyên truyền cải cách hành chính khác	4 ⁽⁵⁴⁾					
4	Số lượng mô hình, sáng kiến cải cách hành chính được triển khai áp dụng	67	75	79	87	127	26
5	Xây dựng, áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị	4 ⁽⁵⁵⁾	7 ⁽⁵⁶⁾				
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức						
6.1	Số lượng dịch vụ đã khảo sát	52	19	362	554	734	308
6.2	Số lượng mẫu đã khảo sát	1.907	3.818	1.737	2.220	22.626	22.004
6.3	Mức độ hài lòng chung (Tỷ lệ %)	78,33	85,67	86,00	84,55	86,74	-

⁵³ Tính đến 31/3/2020.

⁵⁴ Các hình thức: Hội thảo, tọa đàm, báo chí, truyền hình.

⁵⁵ Năm 2015: Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

⁵⁶ Từ năm 2016 - 2020: Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Công an, Y tế.

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Số lượng					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁵⁷⁾
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành	1.844	2.232	2.505	2.485	2.687	1.034
1.1	Văn bản của Tỉnh ủy, Thành ủy	311	555	576	610	683	320
1.2	Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	1.533	1.677	1.929	1.875	2.004	714
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra cải cách hành chính	2.204	2.355	2.715	2.868	2.950	400
3	Tuyên truyền cải cách hành chính						
3.1	Số lượng các tỉnh tổ chức cuộc thi tìm hiểu cải cách hành chính	39	34	31	37	45	15
3.2	Số lượng bản tin chuyên đề cải cách hành chính trên Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh	5.952	5.892	6.364	7.172	7.744	2.732
3.2	Số lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính	242	257	299	305	402	84
3.4	Số lượng các tỉnh xây dựng chuyên mục cải cách hành chính trên Cổng Thông tin điện tử cấp tỉnh	53	54	56	59	59	59
3.5	Hình thức tuyên truyền cải cách hành chính khác	42	46	46	49	49	40
4	Số lượng mô hình, sáng kiến cải cách hành chính được triển khai áp dụng	467	502	640	922	950	233
5	Xây dựng, áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị						
5.1	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành	49	52	56	55	55	45
5.2	Bộ tiêu chí đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện	49	53	57	56	56	47
5.3	Bộ tiêu chí đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã	44	45	52	56	58	39
5.4	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương	12	12	14	16	15	11
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức						
6.1	Số lượng dịch vụ đã khảo sát	3.833	1.680	5.015	4.018	5.459	3.005
6.2	Số lượng mẫu đã khảo sát	119.024	179.537	250.313	305.650	338.123	37.233
6.3	Mức độ hài lòng chung (Tỷ lệ %)	76,9	83,4	80,8	79,0	81,3	94,6

⁵⁷ Tính đến 31/3/2020.

Phụ lục 2

THỐNG KÊ CÁC NHIỆM VỤ TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

STT	Chỉ tiêu		Số lượng					
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁵⁸⁾
1	Tổng số VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành		1.292	1.357	1.090	1.044	871	345
	Chia theo tên loại VBQPPL	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	20	11	18	16	18	13
		Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	2	8	0	1	4	2
		Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước	0	0	1	0	0	0
		Nghị định của Chính phủ	137	175	168	169	100	67
		Nghị quyết Liên tịch giữa Chính phủ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	-	0	0	0	0	0
		Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	66	59	50	51	38	17
		Thông tư	957	1.055	874	809	709	260
Thông tư Liên tịch		123	36	1	7	2	1	
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát		1.610	1.108	1.246	2.611	1.894	1.395
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát		777	818	915	1.489	1.802	1.177
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền		5.969	6.389	10.772	8.632	7.632	7.846
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền		124	196	274	125	203	84
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý		48	264	1.730	695	118	127
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		14	7	-	-	10	8

⁵⁸ Tính đến 31/5/2020.

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Số lượng		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁵⁹⁾
	Chỉ tiêu							
1	Tổng số VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành		56.887	50.661	25.988	14.094	9.168	2.369
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	3.756	4.998	4.699	3.948	4.092	153
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh						933
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện	6.857	6.120	3.710	1.833	1.336	82
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện						211
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	46.274	39.543	17.579	8.313	3.740	880
Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã							110	
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát		9.376	8.840	6.946	3.749	4.516	2.746
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát		9.451	6.997	6.230	3.131	3.260	2.068
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền		33.509	32.870	17.084	9.603	5.759	4.595
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền		1.204	661	962	305	206	155
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý		5.199	4.385	3.022	1.388	125	132
7	Văn bản không phải là VBQPPL luật nhưng có chứa quy phạm pháp luật		1.697	783	-	-	56	68

⁵⁹ Tính đến 31/5/2020.

Phụ lục 3

THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

STT	Chỉ tiêu	Số lượng					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁶⁰⁾
1	Tổng số TTHC thuộc ngành, lĩnh vực do bộ ban hành hoặc tham mưu ban hành						
1.1	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	2.807	4.046	3.851	3.971	4.054	3.715
1.2	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh	1.773	1.963	1.987	1.988	1.943	2.146
1.3	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện	625	631	565	581	559	554
1.4	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	156	167	129	132	138	138
2	Số lượng điều kiện kinh doanh thuộc ngành, lĩnh vực do bộ tham mưu ban hành	3.032	3.030	2.452	2.549	2.165	2.126
3	Số lượng danh mục hàng hóa xuất/nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý	1.062	1.170	8.975	2.625	2.541	2.510
4	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ đã thực hiện việc tiếp nhận/trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.532	1.529	1.469	2.105	3.164	2.929
5	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ có thực hiện liên thông với các bộ, ngành khác ở Trung ương	10	10	10	5	7	11
6	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ có thực hiện liên thông đến các cấp chính quyền địa phương	4	5	5	6	6	16
7	Tỷ lệ % hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn (đã trả kết quả đúng hạn/đã tiếp nhận)	92,96	94,02	94,23	90,99	92,81	93,75
8	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC						
8.1	Số lượng phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong năm	258	555	1.270	1.716	1.830	383
8.2	Số lượng phản ánh, kiến nghị đã giải quyết trong năm	255	551	1.264	1.693	1.810	335
8.3	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT của bộ	181	258	1.133	1.565	1.541	329

⁶⁰ Tính đến 31/3/2020.

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG⁽⁶¹⁾

STT	Chỉ tiêu	Số lượng					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁶²⁾
1	Số liệu về TTHC của tỉnh						
1.1	Trung bình số lượng TTHC cấp tỉnh	1.129	1.272	1.337	1.446	1.433	1.423
1.2	Trung bình số lượng TTHC cấp huyện	219	280	282	328	294	281
1.3	Trung bình số lượng TTHC cấp xã	129	139	138	142	140	138
1.4	Trung bình số lượng TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật)	8	14	13	15	15	15
2	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết...)	10.091	9.443	15.224	14.622	15.311	11.920
3	Trung bình số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Công/ Trang Thông tin điện tử tại 63 tỉnh, thành phố	1.437	1.616	1.681	1.780	1.790	1.751
4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
4.1	Trung bình số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành của 63 tỉnh, thành phố	996	1.152	1.244	1.415	1.423	1.445
4.2	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	203	241	249	269	270	269
4.3	Trung bình số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã của 63 tỉnh, thành phố	125	124	120	127	128	131
4.4	Trung bình số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp tại 63 tỉnh, thành phố	64	71	82	137	146	149
4.5	Trung bình số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền của 63 tỉnh, thành phố	50	55	65	80	84	96
4.6	Trung bình số lượng TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ của 63 tỉnh, thành phố	43	55	61	87	156	164
5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC						

⁶¹ Số liệu trung bình TTHC của 63 tỉnh, thành phố.⁶² Tính đến 31/3/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁶²⁾
5.1	Tỷ lệ % hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	93,72	93,20	95,08	95,40	94,93	87,84
5.2	Tỷ lệ % hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	90,84	91,22	91,82	93,86	93,41	85,99
5.3	Tỷ lệ % hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	93,1	92,6	271,0	96,0	94,6	90,0
6	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC						
6.1	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm	708	2.261	1.129	1.335	23.814	7.805
6.2	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	590	2.231	1.119	1.302	23.803	7.761
6.3	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT	430	1.037	608	891	23.025	7.707

Phụ lục 4

TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP Ở TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

I. THỐNG KÊ VÀ SO SÁNH SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2001 - 2010 VÀ 2011 - 2020

(Đơn vị tính: Đơn vị)

STT	Tổ chức	Số lượng	Giai đoạn 2001 - 2010 ⁽⁶³⁾	Giai đoạn 2011 - 2020 ⁽⁶⁴⁾	Biến động ⁽⁶⁵⁾
1	Tổng cục và tương đương		27	31	+ 4
1.1	Số Vụ thuộc Tổng cục (ở Trung ương)		187	227	+ 40
1.2	Số Cục thuộc Tổng cục		330	419	+ 89
1.3	Số Chi cục thuộc Tổng cục		3.457	3.110	- 347
2	Cục và tương đương thuộc bộ		101	129	+28
	Số Phòng thuộc Cục		712	714	+ 2
3	Vụ và tương đương thuộc bộ		242	236	- 6
	Số Phòng thuộc Vụ và tương đương		597	495	- 102
4	Tổ chức tham mưu, giúp việc cho Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ		42	22	- 20
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ		499	557	+ 58
6	Số tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc bộ		59	61	+ 2

⁶³ Tính đến 31/12/2010.⁶⁴ Tính đến 31/12/2019.⁶⁵ “+”: Tăng/“-”: Giảm.

II. THỐNG KÊ VÀ SO SÁNH SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP THUỘC UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2001 - 2010 VÀ 2011 - 2020

(Đơn vị tính: Đơn vị)

STT	Tổ chức	Số lượng	Giai đoạn 2001 - 2010 ⁽⁶⁶⁾	Giai đoạn 2011 - 2020 ⁽⁶⁷⁾	Biến động ⁽⁶⁸⁾
1	Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				
1.1	Số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		1.245	1.221	- 24
1.2	Số Chi cục thuộc Sở		1.039	929	- 110
1.3	Số Phòng, Văn phòng, Thanh tra thuộc Sở		8.524	7.568	- 956
1.4	Số đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		6.015	5.080	- 935
2	Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện				
2.1	Số Ủy ban nhân dân cấp huyện		679	713	+ 34
2.2	Số Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		7.236	7.129	- 107
2.3	Số Văn phòng, Thanh tra thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		1.297	1.264	- 33
2.4	Số đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		40.927	39.828	- 1.099
3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập theo các lĩnh vực				
3.1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo				
3.1.1	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		125	129	+ 4
3.1.2	Thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		3.068	2.702	- 366
3.1.3	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		36.515	36.149	- 366
3.2	Sự nghiệp Y tế				
3.2.1	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		5	4	- 1
3.2.2	Thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		3.978	3.057	- 921
3.2.3	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		549	102	- 447
3.3	Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
3.3.1	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		52	38	- 14

⁶⁶ Tính đến 31/12/2010.⁶⁷ Tính đến 31/12/2019.⁶⁸ “+”: Tăng/“-”: Giảm

STT	Tổ chức	Số lượng	Giai đoạn 2001 - 2010⁽⁶⁶⁾	Giai đoạn 2011 - 2020⁽⁶⁷⁾	Biến động⁽⁶⁸⁾
3.3.2	Thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		619	492	- 127
3.3.3	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		1.196	788	- 408
3.4	Sự nghiệp khác				
3.4.1	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		217	323	+ 106
3.4.2	Thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		3.227	2.534	- 693
3.4.3	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		2.664	2.608	- 56

Phụ lục 5**THÔNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC****I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁶⁹⁾
1	Số tiêu chuẩn chức danh công chức được ban hành	194	314	289	303	310	292
2	Số lượng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành	94	61	63	84	106	99
3	Tổng số biên chế cán bộ, công chức						
3.1	Tổng số biên chế được giao	114.712	114.506	113.270	111.666	114.544	111.842
3.2	Tổng số biên chế có mặt	108.297	112.427	111.875	109.441	112.191	108.340
4	Tổng số biên chế viên chức						
4.1	Tổng số biên chế được giao	94.179	89.871	84.339	81.194	73.828	73.378
4.2	Tổng số biên chế có mặt	93.681	89.369	81.790	79.128	65.054	45.805
5	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh	218	107	470	345	430	493
6	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh	8	8	18	23	16	6
7	Số lượng công chức được tinh giản biên chế	166	1.575	2.582	3.719	5.284	6.552
8	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	38.776	51.252	63.220	35.806	36.591	4.553
9	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	42.700	42.040	46.214	42.984	50.709	1.831
10	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	1.022	1.096	1.171	931	1.033	138

⁶⁹ Tính đến 31/3/2020.

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁷⁰⁾
1	Tổng số biên chế cán bộ, công chức							
1.1	Tổng số biên chế được giao		158.467	157.330	154.067	150.487	141.485	138.932
1.2	Tổng số biên chế có mặt		149.762	148.329	144.182	136.211	125.553	125.711
2	Tổng số biên chế viên chức							
2.1	Tổng số biên chế được giao		1.704.447	1.717.913	1.748.635	1.684.522	1.651.464	1.598.257
2.2	Tổng số biên chế có mặt		1.611.480	1.556.706	1.596.103	1.552.243	1.533.201	1.548.969
3	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh		3.934	2.442	2.331	1.512	2.693	206
4	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh		2.315	4.128	4.909	5.025	6.767	3.484
5	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế		3.654	7.050	8.334	7.808	10.245	5.202
6	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm		287.265	405.381	371.391	453.172	415.853	28.662
7	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm		337.586	447.807	580.523	592.226	822.093	45.490
8	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng		24.712	22.388	15.659	20.265	32.151	6.662

⁷⁰ Tính đến 31/3/2020.

Phụ lục 6

THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁷¹⁾
1	Số cơ quan hành chính trực thuộc bộ thực hiện cơ chế tự chủ		951	958	969	968	966	958
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ thực hiện cơ chế tự chủ		761	773	816	858	855	848
2.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		23	23	29	34	38	44
2.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên		189	199	217	253	261	255
2.3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		448	455	478	495	488	481
2.4	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên		101	96	92	76	68	68
3	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc bộ thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ		50	54	54	121	118	117

⁷¹ Tính đến 31/3/2020.

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Số lượng					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁷²⁾
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ	14.162	14.482	14.731	14.956	14.476	14.319
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	3.850	3.780	3.778	3.776	3.660	3.649
2.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	7	27	32	33
2.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	160	168	235	271	273	282
2.3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.093	1.097	1.036	1.018	984	967
2.4	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	2.597	2.515	2.500	2.460	2.371	2.367
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	5.876	6.143	6.186	5.902	5.664	5.607
3.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	11	19	63	108	124	129
3.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	565	624	739	937	1.028	1.051
3.3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	4.093	4.218	4.123	3.819	3.546	3.472
3.4	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	1.207	1.282	1.261	1.038	966	955
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ	21.412	22.336	23.360	22.903	22.933	22.810
4.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	33	37	47	73	78	82
4.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	1.053	1.005	892	984	1.058	1.024
4.3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	8.976	9.342	10.406	10.208	10.388	10.395
4.4	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	11.350	11.952	12.015	11.638	11.409	11.309
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ	115	132	155	151	138	136

⁷² Tính đến 31/3/2020.

Phụ lục 7
THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

STT	Chỉ tiêu	Số lượng					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁷³⁾
1	Số đơn vị thuộc bộ kết nối Trục liên thông văn bản quốc gia	87	144	207	311	483	523
2	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia	-	8.257	12.578	30.154	253.897	92.761
3	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông văn bản quốc gia	-	176	228	1.570	104.125	29.055
4	Số lượng Chữ ký số	2.174	2.203	3.487	6.789	12.625	8.223
5	Tỷ lệ % công chức có hộp thư điện tử công vụ	100	94,43	94,71	94,91	95,23	95,23
6	Số cơ quan hành chính thuộc bộ, ngành triển khai ứng dụng Phần mềm Quản lý văn bản	442	577	601	1.456	1.509	1.443
7	Số cơ quan hành chính thuộc bộ, ngành sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	608	607	605	638	675	675
8	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	439	847	1.218	1.616	1.723	1.895
9	Tỷ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	42,97	55,16	57,06	56,50	63,84	59,93
10	Số đơn vị xây dựng, sử dụng Phần mềm Một cửa điện tử	16	24	36	127	173	190
11	Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết qua Hệ thống Một cửa điện tử	64,15	65,70	75,30	69,06	77,08	72,05
12	Số cơ quan hành chính thuộc bộ, ngành (Cục, Tổng cục và tương đương) có bản Công bố ISO	250	212	212	214	215	216

⁷³ Tính đến 31/3/2020.

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 ⁽⁷⁴⁾
1	Tỷ lệ % văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử		90,00	88,00	93,00	100	100	100
2	Số đơn vị kết nối Trục liên thông văn bản quốc gia		-	1.333	1.915	5.961	17.173	17.851
3	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia		-	8.790	153.723	519.575	5.346.559	1.862.481
4	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông văn bản quốc gia		-	16.386	65.759	386.158	2.21.5937	737.625
5	Số lượng Chữ ký số		15.265	23.910	38.020	54.328	88.819	100.933
6	Tỷ lệ % công chức có hộp thư điện tử công vụ		78,57	82,84	88,08	93,23	96,91	97,25
7	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng Phần mềm Quản lý văn bản		1.737	1.864	1.928	1.951	2.027	2.028
8	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc		2.023	2.079	2.086	2.086	2.088	2.086
9	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng/Trang Thông tin điện tử		1.890	1.930	1.943	1.954	2.069	2.067
10	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4		6.025	10.408	24.330	34.499	47.027	45.174
11	Tỷ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ		7,91	12,04	17,31	23,78	30,49	38,64
12	Số đơn vị xây dựng, sử dụng Phần mềm Một cửa điện tử		2.357	3.389	5.709	8.153	8.590	7.634
13	Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết qua Hệ thống Một cửa điện tử		37,55	42,60	61,54	74,59	85,95	85,73
14	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có bản Công bố ISO		2.344	2.477	2.711	2.963	3.317	3.327

⁷⁴ Tính đến 31/3/2020.

Phụ lục 8**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020****I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

TT	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
	Các mục tiêu cải cách	
1	Quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật được đổi mới cơ bản	100
2	Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa	95
3	Thể chế về sở hữu, đất đai, doanh nghiệp nhà nước được xây dựng và ban hành ngày càng phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa	90
4	Đến năm 2020, hoàn thành cơ bản nhiệm vụ xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, với chi phí tuân thủ thấp, dựa trên hệ thống chính sách đã được hoạch định trong từng lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	90
5	Thực hiện bước chuyển hướng chỉ đạo chiến lược từ việc đặt trọng tâm vào xây dựng và hoàn thiện pháp luật sang hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, tính liên thông, gắn kết mật thiết giữa công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật	90
6	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	100
7	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	100
8	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	90,91
9	Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	89,47
10	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	95
11	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020 (Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo)	100

TT	Các mục tiêu cải cách	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
12	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ Nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm		95,45
13	Chính sách tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức được cải cách cơ bản		81,82
14	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau		90,48
15	Các Trang tin, Cổng Thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ trên Internet		100
16	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia Hệ thống thông tin Chính phủ điện tử được xác thực danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan		78,95
17	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin Một cửa điện tử cấp bộ		75
18	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp bộ cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử các bộ, ngành công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.		60
19	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản Quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)		95,24
20	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia		73,68
21	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử		100
22	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước		84,21

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
	Các mục tiêu cải cách	
1	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	98,39
2	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	96,67
3	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	98,39
4	Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	84,75
5	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	96,77
6	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020	98,36
7	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ Nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;	
7.1	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ Nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước	93,55
7.2	100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm	91,80
8	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau	
8.1	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan	96,77

STT	Các mục tiêu cải cách	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
8.2	Hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau		93,55
9	Các Trang tin, Cổng Thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet		86,67
10	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan		40,98
11	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử		45,90
12	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp		
12.1	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4		49,18
12.2	50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động		59,32
12.3	100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp		65,00
12.4	50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến		59,02
12.5	100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại ND số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của CP		63,93
12.6	20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính		49,18
12.7	50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử		60,66
12.8	20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến		54,10
12.9	50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp		45,76
13	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản Quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)		95,08

STT	Các mục tiêu cải cách	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
14	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia		55,36
15	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử		81,97
16	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước		83,33

Phụ lục 9**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PARINDEX QUA 08 NĂM (2012 - 2019) GIAI ĐOẠN 2011 - 2020****I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ***(Đơn vị tính: Par Index: %)*

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
1	Bộ Công Thương	84,36	10	84,38	5	83,59	5	79,17	12	82,19	18	76,15	12	79,36	6	81,18	2
2	Bộ GD&ĐT	84,24	11	82,18	11	80,01	11	78,39	15	82,27	16	71,19	18	77,32	10	76,48	10
3	Bộ GTVT	80,53	17	75,13	18	77,88	14	84,48	4	88,77	3	81,83	1	81,06	1	80,58	4
4	Bộ KH&CN	84,96	6	82,90	7	80,60	8	86,54	3	82,21	17	71,00	19	77,27	11	76,20	11
5	Bộ KH&ĐT	82,96	13	80,72	14	72,61	17	80,59	9	86,81	5	78,78	7	74,74	17	78,00	7
6	Bộ LĐ-TB&XH	84,42	9	82,20	10	80,00	12	71,91	19	83,56	14	73,72	15	75,48	16	67,06	18
7	Bộ Ngoại giao	87,64	5	83,77	6	82,92	6	80,85	8	85,34	10	80,07	4	80,31	3	79,64	5
8	Bộ NN và PTNN	88,23	4	85,34	4	82,40	7	79,12	13	83,73	13	75,42	13	78,34	7	80,71	3
9	Bộ Nội vụ	84,61	8	82,73	8	80,54	9	79,94	10	86,99	4	80,06	5	77,79	8	74,39	12
10	Bộ Tài chính	94,77	2	90,19	2	84,42	3	87,27	2	89,21	2	81,54	2	79,89	4	77,03	8
11	Bộ TN&MT	84,78	7	82,52	9	80,02	10	77,47	16	84,29	11	78,69	8	77,09	14	69,75	16
12	Bộ TT&TT	81,58	15	79,21	16	86,13	2	84,02	5	82,04	19	73,88	14	76,28	15	73,63	14
13	Bộ Tư pháp	90,12	3	86,53	3	83,93	4	82,90	6	86,47	9	78,27	9	79,53	5	82,47	1
14	Bộ VHTTDL	82,46	14	81,24	12	78,74	13	81,57	7	86,78	6	78,97	6	77,57	9	77,01	9
15	Bộ Xây dựng	83,98	12	79,60	15	72,65	16	79,11	14	86,74	7	78,03	10	77,25	12	73,85	13

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
16	Bộ Y tế	80,68	16	77,87	17	72,40	18	79,69	11	86,58	8	73,55	17	74,19	18	64,78	19
17	NHNN Việt nam	95,40	1	90,57	1	92,36	1	92,68	1	89,42	1	80,48	3	80,38	2	72,91	15
18	Thanh tra CP	86,50	-	81,10	13	75,18	15	76,03	18	84,07	12	77,66	11	77,20	13	79,38	6
19	Ủy ban Dân tộc	76,37	-	74,87	-	72,13	19	76,20	17	83,27	15	73,57	16	66,71	19	67,19	17
GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH		85,63		82,68		79,92		80,94		85,30		76,99		77,35		75,38	

II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG*(Đơn vị tính: PARINDEX: %)*

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
1	An Giang	83,32	11	80,77	8	83,54	8	72,89	36	85,56	31	84,84	15	82,41	15	83,25	5
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	83,45	9	79,27	12	81,58	16	75,12	29	85,26	35	85,69	8	82,70	14	86,14	2
3	Bắc Giang	81,84	25	78,14	25	82,74	13	80,31	13	88,51	10	85,40	11	83,22	12	82,75	8
4	Bắc Kạn	79,02	55	74,62	49	73,92	49	65,12	60	78,59	59	64,21	63	68,82	58	67,62	58
5	Bạc Liêu	81,20	30	76,85	31	76,89	36	71,12	45	88,23	12	84,14	20	81,91	16	80,56	14
6	Bắc Ninh	82,20	18	78,44	23	79,44	26	81,31	9	83,95	45	82,87	27	77,63	35	78,29	28
7	Bến Tre	73,87	63	73,49	55	67,35	62	70,47	47	84,96	36	83,45	23	81,40	18	79,80	21
8	Bình Định	79,86	46	73,80	53	70,29	59	72,17	41	81,77	53	80,79	39	74,87	45	75,65	37
9	Bình Dương	82,30	17	79,00	15	83,71	7	84,34	5	89,78	7	85,22	12	86,86	3	81,26	11
10	Bình Phước	80,79	37	75,61	39	77,49	33	67,54	57	80,62	55	78,34	49	71,06	55	69,69	53
11	Bình Thuận	79,74	47	75,54	42	78,94	28	78,72	18	85,30	34	84,65	17	84,75	7	77,24	32
12	Cà Mau	79,64	49	73,85	52	73,07	53	69,75	50	84,30	41	80,99	38	76,37	42	75,36	38
13	Cần Thơ	81,25	29	81,10	6	83,53	9	79,23	16	90,52	5	87,81	5	84,49	8	80,87	12
14	Cao Bằng	78,53	58	71,22	59	74,55	45	62,97	62	75,83	62	67,18	62	68,25	59	64,04	62
15	Đà Nẵng	83,68	6	83,70	4	84,40	4	90,32	1	93,31	1	92,54	1	87,02	1	87,12	1
16	Đắk Lắk	79,53	50	75,43	43	75,37	43	75,30	26	81,15	54	81,51	34	77,69	34	75,86	36
17	Đắk Nông	78,92	56	71,03	60	72,81	56	68,14	55	82,41	52	76,25	55	77,48	36	73,25	45
18	Điện Biên	81,42	27	77,00	28	79,53	24	71,98	42	74,99	63	68,68	61	65,13	61	62,58	63
19	Đồng Nai	81,99	21	78,62	20	84,52	3	85,12	4	92,53	3	88,56	4	81,73	17	74,07	43

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
20	Đồng Tháp	84,43	3	83,71	3	81,91	14	81,39 ⁽⁷⁵⁾	7	89,08	8	85,49	10	83,08	13	83,41	4
21	Gia Lai	80,58	41	74,56	50	73,68	50	76,04	25	88,08	13	77,76	51	66,24	60	70,19	51
22	Hà Giang	79,23	53	76,84 ⁽⁷⁶⁾	33	79,52	25	75,20	28	79,16	57	73,37	59	69,43	57	65,08	60
23	Hà Nam	79,91	45	75,66	38	76,70	38	76,82	23	82,79	51	69,44	60	73,97	48	73,53	44
24	Hà Nội	84,64	2	83,98	2	85,46	2	85,23	3	88,79	9	91,21	3	85,43	5	82,77	7
25	Hà Tĩnh	83,25	12	79,11	13	81,55	17	78,95	17	87,88	15	84,83	16	83,37	10	78,86	27
26	Hải Dương	80,94	33	75,55	41	76,60	39	69,74	51	84,18	43	79,26	45	74,18	47	74,87	40
27	Hải Phòng	84,35	4	83,68	5	84,35	5	87,24	2	92,59	2	91,81	2	86,93	2	83,05	6
28	Hậu Giang	81,05	31	76,42	35	76,32	41	62,55	63	86,05	28	78,85	47	76,98	39	80,52	15
29	Hòa Bình	79,44	52	74,94	46	72,91	55	72,88	37	84,03	44	81,24	36	78,41	30	67,81	56
30	Hưng Yên	81,98	22	77,04	27	78,76	29	73,80	31	79,49	56	80,18	41	75,53	43	69,40	54
31	Khánh Hoà	80,90	34	79,54	11	83,97	6	80,84	12	87,23	17	83,62	22	78,15	32	76,84	34
32	Kiên Giang	79,13	54	75,02	45	74,30	47	71,06	46	82,98	50	82,91	26	77,75	33	71,17	48
33	Kon Tum	78,49	59	69,57	62	71,48	58	66,24	58	75,92	61	74,89	58	70,82	56	67,68	57
34	Lai Châu	79,51	51	72,23	58	71,94	57	69,14	53	79,12	58	76,75	52	63,17	62	66,46	59
35	Lâm Đồng	80,66	40	74,90	47	73,99	48	70,17	48	86,22	26	81,94	30	78,69	28	70,22	50
36	Lạng Sơn	80,33	42	77,25	26	79,10	27	69,61	52	86,53	24	83,09	25	79,21	26	70,64	49
37	Lào Cai	82,85	15	78,47	21	79,94	21	75,28	27	84,42	39	85,52	9	83,32	11	80,36	17
38	Long An	84,33	5	81,02	7	82,82	12	74,76	30	86,63	23	78,54	48	73,36	50	79,96	20
39	Nam Định	80,70	39	75,60	40	76,50	40	72,27	40	83,29	47	79,20	46	73,80	49	75,29	39
40	Nghệ An	81,93 ⁽⁷⁷⁾	24	76,97	29	78,27	31	72,75	38	86,80	21	80,00	44	74,33	46	77,31	31

⁷⁵ ParIndex 2016: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Đồng Tháp là 81,38994.

⁷⁶ ParIndex 2018: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Hà Giang là 76,8359.

⁷⁷ ParIndex 2019: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Nghệ An là 81,92632.

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
41	Ninh Bình	83,47	8	80,32	9	81,64	15	81,21	11	88,07	14	80,43	40	79,15	27	80,73	13
42	Ninh Thuận	80,95	32	76,84 ⁽⁷⁸⁾	32	76,99	35	78,07	19	86,32	25	82,28	28	77,30	37	77,63	30
43	Phú Thọ	82,01	20	78,45	22	82,93	11	77,33	21	88,37	11	86,45	7	85,79	4	79,56	23
44	Phú Yên	77,36	60	69,53	63	72,96	54	77,41	20	85,58	30	80,01	43	79,50	25	74,57	42
45	Quảng Bình	80,80	36	75,67	37	76,86	37	71,37	43	85,41	33	81,81	32	75,36	44	70,16	52
46	Quảng Nam	80,84	35	75,22	44	73,27	52	73,66	32	84,43	38	81,29	35	73,11	52	78,16	29
47	Quảng Ngãi	76,86	61	73,39	56	59,69	63	66,19	59	77,22	60	76,31	54	79,53	24	72,90	46
48	Quảng Ninh	90,09	1	89,06	1	89,45	1	82,73	6	90,22	6	84,89	14	79,59	23	80,21	19
49	Quảng Trị	81,32	28	76,90	30	81,50	18	80,03	14	84,41	40	81,19	37	72,79	53	71,60	47
50	Sóc Trăng	82,03	19	78,35	24	74,51	46	69,95	49	86,15	27	81,72	33	78,41	29	77,05	33
51	Sơn La	81,93 ⁽⁷⁹⁾	23	78,83	17	81,25	19	73,62	33	84,18	42	75,43	56	58,91	63	64,08	61
52	Tây Ninh	80,05	44	74,84	48	77,76	32	71,30	44	85,98	29	84,63	18	78,17	31	80,29	18
53	Thái Bình	80,76	38	76,20	36	77,00	34	76,41	24	87,31	16	81,95	29	80,99	20	81,95	9
54	Thái Nguyên	83,01	14	78,78	18	78,55	30	69,03	54	86,71	22	80,05	42	77,01	38	79,03	26
55	Thanh Hoá	80,15	43	73,19	57	69,94	61	73,07	35	86,88	20	83,97	21	80,90	21	80,41	16
56	Thừa Thiên - Huế	83,06	13	78,90	16	79,87	23	81,24	10	91,14	4	84,31	19	76,72	41	74,85	41
57	Tiền Giang	79,68	48	73,69	54	73,64	51	72,42	39	85,49	32	81,83	31	80,84	22	79,38	24
58	TP. Hồ Chí Minh	83,56	7	79,63	10	83,50	10	79,93	15	87,22	18	87,12	6	83,52	9	83,83	3
59	Trà Vinh	78,89	57	69,85	61	70,25	60	63,95	61	83,39	46	83,11	24	81,21	19	79,57	22
60	Tuyên Quang	82,82	16	78,71	19	79,89	22	77,28	22	83,24	49	76,45	53	72,69	54	68,90	55
61	Vĩnh Long	76,61	62	74,39	51	74,77	44	73,23	34	87,20	19	75,10	57	76,76	40	81,67	10

⁷⁸ ParIndex 2018: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Ninh Thuận là 76,8384.⁷⁹ ParIndex 2019: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Sơn La là 81,92736.

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
62	Vĩnh Phúc	83,37	10	79,05	14	80,29	20	81,39 ⁽⁸⁰⁾	8	84,89	37	84,97	13	84,90	6	79,16	25
63	Yên Bái	81,66	26	76,61	34	76,26	42	67,78	56	83,26	48	78,17	50	73,18	51	76,55	35
GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH		81,15		76,92		77,72		74,64		85,11		81,21		77,56		76,08	

⁸⁰ ParIndex 2016: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Vĩnh Phúc là 81,38982.

Phụ lục 10**CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
- SIPAS QUA 03 NĂM (2017 - 2019)***(Đơn vị tính: SIPAS: %)*

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	SIPAS 2019	SIPAS 2018	SIPAS 2017
1	An Giang	89,81	89,62	87,57
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	83,70	83,04	72,18
3	Bắc Giang	89,18	82,45	93,14
4	Bắc Kạn	85,16	79,87	76,14
5	Bạc Liêu	81,08	88,89	89,66
6	Bắc Ninh	87,05	81,92	80,79
7	Bến Tre	86,58	86,56	88,49
8	Bình Phước	84,87	80,25	75,33
9	Bình Định	81,81	71,81	81,43
10	Bình Dương	88,02	85,03	79,58
11	Bình Thuận	73,81	73,33	70,23
12	Cà Mau	91,57	91,14	81,84
13	Cần Thơ	80,39	79,67	76,47
14	Cao Bằng	75,91	70,46	70,17
15	Đà Nẵng	85,49	87,43	86,19
16	Đắk Lắk	75,07	80,33	73,09
17	Đắk Nông	77,69	77,51	78,15
18	Điện Biên	85,00	86,01	79,31
19	Đồng Nai	86,89	87,48	88,70
20	Đồng Tháp	87,62	89,37	82,50
21	Gia Lai	84,45	74,21	74,29
22	Hà Giang	84,80	69,98	79,50

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	SIPAS 2019	SIPAS 2018	SIPAS 2017
23	Hà Nam	88,33	87,99	83,08
24	Hà Nội	80,09	83,00	76,53
25	Hà Tĩnh	86,05	92,17	84,68
26	Hải Dương	90,74	91,83	92,18
27	Hải Phòng	92,22	90,86	88,92
28	Hậu Giang	87,84	86,38	82,87
29	Hòa Bình	85,33	79,72	78,58
30	Hưng Yên	91,03	95,24	76,18
31	Khánh Hòa	77,64	79,79	69,42
32	Kiên Giang	78,73	80,35	80,13
33	Kom Tum	86,94	81,81	67,70
34	Lai Châu	82,33	74,95	75,39
35	Lâm Đồng	86,78	80,04	72,83
36	Lạng Sơn	81,17	75,70	87,57
37	Lào Cai	83,05	79,45	79,16
38	Long An	85,59	76,68	86,35
39	Nam Định	75,95	87,90	69,80
40	Nghệ An	80,04	81,87	78,99
41	Ninh Bình	84,63	96,60	82,44
42	Ninh Thuận	81,04	77,40	95,10
43	Phú Thọ	85,89	75,87	86,65
44	Phú Yên	84,54	82,04	77,01
45	Quảng Bình	83,43	84,78	78,71
46	Quảng Nam	81,41	83,31	83,16
47	Quảng Ngãi	79,40	81,07	74,84
48	Quảng Ninh	95,26	91,15	92,88
49	Quảng Trị	85,26	73,31	83,13

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	SIPAS 2019	SIPAS 2018	SIPAS 2017
50	Sóc Trăng	88,78	84,40	80,43
51	Son La	90,61	97,88	79,38
52	Tây Ninh	83,45	81,24	79,76
53	Thái Bình	85,17	91,62	75,66
54	Thái Nguyên	86,26	86,02	94,04
55	Thanh Hóa	86,33	86,75	80,58
56	Thừa Thiên - Huế	78,37	82,25	81,35
57	Tiền Giang	83,39	76,42	79,18
58	TP. Hồ Chí Minh	80,80	71,91	71,19
59	Trà Vinh	89,95	83,91	86,08
60	Tuyên Quang	85,81	76,31	74,64
61	Vĩnh Long	79,77	73,93	82,30
62	Vĩnh Phúc	88,37	88,20	95,75
63	Yên Bái	86,84	79,37	77,71
GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH		84,45	82,99	80,90

BÁO CÁO TỔNG KẾT

(TÓM TẮT DỰ THẢO)

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2021***BÁO CÁO TÓM TẮT****Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước
giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030**

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ (Ban Chỉ đạo); các bộ, ngành, địa phương đã tiến hành tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, đồng thời, chỉ ra những tồn tại, yếu kém, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức thực hiện công tác CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là các bộ, ngành) và UBND các tỉnh, thành phố trực Trung ương (sau đây gọi tắt là các tỉnh), Chính phủ báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

Phần thứ nhất**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020****I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

Chính phủ, Ban Chỉ đạo đã đề ra các chương trình, kế hoạch CCHC mang tính toàn diện, đồng bộ và chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng, triển khai kế hoạch CCHC một cách thiết thực, cụ thể, phù hợp với Chương trình tổng thể và thực tiễn của các bộ, tỉnh. Đã kiện toàn Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ. Bộ Nội vụ, cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo đã tăng cường công tác tham mưu, xây dựng chương trình, kế hoạch CCHC, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện CCHC. Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành một số lượng lớn các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể, nhiều bộ, ngành và địa phương đã có những mô hình, sáng kiến mới được nghiên cứu, áp dụng có hiệu quả. Cũng trong giai đoạn này, các chỉ số đo lường, đánh giá kết quả, tác động của cải cách hành chính được ban hành và triển khai thực hiện, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác cải cách hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới chính quyền địa phương các cấp.

Chính phủ, Ban Chỉ đạo, các bộ, ngành và địa phương đã tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC. Công tác kiểm tra đã có tác động tích cực, tạo sự chuyển biến trong nhận thức, hành động, kỷ luật, kỷ cương của

người đứng đầu, đội ngũ công chức, viên chức trong triển khai CCHC của các bộ, ngành, địa phương và từng cơ quan, đơn vị trong hệ thống hành chính nhà nước. Nhiều vấn đề khó khăn, vướng mắc trong CCHC đã được xử lý kịp thời sau kiểm tra.

Công tác phổ biến, quán triệt và công tác thông tin, tuyên truyền CCHC đã được các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện với nhiều hình thức phong phú, đa dạng đã giúp cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp nhận thức được mục đích, ý nghĩa, nội dung của Chương trình tổng thể để cùng tham gia thực hiện, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm, những cách làm hay để phát huy hiệu quả của công tác CCHC⁽⁸¹⁾.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

1. Cải cách thể chế

Công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đặc biệt là những luật, pháp lệnh triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, được các cơ quan nhà nước trong cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương quan tâm, chỉ đạo sát sao. Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã thường xuyên quan tâm, tập trung chỉ đạo xây dựng các thể chế thuộc phạm vi quản lý, đã chú trọng việc xây dựng các dự thảo luật, pháp lệnh trình Quốc hội và ban hành một số lượng lớn nghị định hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh. Thể chế về tổ chức bộ máy của hệ thống hành chính, về mối quan hệ giữa Nhà nước với người dân tiếp tục được hoàn thiện, đổi mới. Đã đề cao các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân tại các đạo luật trên các lĩnh vực từ dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) mà các bộ đã ban hành từ năm 2012 đến nay là hơn 8.600 văn bản.

Chính quyền địa phương các cấp cũng đã chú trọng việc ban hành và tổ chức thực hiện các VBQPPL theo thẩm quyền, mỗi năm ban hành hàng ngàn quyết định để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, cụ thể, từ năm 2011 đến tháng 5/2020, các tỉnh đã ban hành khoảng 385.826 VBQPPL. Các tỉnh cũng đã triển khai Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và lĩnh vực trọng tâm của bộ, ngành và địa phương. Công tác rà soát, kiểm tra VBQPPL theo thẩm quyền cũng được chú trọng thực hiện. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được đổi mới với nhiều hình thức đa dạng đã gắn kết chặt chẽ hơn với công tác xây dựng, thi hành và bảo vệ pháp luật và thực hiện chức năng quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật hàng năm được các bộ, ngành, địa phương triển khai theo kế hoạch, với trọng tâm tập trung vào những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước, liên quan trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp.

⁸¹ Trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2015, công tác tuyên truyền cải cách hành chính tại các bộ, ngành đạt trên 2.800 đợt, địa phương đạt 4.100 đợt. Giai đoạn 2015-2020, các bộ, ngành đã tổ chức khoảng 391 số lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính. Các địa phương cũng đã tổ chức khoảng hơn 1.580 lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính; phát hành hơn 35.800 bản tin chuyên đề cải cách hành chính trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình.

2. Cải cách thủ tục hành chính

Cải cách thủ tục hành chính (TTHC) được xác định là một khâu trọng tâm, đột phá và đã được triển khai mạnh mẽ ở tất cả các cấp hành chính theo hướng đơn giản hoá, tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích chính đáng và quyền làm chủ của nhân dân. Việc triển khai thực thi phương án đơn giản hóa TTHC; việc cắt giảm điều kiện kinh doanh và hoạt động kiểm tra chuyên ngành, cắt giảm, đơn giản hóa dòng hàng đạt được nhiều kết quả tích cực⁽⁸²⁾. Đã bước đầu đạt được một số kết quả trong thực hiện Đề án Tổng thể đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013 - 2020⁽⁸³⁾.

Những quy định về kiểm soát TTHC cơ bản được hoàn thiện. TTHC được các bộ, ngành, địa phương từng bước chuẩn hóa, công bố, niêm yết, công khai tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC, công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương và trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, giúp cá nhân, tổ chức truy cập tìm hiểu, thực hiện thuận tiện, chính xác. Cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tập trung cấp tỉnh, cấp huyện đã được triển khai ở các địa phương với nhiều đổi mới về phương thức hoạt động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, tạo sự chuyển biến rõ nét trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp. Các nội dung gắn kết đồng bộ giữa cải cách TTHC và xây dựng Chính phủ điện tử cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận với cơ quan hành chính nhà nước. Việc triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ cũng đạt được những kết quả tích cực. Năm 2019, cả nước có 14.505.494 lượt hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thực hiện qua dịch vụ BCCI, trong đó, dịch vụ tiếp nhận hồ sơ là 2.175.824 lượt, dịch vụ trả kết quả là 12.329.670 lượt, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, tổ chức, tạo tiền đề thúc đẩy triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Thời gian qua, một loạt chủ trương của Đảng và chính sách của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã được đưa ra nhằm đẩy mạnh hơn nữa cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Việc xây dựng và ban hành các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức các bộ, ngành Trung ương về cơ bản khắc phục được những tồn tại, hạn chế của các giai đoạn trước, bổ khuyết những thiếu

⁸² Tính từ đầu nhiệm kỳ Chính phủ khóa XIV đến tháng 11 năm 2020, đã cắt giảm, đơn giản hóa hơn 1.000 TTHC, 3.893/6.191 điều kiện kinh doanh; 6.776/9.926 danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành; tổng chi phí xã hội tiết kiệm được khoảng hơn 18 triệu ngày công/năm, tương đương hơn 6.300 tỷ đồng/năm. Các bộ, ngành đã có phương án xử lý 1.501 mặt hàng có chồng chéo về thẩm quyền.

⁸³ Triển khai hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch tại các địa phương và thực hiện cấp số định danh cá nhân cho hơn 1.391.018 trường hợp đăng ký khai sinh năm 2019 tại 680 phòng tư pháp cấp huyện và 10.696 UBND cấp xã tại 60 tỉnh, thành phố. Bộ Công an tiếp tục cấp thẻ Căn cước công dân từ đủ 14 tuổi trở lên tại 16 tỉnh, thành phố, từ năm 2012 đến nay đã cấp được 15 triệu trường hợp. Về kết quả thu thập dữ liệu, Bộ Công an đã tiến hành thu thập và scan. Đến ngày 30/9/2020, Bộ Công an đã thu thập được 83.387.773/87.306.594 (đạt 95,51%) phiếu thu thập thông tin dân cư DC01 và cập nhật được 7.436.291 phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư DC02.

sót thể chế về tổ chức và bộ máy, bảo đảm bao quát đầy đủ chức năng quản lý nhà nước của Chính phủ. Một số địa phương đã báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh hoặc thí điểm điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương mình. Việc sắp xếp, kiện toàn, từng đợt tăng hoặc giảm tổ chức kể cả hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) ở các bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương các cấp đã được thực hiện có kết quả.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL” đã đạt được những kết quả quan trọng⁽⁸⁴⁾ (85).

Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH của UBTVQH cơ bản đã hoàn thành: Ở cấp huyện, đã tiến hành sắp xếp đối với 21 đơn vị hành chính cấp huyện, giảm là 08 đơn vị. Đối với cấp xã, đã tiến hành sắp xếp đối với 1.047 đơn vị, giảm 557 đơn vị.

Về biên chế công chức (tính đến 31/3/2020): Các bộ ngành Trung ương giảm 10.284 người so với số giao năm 2015; các địa phương giảm 13.612 người so với số giao năm 2015.

Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã được thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XIV, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính ở Trung ương và địa phương. UBND các cấp và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được sắp xếp, kiện toàn, cơ bản theo đúng quy định, bước đầu đã tính đến đặc điểm của đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, hải đảo. Mô hình tổ chức cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được thực hiện đúng theo các chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Bộ máy cơ bản đảm bảo tinh gọn; hiệu lực, hiệu quả hoạt động được nâng cao gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Quốc hội đã thông qua Nghị quyết

⁸⁴ Đến nay, tại các bộ, cơ quan ngang bộ (không tính Bộ Quốc phòng và Bộ Công an): Giảm 12 vụ và tương đương. Tại các tỉnh, thành phố: Giảm 05 tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; giảm 973 tổ chức cấp phòng; 127 tổ chức cấp chi cục; 1.179 tổ chức cấp phòng thuộc chi cục; ở cấp huyện: Giảm 294 tổ chức cấp cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

⁸⁵ So sánh thời điểm 29/02/2020 với năm 2017 và năm 2015 cho thấy: Số lượng ĐVSNCL thuộc các bộ, ngành là 1.045 đơn vị, giảm 44 đơn vị so với năm 2017 và giảm 53 đơn vị so với năm 2015. Trong khi đó, số lượng ĐVSNCL thuộc các địa phương là 49.445 đơn vị, giảm 4.670 đơn vị so với năm 2017 và giảm 6.189 đơn vị so với năm 2015. Trong tổng số ĐVSNCL của cả nước, có 12.267 ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 2.494 ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và 253 ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. Như vậy, tính đến 29/2/2020 kết quả sắp xếp tổ chức lại các ĐVSNCL của các bộ ngành, địa phương trong cả nước đã giảm 11% so với năm 2015, đạt được mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2021 tối thiểu bình quân cả nước giảm 10% đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, mới chỉ có các địa phương đạt mục tiêu của Nghị quyết (giảm được 11,12% ĐVSNCL so với năm 2015), còn các bộ ngành mới giảm 5,19% ĐVSNCL so với năm 2015.

số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về thí điểm mô hình tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội. Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng. Tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV, Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét Nghị quyết của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 9/12/2020, tại Phiên họp thứ 51, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã tiến hành biểu quyết thông qua Nghị quyết về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Các bộ, ngành và địa phương thường xuyên ban hành kế hoạch kiểm tra và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc. Nhiều bộ, ngành và địa phương đã chỉ đạo lồng ghép kiểm tra về tổ chức bộ máy, về công tác tổ chức, quản lý, sử dụng công chức, viên chức, công tác CCHC và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Trong giai đoạn 2011 - 2020, các quy định về cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục được hoàn thiện đồng bộ trên tất cả các khâu từ tuyển dụng, sử dụng, bố trí, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch, thăng hạng. Đến 31/12/2017, Bộ Nội vụ đã trình Chính phủ ban hành 59 Nghị định và ban hành theo thẩm quyền 92 thông tư và thông tư liên tịch trong lĩnh vực quản lý cán bộ, công chức viên chức triển khai thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức”. Đồng thời, đã có nhiều văn bản được ban hành nhằm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

Các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai thực hiện, bố trí công chức đảm bảo theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Một số nội dung cải cách, đổi mới bước đầu đạt kết quả, như: việc thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý; việc tuyển dụng công chức có ứng dụng công nghệ thông tin; việc thu hút những người có tài năng vào làm việc trong các cơ quan nhà nước. Thực hiện Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2025, công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được đổi mới, phân công, phân cấp rõ ràng hơn. Việc áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm quản lý cán bộ, công chức được thực hiện tại nhiều bộ, ngành và địa phương và bước đầu hình thành cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức.

Về công chức cấp xã: Năm 2015, tổng số cán bộ, công chức cấp xã có 234.061 người, bình quân 21 người/xã (trong đó: cán bộ cấp xã có 116.043 người, công chức cấp xã có 118.018 người). Đến tháng 4/2020, tổng số cán bộ, công chức cấp xã có 234.617 người, bình quân 21 người/xã (trong đó: cán bộ cấp xã có 113.672 người, công chức cấp xã có 120.945 người).

Cải cách chính sách tiền lương đã được quan tâm và đạt được những kết quả tích cực. Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã từng bước điều chỉnh mức lương cơ sở đối với khu vực hưởng lương ngân sách phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước từ 730.000đ/tháng (năm 2011) lên 1.490.000đ/tháng (năm 2019). Từ năm 2007, quan điểm của Đảng về chính sách bảo hiểm xã hội chính thức được luật hóa bằng Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006. Kết quả thực hiện chính sách người có công: Đến nay cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công với cách mạng; trong đó, số người có công đang hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng gần 1,4 triệu người và khoảng 300.000 thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng với tổng kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng/năm.

5. Cải cách tài chính công

Trong giai đoạn vừa qua, nhiều chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được ban hành, đã từng bước góp phần hoàn thiện chính sách về thuế, thu nhập, tiền lương và chính sách an sinh xã hội, trở thành động lực phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt hơn công bằng xã hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Các cơ chế, chính sách về quản lý tài chính doanh nghiệp và sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước đã được ban hành đầy đủ, đồng bộ và được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp và tình hình thị trường, thúc đẩy tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước, tạo minh bạch trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước. Các thể chế, chính sách pháp luật trong lĩnh vực quản lý nợ công cũng đã được hoàn thiện và đổi mới, từng bước tiếp cận các thông lệ quốc tế. Cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ tiếp tục được hoàn thiện. Công tác quản lý tài chính, ngân sách có nhiều chuyển biến rõ nét. Bước đầu đã hình thành cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành và địa phương trong thực hiện các nội dung cải cách tài chính công; việc giám sát chi tiêu bằng quy chế chi tiêu nội bộ đã có nhiều chuyển biến tích cực, làm tăng tính hiệu quả của chi tiêu công, hạn chế tham nhũng, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần tăng cường kỷ luật tài chính, từng bước tăng tính minh bạch trong thực hiện ngân sách.

Việc triển khai chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; giáo dục và đào tạo; y tế... đã từng bước khai thác, phát huy có hiệu quả, nguồn lực xã hội hoá đã đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển ngành, từng

bước nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, y tế cho người dân.

Việc thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và ĐVSNCL đạt được nhiều kết quả tích cực. Hệ thống các văn bản pháp luật quy định về tự chủ của ĐVSNCL, trong đó có tự chủ về tài chính, đã từng bước được hoàn thiện theo hướng đẩy mạnh giao quyền tự chủ tài chính cho các ĐVSNCL. Theo báo cáo chưa đầy đủ của các bộ, ngành (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thông tấn xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam), từ năm 2011 đến tháng 3/2020, số lượng các ĐVSNCL tự chủ ngày càng tăng, từ 449 đơn vị ở năm 2011 lên 761 đơn vị ở năm 2015, 816 đơn vị ở năm 2017 và 848 đơn vị ở tháng 3/2020. So sánh tăng, giảm số lượng ĐVSNCL tự chủ của các bộ, ngành năm 2020 với năm 2015 cho thấy, ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên tăng hơn 66 đơn vị, trong khi đó, ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tăng hơn 33 đơn vị ở năm 2020 so với năm 2015. Số lượng ĐVSNCL do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên giảm 33 đơn vị ở năm 2020 so với năm 2015. Ở địa phương, theo số liệu tại báo cáo tổng kết của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy, năm 2011 số lượng ĐVSNCL tự chủ là 30.736 đơn vị; đến năm 2015 là 31.138 đơn vị; năm 2017 là 33.324 đơn vị và đến tháng 3/2020 là 32.066⁽⁸⁶⁾ đơn vị.

Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 và một số văn bản khác của Chính phủ đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhiều tổ chức khoa học và công nghệ đã phát huy hiệu quả trong hoạt động, thu hút nguồn lực của xã hội cho hoạt động khoa học và công nghệ và đầu tư có trọng điểm.

6. Hiện đại hóa hành chính

Thực hiện Chương trình tổng thể, Chính phủ đã từng bước hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) trong hoạt động của cơ quan nhà nước, những thể chế, chính sách này bao trùm nhiều lĩnh vực UDCNTT, từ các chương trình, định hướng của quốc gia, cho tới cung cấp thông tin, dịch vụ công; chuyển đổi số và đô thị thông minh... Đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử và ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban. Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Các bộ, ngành và địa phương từng bước xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử; Đô thị thông minh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, xây dựng “Chính phủ điện tử”, “Chính quyền điện tử” là kết quả nổi bật trong triển khai Chương trình tổng thể. Chính phủ đã từng bước hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước⁽⁸⁷⁾. Các bộ, ngành và

⁸⁶ Số liệu ĐVSNCL tự chủ của các tỉnh, thành phố bao gồm: đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện.

⁸⁷ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về UDCNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia

địa phương từng bước xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử; đô thị thông minh; tập trung đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, triển khai xây dựng nhiều phần mềm, cơ sở dữ liệu nền tảng. Về hạ tầng kỹ thuật UDCNTT của các bộ, ngành, địa phương đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Các bộ, ngành đã tích cực xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần hình thành nên cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước. Điển hình là các cơ sở dữ liệu, như: Dữ liệu quốc gia về dân cư; dữ liệu quốc gia về đất đai; dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; dữ liệu quốc gia về tài chính; dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm (thu thập thông tin cá nhân của khoảng 93 triệu người); dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc; dữ liệu giáo dục; dữ liệu danh mục dùng chung của Bộ Y tế...

Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điện tử đạt những kết quả đáng ghi nhận. Tính đến quý II năm 2020, số DVCTT mức 3 cả nước là 38.833; DVCTT mức 4 cả nước là 17.959 dịch vụ. Tỷ lệ trung bình hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử tại các tỉnh từ năm 2015 đến tháng 3/2020 là 84,44%. Trong khi đó, tỷ lệ trung bình từ 2015 đến tháng 03/2020 của các bộ là 35,85%, tuy nhiên, ở năm 2019, tỷ lệ này là 52,6%.

Trục liên thông văn bản quốc gia, kết nối liên thông để phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử giữa 95/95 cơ quan nhà nước từ Trung ương và 63 địa phương; trong đó, 94/94 bộ, ngành, địa phương, cơ quan đã thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử đối với 3 cấp chính quyền; có hơn 3,5 triệu văn bản điện tử được gửi, nhận (từ ngày 12/3/2019 đến tháng 11 năm 2020). Việc gửi nhận văn bản điện tử giúp tiết kiệm chi phí xã hội vào khoảng trên 1.200 tỷ đồng/năm. Cổng dịch vụ công quốc gia⁽⁸⁸⁾; hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (Hệ thống e-cabinet); Hệ thống Thông tin báo cáo quốc gia; Trung tâm Thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã chính thức được đưa

về UDCNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011-2015, Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 01/07/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử; Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu Quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về Triển khai thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Cơ quan nhà nước...

⁸⁸ Cổng Dịch vụ công quốc gia kết nối, tích hợp với Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh từ ngày 09/12/2019. Đến nay, Cổng Dịch vụ công Quốc gia đã tích hợp, cung cấp gần 2.300 dịch vụ công trực tuyến trên tổng số gần 7 nghìn TTHC tại 4 cấp chính quyền; gần 89 triệu lượt truy cập, trên 382 nghìn tài khoản đăng ký, hơn 24 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái; gần 580 nghìn hồ sơ thực hiện trực tuyến trên Cổng; tiếp nhận, hỗ trợ trên 38 nghìn cuộc gọi, xử lý khoảng 9.194 phản ánh, kiến nghị; Chi phí xã hội tiết kiệm được khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến khoảng 6.722 tỷ đồng/năm.

vào sử dụng, góp phần đổi mới phương thức làm việc của Chính phủ theo hướng hiện đại, trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin⁽⁸⁹⁾⁽⁹⁰⁾.

Các bộ, ngành và địa phương đã tăng cường áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 : 2008 vào hoạt động quản lý nhà nước nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính công khai, minh bạch trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức trong hệ thống bộ máy hành chính nhà nước. Một số bộ, ngành đã công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức theo hệ thống ngành dọc trực thuộc.

Đã có 22/22 bộ, ngành phê duyệt Kế hoạch triển khai và giao đơn vị chủ trì, giúp việc triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg. Công tác kiểm tra với số lượng các bộ thực hiện tăng lên hằng năm. Tại địa phương: đã có 63/63 địa phương phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg. Công tác kiểm tra, báo cáo việc thực hiện ISO cũng được các địa phương triển khai thực hiện có kết quả. Một số tỉnh, thành phố đã triển khai tốt, duy trì đầy đủ hoạt động kiểm tra, hoạt động báo cáo trong các năm vừa qua như: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Tây Ninh, Thanh Hóa, Tiền Giang, Tuyên Quang, Yên Bái...

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng thường xuyên, liên tục, tạo sức lan tỏa, có tác động mạnh mẽ, sâu rộng đến nhận thức và hành động của các cơ quan nhà nước nói chung và cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC.

b) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đạt kết quả tích cực; việc tổ chức triển khai theo dõi, đánh giá, xếp loại công tác CCHC, công bố kết quả Chỉ số CCHC; khảo sát, đo lường, xác định Chỉ số hài lòng hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước... là những nét nổi bật trong chỉ đạo, điều hành.

c) Thể chế của nền hành chính, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế về mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân được hoàn thiện,

⁸⁹ Tính từ ngày khai trương 24/6/2019 đến tháng 11/2020, Hệ thống e-cabinet đã phục vụ 23 Hội nghị, phiên họp của Chính phủ và thực hiện xử lý 561 phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ thay thế việc phát hành hơn 208 nghìn phiếu giấy, hồ sơ, tài liệu kèm theo. Chi phí tiết kiệm được khi sử dụng Hệ thống khoảng 169 tỷ đồng/năm.

⁹⁰ Trong khi đó, Hệ thống thông tin báo cáo Quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khai trương ngày 19/8/2020 là hạ tầng số thông minh phục vụ chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu số phù hợp theo lộ trình chuyển đổi số quốc gia. Đến nay, Hệ thống đã kết nối 30 bộ, cơ quan với 20 chế độ báo cáo và 106/200 chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chi phí tiết kiệm khi vận hành Hệ thống này khoảng 460 tỷ đồng/năm. Hiện tại, 106/106 chỉ tiêu kết nối đã cung cấp dữ liệu, hiển thị trên các Bảng theo dõi trực quan (Infographic) tại Trung tâm thông tin; kết nối ổn định, thông suốt của 12 thông tin, dữ liệu trực tuyến của các Bộ, cơ quan: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia; phối hợp với 54/63 tỉnh cung cấp dữ liệu trực tuyến cho 08 chỉ tiêu kinh tế - xã hội; tương tác, điều hành trực tuyến thông qua hệ thống mạng dữ liệu của Bộ Quốc phòng, mạng chuyên dùng, Internet với gần 30 điểm cầu tại các bộ, ngành, địa phương.

củng cố và được triển khai có hiệu quả trên thực tế. Thông qua đó, nền hành chính đã có chuyển biến tích cực theo hướng nền hành chính dân chủ, phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, trách nhiệm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người dân, xã hội và sự phát triển của đất nước.

d) Công tác cải cách TTHC, cắt giảm điều kiện kinh doanh, cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử đã đạt được kết quả quan trọng.

đ) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đã tiếp tục được triển khai thực hiện với nhiều nhiệm vụ quan trọng, đạt được một số kết quả được ghi nhận.

e) Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có nhiều đổi mới; đã từng bước đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

g) Cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính, ĐVSNCL, tổ chức khoa học và công nghệ công lập được đổi mới, giúp cho các cơ quan, đơn vị chủ động trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, sử dụng ngân sách và đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

2. Những tồn tại, hạn chế

a) Cải cách thể chế vẫn còn những bất cập, hạn chế. Vẫn còn văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái luật. Tình trạng nợ đọng văn bản, mặc dù có xu hướng giảm, nhưng chưa bền vững.

b) Cải cách TTHC vẫn chưa thực sự là động lực mạnh mẽ cho cải thiện môi trường kinh doanh. Cắt giảm TTHC ở những lĩnh vực mà người dân, doanh nghiệp ít cần được giải quyết. Tính liên thông trong cải cách TTHC chưa cao.

c) Tổ chức bộ máy hành chính còn chồng chéo, nhiều tầng nấc. Việc sắp xếp tổ chức chưa gắn kết với việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ.

d) Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có nơi chưa đồng đều, thậm chí còn yếu; một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực. Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức vẫn là khâu yếu. Công tác quản lý cán bộ ở một số cơ quan, đơn vị còn chưa nghiêm, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, còn có sai phạm.

đ) Cải cách tài chính công còn nhiều hạn chế. Việc sử dụng ngân sách và vốn đầu tư công còn lãng phí, thất thoát, kém hiệu quả. Việc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các ĐVSNCL còn chậm; chất lượng, hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL trên một số lĩnh vực chưa cao.

e) Việc xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, xã hội số còn chưa đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương. Việc hình thành các hệ thống dữ liệu dùng chung chưa đầy đủ; việc kết nối, liên thông giữa các phần mềm quản lý chuyên ngành, dữ liệu dùng chung của các cơ quan, đơn vị còn khó khăn, gây cản trở cho công tác quản lý và giải quyết công việc cho người dân, tổ chức. Hiệu quả

cung cấp dịch vụ công mức độ 3, 4 cho người dân, tổ chức còn thấp.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính

a) CCHC tiếp tục phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của các cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền và sự tham gia tuyên truyền, vận động và giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng. Coi trọng công tác tuyên truyền, quán triệt sâu rộng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về CCHC đối với các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân để tạo ra sự đồng thuận chung trong toàn xã hội.

b) Phải xác định CCHC là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, lâu dài gắn với công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh. Thực hiện CCHC phải đồng bộ với từng bước đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, cải cách kinh tế, cải cách lập pháp và cải cách tư pháp.

c) Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm và quyết tâm chính trị của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong từng cơ quan, đơn vị, phải xác định mọi việc vì lợi ích thiết thực, đặt lợi ích của người dân lên hàng đầu là điều kiện quan trọng đảm bảo sự thành công của CCHC. Người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp phải thực hiện nghiêm túc việc tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất để tiếp nhận thông tin, lắng nghe, đối thoại trực tiếp và xử lý những phản ánh, kiến nghị của nhân dân.

d) Cần xác định rõ phạm vi, nội dung CCHC, phân biệt CCHC với các cuộc cải cách đang diễn ra nhưng cải cách, đổi mới kinh tế, cải cách tư pháp... Việc đặt cải cách thể chế trong thời gian vừa qua là tương đối rộng, vượt khỏi phạm vi của CCHC, trong đó, các nội dung của cải cách thể chế gần như là cải cách kinh tế, có liên quan đến Quốc hội và các cơ quan khác. Bên cạnh đó, cải cách tài chính công cũng rộng, nhiều nội dung thuộc cải cách tài chính trong cải cách kinh tế.

đ) Xác định các mục tiêu CCHC mang tính định lượng với mức độ phù hợp, thiết thực để bảo đảm tính khả thi.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện công tác CCHC.

g) Củng cố, kiện toàn và nâng cao vai trò của cơ quan chủ trì tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác điều phối chung, tổng hợp, đôn đốc và theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn tới.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Mục tiêu

Tiếp tục đẩy mạnh CCHC nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình;

đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; hệ thống cơ quan hành chính nhà nước các cấp tinh gọn, thông suốt và hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ Nhân dân.

2. Định hướng

a) Tiếp tục quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh CCHC, xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

b) Nâng cao vai trò chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy đảng, trách nhiệm của các tổ chức chính trị, xã hội, người dân, doanh nghiệp đối với công tác CCHC. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về mục tiêu, nhiệm vụ CCHC tới toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân và toàn xã hội để tạo động lực và sự đồng thuận trong xã hội về thực hiện công cuộc CCHC gắn với thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030.

c) Về cải cách thể chế

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của bộ máy hành chính nhà nước đầy đủ, đồng bộ, hiện đại. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ và vận hành có hiệu quả hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với các chuẩn mực phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển đất nước.

- Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời rà soát, phát hiện và xử lý những mâu thuẫn, chồng chéo giữa các quy định pháp luật. Triển khai các biện pháp cụ thể để đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức.

d) Về cải cách TTHC

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách quy định TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp, TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; cắt giảm chi phí tuân thủ.

- Thường xuyên rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các TTHC, thành phần hồ sơ và các điều kiện TTHC không cần thiết, không hợp lý, đảm bảo thực chất.

- Tăng cường giải quyết TTHC trên môi trường điện tử: Chuẩn hóa, điện tử

hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ; trao đổi văn bản trên môi trường mạng; số hóa kết quả TTHC để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí. Tăng tính liên thông trong giải quyết TTHC; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan ngành dọc và cơ quan chuyên môn trong giải quyết TTHC.

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp để cải thiện chất lượng giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

đ) Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Đẩy mạnh nghiên cứu, thí điểm một số mô hình mới về thu gọn tổ chức bộ máy gắn với thực hiện chính sách tinh giản biên chế. Tăng cường thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm; kịp thời sơ kết, tổng kết và mở rộng dần những mô hình phù hợp, hiệu quả.

- Đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động để tinh gọn đầu mối, khắc phục chồng chéo, dàn trải và trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của các ĐVSNCL; rà soát, chuyển đổi các ĐVSNCL có đủ điều kiện sang công ty cổ phần.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn với quyền hạn và trách nhiệm; khuyến khích sự năng động, sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Nghiên cứu, triển khai các biện pháp đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là CNTT.

e) Về cải cách chế độ công vụ

- Đổi mới cơ chế, nâng cao chất lượng tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức. Nghiên cứu triển khai thí điểm chế độ hợp đồng hành chính.

- Hoàn thiện quy định về xác định vị trí việc làm của công chức, viên chức làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng và bổ nhiệm công chức, viên chức.

- Nghiên cứu, đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá phân loại CBCCVC theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, lượng hóa các tiêu chí đánh giá và đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

- Hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức tại các ĐVSNCL hoạt động theo cơ chế tự chủ.

g) Cải cách tài chính công

- Tiếp tục đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan, đơn vị gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra. Sửa đổi, bổ sung quy định về thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và cụ thể

hóa các chủ trương của Đảng. Tăng cường các giải pháp để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa.

- Hoàn thiện cơ chế tài chính tại các ĐVSNCL; quy định về tự chủ trong các hoạt động liên doanh, liên kết tại các ĐVSNCL, phù hợp với thực tiễn. Đẩy mạnh chuyển đổi các ĐVSNCL sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư, chi thường xuyên, thực hiện quản lý, kế toán theo mô hình doanh nghiệp.

h) Xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số

- Hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý và xây dựng cơ sở dữ liệu nền tảng phục vụ cho việc triển khai phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Thực hiện chiến lược chuyển đổi số quốc gia theo lộ trình. Tăng cường đầu tư tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin các bộ, ngành, địa phương; chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng điện toán đám mây.

- Đẩy mạnh việc UDCNTT vào đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước; giảm chi phí và thời gian xử lý công việc. Phát triển, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC trực tuyến mức độ 3 và 4 trên Cổng dịch vụ công, Hệ thống một cửa điện tử các cấp.

- Nghiên cứu, xây dựng và phát triển mô hình đô thị thông minh.

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhằm tiếp tục triển khai các nghị quyết của Đảng về CCHC trong thời gian qua, từ kết quả CCHC đạt được trong 10 năm qua và tình hình thực tiễn của nền hành chính, đề nghị Chính phủ xem xét, tiếp tục ban hành nghị quyết về Chương trình CCHC nhà nước trong giai đoạn tới để triển khai một cách đồng bộ, toàn diện. Trong đó, giao Bộ Nội vụ nghiên cứu, đề xuất mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Chính phủ, chính quyền địa phương một cách tổng thể, phù hợp với mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, 2045 trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2. CCHC liên quan đến tất cả các cấp, các ngành, lĩnh vực của nền hành chính. Vì vậy cần có phải có một tổ chức thống nhất, đủ thẩm quyền giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hành, điều phối các hoạt động cải cách một cách tổng thể, toàn diện, đồng bộ theo mục tiêu chung của Chính phủ. Đề nghị Chính phủ nghiên cứu, sáp nhập các Ban chỉ đạo CCHC của Chính phủ, Ủy ban quốc gia về phát triển Chính phủ điện tử, Hội đồng tư vấn TTHC... thành một Ủy ban về CCHC chung, để tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ các chủ trương, giải pháp đồng bộ, tổng thể về CCHC trên tất cả các lĩnh vực. Giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất cụ thể chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức của Ủy ban này.

3. Đề nghị Chính phủ đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính trong thực hiện CCHC, lấy kết quả Chỉ số CCHC hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chỉ số hài lòng về

sự phục vụ hành chính là tiêu chí đánh giá năng lực, trách nhiệm người đứng đầu các bộ, cơ quan, địa phương một cách công khai, minh bạch.

4. CCHC là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, vì vậy cần huy động sự tham gia của người dân, xã hội đóng góp xây dựng bộ máy hành chính. Do vậy, Chính phủ cần thống nhất với MTTQVN có quy định cụ thể để MTTQVN, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia giám sát, phản biện xã hội độc lập đối với hoạt động của các cơ quan hành chính.

5. Chính phủ cần tăng cường nguồn lực tài chính cho CCHC. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu cơ chế tài chính phù hợp, điều chỉnh các nội dung, định mức chi cho công tác CCHC phù hợp với thực tiễn nhằm thúc đẩy triển khai các nhiệm vụ CCHC một cách nhanh chóng, thuận tiện.

6. Tăng cường hợp tác quốc tế về CCHC thông qua hỗ trợ của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; đồng thời, đề nghị Chính phủ giao nhiệm vụ cho các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm nghiên cứu, tìm hiểu cơ chế, chính sách, các mô hình, kinh nghiệm CCHC của các nước phát triển để đề xuất vận dụng vào thực tiễn Việt Nam một cách phù hợp./.

**DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ
BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước
giai đoạn 2021 - 2030

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình), với các nội dung cụ thể như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Cải cách hành chính phải được tiến hành trên cơ sở quan điểm, chủ trương của Đảng về đổi mới hệ thống chính trị, phải tiến hành đồng bộ với cải cách lập pháp, cải cách tư pháp và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, góp phần xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cải cách hành chính phải xuất phát từ lợi ích của người dân, doanh nghiệp; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

3. Các nội dung cải cách hành chính phải được tiến hành đồng bộ, thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện thực tiễn và góp phần thúc đẩy thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước theo từng giai đoạn.

4. Cải cách hành chính phải gắn với nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động sáng tạo; đổi mới lề lối làm việc, phương thức quản trị hiện đại, trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; tận dụng có hiệu quả thành tựu, tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với lộ trình, bước đi phù hợp, tránh mọi biểu hiện bàng quan, thiếu tự tin, thụ động, nhưng không nóng vội, chủ quan, duy ý chí.

5. Cải cách hành chính phải kế thừa những thành tựu đã đạt được trong cải cách hành chính nhà nước giai đoạn vừa qua; tiếp thu những kinh nghiệm, những bài học thành công trong cải cách của các nước có nền hành chính phát triển để vận dụng vào thực tiễn một cách phù hợp.

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; hệ thống cơ quan hành chính nhà nước các cấp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân. Nâng cao mức độ hài lòng của người dân, lấy sự hài lòng của người dân là mục tiêu phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

Trọng tâm cải cách hành chính 10 năm tới là: Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý, chú trọng cải cách tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức; phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

III. NỘI DUNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

1.1. Mục tiêu

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính nhà nước, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực; nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ; tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển đất nước; tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức và toàn xã hội.

1.2. Nhiệm vụ

a) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính, chế độ công vụ đầy đủ, đồng bộ trên cơ sở Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức.

b) Xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; bảo đảm mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật: Thể chế hóa đầy đủ quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, khắc phục tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực này. Công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công; tăng cường giám sát, quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao cho các cộng đồng và doanh nghiệp nhà nước.

- Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.

- Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Hoàn thiện thể chế đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.
- Hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút đầu tư.

c) Nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật

- Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện quy trình lập pháp, lập quy theo hướng chặt chẽ, khoa học, hiện đại, chuyên nghiệp, áp dụng kỹ thuật lập pháp tiên bộ trong soạn thảo; tăng cường tham vấn ý kiến chuyên môn của các hiệp hội, chuyên gia, nhà khoa học và tham vấn ý kiến rộng rãi của người dân, tổ chức và xã hội trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính minh bạch, tính nhất quán, ổn định và dự đoán được của pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời phát hiện và xử lý các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, trái pháp luật, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

d) Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi pháp luật

- Ban hành quy định và tổ chức triển khai có hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật hàng năm tại các bộ, ngành, địa phương.

- Tăng cường năng lực phản ứng chính sách, xử lý các vấn đề mới phát sinh, đặc biệt gắn kết với quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật.

- Tăng cường theo dõi, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong công tác tổ chức thi hành pháp luật.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Mục tiêu

Cải cách quyết liệt, hiệu quả thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp, thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cắt giảm danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông, nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

Đến năm 2025:

- Cắt giảm, đơn giản hóa tối thiểu 20% số quy định và tối thiểu 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại các văn bản đang có hiệu lực thi hành tính đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2020. Giảm tối đa số lượng văn bản hiện hành có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ.

- Ít nhất 80% thủ tục hành chính, có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển

khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên.

- Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- 80% thủ tục hành chính, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4.

- 50% thủ tục hành chính cung cấp mức độ 3 và 4 của các bộ, ngành, địa phương được tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 50% trở lên.

- Số hóa 100% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng lại thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, ngành, địa phương.

- Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 85%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 80%.

- 100% thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời.

Đến năm 2030:

- 100% thủ tục hành chính, có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 50% trở lên.

- 90% thủ tục hành chính, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 bình quân cả nước đạt tối thiểu 80%.

- 100% thủ tục hành chính cung cấp mức độ 3 và 4 của các bộ, ngành, địa phương được tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Số hóa 100% kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, ngành, địa phương đang còn hiệu lực.

- 90% số lượng người dân, doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính phủ điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

- Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%.

- Môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu.

2.2. Nhiệm vụ

a) Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp, bảo đảm thủ tục hành chính mới ban hành phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, trọng tâm là thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Đất đai, xây dựng, đầu tư, bảo hiểm, thuế, hải quan, công an,... và các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực khác có số lượng, tần suất giao dịch lớn.

b) Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện; loại bỏ các thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho người dân, tổ chức.

- Rà soát, loại bỏ các thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý; cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai có nội dung thông tin trùng lặp trong quy trình giải quyết một thủ tục hành chính hoặc nhóm thủ tục hành chính liên thông.

- Cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, loại bỏ các quy định, điều kiện không cần thiết, không hợp lý, đảm bảo thực chất. Tổ chức triển khai có kết quả Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025

- Cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo hướng cắt giảm số lượng danh mục sản phẩm hàng hóa kiểm tra chuyên ngành; đẩy mạnh điện tử hóa, hướng tới hải quan điện tử, phù hợp chuẩn mực quốc tế; tập trung đầu mối thực hiện kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu là cơ quan hải quan, bộ quản lý chuyên ngành thực hiện hậu kiểm.

- Rà soát, thống kê và đơn giản hóa các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

c) Thường xuyên, kịp thời cập nhật, công khai thủ tục hành chính dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức tìm hiểu và thực hiện. Xây dựng và vận hành có hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính từ Trung ương đến địa phương.

d) Tăng cường giải quyết gắn với kiểm soát, đánh giá, giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; đẩy mạnh việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính, chứng thực bản sao điện tử từ bản chính, trả kết quả giải quyết bản điện tử theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

đ) Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Nghiên cứu xây dựng và triển khai Đề án thí điểm đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Tiếp tục phát huy có hiệu quả kênh thông tin tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để kịp thời tháo

gỡ vướng mắc khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và chấn chỉnh hành vi những nhiễu, thờ ơ, vô cảm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ.

- Phát huy vai trò của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ trong việc đối thoại, nghiên cứu, đề xuất giải pháp tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính.

e) Hoàn thành kết nối Cổng Thông tin một cửa quốc gia, một cửa ASEAN với Cổng Dịch vụ công quốc gia; đẩy mạnh thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành và thanh toán các khoản phí liên quan đến kiểm tra chuyên ngành trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Mục tiêu

Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, định rõ việc của cơ quan hành chính nhà nước; phân định rõ mô hình tổ chức chính quyền nông thôn, đô thị, hải đảo và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc nhằm nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, nâng cao hiệu quả hoạt động và sắp xếp, tinh gọn hệ thống tổ chức cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo quy định. Phấn đấu đến năm 2030, giảm còn 16 - 18 đầu mối các Bộ, cơ quan ngang Bộ; giảm mạnh đầu mối các tổ chức trung gian. Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước; tăng cường rà soát, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động. Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90% vào năm 2025 và 95% vào năm 2030. Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ cung cấp y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

3.2. Nhiệm vụ

a) Xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Nghiên cứu, đề xuất mô hình tổ chức Chính phủ trong bối cảnh đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số và chủ động tham gia, thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghiên cứu, đề xuất thí điểm mô hình các cơ quan độc lập có chức năng thực thi pháp luật trên một số lĩnh vực, tiến tới tách chức năng thực thi pháp luật khỏi các Bộ, cơ quan ngang Bộ để tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước.

- Rà soát, xác định rõ nhiệm vụ của các cơ quan hành chính phải thực hiện, những công việc cần phân cấp cho địa phương, cấp dưới thực hiện; công việc cần chuyên giao cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm; trên cơ sở đó thiết kế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính phù hợp ở Trung ương và địa phương.

- Nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn phạm vi quản lý đa ngành, đa lĩnh vực của một số bộ, ngành, nhất là những bộ, ngành có chức năng, nhiệm vụ tương đồng, trùng lặp để có giải pháp phù hợp và thực hiện kiện toàn, sắp xếp tổ

chức, thu gọn đầu mối, trọng tâm là các ngành, lĩnh vực: Giao thông - xây dựng; tài chính - kế hoạch đầu tư; dân tộc - tôn giáo, thanh tra - kiểm tra, giáo dục - khoa học và công nghệ,...

- Tiếp tục thực hiện thí điểm các mô hình tổ chức bộ máy nhà nước các cấp theo quy định của Đảng; đẩy mạnh việc nghiên cứu, thí điểm các mô hình tổ chức mới, đảm bảo tính đồng bộ, tinh gọn, linh hoạt, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu phát triển của khoa học và công nghệ; kịp thời sơ kết, tổng kết và mở rộng dần những mô hình phù hợp, hiệu quả.

b) Tổ chức sắp xếp, kiện toàn các cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước

- Tiếp tục triển khai rà soát, sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức các cơ quan, đơn vị, giảm đầu mối tổ chức trung gian, khắc phục triệt để sự trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo nguyên tắc một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính.

- Tiếp tục thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

- Sắp xếp giảm tối đa các ban quản lý dự án, các tổ chức phối hợp liên ngành, nhất là các tổ chức có bộ phận giúp việc chuyên trách.

c) Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế về chính quyền địa phương theo hướng phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Sắp xếp, kiện toàn, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; ban hành giải pháp khuyến khích sáp nhập, tăng quy mô các đơn vị hành chính các cấp ở những nơi có đủ điều kiện để nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tăng cường các nguồn lực của địa phương.

- Thực hiện sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố không bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước.

- Thí điểm mô hình chính quyền đô thị, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ở những nơi có đủ điều kiện.

d) Đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động để tinh gọn đầu mối, khắc phục chồng chéo, dàn trải và trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng ngành, lĩnh vực; quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, trọng tâm là các lĩnh vực: Y tế, giáo dục, lao động thương binh và xã hội, khoa học và công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, thông tin và truyền thông.

- Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang công ty cổ phần.

- Nghiên cứu, ban hành các biện pháp đổi mới phương thức quản lý, tổ chức

và hoạt động để nâng cao năng lực quản trị. Thực hiện thí điểm việc thi tuyển, thuê giám đốc điều hành tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn với quyền hạn và trách nhiệm; khuyến khích sự năng động, sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương.

- Ban hành cơ chế, chính sách kiểm soát quyền lực chặt chẽ, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch và đề cao trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ phân cấp.

- Ban hành và triển khai các biện pháp theo dõi, kiểm tra, giám sát hiệu quả việc thực hiện các nhiệm vụ đã phân cấp.

e) Nghiên cứu, triển khai các biện pháp đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc của cơ quan hành chính các cấp trên môi trường số, tổ chức họp, hội nghị bằng hình thức trực tuyến, không giấy tờ.

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Mục tiêu

d) Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước.

Đến năm 2025: Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định.

Đến năm 2030: Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý; đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ: 50% - 60% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng, vụ, cục, tổng cục và tương đương ở Trung ương, 25% - 35% số lãnh đạo, quản lý cấp sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương, trên 30% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng trực thuộc sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương, 80% số lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước có đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

4.2. Nhiệm vụ

a) Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm đồng bộ với các quy định của Đảng về công tác cán bộ.

b) Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức.

Quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện, chính sách để giảm phạm vi, đối tượng bổ nhiệm cấp “hàm”; giảm tỉ lệ người phục vụ trong từng cơ quan, nhất là khối văn phòng.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng tuyển dụng, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức.

c) Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực, bảo đảm đúng người, đúng việc, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu.

d) Nghiên cứu, đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, lượng hóa các tiêu chí đánh giá và đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

đ) Xây dựng, hoàn thiện và tổ chức triển khai các văn bản pháp luật quy định về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo lộ trình cải cách chính sách tiền lương; quy định quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng trong các doanh nghiệp nhà nước; quy định về xác định tiền lương đối với sản phẩm, dịch vụ công ích.

e) Hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi hoạt động theo cơ chế tự chủ.

g) Hoàn thiện các quy định về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân sai phạm.

h) Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng và phẩm chất cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với vị trí việc làm. Rà soát, sửa đổi, bổ sung khung chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn vị trí việc làm, chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý.

i) Đổi mới cơ chế quản lý và chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Mục tiêu

đ) Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính, đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra.

Đến năm 2025:

Có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ kinh phí chi thường xuyên; 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Đến năm 2030:

Giảm bình quân 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2025; giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021 - 2025.

5.2. Nhiệm vụ

a) Hoàn thiện các quy định về đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan, đơn vị gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra. Sửa đổi, bổ sung quy định về thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và cụ thể hóa các chủ trương của Đảng.

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác và chủ động hội nhập quốc tế về tài chính; tăng cường theo dõi, giám sát thực hiện quá trình hội nhập quốc tế, hội nhập khu vực.

Nâng cao năng lực và hiệu quả giám sát và đảm bảo an ninh tài chính quốc gia; Giám sát an toàn về nợ công, nợ quốc gia, nợ Chính phủ; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay về cho vay lại.

b) Phát triển đồng bộ thị trường tài chính và dịch vụ tài chính: Thị trường chứng khoán ổn định, vững chắc, hoạt động hiệu quả; thị trường bảo hiểm lành mạnh, an toàn; đồng bộ thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán; nâng cao năng lực hoạt động thẩm định giá của Việt Nam; thị trường trái phiếu theo hướng hiện đại, hoàn chỉnh đi đôi với tái cấu trúc thị trường tài chính.

c) Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định để đổi mới cơ chế tự chủ về tài chính tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Hoàn thiện các định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí kết quả, sản phẩm đầu ra. Ban hành quy định các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể để đánh giá kết quả, mức độ hoàn thành công việc của các cơ quan, đơn vị được giao quyền tự chủ; đánh giá chất lượng dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập và hướng dẫn danh mục đơn vị sự nghiệp công lập; hướng dẫn đánh giá hiệu quả công việc của từng người để làm tiêu chí xây dựng phương án chi bổ sung thu nhập.

Đẩy mạnh việc thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước; đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

c) Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, nhất là y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ...

- Ban hành các chính sách khuyến khích thành lập đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ).

- Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư, chi thường xuyên.

d) Hoàn thiện cơ chế tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Hoàn thiện các quy định về nguồn thu, nhiệm vụ chi, phân phối thu nhập bổ sung, thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị; tăng cường phân cấp, tăng tính chủ động cho đơn vị sự nghiệp công lập.

- Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật để làm cơ sở cho việc xác định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước gắn với lộ trình phù hợp.

- Chuyển mạnh cơ chế cấp phát theo dự toán sang cơ chế thanh toán theo đặt hàng, giao nhiệm vụ gắn với số lượng, chất lượng sản phẩm dịch vụ, giá cung cấp dịch vụ và nhu cầu sử dụng; tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ sự nghiệp công.

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

6.1. Mục tiêu

e) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ thúc đẩy hoàn thành xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người dân, tổ chức.

Đến năm 2025:

- 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc.

- 100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia; 100% giao dịch trên các Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử các cấp được xác thực điện tử.

- 40% số lượng người dân, doanh nghiệp tham gia Cổng dịch vụ công quốc gia được xác thực danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

- 60% các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia không phải cung cấp lại. - 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội (không bao gồm nội dung mật) phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, Trung tâm thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 100% cấp tỉnh, 80% cấp huyện thực hiện họp thông qua hệ thống tại các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

- 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

Đến năm 2030:

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).

- 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

6.2. Nhiệm vụ

a) Hoàn thiện môi trường pháp lý

Rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung, xây dựng khung pháp lý của bộ, ngành, địa phương hỗ trợ xây dựng, phát triển Chính phủ số và Chính quyền số các cấp.

b) Phát triển hạ tầng số

- Phát triển hạ tầng truyền dẫn đáp ứng nhu cầu triển khai Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số tại bộ, ngành, địa phương.

- Phát triển hệ thống dữ liệu phục vụ triển khai Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số tại bộ, ngành, địa phương.

- Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu của cơ quan nhà nước một cách an toàn, linh hoạt, ổn định và hiệu quả.

- Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) phục vụ các ứng dụng nghiệp vụ, chuyên ngành trong triển khai Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, gắn kết với phát triển đô thị thông minh tại các bộ, ngành, địa phương.

c) Phát triển nền tảng, hệ thống nội bộ

- Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh (LGSP) kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong nội bộ bộ, ngành, địa phương và kết nối

với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) theo Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng (SOC) cho các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương.

- Phát triển các hệ thống đặc thù sử dụng trong phạm vi toàn ngành, địa phương để tiết kiệm thời gian, chi phí triển khai, tạo điều kiện kết nối, chia sẻ dữ liệu...

d) Phát triển dữ liệu nội bộ

- Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính phủ số trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương; thực hiện chia sẻ hiệu quả dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành với các địa phương; mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng kho dữ liệu để lưu trữ dữ liệu điện tử của các công dân khi thực hiện các giao dịch trực tuyến với các cơ quan nhà nước.

- Xây dựng Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp cấp bộ, cấp tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu số từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số.

đ) Phát triển ứng dụng, dịch vụ nội bộ

- Phát triển hệ thống thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

Tiếp tục phát triển, hoàn thiện Trục liên thông văn bản quốc gia thành nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu số kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ, phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tiến tới triển khai phục vụ chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

Phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thôn tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết nối, tích hợp theo thời gian thực với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, cơ quan, địa phương tại các cấp chính quyền.

Phát triển, hoàn thiện Hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi về thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, kết nối, liên thông với các hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, ngành, địa phương.

Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định.

- Phát triển các ứng dụng, dịch vụ nghiệp vụ, chuyên ngành phục vụ nội bộ và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin trong và ngoài bộ, ngành, địa phương theo nhu cầu.

- Đẩy mạnh việc sử dụng chữ ký số, định danh số, chuyển đổi số và niêm phong điện tử trong xử lý văn bản hành chính, cắt giảm giấy tờ, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ.

- Phát triển các hệ thống làm việc tại nhà, từ xa của các cơ quan nhà nước.

- Ứng dụng mạnh mẽ, hiệu quả các công nghệ số mới như điện toán đám mây (Cloud), dữ liệu lớn (Big Data), di động, internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain), mạng xã hội và các công nghệ số mới trong xây dựng, triển khai các ứng dụng, dịch vụ Chính phủ điện tử tại bộ, ngành, địa phương.

e) Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

- Phát triển, hoàn thiện Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của các bộ, ngành, địa phương để cung cấp dịch vụ công trực tuyến; hoàn thành việc tích hợp toàn bộ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Xây dựng các kênh tương tác trực tuyến để người dân tham gia, giám sát hoạt động xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật, ra quyết định của cơ quan nhà nước.

g) Xây dựng, phát triển đô thị thông minh

- Phát triển các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế. Ưu tiên phát triển trước các dịch vụ giải quyết các vấn đề bức thiết của xã hội tại các đô thị như tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường, phát triển du lịch, phát triển y tế, phát triển giáo dục, quản lý trật tự xây dựng và phải bảo đảm hiệu quả, tránh hình thức, lãng phí.

- Lựa chọn đô thị điển hình của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để triển khai thử nghiệm một số dịch vụ trên nền tảng đô thị thông minh; kịp thời sơ kết đánh giá và nhân rộng các mô hình hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện cải cách hành chính từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

Tăng cường vai trò, trách nhiệm, năng lực của cơ quan thường trực cải cách hành chính của Chính phủ và các cơ quan chủ trì triển khai các nội dung cải cách hành chính trong Chương trình. Có cơ chế phân công, phối hợp thống nhất, rõ thẩm quyền, trách nhiệm cụ thể giữa các cơ quan chủ trì triển khai các nội dung cải cách hành chính để bảo đảm Chương trình được triển khai đồng bộ, thống nhất theo lộ trình và mục tiêu đã đề ra.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chương trình trong phạm vi quản lý của mình; xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm,

xuyên suốt của cả nhiệm kỳ công tác; xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể trong từng thời gian, từng lĩnh vực; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình. Gắn việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm với đánh giá trách nhiệm, năng lực lãnh đạo, quản lý của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. coi trọng công tác thi đua, khen thưởng trong cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp và xã hội.

Cải cách hành chính không chỉ là công việc riêng của hệ thống hành chính, mà là yêu cầu chung của toàn xã hội. Vì vậy, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin để mọi cán bộ, công chức và người dân nhận thức đúng, đồng thuận, chấp hành các chủ trương, chính sách, nội dung cải cách hành chính của Đảng, Nhà nước. Tăng cường sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, người dân, doanh nghiệp trong việc giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của các cơ quan hành chính, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi nhiệm vụ, công vụ. Cần phải tiếp tục sử dụng công cụ, biện pháp thiết thực để phát huy dân chủ, thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy hành chính, như tăng cường lấy ý kiến người dân đối với việc xây dựng thể chế, chính sách, đánh giá tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức; lấy sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với chất lượng cung cấp dịch vụ công là thước đo chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Bố trí đủ nguồn tài chính và nhân lực cho cải cách hành chính.

Phải huy động và bố trí đủ cán bộ, công chức, viên chức có năng lực xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính. Nâng cao năng lực nghiên cứu và chỉ đạo của các cơ quan có trách nhiệm giúp Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng cho đội ngũ công chức trực tiếp tham mưu nhiệm vụ cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương. Ưu tiên bố trí nguồn lực tài chính để triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính.

4. Tạo động lực cải cách trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi liền với các chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ và có cơ chế loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với nhân dân. Tạo động lực cải cách bên trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bằng nhiều biện pháp, như: Đề cao trách nhiệm cá nhân trong thực thi công vụ; quan tâm đến nâng cao lợi ích của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bằng chính sách lương, thưởng thỏa đáng; đổi mới phương thức đánh giá cán bộ, công chức, viên chức dựa trên kết quả công việc; thực hành dân chủ trong cải cách hành chính; cơ chế, chính sách khuyến khích về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực,

trình độ và tạo cơ hội thăng tiến, phát triển cho những cá nhân có trách nhiệm, đổi mới, sáng tạo trong thực hiện cải cách hành chính.

5. Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; thường xuyên đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức.

Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm của cơ quan hành chính các cấp; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan hành chính theo hướng toàn diện, đa chiều, công khai, minh bạch, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong đánh giá.

Thường xuyên khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp dưới nhiều hình thức khác nhau, trên các nội dung quản lý nhà nước khác nhau, như ban hành cơ chế, chính sách pháp luật; tổ chức thực thi pháp luật; cung cấp dịch vụ công... của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, truyền thông trong khảo sát trực tuyến người dân, tổ chức để cung cấp thông tin thường xuyên, liên tục, kịp thời về tình hình phục vụ của các cơ quan hành chính cho Chính phủ và chính quyền các cấp ở địa phương.

6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, truyền thông, công nghệ số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình trong dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao.

3. Khuyến khích việc huy động theo quy định của pháp luật các nguồn kinh phí ngoài ngân sách Trung ương để triển khai Chương trình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Căn cứ Chương trình, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách thực hiện cải cách hành chính hàng năm gửi Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để tổng hợp, cân đối ngân sách Trung ương cho triển khai kế hoạch cải cách hành chính và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan. Thời gian gửi dự toán ngân sách triển khai kế hoạch cải cách hành chính hàng năm cùng với thời gian gửi báo cáo dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan đến Bộ Tài chính.

b) Định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Bộ Nội vụ tình hình thực hiện Chương trình theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

c) Lập dự toán kinh phí để thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ cải cách hành chính theo kế hoạch 5 năm, hàng năm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các bộ, cơ quan chủ trì các đề án, dự án có quy mô quốc gia được nêu trong Phụ lục kèm theo Nghị quyết này có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai theo quy định hiện hành về quản lý ngân sách.

3. Bộ Nội vụ:

a) Là cơ quan thường trực tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

b) Chủ trì triển khai các nội dung cải cách tổ chức bộ máy hành chính, cải cách chế độ công vụ và cải cách chính sách tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức; phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cải cách chính sách tiền lương cho lực lượng vũ trang nhân dân.

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các giải pháp tăng cường công tác chỉ đạo điều hành, đôn đốc triển khai thực hiện Chương trình.

d) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch cải cách hành chính hàng năm.

đ) Thẩm định các đề án cải cách hành chính do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ.

e) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng báo cáo cải cách hành chính hàng quý, 6 tháng và hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện Chương trình.

g) Kiểm tra và tổng hợp việc thực hiện Chương trình; báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hàng quý, 6 tháng và hàng năm hoặc đột xuất.

h) Chủ trì xây dựng, triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

i) Chủ trì xây dựng, triển khai thực hiện phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

k) Hàng năm, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức thực hiện công tác cải cách hành chính ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng và đảm bảo cơ chế, chính sách thỏa đáng đối với đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp tham mưu nhiệm vụ cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương

l) Chủ trì triển khai công tác tuyên truyền về cải cách hành chính.

m) Đến năm 2025 tiến hành sơ kết, đến năm 2029 tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình tổng thể.

4. Bộ Tư pháp:

- a) Theo dõi, tổng hợp việc triển khai nội dung cải cách thể chế.
- b) Chủ trì triển khai nhiệm vụ đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Văn phòng Chính phủ:

- a) Chủ trì triển khai nội dung cải cách thủ tục hành chính.
- b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý, vận hành Cổng dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ; Hệ thống thông tin một cửa điện tử; Trục liên thông văn bản quốc gia; hoàn thiện Cơ sở dữ liệu quốc gia về các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh.

6. Bộ Tài chính:

- a) Chủ trì tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan Trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.
- b) Chủ trì xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách về đổi mới cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- a) Theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí từ ngân sách Trung ương cho các đề án, dự án trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm về cải cách hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước.
- c) Chủ trì tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) thực hiện Chương trình.

8. Bộ Thông tin và Truyền thông:

- a) Chủ trì triển khai nội dung phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.
- b) Phối hợp với Bộ Nội vụ thực hiện Đề án tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2025 - 2030.

9. Bộ Y tế:

- a) Chủ trì rà soát, làm rõ nội dung quản lý nhà nước về cung cấp dịch vụ y tế. Đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế.
- b) Chủ trì xây dựng và hướng dẫn việc thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công.

c) Chủ trì đổi mới chính sách bảo hiểm y tế.

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chủ trì rà soát, làm rõ nội dung quản lý nhà nước về cung cấp dịch vụ giáo dục. Đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b) Chủ trì xây dựng và hướng dẫn việc thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

11. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì rà soát, làm rõ nội dung quản lý nhà nước về cung cấp dịch vụ giáo dục nghề nghiệp. Đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

b) Chủ trì cải cách chính sách tiền lương đối với người lao động trong các loại hình doanh nghiệp, chính sách bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công; phối hợp với Bộ Nội vụ triển khai cải cách chính sách tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức.

12. Bộ Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

13. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch:

Thực hiện rà soát các cơ chế, chính sách xã hội hóa hiện hành, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành, địa phương đề xuất, tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản mới hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch phù hợp với điều kiện của đất nước.

14. Bộ Công an:

a) Chủ trì triển khai, vận hành, khai thác và cập nhật có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sau khi được phê duyệt; xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân.

b) Nghiên cứu, đề xuất đổi mới công tác quản lý cư trú theo hướng hiện đại với lộ trình, bước đi phù hợp.

15. Bộ Quốc phòng:

Nghiên cứu, đổi mới công tác kiểm soát xuất, nhập cảnh, tiến tới kiểm soát tự động, thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử tạo thuận lợi cho các hoạt động xuất, nhập cảnh qua các cửa khẩu do Bộ quản lý.

16. Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Công Thông tin điện tử Chính phủ, các cơ quan thông tin, báo chí Trung ương và địa phương: Xây dựng chuyên mục, chuyên trang về cải cách hành chính để tuyên truyền Chương trình và tiếp nhận ý kiến phản hồi của người dân, doanh

nghiệp, các cơ quan, tổ chức về cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg; TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, CCHC.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUY MÔ QUỐC GIA***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ)*

STT	TÊN DỰ ÁN, ĐỀ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN HOÀN THÀNH
1.	Đề án nghiên cứu mô hình, cơ cấu Chính phủ trong bối cảnh đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số và thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.	Bộ Nội vụ	2024
2.	Đề án nghiên cứu mô hình tổ chức các cơ quan độc lập có chức năng thực thi pháp luật trên một số lĩnh vực.	Bộ Nội vụ	2024
3.	Đề án “Theo dõi, đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính nhà nước các cấp”.	Bộ Nội vụ	2022
4.	Đề án “Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chuẩn hóa và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp”.	Bộ Nội vụ	2024
5.	Đề án “Thí điểm thực hiện hợp đồng hành chính trong các cơ quan hành chính nhà nước”.	Bộ Nội vụ	2024
6.	Đề án “Cải cách tổng thể chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công”.	Ban Chỉ đạo cải cách chính sách tiền lương nhà nước	
7.	Đề án “Đổi mới, nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong cơ quan hành chính nhà nước”.	Văn phòng Chính phủ	2022

STT	TÊN DỰ ÁN, ĐỀ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN HOÀN THÀNH
8.	Đề án “Cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu”	Bộ Tài chính	2022
9.	Đề án “Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức chuyên trách thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030”.	Bộ Nội vụ	2022
10.	Đề án “Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030”.	Bộ Nội vụ	2022
11.	Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và khảo sát sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước”.	Bộ Nội vụ	2022
12.	Đề án “Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công”.	Bộ Y tế	2022
13.	Đề án “Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công”.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022
14.	Đề án “Đẩy mạnh phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương giai đoạn 2021 - 2030”	Bộ Nội vụ	2024
15.	Đề án “Đổi mới phương pháp đánh giá chất lượng hoạt động của tổ chức hành chính dựa trên kết quả”	Bộ Nội vụ	2024
16.	Đề án “Đổi mới phương pháp đánh giá năng lực, kết quả thực hiện nhiệm vụ của công chức hàng năm”	Bộ Nội vụ	2024
17.	Đề án “Đổi mới, nâng cao hiệu quả thực thi cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước”	Bộ Nội vụ	2023

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

Chuyên đề 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH THỂ CHẾ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Tư pháp

Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 30c/NQ-CP) đã xác định cải cách thể chế là một trong ba trọng tâm cải cách hành chính trong giai đoạn 2011 - 2020, với 08 nhóm nhiệm vụ cụ thể tại Khoản 1 Điều 3.

Thực hiện Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 (ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019), trên cơ sở Công văn số 6571/BNV-CCHC ngày 27/12/2019 của Bộ Nội vụ về việc tổng kết các chuyên đề thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, Bộ Tư pháp xin báo cáo về việc thực hiện cải cách thể chế theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP, cụ thể như sau:

I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

Giai đoạn thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP (2011 - 2020), đất nước ta tiếp tục đạt được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội, thoát khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) từng bước được hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ XHCN được phát huy và ngày càng mở rộng; đại đoàn kết dân tộc được củng cố, tăng cường. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng, đi vào chiều sâu; vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam được nâng cao. Tuy nhiên, đất nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế phát triển chưa thật sự bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và thực tế nguồn lực được huy động. Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vẫn còn thấp. Đổi mới chính trị chưa thật sự đồng bộ với đổi mới kinh tế; năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị chưa ngang tầm nhiệm vụ. Việc tạo nền tảng để cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt được mục tiêu đề ra. Hội nhập kinh tế quốc tế chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP cùng với việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm

2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Chỉ thị số 32/CT-TW ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân, Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Ban Bí thư về hợp tác với nước ngoài về pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp đã tạo điều kiện gắn kết, đồng bộ giữa Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước với chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chiến lược cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng thể chế, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung

Ngày 28/11/2013, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - đây là sự kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, đánh dấu một bước tiến mới trong lịch sử lập hiến của nước ta. Hiến pháp năm 2013 ra đời phản ánh thành quả của quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật sau gần 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới và 8 năm thực hiện Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị; đã kế thừa, phát triển và hình thành nhiều tư duy pháp lý mới mang tính nền tảng, cơ bản, chủ đạo và tạo cơ sở pháp lý - chính trị cao nhất cho quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong thời kỳ mới. Trong đó, nổi lên là các nội dung như: đề cao chủ quyền nhân dân, dân chủ trực tiếp; phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước; quyền con người, quyền công dân được Nhà nước thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm; quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế bằng luật; xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới và hoàn thiện các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo vệ Tổ quốc, đối ngoại và hợp tác quốc tế... Từ các giá trị của Hiến pháp và các tư duy mới đã dẫn đến sự thay đổi nhận thức sâu sắc của nhà làm luật và những người tham gia vào quá trình hoạch định chính sách. Quy định mới và tinh thần của Hiến pháp cũng đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ cho các cơ quan nhà nước phải rà soát toàn bộ hệ thống pháp luật để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật ở một cấp độ cao hơn về chất, nhằm cụ thể hóa đầy đủ nội dung và tinh thần của Hiến pháp.

Sau khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành, công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đặc biệt là những luật, pháp lệnh triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, được các cơ quan từ trung ương đến địa phương quan tâm, chỉ đạo sát sao. Những quy định và tinh thần của Hiến pháp⁽⁹¹⁾ được chú trọng trong quá trình hoạch định chính sách và xây dựng pháp luật.

⁹¹ Như đề cao chủ quyền nhân dân, dân chủ trực tiếp; phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước; quyền con người, quyền công dân được Nhà nước thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm; quyền con người, 134

Một trong những yêu cầu đặt ra đối với công tác xây dựng thể chế trong giai đoạn này là cụ thể hóa các nội dung và tinh thần của Hiến pháp năm 2013, gắn kết với việc thực hiện chủ trương hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp, tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả... được xác định tại các nghị quyết của Đảng⁽⁹²⁾. Đồng thời, thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế cũng đặt ra yêu cầu đối với công tác xây dựng pháp luật là phải tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, dự báo chính xác và kịp thời có chủ trương, chính sách xử lý hiệu quả những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn...

Trong giai đoạn 2011 - 2020, hệ thống pháp luật nước ta được hoàn thiện một bước quan trọng trên cơ sở cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013. Rất nhiều luật, pháp lệnh và các văn bản quy định chi tiết trong các lĩnh vực về tổ chức bộ máy nhà nước, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc đã kịp thời được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới.

Theo Danh mục dự kiến tiến độ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua các dự án luật, pháp lệnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 718/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Hiến pháp (sau đây gọi tắt là Danh mục), có tổng số 90 luật, pháp lệnh được liệt kê (trong đó có 75 văn bản thuộc trách nhiệm trình của Chính phủ)⁽⁹³⁾ thuộc 04 lĩnh vực: tổ chức bộ máy nhà nước và các thiết chế trong hệ thống chính trị; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường; bảo vệ Tổ quốc.

Sau hơn 05 năm triển khai thi hành Hiến pháp, trong số 90 luật, pháp lệnh được liệt kê tại Danh mục, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 70 luật, pháp lệnh, trong đó có các đạo luật mang tính nền tảng, rường cột của hệ thống pháp luật⁽⁹⁴⁾; còn 20 dự án luật, pháp lệnh nằm trong Danh mục nhưng chưa được ban hành⁽⁹⁵⁾. Những dự án luật, pháp lệnh chưa được ban hành này cần được tiếp tục rà soát, đánh giá tính cấp thiết của việc ban hành và đánh giá tác động kỹ các chính sách trong dự án luật, pháp lệnh theo quy định của Luật Ban hành văn

quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế bằng luật; xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới và hoàn thiện các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo vệ Tổ quốc...

⁹² Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; các văn kiện của Đại hội XII của Đảng...

⁹³ Tại Kế hoạch của Chính phủ (ban hành kèm theo Quyết định số 251/QĐ-TTg) đã bổ sung các dự án luật, pháp lệnh thuộc trách nhiệm trình của Chính phủ, với tổng cộng là 81 dự án.

⁹⁴ Như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự...

⁹⁵ Trong số này, dự án Luật Thỏa thuận quốc tế đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020. Có 03 dự án luật, pháp lệnh đã đưa vào Chương trình, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến nhưng cần tiếp tục chuẩn bị nên chưa được ban hành (Luật Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, Luật về hội, Pháp lệnh Đào tạo một số chức danh tư pháp).

bản quy phạm pháp luật để làm cơ sở xác định thời điểm hợp lý sửa đổi, bổ sung, ban hành từng văn bản đó (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Bên cạnh đó, Quốc hội còn ban hành rất nhiều luật nằm ngoài Danh mục nêu trên, như Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thi hành án hình sự, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Luật Tố cáo, Luật Đặc xá, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Phí, lệ phí, Luật Quy hoạch, Luật An ninh mạng, Luật Quốc phòng, Luật Cảnh sát biển Việt Nam...

Kết quả xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 2013 đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện 05 mục tiêu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, trong đó có việc hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới cơ sở thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của Chính phủ và của các cơ quan hành chính nhà nước; bảo đảm thực hiện trên thực tế quyền dân chủ của nhân dân, bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, của đất nước. Kết quả công tác xây dựng thể chế 10 năm qua có tác động trực tiếp, tích cực và sâu rộng tới mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước, tăng cường quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế và góp phần bảo vệ, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân.

2. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật

a) Trong việc đổi mới lập, thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ

Trong những năm qua, việc lập Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh có nhiều đổi mới. Từ việc xây dựng Chương trình nhiệm kỳ 05 năm (theo Luật Ban hành VBQPPL năm 2008) đến xây dựng Chương trình hằng năm (theo Luật Ban hành VBQPPL năm 2015), tạo sự linh hoạt, tăng cường tính thích ứng nhanh của chính sách với các vấn đề kinh tế, xã hội; chương trình xây dựng VBQPPL hàng năm của Chính phủ cũng có nhiều tiến bộ, bảo đảm cơ chế để Chính phủ hoạch định chính sách công khai, minh bạch, cơ chế để Nhân dân tham gia vào các hoạt động xây dựng pháp luật và giám sát thi hành pháp luật.

Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh do Chính phủ đề xuất đã thể hiện rõ thứ tự ưu tiên đối với một số lĩnh vực trọng điểm có ý nghĩa then chốt để tập trung nguồn lực thực hiện. Theo đó, tại nhiệm kỳ Quốc hội Khóa XIII, nửa đầu nhiệm kỳ Khóa XIV, các chương trình xây dựng luật, pháp lệnh đã tập trung xây dựng, hoàn thiện các đạo luật về dân sự, kinh tế, trọng tâm là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đáp ứng yêu cầu Việt Nam gia nhập WTO; tổ chức các thiết chế trong hệ thống chính trị bảo đảm sự phù hợp với yêu cầu về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN theo tinh thần của Hiến pháp 2013. Đặc biệt, nửa đầu nhiệm kỳ Khóa XIV, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao các bộ, cơ quan ngang bộ khẩn trương nghiên cứu, lập đề nghị, sửa đổi, bổ sung hoặc

ban hành mới các dự án luật, pháp lệnh theo chủ trương, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Đảng Đoàn Quốc hội. Việc xác định mức độ ưu tiên của lĩnh vực pháp luật cần tập trung đầu tư xây dựng và hoàn thiện đã bám sát vào nhiệm vụ chính trị, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn.

b) Trong việc đổi mới quy trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội; quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; đánh giá việc hiện đại hóa phương thức và phương tiện xây dựng pháp luật

- Về đổi mới quy trình, thủ tục xây dựng văn bản: Trong giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã trình Quốc hội sửa đổi Luật Ban hành VBQPPL hai lần vào năm 2015 và 2020. Năm 2015, Luật đã được bổ sung, sửa đổi nhiều nội dung mới mang tính đột phá theo hướng nâng cao chất lượng, minh bạch, chặt chẽ, dân chủ hơn; thống nhất trình tự, thủ tục ban hành VBQPPL ở cả trung ương và địa phương; giảm hình thức và cơ quan có thẩm quyền ban hành VBQPPL; bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành VBQPPL; đổi mới một cách cơ bản, toàn diện quy trình xây dựng, ban hành văn bản theo hướng tách bạch quy trình xây dựng chính sách và quy trình soạn thảo ở một số loại văn bản; tăng cường tính công khai, minh bạch trong xây dựng, ban hành văn bản; bổ sung những trường hợp được xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự thủ tục rút gọn.

Ngày 18/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Luật năm 2020). Luật năm 2020 đã bổ sung các nội dung để: tiếp tục khẳng định và quy định cụ thể, sâu sắc hơn cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, ban hành VBQPPL; quy định trách nhiệm phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong soạn thảo VBQPPL; nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ quan trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết; bổ sung một số hình thức VBQPPL; bỏ yêu cầu về lập đề nghị xây dựng VBQPPL theo quy trình chính sách đối với một số nghị định của Chính phủ và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; bổ sung một số trường hợp được xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn; cho phép sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính đã ban hành trước 01/7/2016; cho phép HĐND cấp tỉnh quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết về biện pháp đặc thù; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong thẩm tra dự án luật, pháp lệnh; bổ sung trường hợp HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã được ban hành VBQPPL.

- Về hiện đại hóa phương thức và phương tiện xây dựng pháp luật: Trong những năm qua, công tác này đã không ngừng được tăng cường qua việc xây mới các trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước cùng với trang thiết bị hiện đại. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước tiếp tục được ưu tiên đầu tư, đẩy mạnh. Ngày 24/6/2019, hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (e-Cabinet) chính thức được khai trương và đưa vào hoạt

động. Việc vận hành hệ thống này thể hiện quyết tâm trong cải cách hành chính, nhằm hiện thực hoá lộ trình xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới xây dựng Chính phủ số. Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về pháp luật được triển khai xây dựng đồng loạt trên các lĩnh vực, được cập nhật thường xuyên, kết nối liên thông, thông suốt trong môi trường mạng internet toàn cầu, làm cơ sở cho việc triển khai Chính phủ điện tử. Các dự án, dự thảo văn bản được đăng tải lấy ý kiến Nhân dân đầy đủ, kịp thời. Tạo thuận lợi cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực thi nhiệm vụ; tạo cơ chế trao đổi thông tin hai chiều giữa người dân và cơ quan nhà nước một cách nhanh chóng, chính xác, hiệu quả; đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật.

c) Trong việc ban hành văn bản quy định chi tiết

Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đã quan tâm công tác xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết, với việc thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ⁽⁹⁶⁾, nhằm tạo sự đột phá, tháo “nút thắt” trong quản lý điều hành, triển khai thi hành luật, pháp lệnh; chất lượng văn bản được nâng lên; tiến độ thực hiện nhanh hơn, từng bước đáp ứng yêu cầu triển khai đồng bộ việc thi hành luật, pháp lệnh⁽⁹⁷⁾; định kỳ hàng tháng, 6 tháng và hàng năm, Bộ Tư pháp có báo cáo tại phiên họp thường kỳ của Chính phủ hoặc đột xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình nợ đọng văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh đã có hiệu lực.

Công tác xây dựng, ban hành văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã được đẩy mạnh, có thời điểm, Chính phủ không còn tình trạng nợ ban hành văn bản quy định chi tiết⁽⁹⁸⁾.

d) Trong việc nâng cao trình độ, năng lực và trách nhiệm của cơ quan, (tập thể) và người đứng đầu (cá nhân) đối với công tác xây dựng pháp luật

Thực hiện chỉ đạo của Ban cán sự đảng Chính phủ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các nhiệm kỳ đều quan tâm đến công tác xây dựng pháp luật, từ đầu nhiệm kỳ năm 2016, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về công tác xây dựng pháp luật⁽⁹⁹⁾, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của

⁹⁶ Giải pháp gồm: (i) đề cao trách nhiệm của cơ quan chuẩn bị dự án; (ii) ưu tiên, đầu tư thời gian, nguồn lực cho soạn thảo dự án luật, pháp lệnh; (iii) tăng cường vai trò, hoạt động của Ban soạn thảo, pháp chế các bộ, ngành, địa phương; (iv) củng cố, kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật, đặc biệt là đội ngũ cán bộ pháp chế.

⁹⁷ Các nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai, một số văn bản quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; chùm 50 nghị định quy định chi tiết về điều kiện đầu tư kinh doanh; các văn bản quy định chi tiết Bộ luật hàng hải, Luật Đầu giá tài sản, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật Trợ giúp pháp lý...

⁹⁸ Theo Báo cáo số 375/BC-BTP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tư pháp năm 2017, Chính phủ không nợ ban hành văn bản quy định chi tiết.

⁹⁹ Chẳng hạn Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2016 về Phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2016 nêu: “Chính phủ xác định nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện thể chế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phải đặc biệt quan tâm và trực tiếp đôn đốc, chỉ đạo công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế. Bộ Tư pháp đẩy nhanh tiến độ thẩm định, bảo đảm chất lượng văn bản quy phạm pháp luật”. Nghị quyết Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8/2018: “Chính phủ khẳng định xây dựng và hoàn thiện thể chế, pháp luật là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu, Chính phủ đặc biệt coi trọng việc rà soát, sửa đổi các bất cập, vướng mắc tại các quy định pháp luật hiện hành để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả thi của hệ thống pháp luật, góp phần hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ phát triển doanh

các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong việc chỉ đạo công tác xây dựng pháp luật. Đặc biệt, ngày 18/4/2018, Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 160/LĐCP gửi các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, trong đó xác định hoàn thiện thể chế là một nhiệm vụ trọng tâm để xây dựng Chính phủ kiến tạo, đồng thời nhấn mạnh các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phải “chịu trách nhiệm cá nhân trước Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về công tác xây dựng pháp luật”. Chính phủ đã ưu tiên giành nhiều thời gian thảo luận hơn cho công tác xây dựng pháp luật. Từ năm 2016 đến nay, Chính phủ đã tổ chức 06 Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật.

Trong thời gian qua, đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác pháp chế ngày càng tăng về số lượng, nâng cao về chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của công tác xây dựng pháp luật. Hầu hết cán bộ, công chức đều đã qua đào tạo trình độ cử nhân luật, số lượng cán bộ, công chức có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ, cán bộ, công chức làm công tác pháp chế được bổ nhiệm ngạch chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp ngày càng nhiều.

Ở Trung ương, tổng số cán bộ, công chức của các bộ, cơ quan ngang bộ làm công tác xây dựng chính sách, soạn thảo, thẩm định VBQPPL là 5.138 người⁽¹⁰⁰⁾ (trong đó có 475 người làm việc tại Bộ Tư pháp; 472 người làm việc tại Vụ pháp chế các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 4.191 người làm việc tại các đơn vị chuyên môn thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ). Về cơ bản, cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật ở các cơ quan Trung ương được đào tạo chính quy với 1.929 người có trình độ đại học và 3.030 người có trình độ sau đại học. Ở địa phương, tổng số cán bộ, công chức làm công tác xây dựng chính sách, soạn thảo, thẩm định VBQPPL tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh là 11.324 người (102 người có trình độ trung cấp, cao đẳng; 7.553 người có trình độ đại học; 3.504 người có trình độ sau đại học). Tại Sở Tư pháp, tổng số cán bộ, công chức làm công tác xây dựng chính sách, soạn thảo, thẩm định VBQPPL là 962 người (01 người có trình độ cao đẳng; 805 người có trình độ đại học; 179 người có trình độ sau đại học)⁽¹⁰¹⁾.

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và triển khai thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về tinh giản biên chế, các bộ, ngành và địa phương đều cố gắng khắc phục những hạn chế, khó khăn, sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế để bảo đảm điều kiện cho việc thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước.

nghiệp, thúc đẩy đầu tư, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch năm 2018 và các năm tiếp theo.”

¹⁰⁰ Theo Báo cáo số 1182 - BC/BCSĐCP ngày 13/11/2019 của Ban Cán sự Đảng Chính phủ Tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

¹⁰¹ Báo cáo số 08/BC-BTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tư pháp đánh giá 03 năm thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

đ) Trong việc tăng cường vai trò, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức nghiên cứu chuyên ngành, các tổ chức đoàn thể và Nhân dân trong hoạt động xây dựng pháp luật

Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 đã quy định trong quá trình xây dựng, cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia góp ý kiến về dự thảo văn bản; tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp. Ý kiến tham gia phải được nghiên cứu, tiếp thu trong quá trình chỉnh lý dự thảo văn bản. Ngoài ra, trong quy trình soạn thảo, Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 có quy định cụ thể về hình thức, nội dung, thời điểm lấy ý kiến Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức, cá nhân và việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. Nhìn chung việc tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, các tổ chức đoàn thể và nhân dân trong hoạt động xây dựng pháp luật đã được triển khai thực hiện nghiêm túc trên thực tế. Các hình thức, phương pháp lấy ý kiến dự thảo văn bản của các cơ quan nhà nước khá đa dạng. Sự tham gia xây dựng, góp ý và phản biện của doanh nghiệp, người dân vào quá trình soạn thảo văn bản đã được cải thiện (cả về hình thức, tần suất và hiệu quả). Các cơ quan soạn thảo đã chú ý hơn đến tầm quan trọng của hoạt động này, nhất là một số dự thảo văn bản có nội dung liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người dân, công tác dân tộc, tôn giáo, chính sách đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số..., cơ quan soạn thảo luôn tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội đóng góp ý kiến.

3. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về dân sự, kinh tế, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong giai đoạn 2011 - 2020, pháp luật về dân sự, kinh tế với trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) ngày càng phát triển và phù hợp hơn với luật pháp, thông lệ quốc tế. Kinh tế thị trường định hướng XHCN từng bước được hình thành, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Chế độ sở hữu ngày càng hoàn thiện, các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp phát triển đa dạng. Các quyền, nghĩa vụ về tài sản được thể chế hóa tương đối đầy đủ. Hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên, tạo lập môi trường pháp lý cho cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, phù hợp với nguyên tắc của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các cam kết quốc tế khác. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường được hình thành đồng bộ hơn, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện và thông thoáng hơn; quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được đảm bảo hơn.

a) Pháp luật về sở hữu, quyền tự do kinh doanh

Pháp luật về sở hữu và bảo đảm quyền tự do kinh doanh không ngừng được hoàn thiện trong thời gian vừa qua, nhiều đạo luật được ban hành, sửa đổi, bổ

sung, góp phần không ngừng hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực này⁽¹⁰²⁾. Chế độ sở hữu ngày càng hoàn thiện, các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp phát triển đa dạng; các quyền và nghĩa vụ tài sản được thể chế hóa tương đối đầy đủ. Hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; việc đổi mới, sắp xếp, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh; kinh tế tập thể được quan tâm đổi mới, kinh tế tư nhân ngày càng được coi trọng.

Hiến pháp năm 2013 ghi nhận cụ thể về chế độ sở hữu toàn dân, được cụ thể hóa trong Bộ luật Dân sự năm 2015 và trong nhiều đạo luật chuyên ngành ban hành trong giai đoạn này như Luật Đất đai năm 2013, Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Tài nguyên nước năm 2012...; trách nhiệm pháp lý của nhà nước là đại diện thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân và chủ sở hữu khác được xác định rõ (Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh năm 2014); khuyến khích phát triển chế độ sở hữu tập thể (Luật Hợp tác xã năm 2012); quyền sở hữu tư nhân được nhà nước bảo hộ (Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015); quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài được quan tâm, khuyến khích; quyền tự do kinh doanh được bảo đảm (Hiến pháp năm 2013). Pháp luật về đầu tư, kinh doanh không ngừng được hoàn thiện theo hướng thông thoáng, thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp nhưng vẫn bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước; kịp thời thể chế hóa các nghị quyết, chủ trương của Đảng về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, tác động tích cực đến sự phát triển mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng yêu cầu về sự linh hoạt với các thách thức do khủng hoảng và suy thoái kinh tế đặt ra, phục vụ kịp thời yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế. Luật Quy hoạch là bước cải cách về thể chế tạo ra sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật về quy hoạch, góp phần thay đổi phương thức quản lý nhà nước theo hướng Nhà nước kiến tạo và phục vụ; trong đó Nhà nước chỉ quy hoạch những ngành hạ tầng thiết yếu (hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng sản xuất) để kiến tạo sự phát triển trên cơ sở tôn trọng quy luật của kinh tế thị trường; việc phân bổ nguồn lực cũng sẽ theo cơ chế thị trường để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy việc huy động các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển nhằm giảm bớt gánh nặng đầu tư công của khu vực nhà nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

b) Pháp luật cho việc tạo lập đồng bộ các thị trường

Thể chế pháp luật cho các loại thị trường được xây dựng, thiết lập và ngày càng đồng bộ. Hầu hết các loại hàng hóa, dịch vụ được xác lập theo cơ chế thị trường. Pháp luật về thị trường bất động sản⁽¹⁰³⁾ đã được ban hành cơ bản đầy đủ và ngày càng hoàn chỉnh, tạo hệ thống cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ, đồng bộ

¹⁰² Bộ luật Dân sự sửa đổi năm 2015, Luật Đầu tư (sửa đổi) năm 2014, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020...

¹⁰³ Luật Kinh doanh bất động sản cùng với các luật có liên quan như Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị, Bộ luật Dân sự,...

để giúp cho thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh, từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng khả năng cung cấp hàng hoá bất động sản, nhất là nhà ở và các cơ sở sản xuất, kinh doanh; bảo đảm bình ổn thị trường theo quy luật cung cầu, đồng thời góp phần thực hiện chính sách xã hội; mở rộng phạm vi kinh doanh bất động sản cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài để thu hút nguồn lực đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, góp phần thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển, giải quyết việc làm, tạo sự tăng trưởng cho nền kinh tế.

c) Pháp luật cho sự hình thành, phát triển lành mạnh thị trường lao động

Hệ thống chính sách, pháp luật về lao động⁽¹⁰⁴⁾ ngày càng được hoàn thiện phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với Hiến pháp năm 2013, phù hợp với các tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định, cũng như tăng cường các quy định bảo vệ nhóm lao động đặc thù; mở rộng độ bao phủ, điều chỉnh các chính sách lao động, việc làm đến toàn bộ lực lượng lao động, tăng cường cơ hội việc làm cho lao động khu vực phi chính thức; nâng cao hiệu quả thực thi chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, phù hợp với quá trình chuyển đổi của nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng XHCN, đáp ứng nguyện vọng đông đảo người lao động, bảo đảm an sinh xã hội và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý bảo đảm an toàn và sức khỏe người lao động, nhất là người lao động trong những lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, phù hợp với Báo cáo chính trị tại Đại hội XI⁽¹⁰⁵⁾.

d) Pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ đã tạo hành lang pháp lý an toàn, thúc đẩy sáng tạo văn học, nghệ thuật và khoa học, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người sáng tạo, nhà sử dụng và công chúng thụ hưởng; cơ bản phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Thể chế, pháp luật trong lĩnh vực này dần được hoàn thiện, góp phần bảo đảm nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa người sáng tạo, nhà sử dụng và người thụ hưởng, kế thừa các giá trị pháp luật đã được thực tiễn kiểm nghiệm, tiếp thu các chuẩn mực quốc tế, phạm vi các đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được mở rộng phù hợp với Hiệp định TRIPS của WTO về các khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

¹⁰⁴ Bộ luật Lao động năm 2012, Bộ luật lao động năm 2019, Luật Việc làm năm 2013, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015,...

¹⁰⁵ Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng khóa XI chỉ rõ "Chăm lo bảo hộ lao động; cải thiện điều kiện làm việc; hạn chế tai nạn lao động"; "Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện các chính sách về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, thai sản và các chế độ, chính sách khác đối với lao động nữ".

đ) Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ - tín dụng

Pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ - tín dụng⁽¹⁰⁶⁾ đã tạo môi trường lành mạnh, bình đẳng cho hoạt động ngân hàng, khuyến khích cạnh tranh trong hoạt động tín dụng; hoàn thiện hành lang pháp lý để phát triển các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam, đảm bảo an toàn trong các giao dịch thanh toán; điều hành chính sách tiền tệ hiệu quả, giúp ổn định giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát; khơi thông nguồn vốn tín dụng cho nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho các khu vực sản xuất kinh doanh, hỗ trợ đặc lực chuyển dịch cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn...; bảo đảm hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn, xử lý các ngân hàng yếu kém, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền; lập lại trật tự trong hoạt động kinh doanh vàng, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước, thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích kiều hối, hạn chế tình trạng đô la hóa nền kinh tế.

e) Pháp luật về thị trường chứng khoán

Thế chế, pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán cũng luôn được quan tâm, hoàn thiện, phát triển. Luật Chứng khoán được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 8 (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2021) với nhiều nội dung sửa đổi quan trọng, được thị trường kỳ vọng sẽ tạo nên một cú huých, không chỉ nâng cao chất lượng hàng hóa, mà góp phần làm thị trường chứng khoán minh bạch hơn. Qua đó đã có những đột phá trong việc tái cấu trúc thị trường chứng khoán; thúc đẩy thị trường chứng khoán có những bước phát triển, tạo kênh huy động vốn cho đầu tư phát triển của nền kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường, tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các tổ chức tham gia thị trường; có chính sách hiện đại hoá cơ sở hạ tầng cho hoạt động của thị trường chứng khoán, tạo cơ sở cho thị trường chứng khoán phát triển nhanh và ổn định, có khả năng hội nhập sâu hơn với các thị trường vốn quốc tế và khu vực và thực hiện các cam kết của Việt Nam trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

g) Pháp luật về tài chính công, thuế, phí, lệ phí: Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực tài chính công (tài chính, ngân sách⁽¹⁰⁷⁾ tài sản công, dự trữ quốc gia) không ngừng hoàn thiện⁽¹⁰⁸⁾, đáp ứng các yêu cầu mới đặt ra trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, cải cách hành chính; bảo đảm thực hành tiết kiệm,

¹⁰⁶ Luật Các tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2017, Luật Bảo hiểm tiền gửi năm 2012; Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

¹⁰⁷ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 đã tạo hành lang pháp lý đầy đủ và đồng bộ, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, xu hướng hội nhập quốc tế, góp phần quan trọng vào tiến trình cải cách tài chính công theo hướng hiện đại; tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, bảo đảm tính thống nhất của ngân sách nhà nước và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương; đồng thời phát huy tính chủ động của cấp chính quyền địa phương; bảo đảm tính đồng bộ với các luật về tổ chức bộ máy nhà nước.

¹⁰⁸ Luật Ngân sách nhà nước 2015, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí sửa đổi năm 2013, Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 (thay thế Pháp lệnh).

chống lãng phí, đấu tranh và xử lý hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách, vốn và tài sản nhà nước; quản lý, sử dụng tài nguyên trong hoạt động sản xuất kinh doanh; định hướng huy động, sử dụng vốn vay; tổ chức huy động, phân bổ sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, đảm bảo an toàn nợ công, an ninh tài chính; giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, khắc phục tình trạng lãng phí; công khai thông tin để nâng cao hiệu quả giám sát xã hội với nợ công; huy động tài sản đáp ứng các nhu cầu trong trường hợp thật cần thiết; quản lý, sử dụng hiệu quả tài sản của nhà nước; bảo đảm cơ chế đồng bộ cho quản lý, sử dụng nguồn lực dự trữ quốc gia hiệu quả⁽¹⁰⁹⁾.

Pháp luật về thuế, phí, lệ phí⁽¹¹⁰⁾ được ban hành sớm và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý thuế toàn diện, thống nhất, nhằm mục đích tạo cơ sở cho quản lý thuế hiện đại, tiếp cận tới những chuẩn mực, thông lệ quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của dịch vụ, hàng hóa sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, đầu tư, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện để khai thác hiệu quả các nguồn lực và sức sản xuất của các thành phần kinh tế; bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước; cải cách thủ tục hành chính, thu hút đầu tư và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

h) Pháp luật về các chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật (xây dựng, điện lực, bưu chính - viễn thông, an ninh lương thực, thú y, thủy sản...)

Thể chế, pháp luật trong lĩnh vực xây dựng hình thành sớm và luôn được hoàn thiện⁽¹¹¹⁾, tạo lập cơ sở pháp lý cần thiết và môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia các hoạt động đầu tư xây dựng, từng bước hình thành và vận hành thị trường xây dựng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, thể hiện phân cấp mạnh mẽ giữa trung ương và địa phương và làm rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành và các chủ thể tham gia, tạo động lực thúc đẩy các hoạt động đầu tư, phát triển thị trường xây dựng và thị trường bất động sản với quy mô ngày càng rộng lớn, đa dạng.

Hệ thống pháp luật công nghiệp đã xác lập quyền tự do kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp⁽¹¹²⁾, thể chế hoá đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển năng lượng quốc gia, đảm bảo an ninh năng lượng, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước, đáp ứng nhiệm vụ bảo vệ môi trường và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các loại hàng hoá từ công nghiệp nhẹ đến công nghiệp nặng cũng đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế hoạt động theo

¹⁰⁹ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

¹¹⁰ Luật Quản lý thuế sửa đổi năm 2012 và 2019, Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp sửa đổi năm 2013; Luật Thuế thu nhập cá nhân năm sửa đổi năm 2012 và 2014; Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi năm 2013 và 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 5 Luật thuế; Luật Phí và lệ phí năm 2015.

¹¹¹ Luật Xây dựng sửa đổi năm 2014, năm 2020; Luật Nhà ở sửa đổi năm 2014, Luật Xây dựng năm 2014, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014.

¹¹² Luật Điện lực, Luật Hóa chất, Luật Dầu khí, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

ơ chế thị trường, tạo sự cạnh tranh trên thị trường, góp phần cung cấp ra thị trường nhiều sản phẩm đa dạng, chất lượng cho người tiêu dùng. Thị trường ngành công nghiệp chiến lược, có vốn thuộc độc quyền nhà nước như điện, khai khoáng, dầu khí, sản phẩm dầu khí từng bước chuyên đổi, tiến tới cơ chế thị trường, có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải cũng được quan tâm, phát triển và hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động giao thông vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt, hàng hải và hàng không⁽¹¹³⁾; góp phần hình thành ý thức tuân thủ pháp luật của người tham gia giao thông, bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên toàn quốc; thúc đẩy phát triển giao thông vận tải và kinh tế đất nước; tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam chủ động tham gia vào hoạt động giao thông vận tải với các nước trong khu vực.

Pháp luật về nông nghiệp - nông thôn đã thể chế hoá các chủ trương của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời kỳ đổi mới, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Hệ thống pháp luật cơ bản hoàn thiện, điều chỉnh hầu hết các lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đất đai, đầu tư, sản xuất suất nông nghiệp, thủy lợi, đê điều và phòng chống lụt bão; bảo vệ và phát triển rừng, thủy sản, thương mại nông lâm thủy sản, bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; khuyến nông, khuyến ngư và phát triển ngành nghề nông thôn⁽¹¹⁴⁾; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề; đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản, cải thiện đời sống, vật chất, tinh thần của người dân ở hầu hết các vùng nông thôn.

i) Pháp luật về tài nguyên và môi trường theo nguyên tắc quản lý chặt chẽ, phát triển bền vững, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

Pháp luật về tài nguyên và môi trường⁽¹¹⁵⁾ đã kịp thời điều chỉnh nhiều vấn đề mới phát sinh, bảo đảm an ninh môi trường, an ninh sinh thái với các giải pháp đồng bộ, đủ mạnh, có tính đột phá. Pháp luật đã bổ sung các quy định mới về nguyên tắc bảo vệ môi trường phải gắn kết với bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó biến đổi khí hậu, sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải; bảo vệ môi trường phải gắn kết với bảo đảm mọi người có quyền được sống trong môi

¹¹³ Luật Giao thông đường thủy nội địa sửa đổi năm 2014; Luật Đường sắt năm 2017; Bộ luật Hàng hải sửa đổi năm 2015, Luật Hàng không dân dụng năm 2014.

¹¹⁴ Trong những năm qua, Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Hợp tác xã (sửa đổi), Luật Ngân sách nhà nước, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Tài nguyên nước, Luật Đê điều, Luật Phòng chống thiên tai, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản, Luật Thủy lợi, Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi ... và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý quan trọng, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

¹¹⁵ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và nhiều đạo luật có liên quan đã được ban hành hoặc sửa đổi như Luật Tài nguyên nước năm 2012, Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo năm 2015, Luật sửa đổi Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020...

trường trong lành; quy định về lập quy hoạch bảo vệ môi trường; lập kế hoạch bảo vệ môi trường đối với những đối tượng không phải lập đánh giá tác động môi trường.

4. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế về tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước

Giai đoạn 2011 - 2020, pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị nói chung, của Chính phủ và hệ thống cơ quan hành chính nhà nước nói riêng, pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức được xây dựng đầy đủ và không ngừng hoàn thiện, đặc biệt sau khi Quốc hội ban hành Hiến pháp năm 2013.

Thể chế về Nhà nước pháp quyền XHCN được bổ sung, hoàn thiện. Nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước được quy định đầy đủ hơn trong Hiến pháp năm 2013. Nguyên tắc kiểm soát quyền lực đã được thể chế hóa, là cơ sở cho việc tiếp tục tăng cường cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của tổ chức bộ máy nhà nước được xác định rõ hơn và có những bước tiến mới trong hoạt động. Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước được xác định rõ hơn. Vai trò của pháp luật trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, trong quản lý xã hội ngày càng được đề cao.

Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 tiếp tục khẳng định Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, đồng thời phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của Thủ tướng với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, đề cao trách nhiệm cá nhân, tính kỷ luật hành chính và yêu cầu minh bạch, tinh gọn bộ máy hành chính trong điều kiện hiện nay. Với sự ra đời của Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, Chính phủ tập trung nhiều hơn cho chức năng hoạch định chính sách, đề xuất các dự án luật, pháp lệnh làm công cụ quản lý nhà nước, chú trọng ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp 2013⁽¹¹⁶⁾ và các chủ trương, định hướng của Đảng; đồng thời kế thừa những nội dung hợp lý và sửa đổi, bổ sung các vướng mắc trong 12 năm thực hiện Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003. Tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, theo đó: đã bổ sung thẩm quyền của Chính phủ trong quản lý về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức; bổ sung thẩm quyền cho Thủ tướng Chính phủ về ủy quyền thực hiện những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đồng thời bỏ thẩm quyền của Thủ tướng trong quyết định các

¹¹⁶ Một trong những điểm mới của Luật là phân định thẩm quyền giữa trung ương, địa phương và giữa các cấp chính quyền nhằm cụ thể hóa Điều 112 Hiến pháp năm 2013, theo đó, để tạo cơ sở pháp lý cho việc phân quyền, phân cấp, ủy quyền cho chính quyền địa phương.

tiêu chí, điều kiện thành lập hoặc giải thể các cơ quan chuyên môn đặc thù thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện do chuyên nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chính phủ; bổ sung thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ trong cho “tư chức” và “biệt phái” và “điều động, luân chuyển, biệt phái” đối với công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý; mô hình tổ chức chính quyền địa phương được quy định theo hướng linh hoạt...

Thế chế hóa Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương⁽¹¹⁷⁾ đề xuất nhiều nội dung đổi mới, bảo đảm sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương từng bước được kiện toàn theo hướng cải cách, tinh gọn và công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của người dân và doanh nghiệp⁽¹¹⁸⁾.

Pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức khá đầy đủ, tạo điều kiện cho các bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp triển khai công tác tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm; bố trí, phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo các tiêu chuẩn cụ thể; thực hiện chế độ thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh; quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo hướng đảm bảo nguyên tắc đề cao vai trò, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan và trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức; hoàn thiện các quy định về nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức, viên chức, đồng thời quy định rõ nghĩa vụ của cán bộ, công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thực thi công vụ. Tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020) với nhiều điểm mới quan trọng như: khái niệm công chức, phân loại công chức, tuyển dụng công chức... bỏ chế độ “Biên chế suốt đời” đối với viên chức.

5. Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về mối quan hệ giữa Nhà nước và Nhân dân

a) Lĩnh vực pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân

¹¹⁷ Theo Nghị quyết số 613/2018/UBTVQH14 ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương dự kiến trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8 (tháng 10 năm 2019).

¹¹⁸ Chính phủ khóa XIV với 30 cơ quan (gồm 18 bộ, 04 cơ quan ngang bộ và 08 cơ quan thuộc Chính phủ), so với Chính phủ khóa XI giảm được 08 đầu mối, trong đó giảm 04 bộ, cơ quan ngang bộ. Số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, huyện được cắt giảm (từ 19 cơ quan ở cấp tỉnh, 12 cơ quan ở cấp huyện, xuống còn 17 và 10 cơ quan; cơ quan đặc thù từ 7 cơ quan ở cấp tỉnh, 3 cơ quan ở cấp huyện giảm xuống còn 3 và 01 cơ quan).

Nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về đề cao nhân tố con người, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, nhiều dự án luật do Chính phủ chuẩn bị nhằm thể chế hóa các quyền con người, quyền cơ bản của công dân trên mọi lĩnh vực được ban hành, cụ thể như: Bộ luật Dân sự, Luật Giáo dục, Luật Thanh niên... Pháp luật đối với nhóm người yếu thế cũng được quan tâm, phát triển như Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017...

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục ghi nhận, đề cao việc thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước, phù hợp với yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản công dân trong tình hình mới, tạo bước chuyển quan trọng trong nhận thức về tư duy lập hiến, lập pháp theo hướng công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân là trách nhiệm của Nhà nước. Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung, ghi nhận nhiều quyền mới⁽¹¹⁹⁾ và quy định rõ ràng, đầy đủ hơn nội hàm của các quyền mà Hiến pháp năm 1992 đã quy định, đồng thời bổ sung nguyên tắc quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, việc ghi nhận, đề cao các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân tại các đạo luật trên các lĩnh vực từ dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội được tăng cường và củng cố mạnh mẽ nhất từ trước tới nay⁽¹²⁰⁾, cơ bản phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của 7/9 Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người⁽¹²¹⁾. Công tác chuyển hóa nội dung của các điều ước này vào pháp luật trong nước đã và đang được thực hiện tương đối tốt, phù hợp điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam.

¹¹⁹ Hiến pháp năm 2013 bổ sung, ghi nhận nhiều quyền mới như quyền sống (Điều 19); quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43); quyền không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (Khoản 2, Điều 17); quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22); quyền được hưởng an sinh xã hội (Điều 34); quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41); quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42),... Hiến pháp năm 2013 cũng quy định rõ ràng, đầy đủ hơn nội hàm của các quyền mà Hiến pháp 1992 đã quy định, đó là các quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trước pháp luật (Điều 16); không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (khoản 1 Điều 20); quyền bảo vệ đời tư (Điều 21); quyền tiếp cận thông tin (Điều 25); quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); quyền bình đẳng giới (Điều 26); quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29);...

¹²⁰ Tính từ năm 2014 đến hết tháng 6 năm 2019, Quốc hội đã bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới hơn 100 văn bản luật, pháp lệnh liên quan đến việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phù hợp với Hiến pháp năm 2013. Trong số đó có những đạo luật cơ bản, quan trọng như Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Luật Trưng cầu ý dân năm 2015, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, Luật Trẻ em năm 2016, Luật Báo chí năm 2016, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Luật An ninh mạng năm 2018, Luật Đặc xá năm 2018, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Luật Thi hành án hình sự năm 2019...

¹²¹ Công ước về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR); Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR); Công ước về xoá bỏ mọi các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW); Công ước về loại bỏ các hình thức phân biệt chủng tộc (CERD); Công ước về xoá bỏ tra tấn và các hình thức trừng phạt, đối xử tàn bạo, hạ nhục và vô nhân đạo (CAT); Công ước về quyền của trẻ em (CRC); Công ước về quyền của người khuyết tật.

Hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ các quyền đó, xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là ưu tiên trong công tác xây dựng pháp luật, thể hiện thông qua việc ban hành Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Luật Luật sư, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Thi hành án dân sự, Luật Thi hành án hình sự⁽¹²²⁾, Luật Đặc xá⁽¹²³⁾, Luật Giám định tư pháp năm 2020, Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước sửa đổi năm 2017...

Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 28 và Điều 29 Hiến pháp năm 2013). Các quyền hiến định này được cụ thể hóa trong nhiều đạo luật như Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2014; Luật Trưng cầu ý dân năm 2015, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Luật Tố cáo năm 2018, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015... Cùng với đó là việc mở rộng tự do, dân chủ, tăng cường công khai hóa trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về quyền con người nói riêng đã tạo cơ chế thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia vào việc nghiên cứu, đề xuất và phản biện chính sách pháp luật và các công đoạn trong quy trình xây dựng VBQPPL⁽¹²⁴⁾.

b) Lĩnh vực pháp luật về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch, dân tộc, tôn giáo, dân số, gia đình, trẻ em và chính sách xã hội

Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo⁽¹²⁵⁾ cơ bản đầy đủ, thể chế hóa quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn để phát triển và hội nhập quốc tế, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục; đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học; định hướng cải cách chương trình giáo dục theo tiêu chí hiện đại, ổn định, thống nhất, thực tiễn, hợp lý có kế thừa; khẳng định giáo dục mầm non “là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam”, nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên mầm non từ trung cấp lên cao đẳng; phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; đổi mới về sách giáo khoa, giáo trình giáo dục nghề nghiệp và giáo trình giáo dục đại học; thay đổi thời gian đào tạo sau đại học; công khai tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; đa dạng hóa các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài về giáo dục tại Việt Nam; thực hiện xã hội hóa giáo dục, bảo đảm cạnh tranh bình

¹²² Hình thức thi hành án tử hình chuyển từ bản sang tiêm thuốc độc.

¹²³ Công tác tổ chức, thi hành xét đặc xá, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù được thực hiện công khai, minh bạch.

¹²⁴ Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, năm 2020.

¹²⁵ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2019, Luật Giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2018, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014,...

đăng giữa giáo dục công lập và tư thục; đổi mới mạnh mẽ một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh phân cấp quản lý giáo dục đại học và thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học phù hợp với năng lực quản lý, năng lực tổ chức hoạt động giáo dục và trách nhiệm xã hội.

Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ: Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực này có nhiều quy định mới, bảo đảm quyền tự do, dân chủ, mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đề xuất ý tưởng nghiên cứu hoặc đặt hàng cho nhà khoa học; vinh danh danh hiệu nhà nước đối với các nhà khoa học, nhà công nghệ có đóng góp đặc biệt xuất sắc,... qua đó đã khuyến khích sự phát triển nhanh, mạnh của khoa học và công nghệ, nhất là các ngành công nghệ cao; tạo lập môi trường thuận lợi thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển, đổi mới và thương mại hóa công nghệ, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển thị trường công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ, xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ với sự ra đời của doanh nghiệp khoa học và công nghệ, bước đầu tạo sự chuyển biến tích cực về khoa học và công nghệ gắn với phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, chủ động trước cơ hội và thách thức của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo: Hệ thống pháp luật⁽¹²⁶⁾ đã quán triệt, thể chế hóa cơ bản những quan điểm, chủ trương, chính sách tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc của Đảng và Nhà nước được ghi nhận trong các kỳ Đại hội; bảo đảm tính tương thích với luật pháp quốc tế điều chỉnh về quyền con người, trong đó có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; bảo đảm hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội của Việt Nam; phát huy vai trò, tiềm năng của các tổ chức, cá nhân tôn giáo tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; góp phần thực hiện chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước, đấu tranh chống hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo chống Đảng và Nhà nước.

Hệ thống VBQPPL trong lĩnh vực văn hóa⁽¹²⁷⁾ góp phần thúc đẩy các nguồn lực xã hội hóa về văn hóa, thu hút được sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau trong xã hội, thúc đẩy sự đa dạng trong loại hình sáng tạo. Với chủ trương xã hội hóa, các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chủ động, trách nhiệm hơn trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, bảo đảm yêu cầu hội nhập và mở rộng giao lưu với các nước trên thế giới, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu đời sống tinh thần của công chúng trong và ngoài nước; từng bước thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển quy mô, số lượng tác phẩm được xây dựng, sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, bắt đầu hình thành các yếu tố để trở thành một bộ phận trong nền công nghiệp văn hóa.

¹²⁶ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc.

¹²⁷ Luật Quảng cáo năm 2012; Luật Di sản văn hóa; Luật Thể dục, thể thao; Luật Du lịch; Luật Điện ảnh...

Pháp luật về các chính sách xã hội, với tinh thần thể chế hoá các chính sách về công bằng xã hội⁽¹²⁸⁾ đã từng bước được hoàn thiện, bảo đảm tốt hơn các quyền tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng, các dịch vụ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động cứu trợ xã hội, xoá đói, giảm nghèo, thực hiện các chính sách ưu đãi xã hội đối với các đối tượng chính sách, bảo vệ người tiêu dùng; các đối tượng được hưởng chính sách bảo trợ, cứu trợ xã hội được mở rộng, cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội tốt hơn; thúc đẩy việc thực hiện giải quyết những vấn đề liên quan mai dâm, ma túy, phòng, chống HIV/AIDS; giải quyết tốt hơn mối quan hệ gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện chính sách xã hội nói chung, chính sách lao động và an sinh xã hội nói riêng theo nguyên tắc công bằng, tiến bộ xã hội; hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Pháp luật trong lĩnh vực báo chí và xuất bản không ngừng được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho sự phát triển của nền báo chí nước nhà, góp phần to lớn trong sự nghiệp xây dựng đất nước ngày càng bền vững, thể hiện rõ quan điểm bảo vệ và phát huy bản sắc, truyền thống văn hóa dân tộc, giáo dục, định hướng toàn dân phát huy có chọn lọc nền văn hóa tiên tiến của các nước trên thế giới; từng bước ghi nhận và bảo đảm quyền tự do báo chí, xuất bản, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân gắn liền với trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp của người làm báo, xuất bản; phù hợp với sự thay đổi của thị trường, công nghệ, tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực bưu chính, viễn thông⁽¹²⁹⁾.

Pháp luật về dân số, gia đình và trẻ em⁽¹³⁰⁾ đã tạo cơ sở pháp lý lâu dài, ổn định, thống nhất cho việc xây dựng và hoàn thiện chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam; góp phần xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ và hạnh phúc, đáp ứng kịp thời các yêu cầu khách quan của thực tiễn hôn nhân và gia đình Việt Nam; công nhận, thực hiện và bảo vệ tốt hơn các quyền nhân thân và tài sản của cá nhân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình; nâng cao trách nhiệm của cá nhân đối với gia đình; vai trò của gia đình đối với xã hội; vai trò của Nhà nước và xã hội đối với gia đình, tôn trọng và có cơ chế pháp lý đầy đủ để bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; bảo vệ bà mẹ, trẻ em và những người yếu thế khác; nâng độ tuổi kết hôn của nữ lên đủ 18 tuổi, nam từ đủ 20 tuổi, cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận khi kết hôn...

c) Lĩnh vực pháp luật hình sự về bảo vệ quyền sở hữu, bảo đảm mô hình kinh tế, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại với 33 tội danh quy định trong Bộ luật. Đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế thì pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về

¹²⁸ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng sửa đổi, bổ sung năm 2012, Luật Bình đẳng giới 2006, Luật Bảo hiểm xã hội 2014, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi, bổ sung năm 2014...

¹²⁹ Luật Báo chí năm 2016, Luật Xuất bản năm 2012, Luật Công nghệ thông tin năm 2006, Luật Viễn thông năm 2009, Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009...

¹³⁰ Luật Nuôi con nuôi, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Luật Trẻ em năm 2016...

22/48 tội danh và 09 tội phạm trong lĩnh vực môi trường. Việc quy định xử lý hình sự đối với pháp nhân thương mại thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực kinh tế xuất phát từ thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thời gian qua, đồng thời, tạo sự bình đẳng trong chế tài xử lý đối với các chủ thể phạm tội và góp phần tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật. Bên cạnh đó, bổ sung hình phạt tiền là hình phạt chính đối với một số tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng trong lĩnh vực kinh tế: Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, hình phạt tiền chỉ áp dụng đối với tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng phạm vi loại tội áp dụng hình phạt tiền đối với các tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã phi tội phạm hóa đối với 04 tội danh về kinh tế không còn phù hợp với nền kinh tế thị trường, đồng thời, bổ sung 16 tội danh mới nhằm tạo hành lang pháp lý an toàn, minh bạch thúc đẩy các lĩnh vực của nền kinh tế phát triển lành mạnh.

Bộ luật Hình sự đã thay thế tội “Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” (Điều 165 Bộ luật Hình sự năm 1999) bằng những tội danh cụ thể trong các lĩnh vực kinh tế. Theo đó, bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung 15 tội danh có tính chất “cố ý làm trái” trong chương các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế cho phù hợp với tình hình mới, Bộ luật Hình sự năm 2015 còn bổ sung thêm 09 tội danh mới có liên quan trong các lĩnh vực quản lý kinh tế như: Quản lý đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng, đấu thầu, quản lý đầu tư công, quản lý sử dụng tài sản Nhà nước... Như vậy, cùng với việc tội phạm hóa và phi tội phạm hóa một số tội phạm trong lĩnh vực kinh tế, việc thay thế tội “Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” làm cho Bộ luật Hình sự mới được minh bạch hơn, qua đó động viên, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất kinh doanh, làm giàu cho bản thân và xã hội.

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung cấu thành cơ bản của hầu hết các tội phạm trong lĩnh vực kinh tế để đảm bảo sự rõ ràng, minh bạch, cụ thể, tạo điều kiện cho việc thống nhất áp dụng trong thực tiễn cũng như tránh việc tùy tiện áp dụng, gây hoang mang cho doanh nghiệp, người dân, đó là: (i) Bổ sung thêm phạm vi khách thể cần được bảo vệ của tội vi phạm quy định trong hoạt động của tổ chức tín dụng để không chỉ xử lý hình sự đối với những hành vi vi phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng mà những hành vi vi phạm quy định trong hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng thuộc phạm vi bị xử lý hình sự; (ii) Sửa đổi cấu thành cơ bản của một số tội phạm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán nhằm đảm bảo chính xác hơn, đầy đủ hơn các hành vi cần được xử lý hình sự cũng như loại bỏ bớt những hành vi không còn nguy hiểm cho xã hội; (iii) Bổ sung thêm 04 loại hành vi trong cấu thành cơ bản để đảm bảo sự đầy đủ, chính xác và bao quát hết những hành vi nguy hiểm trong lĩnh vực chứng khoán.

Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung hầu hết các quy định về tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế cho phù hợp với tình hình kinh tế xã hội mới như: (i) Tách một số tội ghép thành các tội danh độc lập để thực hiện nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và (ii) Cụ thể hóa các tình tiết định tính như dấu hiệu thu lợi bất chính lớn, gây hậu quả nghiêm trọng, gây hậu quả rất nghiêm trọng, số lượng lớn... tại các điều khoản quy định về các tội phạm trong lĩnh vực kinh tế.

III. MỘT SỐ HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Một số hạn chế

a) Chất lượng một số đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh chưa cao; vẫn còn tình trạng các dự án, dự thảo văn bản sau khi đã đưa vào chương trình nhưng phải xin lùi, rút điều chỉnh.

b) Trong một số trường hợp, công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về pháp luật vẫn còn chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn và nhiệm vụ quản lý nhà nước; một số bất cập của pháp luật được phát hiện, nhưng chậm sửa đổi, bổ sung.

c) Việc ban hành văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như tình trạng nợ ban hành văn bản chưa được khắc phục triệt để. Trong giai đoạn 2016 - 2018 công tác ban hành văn bản quy định chi tiết có nhiều chuyên biến, tuy nhiên, giai đoạn 2019 - 2020, mặc dù nhiệm vụ giao cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản quy định chi tiết có xu hướng giảm xuống, song số lượng văn bản chậm, nợ ban hành có xu hướng gia tăng⁽¹³¹⁾.

2. Nguyên nhân

a) Tính liên kết giữa các giai đoạn trong quy trình xây dựng pháp luật còn hạn chế dẫn đến phản ứng chính sách đôi khi chưa đảm bảo tính linh hoạt khi phải đối phó với những vấn đề phát sinh cần có sự phản ứng nhanh nhạy; hoạt động của Ban soạn thảo, Tổ biên tập còn chưa thực sự hiệu quả, hình thức, thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập còn phó thác cho cơ quan chủ trì soạn thảo.

b) Tư duy gắn xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật chưa được đổi mới triệt để. Một số cơ quan chưa coi trọng đúng mức việc lấy ý kiến, tổng hợp, xử lý và giải trình đầy đủ ý kiến của Nhân dân, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, văn bản hoặc chưa có phương pháp thực hiện phù hợp. Từ phía xã hội, nhiều cá nhân, tổ chức cũng chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm về tham gia xây dựng pháp luật, giám sát và phản biện xã hội đối với việc thực thi các chính sách, pháp luật của Nhà nước.

c) Năng lực, trình độ của cán bộ pháp chế, cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật đã được nâng lên nhưng vẫn còn tình trạng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; khả năng nhận diện vấn đề và kỹ năng, nhất là kỹ năng phân tích, dự

¹³¹ Cụ thể: năm 2019, cuối năm nợ ban hành là 10 văn bản; đến thời điểm hiện tại, số văn bản nợ là 41 văn bản quy định chi tiết 13 luật đã có hiệu lực.

báo, xây dựng chính sách, kỹ năng soạn thảo VBQPPL còn hạn chế. Nguồn lực tài chính dành cho công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật còn hạn hẹp.

3. Bài học kinh nghiệm

a) Thứ nhất, nhận thức đúng đắn vai trò lãnh đạo của Đảng, trách nhiệm của người đứng đầu là yếu tố quan trọng hàng đầu để bảo đảm cho việc triển khai hiệu quả các nhiệm vụ cải cách thể chế tại các bộ, ngành và địa phương.

b) Thứ hai, tính chủ động, tích cực và tinh thần trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương, đồng thời, sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong công tác xây dựng pháp luật là yếu tố cơ bản quyết định sự thành công của việc thực hiện nhiệm vụ cải cách thể chế.

c) Thứ ba, triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách thể chế cần đảm bảo đúng lĩnh vực ưu tiên, đúng những khâu đột phá và xây dựng chính sách, pháp luật, phù hợp với bối cảnh, tình hình và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

d) Thứ tư, chuẩn bị tốt nguồn nhân lực, phát huy vai trò của các chủ thể trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật, nâng cao hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đảm bảo tính xuyên suốt trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; thu hút sự tham gia rộng rãi của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn và Nhân dân vào công tác xây dựng và thi hành pháp luật.

đ) Thứ năm, gắn xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật. Việc xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch triển khai thi hành các văn bản pháp luật sau khi được ban hành là yếu tố quan trọng đảm bảo đưa pháp luật vào đời sống, đảm bảo sự gắn kết liên tục giữa xây dựng và thi hành pháp luật. Ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đúng thời hạn; phân công trách nhiệm rõ ràng cho các cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm các điều kiện, các nguồn lực cho việc thi hành luật; có cơ chế cụ thể để kiểm tra, giám sát việc thi hành, đặc biệt là việc đánh giá tác động hiệu quả kinh tế - xã hội thực tế của văn bản được thi hành.

IV. ĐỀ XUẤT MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH THỂ CHẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA KẾ HOẠCH 05 NĂM 2021 - 2025

Để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ với nhu cầu, định hướng xây dựng, hoàn thiện pháp luật đã được Chính phủ xác định qua tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Bộ Tư pháp đề xuất các nội dung như sau:

1. Đề xuất mục tiêu cải cách thể chế giai đoạn 2021 - 2030

a) Trong giai đoạn 2021 - 2030, tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật, xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận với chi phí tuân thủ thấp, có sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế, lấy quyền và lợi ích hợp pháp của người dân là trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo,

đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới.

b) Hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; tiếp tục phát triển, hoàn thiện các loại thị trường để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch; hình thành hệ thống thể chế có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và thế giới.

c) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, cạnh tranh để tăng cường ứng dụng công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển; xây dựng thể chế để phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, lấy doanh nghiệp là trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

d) Cải cách trình tự, thủ tục tổ chức thi hành pháp luật theo hướng công khai, minh bạch, bảo đảm cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan trong thi hành pháp luật; bảo đảm cơ chế giám sát của cơ quan nhà nước và xã hội đối với công tác thi hành pháp luật; xây dựng đội ngũ công chức có chuyên môn, chuyên nghiệp, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của đất nước trong giai đoạn 2021 - 2030, nhất là yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng.

2. Đề xuất nhiệm vụ cụ thể cải cách thể chế giai đoạn 2021 - 2030

a) Pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị, pháp luật về cán bộ, công chức, công vụ

- Tiếp tục nghiên cứu, rà soát xây dựng thể chế về tổ chức bộ máy nhà nước; kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước bảo đảm các cơ quan trong hệ thống chính trị hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh gọn, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ hoặc tổ chức không phù hợp; bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống, kế thừa những thành quả, kinh nghiệm đã đạt được, phù hợp với đặc điểm của hệ thống chính trị nước ta vận hành theo cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” đáp ứng yêu cầu của tiến trình đổi mới đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân”.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ, bảo đảm Chính phủ thực hiện đầy đủ vai trò, vị trí là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp và là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước, sớm thiết lập nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, phục vụ nhân dân, trong sạch, vững mạnh, thống nhất, thông suốt từ trung ương xuống địa phương, trên cơ sở phân cấp - phân quyền triệt để trong bộ máy quản lý hành chính nhà nước; tổ chức tinh gọn và hợp lý. Đẩy mạnh việc áp dụng Chính phủ điện tử, hiện đại hóa nền hành chính nhà nước.

- Tiếp tục nghiên cứu, phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm và phương thức hoạt động khác nhau giữa chính quyền đô thị, chính quyền nông thôn, chính quyền

hải đảo và các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương đến cơ sở theo nguyên tắc nhà nước đơn nhất, quyền lực nhà nước thống nhất thuộc về nhân dân, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với chính quyền các cấp.

- Tiếp tục cải cách chế độ công vụ, công chức và xem đây là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục và then chốt của cải cách nền hành chính; cải cách công tác quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng phân công, phân cấp rõ ràng hơn; quy định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, của các Bộ và chính quyền địa phương trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thẩm quyền và trách nhiệm trong tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức được phân cấp cho người đứng đầu các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp thực hiện phù hợp với quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công. Tiến hành rà soát, đánh giá lại hệ thống các tiêu chuẩn chức danh công chức hiện có để từ đó có những điều chỉnh cũng như ban hành mới một số chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, viên chức. Quy định về các chức danh công chức chuyên môn của chính quyền cấp xã đã góp phần đẩy nhanh quá trình chuẩn hoá và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở.

- Nghiên cứu, xây dựng thể chế về đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức dựa trên kết quả đầu ra.

b) Pháp luật bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân

- Tiếp tục thể chế hóa các quyền con người, quyền công dân đã được đề ra trong các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Hiến pháp 2013, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và có tính đến các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Hoàn thiện thể chế về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp, cơ quan bảo vệ pháp luật theo hướng bảo đảm tốt hơn nhiệm vụ bảo vệ quyền con người, đề cao quyền con người, quyền công dân trong thi hành pháp luật, thực thi công vụ và trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan này.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế phát huy hơn nữa vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước trước các cơ quan dân cử đối với các vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền công dân, quy định rõ ràng chế tài, trách nhiệm của người có thẩm quyền; tăng cường sự gắn kết giữa giám sát của Quốc hội với kiểm tra, giám sát của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên; huy động sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức thành viên đối với công tác xây dựng pháp luật và giám sát thi hành pháp luật; thiết lập các kênh tiếp nhận khiếu nại, tố cáo thuận tiện và tăng tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến các vi phạm quyền con người của cá nhân; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về quyền con người, quyền công dân để kịp thời phát hiện, xử lý các sai phạm.

- Tạo điều kiện để người dân thực hiện quyền dân chủ trực tiếp và các quyền tự do, dân chủ khác, tạo thêm động lực cho cải cách, đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, các thiết chế trong hệ thống chính trị; sớm ban hành Luật về hội, Luật Biểu tình, Luật Dân chủ ở cơ sở, Luật Báo chí (sửa đổi), Luật Xuất bản (sửa đổi),... để khắc phục những tồn tại, bất cập trong pháp luật hiện hành.

c) Pháp luật dân sự, kinh tế

- Tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, giải quyết tốt hơn quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập theo thông lệ quốc tế. Nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút các nguồn vốn đầu tư phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế, xã hội và yêu cầu thực hiện cam kết hội nhập của Việt Nam theo hướng phát triển nhanh, bền vững.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu toàn dân theo hướng tách bạch vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế - xã hội và vai trò đại diện chủ sở hữu, tạo điều kiện cho sự tham gia một cách thực chất của người dân trong việc thực thi quyền sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

Hoàn thiện cơ bản pháp luật về đất đai, minh bạch hóa quy hoạch đất, bảo vệ nghiêm ngặt đất nông nghiệp. Hoàn thiện pháp luật về các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô bao gồm thuế, quy hoạch, các tiêu chuẩn về chất lượng, quản lý giá và các công cụ hỗ trợ quản lý vĩ mô như thống kê, đăng ký giao dịch, đăng ký tài sản, các tiêu chuẩn và qui chuẩn hướng đến kết quả và hiệu quả kinh tế xã hội. Rà soát, hoàn thiện các chính sách về dự trữ quốc gia, đặc biệt là các chính sách huy động các nguồn lực ngoài ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia. Hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản công; phân biệt rõ tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản để thực hiện chính sách xã hội. Đổi mới nhanh, có hiệu quả kinh tế nhà nước, giữ được vai trò nòng cốt để điều tiết các vấn đề kinh tế vĩ mô. Gắn phát triển kinh tế nhà nước với việc phát triển mạnh kinh tế tập thể với các hình thức hợp tác đa dạng, tiến bộ và kinh tế hộ gia đình.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế về thị trường, nhất là các thị trường bất động sản, vốn, lao động, khoa học công nghệ...; bảo đảm các thị trường yếu tố sản xuất đóng vai trò chủ yếu và quyết định trong huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Tiếp tục cơ cấu lại thị trường tài chính, bảo đảm lành mạnh hóa và ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô, loại bỏ nguy cơ mất an toàn hệ thống, tăng cường quản lý, kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước và giám sát của xã hội. Hoàn thiện thể chế thị trường bất động sản, nghiên cứu, đề xuất các quy định liên quan đến các loại hình bất động sản mới như căn hộ du lịch (condotel), biệt thự du lịch (resort villa), văn phòng kết hợp lưu trú (officetel)...

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp,

thúc đẩy xây dựng nông thôn mới. Phát triển thị trường lao động đồng bộ tạo thuận lợi cho việc tuyển dụng lao động và sử dụng lao động, đảm bảo tính thống nhất và linh hoạt của thị trường lao động. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy quá trình đầu tư, chuyển giao, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ trong các khu vực kinh tế.

Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, điều hành chính sách tiền tệ, xử lý nợ xấu, tái cơ cấu các tổ chức tín dụng, quản lý ngoại hối. Hoàn thiện pháp luật thương mại nhằm thể chế hóa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động kinh doanh thương mại. Thực hiện việc mở cửa thị trường phân phối theo đúng lộ trình các cam kết của Việt Nam. Hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045; xây dựng hiệu quả chính sách thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng, tập trung vào các ngành sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, dự án sản xuất có quy mô lớn, dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng nhiều lao động.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, tạo cạnh tranh không công bằng, không bình đẳng; tạo cơ chế để môi trường kinh doanh của Việt Nam có chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu cao. Đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới xây dựng Chính phủ số.

- Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng, pháp luật về giải quyết tranh chấp và phá sản doanh nghiệp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

d) Pháp luật về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch, dân tộc, tôn giáo

- Hoàn thiện pháp luật về giáo dục và đào tạo, bảo đảm phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, cải thiện căn bản chất lượng nguồn nhân lực quốc gia theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Thực hiện đúng phương châm đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước, trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa giáo dục”. Xây dựng xã hội học tập với hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt và quản lý tốt, phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo, đồng thời giữ vai trò chủ đạo của nhà nước trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý về thị trường khoa học và công nghệ; tạo khung khổ pháp lý hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học

và công nghệ, hình thành mạng lưới tổ chức trung gian là các sàn giao dịch công nghệ; tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo trong cả nước. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về công nghệ cao để phù hợp với các quy định mới ban hành, bám sát các xu hướng công nghệ của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật đối với xây dựng chính quyền điện tử hướng tới nền kinh tế số. Xây dựng, thử nghiệm, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ cao, mô hình kinh tế chia sẻ, giao dịch, quản lý các tài sản kỹ thuật số, đầu tư mạo hiểm, các phương thức thanh toán mới, hệ thống xác thực và định danh điện tử.

- Hoàn thiện pháp luật về y tế, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân, theo hướng bảo đảm để công dân có đủ điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; phát triển mạnh bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; khuyến khích phát triển cơ sở y tế ngoài công lập, bảo đảm sự bình đẳng giữa y tế nhà nước và y tế tư nhân.

- Xây dựng thể chế hướng đến gắn văn hóa, thể thao, du lịch với các hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính hỗ trợ cho phát triển văn hóa, thể thao, du lịch, đồng thời bảo đảm yêu cầu chính trị, tư tưởng của hoạt động văn hóa. Thực hiện cơ chế mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ (hoạt động thể thao, du lịch, dịch vụ văn hóa...), tạo nguồn thu hỗ trợ cho hoạt động sự nghiệp của các đơn vị văn hóa - nghệ thuật, thể dục thể thao; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; sửa đổi, bổ sung quy định về quyền tác giả và quyền liên quan.

đ) Pháp luật về quốc phòng và an ninh

- Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quốc phòng, an ninh, thể chế hóa sâu sắc hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, nâng cao năng lực bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ Tổ quốc; về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đấu tranh phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Xây dựng mới các quy định pháp luật điều chỉnh lĩnh vực an ninh phi truyền thống.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm gắn phù hợp với thực tiễn và đồng bộ với cải cách tư pháp, cải cách hành chính; tăng cường hợp tác quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm, tiếp tục đàm phán, ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyên giao người bị kết án phạt tù với các nước và vùng lãnh thổ.

- Quy định tội phạm mới đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế; tiếp tục cụ thể hóa các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phù hợp với đòi hỏi của kinh tế thị trường.

e) Pháp luật phục vụ hội nhập quốc tế

- Đẩy mạnh việc rà soát, ưu tiên xây dựng các văn bản pháp luật và các thiết chế bảo vệ nền kinh tế độc lập tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế. Chú trọng việc nội luật hoá những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, nhất là các điều ước quốc tế về tự do hóa thương mại thế hệ mới (như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU, Hiệp định CPTPP...). Chủ động và tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương (nhất là các diễn đàn đa phương về pháp luật) và khu vực (nhất là cộng đồng ASEAN) trên cơ sở các chủ trương về hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước.

- Tiếp tục ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, tín dụng quốc tế, sở hữu trí tuệ, thuế quan, bảo vệ môi trường... để khai thác tối đa các cơ hội thuận lợi, hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực để mở rộng thị trường, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cho phát triển. Đẩy mạnh công tác ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế song phương, đa phương khu vực và toàn cầu về hợp tác pháp luật và tư pháp.

3. Đề xuất nhiệm vụ trọng tâm cải cách thể chế của kế hoạch cải cách hành chính 05 năm 2021 - 2025

a) Đẩy nhanh tiến độ sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hóa đầy đủ, chính xác nội dung, quy định của Hiến pháp. Tạo lập hệ thống pháp luật ổn định, đồng bộ, thống nhất, có sự gắn kết chặt chẽ với việc thực hiện các chỉ đạo, chủ trương của Đảng về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chiến lược cải cách tư pháp, chiến lược cải cách hành chính, chủ trương tinh gọn bộ máy nhà nước và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, chuyển hướng chiến lược từ xây dựng sang hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật.

b) Chú trọng nghiên cứu, thể chế hóa đầy đủ nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực nhà nước, phân định phạm vi, trách nhiệm của các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, bảo đảm phù hợp với thực tiễn tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta. Tiếp tục làm rõ những vấn đề còn có khoảng trống hoặc chồng chéo trong thực hiện quyền lực nhà nước; đẩy mạnh hơn nữa phân cấp, phân quyền trong các đạo luật; tinh gọn bộ máy nhà nước từ Trung ương tới cơ sở.

c) Tiếp tục đổi mới quy trình lập pháp, lập quy theo hướng chặt chẽ, khoa học, hiện đại, chuyên nghiệp, áp dụng kỹ thuật lập pháp tiên bộ trong soạn thảo. Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan trình đối với tiến độ và chất lượng của các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định, thẩm tra, chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, cương quyết không đồng ý trình cơ quan ban hành dự án có nội dung chưa bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất, tính khả thi; tăng cường các biện pháp bảo vệ Hiến pháp trong xây dựng và thi hành pháp luật; tăng cường tham vấn ý kiến chuyên môn của các hiệp hội, chuyên gia, nhà khoa học, các doanh nghiệp, doanh nhân, tham vấn ý kiến rộng rãi của cộng đồng, người dân trong quá trình xây dựng, ban

hành, tổ chức thực thi và giám sát việc thực thi thể chế, chính sách theo tinh thần và nội dung của Hiến pháp.

d) Chính phủ phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chỉ đạo việc tổ chức thi hành kịp thời, hiệu quả các luật, pháp lệnh đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua; khẩn trương xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của luật, pháp lệnh. Thực hiện tốt công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình triển khai thi hành Hiến pháp và các luật, pháp lệnh; đẩy nhanh tiến độ thực hiện pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; tăng cường thực hiện giám sát, kiểm tra, theo dõi tình hình thi hành Hiến pháp và pháp luật để kịp thời phát hiện, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các văn bản, quy định không hợp hiến, hợp pháp. Nghiên cứu đề xuất các cơ chế, biện pháp tăng cường bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân trong xây dựng và tổ chức thi hành Hiến pháp và trong thực tiễn hoạt động của cơ quan nhà nước.

đ) Thực hiện quyết liệt, nghiêm túc việc sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bộ máy nhà nước theo chủ trương, định hướng của Đảng, đẩy nhanh quá trình cụ thể hóa chỉ đạo, định hướng trong các văn bản của Đảng về sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước thành các văn bản pháp luật để tạo lập cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc triển khai thực hiện. Tăng cường phân quyền, phân cấp giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và chính quyền địa phương; giảm đầu mối trung gian trong các tổ chức, thực hiện trên phạm vi rộng mô hình tổ chức liên tỉnh, liên huyện; hoàn thành việc sáp nhập, hợp nhất các đơn vị hành chính không đủ tiêu chuẩn điều kiện.

e) Tăng cường nguồn lực cho việc triển khai thi hành pháp luật, thường xuyên kiện toàn tổ chức, đào tạo đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, cán bộ làm công tác pháp chế, thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, nhất là trong lĩnh vực dân sự, kinh tế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán... nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm vững mạnh cả về số lượng và chất lượng, có phẩm chất chính trị, am hiểu pháp luật và kiến thức xã hội, có thể tham gia làm việc tại các tổ chức quốc tế, các thiết chế tài phán quốc tế mà Việt Nam là thành viên; thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ luật sư Việt Nam đủ khả năng tham gia giải quyết các vụ kiện, tranh chấp quốc tế mà Việt Nam là một bên.

Trên đây là báo cáo chuyên đề tổng kết việc thực hiện cải cách thể chế theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020./.

Phụ lục

**TIẾN ĐỘ BAN HÀNH CÁC DỰ ÁN LUẬT, PHÁP LỆNH TRIỂN KHAI
THI HÀNH HIẾN PHÁP NĂM 2013 THEO DANH MỤC KÈM THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 718/NQ-UBTVQH13**

(Kèm theo Báo cáo chuyên đề của Bộ Tư pháp, tính đến hết tháng 6/2020)

TT	TÊN DỰ ÁN ⁽¹³²⁾	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	TIẾN ĐỘ THEO NGHỊ QUYẾT	THỜI GIAN THÔNG QUA - ĐỀ XUẤT
A. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH				
I. Tổ chức bộ máy nhà nước và các thiết chế trong hệ thống chính trị				
1	Luật Tổ chức Quốc hội	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	10/2014	Đã thông qua ngày 20/11/2014
2	Luật Tổ chức Chính phủ	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 19/6/2015
3	Luật Tổ chức tòa án nhân dân	Tòa án nhân dân tối cao	10/2014	Đã thông qua ngày 24/11/2014
4	Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	10/2014	Đã thông qua ngày 24/11/2014
5	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	Chính phủ	5/2015	Đã thông qua ngày 19/6/2015
6	Luật Kiểm toán nhà nước	Kiểm toán nhà nước	10/2014	Đã thông qua ngày 24/6/2015
7	Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	10/2014	Đã thông qua ngày 09/6/2015
8	Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	5/2015	Đã thông qua Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015
9	Luật Giám sát của Hội đồng nhân dân	Chính phủ	2015-2016	
10	Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	5/2015	Đã thông qua ngày 25/6/2015
11	Bộ luật Tố tụng dân sự	Tòa án nhân dân tối cao	2015-2016	Đã thông qua ngày 25/11/2015

¹³² Các nhóm dự án luật, pháp lệnh và tên dự án được liệt kê theo Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 718/NQ-UBTVQH13.

TT	TÊN DỰ ÁN ⁽¹³²⁾	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	TIẾN ĐỘ THEO NGHỊ QUYẾT	THỜI GIAN THÔNG QUA - ĐỀ XUẤT
12	Bộ luật Tố tụng hình sự	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2015-2016	Đã thông qua ngày 27/11/2015
13	Luật Tố tụng hành chính	Tòa án nhân dân tối cao	2015-2016	Đã thông qua ngày 25/11/2015
14	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (hợp nhất với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân)	Chính phủ	2014-2015	Đã thông qua ngày 22/6/2015
15	Luật Điều ước quốc tế	Chính phủ	2015-2016	Đã thông qua ngày 09/4/2016
16	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài	Chính phủ	2016 - 2020	Đã thông qua ngày 21/11/2017
17	Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 26/11/2015
18	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 25/11/2014
19	Luật Bảo vệ bí mật nhà nước	Chính phủ	2015-2016	Đã thông qua ngày 15/11/2018
20	Pháp lệnh Trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp hành chính tại Tòa án nhân dân	Tòa án nhân dân tối cao	10/2014	Đã thông qua ngày 20/01/2014
II. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân				
21	Bộ luật Hình sự	Chính phủ	2015-2016	Đã thông qua Bộ luật Hình sự ngày 27/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (20/6/2017)
22	Bộ luật Dân sự	Chính phủ	2014 -2015	Đã thông qua ngày 24/11/2015
23	Luật Báo chí	Chính phủ	2015-2016	Đã thông qua ngày 05/4/2016
24	Luật Trưng cầu ý dân	Hội Luật gia Việt Nam	2015-2016	Đã thông qua ngày 25/11/2015

TT	TÊN DỰ ÁN⁽¹³²⁾	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	TIẾN ĐỘ THEO NGHỊ QUYẾT	THỜI GIAN THÔNG QUA - ĐỀ XUẤT
25	Luật Hôn nhân và gia đình	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 19/6/2014
26	Luật Tiếp cận thông tin	Chính phủ	2015 -2016	Đã thông qua ngày 06/4/2016
27	Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam	Chính phủ	2015 -2016	Đã thông qua ngày 25/11/2015
28	Luật Hộ tịch	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 20/11/2014
29	Luật An toàn thông tin mạng	Chính phủ	2014 -2015	Đã thông qua ngày 19/11/2015
30	Luật Căn cước công dân	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 20/11/2014
31	Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	Chính phủ	2014 -2016	Đã thông qua ngày 18/11/2016
III. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường				
32	Luật Doanh nghiệp	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 26/11/2014
33	Luật Ngân sách nhà nước	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 25/06/2015
34	Luật Quản lý ngoại thương	Chính phủ	2015 -2020	Đã thông qua ngày 12/06/2017
35	Luật Đấu giá tài sản	Chính phủ	2015 -2020	Đã thông qua ngày 17/11/2016
36	Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 26/11/2014
37	Luật Xây dựng	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 18/6/2014
38	Luật Nhà ở	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 25/11/2014
39	Luật Kinh doanh bất động sản	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 25/11/2014
40	Luật Đầu tư	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 26/11/2014
41	Luật Đầu tư công	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua Luật năm 2014 (ngày 18/6/2014) và năm 2019 (ngày 14/6/2019)

TT	TÊN DỰ ÁN ⁽¹³²⁾	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	TIẾN ĐỘ THEO NGHỊ QUYẾT	THỜI GIAN THÔNG QUA - ĐỀ XUẤT
42	Luật Phá sản	Tòa án nhân dân tối cao	5/2014	Đã thông qua ngày 19/6/2014
43	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán	Chính phủ	2014 -2015	Đã thông qua ngày 20/11/2015
44	Luật Thống kê	Chính phủ	2014 -2015	Đã thông qua ngày 23/11/2015
45	Luật Thú y	Chính phủ	2015 -2015	Đã thông qua ngày 19/6/2015
46	Luật Hải quan	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 23/6/2014
47	Các đạo luật về thuế	Chính phủ	2014-2020	Đã thông qua các luật: - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (năm 2014) - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về Thuế (năm 2014) - Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sửa đổi) năm 2016 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế (năm 2016) - Luật Quản lý thuế năm 2019
48	Luật Giáo dục	Chính phủ	2016 - 2020	Đã thông qua ngày 14/6/2019
49	Luật An toàn, vệ sinh lao động	Chính phủ	2014 -2015	Đã thông qua ngày 25/6/2015
50	Luật Bảo hiểm xã hội	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 20/11/2014
51	Luật Giáo dục nghề nghiệp	Chính phủ	2014 -2015	Đã thông qua ngày 27/11/2014
52	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 13/6/2014

TT	TÊN DỰ ÁN ⁽¹³²⁾	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	TIẾN ĐỘ THEO NGHỊ QUYẾT	THỜI GIAN THÔNG QUA - ĐỀ XUẤT
53	Luật Dược	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 06/4/2016
54	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam	Chính phủ	10/2014	Đã thông qua ngày 21/11/2014
55	Luật Bảo vệ môi trường	Chính phủ	2014 -2015	Đã thông qua ngày 23/6/2014
56	Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	Chính phủ	2014 -2015	Đã thông qua ngày 25/6/2015
57	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 17/6/2014
58	Luật Trẻ em	Chính phủ	2015 -2016	Đã thông qua ngày 05/4/2016
59	Luật Du lịch	Chính phủ	2015 -2020	Đã thông qua ngày 19/6/2017
60	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao	Chính phủ	2015 -2020	Đã thông qua ngày 14/6/2018
61	Luật Thủy sản	Chính phủ	2015 -2020	Đã thông qua ngày 21/11/2017
62	Luật Đo đạc và bản đồ	Chính phủ	2015 -2016	Đã thông qua ngày 14/6/2018
63	Luật Khí tượng thủy văn	Chính phủ	2015 -2016	Đã thông qua ngày 23/11/2015
64	Luật Thanh niên	Chính phủ	2015-2020	Đã thông qua ngày 16/6/2020
IV. Bảo vệ Tổ quốc				
65	Luật Công an nhân dân	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua Luật năm 2014 (ngày 27/11/2014) và năm 2018 (ngày 20/11/2018)
66	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 27/11/2014
67	Luật Nghĩa vụ quân sự	Chính phủ	2015 - 2016	Đã thông qua ngày 19/6/2015

TT	TÊN DỰ ÁN ⁽¹³²⁾	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	TIẾN ĐỘ THEO NGHỊ QUYẾT	THỜI GIAN THÔNG QUA - ĐỀ XUẤT
68	Luật Cảnh vệ	Chính phủ	2015 - 2016	Đã thông qua ngày 20/6/2017
69	Luật Xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam	Chính phủ	5/2014	Đã thông qua ngày 16/6/2014
70	Pháp lệnh Cảnh sát môi trường	Chính phủ	2014	Đã thông qua ngày 23/12/2014
B. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHƯA ĐƯỢC BAN HÀNH				
I. Tổ chức bộ máy nhà nước và các thiết chế trong hệ thống chính trị				
1	Luật Chủ tịch nước	Chủ tịch nước	5/2015	Đề xuất không xây dựng
2	Luật Tố tụng lao động	Tòa án nhân dân tối cao	2015 - 2016	Đề xuất không xây dựng vì nội dung đã được lồng ghép trong Bộ luật Tố tụng dân sự
3	Luật Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt	Chính phủ	2015 - 2016	Rút ra khỏi Chương trình; đang tiếp tục nghiên cứu
4	Luật về Hàm, cấp ngoại giao	Chính phủ	2016 - 2020	Chưa đề xuất đưa vào Chương trình
5	Luật Thỏa thuận quốc tế	Chính phủ	2016 - 2020	Đã đưa vào Chương trình năm 2020
6	Pháp lệnh Đào tạo một số chức danh tư pháp	Chính phủ	10/2014	Rút ra khỏi Chương trình
II. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân				
7	Luật về Hội	Chính phủ	2015 - 2016	Rút ra khỏi Chương trình; đang tiếp tục nghiên cứu
8	Luật Biểu tình	Chính phủ	2015 - 2016	Rút ra khỏi Chương trình; đang tiếp tục nghiên cứu
9	Luật Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội	Chính phủ	2015 - 2016	Chưa đề xuất đưa vào Chương trình
10	Luật Chứng thực	Chính phủ	2015 - 2016	Rút ra khỏi Chương trình
11	Luật Truy nã tội phạm	Chính phủ	2015 - 2020	Chưa đề xuất đưa vào Chương trình

TT	TÊN DỰ ÁN ⁽¹³²⁾	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	TIẾN ĐỘ THEO NGHỊ QUYẾT	THỜI GIAN THÔNG QUA - ĐỀ XUẤT
III. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường				
12	Luật Năng lượng nguyên tử	Chính phủ	2015 - 2016	Rút ra khỏi Chương trình
13	Luật Tiền lương tối thiểu	Chính phủ	2015 - 2016	Chưa đề xuất đưa vào Chương trình
14	Luật Bình đẳng giới (sửa đổi)	Chính phủ	2016 - 2020	Chưa đề xuất đưa vào Chương trình
15	Luật Dân số	Chính phủ	2015 - 2020	Rút ra khỏi Chương trình
16	Luật Hiến máu	Chính phủ	2015	Rút ra khỏi Chương trình
IV. Bảo vệ Tổ quốc				
17	Luật Tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình	Chính phủ	10/2014	Chưa đề xuất đưa vào Chương trình
18	Luật Phòng, chống tội phạm có tổ chức	Chính phủ	2015 - 2020	Chưa đề xuất đưa vào Chương trình
19	Luật Công nghiệp quốc phòng và động viên quốc phòng	Chính phủ	2016 - 2020	Chưa đề xuất đưa vào Chương trình
20	Luật về Tình trạng khẩn cấp	Chính phủ	2016 - 2020	Chưa đề xuất đưa vào Chương trình

Chuyên đề 2

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN CẢI CÁCH THỂ CHẾ VÀ TĂNG CƯỜNG PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH KINH TẾ VĨ MÔ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo chuyên đề về “Việc triển khai Đề án cải cách thể chế và tăng cường phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô giai đoạn 2011 - 2020” với một số nội dung sau:

I. PHỐI HỢP CỦA TỔ ĐIỀU HÀNH KINH TẾ VĨ MÔ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Về các nội dung đã triển khai

Thực hiện Quyết định 1317/QĐ-TTg ngày 06/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án cải cách cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô; Quy chế phối hợp quy định tại văn bản số 9078/BKHĐT-NHNN-BTC-BCT ngày 02/12/2014 về phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, các bộ đã khẩn trương thành lập các Tổ điều phối của từng bộ. Trên cơ sở thành viên Tổ điều phối của các bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 121/QĐ-BKHĐT ngày 02/02/2015 thành lập Tổ công tác liên Bộ nhằm tư vấn giúp Ban Chỉ đạo liên Bộ trong công tác điều hành vĩ mô (gọi tắt là Tổ 1317).

Nội dung phối hợp quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô, gồm:

a) Phối hợp trong xây dựng, ban hành, triển khai thực hiện, đánh giá và điều chỉnh các chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là giữa các chính sách: tài khóa, tiền tệ, tín dụng, đầu tư, thương mại, giá cả; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, bền vững.

b) Phối hợp trong việc đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường trong nền kinh tế; trong việc tạo dựng và phát triển các thị trường: vốn, chứng khoán, bất động sản, lao động, khoa học - công nghệ...; trong việc đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường và trong các vấn đề về kinh tế đối ngoại.

c) Phối hợp trong toàn bộ chu trình xây dựng và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, bao gồm: xác định các mục tiêu của chính sách; đánh giá tác động và đưa ra các giải pháp, công cụ thực hiện mục tiêu chính sách; triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách và đánh giá, điều chỉnh chính sách.

d) Phối hợp trong việc xây dựng các phương án, giải pháp đối với các biến động kinh tế - xã hội trong và ngoài nước ảnh hưởng đến môi trường kinh tế vĩ mô, nhất là những biến động bất thường về kinh tế, chính trị, xã hội thế giới và khu vực.

đ) Phối hợp trong việc xây dựng hệ thống thông tin, bao gồm: tạo lập hành lang pháp lý cho việc xây dựng cơ sở thông tin thống nhất cho hoạt động dự báo và tăng cường, nâng cao chất lượng công tác dự báo; xác định rõ các nội dung dự báo vĩ mô chủ yếu của Bộ, cơ quan liên quan gắn với yêu cầu thông tin dự báo phục vụ công tác hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô và chỉ đạo điều hành của Chính phủ, của các Bộ, cơ quan, địa phương.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, Ban Chỉ đạo liên Bộ và Tổ công tác liên Bộ đã tiến hành các cuộc họp định kỳ hằng quý và đột xuất. Nội dung các cuộc họp đã bám sát tình hình, diễn biến kinh tế thế giới và trong nước; những diễn biến từ bên ngoài tác động đến kinh tế trong nước (giá dầu, giá vàng, các rào cản thương mại...); những hạn chế, tồn tại trong nội tại nền kinh tế. Phân tích, dự báo, xây dựng các kịch bản, đề xuất các giải pháp, chính sách, tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo điều hành; bảo đảm bám sát các mục tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, của Chính phủ, nhất là Nghị quyết số 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

Sau cuộc họp thường kỳ hằng quý, Tổ công tác liên Bộ Xây dựng báo cáo kết quả cuộc họp trình bốn Bộ trưởng Ban chỉ đạo liên Bộ để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành; nội dung của các báo cáo của Tổ được lồng ghép vào các báo cáo kinh tế - xã hội và thảo luận tại các phiên họp thường kỳ của Chính phủ cũng như là định hướng để các Bộ tổ chức triển khai thực hiện. Trường hợp cần thiết, Tổ xây dựng Báo cáo theo chuyên đề để tham mưu trình các cấp: Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ban Bí thư, Bộ Chính trị.

2. Kết quả đạt được trong công tác phối hợp

a) Thứ nhất, đã có hệ thống văn bản pháp lý quy định khá chặt chẽ về công tác phối hợp giữa các Bộ ngành, các địa phương trong việc quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô. Về cơ bản, hệ thống các văn bản này đã xác định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan liên quan cũng như quy định một quy trình thống nhất trong việc ban hành, xử lý các quyết định về vĩ mô. Cụ thể:

- Trong công tác xây dựng luật, pháp lệnh: Đã có quy trình xây dựng luật, pháp lệnh thống nhất từ khi lập đến khi được thông qua, trong đó quy định cụ thể sự tham gia và phối hợp của tất cả các cơ quan có liên quan và của xã hội.

- Trong công tác xây dựng và thực thi chính sách: Đã có các quy định về sự phối hợp giữa các cơ quan trong nhiều văn bản pháp quy. Thực tiễn xây dựng, ban hành chính sách của các Bộ, ngành, địa phương những năm qua cho thấy để ban hành một văn bản chính sách, các cơ quan cũng đã thực hiện sự phối hợp với

nhau, mặc dù các nội dung, liều lượng cũng như chất lượng của sự phối hợp có thể khác nhau trong các trường hợp khác nhau.

- Trong trường hợp phải giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều địa phương, Chính phủ cũng đã có quy định thành lập các tổ chức phối hợp liên ngành để chỉ đạo. Các vấn đề chưa đến mức Chính phủ phải giải quyết, các Bộ, ngành cũng có thể thành lập các tổ chuyên trách để thực hiện.

b) Thứ hai, Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương đã thực hiện đúng các chức năng, nhiệm vụ của mình trong việc chỉ đạo, điều hành, thể hiện tính chủ động, trách nhiệm cao trong công tác phối hợp. Những năm qua, nhiều Bộ, ngành, đặc biệt là các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam... đã thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của mình và đã có sự phối hợp với nhau để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, một số Bộ ngành, địa phương cũng đã chủ động ký kết các văn bản phối hợp với nhau trong quản lý và điều hành.

c) Thứ ba, nhờ thực hiện tốt, thường xuyên công tác phối hợp trong xây dựng, ban hành, triển khai các cơ chế, chính sách, quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô, nhất là các chính sách tài khóa, tiền tệ, tín dụng, đầu tư, thương mại, giá cả nên các bất ổn vĩ mô những năm gần đây cơ bản được giải quyết kịp thời trong thời gian ngắn. Thực tiễn vài năm gần đây cho thấy, dưới sự chỉ đạo điều hành chung, thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các Bộ ngành, địa phương đã phối hợp nhịp nhàng trong việc thực thi các nhóm giải pháp đồng bộ nên nền kinh tế đã vượt qua những thời điểm khó khăn do các bất ổn vĩ mô mang lại và đang dần đi vào vị thế ổn định với lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được duy trì, an sinh xã hội được đảm bảo.

d) Thứ tư, các quyết định về chính sách vĩ mô đã ngày càng phản ánh được nỗ lực chung của các Bộ ngành trung ương và chính quyền địa phương; tính công khai, minh bạch được cải thiện. Đặc biệt là nhiều dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quan trọng được đăng tải công khai, kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân nhằm tiếp thu, hoàn thiện trước khi ban hành.

đ) Thứ năm, nhận thức về tầm quan trọng của công tác phối hợp đã được nâng lên một tầm cao mới; từng thành viên trong Tổ 1317 đã nâng cao ý thức và trách nhiệm trong việc phối hợp xây dựng và điều hành mục tiêu vĩ mô trong đó đặc biệt là tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát. Đổi mới tư duy phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô theo hướng kiến tạo, hỗ trợ phát triển, vì lợi ích chung của đất nước. Huy động hiệu quả sự tham gia của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các chuyên gia trong và ngoài nước trong quá trình quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ, các Bộ, cơ quan liên quan.

e) Thứ sáu, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; khẳng định và nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước trong nền kinh tế; bảo đảm

quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô chủ động, linh hoạt, ứng phó kịp thời, hiệu quả với các biến động kinh tế - xã hội trong và ngoài nước; thúc đẩy và nâng cao hiệu quả cải cách thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

g) Thứ bảy, từng bước tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, thuận lợi, có khả năng dự báo trước trong trung và dài hạn để góp phần tăng cường thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh và tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững.

h) Thứ tám, các thành viên thuộc Tổ công tác liên Bộ đã kết nối với nhau hình thành mạng lưới liên Bộ ở cấp chuyên viên, cấp Vụ nhằm chia sẻ thông tin, quan điểm, nâng cao năng lực phân tích, dự báo kinh tế vĩ mô, tham mưu đầy đủ, kịp thời các giải pháp, cơ chế, chính sách cho Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo Chính phủ trong công tác chỉ đạo, điều hành.

3. Một số sản phẩm, báo cáo chính

Thực hiện quy định tại văn bản số 9078/BKHĐT-NHNN-BTC-BCT ngày 02/12/2014 về Quy chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, định kỳ hàng quý Tổ công tác liên Bộ có tổ chức họp. Sau mỗi cuộc họp, Tổ công tác liên Bộ đều xây dựng báo cáo đánh giá, phân tích tình hình kinh tế thế giới và trong nước, dự báo, đề xuất các giải pháp, chính sách trình bốn Bộ trưởng trong Ban chỉ đạo liên Bộ Tổ 1317.

Ngoài ra, tùy tình hình kinh tế vĩ mô của từng năm, từng giai đoạn, có thể Tổ công tác liên Bộ xây dựng Báo cáo theo chuyên đề để báo cáo bốn Bộ trưởng và trình cấp cao hơn, như: Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ban Bí thư, Bộ Chính trị, cụ thể:

a) Báo cáo số 4365/BC-BKHĐT ngày 30/6/2015 về kết quả cuộc họp thường kỳ Quý II năm 2015 để thảo luận về phương án thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường xuất khẩu, kiểm soát nhập siêu, điều hành ngân sách nhà nước, điều hành chính sách tiền tệ (trình Thủ tướng Chính phủ).

b) Báo cáo số 466/BKHĐT-TCTT ngày 21/8/2015 về kết quả cuộc họp đánh giá về tác động của việc Trung Quốc điều chỉnh giảm giá đồng nhân dân tệ đến kinh tế Việt Nam và giải pháp đối phó (trình Thủ tướng Chính phủ).

c) Báo cáo số 168/BC-BKHĐT ngày 31/3/2017 đánh giá tác động của việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất đối với tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam (trình Thủ tướng Chính phủ).

d) Báo cáo số 204/BC-BKHĐT ngày 11/4/2017 về các kịch bản tăng trưởng GDP năm 2017 của Việt Nam (trình Thủ tướng Chính phủ); Báo cáo số 708/BC-BKHĐT ngày 17/10/2017 kết quả cuộc họp tổ Công tác liên Bộ thực hiện Quy chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô Quý III/2017 (trình Thủ tướng Chính phủ).

đ) Báo cáo số 279/BC-BKHĐT ngày 07/5/2018 về triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2018 và giai đoạn 2019 - 2020 (trình Thủ tướng Chính phủ).

e) Báo cáo “Củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô và động lực tăng trưởng của nền kinh tế đến năm 2020” tại các văn bản số 684/BKHĐT-TCTT ngày 03/10/2018; số 632/BKHĐT-TCTT ngày 14/9/2018; số 496/BKHĐT-TCTT ngày 23/7/2018; số 447/BKHĐT-TCTT ngày 06/7/2018 (trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

4. Một số tồn tại, hạn chế

Mặc dù đạt được những thành tựu nhất định nhưng công tác phối hợp quản lý và điều hành vĩ mô thời gian qua vẫn còn những tồn tại, hạn chế. Cụ thể:

a) Thứ nhất, việc phối hợp mới chỉ hướng tới giải quyết từng mục tiêu vĩ mô ưu tiên trong từng thời điểm như lạm phát, tăng trưởng, xuất nhập khẩu, tỷ giá... chứ chưa thực sự có sự phối hợp để giải quyết đồng bộ tất cả các mục tiêu vĩ mô (chỉ tập trung giải quyết một hoặc vài mục tiêu vĩ mô mà chưa chú ý toàn diện tới các mục tiêu vĩ mô khác).

b) Thứ hai, phạm vi phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô trong một số trường hợp vượt ra ngoài chức năng, thẩm quyền của 4 Bộ; cần có cơ chế phối hợp rộng hơn, sâu hơn nhưng chưa hình thành cơ chế linh hoạt để có sự tham gia phối hợp của các Bộ, cơ quan khác một cách hiệu quả và phù hợp. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự phối hợp chỉ hướng tới giải quyết một hoặc một vài mục tiêu cụ thể nằm trong phạm vi, chức năng theo dõi của bốn Bộ mà chưa thể bao quát, toàn diện tất cả các mục tiêu vĩ mô.

c) Thứ ba, sự phối hợp trong một số trường hợp chưa thật nhịp nhàng về liều lượng, chưa thật kịp thời và đồng bộ về thời gian và không gian. Bên cạnh đó, sự phối hợp thường diễn ra một cách quyết liệt khi có một tình huống vĩ mô bất ổn phát sinh chứ chưa trở thành một yêu cầu thường xuyên có tính khách quan và mang tính pháp lý chặt chẽ.

II. PHƯƠNG HƯỚNG ĐIỀU HÀNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Tiếp tục đổi mới tư duy phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô theo hướng kiến tạo, hỗ trợ phát triển, vì lợi ích chung của đất nước; bám sát tư tưởng, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế để góp phần bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, hướng đến phát triển bền vững.

2. Đảm bảo phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả, thống nhất, thường xuyên, liên tục và có hệ thống giữa các Bộ, cơ quan liên quan trong toàn bộ quá trình xây dựng, ban hành, triển khai thực hiện và đánh giá các cơ chế, chính sách, giải pháp, biện pháp quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô, nhất là các chính sách tài khóa, tiền tệ, tín dụng, đầu tư, thương mại, giá cả và các chính sách khác liên quan.

3. Nghiên cứu đổi mới nội dung, hình thức họp của Tổ công tác liên Bộ, Ban chỉ đạo liên Bộ để nâng cao chất lượng các cuộc họp; Tổ điều phối vĩ mô (1317) cần linh hoạt và chủ động trong lựa chọn chủ đề, bảo đảm phù hợp với từng bối

cảnh trong và ngoài nước để có thể đề xuất giải pháp, chính sách giải quyết được một vấn đề ưu tiên hoặc có thể giải quyết được một cách căn bản, tổng thể hầu hết các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

4. Nghiên cứu mở rộng thành viên (như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,...) tham gia vào Ban chỉ đạo liên Bộ để tăng cường phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô.

5. Tiếp tục phối hợp triển khai có hiệu quả các giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm thực chất, hiệu quả; phát triển nền kinh tế số; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô.

6. Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả các chính sách tài khóa, tiền tệ, đầu tư, thị trường, giá cả, thương mại; chính sách về lao động, việc làm và các chính sách khác để kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

7. Tiếp tục phối hợp điều hành giá các hàng hóa dịch vụ do Nhà nước quản lý theo lộ trình phù hợp để hỗ trợ sản xuất kinh doanh, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

8. Tăng cường và chủ động hơn nữa việc chia sẻ các thông tin và số liệu giữa các Bộ dưới các hình thức khác nhau (văn bản, email, điện thoại...) nhằm tham mưu tốt nhất cho công tác chỉ đạo, điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ./.

Phụ lục**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TỔ 1317 GIAI ĐOẠN 2012 ĐẾN NAY***(Kèm theo Báo cáo chuyên đề của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Năm	Các hoạt động
2012	<p>(1) Văn bản chỉ đạo: Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh tại văn bản số 3234/VPCP-KSTT ngày 10/5/2012 về việc thực hiện Đề án “Cải cách thể chế và tăng cường phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô giai đoạn 2011 - 2020” (chỉ tập trung vào tiêu đề án số 10 thuộc nhóm 5 trong Đề cương Đề án).</p> <p>(2) Kết quả thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ngày 01/8/2012, trình Thủ tướng Chính phủ Đề án “Cải cách cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô giai đoạn 2012-2020” tại Tờ trình số 5665/TTr-BKHĐT. + Ngày 27/11/2012, hoàn thiện Dự thảo Đề án, trình Thủ tướng Chính phủ và đã báo cáo Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ ngày 29/11/2012.
2013	<p>(1) Văn bản chỉ đạo: Ngày 06/8/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1317/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Cải cách cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô giai đoạn 2011 - 2020”.</p> <p>(2) Kết quả thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ Tài chính, Công Thương và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng dự thảo Quy chế phối hợp trong điều hành và quản lý kinh tế vĩ mô ở các lĩnh vực: tài khóa, tiền tệ, tín dụng, đầu tư, thương mại, giá cả; trong đó thể hiện rõ phạm vi, nội dung, phương thức phối hợp, trách nhiệm, quyền hạn của Bộ, cơ quan chủ trì và các cơ quan, tổ chức phối hợp có liên quan trong tổ chức thực hiện. + Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành: (i) Quyết định số 1370/QĐ-BKHĐT ngày 01/10/2013 về việc thành lập Tổ điều phối và Nhóm Thư ký giúp việc Tổ điều phối thực hiện Đề án trong nội bộ của Bộ; (ii) Quyết định số 1737/QĐ-BKHĐT ngày 26/11/2013 về phê duyệt Quy chế làm việc của Tổ điều phối và Nhóm Thư ký giúp việc Tổ điều phối thực hiện Đề án nêu trên.
2014	<p>(1) Ngày 02/12/2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký kết Quy chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô tại văn bản số 9078/BKHĐT-NHNN-BTC-BCT.</p> <p>(2) Ngày 17/12/2014, phiên họp lần thứ nhất thực hiện Quy chế phối hợp giữa 04 Bộ đã được tổ chức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Cuộc họp lần này tập trung vào các nội dung: (i) Dự báo tác động của giá dầu đến khai thác dầu thô, thu ngân sách nhà nước và tăng trưởng kinh tế Quý I năm 2015; (ii) Đánh giá về tình hình lạm phát, điều hành giá cả và lãi suất; (iii) Thảo luận về cơ chế phối hợp thực hiện điều hành kinh tế vĩ mô.</p> <p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nội dung cuộc họp tại công văn số 619/BC-BKHĐT ngày 29/12/2014.</p>
2015	<p>(1) Ngày 14/01/2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 39/QĐ-BKHĐT thành lập Tổ điều phối của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện Quy chế số 9078/BKHĐT-NHNN-BTC-BCT thay thế cho Quyết định 1370/QĐ-BKHĐT, theo đó giao Vụ Tài chính, tiền tệ là đơn vị thường trực của Tổ điều phối.</p> <p>(2) Ngày 02/02/2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 121/QĐ-BKHĐT thành lập Tổ công tác liên Bộ thực hiện Quy chế số 9078/BKHĐT-NHNN-BTC-BCT trong đó giao Vụ Tài chính, tiền tệ là đơn vị thường trực của Tổ công tác liên Bộ.</p>

Năm	Các hoạt động
	<p>(3) Ngày 22/01/2015, tại trụ sở Bộ Công Thương, dưới sự chủ trì của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ đã báo cáo, thảo luận về tình hình thực hiện Quy chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô về vấn đề giá điện, giá dầu và kế hoạch triển khai thực hiện Quy chế trong năm 2015, cụ thể: (i) các phương án điều chỉnh giá điện và thời điểm điều chỉnh; (ii) các phương án bù đắp phần giảm thu do giá dầu giảm; tác động của giá dầu giảm đến kế hoạch và sản lượng khai thác dầu.</p> <p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp cùng với Văn phòng Chính phủ soạn thảo công văn số 29/TB-VPCP ngày 29/01/2015 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>(4) Ngày 30/3/2015, tại trụ sở Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ đã tổ chức cuộc họp của Tổ Quý I năm 2015 để thảo luận tình hình kinh tế Quý I và dự báo tình hình kinh tế Quý II năm 2015 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Báo cáo số 144/BC-BKHĐT phục vụ cuộc họp). Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã tham dự và chỉ đạo tại phiên họp.</p> <p>(5) Ngày 25/6/2015, tại trụ sở Bộ Tài chính, các Bộ đã họp phiên thường kỳ Quý II năm 2015 để thảo luận về phương án thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường xuất khẩu, kiểm soát nhập siêu, điều hành ngân sách nhà nước, điều hành chính sách tiền tệ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Báo cáo số 318/BC-BKHĐT phục vụ cuộc họp).</p> <p>Sau cuộc họp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nội dung cuộc họp tại văn bản số 4365/BC-BKHĐT ngày 30/6/2015.</p> <p>(6) Ngày 17/8/2015, tại trụ sở Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ công tác liên Bộ đã họp đột xuất để thảo luận, đánh giá về tác động của việc Trung Quốc điều chỉnh giảm giá đồng nhân dân tệ đến kinh tế Việt Nam và giải pháp đối phó.</p> <p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nội dung này tại công văn số 466/BKHĐT-TCTT ngày 21/8/2015.</p> <p>(7) Ngày 25/9/2015, tại trụ sở Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ công tác liên Bộ đã họp phiên thường kỳ Quý III năm 2015 để thảo luận về: (i) tác động của việc điều chỉnh giá một số mặt hàng nhà nước quản lý; (ii) tác động của suy giảm kinh tế Trung Quốc; và (iii) khả năng Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) nâng lãi suất điều hành.</p>
2016	<p>(1) Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tác động Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất đối với tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam tại công văn số 168/BC-BKHĐT ngày 31/3/2017.</p> <p>(2) Các Bộ duy trì họp Tổ công tác liên Bộ định kỳ mỗi quý/1 lần và họp đột xuất khi cần thiết theo Quy chế phối hợp. Nội dung thảo luận tập trung vào một số vấn đề nổi lên cần lưu ý trong điều hành kinh tế vĩ mô và đề xuất các giải pháp ứng phó, như: (i) Nghiên cứu, đánh giá các tác động của sự suy giảm kinh tế Trung Quốc và sự kiện bổ sung đồng nhân dân tệ vào rổ tiền tệ quốc tế đến nền kinh tế Việt Nam; (ii) Đánh giá tác động của sự kiện Brexit đối với tăng trưởng kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam; (iii) Khả năng thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Quốc hội đề ra, như tăng trưởng kinh tế, lạm phát; (iv) Một số vấn đề khác, như giá dầu thế giới, thu ngân sách nhà nước, tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công,....</p> <p>Kết quả sau các cuộc họp của Tổ công tác liên Bộ đều được báo cáo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan thường trực) và được nghiên cứu, tổng hợp vào Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP phục vụ phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng.</p> <p>(3) Các Bộ đã tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình triển khai thực hiện Quy chế phối hợp; kiến nghị sửa đổi cơ chế phối hợp, bổ sung cơ chế tài chính và đề xuất phương án củng cố, kiện toàn nhân sự của Tổ 1317.</p>

Năm	Các hoạt động
2017	<p>Các Bộ tiếp tục duy trì họp Tổ công tác liên Bộ định kỳ mỗi quý/1 lần và họp đột xuất khi cần thiết theo Quy chế phối hợp. Sau các cuộc họp định kỳ theo quý của Tổ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan thường trực) đã có các báo cáo Thủ tướng Chính phủ:</p> <p>(1) Báo cáo số 168/BC-BKHĐT ngày 31/3/2017 đánh giá tác động của việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất đối với tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam.</p> <p>(2) Báo cáo số 204/BC-BKHĐT ngày 11/4/2017 về các kịch bản tăng trưởng GDP năm 2017 của Việt Nam.</p> <p>(3) Báo cáo số 708/BC-BKHĐT ngày 17/10/2017 về kết quả cuộc họp tổ Công tác liên Bộ thực hiện Quy chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô Quý III/2017.</p>
2018	<p>(1) Thực hiện nhiệm vụ do Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp các các Bộ xây dựng Báo cáo “Củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô và động lực tăng trưởng của nền kinh tế đến năm 2020”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thành các báo cáo sau:</p> <p>(i) Trình Thủ tướng Chính phủ: Báo cáo số 279/BC-BKHĐT ngày 07/5/2018 về triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2018 và giai đoạn 2019-2020.</p> <p>(ii) Trình Thủ tướng Chính phủ Báo cáo “Củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô và động lực tăng trưởng của nền kinh tế đến năm 2020” tại các văn bản số: 632/BKHĐT-TCTT ngày 14/9/2018; số 496/BKHĐT-TCTT ngày 23/7/2018; số 447/BKHĐT-TCTT ngày 06/7/2018.</p> <p>(iii) Trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ Báo cáo “Củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô và động lực tăng trưởng của nền kinh tế đến năm 2020” tại văn bản số 684/BKHĐT-TCTT ngày 03/10/2018.</p> <p>(2) Các đơn vị chuyên môn của 04 Bộ vẫn duy trì cuộc họp của Tổ công tác liên Bộ (Tổ 1317) định kỳ hằng quý theo Quy chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô để thảo luận về một số vấn đề nổi lên cần quan tâm trong quản lý và điều hành vĩ mô và đề xuất giải pháp thúc đẩy tăng trưởng năm 2018.</p>
2019	<p>Tình hình kinh tế vĩ mô năm 2019 nhìn chung ổn định, tăng trưởng kinh tế thế giới và trong nước đạt nhiều kết quả tích cực. Trong bối cảnh đó, Tổ công tác liên Bộ vẫn duy trì các cuộc họp định kỳ ở cấp Vụ và chuyên viên. Chọn chủ đề để thảo luận, nhất là vấn đề tăng trưởng và lạm phát. Thông tin, số liệu, nội dung thảo luận tại các cuộc họp đã giúp các đơn vị chuyên môn tham mưu cho Lãnh đạo Bộ trong xây dựng văn bản, cơ chế, chính sách, điều hành kinh tế vĩ mô và phục vụ các cuộc họp Chính phủ thường kỳ.</p>
2020	<p>(1) Năm 2020, trong bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực và trong nước chịu tác động mạnh từ dịch bệnh Covid-19, ngay từ đầu năm, Tổ công tác liên Bộ đã tổ chức các cuộc họp bất thường và định kỳ, chọn chủ đề để thảo luận, tập trung vấn đề tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh chịu tác động của Covid-19.</p> <p>Sau các cuộc họp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp thành Báo cáo gửi Bộ trưởng 04 Bộ trong Tổ 1317 để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, tham mưu chính sách của các Bộ trưởng tại các văn bản: số 4231/BKHĐT-TCTT ngày 01/7/2020; số 2072/BKHĐT-TCTT ngày 30/3/2020.</p> <p>(2) Các Bộ đã chủ động phối hợp xây dựng, ban hành và tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, như: (i) Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; (ii) Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất; (iii) Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày</p>

Năm	Các hoạt động
	<p>09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; (iv) Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19.</p> <p>Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, theo thẩm quyền của mình cũng đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành các Quyết định, Thông tư để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, như Quyết định số số 155/QĐ-BTC ngày 07/02/2020; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020; Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 31/3/2020; các Quyết định số: 418; 419; 420; 421; 422 và 423 ngày 16/3/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;...</p>

Chuyên đề 3

CÔNG TÁC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2020; PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Văn phòng Chính phủ

Kế thừa, duy trì và phát huy những kết quả của cải cách thủ tục hành chính (TTHC) trong khuôn khổ Đề án 30⁽¹³³⁾, Chính phủ đã xác định cải cách TTHC, đổi mới việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông là nhiệm vụ thường xuyên của các bộ, ngành, địa phương, là tiền đề để tiếp tục nâng cao chất lượng thể chế, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, thu hút đầu tư nhằm đáp ứng những yêu cầu, thách thức của hội nhập quốc tế. Trong giai đoạn 2011 - 2020, công tác này đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần hoàn thiện mục tiêu, bảo đảm yêu cầu của Chính phủ nêu tại Nghị quyết 30c/NQ-CP, ghi góp phần vào việc thực hiện thành công chiến lược và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế

Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát về TTHC là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên đặt nền móng cho việc tổ chức triển khai công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC một cách đồng bộ, thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành 05 Nghị định (Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 về chế độ báo cáo trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 22/5/2020 về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử) để tiếp tục hoàn thiện về thể chế và tổ chức thực hiện cải cách TTHC.

Bên cạnh đó, các thông tư hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát TTHC đã được ban hành góp phần hoàn thiện khung khổ pháp lý cho việc triển khai công tác

¹³³ Đề án Đơn giản hóa TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010 phê duyệt kèm theo Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Chi tính riêng kết quả triển khai Đề án 30 cho thấy các phương án đơn giản hóa TTHC sau khi được hiện thực hóa thông qua việc sửa đổi các văn bản pháp luật có liên quan sẽ góp phần cắt giảm gần 30.000 tỉ đồng/năm chi phí tuân thủ TTHC cho các cá nhân, tổ chức.

kiểm soát TTHC được thực hiện đồng bộ, thống nhất: Thông tư 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 hướng dẫn công bố, niêm yết TTHC và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC; Thông tư 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 hướng dẫn việc đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC; Thông tư 19/2014/TT-BTP ngày 15/9/2014 quy định về nhập, đăng tải, khai thác dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; Thông tư số 25/2014/TT-BTP ngày 25/12/2014 hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện kiểm soát TTHC; Thông tư 01/2/017/TT-VPCP ngày hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC; Thông tư 01/2018/TT-VPCP hướng dẫn thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).

Cùng với việc hoàn thiện thể chế chung cho công tác kiểm soát TTHC, cơ quan quản lý nhà nước về kiểm soát TTHC đã tích cực tham mưu, đề xuất, trình cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành liên quan đến kiểm soát TTHC, cải cách TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông¹³⁴.

2. Công tác kiện toàn tổ chức, bộ máy làm công tác kiểm soát TTHC

Trong vòng 10 năm, tổ chức bộ máy và đội ngũ những người làm công tác kiểm soát TTHC được hình thành và phát triển. Trải qua sự chuyển đổi từ việc gắn với xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật thuộc bộ, ngành tư pháp, hiện nay, hệ thống cơ quan, đơn vị làm công tác kiểm soát TTHC trên cả nước đã được kiện toàn với Cục Kiểm soát TTHC thuộc Văn phòng Chính phủ và các Phòng Kiểm soát TTHC trực thuộc Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ, Văn phòng Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bên cạnh đó, hệ thống cán bộ đầu mối làm công tác kiểm soát TTHC thuộc các cục, vụ, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã cũng đang tiếp tục được kiện toàn để đáp ứng yêu cầu mới về công tác kiểm soát TTHC.

3. Công tác hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện cải cách TTHC, kiểm soát TTHC

Đề hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC tiếp tục phát huy hiệu quả tích cực, cơ quan chủ trì kiểm soát TTHC cũng đã chú trọng việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với công tác này. Trong giai đoạn 2011-2020, đã có nhiều hội nghị tập huấn nghiệp vụ kiểm soát TTHC được tổ chức để bồi dưỡng chuyên môn cho hơn hàng nghìn lượt cán bộ, công chức làm công tác kiểm soát

¹³⁴ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách thủ tục hành chính; và văn bản, đề án nhằm đẩy mạnh cải cách TTHC trong một số lĩnh vực cụ thể như: Nghị quyết số 43/NQ-CP của Chính phủ về một số nhiệm vụ trọng tâm cải cách TTHC trong hình thành và thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất để cải thiện môi trường kinh doanh, Quyết định số 896/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tổng thể đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020, Quyết định số 1299/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện liên thông các TTHC: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi...

TTHC. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức hội nghị tập huấn cho Lãnh đạo, các cán bộ đầu mối tại các Vụ, Cục (đối với bộ, ngành) và tại Sở, ngành, cấp huyện, cấp xã (đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) về công tác kiểm soát TTHC. “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát TTHC” cũng đã được ban hành để cập nhật những quy định mới về kiểm soát TTHC, hỗ trợ kịp thời cho đội ngũ cán bộ, công chức và những người tham gia công tác kiểm soát TTHC nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả trong hoạt động thực tiễn. Trong giai đoạn 2011-2020, cơ quan kiểm soát TTHC đã tiến hành hơn 70 cuộc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn công tác này tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹³⁵. Qua kiểm tra cho thấy, công tác cải cách TTHC đã được nhiều bộ, ngành, địa phương quan tâm, tích cực triển khai thực hiện, góp phần vào kết quả chung của ngành, địa phương và cả nước.

4. Những dấu ấn đổi mới trong thực hiện cải cách TTHC

a) Việc kiểm soát việc ban hành mới các thủ tục hành chính

Việc thực hiện đánh giá tác động các quy định về TTHC đối với dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật tại các Bộ, ngành, địa phương được tiếp tục quan tâm và ngày càng đi vào nề nếp. Từ năm 2011-2016, các Bộ, ngành, địa phương đã thực hiện đánh giá tác động theo các tiêu chí về sự cần thiết, tính hợp lý và chi phí tuân thủ TTHC đối với trên 9.000 TTHC quy định tại 2.369 văn bản quy phạm pháp luật. Bên cạnh việc thực hiện đánh giá tác động của các cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo đối với các TTHC nêu trên, từ năm 2014 đến tháng 12/2016, Tổ chức Pháp chế, Sở Tư pháp đã tham gia ý kiến đối với 4.824 TTHC tại 1.190 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và thẩm định đối với 4.403 thủ tục hành chính tại 1.063 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Văn phòng Chính phủ đã thẩm tra 213 dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC, trong đó, đề nghị không quy định 124 TTHC, sửa đổi, bổ sung 987 TTHC.

Việc đánh giá tác động, tham gia ý kiến đối với các quy định thủ tục hành chính đã góp phần hỗ trợ cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo kịp thời phát hiện, chỉnh sửa nhiều bất cập về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; giúp cơ quan/cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thêm thông tin để quyết định ký ban hành hoặc thông qua văn bản quy phạm pháp luật quy định các TTHC thật sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp và có chi phí tuân thủ thấp nhất.

b) Việc rà soát, cắt giảm TTHC liên quan đến người dân và doanh nghiệp để cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư

Giai đoạn 2011 - 2020, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia được Chính phủ quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt đến từng bộ, ngành, địa phương nhằm tháo gỡ các rào cản, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp; khuyến khích đổi mới sáng tạo; thúc đẩy tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

¹³⁵ Kết thúc mỗi cuộc kiểm tra, cơ quan chủ trì đều có báo cáo kết quả kiểm tra gửi cấp có thẩm quyền.

- Việc tổ chức thực thi đơn giản hóa TTHC nhằm từng bước sửa đổi, bổ sung hệ thống TTHC theo phương án đã được Chính phủ phê duyệt tại 25 Nghị quyết chuyên đề năm 2010 là một nội dung trọng tâm trong công tác cải cách TTHC từ năm 2011 đến nay, được các ngành, các cấp tích cực tổ chức thực hiện. Tính đến hết tháng 12/2016, các Bộ, ngành đã ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để đơn giản hóa 4.527/4.723 TTHC đã được Chính phủ phê duyệt tại 25 Nghị quyết chuyên đề, đạt tỷ lệ 95,8%, như vậy, về cơ bản Đề án 30 đã cơ bản hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Về cắt giảm điều kiện kinh doanh, từ năm 2018-2019, các Bộ, ngành đã rà soát, đề xuất cắt giảm tổng số 3.451/6.191 điều kiện kinh doanh (đạt 55,7%), tiết kiệm 5.941.460 ngày công, tương đương 893,9 tỷ đồng/01 năm; riêng trong năm 2020 cắt giảm thêm 246 điều kiện kinh doanh lĩnh vực Công Thương và giao thông vận tải. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã ban hành 50 Nghị định về điều kiện kinh doanh để hiện thực hóa các phương án cắt giảm, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh trong các lĩnh vực quản lý.

- Về cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành (KTCN), trong 4 năm (2016 - 2020), các Bộ đã tiến hành rà soát, danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành; phân loại, tách bạch cụ thể danh mục hàng hóa còn chồng chéo; ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với danh mục sản phẩm, hàng hóa phải KTCN, các danh mục hàng hóa được ban hành đã gắn kèm mã số HS; đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa. Trên cơ sở đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng đã ban hành theo thẩm quyền 21 văn bản quy phạm pháp luật để cắt giảm, đơn giản hóa 30/120 thủ tục kiểm tra chuyên ngành, cắt giảm 6.776/9.926 (68%) danh mục dòng hàng kiểm tra chuyên ngành; giúp tiết kiệm chi phí xã hội hơn 12 triệu ngày công, tương đương 5.442,8 tỷ đồng/năm. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới năm 2018, chi phí thông quan giảm 19 USD/01 lô hàng, giúp tiết kiệm trên 200 triệu USD/12 triệu tờ khai, tương đương trên 4.000 tỷ đồng (hàng luồng xanh, thông quan: 1-3 giây, tỷ lệ lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành: 19,1%). Đồng thời, Chính phủ cũng đã chỉ đạo phương án xử lý theo hướng tập trung một đầu mối thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với 1.501 mặt hàng chồng chéo về thẩm quyền giữa các bộ. Qua đó, nâng cao hiệu quả cải cách hoạt động kiểm tra hàng hóa chuyên ngành, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Bên cạnh các Nghị quyết chuyên đề tháo gỡ riêng khó khăn, vướng mắc trong từng lĩnh vực (như: Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/06/2014 của Chính phủ về một số nhiệm vụ trọng tâm cải cách thủ tục hành chính trong hình thành và thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất để cải thiện môi trường kinh doanh,...) thì từ năm 2014, hàng năm, Chính phủ ban hành riêng một Nghị quyết về thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Thực hiện các mục tiêu, giải pháp đề ra tại các Nghị quyết, các bộ, ngành, địa phương đã từng bước vào cuộc và có sự chuyển biến mạnh mẽ về tư duy quản lý.

Chưa hài lòng với những kết quả đạt được, tháng 5/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025 với mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh. Việc cải cách theo Chương trình này không chỉ là cắt giảm các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong các văn bản đã ban hành mà còn cả các quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời cải cách mạnh mẽ việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Kết quả cải cách TTHC liên quan đến người dân:

+ Để giảm mạnh các TTHC liên quan đến người dân, năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu quốc gia liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020. Những nội dung đề xuất tại Đề án đã được Chính phủ nghiên cứu, báo cáo Quốc hội và thể chế hóa tại Luật Căn cước công dân và Luật Hộ tịch. Theo đó, nhiều TTHC trong đăng ký hộ tịch được cắt giảm (từ 46 nhóm thủ tục hiện hành còn 29 nhóm thủ tục), thực hiện việc cấp số định danh cá nhân, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân; tạo tiền đề để tiến hành đổi mới căn bản về tổ chức, hoạt động quản lý nhà nước về dân cư theo hướng hiện đại, thể hiện ở việc áp dụng thống nhất, đồng bộ những tiến bộ công nghệ thông tin trong quản lý sử dụng cơ sở dữ liệu, góp phần phát triển Chính phủ điện tử. Theo tính toán, khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được vận hành và được ứng dụng để thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân đã giúp tiết kiệm được khoảng 1.643 tỷ đồng/năm. Từ năm 2017-2020, Chính phủ đã ban hành 20 Nghị quyết chuyên đề về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân trên các lĩnh vực quản lý để cắt giảm, đơn giản hóa 1.097 thủ tục, với 992 mẫu đơn và 399 tờ khai được quy định tại 332 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có nhiều phương án có đối tượng tác động lớn như: Bỏ quản lý sổ hộ khẩu bằng giấy với khoảng hơn 18 triệu hộ gia đình được hưởng lợi từ phương án này,... Hiện nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đang được xây dựng, dự kiến khi đi vào hoạt động sẽ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, các hệ thống thông tin, giúp hiện thực hóa toàn bộ các phương án cải cách, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân, góp phần đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, xây dựng công dân điện tử, nền kinh tế số, xã hội số.

+ Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tiếp tục thực hiện đơn giản hóa các thủ tục đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, ghi vào sổ các sự việc hộ tịch, cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để đăng ký kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài; thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tiếp tục được cải cách mạnh mẽ; hướng dẫn cụ thể hơn việc giải quyết việc nhận cha, mẹ, con kết hợp đăng ký khai sinh...

Các TTHC đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi được liên thông đã tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân và thể hiện tinh thần phục vụ của cơ quan hành chính. Thay vì người dân phải đi lại tối thiểu 10 lần đến 3 cơ quan và làm 03 bộ hồ sơ để thực hiện các thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi thì nay chỉ phải đến 01 cơ quan và chuẩn bị 01 bộ hồ sơ, giảm bớt rất nhiều lần đi lại khi thực hiện TTHC;

+ Các thủ tục hành chính: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí tiếp tục được thực hiện liên thông từ năm 2018⁽¹³⁶⁾. Đến nay, 63/63 địa phương đều đã triển khai thực hiện việc liên thông các TTHC nêu trên; đã tiếp nhận 353.846 hồ sơ, trong đó, đã giải quyết 350.400 hồ sơ (số hồ sơ quá hạn là 2.352 hồ sơ chiếm tỷ lệ 0,67%)⁽¹³⁷⁾, một số địa phương triển khai tốt công tác này như Nam Định, Ninh Bình, Quảng Bình, Nghệ An...

+ Luật Quốc tịch và Luật Quốc tịch sửa đổi là cơ sở pháp lý tạo điều kiện cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực thì được xác định vẫn còn quốc tịch Việt Nam. Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam thì có thể thực hiện đăng ký với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam. Trường hợp người yêu cầu xác định quốc tịch cư trú tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ không có cơ quan đại diện thì có thể nộp hồ sơ tại cơ quan đại diện kiêm nhiệm hoặc cơ quan đại diện nào thuận tiện nhất;

+ Hoạt động chứng thực đã được đơn giản hóa, theo đó, đã bãi bỏ 28 TTHC có liên quan và phân cấp về thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản và chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản.

c) Đổi mới mạnh mẽ việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông gắn với xây dựng Chính phủ điện tử

Với chủ trương, quan điểm chuyển từ Chính phủ quản lý sang Chính phủ phục vụ, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; nhằm bao quát toàn diện, bảo đảm tính hiệu quả của việc giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, khắc phục những hạn chế, tồn tại, hoàn thiện các quy định tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg; đồng thời tạo cơ chế

¹³⁶ Quyết định số 1380/QĐ-TTg ngày 12/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ; theo đó, khi áp dụng mô hình liên thông này, công dân chỉ phải đến duy nhất một nơi là Ủy ban nhân dân cấp xã và chỉ nộp 01 bộ hồ sơ là thực hiện được cả ba thủ tục hành chính nêu trên, theo đó sẽ giảm tối thiểu 06 lượt đi lại và giảm được 02 bản sao trích lục khai tử cho người dân so với việc thực hiện từng thủ tục riêng biệt. Chi phí tiết kiệm được khoảng 38,8 tỷ đồng/năm. Việc liên thông này cũng chính là bước đi đầu tiên trong việc bảo đảm thống nhất quản lý dân cư giữa cơ quan đăng ký hộ tịch và cơ quan đăng ký, quản lý thường trú

¹³⁷ Theo số liệu báo cáo của 44/63 địa phương; còn 19 địa phương chưa báo cáo gồm: Bắc Kạn, Cao Bằng, Đắk Nông, Đồng Tháp, Gia Lai, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Kiên Giang, Kon Tum, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Tây Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Thừa Thiên - Huế, Tuyên Quang, Vĩnh Long, Phú Yên.

đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết thủ tục hành chính, ngày 23/4/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Nghị định đã tạo cơ sở pháp lý cho việc mở rộng phạm vi và đối tượng áp dụng tại các bộ, cơ quan ngang bộ thay vì chỉ ở địa phương như trước đây; hoàn thiện các quy định về tổ chức, hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp; quy định rõ toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục hành chính; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính thông qua việc thiết lập Cổng Dịch vụ công quốc gia và xây dựng Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung, thống nhất cấp bộ, cấp tỉnh và kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin này với nhau và với các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành; quy định việc đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan hành chính nhà nước để đánh giá chính xác, khoa học, công khai. Đến nay, có 59 địa phương tổ chức Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh; 100% các bộ, ngành, địa phương đã kiện toàn hệ thống một cửa, một cửa liên thông, ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; chất lượng giải quyết hồ sơ đã có sự cải thiện rõ rệt, hầu hết các địa phương tỷ lệ giải quyết đúng hạn từ 95% trở lên. Đặc biệt có địa phương đã thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính theo phương thức “5 tại chỗ” như Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ninh. Nhiều địa phương đã gắn kết chặt chẽ giữa việc thiết lập một cửa “vật lý” và một cửa điện tử để tạo thuận lợi cho người thực hiện như: Hà Nội, Quảng Ninh, Đồng Nai, Cà Mau, Bình Dương...

Điểm nổi bật trong giai đoạn này là việc xây dựng, vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia. Sau gần một năm thực hiện (được khai trương từ ngày 09/12/2019), Cổng Dịch vụ công Quốc gia đã có hơn 373 nghìn tài khoản đăng ký; đồng bộ gần 24 triệu hồ sơ; đã phục vụ hơn 87 triệu lượt truy cập tìm hiểu thông tin và dịch vụ, trong đó hơn 850 nghìn lượt thực hiện các dịch vụ tiện ích, hơn 34 nghìn giao dịch thanh toán trực tuyến và hơn 561 nghìn hồ sơ nộp trực tuyến được thực hiện từ Cổng. Bên cạnh đó, Cổng Dịch vụ công Quốc gia cũng đã tiếp nhận và xử lý 37 nghìn cuộc gọi tới Tổng đài, gần 9 nghìn phản ánh, kiến nghị về khó khăn, vướng mắc trong thực hiện quy định hành chính. Với 8 nhóm dịch vụ công được thực hiện trên Cổng khi khai trương, sau gần 11 tháng, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã tích hợp, cung cấp dịch vụ công thứ 2.369 trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tổng chi phí xã hội tiết kiệm được khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến là trên 6.700 tỷ đồng/năm. Đây là “một cửa duy nhất” trên môi trường điện tử kết nối, tương tác giữa người dân, doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước để tra cứu thông tin, thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

d) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính

Thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, hầu hết các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành theo thẩm quyền quy chế phối hợp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành

chính để tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về sự không cần thiết, không hợp lý của các quy định hành chính hoặc hành vi không đúng đắn của các cán bộ, công chức, cơ quan hành chính nhà nước khi giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức. Thực tế cho thấy người dân, doanh nghiệp hiện còn nhiều bức xúc về sự rườm rà, phức tạp của nhiều quy định hành chính hoặc hành vi không thực hiện đúng quy định của các cán bộ, công chức, cơ quan hành chính nhà nước khi giải quyết công việc liên quan đến họ. Theo kết quả thống kê từ năm 2011 đến tháng 12/2016, các Bộ, ngành, địa phương đã tiếp nhận trên 8.000 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính, trong đó đã xử lý trên 7.000 phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền, đạt trên 85%.

Riêng Hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (khai trương ngày 03/4/2017) sau này tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (khai trương ngày 09/12/2019) đã tiếp nhận 4.730 phản ánh, kiến nghị, trong đó có 1.895 phản ánh, kiến nghị thuộc phạm vi xem xét, xử lý; đã tiến hành phân loại và chuyển 1.333 phản ánh, kiến nghị đến các bộ, ngành, địa phương để xem xét, xử lý theo thẩm quyền; số còn lại đang đề nghị người dân bổ sung thông tin làm cơ sở xem xét, chuyển xử lý. Các bộ, ngành, địa phương đã trả lời 1.122 phản ánh, kiến nghị; đa số người dân đồng tình với xử lý của các cơ quan nhà nước. Qua tiếp nhận, nghiên cứu, xử lý các PAKN đã giúp các cơ quan hành chính nhà nước có thêm thông tin về những vướng mắc khó khăn của các cá nhân, tổ chức; bảo đảm việc kiểm soát việc thực thi các quy định này trên thực tế; đồng thời kịp thời đôn đốc các đơn vị rà soát, đánh giá các quy định hành chính không còn phù hợp và chấn chỉnh hành vi của cán bộ, công chức, cơ quan hành chính nhà nước trong phục vụ nhân dân.

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chỉ tính từ tháng 6/2015 đến hết năm 2016, có hơn 626 cuộc đối thoại của 16 Bộ, ngành và hơn 686 cuộc đối thoại của 31 địa phương đã được tổ chức để tiếp nhận hơn 1.530 kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. Điều đó đã khẳng định việc đối thoại là một việc làm thiết thực, hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng cải cách hành chính, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, xây dựng nền hành chính phục vụ nhân dân.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung

Nhìn lại 10 năm triển khai thực hiện công tác cải cách TTHC, thực hiện cơ chế một cửa liên thông và quản lý nhà nước về kiểm soát TTHC, mặc dù đây là nhiệm vụ và thiết chế mới, nhưng được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, với trách nhiệm được giao và quyết tâm thay đổi phương pháp, cách thức triển khai phù hợp của cơ quan chủ trì, sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương nên công tác này tiếp tục được duy trì ổn định và đạt được nhiều kết quả thiết thực. Việc kiểm soát quy định về TTHC ngày càng đi vào chiều

sâu, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng thể chế⁽¹³⁸⁾; việc rà soát, đơn giản hóa TTHC và công bố, công khai TTHC, giải quyết TTHC đi vào nề nếp; việc giải quyết TTHC được chú trọng và đổi mới mạnh mẽ trên quan điểm lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

Những kết quả nêu trên đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao vị thế của Việt Nam trong các xếp hạng thế giới, như: Xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu giai đoạn 2016 - 2020 của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam tăng 20 bậc, xếp thứ 70/190 quốc gia, nền kinh tế và xếp thứ 5 trong ASEAN; Xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI 4.0 của Diễn đàn kinh tế thế giới, năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng 10 bậc giai đoạn 2018 - 2019, từ 77 lên 67/141 quốc gia và xếp thứ 7 trong ASEAN; Xếp hạng Đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2020 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, Việt Nam xếp thứ 42/131 quốc gia, nền kinh tế, giữ vị trí số 1 trong nhóm 29 quốc gia cùng mức thu nhập; Tạp chí US News & World xếp Việt Nam đứng thứ 8/80 và thuộc trong số 10 quốc gia top đầu có nền kinh tế tốt nhất để đầu tư.

2. Tồn tại, hạn chế

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được công tác này vẫn không tránh khỏi những tồn tại, hạn chế như:

- Việc đánh giá tác động và lấy ý kiến đơn vị kiểm soát TTHC đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC chưa được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc⁽¹³⁹⁾; việc thẩm định quy định TTHC trong một số văn bản quy phạm pháp luật còn chưa chặt chẽ dẫn đến TTHC trên nhiều lĩnh vực vẫn còn phức tạp và tiếp tục là rào cản trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân.

- Việc công bố, công khai TTHC chưa bảo đảm tính kịp thời, đầy đủ; việc niêm yết TTHC (gồm hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết...) tại trụ sở cơ quan giải quyết TTHC và công khai trên Cổng thông tin điện tử của các Bộ, ngành, địa phương chưa đầy đủ, kịp thời; nhiều thủ tục không còn hiệu lực thi hành nhưng chưa được thay thế; một số cơ quan, đơn vị còn tình trạng không thống nhất giữa nội dung thủ tục được niêm yết công khai với việc tổ chức tiếp nhận, giải quyết; cá biệt có đơn vị không thực hiện việc niêm yết theo Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng như các văn bản quy phạm pháp luật mà niêm yết trên cơ sở Quyết định của cơ quan, đơn vị giải quyết đã gây khó khăn cho người dân trong việc tiếp cận và thực hiện.

- TTHC, điều kiện kinh doanh trên một số lĩnh vực vẫn còn chằng chéo, rườm rà, phức tạp, mâu thuẫn, thậm chí “cài cắm”, “biến tướng”, phát sinh thêm.

¹³⁸ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật với những quy định cụ thể tại các điều: 14 (Khoản 3, 4), 92 (Khoản 2, 3), 93 (Khoản 6), 102 (Khoản 2), 105 (Khoản 3), 172 (Khoản 4)... đã ghi nhận tầm quan trọng của công tác này trong quá trình soạn thảo, ban hành chính sách, quy định TTHC.

¹³⁹ Một số Bộ, ngành, địa phương chưa thực hiện đúng quy trình kiểm soát quy định TTHC trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật như: không thực hiện đánh giá tác động hoặc làm hình thức việc lấy ý kiến của đối tượng tuân thủ thủ tục hành chính của một số cơ quan chủ trì soạn thảo còn hình thức, phạm vi hẹp.

- Việc thực hiện TTHC đã được đổi mới, chất lượng giải quyết TTHC đã được nâng cao hơn trước đây, tuy nhiên, vẫn còn tình trạng những nhiễu, tiêu cực, chậm trễ, gây phiền hà; người thực hiện phải đi lại nhiều lần, nhiều cơ quan; tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến, giao dịch thanh toán trực tuyến còn thấp so với số lượng hồ sơ trực tiếp và giao dịch thanh toán bằng tiền mặt; kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công còn yếu; số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp bộ, cấp tỉnh còn lớn (cấp bộ chiếm tới 58% tổng số TTHC); việc xã hội hóa dịch vụ hành chính công đã triển khai ở một số ngành, lĩnh vực (đăng kiểm; công chứng,...) nhưng vẫn còn chậm, thiếu tổng thể.

3. Nguyên nhân

Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại, hạn chế nêu trên là do:

- Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện tại nhiều Bộ, ngành, địa phương chưa quyết liệt, sát sao; chưa có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước về cải cách TTHC. Công tác tham mưu phục vụ sự chỉ đạo điều hành của đơn vị chuyên trách còn chậm và chưa sát với yêu cầu nhiệm vụ¹⁴⁰; một số nơi triển khai còn hình thức, đối phó, chưa quyết liệt.

- Nguồn lực để bảo đảm thực thi nhiệm vụ chưa tương ứng với yêu cầu, nhất là về yếu tố con người (nhiều nơi không bố trí đủ biên chế, chế độ đãi ngộ cho những người làm công tác cải cách TTHC chưa được quan tâm đúng mức; Việc tổ chức Bộ phận Một cửa hiện nay tại vẫn còn phân tán, gắn liền với địa giới hành chính; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu công việc; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính còn hạn chế, phổ biến nhất là tình trạng các phần mềm chuyên ngành, ngành dọc không kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin một cửa điện tử và Cổng dịch vụ công của địa phương).

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Để phát huy kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác cải cách TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, trước yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước trong giai đoạn mới, những nhiệm vụ trọng tâm cải cách TTHC giai đoạn 2021 - 2030 sẽ tập trung vào 02 nhóm nhiệm vụ chủ yếu là: Chuyển trọng tâm từ xây dựng thể chế sang hoàn thiện thể chế, tập trung đẩy mạnh cải cách việc giải quyết TTHC và gắn kết cải cách TTHC với xây dựng Chính phủ điện tử, cụ thể như sau:

¹⁴⁰ Việc chậm sửa đổi, bổ sung quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và việc công bố, công khai TTHC đã ảnh hưởng đến kết quả triển khai công tác kiểm soát TTHC của Bộ, ngành, địa phương nói riêng cũng như kết quả cải cách thủ tục hành chính nói chung trên phạm vi cả nước

I. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Phương hướng

a) Tiếp tục hoàn thiện thể chế kiểm soát thủ tục hành chính theo hướng gắn kết chặt chẽ với xây dựng Chính phủ và thực hiện kiểm soát thực hiện thủ tục hành chính điện tử.

b) Tiếp tục rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa toàn bộ các quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để tháo gỡ mọi rào cản, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển.

c) Đẩy mạnh phân cấp trong thực hiện thủ tục hành chính; xã hội hóa dịch vụ công theo tiêu chí, cách làm thống nhất, toàn diện trên các lĩnh vực quản lý.

d) Tăng cường giải quyết, gắn với kiểm soát, đánh giá, giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; nâng cao tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, giao dịch thanh toán trực tuyến; đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

đ) Nâng cao chất lượng phục vụ, gắn với việc đổi mới cơ chế thực hiện thủ tục hành chính theo mô hình một cửa, một cửa liên thông hiện đại, gắn với số hóa hồ sơ, giấy tờ và phi địa giới hóa việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

e) Tập trung rà soát, cải cách thủ tục hành chính nội bộ, gắn với việc đẩy mạnh xây dựng nền hành chính phi giấy tờ và công chức điện tử.

2. Nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025, trong đó, kiểm soát chặt chẽ các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh ngay từ khâu dự thảo; nâng cao chất lượng thẩm định, thẩm tra, góp ý trong quá trình xây dựng, ban hành VBQPPL giúp ngăn chặn việc phát sinh quy định không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp; bảo đảm mục tiêu cắt giảm ít nhất 20% quy định, 20% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và giảm tối đa số lượng văn bản quy định.

- Tập trung triển khai Đề án đơn giản hoá chế độ báo cáo trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước để đóng góp tích cực vào việc đổi mới phương thức, lề lối làm việc, giảm giấy tờ hành chính, cắt giảm các chi phí, nhân lực cho cơ quan hành chính nhà nước, tạo môi trường làm việc hiện đại, hiệu quả.

- Thúc đẩy việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thông qua triển khai có hiệu quả Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Tiếp tục triển khai mạnh mẽ các chủ trương, giải pháp đã đề ra tại các Nghị quyết số 02/NQ-CP để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, trong đó, về kiểm tra chuyên ngành cần áp dụng quản lý rủi ro dựa trên cơ sở đánh giá, phân tích về mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và mức độ, quy mô rủi ro của hàng hoá; chuyển mạnh từ chủ yếu thực hiện kiểm tra tại giai đoạn thông quan hàng hoá sang chủ yếu giám sát tại thị trường nội địa; công bố

công khai danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành với mã số HS ở cấp độ chi tiết, cách thức quản lý chuyên ngành về xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng và chi phí mà doanh nghiệp phải trả; hình thức công khai phải đảm bảo phù hợp, dễ tiếp cận; áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4.

- Thực hiện nghiêm túc việc công bố, công khai TTHC, điều kiện kinh doanh, danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành sau khi cắt giảm; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong các lĩnh vực cải cách; kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực trọng tâm liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

- Hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu theo hướng Cơ quan Hải quan là đầu mối thực hiện kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu (*trừ các hàng hóa liên quan đến kiểm dịch, an ninh, quốc phòng...*), bộ quản lý chuyên ngành thực hiện hậu kiểm và tổ chức triển khai thực hiện Đề án sau khi được ban hành. Theo dõi tình hình, đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp cải thiện chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới; đánh giá kết quả thực hiện cải cách về quản lý, kiểm tra chuyên ngành; đánh giá mức độ thay đổi và tác động đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đề xuất giải pháp khắc phục. Hoàn thành kết nối Cổng Thông tin một cửa quốc gia, một cửa ASEAN với Cổng Dịch vụ công quốc gia; đẩy mạnh thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành và thanh toán các khoản phí liên quan đến kiểm tra chuyên ngành trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Văn phòng Chính phủ tập trung tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo triển khai và chủ trì theo dõi việc thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025; soạn thảo, trình cấp có thẩm quyền ban hành các đề án, dự án, văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và xây dựng chính phủ điện tử như: Quy chế quản lý, vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia; Triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Duy trì quản lý và vận hành, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin các hệ thống thông tin nền tảng của Chính phủ điện tử.

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với công tác cải cách TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và xây dựng chính phủ điện tử.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan khi thực hiện thẩm định, thẩm

tra văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC, bảo đảm chỉ ban hành những TTHC cần thiết, hợp lý, hợp pháp và có chi phí tuân thủ thấp nhất.

- Tiếp tục phát huy vai trò của Hội đồng Tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường phối hợp với tổ chức đoàn thể ở Trung ương và địa phương thực hiện giám sát việc triển khai những nhiệm vụ cải cách TTHC, kiểm soát TTHC.

2. Nâng cao chất lượng TTHC

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về kiểm soát TTHC; thực hiện đánh giá tác động của TTHC ngay trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và rà soát TTHC trong quá trình thực thi; thẩm định, thẩm tra chặt chẽ quy định TTHC tại dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật nhằm ngăn chặn ngay từ khâu dự thảo các quy định TTHC gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm chỉ ban hành những TTHC cần thiết, hợp lý, hợp pháp, hiệu quả.

- Tập trung nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải TTHC trên các lĩnh vực trọng tâm liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Đổi mới việc giải quyết TTHC, nâng cao chất lượng giải quyết TTHC

- Tập trung triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính; đổi mới phương thức, lề lối làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước, chuyển đổi mạnh mẽ thói quen, tư duy dựa trên văn bản giấy sang môi trường điện tử.

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức kiểm soát TTHC

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức, tăng cường bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ tham mưu, hoạt định chính sách, cải cách TTHC; tăng cường thu hút nhân tài và các chuyên gia tham gia hoạt động này.

- Tăng cường tập huấn, nâng cao trình độ nghiệp vụ kiểm soát TTHC cho đội ngũ chuyên trách; thường xuyên nắm bắt tình hình, kết quả giải quyết TTHC để có những kiến nghị kịp thời với cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện kiểm soát TTHC, giải quyết TTHC của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm những cán bộ, công chức có hành vi nhũng nhiễu, gây cản trở cho tổ chức, cá nhân khi thi hành công vụ.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông

- Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền hỗ trợ hoạt động cải cách, kiểm soát

TTHC; tích cực hợp tác với các cơ quan thông tấn báo chí để triển khai đồng loạt các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, về công tác cải cách, kiểm soát TTHC tại các bộ, ngành, địa phương.

- Mở rộng hình thức công khai và nâng cao chất lượng công khai minh bạch các TTHC để người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận, thực hiện và giám sát việc giải quyết TTHC.

Trên đây là báo cáo chuyên đề của Văn phòng Chính phủ về công tác cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính giai đoạn 2011 - 2020; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu giai đoạn 2021 - 2030./.

Chuyên đề 4

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Nội vụ

Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là một trong các nội dung cải cách hành chính góp phần quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trong giai đoạn 2011 - 2020, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, nghị quyết, kết luận, chính sách về cải cách tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó có các cơ quan, tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước, cải cách hành chính và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Hệ thống tổ chức bộ máy các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội được đổi mới; chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của từng tổ chức được phân định, điều chỉnh hợp lý hơn, từng bước đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống tổ chức bộ máy cơ bản ổn định, phù hợp với Cương lĩnh và Hiến pháp; bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần quan trọng vào những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn công kênh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lặp... Việc phân công, phân cấp, phân quyền giữa các ngành, các cấp và trong từng cơ quan, tổ chức chưa hợp lý, mạnh mẽ và đồng bộ; còn tình trạng bao biện, làm thay hoặc bỏ sót nhiệm vụ. Kịch bản tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đạt kết quả thấp. Cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả chưa cao; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế. Tuy đã quan tâm đầu tư nhiều cho kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhưng hiệu quả tác động vào việc tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động và tinh giản biên chế chưa tương xứng; chính sách tiền lương còn bất cập; thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp; trật tự, kỷ cương chưa nghiêm; đội ngũ cán bộ, công chức còn nhiều điểm yếu về phẩm chất, tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn, kỹ năng hành chính; phong cách làm việc chậm đổi mới; tệ quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân còn diễn ra trong một bộ phận cán bộ, công chức; sự phát triển của khoa học - công nghệ ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có hoạt động quản lý. Những biến đổi này đòi hỏi phải tiếp tục cải cách nền hành chính, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đổi mới phương pháp quản lý để theo kịp những tiến bộ chung của thế giới.

I. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, QUỐC HỘI VÀ CHÍNH PHỦ VỀ CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Thực hiện chủ trương “Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, thống nhất, thông suốt, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại, đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực; hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước, Hội nghị Trung ương 7 khóa XI, Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản nghị quyết, kết luận, kế hoạch, chương trình hành động về cải cách hành chính, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; xây dựng chính quyền địa phương theo hướng phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền ở đô thị, nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; rà soát, điều chỉnh, sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động của chính quyền địa phương; từng bước sắp xếp, kiện toàn, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước của mỗi cấp chính quyền địa phương (Phụ lục).

II. KẾT QUẢ CẢI CÁCH BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là một trong những nội dung trọng tâm của cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020, được thực hiện phù hợp với chủ trương của Đảng, Quốc hội. Kết quả đạt được thể hiện qua một số nội dung sau: (1) Tổ chức bộ máy của Chính phủ được giữ ổn định (18 Bộ, 04 cơ quan ngang Bộ và 08 cơ quan thuộc Chính phủ), trong đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ được tổ chức quản lý theo mô hình Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực bảo đảm bao quát đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Chính phủ; (2) Chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung vào quản lý vĩ mô; ban hành chính sách, chiến lược, quy hoạch đối với ngành, lĩnh vực; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm...; (3) Cơ cấu tổ chức bên trong của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được kiện toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng quản lý, tính chất hoạt động và tiếp tục được đổi mới, sắp xếp theo hướng tinh gọn; (4) Đẩy mạnh trao quyền cho chính quyền địa phương quyết định sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc cấp mình quản lý, bảo đảm phù hợp với quy định của Chính phủ theo hướng tinh gọn, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước địa phương; (5) Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập được quản lý chặt chẽ và thực hiện tinh giản biên chế, bảo đảm thực hiện đúng quy định của Đảng, pháp luật; (6) Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục được cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng và được tuyển dụng, quản lý, sử dụng theo vị trí việc làm; (7) Chính sách tiền lương trong khu vực công từng bước được cải thiện, góp phần nâng cao đời sống của người

hưởng lương; (8) Các nội dung cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, xây dựng nền hành chính hiện đại, dân chủ, phục vụ nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển một xã hội bền vững, hài hòa.

III. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tuy đã thu được một số kết quả nhất định, nhưng so với yêu cầu vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau: (1) Tổ chức bộ máy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương các cấp vẫn còn chồng chéo, nhiều tầng nấc trung gian, việc phân công nhiệm vụ vẫn còn giao thoa, đan xen, tỷ lệ số lượng người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trên số công chức thực thi thừa hành còn bất hợp lý (số lượng cấp phó tại một số tổ chức hành chính còn vượt so với quy định); (2) Việc phân cấp, phân định thẩm quyền giữa Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ với chính quyền địa phương từng bước được hoàn thiện, hợp lý hơn, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động nhiều hơn trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Tuy nhiên, các quy định về phân cấp thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, cần được hoàn thiện; (3) Việc thực hiện tinh giản biên chế mới chỉ tập trung vào giảm số lượng mà chưa chú trọng việc cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo đề án vị trí việc làm (đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị đông nhưng chưa mạnh, cơ cấu giữa các ngành nghề, lĩnh vực, vùng miền chưa thật sự hợp lý) và chưa đạt được mục tiêu đề ra; (4) Thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp, chưa hiệu quả, một số cán bộ, công chức, viên chức khi giải quyết công việc liên quan đến tổ chức và người dân chưa làm hết trách nhiệm, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính còn hạn chế; (5) Chính sách tiền lương trong khu vực công còn nhiều vấn đề chưa phù hợp, chưa thực sự tạo được động lực để nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động.

IV. NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân

- Về tổ chức bộ máy: Chưa kịp cụ thể hóa các chủ trương, định hướng lớn và mới được ban hành của Đảng, Quốc hội; chưa giải quyết được dứt điểm các vấn đề giáp ranh, đan xen, giao thoa; thiếu quy định khung về việc thành lập cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước và tiêu chí xác định cấp phó của các cơ quan, tổ chức hành chính.

- Về quản lý biên chế: Nhu cầu tăng biên chế để thực hiện nhiệm vụ mới; việc chia tách, thành lập mới các đơn vị hành chính làm tăng biên chế; việc phân cấp thẩm quyền quyết định biên chế sự nghiệp giai đoạn 2003-2015 làm tăng biên chế sự nghiệp; quy mô dân số tăng dẫn đến tăng quy mô học sinh, trường, giường bệnh và việc quy định chuyển giáo dục mầm non từ bán công sang công lập ở địa phương đã làm tăng biên chế sự nghiệp; việc quy định chuyển định suất lao động

tại các Trạm Y tế cấp xã vào viên chức cũng đã làm tăng biên chế sự nghiệp; việc thành lập mới các đơn vị sự nghiệp công lập cũng làm tăng biên chế sự nghiệp...

- Về tinh giản biên chế: Việc thực hiện tinh giản biên chế hầu như chỉ giải quyết thụ động, trên cơ sở nguyện vọng của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức.

- Về cải cách hành chính: Nguồn lực và những điều kiện bảo đảm cần thiết cho cải cách hành chính còn nhiều hạn chế; tề cửa quyền, quan liêu, tham nhũng vẫn còn, tính công khai minh bạch của nền hành chính còn nhiều thách thức.

- Về quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Chưa có tiêu chí, cơ chế hiệu quả đánh giá đúng cán bộ, công chức, viên chức để tạo động lực và thu hút, trọng dụng nhân tài; chính sách cán bộ còn bất cập, chưa phát huy tốt tiềm năng của cán bộ. Công tác quản lý cán bộ có nơi, có lúc bị buông lỏng; chưa có cơ chế sàng lọc, thay thế kịp thời những người yếu kém, uy tín thấp, không đủ sức khỏe; việc phân công, phân cấp, phân quyền chưa gắn với ràng buộc trách nhiệm; chưa có biện pháp hữu hiệu để kịp thời ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng chạy chức, chạy quyền và những tiêu cực trong công tác cán bộ; chưa quan tâm đúng mức xây dựng đội ngũ làm công tác cán bộ; năng lực, phẩm chất, uy tín...

- Về cải cách chính sách tiền lương: Việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng còn chậm do tư duy đổi mới chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế thị trường, còn tư tưởng bình quân, cào bằng; đối tượng hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách nhà nước quá lớn và ngày càng tăng; việc xác định vị trí việc làm còn chậm, chưa thực sự làm cơ sở để xác định biên chế và trả lương.

2. Các bài học kinh nghiệm

- Về hoàn thiện tổ chức bộ máy: Bám sát Cương lĩnh, Hiến pháp, Điều lệ và các văn kiện của Đảng trong việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị; kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; việc hoàn thiện tổ chức bộ máy hành chính nhà nước phải được tiếp tục thực hiện toàn diện, bảo đảm tuân thủ các mục tiêu, quan điểm, yêu cầu, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; cần phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, tổ chức; cần sáp nhập những cơ quan, tổ chức tương đồng về chức năng, nhiệm vụ. Không nhất thiết Trung ương có tổ chức, cơ quan nào thì địa phương có tổ chức, cơ quan đó, bảo đảm một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính; cần khẩn trương tổng kết việc thực hiện thí điểm các mô hình tổ chức bộ máy để đánh giá, rút kinh nghiệm và đưa vào triển khai thực hiện nếu thấy phù hợp, hiệu quả.

- Về quản lý biên chế: Thực hiện quản lý biên chế theo đề án vị trí việc làm; quản lý chặt chẽ biên chế, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc quản lý biên chế.

- Về tinh giản biên chế: Việc thực hiện tinh giản biên chế cần gắn với cải cách tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị, đổi mới phương thức lãnh đạo, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và cải cách chính sách tiền lương.

- Về cải cách hành chính: Cải cách hành chính tiếp tục phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của các cấp ủy Đảng; xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, lâu dài; xác định các mục tiêu cải cách hành chính mang tính định lượng với mức độ phù hợp, thiết thực để bảo đảm tính khả thi; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện; nâng cao năng lực của đội ngũ công chức làm công tác cải cách hành chính; bố trí đủ nguồn lực tài chính cho cải cách hành chính.

- Về quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút hợp lý và tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng trong công tác cán bộ là điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Hoàn thiện cơ chế tập trung dân chủ gắn với đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị.

- Về cải cách chính sách tiền lương: Thực hiện cải cách chính sách tiền lương cả trong khu vực doanh nghiệp và khu vực công; nâng cao đời sống của người lao động, tạo động lực giải phóng sức sản xuất, nâng cao năng suất lao động, chất lượng nhân lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

V. VỀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Mục tiêu

- Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cấp chiến lược có phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, đủ về số lượng, có chất lượng và cơ cấu phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

- Quản lý chặt chẽ biên chế và thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Xây dựng hệ thống chính sách tiền lương quốc gia một cách khoa học, minh bạch, phù hợp với tình hình thực tiễn đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập quốc tế, xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ.

2. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030

- Xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, quản lý thống nhất, thông suốt, tinh gọn, hợp lý, linh hoạt ứng phó với các vấn đề có tính toàn cầu, đáp ứng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ để tổ chức lại việc phân định chức năng quản lý nhà nước về các ngành, lĩnh vực và hoàn thiện mô hình bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực với quy mô phù hợp, bảo

đảm tính liên thông, thống nhất, thông suốt trong hoạt động quản lý đối với các ngành, lĩnh vực.

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức của Chính phủ tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả bảo đảm thực hiện tốt vị trí pháp lý, chức năng, nhiệm vụ đã được Hiến pháp quy định.

- Sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bên trong của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan chuyên môn các cấp theo hướng thu gọn đầu mối, giảm bớt khâu trung gian, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.

- Hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật về tổ chức bộ máy, quản lý biên chế, tinh giản biên chế, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, cải cách hành chính và chính sách tiền lương. Hoàn thiện cơ chế phân cấp giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và với chính quyền địa phương cấp tỉnh.

- Nghiên cứu tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng tập trung vào chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và phân cấp cho chính quyền địa phương quyết định sắp xếp phù hợp với quy định khung của Chính phủ, bảo đảm phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền ở đô thị, nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Nghiên cứu hình thành các cơ quan tổ chức thực thi chính sách (cung cấp dịch vụ hành chính công theo khu vực) trong địa bàn cấp tỉnh.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp với khả năng tự chủ về ngân sách của các địa phương gắn với đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực và chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động cung ứng dịch vụ công của bộ máy hành chính nhà nước trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của nền kinh tế. Đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý hành chính.

- Tiếp tục cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

- Thực hiện cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm. Xây dựng được đội ngũ cán bộ các cấp chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý, bảo đảm sự chuyên giao thế hệ một cách vững vàng.

- Xây dựng hệ thống chính sách tiền lương quốc gia khoa học, minh bạch, phù hợp với tình hình thực tiễn đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập quốc tế, xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ; tạo động lực giải phóng sức sản xuất, nâng cao năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực.

3. Nhiệm vụ trọng tâm cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

- Triển khai đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 56/2017/QH14, Kết luận số 34-KL/TW, quy định Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Nghiên cứu, chuẩn bị Đề án cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ khoá XV theo yêu cầu tiếp tục tinh gọn, hợp lý hơn, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghiên cứu tổ chức lại các Bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền các cấp hướng tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả và thực hiện phân cấp mạnh mẽ cho chính quyền địa phương. Tổng kết các thí điểm về tổ chức bộ máy trong thời gian qua và triển khai áp dụng rộng rãi nếu thấy phù hợp.

- Hoàn thiện mô hình tổ chức thực thi chính sách, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp với khả năng tự chủ về ngân sách của các địa phương gắn với đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực và chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Nghiên cứu tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng tập trung vào chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và phân cấp cho chính quyền địa phương quyết định sắp xếp phù hợp với quy định khung của Chính phủ, bảo đảm phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền ở đô thị, nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Nghiên cứu hình thành các cơ quan tổ chức thực thi chính sách (cung cấp dịch vụ hành chính công theo khu vực) trong địa bàn cấp tỉnh.

- Hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hoá các chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức và hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập.

- Hoàn thiện các quy định về quản lý biên chế trên cơ sở xác định vị trí việc làm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị. Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế đi đôi với cải cách tiền lương và đổi mới tổ chức bộ máy, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bảo đảm đạt mục tiêu theo quy định.

- Tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

- Hiện đại hóa hành chính theo hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông, thành tựu khoa học công nghệ trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, hoàn thành việc xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số.

VI. KẾT LUẬN

Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn công kênh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lặp... Việc phân công, phân cấp, phân quyền giữa các ngành, các cấp và trong từng cơ quan, tổ chức chưa hợp lý, mạnh mẽ và đồng bộ; còn tình trạng bao biện, làm thay hoặc bỏ sót nhiệm vụ. Kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đạt kết quả thấp. Cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả chưa cao; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế. Cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính chuyên biến chậm, không đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu.

Tuy đã quan tâm đầu tư nhiều cho kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhưng hiệu quả tác động vào việc tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động và tinh giản biên chế chưa tương xứng; chính sách tiền lương còn bất cập; thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp; trật tự, kỷ cương chưa nghiêm; đội ngũ cán bộ, công chức còn nhiều điểm yếu về phẩm chất, tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn, kỹ năng hành chính; phong cách làm việc chậm đổi mới; tệ quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân còn diễn ra trong một bộ phận cán bộ, công chức; sự phát triển của khoa học - công nghệ ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có hoạt động quản lý. Những biến đổi này đòi hỏi phải cải cách nền hành chính, sắp xếp lại bộ máy, đổi mới phương pháp quản lý nhân sự để theo kịp những tiến bộ chung của thế giới.

Do vậy, cần tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Theo đó, cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị với quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả. Lãnh đạo tập trung, thống nhất; thực hiện thường xuyên, liên tục, tích cực, mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình, bước đi vững chắc, đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài; nghiêm túc thực hiện nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo việc đổi mới, sắp xếp và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất của Trung ương, đồng thời phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của từng cấp, từng ngành, từng địa phương; xác định rõ trách nhiệm của tập thể và cá nhân, nhất là người đứng đầu; bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, liên thông; kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; gắn đổi mới tổ chức bộ máy với đổi mới phương thức lãnh đạo, tinh giản biên chế và cải cách chế độ tiền lương; cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thu hút người có đức, có tài; bố trí đủ nguồn lực cần thiết và có cơ chế, chính sách phù hợp đối với những người chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp; bảo đảm mô hình và quy mô tổ chức bộ máy phải phù hợp với tính chất, đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành

chính nhà nước, xây dựng nền hành chính hiện đại, dân chủ, phục vụ nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển một xã hội bền vững, hài hòa; tiến hành đồng bộ với các hoạt động cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức; nâng cao chất lượng khu vực dịch vụ công và đẩy mạnh xã hội hóa sự nghiệp công.

Trên cơ sở danh mục vị trí việc làm, cơ cấu công chức, viên chức hợp lý để xác định biên chế phù hợp. Một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện; nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyết tâm chính trị của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong từng cơ quan, đơn vị, đảm bảo các yếu tố và điều kiện quan trọng cho sự thành công của cải cách hành chính; phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu phải được tiến hành thường xuyên, thận trọng, khoa học, chặt chẽ và hiệu quả.

Đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ là đầu tư cho phát triển lâu dài, bền vững; gắn với đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, thu hút, trọng dụng nhân tài; tiến hành cải cách chính sách tiền lương, bảo đảm tiền lương phải thực sự là nguồn thu nhập chính bảo đảm đời sống người lao động và gia đình người hưởng lương; cải cách chính sách tiền lương phải bảo đảm tính tổng thể, hệ thống, đồng bộ, kế thừa và phát huy những ưu điểm, khắc phục có hiệu quả những hạn chế, bất cập của chính sách tiền lương hiện hành; tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động và quy luật khách quan của kinh tế thị trường, lấy tăng năng suất lao động là cơ sở để tăng lương; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; có lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nguồn lực của đất nước./.

Phụ lục

VĂN BẢN CHỈ ĐẠO VỀ CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

(Kèm theo Báo cáo chuyên đề của Bộ Nội vụ)

I. CÁC VĂN BẢN CỦA ĐẢNG

- Kết luận số 23-KL/TW ngày 29/5/2012 của Hội nghị Trung ương 5 Khóa XI “về một số vấn đề về tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020”.

- Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 của Hội nghị Trung ương 7 Khóa XI một số vấn đề về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020.

- Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 của Hội nghị Trung ương 7 Khóa XI một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Thông báo số 30-TB/TW ngày 23/5/2017 của Bộ Chính trị về kết quả kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa X, Kết luận Hội nghị Trung ương 9 khóa X, Kết luận Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và thực hiện chiến lược cán bộ đến năm 2020.

- Kết luận số 17- KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015 - 2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021.

- Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 của Bộ Chính trị về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 Khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 Khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

- Kết luận số 34-KL/TW ngày 17/8/2018 của Bộ Chính trị về việc thực hiện một số mô hình thí điểm theo Nghị quyết số 18-NQ/TW.

- Nghị Quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã.

- Thông báo kết luận số 52-TB/TW ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư về kết quả kiểm tra việc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII gắn với Kết luận số 64-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI.

II. CÁC VĂN BẢN CỦA QUỐC HỘI

- Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung).

- Hiến pháp năm 2013.

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001.

- Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003.

- Luật cán bộ, công chức năm 2008.

- Luật viên chức năm 2010.

- Luật tổ chức Chính phủ năm 2015.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật công chức và Luật viên chức.

- Nghị quyết số 45/2007/NQ-CP ngày 07/8/2007 của Chính phủ về kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về cơ cấu, tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ khoá XII.

- Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 01/2007/QH12 ngày 31/7/2007 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ khoá XII.

- Nghị quyết số 03/2011/QH13 ngày 02/8/2011 của Quốc hội về về cơ cấu tổ chức của Chính phủ và số Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ khóa XIII.

- Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- Nghị quyết số 09/2016/QH14 ngày 26/7/2016 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIV.

III. CÁC NGHỊ QUYẾT, NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

- Nghị quyết số 53/2007/NQ-CP ngày 07/11/2007 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước.

- Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

- Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017.

- Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về việc phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kế hoạch số 07-KH/TW và Nghị quyết số 56/2017/QH14.

- Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ tại phiên họp thường kỳ tháng 9 năm 2016.

- Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19/6/2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý về biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước.

- Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
- Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16/02/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 13/2008/NĐ-CP.
- Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức.
- Nghị định số 12/2010/NĐ-CP ngày 26/02/2010 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2008/NĐ-CP.
- Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
- Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức.
- Nghị định số 57/2011/NĐ-CP ngày 07/7/2011 của Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp công vụ.
- Nghị định số 36/2012 ngày 18/4/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.
- Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp công vụ.
- Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 15/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, phường, thị trấn.
- Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.
- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ.
- Nghị định số 48/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 26/9/2019 của Chính phủ quy định về hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

- Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

- Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08/8/2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

- Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

- Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức.

- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

- Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

- Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

- Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 8/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức.

- Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP.

- Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/04/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.
- Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP.
- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định 08/2016/NĐ-CP ngày 25/1/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.
- Nghị định số 48/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.
- Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ.
- Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

- Các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong nhiệm kỳ Chính phủ 2007 - 2011, 2011 - 2016.

VI. CÁC VĂN BẢN, Ý KIẾN CHỈ ĐẠO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010.
- Quyết định số 94/2006/QĐ-TTg ngày 27/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2006 - 2010.
- Quyết định số 1992/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.
- Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 28/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.
- Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW.

- Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổng cục và tổ chức tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ trong nhiệm kỳ Chính phủ 2007-2011, 2011-2016.

- Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế.

- Văn bản số 1081/TTg-TCCB ngày 07/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc xây dựng dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Văn bản số 1613/TTg-TCCV ngày 10/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Văn bản số 9022/VPCP-TCCV ngày 21/10/2016 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ.

- Văn bản số 10884/VPCP-TCCV ngày 15/12/2016 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc phân công nhiệm vụ của các Bộ trình Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan thuộc Chính phủ./.

Chuyên đề 5

KẾT QUẢ XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Nội vụ

Thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019 của Trưởng ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Bộ Nội vụ xây dựng Báo cáo chuyên đề “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức”, cụ thể như sau:

I. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC HIỆN NAY

1. Thống kê và thực trạng về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện nay

1.1. Thống kê về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện nay (theo báo cáo giám sát năm 2019)

- Tổng số biên chế công chức được giao và công chức hiện có (theo Báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương - Biểu số 01 của Thông tư số 11/2012/TT-BNV) gồm:

Tổng số biên chế công chức được giao của 95/96 Bộ, ngành và địa phương (thiếu Học viện Chính trị- Hành chính quốc gia HCM, không kể Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) là: 318.048 người, trong đó chia ra (công chức ở Bộ, ngành và công chức ở địa phương):

Công chức ở Bộ, ngành Trung ương (32/33): 135.325 người, (thiếu Học viện Chính trị- Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh);

Công chức ở địa phương từ cấp huyện trở lên (63/63): 182.723 người.

- Tổng số công chức hiện có của 95/96 Bộ, ngành và địa phương (thiếu Học viện Chính trị- Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, không kể Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) là: 295.536 người (công chức ở Bộ, ngành và công chức ở địa phương) trong đó chia ra:

+ Công chức hiện có ở Bộ, ngành Trung ương (32/33 Bộ, ngành): 125.144 người, chiếm 44,24 % tổng số công chức hiện có (thiếu Học viện Chính trị- Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh);

+ Công chức ở địa phương từ cấp huyện trở lên (63/63 địa phương): 170.042 người, chiếm 55,76 % tổng số công chức hiện có.

* Số lượng, chất lượng đội ngũ công chức hiện có từ cấp huyện trở lên (theo Biểu số 01 của Thông tư số 11/2012/TT-BNV) gồm:

- Tổng số công chức hiện có từ cấp huyện trở lên là: 295.536 người, trong đó có:

- + Nữ: 110.002 người, chiếm 37,2%;
- + Đảng viên: 191.980 người, chiếm 65,0%;
- + Dân tộc thiểu số: 21.360 người, chiếm 7,2%;
- + Tôn giáo: 2.199 người, chiếm 0,7%.

- Chia theo ngạch công chức:

- + Chuyên viên cao cấp và tương đương: 2.180 người, chiếm 0,7%;
- + Chuyên viên chính và tương đương: 29.534 người, chiếm 10,0%;
- + Chuyên viên và tương đương: 191.960 người, chiếm 65,0%;
- + Cán sự và tương đương: 50.343 người, chiếm 17,0%;
- + Nhân viên: 22.053 người, chiếm 7,5%.

- Chia theo trình độ đào tạo:

Trình độ chuyên môn:

- + Tiến sĩ: 2.347 người, chiếm 0,8%;
- + Thạc sĩ: 19.136 người, chiếm 6,5%;
- + Đại học: 210.592 người, chiếm 71,3%;
- + Cao đẳng: 12.885 người, chiếm 4,4%;
- + Trung cấp: 39.091 người, chiếm 13,2%;
- + Sơ cấp: 11.036 người, chiếm 3,7%.

Trình độ lý luận chính trị:

- + Cử nhân: 6.953 người, chiếm 2,4%;
- + Cao cấp: 39.639 người, chiếm 13,4%;
- + Trung cấp: 93.982 người, chiếm 31,8%;
- + Sơ cấp: 58.340 người, chiếm 19,7%;

+ Còn lại, chưa qua đào tạo hoặc chưa có chứng chỉ: 96.622 người (chiếm 32,7% so với tổng số công chức hiện có).

Trình độ tin học:

- + Trung cấp trở lên: 9.485 người, chiếm 3,2%;
- + Có chứng chỉ tin học: 210.126 người, chiếm 71,1%;
- + Còn lại, chưa qua đào tạo, hoặc chưa có chứng chỉ: 75.925 người (chiếm 25,7% tổng số công chức hiện có).

Trình độ ngoại ngữ:

+ Trình độ tiếng Anh:

Đại học (Cử nhân) trở lên: 8.676 người, chiếm 2,9% ;

Có chứng chỉ (A, B, C): 198.881 người, chiếm 67,3% ;

Trình độ ngoại ngữ khác:

+ Đại học (Cử nhân) trở lên: 1.659 người, chiếm 0,6% ;

+ Có chứng chỉ (A, B, C): 6.869 người, chiếm 2,3%;

Còn lại, chưa qua đào tạo hoặc chưa có chứng chỉ ngoại ngữ: 79.451 người (chiếm 26,9% tổng số công chức hiện có).

- Chia theo độ tuổi:

+ Từ 30 tuổi trở xuống: 58.297 người, chiếm 19,7% ;

+ Từ 31 đến 40 tuổi: 93.148 người, chiếm 31,5%;

+ Từ 41 đến 50 tuổi: 87.197 người, chiếm 29,5%;

+ Từ 51 đến 60 tuổi: 59.042 người, chiếm 20,0%;

+ Trên 60 tuổi: 116 người, chiếm 0,01%.

* Số liệu thống kê số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã (theo Biểu số 02 của Thông tư số 11/2012/TT-BNV) gồm:

- Tổng số cán bộ, công chức cấp xã hiện có của 63/63 địa phương là: 229.656 người, trong đó có:

+ Nữ: 56.718 người, chiếm 24,7% ;

+ Đảng viên: 192.411 người, chiếm 83,8% ;

+ Dân tộc thiểu số: 48.758 người, chiếm 21,2%;

+ Tôn giáo: 5.621 người, chiếm 2,4% .

- Trong đó chia theo chức danh:

+ Cán bộ cấp xã : 116. 647 người, chiếm 50,8%

+ Công chức chuyên môn: 113.009 người, chiếm 49,2%.

- Chia theo trình độ đào tạo:

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ:

+ Tiến sĩ: 02 người (công chức cấp huyện luân chuyển của Thành phố Hà Nội và tỉnh Lâm đồng);

+ Thạc sĩ: 386 người, chiếm 0,2%;

+ Đại học (cử nhân): 58.354 người, chiếm 25,4%;

+ Cao đẳng: 10.366 người, chiếm 4,5%;

+ Trung cấp: 112.981 người, chiếm 49,2%;

+ Sơ cấp: 19.772 người, chiếm 8,6% ;

+ Còn lại (chưa qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ): 27.795 người (chiếm 12,1% tổng số cán bộ, công chức cấp xã).

Trình độ lý luận chính trị:

- + Cử nhân: 735 người, chiếm 0,3% ;
- + Cao cấp: 5.461 người, chiếm 2,4%;
- + Trung cấp: 111.566 người, chiếm 48,6%;
- + Sơ cấp: 37.142 người, chiếm 16,2%;
- + Chưa qua đào tạo lý luận chính trị: 74.752 người (chiếm 32,5% so với tổng số cán bộ, công chức hiện có).

Trình độ tin học:

- + Trung cấp trở lên: 2.801 người, chiếm 1,2 %;
- + Có chứng chỉ tin học: 105.645 người, chiếm 46,0%;
- + Còn lại chưa qua đào tạo, hoặc chưa có chứng chỉ: 121.210 người (chiếm 53,8% tổng số cán bộ, công chức cấp xã hiện có).

Trình độ ngoại ngữ:

- + Trình độ tiếng Anh:
 - * Đại học (cử nhân) trở lên: 871 người, chiếm 0,4%;
 - * Có chứng chỉ (A, B, C): 57.408 người, chiếm 25,0%;
- + Trình độ ngoại ngữ khác:
 - * Đại học (cử nhân) trở lên: 154 người, chiếm 0,1%;
 - * Có chứng chỉ (A, B, C): 2.624 người, chiếm 1,1% ;
- + Còn lại chưa qua đào tạo hoặc chưa có chứng chỉ ngoại ngữ: 168.599 người (chiếm 74,4% tổng số cán bộ, công chức cấp xã hiện có).

Chia theo độ tuổi:

- Từ 30 tuổi trở xuống: 44.811 người, chiếm 19,5%;
- Từ 31 đến 40 tuổi: 72.362 người, chiếm 31,5%;
- Từ 41 đến 50 tuổi: 63.187 người, chiếm 27,5%;
- Từ 51 đến 60 tuổi: 44.857 người, chiếm 19,5%;
- Trên 60 tuổi: 2.242 người, chiếm 1,0%.

Công chức luân chuyển từ cấp huyện về cấp xã: 2.245 người, chiếm 1,0% tổng số cán bộ, công chức cấp xã.

1.2. Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện nay

Quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 18/6/1997 về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Kết luận số 37-KL/TW ngày 02/02/2009 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện “Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến

năm 2020” cho thấy đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở nước ta đã có những bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đông nhưng chưa mạnh, cơ cấu chưa hợp lý, một bộ phận có biểu hiện thoái hóa, biến chất, tham nhũng... gây bức xúc trong nhân dân.

Trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ,... và năng lực, kinh nghiệm thực tiễn của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có nhiều tiến bộ, cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 3 Khóa VIII. Số cán bộ có trình độ sau đại học tăng lên rõ rệt, riêng trong 5 năm từ 2009 đến 2014, số người có trình độ đại học và trên đại học tăng gần 2 lần, từ 4,4% lên 7,3%. Số lượng cán bộ được quy hoạch khá dồi dào, bảo đảm sự chuyên tiếp giữa các thế hệ. Qua mỗi kỳ Đại hội Đảng, cấp ủy các cấp đổi mới khoảng 40%; Ban Chấp hành Trung ương đổi mới cao hơn (Khóa IX là 42%, Khóa X là 54,7%, Khóa XI 47%, Khóa XII là 48%).

Nhìn chung, đa số cán bộ, công chức, viên chức có lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức trong sáng, lối sống giản dị, gương mẫu, có ý thức rèn luyện, phấn đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, năng động, sáng tạo, thích ứng nhanh với xu thế hội nhập, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

Đa số cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước ở các cấp có năng lực, phẩm chất, uy tín, nhất là cán bộ cấp chiến lược có tư duy đổi mới, có năng lực hoạch định đường lối, chính sách và lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Hầu hết cán bộ lãnh đạo lực lượng vũ trang được rèn luyện thử thách qua thực tiễn, trung thành với Đảng, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc. Nhiều cán bộ khoa học tâm huyết, say mê nghiên cứu, có nhiều đóng góp tích cực cho đất nước. Một số lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước thích ứng nhanh với cơ chế thị trường, tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước những năm qua.

Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị đông nhưng chưa mạnh. Cơ cấu giữa các ngành nghề, lĩnh vực, vùng miền chưa thật sự hợp lý; tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ còn xảy ra ở nhiều nơi; thiếu sự liên thông giữa các cấp, các ngành; tỷ lệ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ dân tộc thiểu số chưa đạt mục tiêu đề ra. Độ tuổi bình quân của cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở một số ban, bộ, ngành, địa phương và trong lực lượng vũ trang còn cao. Số lượng sĩ quan, kể cả cấp tướng trong lực lượng vũ trang tăng nhanh. Thiếu những cán bộ lãnh đạo, quản lý, quản trị giỏi, nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trên một số lĩnh vực, tỷ lệ cán bộ nghiên cứu khoa học trên tổng dân số còn thấp, tình trạng chạy theo bằng cấp, học hàm, học vị còn nhiều; các công trình khoa học, dự án đóng góp vào sự phát triển đất nước chưa xứng với học hàm, học vị. Năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế; một bộ phận cán bộ thiếu tính chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sở trường; trình độ ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp, làm việc trong môi trường quốc tế còn yếu; chưa phát huy tốt tiềm năng cán bộ; năng suất lao động, hiệu quả làm việc thấp; không ít cán bộ trẻ còn thiếu bản lĩnh, ngại rèn luyện. Một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý, trong đó có cả cán bộ cấp chiến lược uy tín thấp, năng lực, phẩm chất chưa ngang tầm nhiệm vụ, không ít cán bộ vi phạm kỷ luật Đảng và bị xử lý theo pháp luật.

Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí; thiếu tu dưỡng, rèn luyện, thoái hóa, biến chất, không làm tròn bổn phận trước Đảng, trước nhân dân. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thiếu tinh thần trách nhiệm, vô cảm trước những khó khăn của người dân, cục bộ địa phương.

Tình trạng cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, tham nhũng, tiêu cực... còn diễn biến phức tạp, chậm được khắc phục; một số tính đảng kém, bộc lộ tham vọng cá nhân, kèn cựa địa vị, gia trưởng, độc đoán, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật, chối bỏ trách nhiệm khi xảy ra sai phạm, không muốn từ chức khi không hoàn thành nhiệm vụ được giao; tùy tiện, bất chấp nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng; dao động, mất lòng tin, sa vào chủ nghĩa cá nhân, mê tín, dị đoan; có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý thiếu gương mẫu, gia trưởng, quan liêu, xa dân, chưa thật sự gần bó máu thịt, mật thiết với nhân dân; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm. Không ít cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước tính Đảng yếu, suy thoái, lợi dụng sơ hở, cố ý làm trái làm thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng. Tình trạng chạy chức, chạy quyền, chạy quy hoạch, chạy luân chuyển, chạy tội... còn xảy ra khá phổ biến ở các cấp, các ngành, nhưng chậm được ngăn chặn và đẩy lùi, gây bức xúc trong dư luận xã hội.

Trong những năm qua (2011 - 2020), để xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Đảng và Nhà nước đã tập trung thể chế hoá, cụ thể hoá Nghị quyết thành các quy định của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác cán bộ, xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức¹⁴¹; hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực theo Hiến pháp năm 2013; kiên quyết xoá bỏ tệ chạy chức, chạy quyền; ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong cán bộ, đảng viên; đẩy mạnh thực hiện chủ trương bố trí bí thư cấp uỷ cấp tỉnh, cấp huyện không là người địa phương; hoàn thành việc xây dựng vị trí việc làm và rà soát, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ các cấp gắn với kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Kết quả đạt được

2.1. Về ưu điểm

Hội nghị Trung ương 7, khóa XII đánh giá khái quát: Sau hơn 20 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3, khoá VIII về Chiến lược cán bộ, đội ngũ cán bộ các cấp có bước trưởng thành, phát triển về nhiều mặt, chất lượng ngày càng được

¹⁴¹ Nghị quyết số 132/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập chung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; Kế hoạch số 10-KH/TW ngày 06/6/2018 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW.

- Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 của Ban chấp hành Trung ương về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.

nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; cơ cấu độ tuổi, giới tính, dân tộc, ngành nghề, lĩnh vực công tác có sự cân đối, hợp lý hơn; nguồn cán bộ quy hoạch khá dồi dào, cơ bản bảo đảm sự chuyển tiếp giữa các thế hệ. Nhìn chung, đội ngũ cán bộ có lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống giản dị, gương mẫu, có ý thức tổ chức kỷ luật, luôn tu dưỡng, rèn luyện, trình độ, năng lực được nâng lên, phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nhiều cán bộ năng động, sáng tạo, thích ứng với xu thế hội nhập, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Đa số cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp có năng lực, phẩm chất, uy tín...

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được nâng lên, cơ cấu hợp lý hơn.

- Việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, bộ máy hành chính nhà nước ngày càng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn.

- Công tác quản lý cán bộ, công chức có nhiều đổi mới, tiến bộ...

2.2. Về hạn chế, yếu kém

- Đội ngũ cán bộ đông nhưng chưa mạnh, cơ cấu cán bộ công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Cải cách hành chính còn chậm, thiếu đồng bộ; tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn chồng chéo, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối, hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Công tác cán bộ còn nhiều hạn chế, bất cập, việc thực hiện một số nội dung còn hình thức.

2.3. Về nguyên nhân hạn chế

Những hạn chế, khuyết điểm nêu trên do nhiều nguyên nhân, có nguyên nhân khách quan và chủ quan.

a) Về nguyên nhân khách quan

- Do việc thực hiện đổi mới kinh tế phải vừa làm, vừa rút kinh nghiệm, chưa lường hết được những tác động của mặt trái cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế, chưa có sự chuẩn bị thật kỹ về lập trường, tư tưởng và cả cách thức tiếp cận mới cho cán bộ, đảng viên. Đặc biệt, còn thiếu những cơ chế, chính sách đồng bộ, khoa học để chủ động ngăn ngừa những vi phạm.

- Đất nước ta đang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, xây dựng, phát triển với quy mô ngày càng lớn, một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý nắm giữ khối lượng tài sản, nguồn vốn lớn của tập thể, của Nhà nước, đó là môi trường để chủ nghĩa cá nhân vụ lợi, thực dụng phát triển.

- Các thế lực thù địch không từ bỏ âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, tăng cường hoạt động chống phá,

chia rẽ nội bộ Đảng và phá hoại mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân, làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng.

b) Về nguyên nhân chủ quan

- Cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng, rèn luyện, giảm sút ý chí chiến đấu, quên đi trách nhiệm, bốn phạm trước Đảng, trước nhân dân.

- Việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các nghị quyết, chỉ thị, quy định về xây dựng, chỉnh đốn Đảng ở một số nơi chưa đến nơi đến chốn, kỷ cương, kỷ luật không nghiêm, nói không đi đôi với làm, hoặc làm chiếu lệ.

- Các nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình ở nhiều nơi vừa bị buông lỏng trong thực hiện, vừa chưa được quy định cụ thể để làm cơ sở cho công tác kiểm tra, giám sát.

- Việc nghiên cứu, sửa đổi, ban hành cơ chế, chính sách, pháp luật thích ứng với quá trình vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa kịp thời; nhiều văn bản quy định thiếu chế tài cụ thể.

- Đánh giá, sử dụng, bố trí cán bộ còn nể nang, cục bộ, chưa chú trọng phát hiện và có cơ chế thật sự để trọng dụng người có đức, có tài; không kiên quyết thay thế người vi phạm, uy tín giám sát, năng lực yếu kém.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống nhiều khi còn hình thức, chưa đủ sức động viên và thường xuyên nâng cao ý chí cách mạng của cán bộ, đảng viên; một số nơi có tình trạng những việc làm đúng, gương người tốt không được đề cao, bảo vệ; những sai sót, vi phạm không được phê phán, xử lý nghiêm minh.

- Công tác kiểm tra, giám sát, giữ gìn kỷ cương, kỷ luật ở nhiều nơi, nhiều cấp chưa thường xuyên, ráo riết; đấu tranh với những vi phạm còn nể nang, không nghiêm túc. Vai trò giám sát của nhân dân thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội chưa được phát huy, hiệu quả chưa cao.

II. GIẢI PHÁP ĐỂ XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức

- Cần tiếp tục hoàn thiện thể chế về cán bộ, công chức, viên chức⁽¹⁴²⁾, trong đó chú trọng cải tiến về chế độ thi tuyển công chức, viên chức, chú trọng các nguyên tắc bình đẳng, công khai; các đề thi phải phân loại được trình độ cùng với

¹⁴² Cụ thể, Bộ Nội vụ (Vụ Công chức - Viên chức) sẽ tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành các quy định: Nghị định về tuyển dụng, sử dụng quản lý công chức; Nghị định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức; Nghị định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước; Nghị định quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước; Các Thông tư hướng dẫn thi hành;...

kiến thức chuyên môn thì nên nghiên cứu các đề thi về kỹ năng. Cố gắng xây dựng một ngân hàng đề thi để tổ chức thi chung cho cả nước.

- Tập trung vào việc nghiên cứu, triển khai quy định về vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức:

- + Giáo dục tính liêm chính, đạo đức công vụ đối cán bộ, công chức, viên chức coi đây là công việc thực sự quan trọng.

- + Xây dựng và thực thi chế tài nghiêm khắc, nghiêm trị những hành vi vi phạm pháp luật để cán bộ, công chức, viên chức “không dám” thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức công vụ và đạo đức xã hội.

- + Thiết lập thể chế chặt chẽ, minh bạch, công khai nhằm ngăn ngừa những hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện chế độ công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình về tài sản của cán bộ, công chức, viên chức trước, trong và sau khi rời khỏi nhiệm sở...

2. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức

- Thực hiện tuyển dụng theo nguyên tắc đúng người, đúng việc; lấy công việc và hiệu quả công việc làm tiêu chí lựa chọn nhân sự. Thi tuyển phải thực sự khách quan, công tâm và công bằng trong việc xây dựng cơ chế thi tuyển công chức.

- Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong tuyển dụng, sử dụng, quản lý biên chế cho người đứng đầu tổ chức sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

- Thực hiện bố trí, sử dụng nhân sự theo cơ chế giao việc, khoán việc và quy trách nhiệm đến cùng. Áp dụng chế độ vị trí việc làm để xác định tiền lương, tiền công và các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Có thái độ kiên quyết, dứt khoát đối với những cán bộ, công chức, viên chức không đáp ứng được công việc. Kiên quyết đưa ra khỏi nền công vụ những người không làm được việc, đồng thời giải quyết thỏa đáng chế độ tài chính cho những đối tượng này, để bảo đảm trong cơ quan nhà nước thực sự chỉ có người làm được việc và cống hiến cho cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện đánh giá công chức dựa trên vị trí việc làm và hiệu quả công việc. Bảo đảm tính công bằng trong đánh giá, không đánh đồng và đồng nhất kết quả đánh giá giữa các đối tượng công chức khác nhau và giữa các công chức chuyên môn với công chức giữ vị trí lãnh đạo, quản lý.

- Cải cách chế độ, chính sách tiền lương để tạo động lực cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Tăng cường việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Gắn việc đào tạo, bồi dưỡng với thực tiễn quản lý, điều hành.

3. Nâng cao năng lực điều hành, lãnh đạo, chỉ đạo trong hoạt động công vụ

- Tăng cường phân cấp, giao trách nhiệm cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm trong việc siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra về công tác cán bộ; xác minh, xử lý công khai, minh bạch các thông tin được phương tiện thông tin đại chúng hoặc nhân dân cung cấp.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ; tổ chức đoàn công tác của Thủ tướng Chính phủ kiểm tra hoạt động công vụ tại các bộ, ngành, địa phương, tập trung vào nội dung chấp hành các quy định của pháp luật, kỷ luật, kỷ cương hành chính. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy định về văn hóa công vụ tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật. Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc trong toàn hệ thống chính trị và bộ máy công quyền nhà nước. Kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, ngăn chặn tệ “tham nhũng vặt”, biểu hiện nhũng nhiễu, phiền hà trong giải quyết công việc đối với người dân và doanh nghiệp; xử lý nghiêm việc chậm trễ trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật; nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương công vụ; chú trọng đến văn hóa ứng xử của đội ngũ trực tiếp tiếp xúc với người dân, doanh nghiệp. Tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của toàn xã hội, của hệ thống chính trị và bộ máy công quyền nhà nước; lên án các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, mê tín, dị đoan, chạy theo lối sống thực dụng, trục lợi, vi phạm pháp luật, đạo đức, lối sống của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

- Công khai, minh bạch trình tự, thủ tục hành chính giải quyết các công việc tại trụ sở các cơ quan. Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải cách thủ tục hành chính, trong đó đặc biệt tập trung vào ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trực liên thông văn bản quốc gia để giảm bớt thủ tục hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu suất công việc, giảm thời gian xử lý văn bản./.

Chuyên đề 6

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG TRONG CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chính sách tiền lương là một trong các chính sách quan trọng trong an sinh xã hội, có liên quan trực tiếp đến đời sống hàng triệu người lao động. Thực hiện chính sách tiền lương đúng sẽ trở thành động lực phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội, thực hiện tốt hơn công bằng xã hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong nền kinh tế thị trường, tiền lương là giá cả của sức lao động hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa người lao động với người sử dụng lao động, phù hợp với quan hệ cung - cầu sức lao động và tuân thủ với các quy định của pháp luật. Đối với khu vực sản xuất, kinh doanh, tiền lương liên quan trực tiếp đến thu nhập, mức sống, khả năng tái sản xuất sức lao động của người lao động và là nhân tố quan trọng cho sự thành công hay thất bại trong sản xuất kinh doanh của người sử dụng lao động. Đây là điểm hội tụ của những lợi ích trực tiếp và gián tiếp, trước mắt và lâu dài của người lao động và người sử dụng lao động. Mức lương cao hơn trên cơ sở nâng cao năng suất lao động không chỉ là mục đích mà còn là động lực phấn đấu của cả người lao động và người sử dụng lao động, nhờ đó góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội đất nước, nâng cao đời sống nhân dân.

Thực hiện đường lối “Đổi mới” của Đảng chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa làm thay đổi sâu sắc từ nhận thức đến hành động trên mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực lao động - tiền lương. Dựa trên nguyên tắc coi tiền lương là cả sức lao động hình thành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hệ thống chính sách, pháp luật về tiền lương được ban hành, bước đầu đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sử dụng lao động có hiệu quả hơn, người lao động có việc làm và tiền lương, thu nhập ổn định, cải thiện đời sống. Tuy nhiên, chính sách tiền lương trong thời gian qua vẫn còn những hạn chế nhất định như: hệ thống lương tối thiểu chưa thực sự phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động, mức lương tối thiểu chưa đạt mức sống tối thiểu, độ bao phủ còn thấp; thang lương, bảng lương, cơ chế trả lương chưa hoàn toàn theo nguyên tắc thị trường, trả lương chưa thực sự gắn với năng suất lao động và hiệu quả công việc; chưa có sự tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước với chức năng đại diện chủ sở hữu (vốn) về lao động, tiền lương trong doanh nghiệp nhà nước,... điều này tạo sự cạnh tranh chưa bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.

Trước yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp, nhất là trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế quốc tế, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới,... đòi hỏi chính sách tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh thời gian tới cần phải tiếp tục có những cải cách nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn theo hướng thị trường có sự quản lý của nhà nước. Đây cũng chính là nhiệm vụ Bộ đang triển khai xây dựng các nội dung về cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018, Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018, Kế hoạch số 547-KH/BCSD ngày 12/9/2018 của Ban cán sự Đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, Quyết định số 1477/QĐ-LĐTBXH ngày 25/10/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kế hoạch triển khai thực hiện phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 107/NQ-CP.

I. NỘI DUNG CƠ BẢN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG HIỆN HÀNH

1. Chính sách tiền lương chung đối với doanh nghiệp

a) Bộ luật Lao động năm 2012 và các Nghị định của Chính phủ quy định về chính sách tiền lương đối với người lao động trong các doanh nghiệp với nội dung cơ bản như sau

- Tiền lương được coi là khoản tiền để trả công lao động, được hình thành thông qua sự thương lượng, thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động trong hợp đồng lao động; tiền lương trả cho người lao động được căn cứ vào năng suất và kết quả lao động của người lao động.

- Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng dựa trên khuyến nghị của Hội đồng Tiền lương quốc gia, đây là mức lương thấp nhất để bảo vệ lao động yếu thế và cũng là cơ sở để người lao động và người sử dụng lao động thương lượng, thỏa thuận tiền lương (doanh nghiệp không được trả thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định).

- Doanh nghiệp được quyền tự chủ trong việc xây dựng thang lương, bảng lương (kể cả tiêu chuẩn, điều kiện xếp lương, nâng bậc lương), định mức lao động theo các nguyên tắc do Chính phủ quy định⁽¹⁴³⁾, quy định hình thức trả lương làm cơ sở để thỏa thuận tiền lương trong hợp đồng lao động và trả lương cho người lao động.

- Doanh nghiệp có trách nhiệm trả lương cho người lao động trực tiếp, đầy đủ, đúng kỳ hạn theo quy định; trả lương cho người lao động khi làm thêm giờ⁽¹⁴⁴⁾, làm việc vào ban đêm⁽¹⁴⁵⁾, trả lương cho những ngày nghỉ lễ, tết, nghỉ phép năm, trả lương khi ngừng việc...

¹⁴³ Chính phủ quy định tại Nghị định số 49/2013/NĐ-CP như khoảng cách giữa các bậc lương ít nhất 5%; mức lương đối với công việc đòi hỏi lao động qua đào tạo phải cao hơn ít nhất 7% mức lương tối thiểu vùng; mức lương công việc có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 5% hoặc 7% mức lương của công việc có độ phức tạp tương đương, trong điều kiện lao động bình thường.

¹⁴⁴ Trả lương khi làm thêm giờ vào ngày thường, ít nhất bằng 150%; ngày nghỉ hằng tuần, ít nhất bằng 200%; ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ có hưởng lương, ít nhất bằng 300%.

¹⁴⁵ Trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương của ngày làm việc bình thường.

- Nhà nước thực hiện chức năng quản lý tiền lương đối với doanh nghiệp thông qua việc ban hành tiêu chuẩn tiền lương; tuyên truyền, hướng dẫn; kiểm tra, giám sát thực hiện; cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp và người lao động thương lượng tiền lương.

b) Căn cứ quy định của Bộ luật Lao động, doanh nghiệp và người lao động được tự chủ trong thương lượng, thỏa thuận tiền lương gắn với công việc, điều kiện làm việc và ghi trong hợp đồng lao động; tiền lương trả cho người lao động gắn với năng suất và kết quả (chất lượng) công việc đã thỏa thuận, bảo đảm mức lương trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động và thời giờ làm việc bình thường, hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ công bố.

2. Chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước

Căn cứ các kết luận của Trung ương⁽¹⁴⁶⁾, với tư cách là chủ sở hữu vốn nhà nước, Chính phủ tiếp tục hoàn thiện, đổi mới quản lý lao động, tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước thông qua việc ban hành Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ⁽¹⁴⁷⁾; Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước (đây là lần đầu tiên Chính phủ quy định cơ chế quản lý tiền lương đối với loại hình doanh nghiệp này⁽¹⁴⁸⁾). Nội dung cơ bản như sau:

a) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

- Về quản lý lao động, doanh nghiệp tiếp tục được tự chủ tuyển dụng, sử dụng lao động theo quy định của pháp luật lao động, nhưng quy định rõ trách nhiệm rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy tinh gọn và hợp lý; thắt chặt hơn định mức lao động bảo đảm không chênh lệch quá 5% so với lao động thực tế sử dụng; thẩm quyền, trách nhiệm trong tuyển dụng, sử dụng lao động; chế tài xử lý đối với trường hợp tuyển dụng vượt quá kế hoạch hoặc không đúng kế hoạch, dẫn đến người lao động không có việc làm, phải chấm dứt hợp đồng lao động như: không được thưởng, không được tăng lương, kéo dài thời gian nâng lương, giảm lương và coi đây là một nội dung đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19/01/2015 của Chính phủ.

¹⁴⁶ Đặc biệt là Kết luận số 23-KL/TW ngày 29/5/2012 của Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương đảng khóa XI và Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương đảng khóa XI về “Một số vấn đề về tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng và định hướng cải cách đến năm 2020”.

¹⁴⁷ Thay thế Nghị định số 50/2013/NĐ-CP, số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

¹⁴⁸ Trước đây tiền lương của các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước do Hội đồng quản trị quyết định như các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI.

- Giao cho doanh nghiệp tự chủ xây dựng thang lương, bảng lương đối với người lao động theo nguyên tắc do Nhà nước quy định theo quy định của Bộ luật Lao động làm cơ sở để ký kết hợp đồng lao động, xếp lương, trả lương đối với người lao động (tương tự như doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI); xác định, quyết định quỹ tiền lương và trả lương cho người lao động; xác định quỹ tiền lương đối với người quản lý doanh nghiệp, báo cáo chủ sở hữu phê duyệt trước khi chi trả cho người quản lý gắn với kết quả quản lý điều hành doanh nghiệp.

- Quy định quản lý tiền lương đối với người lao động gắn chặt hơn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh, trong đó tiền lương được hưởng dựa trên tiền lương bình quân thực hiện của năm trước (thay cho định mức lao động, đơn giá tiền lương) gắn với mức tăng năng suất lao động và lợi nhuận theo nguyên tắc: năng suất lao động, lợi nhuận tăng thì tiền lương tăng; năng suất lao động, lợi nhuận giảm thì tiền lương giảm so với năm trước.

- Quy định tiền lương của người quản lý được xác định gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản lý (hạng doanh nghiệp) tương ứng với mức lương cơ bản (tối đa của chủ tịch tập đoàn kinh tế là 36 triệu đồng/tháng) và hệ số điều chỉnh tăng thêm gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nhưng mở rộng hệ số tăng thêm tối đa 1,0 lần mức lương cơ bản áp dụng đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, hiệu quả cao (đảm bảo quy định thì chủ tịch tập đoàn có thể đạt 72 triệu đồng/tháng). Đồng thời, để khuyến khích doanh nghiệp làm ăn hiệu quả, lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch thì được hưởng thêm: cứ tăng 1% lợi nhuận so với kế hoạch thì được bổ sung thêm 1% tiền lương, nhưng tối đa không quá 20% tiền lương kế hoạch (đạt đủ điều kiện thì chủ tịch tập đoàn kinh tế có thể đạt 86,4 triệu đồng/tháng).

b) Đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước

- Nhà nước quy định nguyên tắc để người đại diện vốn của nhà nước tham gia, biểu quyết trong Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong công ty, như tiền lương, thù lao, tiền thưởng phải gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh; việc quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng được thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước chỉ đạo Người đại diện vốn nhà nước, không can thiệp trực tiếp đến tiền lương, tiền thưởng của công ty.

- Quy định quản lý lao động, tiền lương đối với người lao động, trong đó công ty được quyền tự chủ tuyển dụng, sử dụng lao động; xác định quỹ tiền lương (kế hoạch và thực hiện) phải gắn với năng suất lao động, mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (lợi nhuận) và đảm bảo mức tăng tiền lương bình quân phải thấp hơn mức tăng năng suất lao động bình quân.

- Quy định tiền lương đối với người quản lý công ty gắn với bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, với cổ đông; với người lao động trong đó: Đối với người quản lý công ty là người đại diện phần vốn nhà nước thì nhà nước quy định mức tiền lương tối đa gắn với quy mô lợi nhuận dưới 50 tỷ đồng không quá 36 triệu đồng/tháng (gọi là mức lương cơ bản); lợi nhuận từ 1.500 tỷ

đồng trở lên không quá 3,5 lần mức lương cơ bản (tương đương 126 triệu đồng/tháng). Đối với người quản lý không phải là người đại diện vốn nhà nước thì tiền lương do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở vị trí công việc, bảo đảm cân đối với chức danh tương tự trên thị trường và tiền lương của người đại diện vốn nhà nước tại công ty.

Đồng thời để khuyến khích người quản lý, Chính phủ quy định nguyên tắc xác định tiền lương tăng thêm gắn với mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận: nếu lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch thì cứ vượt 1% lợi nhuận, người quản lý công ty được tính thêm 2% tiền lương, nhưng tối đa không quá 20% mức tiền lương bình quân kế hoạch (theo quy định này người quản lý có thể đạt 151,2 triệu đồng/tháng).

- Quy định chế độ tiền thưởng căn cứ lợi nhuận hằng năm sau khi hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm với Nhà nước, cổ đông, người lao động: Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động, tối đa không quá 03 tháng tiền lương thực hiện (Nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch thì được trích thêm tối đa 20% phần lợi nhuận vượt nhưng không quá 3 tháng lương thực hiện). Đối với người quản lý: quỹ tiền thưởng không quá 1,5 tháng tiền lương thực hiện.

- Quy định trách nhiệm của người đại diện vốn nhà nước trong việc xin ý kiến của chủ sở hữu, thực hiện ý kiến chỉ đạo của chủ sở hữu trong việc triển khai thực hiện các quy định của nhà nước khi xác định, biểu quyết về tiền lương, tiền thưởng trong công ty cổ phần có vốn góp chi phối của nhà nước.

II. YÊU CẦU ĐỔI MỚI, HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG

1. Quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến chính sách tiền lương trong các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Năm, khóa XII

a) Nghị quyết số 10 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân; Khuyến khích hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp.

- Xoá bỏ các rào cản, chính sách, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường và sản xuất kinh doanh tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực xã hội, trọng tâm là vốn và đất đai, cơ hội kinh doanh.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của các bộ, ngành, địa phương đối với việc chấp hành chủ trương phát triển kinh tế tư nhân.

b) Nghị quyết số 11 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa

- Tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế; xác định rõ và thực hiện đúng vị trí, vai trò, chức năng và mối quan hệ của Nhà nước, thị trường và xã hội phù hợp với kinh tế thị trường;

xoá bỏ các cơ chế can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp của Nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác; Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng; điều tiết nền kinh tế.

- Đẩy mạnh cải cách chế độ tiền lương, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng năng suất lao động và tăng tiền lương, lấy tăng năng suất lao động làm cơ sở để tăng tiền lương; hình thành cơ chế tiền lương theo nguyên tắc thị trường; bảo đảm hài hoà lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động. Phát huy vai trò của tổ chức công đoàn ở doanh nghiệp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

c) Nghị quyết số 12 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới, và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối; hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp khác.

- Tách bạch nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông thường và nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích; tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

- Giải quyết tốt việc sắp xếp, bố trí, sử dụng, đào tạo, chuyển đổi nghề và xử lý lao động dôi dư. Bảo đảm đầy đủ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người lao động, đặc biệt là lao động dôi dư.

- Xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quản lý trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp nhà nước; bảo đảm trách nhiệm đi đôi với quyền hạn; Tổng giám đốc và các thành viên ban điều hành được bổ nhiệm, thuê và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động.

- Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động và người quản lý doanh nghiệp nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường, có tính cạnh tranh cao trên cơ sở kết quả sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu, triển khai cơ chế trả lương, thưởng theo thỏa thuận đối với tổng giám đốc và một số chức danh quản lý chủ chốt của doanh nghiệp.

- Thực hiện việc tách người quản lý doanh nghiệp nhà nước khỏi chế độ viên chức, công chức. Triển khai rộng rãi cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm qua thi tuyển cạnh tranh, công khai, minh bạch đối với tất cả các chức danh quản lý, điều hành và các vị trí công việc khác trong doanh nghiệp.

d) Nghị quyết số 27-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp

- Cải cách chính sách tiền lương phải bảo đảm tính tổng thể, hệ thống, đồng bộ, kế thừa và phát huy những ưu điểm, khắc phục có hiệu quả những hạn chế, bất cập của chính sách tiền lương hiện hành; tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động và quy luật khách quan của kinh tế thị trường, lấy tăng năng suất lao động là cơ sở để tăng lương; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; có lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nguồn lực của đất nước.

- Trong khu vực doanh nghiệp, tiền lương là giá cả sức lao động, hình thành trên cơ sở thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước quy định tiền lương tối thiểu là mức sàn thấp nhất để bảo vệ người lao động yếu thế, đồng thời là một trong những căn cứ để thoả thuận tiền lương và điều tiết thị trường lao động. Phân phối tiền lương dựa trên kết quả lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm mối quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

2. Một số vấn đề đặt ra đối với chính sách tiền lương hiện hành

Nhìn chung chính sách tiền lương đối với khu vực sản xuất kinh doanh hiện nay đã được đổi mới, hoàn thiện theo nguyên tắc thị trường và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, trên cơ sở tôn trọng quyền tự chủ của doanh nghiệp và người lao động trong thoả thuận, định đoạt tiền lương. Nhà nước đã thực hiện đúng vai trò quản lý tiền lương (chủ yếu thông qua quy định mức lương tối thiểu, hỗ trợ thương lượng, kiểm tra, giám sát, điều tiết thị trường) theo cơ chế thị trường. Tuy vậy, căn cứ quan điểm, yêu cầu của Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Năm, khóa XII thì chính sách tiền lương hiện nay còn một số nội dung bất cập, cần tiếp tục hoàn thiện cụ thể:

a) Về chính sách tiền lương chung đối với doanh nghiệp

- Phạm vi điều chỉnh của mức lương tối thiểu chỉ áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động nên còn hạn hẹp, dẫn đến việc bảo vệ người lao động còn hạn chế⁽¹⁴⁹⁾. Bên cạnh đó hiện nay Chính phủ mới quy định tiền lương tối thiểu theo tháng, chưa quy định được mức lương tối thiểu theo giờ nên không bảo vệ được người làm công việc không thường xuyên, lao động làm việc không trọn thời gian đang có xu hướng phổ biến trên thị trường hiện nay; các yếu tố xác định, điều chỉnh mức lương tối thiểu chưa cụ thể, bao quát đầy đủ đặc điểm của thị trường lao động, sản xuất kinh doanh, nhất là trong điều kiện tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tư nhân (chủ yếu doanh nghiệp nhỏ và vừa) hình thành và phát triển⁽¹⁵⁰⁾.

¹⁴⁹ Theo số liệu của Tổng cục thống kê, đến hết năm 2016 Việt Nam có 54,41 triệu người thuộc lực lượng lao động (chiếm 77% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên), trong đó có 22,05 triệu lao động làm công ăn lương (chiếm 40,53% lực lượng lao động), nhưng đối tượng điều chỉnh bởi mức lương tối thiểu vùng chỉ là 9,44 triệu lao động có hợp đồng lao động (chiếm 17,35% lực lượng lao động).

¹⁵⁰ Mức lương tối thiểu hiện nay mặc dù chưa đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu của người lao động, nhưng có thể là gánh nặng ảnh hưởng lớn đến chi phí của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Việc Chính phủ quy định các nguyên tắc xây dựng thang, bảng lương, nhất là quy định thang, bảng lương phải bảo đảm khoảng cách bậc ít nhất 5% chỉ phù hợp với giai đoạn đầu⁽¹⁵¹⁾ nhằm hạn chế tình trạng ép lương của người lao động. Đến nay quy định này không còn phù hợp, vì vô hình chung đã can thiệp trực tiếp đến thang, bảng lương của doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp trả lương theo thâm niên, không khuyến khích trả lương theo năng suất lao động. Người làm nhiều, năng suất cao không được hưởng lương cao tương xứng. Đồng thời đã làm triệt tiêu động lực thương lượng của 2 bên để có tiền lương cao hơn, không thúc đẩy xây dựng chính sách tiền lương gắn với năng suất lao động, nâng cao năng suất lao động để nâng cao tiền lương, tạo động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Vấn đề thương lượng tiền lương giữa người lao động và người sử dụng lao động nhìn chung chưa phát huy được tác dụng, kém hiệu quả, tranh chấp lao động về tiền lương còn phổ biến. Trong bối cảnh hiện nay sức ép việc làm còn rất lớn, năng lực thỏa thuận của người lao động hạn chế, thông tin tiền lương còn thiếu, công tác hướng dẫn, tuyên truyền chưa đầy đủ, công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chưa thường xuyên dẫn đến thương lượng tiền lương vẫn chủ yếu đối với lao động quản lý và lao động chuyên môn, kỹ thuật cao. Đối với lao động khác thì tiền lương do doanh nghiệp ấn định gắn với mức lương tối thiểu hoặc cao hơn không đáng kể, người lao động thường chấp nhận mức lương thấp, phải làm thêm giờ để tăng thêm thu nhập, đời sống của một bộ phận người lao động khó khăn là nguyên nhân chính của các cuộc tranh chấp lao động.

b) Về chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước

- Chính sách quản lý lao động chưa quy định rõ trách nhiệm cá nhân của Tổng giám đốc (Giám đốc), Hội đồng thành viên trong tuyển dụng, sử dụng lao động, trách nhiệm kiểm tra, giám sát của chủ sở hữu dẫn đến nhiều trường hợp tuyển dụng lao động chưa thực sự xuất phát từ yêu cầu công việc, gắn với vị trí việc làm, số lượng lao động nhiều, chất lượng lao động chưa đáp ứng được yêu cầu dẫn đến số lao động d thừa khi tái cơ cấu ngày càng nhiều⁽¹⁵²⁾ Nhà nước vẫn phải tiếp tục sắp xếp, tái cơ cấu lao động và giải quyết lao động dôi dư.

- Tiền lương của người lao động được xác định trên tiêu chí, nguyên tắc chung (gắn với năng suất lao động, lợi nhuận), chưa phân biệt được yếu tố lợi thế ngành nghề, yếu tố nguồn lực nhà nước đầu tư cho doanh nghiệp, dẫn đến tiền lương của người lao động vẫn có sự chênh lệch khá lớn giữa các doanh nghiệp ở ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác nhau, hưởng mức lương cao (gấp 2 - 3 lần bình quân chung) nhưng không hoàn toàn do năng suất lao động tạo ra⁽¹⁵³⁾.

¹⁵¹ trong thời gian đầu thị trường lao động ở Việt Nam mới hình thành, quan hệ lao động chưa ổn định, kỹ năng thương lượng tiền lương của người lao động và công đoàn cơ sở còn hạn chế, mức lương tối thiểu còn thấp thì quy định trên đã góp phần nâng cao thu nhập, hạn chế tình trạng doanh nghiệp ép tiền lương của người lao động.

¹⁵² Tổng hợp báo cáo của 12 Bộ, 49 tỉnh, thành phố và 21 Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (không tính Vinashin) thì tính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015, cả nước có khoảng 147 doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại với 6.695 người không bố trí được việc làm phải giải quyết lao động dôi dư.

¹⁵³ Tiền lương bình quân của người lao động ở công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91/TTg (kể cả 100% vốn và cổ phần chi phối) hoạt động trong các ngành sản xuất, chế biến công nghiệp, thương mại, dịch vụ chỉ khoảng 9,5 - 11 triệu đồng/tháng, trong khi ở các ngành viễn thông, quản lý bay khoảng 20 - 23 triệu đồng/tháng,

- Tiền lương, tiền thưởng đối với viên chức quản lý mặc dù đã được điều chỉnh một bước, nhưng nhìn chung vẫn còn thấp (chỉ bằng khoảng 50%) so với các chức danh quản lý tương đương trên thị trường⁽¹⁵⁴⁾ nên chưa tạo được động lực cho những người quản lý giỏi, doanh nghiệp có hiệu quả cao theo chủ trương “Nhà nước có cơ chế khuyến khích thoả đáng về vật chất, tinh thần đối với cán bộ quản lý doanh nghiệp căn cứ vào mức độ đóng góp vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp”, dẫn đến khó thực hiện được chủ trương thuê Tổng giám đốc, Giám đốc. Một số trường hợp doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, thậm chí thua lỗ nhưng đưa ra nhiều lý do khách quan, viên chức quản lý vẫn hưởng mức lương cao (vài chục triệu đồng/tháng) gây bức xúc dư luận.

- Chưa tách bạch giữa tiền lương, tiền thưởng của đại diện chủ sở hữu (Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên do đại diện chủ sở hữu bổ nhiệm để giúp chủ sở hữu giám sát doanh nghiệp) với ban quản lý điều hành (Ban Giám đốc), dẫn đến Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên vẫn hưởng lương chung với Ban giám đốc và chủ yếu đứng về phía doanh nghiệp, do doanh nghiệp chi trả, làm giảm tính khách quan, độc lập và hiệu quả trong giám sát, chỉ đạo doanh nghiệp.

- Chính sách tiền lương quy định phân biệt giữa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và doanh nghiệp có cổ phần chi phối của nhà nước, trong đó tiền lương của người quản lý doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chỉ bằng 50 - 60% so với doanh nghiệp có cổ phần chi phối của nhà nước có cùng quy mô, hiệu quả, tạo sự mất cân đối trong chính sách⁽¹⁵⁵⁾ (quy định này cần được điều chỉnh cho phù hợp với Nghị quyết 12 coi doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối).

- Quản trị lao động trong nội bộ doanh nghiệp còn yếu, tổ chức sắp xếp lao động chưa khoa học, tiền lương chưa theo vị trí công việc, còn bình quân, trả cho lao động có trình độ thấp cao hơn trên thị trường, ngược lại trả cho lao động kỹ thuật cao thấp hơn so với thị trường, dẫn đến chưa khuyến khích được lao động giỏi, đóng góp nhiều cho doanh nghiệp, chuyển dịch lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao sang khu vực doanh nghiệp khác, trong khi lao động trình độ thấp vẫn cố gắng bám vào DNNN khó khăn cho việc tái cơ cấu lao động⁽¹⁵⁶⁾.

ngành ngân hàng tài chính 19 - 21,5 triệu đồng/tháng. Tiền lương bình quân của viên chức quản lý ở công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91/TTg (kể cả 100% vốn và cổ phần chi phối) hoạt động trong các ngành sản xuất, chế biến công nghiệp chỉ khoảng 38 - 49,8 triệu đồng/tháng, trong khi ở các ngành viễn thông khoảng 57 - 81,7 triệu đồng/tháng, ngành ngân hàng tài chính 94 - 115,7 triệu đồng/tháng.

¹⁵⁴ Một số doanh nghiệp trả lương cho người quản lý 130 - 150 triệu đồng/tháng; ngân hàng thương mại trả 150 - 200 triệu đồng/tháng, có trường hợp trả 250 - 300 triệu đồng/tháng. Ngoài ra còn được hưởng tiền thưởng theo hiệu quả sản xuất, kinh doanh bằng 30 - 50% tiền lương.

¹⁵⁵ Viên chức quản lý 27 công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty 91/TTg 100% vốn nhà nước, tiền lương bình quân năm 2015 đạt 43,06 triệu đồng/tháng, năm 2016 đạt 53,15 triệu đồng/tháng và kế hoạch năm 2017 đạt 53,22 triệu đồng/tháng. Trong khi 9 công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty 91/TTg có vốn góp chi phối thì tiền lương bình quân năm 2015 đạt 88,42 triệu đồng/tháng, năm 2016 đạt 124 triệu đồng/tháng¹⁵⁵ và kế hoạch năm 2017 đạt 122,56 triệu đồng/tháng.

¹⁵⁶ Theo số liệu tổng hợp điều tra năm 2019 cho thấy, doanh nghiệp nhà nước trả lương cho lao động có trình độ chuyên môn thấp, lao động giản đơn cao hơn so với doanh nghiệp FDI khoảng 10%, cao hơn doanh nghiệp dân doanh khoảng 20%, nhưng trả lương cho lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao chỉ bằng khoảng 50 - 60% so với doanh nghiệp FDI.

III. ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN, CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG

Để tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chính sách tiền lương đối với khu vực sản xuất kinh doanh theo yêu cầu của Nghị quyết của Hội nghị Trung ương bảy, khóa XII, trong đó cải cách chính sách tiền lương đối với người lao động trong doanh nghiệp trên một số nội dung cơ bản như sau:

1. Tiếp tục khẳng định tiền lương trong khu vực doanh nghiệp là giá cả sức lao động, hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy luật của thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Phân phối tiền lương dựa trên kết quả lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

2. Hoàn thiện chính sách về tiền lương tối thiểu cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường, hội nhập khu vực và quốc tế, trong đó quy định mức lương tối thiểu theo giờ nhằm nâng cao độ bao phủ của tiền lương tối thiểu và đáp ứng tính linh hoạt của thị trường lao động; xác định và điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động, đặt trong mối quan hệ với các yếu tố của thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội (cung cầu lao động, tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, năng suất lao động, việc làm, thất nghiệp, khả năng chi trả của doanh nghiệp...).

3. Giảm dần, tiến tới xóa bỏ sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước để các doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) được tự chủ quyết định chính sách tiền lương (trong đó có thang, bảng lương, định mức lao động) và trả lương phù hợp với tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, khả năng của doanh nghiệp và công khai tại nơi làm việc để người lao động, công đoàn giám sát. Nhà nước tăng cường hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường lao động để doanh nghiệp và người lao động thương lượng, thỏa thuận tiền lương, ký hợp đồng lao động và trả lương gắn với năng suất và kết quả lao động. Doanh nghiệp và tổ chức đại diện người lao động tham gia thương lượng, thỏa thuận tiền lương, tiền thưởng, các chế độ khuyến khích khác trong thỏa ước lao động tập thể hoặc trong quy chế của doanh nghiệp.

4. Hoàn thiện cơ chế thỏa thuận về tiền lương trong doanh nghiệp thông qua việc thiết lập cơ chế đối thoại, thương lượng và thỏa thuận giữa các chủ thể trong quan hệ lao động theo hướng công khai, minh bạch, dân chủ, đảm bảo hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động, tạo sự đồng thuận cao; tăng cường vai trò và năng lực của tổ chức đại diện của người lao động trong quan hệ lao động phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

5. Đổi mới, hoàn thiện chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước (quy định chung đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần, vốn góp chi phối theo tinh thần Nghị quyết 12), trong đó:

- Giao quyền cho doanh nghiệp 100% vốn nhà nước xây dựng bảng lương, mức lương đối với người quản lý doanh nghiệp, bảo đảm cân đối hợp lý với mức lương của người lao động trong nội bộ từng doanh nghiệp (hiện nay người quản lý đang

xếp lương theo bảng lương do Chính phủ ban hành trong mỗi tương quan với tiền lương của cán bộ, công chức nhà nước)⁽¹⁵⁷⁾.

- Nhà nước quy định nguyên tắc chung để xác định tiền lương và tiền thưởng gắn với năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh, hướng đến bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường. Thực hiện giao khoán chi phí tiền lương (bao gồm cả tiền thưởng trong quỹ lương) gắn với chỉ tiêu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động của doanh nghiệp; từng bước tiến tới thực hiện giao khoán chỉ tiêu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh gắn với kết quả và hiệu quả quản lý và sử dụng vốn nhà nước của doanh nghiệp.

- Tách bạch tiền lương của người đại diện vốn nhà nước (Hội đồng thành viên, kiểm soát viên) với tiền lương của Ban điều hành; thực hiện nguyên tắc ai thuê, bỏ nhiệm thì người đó đánh giá và trả lương.

- Nhà nước quy định mức lương cơ bản (theo năm) gắn với quy mô (độ phức tạp của quản lý) và hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đối với Người đại diện vốn nhà nước. Mức lương cơ bản được điều chỉnh phù hợp theo mức lương của thị trường trong nước và khu vực. Từng bước tiến tới thuê Hội đồng thành viên độc lập và trả lương cho Hội đồng thành viên, kiểm soát viên từ lợi nhuận sau thuế. Ban điều hành làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và hưởng lương trong quỹ lương chung của doanh nghiệp, trong đó có khống chế mức lương tối đa theo kết quả sản xuất kinh doanh và mức tiền lương bình quân chung của người lao động.

- Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ bình ổn thị trường theo nhiệm vụ được Nhà nước giao thì tính toán, xác định để loại trừ làm cơ sở xác định tiền lương, tiền thưởng của người lao động và người quản lý doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp dịch vụ công ích, Nhà nước tính đủ chi phí tiền lương phù hợp với mặt bằng thị trường vào chi phí, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích.

6. Tổ chức tốt các hoạt động cung cấp dịch vụ công: để chính sách tiền lương khu vực sản xuất kinh doanh được thực thi có hiệu quả cần thiết phải tổ chức và phát triển các hoạt động cung cấp dịch vụ công, nhất là dịch vụ thông tin thị trường lao động, dạy nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm; dịch vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động trong doanh nghiệp; dịch vụ theo dõi, giám sát, phân tích và dự báo xu hướng tiền lương trên thị trường; dịch vụ về an sinh xã hội và phúc lợi xã hội...

7. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát về phân phối tiền lương và thu nhập trong doanh nghiệp. Một mặt, đảm bảo cho thị trường lao động hoạt động khách quan theo đúng nguyên tắc của thị trường; tiền lương, tiền công phải do thị trường quyết định. Mặt khác, phải đảm bảo cho thị trường phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa; tiền lương, tiền công phải thực sự được phân phối công bằng./.

¹⁵⁷ Theo tinh thần Nghị quyết số 12: tách người quản lý doanh nghiệp nhà nước khỏi chế độ viên chức, công chức.

Chuyên đề 7

KẾT QUẢ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

I. QUAN ĐIỂM VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI TRƯỚC NĂM 2018

Bước vào thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, với sự phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần, chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) cũng từng bước được sửa đổi, bổ sung, mở rộng ra các khu vực kinh tế khác. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (1991) đề ra mục tiêu “thiết lập một hệ thống đồng bộ và đa dạng về bảo hiểm và trợ cấp xã hội...”. Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2001, với quan điểm “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách” đã phát triển mục tiêu “Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội”. Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 26 tháng 5 năm 1997 của Bộ Chính trị về tăng cường lãnh đạo thực hiện các chế độ BHXH nêu rõ “Bảo hiểm xã hội là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước góp phần đảm bảo ổn định đời sống cho người lao động, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy sự nghiệp xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc”. Quan điểm này tiếp tục được kế thừa và thể hiện sâu sắc hơn trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020 “Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế là hai chính sách xã hội quan trọng, là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội”.

Nghị quyết số 21-NQ/TW cũng đặt mục tiêu “Phấn đấu đến năm 2020, có khoảng 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, 35% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp; trên 80% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Sử dụng an toàn và bảo đảm cân đối Quỹ bảo hiểm xã hội trong dài hạn; quản lý, sử dụng có hiệu quả và bảo đảm cân đối Quỹ bảo hiểm y tế. Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế”.

Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 đã bổ sung thêm các quan điểm mới về vai trò của Nhà nước và người dân “Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia”, “Khuyến khích và tạo cơ chế, điều kiện thuận lợi để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh”. Quan điểm xã hội hóa, đề cao vai trò và sự tham gia của người dân tiếp tục được nhấn mạnh trong Nghị quyết số 11-NQ/TW

ngày 03 tháng 06 năm 2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa “huy động sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng xã hội thực hiện chính sách an sinh xã hội; khuyến khích người dân tự nguyện tham gia bảo đảm an sinh xã hội”.

II. QUÁ TRÌNH THỂ CHẾ HÓA QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

Định hướng cải cách toàn diện chính sách BHXH được đặt nền tảng từ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992. Cải cách toàn diện chính sách BHXH là một trong những nội dung quan trọng của chính sách xã hội nhằm góp phần thực hiện mục tiêu “cải biến căn bản tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển” và “thiết lập một hệ thống đồng bộ và đa dạng về bảo hiểm và trợ cấp xã hội”. Điều lệ bảo hiểm xã hội được ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ (đối với lực lượng vũ trang là Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ) là một trong những văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên thể chế hóa quan điểm của Đảng về chính sách bảo hiểm xã hội theo đường lối đổi mới.

1. Chính sách bảo hiểm xã hội được thể chế hóa trong Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006

Từ năm 2007, quan điểm của Đảng về chính sách BHXH chính thức được luật hóa bằng Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006. Những cải cách nổi bật của chính sách BHXH trong giai đoạn này là:

- Phạm vi, đối tượng tham gia BHXH tiếp tục được mở rộng đến cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động theo hợp đồng lao động từ đủ 3 tháng trở lên; hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân và hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng BHXH bắt buộc.

- Thiết lập hình thức BHXH tự nguyện với hai chế độ hưu trí và tử tuất, áp dụng đối với các công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động mà không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc. Chính sách BHXH tự nguyện ra đời từ 01/01/2018 đã tạo điều kiện cho việc mở rộng độ bao phủ về chính sách BHXH tới tất cả mọi người lao động trong độ tuổi lao động, mọi người dân trong độ tuổi nếu có nguyện vọng đều có thể tham gia BHXH; đồng thời, chính sách BHXH tự nguyện cũng góp phần tăng thêm cơ hội cho những người lao động có thời gian đóng ngắn khi đến tuổi nghỉ hưu thì có thể tiếp tục tham gia đóng góp để đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng thay vì hưởng BHXH một lần.

- Hình thành chế độ bảo hiểm thất nghiệp với hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp là một công cụ quản trị, điều tiết thị trường lao động nhằm nhanh chóng đưa người lao động bị thất nghiệp trở lại thị trường lao động, rút ngắn thời gian tuyển dụng của doanh nghiệp, giảm thiểu chi

phí cơ hội của xã hội do chỗ việc làm trống không có người đảm nhận hoặc người lao động không được sử dụng vì không có việc làm hoặc không có kỹ năng cần thiết để đảm nhận vị trí việc làm.

- Xác định rõ cơ quan quản lý Nhà nước về bảo hiểm xã hội và bộ máy tổ chức thực hiện chính sách BHXH. Bên cạnh đó, có quy định cơ cấu, thành phần, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội. Quy định rõ nguyên tắc, các hình thức đầu tư quỹ BHXH.

- Quỹ BHXH được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần theo hình thức tham gia BHXH (bắt buộc, tự nguyện, thất nghiệp) và theo chế độ BHXH (ốm đau và thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hưu trí và tử tuất).

2. Chính sách bảo hiểm xã hội được hoàn thiện trong Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014

Trên cơ sở định hướng của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012, Luật BHXH được sửa đổi toàn diện vào năm 2014 với những nội dung nổi bật sau đây:

- Tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc đối với người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng; người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam (từ ngày 01 tháng 01 năm 2018); người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (kể cả đối với những người trước khi đi làm việc ở nước ngoài chưa tham gia BHXH); người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc từ ngày 01/01/2018. Áp dụng loại hình “Bảo hiểm hưu trí bổ sung” nhằm đa dạng sản phẩm dịch vụ bảo hiểm và đáp ứng nhu cầu của Nhân dân.

- Quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước từng thời kỳ nhằm “tăng nhanh diện bao phủ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội”.

- Tăng cường các biện pháp nhằm đảm bảo bền vững về tài chính của hệ thống bảo hiểm xã hội, đảm bảo sự bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng BHXH giữa các thành phần kinh tế, như:

(i) Lộ trình thay đổi thời gian đóng BHXH để được hưởng tỷ lệ lương hưu tối đa (Điều chỉnh thời gian đóng để đạt tỷ lệ hưởng lương hưu tối đa 75% từ 25 năm lên 30 năm đối với nữ; từ 30 năm lên 35 năm đối với nam theo lộ trình);

(ii) Lộ trình điều chỉnh điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu của những người bị suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80% (Điều chỉnh điều kiện về tuổi đời từ 50 tuổi lên 55 tuổi đối với nam; nữ từ 45 tuổi lên 50 tuổi theo lộ trình);

(iii) Thay đổi tỷ lệ giảm trừ lương hưu đối với những người về hưu trước tuổi quy định (Điều chỉnh tỷ lệ giảm trừ đối với mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định từ 1%/năm lên 2%/năm);

(iv) Lộ trình tiến tới tính bình quân cả quá trình đóng BHXH đối với người lao động trong khu vực Nhà nước khi nghỉ hưu (Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương này, nếu tham gia BHXH từ 01/01/2025 trở đi thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của toàn bộ thời gian thay vì chỉ tính một số năm cuối trước khi nghỉ hưu);

(v) Điều chỉnh quy định điều kiện hưởng BHXH một lần theo hướng chỉ giải quyết đối với người lao động khi đã hết tuổi lao động mà không đủ điều kiện hưởng lương hưu hoặc ra nước ngoài để định cư hợp pháp.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính nhằm công khai, minh bạch, tạo thuận tiện cho tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH (quy định về định kỳ cung cấp thông tin về đóng bảo hiểm xã hội; người lao động được cấp và quản lý sổ bảo hiểm xã hội; quy định đến năm 2020, hoàn thành việc xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu điện tử về quản lý BHXH trong phạm vi cả nước; sổ BHXH sẽ được thay thế bằng thẻ BHXH).

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Diện bao phủ Bảo hiểm xã hội

Sau nhiều lần sửa đổi, bổ sung, diện bao phủ BHXH ngày càng được mở rộng cả về đối tượng tham gia và các chế độ BHXH, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có độ bao phủ về chế độ BHXH tốt nhất trong khu vực. Với việc thực hiện đồng bộ các chính sách BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, diện bao phủ BHXH từng bước được mở rộng và hoàn thiện theo hướng ngày một đảm bảo tốt hơn quyền tham gia và thụ hưởng BHXH của người lao động, cụ thể:

- BHXH bắt buộc: Năm 2007 (là năm đầu thực hiện Luật BHXH), số người tham gia là 6,96 triệu người với số thu trên 20 nghìn tỷ đồng. Đến 31/12/2017, số người tham gia BHXH bắt buộc là 13,59 triệu người (gấp 1,95 lần so 2007) với số thu trên 196 nghìn tỷ đồng (gấp 9,8 lần so 2007).

- BHXH tự nguyện: Số người tham gia BHXH tự nguyện năm 2008 (năm đầu tiên thực hiện chính sách này) là 6.110 người với số thu 10,75 tỷ đồng. Đến 31/12/2017, số người tham gia BHXH tự nguyện là 291 nghìn người (gấp 47,6 lần so 2008) với số thu trên 1.207 tỷ đồng (gấp trên 112 lần so 2008).

2. Tình hình giải quyết các chế độ BHXH

a) Chế độ ốm đau thai sản

Năm 2007 (là năm đầu tiên thực hiện Luật BHXH), có khoảng 2 triệu lượt người hưởng chế độ ốm đau; 300 nghìn lượt người hưởng chế độ thai sản; 750 lượt người hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản. Sau 11 năm thực hiện, đến năm 2017, có khoảng 7,5 triệu lượt người hưởng chế độ ốm đau; gần 1,8 triệu lượt người hưởng chế độ thai sản; 320 lượt người hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

Chế độ ốm đau, thai sản thực sự đi vào đời sống người lao động, là chỗ dựa tin cậy, vững chắc cho người lao động trước các rủi ro thông thường trong cuộc sống gắn với yếu tố sinh học. Mức hưởng chế độ ốm đau, thai sản cao, bảo đảm thay thế, bù đắp tốt thu nhập cho người lao động.

b) Chế độ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp

Chính sách, chế độ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp ngày càng được hoàn thiện và cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi trả trợ cấp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Tính đến cuối năm 2017, có khoảng hơn 11 nghìn người hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ hàng tháng từ ngân sách Nhà nước (đối tượng được hưởng chế độ từ trước năm 1995); mức hưởng bình quân khoảng 727 nghìn đồng/người/tháng. Có khoảng 42 nghìn người hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng từ quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; mức hưởng bình quân khoảng 850 nghìn đồng/người/tháng. Có khoảng trên 1.000 người được hưởng trợ cấp phục vụ hàng tháng, mức hưởng bằng mức lương cơ sở (1,3 triệu đồng/người/tháng).

c) Chế độ hưu trí và tử tuất

Số đối tượng được hưởng chế độ lương hưu và trợ cấp tuất hàng tháng ngày càng tăng: tính đến năm 2007, số người hưởng hưu trí hàng tháng là trên 1,6 triệu người; hưởng tuất hàng tháng trên 208 nghìn người).

Năm 2017, số hưởng hưu trí hàng tháng trên 2,4 triệu người; hưởng tuất hàng tháng trên 287 nghìn người.

d) Đánh giá chung về kết quả đạt được và hạn chế, yếu kém

- Kết quả đạt được:

(1) Chính sách BHXH đã từng bước khẳng định và phát huy vai trò trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội của đất nước, là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm, hết tuổi lao động hoặc chết.

(2) Diện bao phủ BHXH bắt buộc theo quy định của Luật BHXH đã được mở rộng đến tất cả người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, kể cả người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam; người lao động làm việc không có hợp đồng lao động có thể tham gia BHXH tự nguyện. Số đối tượng tham gia, đối tượng được hưởng các chế độ BHXH ngày càng gia tăng, mức hưởng cũng tăng nhanh trên cơ sở thực hiện đồng bộ các chính sách BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện. Các chế độ BHXH từng bước được mở rộng và hoàn thiện theo hướng bao phủ đầy đủ các chế độ BHXH theo thông lệ quốc tế, đảm bảo tốt hơn quyền thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội của người lao động. Chế độ BHXH bắt buộc và BHXH hưu trí, tử tuất tự nguyện đã hướng tới cả người lao động có quan hệ lao động và người lao động không có quan hệ lao động, cả người làm việc trong khu vực chính thức và khu vực phi kết cấu.

- Hạn chế yếu kém:

(1) Phát triển đối tượng tham gia BHXH còn chậm, dưới mức tiềm năng:

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đến hết năm 2017 mới chỉ chiếm gần 29% lực lượng lao động trong độ tuổi. Sau 10 năm thực hiện BHXH tự nguyện, số người tham gia mới chỉ đạt khoảng 291 nghìn người, chiếm 0,62% lực lượng lao động trong độ tuổi.

(2) Tình trạng trốn đóng, nợ đóng vẫn còn diễn ra ở nhiều doanh nghiệp, nhiều địa phương, chậm được khắc phục.

Tình trạng trốn đóng, nợ đóng BHXH còn khá lớn, ảnh hưởng đến quyền lợi của nhiều người lao động, tổng số nợ BHXH bắt buộc có tính lãi đến ngày 31/12/2017 là 5.737 tỷ đồng (chiếm 2,9% số phải thu BHXH). Vẫn còn trên 380 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động chưa tham gia BHXH cho người lao động, vẫn còn trên 3,4 triệu người thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc nhưng chưa được tham gia.

(3) Công tác giải quyết, chi trả các chế độ BHXH mặc dù đã từng bước được cải thiện hơn nhưng vẫn cần tiếp tục hoàn thiện. Việc giải quyết các chế độ BHXH như: ốm đau, hưu trí, thai sản, tử tuất... còn chậm một phần do cơ quan BHXH thẩm tra, xem xét mất nhiều thời gian do chưa kết nối liên thông được cơ sở dữ liệu trên phạm vi toàn quốc; chưa thực hiện rộng rãi giao dịch điện tử trong việc giải quyết các chế độ BHXH.

Tỷ lệ lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản trên số người tham gia BHXH tăng gấp 2 - 3 lần sau 10 năm; số chi từ quỹ ốm đau và thai sản tăng nhanh hơn số thu; nếu không có các giải pháp kiểm soát lạm dụng, trực lợi sẽ có nguy cơ tạo gánh nặng cho ngân sách Nhà nước.

(4) Đã xuất hiện tình trạng lợi dụng quy định của chính sách để hưởng lợi; tình trạng trực lợi quỹ đã xuất hiện những biểu hiện tinh vi như: Giả mạo chứng từ hưởng chế độ ốm đau, thai sản; mua bán, cấp khống giấy tờ, hồ sơ hưởng chế độ; thành lập các công ty nhưng không hoạt động mà chỉ nhằm mục đích trực lợi quỹ; có trường hợp mới đăng ký tham gia BHXH đã hưởng ốm đau nhiều ngày, sau đó không tham gia BHXH nữa.

IV. CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NĂM 2018

1. Yêu cầu của việc cải cách chính sách bảo hiểm xã hội

Việt Nam đang ở trong giai đoạn dân số vàng nhưng cũng đã bước sang giai đoạn già hóa dân số, tốc độ già hóa dân số diễn ra khá nhanh và được coi là nhanh nhất nếu so với các nước. Già hóa dân số tác động trực tiếp đến thị trường lao động, cả về quy mô, cơ cấu, loại hình việc làm, tác động trực tiếp đến sự bền vững của các hệ thống hưu trí. Tuổi thọ gia tăng cũng đặt hệ thống chính sách BHXH trước những yêu cầu cần phải cải cách mà trọng tâm là tính đến quan hệ giữa thời gian tham gia BHXH và thời gian thụ hưởng chính sách BHXH.

Bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang là xu thế lớn trên toàn cầu, với động lực là sự phát triển về khoa học - công nghệ. Trong quá trình hội nhập sâu rộng với thế giới, Việt Nam sẽ được hưởng lợi nhiều nhưng cũng chịu tác động sâu sắc khi cuộc cách mạng 4.0 thành hiện thực. Tác động của cuộc cách mạng 4.0 làm thay đổi lớn về quan hệ lao động. Xu hướng tự tạo việc làm và chuyển đổi quan hệ lao động sang quan hệ kinh tế không có hợp đồng lao động (Uber, Grab, các kỹ sư tin học lập trình...) sẽ gia tăng. Đây là một thách thức lớn đối với BHXH trong cách thức tiếp cận và quản lý đối tượng tham gia và thụ hưởng, trong thực hiện mở rộng diện bao phủ. Cùng với đó là quá trình dịch chuyển lao động quốc tế, gia tăng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và số người nước ngoài vào Việt Nam làm việc, đòi hỏi sự hoà nhập về chính sách xã hội, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn chung về an sinh xã hội.

Để đảm bảo các mục tiêu về an sinh xã hội, cần có những cải cách trong thiết kế hệ thống và tổ chức thực hiện chính sách BHXH, thực sự là trụ cột chính của chính sách an sinh xã hội; góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo mọi người lao động đều được tiếp cận và thụ hưởng quyền an sinh xã hội, chia sẻ thành quả phát triển kinh tế xã hội; tuân thủ nguyên tắc công bằng, bền vững tài chính và chia sẻ rủi ro của hệ thống BHXH là vấn đề cấp thiết trước mắt cũng như lâu dài. Vì vậy, tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách BHXH với những mục tiêu và định hướng cải cách như sau:

2. Mục tiêu của cải cách chính sách bảo hiểm xã hội

a) Mục tiêu tổng quát

Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội để bảo hiểm xã hội thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển hệ thống thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch.

b) Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn đến năm 2021:

Phần đầu đạt khoảng 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 1% lực lượng lao động trong độ tuổi; khoảng 28% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp; có khoảng 45% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; tỉ lệ giao dịch điện tử đạt 100%; thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; giảm số giờ giao dịch giữa cơ quan bảo hiểm xã hội

với doanh nghiệp đạt mức ASEAN 4; chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm xã hội đạt mức 80%.

- Giai đoạn đến năm 2025:

Phân đầu đạt khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 2,5% lực lượng lao động trong độ tuổi; khoảng 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp; có khoảng 55% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm xã hội đạt mức 85%.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Phân đầu đạt khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 5% lực lượng lao động trong độ tuổi; khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp; khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm xã hội đạt mức 90%.

3. Nội dung cải cách

Thực hiện đồng bộ các nội dung cải cách để mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân; bảo đảm cân đối Quỹ bảo hiểm xã hội trong dài hạn, điều chỉnh lương hưu độc lập tương đối trong mối tương quan với tiền lương của người đang làm việc, thay đổi cách thức điều chỉnh lương hưu theo hướng chia sẻ.

(1) Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng:

- Trợ cấp hưu trí xã hội: Ngân sách nhà nước cung cấp một khoản trợ cấp cho người cao tuổi không có lương hưu, hoặc bảo hiểm xã hội hằng tháng. Có chính sách huy động các nguồn lực xã hội đóng thêm để các đối tượng này có mức hưởng cao hơn; điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội phù hợp với khả năng của ngân sách.

- Bảo hiểm xã hội cơ bản, bao gồm bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện: Bảo hiểm xã hội bắt buộc (với các chế độ hưu trí, tử tuất, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, ốm đau, thai sản, thất nghiệp) dựa trên đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động. Bảo hiểm xã hội tự nguyện (với các chế độ hưu trí, tử tuất hiện nay, từng bước mở rộng sang các chế độ khác) dựa trên đóng góp của người lao động không có quan hệ lao động; có sự hỗ trợ phù hợp từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người có thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức để mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội; nâng cao ý thức, trách nhiệm của người lao động đối với việc tự bảo đảm an sinh cho bản thân. Mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội theo lộ trình điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu phù hợp từng thời kỳ.

- Bảo hiểm hưu trí bổ sung là chế độ hưu trí tự nguyện theo nguyên tắc thị trường, tạo điều kiện cho người sử dụng lao động và người lao động có thêm sự lựa chọn tham gia đóng góp để được hưởng mức lương hưu cao hơn.

(2) Sửa đổi quy định về điều kiện thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tối thiểu để hưởng chế độ hưu trí theo hướng linh hoạt đồng thời với việc điều chỉnh cách tính lương hưu theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc sang các nhóm đối tượng khác.

Sửa đổi điều kiện hưởng chế độ hưu trí theo hướng giảm dần số năm đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để được hưởng chế độ hưu trí từ 20 năm xuống 15 năm, hướng tới còn 10 năm với mức hưởng được tính toán phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người lao động cao tuổi, có số năm tham gia bảo hiểm xã hội thấp được tiếp cận và thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, hoàn thiện cách tính lương hưu, bảo đảm công bằng giữa nam và nữ, giữa khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước, kết hợp hài hoà các nguyên tắc đóng - hưởng và chia sẻ giữa người có mức lương cao với người có mức lương thấp để thu hẹp khoảng cách về thu nhập trong các đối tượng hưởng chế độ hưu trí. Rà soát, mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với các nhóm chủ hộ kinh doanh, người quản lý doanh nghiệp, người quản lý, điều hành hợp tác xã không hưởng tiền lương, người lao động làm việc theo chế độ linh hoạt.

(3) Tăng cường sự liên kết, hỗ trợ giữa các chính sách bảo hiểm xã hội cũng như tính linh hoạt của các chính sách nhằm đạt được mục tiêu mở rộng diện bao phủ.

Nghiên cứu sửa đổi, hoàn thiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chú trọng không chỉ các giải pháp xử lý hậu quả thông qua việc chi trả trợ cấp thất nghiệp, đào tạo đáp ứng yêu cầu của công việc mới, giới thiệu việc làm mà cần chú ý thoả đáng đến các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng thất nghiệp thông qua việc hỗ trợ doanh nghiệp duy trì sản xuất kinh doanh, bảo đảm việc làm cho người lao động. Nghiên cứu thiết kế các gói bảo hiểm xã hội tự nguyện ngắn hạn linh hoạt để người lao động có nhiều sự lựa chọn tham gia và thụ hưởng. Mở rộng các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện, tạo điều kiện chuyển đổi thuận lợi giữa bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm xã hội bắt buộc, hướng tới chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với toàn bộ người lao động có việc làm, có thu nhập và tiền lương khi có đủ điều kiện cần thiết.

(4) Cải cách trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách nhằm củng cố niềm tin, tăng mức độ hài lòng của người tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội.

Xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội bảo đảm sự công bằng, không phân biệt đối xử giữa các nhóm đối tượng tham gia; tăng cường sự chia sẻ giữa các nhóm đối tượng thụ hưởng nhằm khắc phục bất hợp lý, chênh lệch quá lớn về mức hưởng. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hoá các quy trình, thủ tục đăng ký, đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xã hội theo hướng thân thiện, công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

(5) Đẩy nhanh quá trình gia tăng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trong khu vực phi chính thức.

Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu thiết kế các gói bảo hiểm xã hội ngắn hạn với mức đóng, mức hưởng, phương thức giao dịch phù hợp với người lao động trong khu vực phi chính thức.

(6) Sửa đổi, khắc phục các bất hợp lý về chế độ bảo hiểm hưu trí hiện nay theo hướng linh hoạt hơn về điều kiện hưởng chế độ hưu trí, chặt chẽ hơn trong quy định hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần, tăng tuổi nghỉ hưu bình quân thực tế của người lao động.

Có quy định phù hợp để giảm tình trạng hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo hướng tăng quyền lợi nếu bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội để hưởng chế độ hưu trí, giảm quyền lợi nếu hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

Sửa đổi các quy định để khuyến khích người lao động tham gia bảo hiểm xã hội thời gian dài hơn, từng bước tăng tuổi nghỉ hưu bình quân, tăng tỉ lệ giảm trừ tiền lương hưu đối với người lao động muốn nhận chế độ hưu trí sớm.

(7) Thực hiện điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình.

Điều chỉnh tuổi nghỉ hưu cần có tầm nhìn dài hạn và có lộ trình phù hợp với tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, thất nghiệp; không gây tác động tiêu cực đến thị trường lao động; bảo đảm số lượng, chất lượng và cơ cấu dân số; bình đẳng giới; cân đối Quỹ bảo hiểm xã hội trong dài hạn; xu hướng già hoá dân số; tính chất, loại hình lao động và giữa các ngành nghề, lĩnh vực.

Từ năm 2021, thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu theo mục tiêu tăng tuổi nghỉ hưu chung, thu hẹp dần khoảng cách về giới trong quy định tuổi nghỉ hưu; đối với những ngành nghề đặc biệt, người lao động được quyền nghỉ hưu sớm, hoặc muộn hơn 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu chung.

(8) Sửa đổi các quy định về mức đóng, căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để đạt mục tiêu mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội.

Sửa đổi quy định về căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của khu vực doanh nghiệp ít nhất bằng khoảng 70% tổng tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất lương của người lao động để khắc phục tình trạng trốn đóng, đóng không đủ bảo hiểm xã hội, ảnh hưởng đến khả năng cân đối Quỹ bảo hiểm xã hội và quyền lợi của người lao động.

Nghiên cứu điều chỉnh tỉ lệ đóng vào Quỹ bảo hiểm xã hội theo hướng hài hoà quyền lợi giữa người sử dụng lao động và người lao động.

(9) Điều chỉnh tỉ lệ tích lũy để đạt tỉ lệ hưởng lương hưu tối đa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Sửa đổi cách tính lương hưu theo hướng giảm tỉ lệ tích lũy, bảo đảm khả năng cân đối quỹ hưu trí trong dài hạn, phù hợp với thông lệ quốc tế. Có lộ trình điều chỉnh kéo dài thời gian tham gia bảo hiểm xã hội thực tế, bảo vệ quyền lợi của người hưởng chế độ hưu trí theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng và chia sẻ phù hợp.

(10) Đa dạng hóa danh mục, cơ cấu đầu tư Quỹ bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc an toàn, bền vững, hiệu quả.

Tăng cường công tác đánh giá, dự báo tài chính, hiệu quả đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội; đa dạng hóa danh mục, cơ cấu đầu tư Quỹ bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc an toàn, bền vững và hiệu quả; ưu tiên đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, nhất là trái phiếu Chính phủ dài hạn; nghiên cứu từng bước mở rộng sang các lĩnh vực có khả năng sinh lời cao, từng bước và có lộ trình đầu tư một phần tiền nhàn rỗi của Quỹ thông qua ủy thác đầu tư tại thị trường trong nước và quốc tế bảo đảm an toàn, bền vững.

(11) Thực hiện điều chỉnh lương hưu độc lập tương đối trong mối tương quan với tiền lương của người đang làm việc, thay đổi cách thức điều chỉnh lương hưu theo hướng chia sẻ.

Thực hiện điều chỉnh trợ cấp hưu trí xã hội theo khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; lương hưu cơ bản được điều chỉnh chủ yếu dựa trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng, khả năng của Quỹ bảo hiểm xã hội và ngân sách nhà nước; quan tâm điều chỉnh thỏa đáng đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995 nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch lương hưu giữa người nghỉ hưu ở các thời kỳ.

4. Quá trình thể chế hóa quan điểm của Đảng tại Nghị quyết số 28-NQ/TW

a) Thể chế hóa Nghị quyết số 28-NQ/TW vào các văn bản pháp luật

Trên cơ sở nội dung cải cách chính sách bảo hiểm xã hội trong giai đoạn 2018 - 2020 một số nội dung cải cách chính sách bảo hiểm xã hội đã được thể chế hóa, cụ thể:

- Nhằm cụ thể hóa quy định của Luật BHXH và thể chế hóa nội dung: “Rà soát, sửa đổi các quy định về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam tham gia BHXH bắt buộc, gắn với việc đẩy mạnh đàm phán, ký kết hiệp định song phương về BHXH”, Chính phủ ban hành Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2018 quy định chi tiết Luật BHXH và Luật An toàn, vệ sinh lao động về BHXH bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Theo đó, người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc khi có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 năm trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam, ngoại trừ trường hợp người lao động di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp và người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu.

- Những nội dung tại Nghị quyết số 28-NQ/TW về tuổi nghỉ hưu: “Từ năm 2021, thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu theo mục tiêu tăng tuổi nghỉ hưu chung, thu hẹp dần khoảng cách về giới trong quy định tuổi nghỉ hưu; đối với những ngành nghề đặc biệt, người lao động được quyền nghỉ hưu sớm, hoặc muộn hơn 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu chung” và tiền lương làm căn cứ đóng BHXH: “Sửa đổi quy định về căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của khu vực doanh nghiệp ít nhất bằng khoảng 70% tổng tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất lương của người lao động” đã được thể chế hóa trong Bộ luật Lao động năm 2019.

b) Kết quả thực hiện một số mục tiêu tại Nghị quyết số 28-NQ/TW

- Tình hình tham gia BHXH:

Theo Nghị quyết số 28-NQ/TW thì Trung ương đặt ra mục tiêu đến năm 2021, phấn đấu có 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH trong đó có 1% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện.

Thực hiện mục tiêu đã giao, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2018 về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội cho các địa phương. Theo đó, các địa phương căn cứ các nguyên tắc, chỉ tiêu, tiêu chí và phương pháp xây dựng chỉ tiêu của Nghị quyết để xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu cho từng loại đối tượng, từng thời gian, từ đó xây dựng các giải pháp cụ thể, có tính thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

Trên cơ sở đó trong giai đoạn 2018 - 2019 các địa phương đã thực hiện các giải pháp nhằm thực hiện mở rộng đối tượng tham gia và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra trong các tỉnh và cả nước, cụ thể:

Tính đến cuối năm 2019, có 15.773.928 người tham gia BHXH bằng 32,2% so với lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó:

+ Số người tham gia BHXH bắt buộc là 15.199.985 người bằng 31,1%;

+ Số người tham gia BHXH tự nguyện là 573.943 người bằng 1,2%

Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện đã hoàn thành chỉ tiêu Trung ương giao trước 02 năm (năm 2021, phấn đấu tỷ lệ nông dân và lao động phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện là 1%).

- Trong năm 2019 tổng số tiền thu BHXH bắt buộc là 243 nghìn tỷ tăng 24,5% so với năm 2017.

- Trên cơ sở thực hiện các giải pháp hạn chế chậm đóng và thu hồi tiền đóng BHXH thì tình trạng chậm đóng BHXH trong năm 2019 giảm so với năm 2017 khoảng 358 tỷ đồng.

V. KẾT LUẬN

Chính sách bảo hiểm xã hội ra đời và đã từng bước đi vào đời sống của người lao động nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; nhằm giúp

người lao động nói chung và người dân nói riêng có khoản thu nhập hằng tháng khi hết tuổi lao động hoặc chết; qua đó đóng vai trò là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội.

Với mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động, người dân thì chính sách bảo hiểm xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện trên cơ sở thể chế hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, cụ thể: độ bao phủ của chính sách BHXH ngày càng được mở rộng, quyền lợi BHXH của người lao động và người dân được đảm bảo dựa trên nguyên tắc đóng – hưởng, Nhà nước ngày càng đóng vai trò quan trọng trong chính sách hỗ trợ người dân tham gia BHXH tự nguyện; ứng dụng CNTT trong việc tổ chức thực hiện đã tạo thuận lợi cho người lao động trong tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH.

Trong giai đoạn 2020 - 2030, các nội dung cải cách chính sách BHXH tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 được Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Khóa XII thông qua sẽ được thể chế hóa vào các văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở quan điểm: bảo hiểm xã hội là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, đời sống nhân dân, phát triển bền vững đất nước./.

Chuyên đề 8

KẾT QUẢ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Ưu đãi người có công với cách mạng là một chính sách đặc biệt của Đảng, Nhà nước nhằm tôn vinh, tri ân, đãi ngộ đối với những cống hiến của người có công với cách mạng. Ngày 12/01/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 43/QĐ-TTg thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công, theo đó Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được giao chủ trì xây dựng Đề án cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong các doanh nghiệp, đề án cải cách chính sách bảo hiểm xã hội và Đề án cải cách chính sách ưu đãi người có công. Tuy nhiên tại Chỉ thị số 14/CT-TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư đã đề cập tương đối toàn diện những nội dung đổi mới chính sách ưu đãi người có công trong tình hình mới nên Ban chỉ đạo Trung ương đồng ý để Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục thực hiện 2 đề án về cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội. Do đó, Bộ xin được đánh giá kết quả thực hiện chính sách ưu đãi người có công và những đổi mới trong quá trình tổ chức thực hiện trong giai đoạn tiếp theo như sau:

I. ĐÁNH GIÁ VIỆC TRIỂN KHAI VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Công tác xây dựng thể chế

Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Chính phủ đã ban hành 5 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 04 Quyết định và 06 Chỉ thị. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành theo thẩm quyền và phối hợp với các Bộ, ngành ban hành 10 Thông tư, Thông tư liên tịch hướng dẫn trình tự thủ tục xác nhận và thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng. Các Bộ, ngành như: Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, ... theo chức năng và thẩm quyền của mình, đã ban hành các Thông tư hướng dẫn về trình tự thủ tục, chế độ quản lý nhà nước về xác nhận và thực hiện ưu đãi liên quan đến người có công với cách mạng (có Phụ lục văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh kèm theo).

2. Việc giải quyết hồ sơ tôn động

Đến nay cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công với cách mạng; trong đó, số người có công đang hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng gần 1,4 triệu người.

Trước thực trạng công tác xác nhận người có công với cách mạng do thiếu giấy tờ, thiếu hồ sơ nên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu trình

ơ quan có thẩm quyền tổ chức triển khai quy trình xử lý tồn đọng xác nhận người có công với cách mạng. Được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về công tác xác nhận người có công với cách mạng, Bộ đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 và Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ, trong đó giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các địa phương tiếp tục thực hiện tốt chính sách đối với người có công, giải quyết các hồ sơ xác nhận liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh còn tồn đọng tại các địa phương theo trình tự, thủ tục, hồ sơ cụ thể do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng chính sách để trục lợi.

Đây là công việc rất hệ trọng, có ý nghĩa sâu sắc và mang tính đột phá trong việc xem xét giải quyết hồ sơ tồn đọng đối với người có công, vì vậy, ngày 20/3/2017, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 408/QĐ-LĐTBXH về quy trình giải quyết hồ sơ người có công tồn đọng. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ, ngành và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhất là Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các địa phương, đặc biệt là ý kiến của các bậc lão thành cách mạng tập trung xem xét giải quyết hồ sơ tồn đọng tại các địa phương. Tính từ năm 2017, cả nước có 5.900 hồ sơ tồn đọng. Kết quả, Bộ đã giải quyết 5.900 hồ sơ tồn đọng cụ thể như sau: Trình Thủ tướng Chính phủ công nhận và cấp bằng Tổ quốc ghi công đối với 2.204 liệt sĩ, giải quyết cho 2500 trường hợp được hưởng chế độ thương, người hưởng chính sách như thương binh. Những hồ sơ không đủ điều kiện đã được kết luận và giải thích cho các đối tượng một cách thấu tình, đạt lý, đến nay, Bộ không có đơn thư khiếu nại về số hồ sơ này.

3. Công tác chăm lo đời sống người có công

a) Ưu đãi về nhà ở

Thực hiện Nghị quyết số 494/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày 26/4/2013 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, với tổng số 393.707 hộ cần được hỗ trợ (trong đó: xây dựng nhà mới cho 184.695 hộ, sửa chữa nhà cho 209.012 hộ), tổng kinh phí cần hỗ trợ là 10.653.422 triệu đồng.

Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01/7/2013 hướng dẫn thực hiện Quyết định này, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 98/2013/TT-BTC ngày 24/7/2013 hướng dẫn việc quản lý, cấp phát và thanh, quyết toán vốn hỗ trợ nhà ở. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, tính đến năm 2019 đã có 315.174/393.707 hộ đã được hỗ trợ nhà ở (chiếm tỷ lệ 80%).

Tính đến hết tháng 2/2020, theo báo cáo của các địa phương, sau khi rà soát, có khoảng 33.302 hộ gia đình người có công không còn nằm trong Đề án do một số người có công đã chuyển đi nơi khác hoặc được các cơ quan, tổ chức, cá nhân tài trợ...; đã hoàn thành việc hỗ trợ cho 328.235 hộ gia đình (155.688 hộ xây mới, 172.547 hộ sửa chữa); còn lại 32.170 hộ chưa thực hiện, phân đầu đến hết năm

2020 cơ bản hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng; không còn hộ người có công thuộc diện hộ nghèo.

b) Vận động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa

Thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” đã được Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Bộ, ngành, đoàn thể từ Trung ương đến địa phương, các tổ chức và cộng đồng xã hội tích cực hưởng ứng, trở thành nét đẹp truyền thống của dân tộc; được sự nhiệt tình, hưởng ứng đóng góp của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động ở các cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang nhân dân, doanh nghiệp, các nhà hảo tâm và xã hội. Tổng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa cả nước đã bổ sung thêm được gần 5.200 tỷ đồng, trong đó cấp Trung ương là gần 19 tỷ đồng, cấp địa phương là gần 5.100 tỷ đồng.

Cả nước đã chi gần 12.683 tỷ đồng để hỗ trợ xây mới 85.145 căn nhà tình nghĩa, sửa chữa 70.431 căn nhà tình nghĩa, tặng 124.029 sổ tiết kiệm tình nghĩa trị giá gần 981 tỷ đồng; cả nước có 4.962 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng được các đơn vị nhận phụng dưỡng suốt đời. Việc quản lý, sử dụng Quỹ được thực hiện theo Nghị định số 45/2006/NĐ-CP ngày 28/4/2006 của Chính phủ ban hành Điều lệ quản lý và sử dụng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa đảm bảo chặt chẽ, đúng mục đích, đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

c) Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công

Chế độ trợ cấp ưu đãi đối với người có công trong những năm qua được thực hiện đúng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và bám sát lộ trình cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công. Hàng năm, ngân sách Nhà nước dành sự ưu tiên đặc biệt, bố trí nguồn kinh phí đảm bảo chi thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của người có công.

Từ năm 2004 đến nay, chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đã qua 10 lần điều chỉnh, từng bước khắc phục những hạn chế về mức, về nguyên tắc và phương thức điều chỉnh độc lập với chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phù hợp với điều kiện của ngân sách nhà nước, góp phần từng bước cải thiện nâng cao đời sống của người có công. Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp ưu đãi người có công là 1.515.000 đồng vào năm 2018 (cao hơn mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng của cán bộ, công chức), năm 2019 là 1.624.000 đồng (mức lương cơ sở 1.490.000 đồng).

Hiện nay, số người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng là gần 1,4 triệu người và khoảng 300.000 thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng với tổng kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng/năm.

d) Điều dưỡng phục hồi sức khỏe

Từ ngày 01/01/2013, chế độ điều dưỡng luân phiên đối với người có công đã được tăng lên (giảm từ 5 năm sang 02 năm một lần) nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người có công với cách mạng. Đến nay cả nước

có 65 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng và đón tiếp người có công với cách mạng đáp ứng cơ bản yêu cầu chăm sóc, điều dưỡng người có công nhất là đối với thương binh nặng.

đ) Giải quyết việc làm

Bên cạnh trợ cấp một lần và thường xuyên, người có công với cách mạng và thân nhân còn được ưu đãi trên nhiều mặt của đời sống xã hội, trong đó có ưu đãi giải quyết việc làm. Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 28/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho con liệt sĩ, con thương binh nặng, con bệnh binh nặng, theo báo cáo của các địa phương, đến nay, đã có khoảng 49.000 người có công và con của họ được hỗ trợ đào tạo nghề ở trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng, trong đó có trên 24.000 người được đào tạo nghề nông nghiệp và 25.000 người được đào tạo nghề phi nông nghiệp. Bộ Quốc phòng đã tiếp nhận trên 2.700 người là con của thương binh, con bệnh binh nặng vào làm việc tại các doanh nghiệp quốc phòng, trong đó có 338 cháu là con của thương binh, con bệnh binh nặng đang điều dưỡng tại các trung tâm điều dưỡng thương binh.

e) Cấp thẻ Bảo hiểm y tế

Hiện có trên 800.000 đối tượng người có công được Nhà nước mua bảo hiểm y tế (ngoài thân nhân người có công đã được Nhà nước mua bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế) với kinh phí khoảng gần 400 tỷ đồng/năm. Đồng thời, Pháp lệnh cũng bổ sung về trách nhiệm của cơ quan y tế trong việc hướng dẫn chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, bảo hiểm y tế đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ.

Chế độ bảo hiểm y tế đối với người có công được quan tâm với phương châm người có công được ưu tiên cao nhất, được chăm sóc đầy đủ, kịp thời. Theo đó, người có công được thanh toán bảo hiểm y tế thanh toán 100% chi phí khám chữa bệnh còn thân nhân người có công được thanh toán 95%. Việc thực hiện chế độ bảo hiểm y tế đối với người có công cơ bản được triển khai khá tốt, đáp ứng được nguyện vọng của đối tượng, hầu như không phát sinh những thắc mắc về hình thức và mức hỗ trợ khi đối tượng đi khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

g) Ưu đãi giáo dục - đào tạo

Chế độ ưu đãi trong giáo dục - đào tạo đối với con người có công trong những năm qua đã có sự quan tâm thiết thực, triển khai có hiệu quả. Tổng số người có công và thân nhân đang hưởng trợ cấp ưu đãi giáo dục, tính đến tháng 6/2020 là 77.151 người.

4. Công tác quản lý các công trình ghi công liệt sĩ và quy tập hài cốt liệt sĩ, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ

Đến nay, cả nước có trên 3.200 nghĩa trang liệt sĩ và trên 3.000 các công trình ghi công liệt sĩ. Hàng năm, bên cạnh việc đầu tư ngân sách địa phương và xã hội hóa, Nhà nước đều bố trí một phần kinh phí để tu bổ, nâng cấp mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ.

Hiện còn khoảng gần 200.000 hài cốt liệt sĩ chưa được quy tập và gần 300.000 hài cốt liệt sĩ đã được quy tập nhưng chưa đầy đủ thông tin. Ngày 14/01/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-TTg phê duyệt Đề án xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin giao cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực và Quyết định số 1237/QĐ-TTg ngày 27/7/2013 phê duyệt Đề án tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ từ nay đến năm 2020 và các năm tiếp theo giao cho Bộ Quốc phòng là cơ quan thường trực. Năm 2019, Chính phủ đã nhập hai Ban chỉ đạo này thành Ban chỉ đạo tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ (gọi tắt là BCD 515).

Tính đến hết tháng 12 năm 2019, thực hiện Đề án xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin, Bộ đã triển khai thực hiện và kết quả đạt như sau:

Bằng phương pháp thực chứng: Thông qua thông tin về đồng đội, đơn vị, thân nhân và thông tin về quy tập,... đã xác định được trên 2.614 danh tính liệt sĩ.

Bằng phương pháp giám định ADN: Các cơ sở giám định ADN thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và các tổ chức giám định phục vụ công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin được tập trung đầu tư, nâng cấp, nâng cao năng lực thực hiện với đội ngũ được đào tạo căn bản. Đã tiếp nhận 20.731 mẫu hài cốt liệt sĩ, tiến hành phân tích được 12.844 mẫu hài cốt liệt sĩ (trong đó có kết quả ADN 7.995 mẫu) và trả kết quả cho 1.299 trường hợp (đạt 16% so với mục tiêu). Những trường hợp đã phân tích ADN đều được lưu lại kết quả để phục vụ công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.

II. NHỮNG TÒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Quy định về một số chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng còn ở mức thấp, chưa được điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của một bộ phận gia đình người có công với cách mạng, ví dụ như: Chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ với mức 500.000 đồng/năm, trợ cấp thâm niên người hoạt động kháng chiến với mức 120.000 đồng/1 thâm niên...

2. Một số chế độ ưu đãi đang thực hiện đối với người có công với cách mạng chưa thật sự đảm bảo hài hoà giữa các đối tượng như: chưa có chế độ bảo hiểm y tế đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 còn sống (trong khi thân nhân của thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên đã được hưởng ưu đãi), chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân của Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; người có công giúp đỡ cách mạng đã từ trần nhưng chưa được hưởng chế độ ưu đãi...

3. Một số chế độ ưu đãi không còn hợp lý như: thân nhân có từ 4 liệt sĩ trở lên cũng chỉ được hưởng tối đa 3 định suất, ngược lại có trường hợp một người có công với cách mạng cùng một lúc được hưởng nhiều định suất (trợ cấp người phục vụ).

4. Nhiều ý kiến đề nghị bổ sung chế độ bảo hiểm y tế cho vợ hoặc chồng liệt sĩ tái giá mà nuôi dưỡng con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc bố mẹ liệt sĩ.

5. Chính sách miễn giảm tiền thuế sử dụng đất cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học thì không phân biệt tỷ lệ suy giảm khả năng lao động và đều được miễn giảm 90% tiền sử dụng đất, trong khi thương binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 41 - 60% thì mức miễn giảm tiền sử dụng đất lại thấp hơn.

6. Việc xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin cũng như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý Nhà nước đối với người có công với cách mạng tuy có nhiều cố gắng triển khai và đã đạt được một số kết quả nhất định; song, nhìn chung tiến độ vẫn còn chậm, chưa gắn kết giữa công tác tìm kiếm, quy tập với công tác xác định danh tính hài cốt liệt sĩ, nguồn lực và điều kiện để triển khai các nhiệm vụ này trên thực tế chưa đáp ứng được yêu cầu.

7. Công tác vận động quỹ chưa được tiến hành thường xuyên, chỉ tập trung vào dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ.

8. Nguồn lực tham gia đóng góp không nhiều.

9. Chính sách hỗ trợ về nhà ở còn một số khó khăn, vướng mắc như: một số địa phương triển khai chậm, còn lúng túng hoặc nể nang trong việc xét chọn đối tượng hỗ trợ; thời gian thực hiện hỗ trợ kéo dài, việc cấp kinh phí còn chậm; định mức kinh phí cho việc xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà chưa tính đến yếu tố vùng, miền và ban hành từ năm 2013 đến nay không còn phù hợp, trượt giá cũng làm ảnh hưởng không ít đến tiến độ triển khai thực hiện.

III. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Quan điểm thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Thực hiện chính sách ưu đãi người có công giai đoạn này phải đảm bảo các tiêu chí minh bạch, khách quan trong xác nhận người có công và thân nhân người có công, đảm bảo cơ bản ban hành đầy đủ các chính sách ưu đãi cần phải có đối với người có công với mức ưu đãi phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối, huy động nguồn lực của đất nước.

Thực hiện chính sách ưu đãi người có công là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị và là trách nhiệm của toàn xã hội nhằm đãi ngộ, tôn vinh, chăm sóc người có công; đảm bảo người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên cùng địa bàn nơi cư trú; đảm bảo hỗ trợ một phần thu nhập cho thân nhân người có công để họ không rơi vào diện nghèo đói theo chuẩn nghèo qui định của Chính phủ.

2. Mục tiêu

Phấn đấu 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

Giải quyết những vấn đề vướng mắc về điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục, hồ sơ xác nhận người có công với cách mạng.

Để hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2020, 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú thì một trong những giải pháp quan trọng và cơ bản là triển khai đồng bộ hệ thống chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác người có công với cách mạng.

Chính sách ưu đãi người có công được thực hiện trên cơ sở các quy định văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Sau hơn 8 năm thực hiện, Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2012 đã bộc lộ những bất cập, hạn chế cần phải điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp: Các quy định của Pháp lệnh còn chưa đầy đủ để điều chỉnh thực tiễn sinh động của công tác ưu đãi người có công với cách mạng, nội dung một số văn bản quy định về ưu đãi người có công với cách mạng còn chồng chéo, thậm chí mâu thuẫn với nhau về cùng một lĩnh vực ưu đãi, ví dụ như ưu đãi giáo dục được quy định bởi 2 văn bản: Ngành Giáo dục và Đào tạo thực hiện chế độ miễn giảm học phí, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội vẫn thực hiện chế độ trợ cấp ưu đãi giáo dục - đào tạo hàng tháng và trợ cấp mỗi năm một lần (Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2015). Về hình thức văn bản hướng dẫn hiện nay cũng có những vướng mắc, khó khăn do quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới cho phép quy định thủ tục hành chính trong Thông tư, dẫn đến không đảm bảo được tính chủ động, kịp thời trong việc ban hành văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, một số quy định trong Pháp lệnh chưa quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành như: Điều kiện, tiêu chuẩn, quy chế, chuyên môn, kỹ thuật bảo đảm việc xác nhận, giám định sức khỏe đối với người hoạt động kháng chiến hoặc con đẻ bị nhiễm chất độc hóa học; chế độ ưu tiên, ưu đãi trong sản xuất, kinh doanh công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; xử lý vi phạm ở lĩnh vực người có công.

Vì vậy đề thể chế hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng được quy định tại Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng với mục tiêu "phấn đấu đến năm 2020, 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú" đồng thời giải quyết những vấn đề vướng mắc về điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục, hồ sơ xác nhận người có công với cách mạng, Bộ đã trình Chính phủ đề trình Quốc hội dự án Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (sửa đổi).

3. Những điểm mới trong Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (sửa đổi)

Việc xây dựng dự án Pháp lệnh (sửa đổi) này sẽ được tiến hành sửa đổi toàn diện để thay thế Pháp lệnh hiện hành nhằm tháo gỡ các vấn đề còn vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Pháp lệnh, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; tiếp tục thể chế hóa đầy đủ, kịp thời quan điểm, chủ trương của Đảng, đồng thời tạo

cơ sở pháp lý chặt chẽ, minh bạch, thống nhất, đảm bảo công bằng, hợp lý, tạo sự đồng thuận cao của xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công và thân nhân của họ; huy động sự tham gia đóng góp tích cực hơn nữa của xã hội, của các tổ chức, cá nhân để cùng với nhà nước chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần cho người có công với cách mạng và thân nhân của người có công; xác định cơ chế, chính sách khuyến khích, động viên người có công với cách mạng và gia đình vươn lên phát triển kinh tế, gìn giữ và phát huy truyền thống cách mạng tại nơi cư trú, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó, bảo đảm công khai, minh bạch trong công nhận và tôn vinh người có công với cách mạng, với đất nước; bảo đảm nguyên tắc công hiến và công bằng trong thực hiện chế độ ưu đãi người có công; kế thừa và nâng tầm hiệu lực pháp lý các quy định của pháp luật ưu đãi người có công hiện hành vẫn còn phù hợp; bảo đảm tính khả thi trong việc giải quyết hồ sơ xác định đối tượng người có công với cách mạng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng giai đoạn lịch sử cách mạng; kết hợp việc bố trí tăng ngân sách nhà nước với đẩy mạnh huy động, đa dạng hóa các nguồn lực xã hội đối với công tác người có công với cách mạng; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác chăm sóc người có công, cụ thể các vấn đề chính cần được sửa đổi, bổ sung.

a) Bổ sung chế độ đối với vợ hoặc chồng Liệt sĩ đã tái giá

Pháp lệnh hiện hành quy định thân nhân của liệt sĩ là: Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ; vợ hoặc chồng liệt sĩ đã lấy chồng hoặc vợ khác thì không phải là thân nhân liệt sĩ và không được hưởng các chế độ ưu đãi như thân nhân liệt sĩ.

Tuy nhiên, để ghi nhận tình cảm, trách nhiệm của người vợ/chồng tuy đã có chồng/vợ khác nhưng vẫn làm tốt việc chăm sóc gia đình liệt sĩ, nuôi con liệt sĩ, Chính phủ đã bổ sung trong Pháp lệnh (sửa đổi) chính sách trợ cấp tuất hàng tháng (bằng một lần mức chuẩn) đối với trường hợp có biên bản của gia đình hoặc họ tộc liệt sĩ khẳng định đã nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc bố mẹ liệt sĩ khi còn sống, được Ủy ban Nhân dân cấp xã xác nhận và bổ sung chế độ bảo hiểm y tế đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đã tái giá.

b) Công nhận Liệt sĩ thời bình

Điểm e Khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh hiện hành quy định “Dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và Nhân dân” là một trường hợp được xem xét công nhận liệt sĩ. Thực tiễn thực hiện quy định này gặp rất nhiều khó khăn do tiêu chí xác định “dũng cảm cứu người, cứu tài sản” không rõ, dẫn đến nhiều trường hợp chết khi cứu người bị đuối nước hoặc tham gia phòng, chống bão lũ, làm nhiệm vụ bị tai nạn,... được công nhận liệt sĩ làm dư luận xã hội không đồng tình.

Dự thảo Pháp lệnh (sửa đổi) đã điều chỉnh nội dung này tại Điều 14 của dự thảo Pháp lệnh theo hướng chỉ xem xét đối với những trường hợp chết do có hành động đặc biệt dũng cảm thực hiện các công việc đặc biệt nguy hiểm, cấp bách, để cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, Nhân dân; là những tấm gương, có ý nghĩa tôn vinh, giáo dục và lan tỏa rộng rãi trong xã hội. Những trường hợp khác hướng

chuyển sang tôn vinh, khen thưởng Huân chương, Huy chương và thực hiện trợ cấp mai táng hoặc hưởng chính sách tử tuất theo Luật Bảo hiểm xã hội.

c) Về xem xét đối tượng bệnh binh thời bình

Pháp lệnh hiện hành quy định: “Bệnh binh là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi xuất ngũ” và “là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1994”.

Dự thảo Pháp lệnh (sửa đổi) quy định như sau:

- Đối với các trường hợp là bệnh binh đang hưởng theo Pháp lệnh hiện hành thì tiếp tục được hưởng theo quy định.

- Không tiếp tục công nhận bệnh binh mới là đối tượng người có công; trừ các trường hợp làm nhiệm vụ đặc biệt nguy hiểm, cấp bách làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên. Bệnh binh mới từ khi Pháp lệnh sửa đổi có hiệu lực, hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội./.

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH
PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**
(Kèm theo Báo cáo chuyên đề của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Văn bản
Giai đoạn 2012 đến nay: Thực hiện Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	
1	Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng
2	Nghị định số 47/2012/NĐ-CP ngày 28/5/2012 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng
3	Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.
4	Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam Anh hùng".
5	Nghị định số 101/2013/NĐ-CP ngày 04/9/2013 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng
6	Nghị định số 20/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng
7	Nghị định số 70/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng
8	Nghị định số 99/2018/NĐ-CP ngày 12/7/2018 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng
9	Nghị định số 58/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng
10	Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2012 của về việc thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho con liệt sĩ, con thương binh nặng, con bệnh binh nặng.
11	Chỉ thị số 24-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2013 về tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.
12	Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2013 về tổng rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng trong 2 năm 2014 - 2015.
13	Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2016 về tăng cường chỉ đạo thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng
14	Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2017 về việc tiếp tục tăng cường công tác chăm sóc người có công với cách mạng, thiết thực kỷ niệm 70 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2017)
15	Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà

TT	Văn bản
16	Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BLĐTBXH-BQP ngày 22 tháng 10 năm 2013 hướng dẫn xác nhận liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh trong chiến tranh không còn giấy tờ
17	Thông tư liên tịch số 41/2013/TTLT-BLĐTBXH-BQP ngày 18 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và con đẻ của họ
18	Thông tư liên tịch số 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 25/11/2014 hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh
19	Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT/BLĐTBXH-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình đối với người có công với cách mạng và thân nhân; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ
20	Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLĐTBXH ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng”
21	Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP
22	Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân
23	Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2014 hướng dẫn một số nội dung xác nhận và thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng
24	Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 9 năm 2015 hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ
25	Thông tư số 22/2016/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn Điều chỉnh trợ cấp ưu đãi đối với nhóm đối tượng người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được công nhận và đang hưởng trợ cấp trước ngày 01 tháng 9 năm 2012

Chuyên đề 9

KẾT QUẢ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Tài chính

I. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Về huy động và phân bổ, sử dụng các nguồn lực công

Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 07-NQ/TW) đã nêu rõ mục tiêu cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công theo hướng bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; tăng cường huy động, quản lý, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển văn hóa, con người, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trong khu vực và trên thế giới. Trong đó, các mục tiêu cụ thể như sau:

a) Về huy động nguồn lực

Nghị quyết số 07-NQ/TW đã nêu rõ mục tiêu: “Tỷ lệ huy động vào NSNN giai đoạn 2016 - 2020 bình quân khoảng 20 - 21% GDP, phần đầu tổng thu ngân sách bằng khoảng 1,65 lần giai đoạn 2011 - 2015. Trong tổng thu NSNN, tỉ trọng thu nội địa khoảng 84 - 85%, tỉ trọng thu dầu thô và thu xuất nhập khẩu khoảng 14 - 16%; tỉ trọng thu ngân sách Trung ương (NSTW) 60 - 65%. Sau năm 2020, tỉ lệ huy động vào NSNN so với GDP được duy trì ở mức ổn định, hợp lý”.

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu đề ra, Nghị quyết đã nêu rõ chủ trương: “Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tỉ trọng thu nội địa, bảo đảm tỉ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý. Tăng cường quản lý, khai thác, huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công”.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường (KTTT) định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN) cũng đã nêu rõ mục tiêu huy động có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển KT-XH nhanh, bền vững, trong đó có đề cập việc hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên để huy động hiệu quả nguồn lực từ tài nguyên, đất đai.

Trước đó, Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI cũng ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 đã nêu rõ: “Huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực của xã hội, bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài vào phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; đồng thời tiếp tục dành vốn nhà nước tập trung đầu tư vào các công trình thiết yếu, quan trọng, khó huy động các nguồn lực xã hội”.

b) Về phân bổ và sử dụng nguồn lực

Nghị quyết số 07-NQ/TW đã nêu rõ mục tiêu: “Tỷ lệ chi NSNN giai đoạn 2016 - 2020 bình quân khoảng 24 - 25% GDP. Trong tổng chi NSNN, tỉ trọng chi đầu tư phát triển (ĐTPT) khoảng 25 - 26%; tỷ trọng chi thường xuyên dưới 64%; ưu tiên bảo đảm chi trả nợ, chi dự trữ quốc gia. Sau năm 2020, quy mô chi xác định phù hợp với mục tiêu phát triển KT-XH, khả năng cân đối nguồn lực, bảo đảm, an toàn nợ công”. Với mục tiêu trên, Nghị quyết nêu rõ chủ trương: “Từng bước cơ cấu lại chi NSNN theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỉ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế, thực hiện cải cách tiền lương. Đổi mới quản lý chi NSNN phù hợp với KTTT định hướng XHCN; phân định rõ vai trò, chức năng của Nhà nước và thị trường; rà soát các chính sách xã hội, an sinh xã hội để bảo đảm sử dụng ngân sách tập trung và có hiệu quả cao; đẩy mạnh thực hiện khoán chi và tiền tệ hóa, đưa vào thu nhập một số chính sách, chế độ theo tiêu chuẩn, định mức chi. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH”. Đồng thời, Nghị quyết cũng đề cập đến việc hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; nâng cao hiệu quả phân bổ, sử dụng đất đai; quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản công; phân biệt rõ tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản để thực hiện chính sách xã hội.

Ngoài chủ trương và các mục tiêu nêu tại Nghị quyết số 07-NQ/TW, trong phân bổ các nguồn lực công, Ban Chấp hành Trung ương còn ban hành các kết luận và nghị quyết như:

Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 có đề cập việc đổi mới phân bổ nguồn lực đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu của các chính sách an sinh xã hội. Nhà nước bảo đảm đủ nguồn lực để thực hiện chính sách người có công.

Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 về cải cách chính sách tiền lương, BHXH, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Kết luận số 63-KL/TW) có đề cập các nội dung: i) Cơ cấu lại chi ngân sách cùng với việc điều chỉnh lại các chính sách, chế độ theo quan điểm ưu tiên chi cải cách tiền lương, chi cho con người là chi ĐTPT; ii) Chi ĐTPT được

bố trí theo nguyên tắc: vay bù đắp bội chi từ nguồn vốn trong nước và vốn vay ODA cho ĐTPT theo cam kết với các nhà tài trợ; tiền thu sử dụng đất, một phần tiền thu từ sử dụng tài nguyên, tiền thu xổ số kiến thiết; tập trung đầu tư cho các dự án không có khả năng thu hồi vốn. Trên cơ sở đó giữ tỉ trọng chi ĐTPT trên tổng chi NSNN ở mức hợp lý; iii) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTKCLP) trong sử dụng NSNN; iv) Rà soát, đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ an sinh xã hội, lồng ghép các chính sách, loại bỏ các chính sách, chế độ chồng chéo, không hiệu quả; chỉ ban hành các chính sách, chế độ mới khi đã bố trí, cân đối được nguồn thực hiện; v) Chi NSNN cho các đối tượng chính sách được thực hiện theo hướng “Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người có công, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và một số đối tượng còn khó khăn để được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu, tạo sự đồng thuận trong xã hội”.

Bên cạnh đó, Trung ương cũng ban hành các nghị quyết về phát triển các ngành, lĩnh vực, trong đó có nêu chủ trương về phân bổ nguồn lực cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực như: (i) Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 31/10/2012 về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, trong đó yêu cầu đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, phương thức đầu tư và cơ chế tài chính, đổi mới cơ chế xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách đối với hoạt động KH&CN phù hợp với đặc thù của lĩnh vực KH&CN và nhu cầu phát triển của quốc gia, ngành, địa phương; điều chỉnh phân bổ NSNN cho hoạt động KH&CN theo hướng căn cứ vào kết quả, hiệu quả sử dụng kinh phí KH&CN của bộ, ngành, địa phương, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả; đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm KH&CN cuối cùng theo kết quả đầu ra; (ii) Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó nêu rõ: “Đầu tư cho giáo dục là ĐTPT, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH”, ưu tiên ĐTPT giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách; Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong ĐTPT giáo dục và đào tạo, NSNN chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách; từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập; hoàn thiện chính sách học phí.

c) Về cân đối ngân sách và quản lý nợ công

Nghị quyết số 07-NQ/TW đã nêu rõ mục tiêu: “Giữ vững an ninh tài chính quốc gia; bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, giảm dần tỉ lệ bội chi NSNN, đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP, hướng tới cân bằng thu - chi NSNN. Quy mô nợ công hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 không quá 65% GDP, nợ chính phủ không quá 55% GDP và nợ nước ngoài quốc gia không quá 50% GDP. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45%

GDP”. Do đó, để thực hiện mục tiêu trên, Nghị quyết 07-NQ/TW nêu rõ định hướng: “Hoàn thiện thể chế, đặc biệt là các chính sách, công cụ, bộ máy quản lý nợ công bảo đảm đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan để kiểm soát toàn diện rủi ro và hiệu quả nợ công; nghiên cứu điều chỉnh phạm vi nợ công phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Tiếp tục cơ cấu lại nợ công theo hướng kéo dài kỳ hạn, giảm áp lực trả nợ ngắn hạn và chi phí vay vốn. Kiểm soát chặt chẽ nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia, bội chi và nợ của chính quyền địa phương, bảo đảm dự phòng cho các rủi ro tiềm ẩn. Giám sát chặt chẽ việc cho vay, sử dụng vốn của các quỹ tập trung ngoài ngân sách cho các mục đích của ngân sách, kể cả sử dụng dự trữ ngoại tệ của Nhà nước và vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn; kiên quyết không sử dụng vốn vay cho các mục đích và dự án đầu tư có hiệu quả KT-XH thấp hoặc không rõ ràng. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay về cho vay lại. Hạn chế tối đa cấp bảo lãnh Chính phủ cho các khoản vay mới, không chế hạn mức bảo lãnh cho hai ngân hàng chính sách tối đa bằng nghĩa vụ trả nợ gốc hằng năm”.

2. Về chính sách tiền lương

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Kết luận số 23-KL/TW ngày 29/5/2012 về một số vấn đề về tiền lương, bảo hiểm xã hội (BHXH), trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020 đã đưa các giải pháp về tạo nguồn cải cách tiền lương theo hướng NSNN bảo đảm kinh phí chi trả lương cho khu vực hành chính, lực lượng vũ trang, phù hợp với khả năng của nền kinh tế, thực hiện tiết kiệm tối đa để tạo thêm nguồn thực hiện chính sách tiền lương. Đối với khu vực sự nghiệp công, đẩy mạnh xã hội hoá (XHH), giao thêm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, biên chế và tiền lương cho các đơn vị, có lộ trình thích hợp từng bước tính đúng, tính đủ chi phí trong giá dịch vụ phù hợp với khả năng chi trả của người dân.

Tiếp đó, Kết luận số 63-KL/TW đã nhấn mạnh việc đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tiền lương gắn với kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL), trong đó xác định khung giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công lập, từng bước tính đủ tiền lương, chi thường xuyên theo lộ trình, phù hợp với thu nhập của người dân. Đối với chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, sớm điều chỉnh mức chuẩn đảm bảo tương ứng với mức chi tiêu bình quân toàn xã hội để người có công có mức sống trung bình khá trong xã hội.

Gần đây, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Trong đó nêu rõ: “Trong khu vực công, Nhà nước trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo, phù hợp với nguồn lực của Nhà nước và nguồn thu sự nghiệp dịch vụ công, bảo đảm tương quan hợp lý với tiền lương trên thị trường lao động; thực hiện chế độ đãi ngộ, khen thưởng xứng đáng theo năng suất lao động, tạo động lực nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc, đạo đức công vụ, đạo đức nghề

nghiệp, góp phần làm trong sạch và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị”. Mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2018-2020 đối với khu vực công là: “Tiếp tục điều chỉnh tăng mức lương cơ sở theo Nghị quyết của Quốc hội, bảo đảm không thấp hơn chỉ số giá tiêu dùng và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế; không bổ sung các loại phụ cấp mới theo nghề. Hoàn thành việc xây dựng và ban hành chế độ tiền lương mới theo nội dung cải cách chính sách tiền lương, gắn với lộ trình cải cách hành chính, tinh giản biên chế; đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; đổi mới ĐVSNCL theo Nghị quyết của Trung ương”.

3. Về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập

Kết luận số 63-KL/TW nhấn mạnh việc phân định rõ loại dịch vụ do các ĐVSNCL thực hiện. Có chính sách khuyến khích thúc đẩy phát triển số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ công. Đối với các đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) cung cấp những dịch vụ sự nghiệp công có đủ điều kiện, thực hiện cơ chế hoạt động theo mô hình doanh nghiệp và từng bước cổ phần hóa (CPH). Thực hiện cơ cấu lại và đổi mới phương thức đầu tư, cấp phát NSNN trong cung cấp dịch vụ công. Từng bước chuyển từ việc giao dự toán ngân sách cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lập như hiện nay sang thực hiện phương thức “đặt hàng”, “mua” dịch vụ. Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với nhóm các ĐVSNCL cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng XHH cao, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động (các trường đại học, bệnh viện và một số cơ sở dạy nghề) theo hướng: Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đồng bộ cả về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính, tài sản khi cung cấp dịch vụ gắn với nhu cầu của xã hội; được quyền quyết định thu giá dịch vụ trên cơ sở khung giá tính đủ các chi phí hợp lý (theo lộ trình). Nhà nước ban hành bảng lương chuẩn trên cơ sở mức lương tính đủ theo nhu cầu tối thiểu áp dụng đối với nhóm các ĐVSN này. Căn cứ kết quả hoạt động và bảng lương chuẩn, đơn vị quyết định tiền lương cụ thể chi trả cho viên chức và người lao động phù hợp với nguồn thu dịch vụ của đơn vị.

Nghị quyết số 07-NQ/TW đã nêu rõ hoàn thiện thể chế, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đầy đủ cho các ĐVSNCL về phạm vi hoạt động, tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính gắn với cơ chế đánh giá độc lập.

Gần đây nhất tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL đã nêu rõ quan điểm: “Nhà nước chăm lo, bảo đảm cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ sự nghiệp công cho mọi tầng lớp nhân dân trên cơ sở giữ vững, phát huy tốt hơn nữa vai trò chủ đạo, vị trí then chốt, bản chất tốt đẹp, ưu việt, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của các ĐVSNCL”. Theo đó, mục tiêu đề ra là: “Đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các ĐVSNCL, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng

dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao. Giảm mạnh đầu mối, khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải và trùng lặp; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức. Giảm mạnh tỉ trọng, nâng cao hiệu quả chi NSNN cho ĐVSNCL để cơ cấu lại NSNN, cải cách tiền lương và nâng cao thu nhập cho cán bộ, viên chức trong ĐVSNCL. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ sự nghiệp công”. Nghị quyết cũng nêu rõ việc sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL; đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy XHH dịch vụ sự nghiệp công; và nâng cao năng lực quản trị của ĐVSNCL; hoàn thiện cơ chế tài chính đối với các ĐVSNCL.

4. Về chính sách xã hội

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 đã nêu rõ quan điểm Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách ưu đãi người có công và giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội. Theo đó, mục tiêu đề ra là: “Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, phấn đấu đến năm 2015 cơ bản bảo đảm gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn. Đến năm 2020, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của Nhân dân”.

5. Về chính sách xã hội hóa

Để huy động, thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách tham gia cung cấp các dịch vụ công, nâng cao chất lượng, hiệu quả và đa dạng hóa các phương thức cung cấp dịch vụ công, đồng thời tạo điều kiện để đổi mới hoạt động của khu vực sự nghiệp công, tạo nguồn cho cải cách chính sách tiền lương, Trung ương đã đưa ra nhiều chủ trương, giải pháp về chính sách XHH trong các lĩnh vực sự nghiệp công như: An sinh xã hội; chính sách người có công; giáo dục và đào tạo, nhất là giáo dục và đào tạo chất lượng cao; y tế, dân số; chăm sóc người cao tuổi; KH&CN... Theo đó khuyến khích thành lập các tổ chức cung ứng dịch vụ công thuộc các thành phần ngoài nhà nước; bảo đảm quyền bình đẳng giữa các ĐVSNCL và các đơn vị ngoài công lập tham gia cung cấp dịch vụ công theo cơ chế thị trường; xây dựng cơ chế thuận lợi, minh bạch để khuyến khích các doanh nghiệp, xã hội và thu hút nguồn lực quốc tế; đa dạng hoá các hình thức hợp tác công - tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công - tư trong cung cấp dịch vụ công; đẩy mạnh XHH các ĐVSNCL có khả năng tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động theo hướng tiếp tục đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu

trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, nhân sự và khuyến khích thành lập các tổ chức cung ứng dịch vụ công thuộc các thành phần ngoài nhà nước⁽¹⁵⁸⁾...

6. Về đổi mới DNNN và đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

Nghị quyết số 07-NQ/TW đã nhấn mạnh việc hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước; tiếp tục hoàn thiện thể chế cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; thực sự hoạt động theo cơ chế thị trường. Đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới các DNNN trong nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất, rừng và các tài sản nhà nước đã đầu tư; bảo đảm lợi ích của Nhà nước và các bên đang nhận khoán đất đai, vườn cây lâu năm. Tăng cường quản lý, giám sát, kiểm tra đối với hoạt động của DNNN, không để thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước.

7. Về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Đảng, Nhà nước ta luôn coi THPTKCLP là quốc sách hàng đầu, thể hiện rõ trong các văn kiện các kỳ Đại hội Đảng và các hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương. Đảng ta khẳng định “tiết kiệm là chính sách lớn phải được thực hiện trong tất cả các hoạt động sản xuất, xây dựng và tiêu dùng xã hội”; “phòng và chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài”; “đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng đồng thời là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, lâu dài” và “thực hiện đồng bộ các giải pháp về phòng chống tham nhũng, THPTKCLP, tập trung vào các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực”⁽¹⁵⁹⁾. Tại Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 về việc đẩy mạnh THPTKCLP, Ban Bí thư yêu cầu: “THPTKCLP là nhiệm vụ hằng ngày và nội dung sinh hoạt hằng tháng của chi bộ, cơ quan, tổ chức; cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục để cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu đúng và thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về THPTKCLP”.

II. VIỆC THỂ CHẾ HÓA CÁC CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Trong thời gian qua, thể chế tài chính - NSNN tiếp tục được hoàn thiện theo nguyên tắc thị trường định hướng XHCN, hỗ trợ có kết quả quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Quá trình cải cách thể chế trong lĩnh vực tài chính đã bảo đảm đồng bộ với cải cách thể chế trong các lĩnh vực có liên quan, góp phần thúc đẩy các yếu tố thị trường và các loại thị trường phát triển, bảo đảm quyền tự do kinh doanh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; động viên hợp lý, phân phối và sử dụng tiết kiệm, chặt chẽ, hiệu quả hơn các nguồn lực cho phát triển KT-XH; đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC); nâng cao kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tiếp cận thông lệ quốc tế... Từ năm 2010 đến nay, ngành tài chính đã chủ trì soạn thảo trình Chính phủ trình Quốc hội cho ý

¹⁵⁸ Các kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013, 23-KL/TW ngày 29/5/2012, 51-KL/TW ngày 30/5/2019; các nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012, 29-NQ/TW ngày 04/11/2013, 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, 21-NQ/TW ngày 25/10/2017, 39-NQ/TW ngày 17/4/2015, 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 ...

¹⁵⁹ Trích Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng; Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

kiến và thông qua 25 dự án luật; 14 Nghị quyết của Quốc hội; 10 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH); đồng thời, đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành khoảng 250 nghị định, 170 quyết định và ban hành theo thẩm quyền gần 2.000 thông tư, thông tư liên tịch.

Trong đó, giai đoạn 2011 - 2015, việc hoàn thiện thể chế tập trung vào ổn định kinh tế vĩ mô; quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước; phát triển đồng bộ các thị trường vốn, thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, sắp xếp, đổi mới DNN; tạo môi trường đầu tư thuận lợi, bình đẳng, tháo gỡ khó khăn cho SXKD, thu hút đầu tư nước ngoài; thúc đẩy hội nhập; phát triển an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo; đẩy mạnh hiện đại hóa và cải cách hành chính. Giai đoạn 2016 - 2020 tập trung vào việc hoàn thiện thể chế tài chính theo cơ chế thị trường, thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại ngân sách và nợ công, đổi mới khu vực sự nghiệp công, tinh gọn bộ máy hành chính hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh cơ chế khoán, đấu thầu, đặt hàng, triển khai các kế hoạch trung hạn, tăng cường công khai, minh bạch tài chính, hướng tới phát triển bền vững. Cụ thể:

1. Về huy động nguồn lực công

Chính sách động viên NSNN tiếp tục được hoàn thiện, nhờ đó, đã động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực từ sản xuất và các nguồn lực từ tài nguyên, đất đai. Đến nay, cơ bản hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung và ban hành các luật về thuế và Luật Hải quan, các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành các luật về thuế, Luật Hải quan theo lộ trình đề ra. Đã trình Quốc hội thông qua Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN)⁽¹⁶⁰⁾, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)⁽¹⁶¹⁾, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT)⁽¹⁶²⁾, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)⁽¹⁶³⁾, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Hải quan... Đồng thời, đã kịp thời hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả một số chính sách mới như Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Luật Thuế bảo vệ môi trường; Luật Phí và lệ phí.

Các chính sách thuế, phí, lệ phí ban hành về cơ bản đã đảm bảo minh bạch, đơn giản, phù hợp với các cam kết về hội nhập quốc tế, góp phần tạo môi trường đầu tư ổn định, hấp dẫn, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Bên cạnh đó, chính sách động viên cũng kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp (thông

¹⁶⁰ Trong đó, đã điều chỉnh tăng mức giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế từ 4 triệu đồng/tháng lên 9 triệu đồng/tháng; đối với người phụ thuộc từ 1,6 triệu đồng lên 3,6 triệu đồng/tháng.

¹⁶¹ Giảm mức thuế suất thuế TNDN từ 25% xuống 22% và từ 01/01/2016 là 20%; áp dụng mức thuế suất thấp hơn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa; bổ sung các chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư theo các định hướng của nhà nước.

¹⁶² Mở rộng nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%; giảm bớt nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%; bổ sung quy định về ngưỡng đăng ký thuế GTGT nhằm đơn giản hóa TTHC, tiết kiệm chi phí kê khai cho người nộp thuế và nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

¹⁶³ Mở rộng đối tượng chịu thuế TTĐB, điều chỉnh thuế suất cho phù hợp với mục tiêu điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng, phù hợp thông lệ quốc tế; tăng thuế suất thuế TTĐB đối với thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá, với rượu...

qua việc giảm, gia hạn một số khoản thu ngân sách theo Nghị quyết Quốc hội, Chính phủ và Luật sửa đổi, bổ sung các luật về thuế...). Việc thực hiện điều chỉnh giảm mức độ động viên trong một số sắc thuế, khoản thu đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân có thêm nguồn lực cho đầu tư và tiêu dùng, góp phần thúc đẩy SXKD phát triển⁽¹⁶⁴⁾. Bên cạnh đó, việc sửa đổi các chính sách thuế còn góp phần xác định lại phạm vi thu ngân sách⁽¹⁶⁵⁾; mở rộng diện thu, cơ sở thu⁽¹⁶⁶⁾; điều tiết hợp lý hơn thu nhập⁽¹⁶⁷⁾; điều tiết hành vi theo hướng khuyến khích sử dụng tiết kiệm hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường⁽¹⁶⁸⁾. Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành Luật phí, lệ phí⁽¹⁶⁹⁾ theo hướng chuyển mạnh nhiều loại phí sang quản lý theo cơ chế giá, thúc đẩy XHH, khuyến khích huy động, sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn. Sửa đổi, bổ sung và ban hành các chính sách thu theo nguyên tắc thống nhất, đồng bộ, đơn giản hóa thủ tục, dễ thực hiện⁽¹⁷⁰⁾; đẩy mạnh ứng dụng CNTT, quản lý rủi ro; nâng cao ý thức tự giác tuân thủ pháp luật của người nộp thuế. Ngoài ra còn đẩy mạnh hội nhập, tiếp cận các thông lệ quốc tế tốt.

Trong khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên, căn cứ Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước, Luật tài nguyên..., Bộ Tài chính đã ban hành theo thẩm quyền và trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ sửa đổi, bổ sung các chính sách tài chính từ đất đai: thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; đấu giá quyền sử dụng đất; góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất; sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước; xác định giá trị quyền sử dụng đất để giao vốn, tài sản cho ĐVSNNCL. Ngoài ra, đã trình UBTVQH điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên đối với một số nhóm tài nguyên, khoáng sản nhằm nâng cao

¹⁶⁴ Sau khi loại trừ các ưu đãi thuế thì thuế suất thuế TNDN thực tế còn ở mức thấp hơn, nhất là đối với khu vực FDI. Thuế suất thuế TNDN phổ thông năm 2014 là 22%, thuế suất thuế TNDN thực tế khu vực FDI (đã tính trừ các khoản ưu đãi, miễn, giảm) là 12,8% và năm 2015 là 11,8%; năm 2016, thuế TNDN phổ thông là 20%, thuế suất thuế TNDN thực tế khu vực FDI là 10,4%.

¹⁶⁵ Luật NSNN; Luật Phí và lệ phí.

¹⁶⁶ Thuế bảo vệ môi trường; Thu xử phạt vi phạm hành chính; Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu cổ tức được chia và lợi nhuận còn lại tại công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ, ngành, địa phương đại diện chủ sở hữu...

¹⁶⁷ Từ ngày 01/7/2013 đã nâng mức giảm trừ đối với người nộp thuế từ mức 4 triệu đồng/tháng lên 9 triệu đồng/tháng và nâng mức giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ mức 1,6 triệu đồng/người/tháng lên 3,6 triệu đồng/người/tháng.

¹⁶⁸ Mức thuế suất thuế tài nguyên đã được điều chỉnh hai lần vào năm 2013 và 2015 để đáp ứng yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

¹⁶⁹ Đã xóa bỏ trên 340 loại phí, lệ phí gây phiền hà, tốn kém cho người dân và doanh nghiệp.

¹⁷⁰ Giai đoạn 2011 - 2015, có 03 luật về thuế, phí, lệ phí mới được ban hành và thực hiện (Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ngày 17/6/2010, Luật thuế bảo vệ môi trường ngày 15/11/2010, Luật phí và lệ phí ngày 25/11/2015); có 06 luật thuế được sửa đổi, bổ sung trong năm 2013, 2014 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN số 26/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB số 70/2014/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13).

Giai đoạn 2016 - 2020, có 03 luật thuế được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế sửa đổi ngày 06/4/2016; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06/4/2016; Luật Quản lý thuế 2019 ngày 13/6/2019).

hiệu quả khai thác nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, đồng thời động viên thêm nguồn lực cho NSNN.

2. Về phân bổ, sử dụng nguồn lực công

Chính sách phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính tiếp tục được hoàn thiện gắn với quá trình tái cơ cấu nền tài chính quốc gia, đảm bảo thực hiện phân bổ các nguồn lực tài chính nhà nước theo hướng minh bạch, ưu tiên cho những nhiệm vụ quan trọng, các vùng, đối tượng còn nhiều khó khăn, mở rộng hệ thống an sinh xã hội. Đã xây dựng và trình Quốc hội thông qua một số dự án luật quan trọng như Luật THTKCLP, Luật Dự trữ quốc gia; Luật NSNN (2015); Luật Quản lý, sử dụng tài sản công... Trong đó, Luật NSNN (2015) đã xác định phạm vi chi ngân sách, chi đầu tư công, cơ cấu lại chi đầu tư công, chi ngân sách; triển khai kế hoạch tài chính trung hạn; đổi mới phương thức quản lý NSNN (đẩy mạnh thực hiện khoán, đấu thầu, đặt hàng; đẩy mạnh yêu cầu đổi mới khu vực sự nghiệp công; đơn giản hóa thủ tục kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN; tăng cường quản lý quỹ ngoài NSNN), siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách⁽¹⁷¹⁾; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với công khai, minh bạch⁽¹⁷²⁾; xây dựng các cơ chế đặc thù cho các thành phố lớn thông qua việc trình Quốc hội ban hành nghị quyết về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thủ đô Hà Nội⁽¹⁷³⁾, Thành phố Hồ Chí Minh⁽¹⁷⁴⁾, trình Chính phủ ban hành đồng bộ, kịp thời các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN năm 2015, các nghị định về cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với các Thành phố Cần Thơ⁽¹⁷⁵⁾, Hải Phòng⁽¹⁷⁶⁾, Đà Nẵng⁽¹⁷⁷⁾. Qua đó, tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường phân cấp quản lý NSNN, bảo đảm tính thống nhất của NSNN và vai trò chủ đạo của NSTW; đồng thời, phát huy tính chủ động của ngân sách các cấp chính quyền địa phương; nâng cao tính minh bạch, công khai trong quản lý NSNN. Hiện nay, Bộ Tài chính đang tiến hành rà soát các quy định của pháp luật về NSNN, trong đó tập trung rà soát, nghiên cứu các quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi để đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW trong giai đoạn tới.

Trong thực hiện cơ cấu lại NSNN, trên cơ sở Nghị quyết số 07-NQ/TW và Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội, việc phân bổ NSNN đã được cơ cấu lại theo hướng tăng dần tỷ lệ chi đầu tư và giảm tỷ trọng chi thường xuyên. Bộ Tài chính đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát các chính sách chi NSNN cho an sinh xã hội, chi NSNN theo các lĩnh vực, tăng cường quản lý quỹ ngoài NSNN.

¹⁷¹ Ban hành chính sách, nhiệm vụ trong phạm vi nguồn lực; chi trong phạm vi dự toán; siết chặt chuyển nguồn; tăng cường quản lý toàn bộ quá trình đầu tư công.

¹⁷² Hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên và đầu tư trong kỳ ổn định ngân sách, kỳ kế hoạch 5 năm; hệ thống chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi.

¹⁷³ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020.

¹⁷⁴ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

¹⁷⁵ Nghị định số 103/2018/NĐ-CP ngày 07/8/2018.

¹⁷⁶ Nghị định số 89/2017/NĐ-CP ngày 29/7/2017.

¹⁷⁷ Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01/11/2016.

Bộ Tài chính cũng đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) trong xây dựng Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017 - 2020 và một số định hướng đến năm 2025⁽¹⁷⁸⁾ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phối hợp tham gia ý kiến với Bộ KH&ĐT trong xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công⁽¹⁷⁹⁾ và các nghị định hướng dẫn liên quan nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công; phối hợp thực hiện cơ cấu lại đầu tư công trên cơ sở các ưu tiên chiến lược, xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm⁽¹⁸⁰⁾; tham gia xây dựng văn bản quy định về khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) nhằm thúc đẩy XHH hoạt động đầu tư⁽¹⁸¹⁾... Ngoài ra, để nâng cao chất lượng phân bổ vốn đầu tư từ NSNN, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ KH&ĐT xây dựng trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT giai đoạn 2016 - 2020; Chỉ thị tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (XDCCB) từ nguồn NSNN, trái phiếu Chính phủ (TPCP)⁽¹⁸²⁾ và Chỉ thị về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng XDCCB nguồn vốn đầu tư công⁽¹⁸³⁾. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng chủ động rà soát, xây dựng, hoàn thiện và ban hành các quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng vốn NSNN⁽¹⁸⁴⁾; quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước⁽¹⁸⁵⁾; quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư⁽¹⁸⁶⁾...

3. Về cơ cấu lại nợ công, đảm bảo an ninh, an toàn nền tài chính công

Trong thời gian qua, các thể chế, chính sách pháp luật trong lĩnh vực quản lý nợ công đã được hoàn thiện và đổi mới, từng bước tiếp cận các thông lệ quốc tế. Bộ Tài chính đã tham mưu trình Chính phủ, trình Quốc hội thông qua Luật Quản lý nợ công lần đầu tiên năm 2009 và tiếp tục sửa đổi năm 2017 (có hiệu lực ngày 01/7/2018), là bước thay đổi quan trọng, góp phần hoàn thiện chính sách quản lý, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ giữa quản lý nợ công, ngân sách và đầu tư công. Trong đó, đã từng bước điều chỉnh công tác quản lý và giám sát nợ công theo nguyên

¹⁷⁸ Quyết định 63/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 phê duyệt Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025.

¹⁷⁹ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

¹⁸⁰ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

¹⁸¹ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư; Nghị định 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

¹⁸² Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn NSNN, trái phiếu Chính phủ.

¹⁸³ Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 30/04/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công.

¹⁸⁴ Thông tư 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN (thay thế Thông tư 86/2011/TT-BTC ngày 17/06/2011).

¹⁸⁵ Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước (thay thế Thông tư 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và Thông tư 04/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 quy định quy trình thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án sử dụng vốn NSNN).

¹⁸⁶ Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23/03/2016 quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư (thay thế Thông tư số 166/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011).

tắc thị trường, thống nhất⁽¹⁸⁷⁾, kiểm soát các khoản vay về cho vay lại, cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ⁽¹⁸⁸⁾; tăng cường công khai, minh bạch trong quản lý nợ công. Theo đó, để triển khai thực hiện Luật Quản lý nợ công năm 2017 có hiệu quả, Bộ Tài chính đã tham mưu trình Chính phủ ban hành 07 nghị định⁽¹⁸⁹⁾, đồng thời đã ban hành 10 thông tư⁽¹⁹⁰⁾, 02 quyết định⁽¹⁹¹⁾ hướng dẫn Luật Quản lý nợ công (sửa đổi). Các văn bản này đã góp phần tạo khung khổ pháp lý đầy đủ cho việc tổ chức phát hành công cụ nợ để đáp ứng nhu cầu huy động vốn cho NSNN với mức chi phí - rủi ro hợp lý, thực hiện các nghiệp vụ tái cơ cấu danh mục nợ công một cách chủ động, hiệu quả trong khi vẫn đảm bảo an toàn nợ công, an ninh tài chính quốc gia.

Cùng với việc hoàn thiện khuôn khổ thể chế, chính sách quản lý nợ công, việc nghiên cứu, xây dựng và áp dụng đầy đủ, đồng bộ các công cụ và nghiệp vụ quản lý nợ công được chú trọng. Trong đó, bao gồm xây dựng các chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và hàng năm cũng như chương trình quản lý nợ công 3 năm nhằm gắn kết với các kế hoạch về NSNN và đầu tư công. Việc xây dựng, ban hành và triển khai các công cụ nợ này trong giai đoạn 2011 -

¹⁸⁷ Đã quy định quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan có liên quan (Luật Quản lý nợ công năm 2017 đã thống nhất cơ quan đầu mối đàm phán, ký kết nợ công về Bộ Tài chính); đảm bảo vai trò quyết định của Quốc hội; vai trò của Chính phủ trong thống nhất quản lý nhà nước về nợ công, từ việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đến việc trả nợ.

¹⁸⁸ Năm 2017, bám sát chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 04/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ; Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 quy định điều kiện, tỷ lệ cho vay lại chính quyền địa phương; đồng thời ban hành Quyết định số 1107/QĐ-BTC ngày 15/6/2017 công bố tỷ lệ vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cụ thể cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để làm căn cứ cho các địa phương chủ động tính toán xây dựng kế hoạch vay, trả nợ, đảm bảo hạn mức vay và khả năng trả nợ của ngân sách địa phương.

¹⁸⁹ Gồm: Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 về cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ; Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 28/6/2018 về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ; Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về quản lý nợ chính quyền địa phương; Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về nghiệp vụ quản lý nợ công; Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch công cụ nợ của Chính phủ; Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (thay thế Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 1/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016).

¹⁹⁰ Gồm: Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 74/2018/TT-BTC ngày 16/08/2018 hướng dẫn chế độ kế toán đối với khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ; Thông tư số 80/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 hướng dẫn mẫu biểu báo cáo về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 quy định về mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công; Thông tư số 109/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ Tích lũy trả nợ; Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước; Thông tư số 111/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 hướng dẫn phát hành và thanh toán công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước; Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 quy định về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam; Thông tư số 12/2019/TT-BTC ngày 13/3/2019 quy định về chi phí sử dụng ngân quỹ nhà nước của NSNN; Thông tư số 30/2019/TT-BTC ngày 28/5/2019 hướng dẫn đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương.

¹⁹¹ Gồm: Quyết định số 1164/QĐ-BTC ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Quyết định số 413/QĐ-BTC ngày 22/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy chế phối hợp giữa các đơn vị thuộc Bộ Tài chính trong cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

2019 đã phát huy tác dụng và khẳng định sự cần thiết đối với quản lý nợ chủ động. Ngoài ra, Bộ Tài chính còn phối hợp với các tổ chức tài chính quốc tế⁽¹⁹²⁾ trong việc xây dựng chiến lược quản lý nợ trung hạn và phân tích bền vững nợ, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

4. Về chính sách tiền lương và chính sách xã hội

Thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng về cải cách chính sách tiền lương, chính sách xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã thực hiện chế độ phụ cấp công vụ đối với cán bộ, công chức, người hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ NSNN⁽¹⁹³⁾; điều chỉnh mức lương cơ sở áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động hưởng lương từ ngân sách tùy theo điều kiện ngân sách hàng năm⁽¹⁹⁴⁾; đồng thời điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công; nâng mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội⁽¹⁹⁵⁾...

Nhìn chung, việc điều chỉnh chính sách tiền lương được thực hiện theo nguyên tắc chỉ điều chỉnh mức lương cơ sở và ban hành chính sách, chế độ mới đối với khu vực công khi đã bố trí đủ nguồn lực; không ban hành mới các chế độ phụ cấp theo nghề, triển khai xây dựng danh mục vị trí việc làm tạo cơ sở cho việc trả lương. Ngày 9/11/2016, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về kế hoạch tài chính 5 năm, trong đó có nội dung tăng mức lương cơ sở tối thiểu trung bình 7%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Tính đến ngày 1/7/2020, mức lương cơ sở của người lao động trong khu vực công đạt 1.490.000 đồng/tháng, bằng 204% so với mức lương cơ sở năm 2011 (730.000 đồng/tháng).

Ngoài ra, để đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo, phát triển đồng đều giữa các vùng, thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành có liên quan đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ từ NSNN nhằm mở rộng độ bao phủ của hệ thống BHXH⁽¹⁹⁶⁾, BHYT⁽¹⁹⁷⁾; chính sách giảm nghèo⁽¹⁹⁸⁾ áp dụng đối với các khu vực đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, chính sách miễn, giảm học phí, chính sách đào tạo nghề, tạo việc làm, chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất

¹⁹² Như: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB).

¹⁹³ Nghị định số 334/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 về chế độ phụ cấp công vụ.

¹⁹⁴ Gồm các nghị định số: 22/2011/NĐ-CP, 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP, 47/2016/NĐ-CP, 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP.

Giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã 06 lần điều chỉnh mức lương cơ sở, từ 730.000 đồng lên 1.490.000 đồng, tăng 104%, bình quân tăng 7,6%/năm.

¹⁹⁵ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

¹⁹⁶ Luật BHXH 2014 và Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người tham gia BHXH tự nguyện theo các mức 10%, 25% và 30% mức đóng BHXH hàng tháng đối với từng nhóm đối tượng.

¹⁹⁷ Luật BHYT, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định NSNN hỗ trợ 100% mức đóng BHYT cho 13 nhóm đối tượng và hỗ trợ mức đóng BHYT (theo hai mức 30% và 70%) cho 04 nhóm đối tượng.

¹⁹⁸ Chính phủ đã ban hành CTMTQG về giảm nghèo theo từng giai đoạn với chính sách đầu tư cho cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn; hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài...

sản xuất, chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi... đối với người nghèo. Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ nhằm đảm bảo người dân, đặc biệt là người nghèo, tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục đào tạo⁽¹⁹⁹⁾, y tế và chăm sóc sức khỏe⁽²⁰⁰⁾, nhà ở⁽²⁰¹⁾, trợ giúp pháp lý⁽²⁰²⁾...

5. Về đổi mới cơ chế đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công

Bộ Tài chính đã tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước. So với Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP đã mở rộng thêm đối tượng thực hiện chế độ tự chủ đối với UBND cấp xã, phường, thị trấn; quy định rõ các khoản kinh phí được giao để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm; quyền của cơ quan thực hiện tự chủ trong việc sử dụng kinh phí được giao tự chủ; quy định rõ hơn về phạm vi kinh phí tiết kiệm và sử dụng kinh phí tiết kiệm... Khoản kinh phí tiết kiệm được sử dụng chủ yếu cho mục đích tăng thu nhập cho cán bộ, công chức thông qua việc chi trả thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể, lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập... Cơ chế này khuyến khích những người làm việc hiệu quả, đồng thời khắc phục được những hạn chế nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan chủ động hơn nữa trong việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính, là động lực để các cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính Nhà nước THPTCLP kinh phí quản lý hành chính.

Đồng thời, Bộ Tài chính cũng đã xây dựng trình Chính phủ ban hành khung pháp lý về đổi mới khu vực sự nghiệp công theo chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước⁽²⁰³⁾. Theo đó, hệ thống các văn bản pháp luật quy định về tự chủ của ĐVSNNCL, trong đó có tự chủ về tài chính, đã từng bước được hoàn thiện theo hướng đẩy mạnh giao quyền tự chủ tài chính cho các ĐVSNNCL⁽²⁰⁴⁾; thay đổi phương thức hỗ trợ từ NSNN thông qua đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các ĐVSNNCL thực hiện hoặc đấu thầu gắn với số lượng, chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công được cung cấp, tạo cơ hội cho các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước

¹⁹⁹ Các nghị định số 86/2015/NĐ-CP, 116/2016/NĐ-CP; các quyết định số 60/2011/QĐ-TTg; 239/QĐ-TTg, 53/2015/QĐ-TTg, 46/2015/QĐ-TTg...

²⁰⁰ Luật BHYT, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, các quyết định số 139/2002/QĐ-TTg và 14/2012/QĐ-TTg...

²⁰¹ Các quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, 48/2014/QĐ-TTg, 29/2013/QĐ-TTg...

²⁰² Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016.

²⁰³ Đại hội Đảng X xác định: Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị công lập cung ứng dịch vụ công cộng theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thực hiện hạch toán thu - chi không vì lợi nhuận; Nhà nước không bao cấp tràn lan; sửa đổi chế độ học phí, viện phí theo hướng xác định đầy đủ chi phí, chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người sử dụng... Đại hội Đảng XI; Thông báo số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công” tiếp tục định hướng đẩy mạnh đổi mới tổ chức, cơ chế hoạt động của các đơn vị dịch vụ công phù hợp với KTTT định hướng XHCN; Nhà nước trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị đồng bộ cả về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính và thực hiện có lộ trình việc xóa bỏ bao cấp qua giá, phí dịch vụ... Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; để phù hợp với Luật Đấu thầu, Luật NSNN và Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ việc sửa đổi Nghị định số 130/2012/NĐ-CP và Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg.

²⁰⁴ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015.

tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công⁽²⁰⁵⁾. NSNN chỉ đảm bảo kinh phí thường xuyên đối với đơn vị được Nhà nước giao dự toán theo nhiệm vụ trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định. Trên cơ sở đó, các bộ đã trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế tự chủ của ĐVSNCL trong một số lĩnh vực⁽²⁰⁶⁾; các bộ, địa phương cũng đã trình cấp có thẩm quyền và ban hành theo thẩm quyền quy hoạch mạng lưới ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực; danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc ngành, lĩnh vực và phạm vi quản lý của bộ, địa phương; sửa đổi hoặc ban hành mới các quy định về định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN; tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công...

6. Về đẩy mạnh XHH, hoàn thiện thể chế và tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công tư

Bộ Tài chính đã trình Chính phủ đã ban hành Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích XHH đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP. Căn cứ quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường⁽²⁰⁷⁾. Đồng thời, Bộ đã ban hành các thông tư hướng dẫn để triển khai thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP⁽²⁰⁸⁾.

Để khuyến khích đầu tư của xã hội tham gia cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công (giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường...), Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP đã quy định các chính sách ưu đãi về giao đất, cho thuê đất, về chính sách thuế, về tín dụng đối với các cơ sở XHH và điều kiện được hưởng các chính sách khuyến khích XHH. Cơ chế, chính sách khuyến khích XHH⁽²⁰⁹⁾ (chính sách thuế, tín dụng, đất đai, đầu tư...) đối với

²⁰⁵ Đề phù hợp với Luật Đấu thầu, Luật NSNN và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã chủ trì nghiên cứu, xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (thay thế Nghị định số 130/2013/NĐ-CP và Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg).

²⁰⁶ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 về cơ chế hoạt động, tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám, chữa bệnh của cơ sở khám, chữa bệnh công lập; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

²⁰⁷ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1466/QĐ-TTg.

²⁰⁸ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 30/12/2008 và Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC.

²⁰⁹ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP khuyến khích XHH đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; ngoài ra, để đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện XHH cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 quy định một số danh mục các ngành, lĩnh vực quy định phải thực hiện chuyển đổi ĐVSNCL thành công ty cổ phần. Theo báo cáo của Bộ KH&ĐT tại công văn số 6872/BKHĐT-PTDN ngày 28/9/2018 về báo cáo một số nội dung về rà soát việc triển khai thực hiện Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg: Chính sách ưu đãi, khuyến khích thực hiện XHH cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đã góp phần mở rộng mạng lưới các cơ sở cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ngoài công lập,

các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện XHH đã được nghiên cứu, hoàn thiện để bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực hiện XHH và điều kiện KT-XH của đất nước. Bên cạnh đó, việc ban hành quy định về điều kiện ĐVSNCL được chuyển thành công ty cổ phần cũng góp phần đẩy mạnh XHH việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

7. Về đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với DNNN

Trong thời gian qua, các cơ chế, chính sách về quản lý tài chính doanh nghiệp và sắp xếp, CPH, thoái vốn nhà nước tại DNNN đã được ban hành đầy đủ, đồng bộ và được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp và tình hình thị trường, thúc đẩy tái cơ cấu DNNN, bảo đảm ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước, tạo minh bạch trong công tác quản lý tài chính DNNN. Bộ Tài chính đã trình Quốc hội thông qua Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các nghị định, quyết định nhằm đổi mới tổ chức, quản lý hoạt động của DNNN, thực hiện tái cơ cấu, CPH và thoái vốn tại doanh nghiệp⁽²¹⁰⁾. Đồng thời, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản pháp luật để tổ chức quản lý doanh nghiệp và tổ chức sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp. Định kỳ hàng quý, hàng năm, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tình hình CPH, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN trên phạm vi toàn quốc theo phân công của Thủ tướng Chính phủ⁽²¹¹⁾. Nhờ đó, hệ thống các DNNN tiếp tục được đổi mới, sắp xếp lại, cơ cấu lại đã góp phần phát triển và nâng cao hiệu quả kinh doanh của DNNN. Đã hình thành các tổng công ty và một số tập đoàn kinh tế ở những lĩnh vực quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế. Đồng thời, đã thu hẹp những lĩnh vực độc quyền nhà nước. Các DNNN đã được tinh giản về số lượng và từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động.

thực hiện thí điểm CPH ĐVSNCL có đủ điều kiện (trong giai đoạn 5 năm 2012 - 2017, doanh nghiệp đã đầu tư vào hoạt động y tế với tổng số 1.523 cơ sở khám bệnh, chẩn đoán và dịch vụ y tế khác, tăng 74% so với năm 2012; đầu tư 5.100 cơ sở giáo dục, đào tạo, tăng 81% so với năm 2012; đến nay đã có hơn 20 ĐVSNCL được CPH và chuyển thành công ty cổ phần; có 206 ĐVSNCL tại các địa phương và 15 ĐVSNCL thuộc các Bộ đủ điều kiện chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg).

²¹⁰ Như: đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013); đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015); sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013); quy định về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013); quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013); quy định về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên TTCK của DNNN (Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014); quy định về bán vốn cổ phần theo lô (Quyết định số 41/2015/QĐ-TTg ngày 15/9/2015); ban hành quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính đối với DNNN (Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013); giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước (Nghị định số 87/2015/NĐ-CP)...

²¹¹ Quy định tại các Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012, 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017, 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017, 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019, 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020, công văn số 991/TTg-ĐMDN ngày 07/02/2018.

Nhìn chung, trong thời gian qua, đã cơ bản hoàn thiện các thể chế về quản lý tài chính doanh nghiệp, về chế độ kiểm toán doanh nghiệp, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động SXKD của các loại hình doanh nghiệp. Đối với DNNN, đã hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính và sắp xếp, CPH, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp; đổi mới tổ chức, quản lý và hoạt động đối với DNNN, theo Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp năm 2014⁽²¹²⁾ và các Nghị quyết của Trung ương⁽²¹³⁾. Quản lý chặt chẽ việc định giá trị doanh nghiệp, áp dụng nguyên tắc thị trường trong cổ phần hoá và thoái vốn, tăng cường công khai, minh bạch, gắn CPH với niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK), chống thất thoát, tham nhũng trong quá trình CPH DNNN⁽²¹⁴⁾; xử lý nghiêm các sai phạm, thu hồi tài sản Nhà nước; thành lập, đưa vào hoạt động Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp⁽²¹⁵⁾.

²¹² Phân định quyền hạn và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với người quản lý doanh nghiệp; tuân thủ nguyên tắc phát triển KTTT có sự quản lý của Nhà nước, đảm bảo bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, thực hiện công khai, minh bạch và giám sát chặt chẽ mọi hoạt động trong đầu tư và quản lý vốn đã đầu tư của Nhà nước vào doanh nghiệp.

²¹³ Triển khai Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (Nghị quyết số 12-NQ/TW), tiếp tục hoàn thiện thể chế tài chính đối với khu vực DNNN nhằm quản lý, giám sát chặt chẽ, hiệu quả hơn vốn, tài sản, tài chính của các tập đoàn, DNNN, đã ban hành Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng; Nghị định 32/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; các nghị định thay thế các nghị định điều lệ tổ chức và hoạt động của một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước quy mô lớn phù hợp với các quy định pháp luật mới ban hành, xác định rõ quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước, bộ quản lý ngành và các chức danh lãnh đạo trong các tập đoàn, tổng công ty (Nghị định về Điều lệ tổ chức và hoạt động của 5 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước là Bưu chính viễn thông, Dầu khí, Đường sắt, Lương thực miền Bắc, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước; đang trình Thủ tướng Chính phủ các Nghị định Điều lệ tổ chức và hoạt động của 3 tập đoàn: Điện lực, Công nghiệp Than - Khoáng sản, Hóa chất)...

Đã xây dựng các cơ chế, chính sách phục vụ quá trình CPH, cơ cấu lại DNNN như Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục DNNN thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020 (thay thế Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg); Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016 - 2020”; Quyết định số 1001/QĐ-TTg ngày 10/7/2017 phê duyệt phương án sắp xếp, phân loại doanh nghiệp của SCIC đến năm 2020; Công văn số 991/TTg-ĐMDN ngày 10/7/2017 phê duyệt danh mục DNNN hoàn thành CPH (hoàn thành việc bán cổ phần lần đầu) theo từng năm giai đoạn 2017-2020 của các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty; Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020; Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển ĐVSNCL thành công ty cổ phần; Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 thay thế Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển DNNN và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần...

²¹⁴ Tính đến nay, đã CPH 676 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp. Trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015, CPH 508 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp; giai đoạn 2016 - 2018, CPH 168 doanh nghiệp. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ còn hiện diện tại 11 ngành, lĩnh vực so với hiện diện trên 60 ngành, lĩnh vực vào năm 2001; đã tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội và quốc phòng, an ninh. Dự kiến đến năm 2020, cả nước chỉ còn khoảng 150 DNNN (chủ yếu là các công ty xổ số, công ích và 03 tập đoàn: Dầu khí, Điện lực và Viettel).

²¹⁵ Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/02/2018 thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó quy định Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp là cơ quan trực thuộc Chính phủ, được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật.

8. Công tác xây dựng thể chế cho việc THPTKCLP

Quan điểm, chủ trương của Đảng về THPTKCLP đã được thể chế hoá bằng quy định của pháp luật và ngày càng được hoàn thiện hơn. Theo quy định tại Hiến pháp năm 2013: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải THPTKCLP, phòng chống tham nhũng trong hoạt động KT-XH và quản lý nhà nước.”; Luật THPTKCLP⁽²¹⁶⁾: “THPTKCLP là nhiệm vụ thường xuyên từ chủ trương, đường lối, cơ chế chính sách đến tổ chức thực hiện gắn với kiểm tra, giám sát”.

Luật THPTKCLP hiện hành quy định về THPTKCLP trong quản lý, sử dụng NSNN, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước; quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên; hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) và tiêu dùng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Trong đó, quy định về nội dung, yêu cầu THPTKCLP, hành vi vi phạm, gây lãng phí trong một số lĩnh vực, gồm: ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ; lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí NSNN; mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước; đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên; tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước; quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và nội dung, nguyên tắc THPTKCLP trong SXKD và tiêu dùng của Nhân dân.

Để triển khai thực hiện Luật THPTKCLP 2013, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành một hệ thống các văn bản⁽²¹⁷⁾ và ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện Luật⁽²¹⁸⁾. Các văn bản này đã tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Luật, đảm bảo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính luôn chủ động xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTKCLP hàng năm⁽²¹⁹⁾ và dài hạn⁽²²⁰⁾, trong đó yêu cầu THPTKCLP phải được tiến hành đồng bộ với các hoạt động cải cách hành chính, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, phải

Trong năm 2018, cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại 19 tập đoàn, tổng công ty theo danh sách tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 131/2018/NĐ-CP đã thực hiện chuyển giao quyền đại diện phần vốn nhà nước về Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

²¹⁶ Luật THPTKCLP số 48/2005/QH11 được thay thế bằng Luật THPTKCLP số 44/2013/QH13.

²¹⁷ Gồm: Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật THPTKCLP; Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực THPTKCLP; Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16/6/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP.

²¹⁸ Gồm: Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định 84/2014/NĐ-CP; Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 quy định tiêu chí đánh giá kết quả THPTKCLP trong chi thường xuyên.

²¹⁹ Gồm các Quyết định số: 253/QĐ-TTg ngày 17/02/2016 ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTKCLP năm 2016; 398/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTKCLP năm 2017; 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTKCLP năm 2018; 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTKCLP năm 2019; 166/QĐ-TTg ngày 23/01/2020 ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTKCLP năm 2020.

²²⁰ Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTKCLP giai đoạn 2016 - 2020.

phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tiễn của bộ, ngành, địa phương. Đồng thời, các cấp, các ngành phải thực hiện rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, định mức, chế độ làm cơ sở cho THPTKCLP. Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTKCLP được xây dựng, ban hành làm căn cứ cho các bộ, ngành, địa phương xây dựng Chương trình về THPTKCLP thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý; đưa THPTKCLP thành nhiệm vụ thường xuyên của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương và từng cơ quan, đơn vị, tổ chức.

Nhờ đó, hệ thống pháp luật chuyên ngành trong các lĩnh vực KT-XH, các tiêu chuẩn nhà nước, tiêu chuẩn ngành, định mức, quy chuẩn kỹ thuật trong các ngành, lĩnh vực đã được hình thành đồng bộ, ngày càng hoàn thiện hơn, thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về THPTKCLP, tạo hành lang pháp lý để quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của đất nước tiết kiệm, hiệu quả hơn⁽²²¹⁾, nhất là trong các lĩnh vực quản lý, sử dụng NSNN, vốn nhà nước, tài sản công, quản lý đất đai, tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường, quản lý cán bộ, công chức... Hệ thống tiêu chuẩn, định mức, chế độ, quy chuẩn kỹ thuật trong các ngành, lĩnh vực được hoàn thiện và phù hợp hơn với yêu cầu thực tế, dễ tiếp cận, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và là cơ sở quan trọng để THPTKCLP trong quản lý, sử dụng kinh phí NSNN, vốn, tài sản của nhà nước, tài nguyên, thời gian lao động, nguồn nhân lực.

III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Đánh giá mức độ đạt được trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách tài chính công

1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các đổi mới về thể chế, chính sách và giải pháp về huy động nguồn lực công

Quy mô thu NSNN 10 năm 2011 - 2020 ước gấp 3,8 lần so với giai đoạn 2001 - 2010⁽²²²⁾, trong đó thu nội địa gấp khoảng 5,1 lần; thu từ dầu thô gấp khoảng 1,3 lần và thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu gấp khoảng 2,9 lần. Tỷ lệ huy động vào ngân sách giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 24,4% GDP, vượt mục tiêu tại Văn kiện Đại hội Đảng XI, XII⁽²²³⁾. Tuy nhiên, so với giai đoạn 2001-2010 thì tỷ lệ huy động vào ngân sách so GDP giảm 1,3 điểm phần trăm⁽²²⁴⁾. Thu từ thuế, phí

²²¹ Ví dụ như: Luật Đất đai; Luật NSNN; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Doanh nghiệp; Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào SXKD tại doanh nghiệp... Quyết định số 27/2015/QĐ-TTg ngày 10/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn nhà ở công vụ. Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 về Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 152/2017/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp. Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý, sử dụng nhà ở công vụ...

²²² Thu NSNN giai đoạn trước năm 2017 bao gồm cả số thu từ hoạt động xô số kiến thiết.

²²³ Văn kiện Đại hội Đảng XI, XII: Tỷ lệ huy động vào ngân sách giai đoạn 2011 - 2015 từ 23% - 24% GDP, giai đoạn 2016 - 2020 là 20% - 21% GDP.

²²⁴ Giai đoạn 2001 - 2010 tỷ lệ huy động vào ngân sách là 25,7% GDP.

giai đoạn 2011 - 2020 bình quân 20,7% GDP (giảm 1,7 điểm phần trăm so với giai đoạn 2001 - 2010 là 22,4% GDP⁽²²⁵⁾).

So với mục tiêu nêu tại Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị⁽²²⁶⁾ và Nghị quyết 25/2016/QH14 của Quốc hội⁽²²⁷⁾ thì tỷ lệ huy động vào NSNN giai đoạn 2016 - 2018 đạt 24,9% GDP, cơ bản đạt được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên về tổng thể, tỷ lệ động viên thu NSNN có xu hướng giảm so với giai đoạn trước⁽²²⁸⁾, chủ yếu do thu từ dầu thô và từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm mạnh⁽²²⁹⁾.

Thu nội địa chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu NSNN, bình quân giai đoạn 2011 - 2020 ước đạt 76,6%, đạt mục tiêu trước 5 năm theo Chiến lược tài chính đến năm 2020⁽²³⁰⁾, cơ bản hoàn thành mục tiêu theo Nghị quyết 07-NQ/TW là đến năm 2020 đạt 84% - 85%. Quy mô thu nội địa cơ bản đảm bảo theo đúng định hướng Chiến lược cải cách hệ thống thuế là tăng dần tỷ trọng từ nguồn thu trong nước để bù đắp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu giảm do tham gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu và sự biến động của giá dầu thế giới.

Cơ cấu thu NSNN trong tổng thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) cũng có chuyển biến tích cực, trong đó thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh có xu hướng tăng lên, thu từ khu vực DNNN giảm mạnh, cho thấy có sự chuyển dịch đóng góp số thu từ khu vực DNNN sang khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp FDI⁽²³¹⁾, phù hợp với mục tiêu định hướng sắp xếp, CPH DNNN, tăng cường thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước cho ĐTP. Đồng thời, thu từ tiền sử dụng đất những năm gần đây đã đạt trên 10%, phù hợp với mục tiêu theo Nghị quyết 39-NQ/TW⁽²³²⁾ là đến năm 2035 đạt 10% tổng thu NSNN.

Cơ cấu thu theo sắc thuế có sự chuyển dịch tích cực, phù hợp với hệ thống thuế hiện đại, hội nhập theo thông lệ quốc tế⁽²³³⁾.

²²⁵ Nếu bao gồm cả thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và loại trừ thu từ bán vốn thì tỷ lệ huy động từ thuế, phí giai đoạn 2011 - 2020 bình quân khoảng 20,8% GDP, giảm 2,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2001-2010 (23% GDP).

²²⁶ Thu ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 là 21% GDP.

²²⁷ Thu ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 là 23,5% GDP - từ thuế, phí khoảng 21% GDP.

²²⁸ Giai đoạn 2011 - 2020 ước bình quân khoảng 24,4% GDP (giảm 1,3% GDP so với giai đoạn 2001 - 2010 là 25,7% GDP); trong đó, từ thuế, phí là 20,7% GDP (giảm 1,7% GDP so với giai đoạn 2001-2010 là 22,4% GDP)

²²⁹ Cụ thể: giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp của 2 khu vực này bình quân chỉ còn 5,9% GDP, giảm 5 điểm phần trăm so với giai đoạn 2001 - 2010 (10,9% GDP).

²³⁰ Mục tiêu đến năm 2020 thu nội địa đạt trên 80%, thực tế năm 2016 đã đạt 80,5%.

²³¹ Giai đoạn 2001 - 2010, DNNN chiếm 30,6% thu nội địa, doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 16,1%, doanh nghiệp FDI chiếm 16,4%; các tỷ lệ này tương ứng trong giai đoạn 2011 - 2020 là 17,9%, 18,5% và 17,6%; trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 là 25,1%, 17,9%, 18,3% và giai đoạn 2016 - 2020 là 14,1%, 18,8%, 17,2%.

²³² Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

²³³ Loại trừ thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và dầu thô, thì tỷ trọng thu thuế GTGT (bao gồm cả thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa loại trừ số hoàn) tăng từ mức bình quân 27% tổng thu NSNN giai đoạn 2001 - 2010 lên 33,8% giai đoạn 2011 - 2020 (trong đó 3 năm 2016 - 2018 duy trì ở mức 31 - 32%), thu thuế TTĐB tăng tương ứng từ 7% lên 8,3% (trong đó 3 năm 2016 - 2018 bình quân 8,7%, tăng so với bình quân chung cả giai đoạn), thuế xuất nhập khẩu giảm tương ứng từ 12,2% xuống 6,7% (trong đó 3 năm 2016 - 2018 bình quân 5,6%, giảm so với bình quân chung cả giai đoạn); thu thuế TNDN tăng từ mức bình quân 13% giai đoạn 2001 - 2020 lên mức bình quân 15,2% giai đoạn 2011 - 2020 (trong đó 3 năm 2016 - 2018 bình quân 14,4%, giảm so với bình quân chung cả giai đoạn); thuế TNCN tăng tương ứng từ 2,8% lên 6,2% (trong đó 3 năm 2016 - 2018 bình quân 6,2%).

Theo phân cấp thu NSNN, thu ngân sách địa phương (NSĐP) có xu hướng tăng dần theo các giai đoạn cả về quy mô và tỷ trọng, số địa phương tự cân đối được thu - chi tăng lên⁽²³⁴⁾; thu NSTW có xu hướng giảm.

a) Về phân bổ và sử dụng nguồn lực công

- Về cơ cấu lại chi NSNN:

Quy mô chi NSNN⁽²³⁵⁾ so với GDP tăng so với giai đoạn trước, kết hợp với thu hút các nguồn vốn khác đã phát triển mạnh mẽ kết cấu hạ tầng KT-XH..., là nền tảng cho phát triển kinh tế và giải quyết đói nghèo, thực hiện các mục tiêu tiến bộ, công bằng⁽²³⁶⁾. Quy mô chi ngân sách hàng năm, đặc biệt là chi đầu tư nguồn NSNN đã được điều chỉnh linh hoạt theo các mục tiêu, yêu cầu quản lý vĩ mô, kiểm soát lạm phát⁽²³⁷⁾.

Cơ cấu chi chuyển dịch bám sát chủ trương, định hướng tái cơ cấu nền kinh tế, tăng chi cho con người⁽²³⁸⁾, chi phát triển lĩnh vực giáo dục - đào tạo⁽²³⁹⁾, y

²³⁴ Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp trong tổng thu NSNN đã tăng từ 34,9% bình quân giai đoạn 2001 - 2010 lên 42,5% giai đoạn 2011 - 2018 (3 năm 2016-2018 khoảng 45%). Số lượng các địa phương có số thu NSNN trên địa bàn vào nhóm trên 10.000 tỷ đồng, từ 5.000 nghìn đến dưới 10.000 tỷ đồng và từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng không ngừng tăng qua các năm, cụ thể: năm 2006 tương ứng là 4 địa phương, 3 địa phương và 29 địa phương, năm 2011 tương ứng là 10 địa phương, 9 địa phương và 36 địa phương, thì đến năm 2018 tương ứng là 24 địa phương, 18 địa phương và 20 địa phương.

²³⁵ Tính toán lại theo quy định của Luật NSNN năm 2015.

²³⁶ Hạ tầng kinh tế xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam về cơ sở hạ tầng chung tăng 18 bậc (từ 94/133 năm 2010 lên 76/140 năm 2015; và ở thứ tự số 79/140 - 137 nước vào các năm 2017 - 2018). Kết cấu hạ tầng của xã và thôn ngày càng được cải thiện. Năm 2016 có 99,3% số xã có đường ô tô đến UBND xã, 99,5% xã có điện lưới quốc gia.

Tỷ lệ đói nghèo đã giảm nhanh, lưới an sinh xã hội được phát triển tương đối toàn diện. Tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công có nhiều cải thiện, gánh nặng dịch vụ sự nghiệp công có xu hướng giảm. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê năm 2018 cho thấy, tỷ lệ dân số trên 15 tuổi chưa bao giờ đến trường đã giảm từ 7,5% năm 2008 xuống 5,2% năm 2018. Hầu hết các xã đều có trường tiểu học (98,2% số xã) và trường trung học cơ sở (91,5% số xã).

Đối với dịch vụ y tế, tỷ lệ khám chữa bệnh cũng đã có những cải thiện đáng kể. Theo đó, tỷ lệ khám chữa bệnh đã tăng từ 34,2% năm 2008 lên 38,9% năm 2018, chủ yếu là việc khám chữa bệnh ngoại trú, tăng từ 31,1% lên 35,2% trong kỳ. Theo báo cáo của BHXH Việt Nam, hết năm 2019, tỷ lệ bao phủ BHXH đạt khoảng 90% dân số. Theo KSMS 2016 có 99,5% số xã có trạm y tế xã, trong đó 81,7% xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và 88,2% trạm y tế xã có phân loại rác thải y tế...

²³⁷ Giảm vào năm 2008 khi nền kinh tế tăng trưởng nóng, chỉ số CPI lên cao; tăng mạnh vào năm 2009 khi tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn ra sâu rộng; giảm xuống vào năm 2011 khi chỉ số CPI tăng lên 18,58% và quay trở lại hỗ trợ nền kinh tế vào các năm kinh tế khó khăn 2012 - 2013...).

²³⁸ Chiến lược tài chính đến năm 2020.

²³⁹ Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, với các mục tiêu:

- Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020. Từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục.

- Hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020.

- Phân đầu đến năm 2020, có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung phổ thông và tương đương...

tế⁽²⁴⁰⁾, chi phát triển hệ thống an sinh xã hội⁽²⁴¹⁾... Đồng thời, giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện chủ trương cơ cấu lại ngân sách theo các nghị quyết của Bộ Chính trị và Quốc hội⁽²⁴²⁾, tỷ trọng chi ĐTPT đã được bố trí tăng dần⁽²⁴³⁾; giảm tỷ trọng chi thường xuyên⁽²⁴⁴⁾ trong khi vẫn thực hiện tăng lương, lương hưu và trợ cấp người có công hàng năm⁽²⁴⁵⁾; thực hiện toàn diện chính sách trợ giúp xã hội; triển khai chuẩn nghèo đa chiều. Trong cơ cấu chi thường xuyên, ưu tiên các lĩnh vực giáo dục - đào tạo⁽²⁴⁶⁾; y tế⁽²⁴⁷⁾; quốc phòng⁽²⁴⁸⁾; an ninh⁽²⁴⁹⁾...

Ngoài ra, trong thời gian qua cũng đã tăng cường phân cấp chi ngân sách cho địa phương, theo đó tỷ trọng chi NSDP trong tổng chi NSNN đã tăng từ 49,2% bình quân giai đoạn 2006 - 2010 lên 54,1% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 và tiếp tục tăng trong giai đoạn hiện nay⁽²⁵⁰⁾.

- Về cơ cấu lại chi đầu tư công:

Tỷ trọng và quy mô chi đầu tư công đã dịch chuyển phù hợp với định hướng cơ cấu lại đầu tư công, mặc dù chưa đạt mục tiêu đã đề ra. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư xã hội giảm dần, từ mức bình quân 39,4% trong giai đoạn 2011 - 2014 (trước khi Luật Đầu tư công có hiệu lực) xuống mức bình quân 35,1% giai đoạn 2015 - 2019 (năm 2019 là 31,0%)⁽²⁵¹⁾. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trên GDP giảm từ mức bình quân 12,4% trong giai đoạn 2011 - 2014 xuống mức 11,7% giai đoạn 2015 - 2019 (năm 2019 là 10,5%)⁽²⁵²⁾.

Tích lũy ngân sách cho chi ĐTPT có xu hướng giảm và ở mức thấp, nguồn

²⁴⁰ Bố trí kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế theo Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, góp phần mở rộng diện bao phủ bảo hiểm y tế, theo đó: Đảm bảo kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật (trẻ em dưới 6 tuổi; đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và người dân tại các xã đảo, huyện đảo...), hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên, người thuộc hộ gia đình cận nghèo...), qua đó nâng tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế lên.

²⁴¹ Kết luận số 20-KL/TW ngày 28/11/2008, Kết luận số 23-KL/TW ngày 29/5/2012 và Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020; đồng thời, thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông thôn, nông dân; Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội khóa XIII về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; triển khai các luật, pháp lệnh (Bảo hiểm y tế, BHXH, người khuyết tật, người cao tuổi, bà mẹ Việt Nam Anh hùng)...

²⁴² Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 25/2016/QH14 và số 26/2016/QH14 của Quốc hội.

²⁴³ Từ mức 25,7% dự toán năm 2017 lên mức 26,3% dự toán năm 2019; trong thực hiện đạt 27 - 28%.

²⁴⁴ Từ mức 63 - 65% giai đoạn 2011 - 2015 xuống khoảng 62-63% giai đoạn 2016 - 2020.

²⁴⁵ Mức lương cơ sở tăng từ mức 730.000 đồng năm 2010 lên mức năm 1.490.000 đồng năm 2019 (tăng 104%). Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công năm 2010 là 770.000 đồng, đến năm 2015 điều chỉnh lên 1.318.000 đồng và năm 2018 điều chỉnh lên 1.515.000 đồng, tăng gần 2 lần so với năm 2010.

²⁴⁶ Tỷ trọng chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo trong chi thường xuyên NSNN tăng từ 17,3% giai đoạn 2006 - 2010 lên 22,2% giai đoạn 2011 - 2015 và lên 22,7% giai đoạn 2016 - 2017.

²⁴⁷ Tỷ trọng chi sự nghiệp y tế, kế hoạch hóa gia đình trong chi thường xuyên NSNN tăng từ 5,4% giai đoạn 2006 - 2010 lên 6,6% giai đoạn 2011 - 2015 và lên 7,6% giai đoạn 2016 - 2017.

²⁴⁸ Tỷ trọng chi sự nghiệp quốc phòng trong chi thường xuyên NSNN tăng từ 10,3% giai đoạn 2006 - 2010 lên 14,3% giai đoạn 2011 - 2015 và lên 15,6% giai đoạn 2016 - 2017.

²⁴⁹ Tỷ trọng chi sự nghiệp an ninh trong chi thường xuyên NSNN tăng từ 5,1% giai đoạn 2006 - 2010 lên 7,9% giai đoạn 2011 - 2015 và lên 8,3% giai đoạn 2016-2017.

²⁵⁰ Trong đó, một số lĩnh vực chi thường xuyên phân cấp mạnh cho địa phương gồm: Chi giáo dục - đào tạo (chi NSDP chiếm 90,5%); chi y tế (82,5%); chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường (75,4%); chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn và thể dục thể thao (73,2%); chi quản lý nhà nước (70%).

²⁵¹ Mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 2016 - 2020 là 31 - 34%.

²⁵² Mục tiêu đặt ra giai đoạn 2016 - 2020 là giảm xuống 10 - 11% GDP.

thu ngân sách dành cho chi đầu tư đã giảm mạnh từ mức bình quân khoảng 22,6% tổng chi đầu tư nguồn NSNN xuống còn dưới 12%.

Cơ cấu vốn đầu tư trung ương/địa phương: Vốn đầu tư của NSDP trong tổng chi ĐTPT của NSNN chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng (năm 2018 chiếm khoảng 78,8%), tương ứng là cân đối cho khối trung ương giảm xuống.

Phân theo ngành thì nguồn NSNN đã tập trung chủ yếu cho giao thông; nông nghiệp, nông thôn; y tế, giáo dục; an ninh, quốc phòng⁽²⁵³⁾; các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG), chương trình mục tiêu. Trong bố trí vốn cho các dự án, giai đoạn 2016 - 2020 đã quy định cụ thể: vốn đầu tư nguồn NSNN tập trung xử lý nợ XDCB, vốn ứng trước. Không bố trí vốn ĐTPT nguồn NSNN vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư. Nhìn chung, hiệu quả đầu tư toàn nền kinh tế bước đầu được cải thiện⁽²⁵⁴⁾.

b) Về kết quả thực hiện các chính sách về thu nhập, tiền lương, tiền công, chính sách an sinh xã hội

Giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã 06 lần điều chỉnh mức lương cơ sở, từ 730.000 đồng lên 1.490.000 đồng, tăng 104%, bình quân tăng 7,6%/năm; điều chỉnh tăng mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, tăng mức trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng. Đồng thời đã thực hiện chế độ phụ cấp công vụ đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang. Để có nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, Bộ Tài chính đã hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của DVSNNCL, phấn đấu tăng các nguồn thu để dành nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở. Đồng thời, dành tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để tạo nguồn cải cách tiền lương... Nhờ đó, giai đoạn 2011 - 2020, thu nhập của người lao động khu vực hành chính, sự nghiệp công đã có sự cải thiện rõ rệt, góp phần nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, rút ngắn khoảng cách với mức lương bình quân trên thị trường lao động.

Bên cạnh đó, NSNN cũng dành nguồn lực lớn để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo nhu cầu sống tối thiểu của người dân. Giai đoạn 2011 - 2019, chi NSNN cho các chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo

²⁵³ Giai đoạn 2011 - 2015, đầu tư cho hạ tầng giao thông chiếm khoảng 22,5% tổng vốn đầu tư XDCB tập trung nguồn NSNN (tương đương giai đoạn 2006-2010) và trên 50% nguồn TPCP (tính chung chiếm khoảng 31,5% tổng chi ĐTPT nguồn NSNN).

Đầu tư hiện đại hóa khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và thủy sản nguồn NSNN chiếm 21,06% giai đoạn 2011 - 2015 (tăng so với 16,52% giai đoạn 2006 - 2010) và 20,5% nguồn TPCP (tính chung chiếm khoảng 20% tổng chi ĐTPT nguồn NSNN);

Đầu tư hạ tầng dịch vụ sự nghiệp công là 34,75%, giai đoạn 2006 - 2010 là 35,61%)...

Giai đoạn 2016 - 2020, hạ tầng giao thông vẫn là ngành được ưu tiên và chiếm tỷ trọng cao nhất trong chi ĐTPT của NSNN, chiếm 35% vào 2016, tăng lên 44,5% trong năm 2019; ngành nông lâm thủy lợi và giáo dục giảm tương ứng còn khoảng 10%, 7% trong giai đoạn 2016 - 2020; lĩnh vực y tế có gia tăng nhẹ từ khoảng 7% lên 8%.

²⁵⁴ Hệ số suất đầu tư (ICOR) của Việt Nam giảm từ mức bình quân 6,36 trong giai đoạn 2011 - 2014 xuống còn 6,14 trong giai đoạn 2016 - 2019.

ước đạt gần 1.700 nghìn tỷ đồng, bằng 16% tổng chi NSNN. Quy mô chi NSNN cho lĩnh vực xã hội bình quân giai đoạn 2011 - 2019 tăng khoảng 9%/năm. Trong đó, chi thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo, đối tượng chính sách xã hội gần 600 nghìn tỷ đồng; chi thực hiện chính sách tín dụng đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh, sinh viên trên 20 nghìn tỷ đồng; chi trực tiếp cho các đối tượng để thực hiện chính sách BHXH, ưu đãi người có công với cách mạng gần 690 nghìn tỷ đồng...

Nhờ đó, tỷ lệ đói nghèo đã giảm nhanh, mạng lưới an sinh xã hội được phát triển tương đối toàn diện. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2011 - 2015) giảm bình quân khoảng 1,4%/năm, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 5,8% năm 2016. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm từ 9,2% năm 2016 xuống còn dưới 4% năm 2019⁽²⁵⁵⁾. Đến cuối năm 2019, ước tính số người tham gia BHXH bắt buộc khoảng 15,2 triệu người; BHXH tự nguyện là 551 nghìn người; BHYT là 85,4 triệu người, đạt tỷ lệ bao phủ 90% dân số, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra là đến năm 2020, BHYT đạt tỷ lệ bao phủ 80% dân số.

Tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công có nhiều cải thiện. Trong lĩnh vực giáo dục, so với năm 2009, tỷ lệ đi học chung⁽²⁵⁶⁾ và đi học đúng tuổi⁽²⁵⁷⁾ ở bậc THCS và THPT tăng lên đáng kể. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,8%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Số người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của cả nước chiếm 36,5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng gần 2 lần so với năm 2009 (20,8%)⁽²⁵⁸⁾.

Trong lĩnh vực y tế, chất lượng khám, chữa bệnh BHYT ngày càng được nâng cao, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, nhất là tại y tế tuyến cơ sở. Đến nay, cả nước đã có khoảng 65% số trạm y tế xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế. Tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trung ương cũng được cải thiện nhờ đầu tư nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng bệnh viện; xây dựng và phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh; thí điểm xây dựng mô hình phòng khám bác sĩ gia đình; tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã; đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng... Bên cạnh đó, quyền lợi của người bệnh BHYT cũng được nâng lên rõ rệt vì không phải trả thêm hoặc tự mua một số thuốc, vật tư y tế mà trước đây người bệnh phải tự mua hoặc phải trả thêm do quỹ BHYT không thanh toán. Năm 2018, cả nước đã sử dụng khoảng 31.140 tỷ đồng; năm 2019 sử dụng khoảng 32.300 tỷ đồng chi sự nghiệp y tế (chiếm khoảng 35%) để hỗ trợ người nghèo, các đối tượng chính sách tham gia BHYT...(259)

c) Kết quả thực hiện các chủ trương, định hướng về cơ cấu lại nợ công, đảm bảo an ninh, an toàn nền tài chính công

²⁵⁵ Nguồn: Tổng cục Thống kê.

²⁵⁶ Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

²⁵⁷ Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

²⁵⁸ Tổng cục Thống kê (2019), "Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019".

²⁵⁹ Nguồn: Báo cáo số 413/BC-CP ngày 20/9/2019 của Chính phủ về kết quả thực hiện Nghị quyết số 68/2013/QH13 về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật BHYT, tiến tới BHYT toàn dân.

Trong thời gian qua, huy động vay nợ công đã đáp ứng được nhu cầu nguồn lực để đưa nền kinh tế vượt qua tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, duy trì nhịp độ tăng trưởng bền vững⁽²⁶⁰⁾. Nguồn vốn vay công đã góp phần đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu cân đối NSNN và tiếp tục đầu tư cho các chương trình, dự án xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục và các mục tiêu quan trọng theo các nghị quyết của Quốc hội. Bước vào giai đoạn 2016 - 2020, quán triệt Nghị quyết 07/NQ-TW của Bộ Chính trị, các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, công tác quản lý nợ công tiếp tục được tăng cường và về cơ bản đã đáp ứng được các mục tiêu đề ra, thực hiện tốt mục tiêu tổ chức huy động vốn với chi phí thấp gắn liền với mức độ rủi ro hợp lý cho ĐTPT KT-XH, thực hiện xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước; đảm bảo khả năng trả nợ; đồng thời thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước; tiếp tục tái cơ cấu nợ công, đảm bảo an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia. Một số kết quả cụ thể như sau:

- Các chỉ tiêu an toàn nợ được kiểm soát chặt chẽ, nằm trong giới hạn trần nợ công được Quốc hội phê chuẩn và giảm dần qua các năm, góp phần làm tăng dư địa chính sách tài khóa để ứng phó với các cú sốc kinh tế vĩ mô. Ước thực hiện đến cuối năm 2019, nợ công ở mức 54,7% GDP, nợ Chính phủ ở mức 47,7% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia ở mức 47,0% GDP, nằm trong giới hạn cho phép của Quốc hội⁽²⁶¹⁾. Tốc độ gia tăng quy mô nợ công được kiểm soát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, củng cố tài khóa, đảm bảo an toàn về nợ, an ninh tài chính quốc gia. Việc kiểm chế tốc độ gia tăng nợ công và giảm mạnh chỉ tiêu nợ công, nợ Chính phủ so với GDP trong các năm vừa qua đã góp phần quan trọng tạo dư địa dự phòng cho chính sách tài khóa để thực hiện các chính sách hỗ trợ, đảm bảo an sinh xã hội và bồi đắp nền tảng phục hồi nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

- Đảm bảo nhiệm vụ huy động được khối lượng vốn lớn cho NSNN và cho ĐTPT, góp phần thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH. Giai đoạn 2016-2019 huy động vốn vay công ở mức bình quân khoảng 12% GDP, chiếm gần 36% tổng vốn ĐTPT toàn xã hội⁽²⁶²⁾. Hầu hết nguồn vốn vay công được sử dụng trực tiếp cho các dự án hạ tầng, góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật KT-XH đồng bộ, thay đổi cơ bản về năng lực của các hệ thống này ở cấp quốc gia, vùng và lãnh thổ, góp phần quan trọng cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô trong các năm vừa qua.

- Thực hiện thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn đảm bảo nghĩa vụ nợ đã cam kết và cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia. Trên cơ sở nghĩa vụ trả nợ đến hạn của Chính phủ, đã chủ động xây dựng dự toán NSNN trình Quốc hội phê duyệt và tổ

²⁶⁰ Giai đoạn 2011 - 2015 đã huy động 2.510 nghìn tỷ đồng vốn vay nợ công, bình quân khoảng 14,2% GDP; giai đoạn 2016 - 2019 huy động khoảng 2.540 nghìn tỷ đồng, bình quân khoảng 12% GDP.

²⁶¹ Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 18/11/2016 của Chính phủ về kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 quy định nợ công hàng năm không quá 65% GDP, nợ Chính phủ không quá 54% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP.

²⁶² Tổng vốn ĐTPT toàn xã hội giai đoạn 2016-2019 khoảng 7.061,1 nghìn tỷ đồng (Nguồn: Tổng cục Thống kê).

chức thực hiện trả nợ của Chính phủ chặt chẽ, đảm bảo đúng hạn, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn làm ảnh hưởng tới cam kết quốc tế và uy tín của quốc gia. Đến cuối năm 2019, chỉ tiêu nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu NSNN khoảng 18,5% (mục tiêu là dưới 25%).

- Từng bước tái cơ cấu danh mục nợ công, đặc biệt là danh mục nợ TPCP trong nước, huy động vốn với kỳ hạn dài, lãi suất hợp lý. Bộ Tài chính đã thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường vốn trong nước; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai các đề án tái cơ cấu nợ công, nhất là các khoản TPCP trong nước. Qua đó, đã giảm lãi suất, kéo dài kỳ hạn nợ và góp phần giảm đỉnh nghĩa vụ trả nợ Chính phủ trong ngắn hạn. Kết quả, huy động vốn vay trong nước tiếp tục đóng vai trò chủ đạo, tỷ lệ vay trong nước trung bình giai đoạn 2016 - 2020 đáp ứng khoảng 79% nhu cầu huy động vốn của Chính phủ (so với mức 73% trong giai đoạn 2011 - 2015). Trong cơ cấu nợ Chính phủ, tỷ trọng dư nợ trong nước chiếm khoảng 60,7% và nợ nước ngoài khoảng 39,3%⁽²⁶³⁾. Việc tập trung huy động vốn thông qua phát hành TPCP đã góp phần thúc đẩy phát triển thị trường TPCP, đóng vai trò kênh huy động vốn hiệu quả cho NSNN, góp phần tiếp tục tái cơ cấu nợ Chính phủ theo hướng tăng tỷ trọng vay trung, dài hạn với lãi suất phù hợp.

Bên cạnh đó, quán triệt Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội, trong giai đoạn 2016 - 2020 Bộ Tài chính đã kiểm soát chặt chẽ cấp bảo lãnh của Chính phủ cho các khoản vay mới, chỉ tập trung cấp bảo lãnh và quản lý bảo lãnh Chính phủ cho các khoản vay để đầu tư các dự án, công trình trọng điểm.

Nhìn chung, nợ công được cơ cấu lại, các rủi ro tỷ giá, thanh khoản, lãi suất đối với danh mục nợ công cũng như rủi ro nghĩa vụ nợ dự phòng đối với ngân sách được kiểm soát tốt. Việc trả nợ luôn đảm bảo đúng hạn, không để xảy ra nợ quá hạn làm ảnh hưởng tới các cam kết, góp phần tăng cường hệ số tín nhiệm quốc gia. Công tác quản lý, sử dụng nợ công được siết chặt, tập trung cho đầu tư; giảm cho vay lại, giảm bảo lãnh cho các chủ thể kinh tế.

d) Kết quả đổi mới cơ chế đối với cơ quan hành chính và ĐVSNCL

Cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính, ĐVSNCL, tổ chức KH&CN công lập được đổi mới, giúp cho đông đảo nhân dân được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu với chất lượng cao hơn; tăng tính tự chủ cho các đơn vị, giảm áp lực đối với cân đối NSNN. Các bộ, cơ quan ở Trung ương đã thực hiện chế độ tự chủ đối với hầu hết các đơn vị trực thuộc; 100% các địa phương đã thực hiện chế độ tự chủ đến các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện. Qua đó, thúc đẩy các cơ quan, tổ chức rà soát lại chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp lại bộ máy; sử dụng, bố trí công chức, viên chức phù hợp; phân bổ nguồn tài chính gắn với nhu cầu chi, tiết kiệm, hiệu quả, tạo nguồn để tăng thu nhập cho công chức, viên chức, người lao động theo quy định. Đã triển khai thực hiện lộ

²⁶³ Số liệu ước tính đến 30/6/2019.

Năm 2011, tỷ trọng nợ trong nước chiếm 40% dư nợ Chính phủ.

trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, từng bước tính chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp trong giá dịch vụ theo khả năng của NSNN và thu nhập của người dân, tạo sự minh bạch, góp phần giảm chi NSNN⁽²⁶⁴⁾.

- Đối với cơ quan hành chính:

Sau gần 15 năm thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, hầu hết các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương đã thực hiện cơ chế này. Giai đoạn 2014 - 2018, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính của các bộ, cơ quan trung ương trung bình khoảng 68% và có xu hướng tăng (năm 2014 đạt 69,7%, năm 2018 tăng lên 73,2%)⁽²⁶⁵⁾. Tại các địa phương, kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính trong cùng giai đoạn trung bình khoảng 56% và có xu hướng giảm (năm 2014 là 58,9% thì đến năm 2018 chỉ còn 52,3%)⁽²⁶⁶⁾.

Nhìn chung, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ quan hành chính đã từng bước hạn chế tình trạng cơ quan chủ quản can thiệp quá sâu vào công việc của cơ quan cấp dưới, đồng thời hạn chế sự thụ động của cấp dưới (chờ chỉ đạo mới triển khai). Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã được giao quyền chủ động phân bổ, điều chỉnh kinh phí được giao. Kinh phí được giao còn dư được chuyển sang năm sau nên không còn tình trạng “chạy” kinh phí còn dư cuối năm để chi tiêu hết. Các cơ quan đã xây dựng quy chế tiết kiệm, chống lãng phí như: quy chế sử dụng ô tô, khoán văn phòng phẩm, khoán tiền điện thoại; có kinh phí tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và người lao động...

- Đối với ĐVSNCL:

Theo báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, có 25.631 ĐVSNCL đã được giao tự chủ tài chính (đạt 96,7%); trong đó: 845 ĐVSNCL tự đảm bảo chi phí hoạt động, 10.431 ĐVSNCL đảm bảo một phần chi phí hoạt động và 14.355 ĐVSNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động⁽²⁶⁷⁾.

Các ĐVSNCL thuộc các lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, sự nghiệp kinh tế... được giao quyền tự chủ tài chính đã chủ động sử dụng

²⁶⁴ Ví dụ như: Lĩnh vực y tế, năm 2018 giảm chi 89,5 tỷ đồng, năm 2019 giảm 89 tỷ đồng; lĩnh vực GD&ĐT năm 2018 giảm 153 tỷ đồng, năm 2019 giảm 146 tỷ đồng (Báo cáo số 183/BC-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ về THPTCLP năm 2018).

²⁶⁵ Tỷ lệ này năm 2014 là 69,7%; năm 2015 là 68,6% và tăng dần trong giai đoạn 2016-2018 (năm 2016 là 67,9%, năm 2017 là 71,2% và năm 2018 là 73,2%).

²⁶⁶ Năm 2014 là 58,9%; năm 2015 là 59,1%; năm 2016 là 55%; năm 2017 là 52,3%; năm 2018 là 52,3%.

²⁶⁷ Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương: Có 741 đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ về tài chính; trong đó: 208 đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động (chiếm tỷ lệ 28% số đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính), 461 đơn vị đơn vị sự nghiệp đảm bảo một phần chi phí (chiếm tỷ lệ 62,2%) và 72 đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động (chiếm tỷ lệ 9,8%). Đối với các địa phương: Có 24.890 đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính; trong đó: 637 đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động (chiếm tỷ lệ 2,6%), 9.970 đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động (chiếm tỷ lệ 40%) và 14.283 đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động (chiếm tỷ lệ 57,4%).

nguồn kinh phí NSNN giao để thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả; đồng thời chủ động sử dụng tài sản, nguồn nhân lực để phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ công (khám chữa bệnh, đào tạo...), phát triển nguồn thu.

Số thu sự nghiệp của các ĐVSNCL theo hướng năm sau cao hơn năm trước. Số thu tăng thêm của các ĐVSNCL chủ yếu do mở rộng hoạt động sự nghiệp, tăng quy mô và đa dạng hoá việc cung cấp dịch vụ cho xã hội; thu hút tăng số người tham gia các hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh, đào tạo, hoạt động kiểm định, kiểm dịch...

Nguồn thu của các ĐVSNCL thuộc các Bộ, cơ quan trung ương quản lý cùng với nguồn kinh phí tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên NSNN giao đã góp phần bảo đảm bù đắp một phần nhu cầu tiền lương tăng thêm theo quy định của Chính phủ; trong đó các đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động tự bảo đảm toàn bộ tiền lương, NSNN không phải bổ sung kinh phí do thay đổi chế độ tiền lương; đối với các đơn vị tự bảo đảm một phần kinh phí một phần thu sự nghiệp được huy động để bù đắp một phần nguồn tiền lương tăng thêm theo quy định giảm chi từ nguồn NSNN.

đ) Kết quả XHH, hoàn thiện thể chế và tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục- đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo, các chính sách XHH đã tạo điều kiện huy động sự đóng góp của các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề tại các địa phương, mang lại nhiều chuyển biến tích cực với chất lượng ngày càng được cải thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập ngày càng tăng và góp phần giảm áp lực cho các cơ sở giáo dục công lập. Bên cạnh nguồn lực đầu tư từ NSNN, việc thực hiện các chính sách khuyến khích XHH đã góp phần tăng thêm nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho toàn ngành giáo dục đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập ngày càng tăng với chất lượng cao của những người có thu nhập cao trong xã hội, góp phần tăng khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ cho người dân có hoàn cảnh khó khăn. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục ngoài công lập đã góp phần giải quyết việc làm cho hàng nghìn giáo viên, nhân viên trên địa bàn với mức thu nhập và các chế độ, chính sách ưu đãi tương đương hoặc cao hơn mức thu nhập của các giáo viên tại các trường công lập.

Đối với lĩnh vực y tế, chính sách XHH đã giúp mở rộng mạng lưới các cơ sở khám chữa bệnh, cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh với số lượng và chất lượng cao hơn, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của các tầng lớp nhân dân. Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn đã đầu tư xây dựng bệnh viện và coi đây là một giải pháp quan trọng trong việc xây dựng thương hiệu, bước đầu hình thành một số tập đoàn bệnh viện, “mô hình bệnh viện phi lợi nhuận”. Bên cạnh đó, đã có một số cơ sở khám chữa bệnh công lập thực hiện cơ chế hợp tác với khu vực tư nhân theo hình thức đối tác công tư (PPP), một số đơn vị thực hiện theo hình thức hợp tác kinh doanh (BCC)...

Đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao, việc triển khai chính sách XHH chủ yếu tập trung ở việc xây dựng các công trình văn hóa, thể thao của các tổ chức kinh tế tư nhân như sân bóng đá mini, bể bơi, sân bóng chuyền, một số dự án sân golf... Một số địa phương đã huy động kinh phí từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư, tôn tạo, phục hồi, phát huy giá trị các công trình di tích lịch sử, văn hóa và tổ chức các giải thể thao quần chúng.

e) Về kết quả thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với DNNN

Giai đoạn 2011 - 2015 đã có 508 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án CPH với tổng giá trị thực tế là 761.861 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 189.378 tỷ đồng. Về thoái vốn, đã thoái được 9.835 tỷ đồng, thu được 11.086 tỷ đồng⁽²⁶⁸⁾. Giai đoạn 2016 - 2020, đã có 165 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án CPH với tổng giá trị thực tế là 442.956 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 206.639 tỷ đồng⁽²⁶⁹⁾. Về thoái vốn, đã thoái được 24.157 tỷ đồng, thu về 169.787 tỷ đồng.

Nhìn chung, việc thực hiện các phương thức CPH, thoái vốn đảm bảo công khai minh bạch, việc thoái vốn đã được thực hiện đảm bảo nguyên tắc thị trường, bảo toàn vốn đầu tư ra ngoài của DNNN ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất đầu tư trong chuyển nhượng vốn. Theo đó, tiếp tục khẳng định CPH là giải pháp quan trọng trong sắp xếp, đổi mới, cơ cấu lại DNNN. Đến nay, cơ chế chính sách về CPH DNNN đã tiếp tục được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nhằm tạo cơ sở pháp lý để đẩy nhanh tiến độ CPH, thoái vốn và hạn chế thất thoát vốn, tài sản nhà nước trong quá trình CPH, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bán cổ phần và thu hút được các nhà đầu tư có tiềm năng, đồng thời quan tâm, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người lao động. Kết quả công tác CPH, thoái vốn đã có tác động tích cực tới sự phát triển của TTCK, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sau CPH, hầu hết các DNNN sau CPH đều sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, nộp ngân sách và thu nhập của người lao động được nâng lên.

g) Đánh giá mức độ đạt được trong công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tiến tới thực chất và hiệu quả

- Trong quản lý NSNN:

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện nhiều giải pháp THPTKCLP trong quản lý thu - chi NSNN như: Đẩy mạnh phân cấp để khuyến khích chính quyền địa phương quan tâm ĐTPT, tạo môi trường cho SXKD phát triển, tạo thêm nguồn thu cho NSNN; tập trung chỉ đạo để bảo đảm thu NSNN đúng, đủ theo luật định. Tăng cường cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác thu NSNN; kết hợp khai thác nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế với đẩy mạnh chống thất thu, chuyển giá, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và xử lý thu hồi nợ đọng thuế... Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới nhiều

²⁶⁸ Nguồn: Báo cáo tại Hội nghị toàn quốc triển khai công tác sắp xếp, đổi mới DNNN giai đoạn 2016 - 2020 của Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp ngày 06/12/2016.

²⁶⁹ Năm 2018, có 15 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án CPH với tổng giá trị doanh nghiệp là 29.934 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 15.543 tỷ đồng.

chính sách về tài chính, thuế phù hợp với tình hình thực tế và thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế; góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cá nhân, hộ kinh doanh. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và đối thoại, hỗ trợ, tư vấn pháp luật về thuế; cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan được đẩy mạnh, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp. Do vậy, thu NSNN hàng năm đều đạt và vượt dự toán Quốc hội giao, tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước (năm 2019 tổng thu cân đối NSNN của cả nước tăng trên 61% so với năm 2011).

Công tác quản lý chi NSNN được kiểm soát chặt chẽ từ khâu lập, chấp hành dự toán đến quyết toán, góp phần quản lý, sử dụng NSNN tiết kiệm, hiệu quả hơn, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước, phục vụ kịp thời các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội. Nợ công được kiểm soát chặt chẽ, nằm trong giới hạn được Quốc hội cho phép⁽²⁷⁰⁾. Nhiều chính sách, giải pháp THPTKCLP trong quản lý chi NSNN đã được triển khai, thực hiện có hiệu quả, như: Khống chế chi quản lý hành chính năm sau bằng 90% thực hiện năm trước; thu hồi để bổ sung dự phòng đối với vốn đầu tư, kinh phí thường xuyên đã giao dự toán năm nhưng chậm phân bổ, chậm triển khai thực hiện; cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện đối với các khoản chi mua sắm thay thế thiết bị làm việc, xe ô tô công; không bổ sung các đề án, chương trình, ban hành các chính sách mới, hoặc nâng định mức làm tăng chi NSNN mà chưa xác định được nguồn đảm bảo; quản lý chặt chẽ chi chuyển nguồn; tạm giữ lại 50% dự toán chi dự phòng để chủ động xử lý khi nguồn thu NSNN giảm lớn; không ứng trước dự toán NSNN năm sau, trừ trường hợp đặc biệt; sắp xếp các nhiệm vụ chi, đảm bảo tập trung, ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ quan trọng, chống dàn trải, lãng phí. Triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên cho bộ máy quản lý nhà nước, ĐVSNCL (như chi hội nghị, hội thảo, lễ tân, khánh tiết, đoàn ra, đoàn vào...). Tổng hợp từ báo cáo kết quả THPTKCLP của các bộ, ngành, địa phương trong cả nước, từ năm 2011 đến năm 2018, tổng số kinh phí NSNN đã tiết kiệm được khoảng trên 184 nghìn tỷ đồng.

- Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

Công tác quản lý mua sắm, trang bị, quản lý và sử dụng tài sản, phương tiện đi lại, trang thiết bị làm việc trong các cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN đã dần đi vào nề nếp, theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định, góp phần tiết kiệm NSNN. Việc thực hiện mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung; sắp xếp lại xe ô tô công theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ (từ 01 đến 02 xe/đơn vị); khoản kinh phí sử dụng xe ô tô công⁽²⁷¹⁾ tại nhiều bộ, ngành, địa phương đã phát huy hiệu quả,

²⁷⁰ Đến năm 2019, tỷ trọng chi đầu tư phát triển là 25,1% (mục tiêu là 25 - 26%) và chi thường xuyên là 57,5% tổng chi NSNN (mục tiêu là dưới 64%); nợ công là 54,7% GDP, nợ Chính phủ 47,7% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia 47,0% GDP...

²⁷¹ Công tác khoản kinh phí sử dụng xe ô tô công được triển khai tại 17 bộ, ngành, địa phương: Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT, Bộ NN&PTNT, Bộ TT&TT, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Đài Tiếng nói Việt Nam;

góp phần tiết kiệm NSNN (giảm số lượng xe ô tô công, kinh phí sử dụng xe, nhân viên lái xe; tăng hiệu suất sử dụng xe), được dư luận xã hội, nhân dân đồng tình; việc xử lý số xe dôi dư theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí. Công tác hiện đại hóa quản lý tài sản công, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước đạt nhiều kết quả, hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý, sử dụng tài sản, nhất là công tác lập kế hoạch, dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa, quyết định và thực hiện xử lý, khai thác tài sản nhà nước, góp phần kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả hơn.

- Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng:

Từ năm 2011 đến nay, công tác quản lý vốn đầu tư, trụ sở làm việc, nhà ở công vụ có nhiều chuyển biến tích cực. Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện rà soát, sắp xếp lại và đình, hoãn hoặc giãn tiến độ các dự án chưa cấp bách để tập trung vốn cho các công trình, dự án trọng điểm, có hiệu quả cao hơn⁽²⁷²⁾. Nhiều công trình trọng điểm đã được đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa vào sử dụng, phục vụ cho phát triển KT-XH. Tình trạng đầu tư dàn trải, nợ đọng trong đầu tư xây dựng dần được khắc phục. Việc rà soát lại các công trình giao thông lớn, trọng điểm đã được triển khai mạnh mẽ, qua đó đã điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư, phân kỳ đầu tư cho phù hợp với điều kiện vốn và nhu cầu thực tiễn, góp phần khắc phục tình trạng đầu tư tràn lan gây lãng phí; điều chỉnh lại thiết kế kỹ thuật để lựa chọn phương án tối ưu, tiết kiệm vốn đầu tư. Công tác giải ngân, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư có nhiều cải tiến, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí quản lý của chủ đầu tư, giảm bớt khó khăn về vốn cho các nhà thầu (như: đơn giản hóa chứng từ thanh toán; thực hiện thanh toán trước, chấp nhận sau đối với từng lần tạm ứng; kiểm soát trước, thanh toán sau...). Công tác thẩm tra quyết toán vốn đầu tư được tăng cường hơn, qua đó loại bỏ các khoản chi phí không đúng quy định gây lãng phí vốn đầu tư (số tiền tiết kiệm được qua thẩm tra quyết toán vốn đầu tư từ năm 2011 đến năm 2018 là trên 29 nghìn tỷ đồng)⁽²⁷³⁾.

Công tác sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, trụ sở làm việc thuộc sở hữu Nhà nước đã được các cấp, các ngành triển khai thực hiện, góp phần sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định và huy động được nguồn vốn lớn từ nhà, đất công sản, tiết kiệm chi tiêu công; tình trạng lãng phí, sai mục đích trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ từng bước được chấn chỉnh, khắc phục. Tính đến tháng 12/2017, các bộ, ngành, địa phương đã báo cáo kê khai và đề xuất phương án xử lý đối với 164.388 cơ sở nhà, đất với khoảng 2.902,6 triệu m² đất, 140 triệu m² nhà. Các cấp có thẩm quyền đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 128.256 cơ sở, với 1.989,8 triệu m² đất, 118,2 triệu m² nhà. Số tiền thu

Hà Nội, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Lai Châu, Thái Nguyên, Hải Dương, Hưng Yên, Phú Yên, Lâm Đồng (Báo cáo số 183/BC-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về THTKCLP năm 2017).

²⁷² Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội; Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn NSNN và vốn TPCP.

²⁷³ Nguồn: Vụ Đầu tư (Bộ Tài chính).

được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất của các bộ, cơ quan, DNNN và các địa phương khoảng 50 nghìn tỷ đồng⁽²⁷⁴⁾.

- Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên:

Công tác quản lý đất đai, các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, biển, hải đảo, bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường, đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả, chống lãng phí tài nguyên. Các cấp, các ngành thực hiện nghiêm quy định về điều kiện giao đất, tăng cường đấu giá đất để ngăn ngừa yếu tố đầu cơ và nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai cho phát triển KT-XH⁽²⁷⁵⁾. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã cơ bản hoàn thành. Nhiều địa phương đã thực hiện dồn điền đổi thửa và các mô hình tập trung đất đai cho nông nghiệp công nghệ cao, mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân⁽²⁷⁶⁾. Đã tập trung điều tra có trọng tâm, trọng điểm nguồn tài nguyên khoáng sản chiến lược; triển khai rộng rãi cơ chế đấu giá cấp quyền khai thác khoáng sản, góp phần tăng nguồn thu cho NSNN. Đẩy mạnh kinh tế hoá trong quản lý tài nguyên nước, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, nâng cao mức đóng góp cho nền kinh tế (Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với số tiền hơn 7.000 tỷ đồng).

- Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước:

Giai đoạn 2011 - 2015, công tác cải cách chế độ công vụ, công chức đã đạt được những kết quả tích cực trên các nội dung như: xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, chức danh công chức, viên chức; nâng cao chất lượng thi tuyển, thi nâng ngạch công chức; đổi mới phương thức tuyển chọn lãnh đạo cấp vụ, cấp sở, cấp phòng; tinh giản biên chế để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức⁽²⁷⁷⁾. Từ năm 2016 đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tập trung chỉ đạo thực hiện sửa đổi, bổ sung, hoàn

²⁷⁴ Báo cáo số 183/BC-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ về THTKCLP năm 2018.

²⁷⁵ Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1892/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 phê duyệt Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành quản lý đất đai giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 2174/QĐ-TTg ngày 12/11/2013 phê duyệt Đề án Khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai và tài sản nhà nước phục vụ phát triển KT-XH giai đoạn 2013-2020. Tổng thu NSNN từ đất đai giai đoạn 2011 - 2020 ước tính đạt khoảng 700.000 tỷ đồng, thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và xử lý quỹ đất sau khi di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, hoặc di dời theo quy hoạch khoảng 118.000 tỷ đồng, thu từ khai thác quỹ đất hai bên đường khi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông bình quân khoảng 10.000 tỷ đồng/năm.

²⁷⁶ Như: Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Thái Nguyên, Hà Nam, Quảng Trị, Bình Phước, Tây Ninh, Hậu Giang, Vĩnh Long, An Giang...

²⁷⁷ Đến hết năm 2015, Bộ Nội vụ đã thẩm định và phê duyệt Danh mục vị trí việc làm của 63/63 địa phương và một số bộ, ngành: Bộ LĐ-TB&XH; Thanh tra Chính phủ; Bộ KH&CN; Văn phòng Chính phủ; Bộ Nội vụ; Ủy ban Dân tộc... Đã ban hành 59 tiêu chuẩn chức danh ngạch công chức; quy định 37 bộ tiêu chuẩn cho 113 chức danh nghề nghiệp của viên chức. Có 06 bộ, ngành và 36 tỉnh, thành phố thực hiện thí điểm việc thi tuyển lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng, bước đầu tạo được môi trường cạnh tranh, thu hút người có phẩm chất, năng lực tốt tham dự vào quá trình tuyển chọn. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 19/3/2014 về đẩy mạnh phòng, chống tiêu cực trong công tác quản lý công chức, viên chức và thi đua khen thưởng.

thiện chính sách, pháp luật⁽²⁷⁸⁾ để cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý các ĐVSNCL, quản lý biên chế, tinh giản biên chế công chức, viên chức. Cơ cấu tổ chức thuộc tổng cục và tổ chức tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Quốc phòng) được rà soát, sắp xếp theo đúng tinh thần các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Quốc hội; nhiều bộ, địa phương bước đầu đã có kết quả tốt⁽²⁷⁹⁾. Chính phủ đã ban hành chính sách tinh giản biên chế bổ sung đối với một số đối tượng, như: cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý; một số trường hợp đã là cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền điều động sang công tác tại các hội được giao biên chế và NSNN hỗ trợ kinh phí để trả lương. Công tác tinh giản biên chế hành chính có kết quả tích cực bước đầu⁽²⁸⁰⁾. Một số địa phương đã triển khai thực hiện chủ trương thí điểm một số mô hình tổ chức bộ máy theo Kết luận số 34-KL/TW ngày 07-8-2018 của Bộ Chính trị⁽²⁸¹⁾.

- Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt thực hiện quy định của pháp luật và các biện pháp tăng cường quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả, sắp

²⁷⁸ Đến năm 2018, Chính phủ đã ban hành 29/31 nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 18 bộ, 04 cơ quan ngang bộ, 09 cơ quan thuộc Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 15 quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 13 tổng cục và 02 học viện, gồm: Tổng cục Đất đai, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Tổng cục Môi trường, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục Du lịch, Tổng cục Thể dục thể thao, Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục Thủy sản, Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục Phòng, chống thiên tai, Tổng cục Thị trường, Tổng cục Thuế; Học viện Hành chính Quốc gia, Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

²⁷⁹ Bộ Công an đã giảm 06 tổng cục, 55 đơn vị cấp cục, 20 đơn vị Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 819 đơn vị cấp phòng; cơ quan Bộ Công an giảm 35 lãnh đạo cấp tổng cục, 55 cục trưởng và tương đương, 287 trưởng phòng và tương đương; công an địa phương giảm 14 giám đốc Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh, thành phố; 174 trưởng phòng và tương đương; 524 đội trưởng và tương đương. Bộ Quốc phòng đã thành lập Tạp chí Quân sự quốc phòng trực thuộc Bộ Tổng tham mưu trên cơ sở sáp nhập 04 tạp chí. Bộ Tài chính đã giải thể 43 phòng giao dịch KBNN cấp tỉnh; sắp xếp, sáp nhập các chi cục thuế cấp huyện thành các chi cục thuế khu vực thuộc cục thuế cấp tỉnh (06 địa phương đã làm điểm hợp nhất chi cục thuế cấp huyện thành chi cục thuế khu vực, giúp cắt giảm 18 chi cục thuế và 110 đội thuế). Tổng cục Hải quan đã ban hành 36 quyết định quy định cơ cấu tổ chức của các chi cục hải quan, đội kiểm soát hải quan và đơn vị tương đương trực thuộc 35 cục hải quan cấp tỉnh và Cục Kiểm định Hải quan, đã giảm 239 đội (tổ) thuộc các chi cục hải quan và đơn vị tương đương. Tỉnh Long An đã giảm 95 đầu mối tổ chức trực thuộc các sở, ngành, huyện; giảm 84 lãnh đạo quản lý (49 cấp trưởng và 35 cấp phó); giảm 192 đầu mối ĐVSNCL, giảm 175 lãnh đạo quản lý tại các đơn vị này (128 cấp trưởng và 47 cấp phó). Kiên Giang đã giảm 19 phòng chuyên môn thuộc 8 sở và tương đương; giải thể 11 phòng dân tộc và 13 phòng y tế thuộc UBND cấp huyện; giảm 48 ĐVSNCL thuộc tỉnh. Bắc Ninh đã giảm được 29 cơ quan, đơn vị, 38 lãnh đạo và 197 biên chế, trong đó, đáng chú ý là việc giải thể Sở Ngoại vụ và chuyển nhiệm vụ ngoại vụ về Văn phòng UBND tỉnh; sáp nhập 07 bệnh viện đa khoa, 08 trung tâm y tế và 08 trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình thành 08 trung tâm y tế cấp huyện đa chức năng...

²⁸⁰ Từ năm 2015 đến 15/10/2018, cả nước đã tinh giản biên chế 40.500 người. Trong số đó, hưởng chính sách về hưu trước tuổi là 34.948 người (chiếm 86,29%); hưởng chính sách thôi việc ngay là 5.483 người (chiếm 13,54%); hưởng chính sách thôi việc sau khi đi học là 29 người (chiếm 0,07%); hưởng chính sách chuyển sang các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ NSNN 40 người (chiếm 0,10%) (Báo cáo số 6248/BC-BNV ngày 24/12/2018 của Bộ Nội vụ về tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018).

²⁸¹ Như: Tỉnh Lào Cai đã hợp nhất Sở Giao thông vận tải với Sở Xây dựng thành Sở Giao thông vận tải - Xây dựng; tỉnh Hà Giang hợp nhất Sở Nội vụ với Ban tổ chức Tỉnh ủy thành Ban Tổ chức - Nội vụ; hợp nhất Thanh tra tỉnh với Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy thành cơ quan Kiểm tra - Thanh tra tỉnh. Một số địa phương đã hợp nhất Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Sở Thông tin và Truyền thông, như: Bạc Liêu, Quảng Trị...

xếp, CPH DNNN, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp⁽²⁸²⁾, thúc đẩy thực hiện chức năng giám sát của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước; kiểm soát chặt chẽ việc đầu tư vốn của DNNN, đặc biệt là đầu tư vào 5 lĩnh vực nhạy cảm (chứng khoán, bảo hiểm, tài chính - ngân hàng, quỹ đầu tư, bất động sản), bảo đảm đúng mục tiêu, có hiệu quả, tăng cường tính công khai, minh bạch, chống lãng phí; giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy quá trình tái cơ cấu, ngăn ngừa thất thoát vốn, tài sản nhà nước. Ban hành các nghị định về hoạt động của DNNN, điều lệ tổ chức và hoạt động của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quy mô lớn và nhiều cơ chế, chính sách có tính đột phá, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đẩy nhanh quá trình CPH DNNN, thoái vốn nhà nước, nhằm hạn chế thất thoát, lãng phí vốn, đảm bảo lợi ích cho Nhà nước, như thoái vốn dưới mệnh giá, dưới giá trị sổ sách, chuyển nhượng vốn theo hình thức thỏa thuận thoái vốn theo lô... Tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi quy định pháp luật liên quan đến CPH DNNN theo hướng: Trường hợp DNNN chuyên mục đích sử dụng đất thì thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm chặt chẽ, đúng pháp luật trong quá trình xác định giá trị DNNN thực hiện CPH; nắm đầy đủ quỹ nhà, đất do các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đang quản lý, sử dụng làm cơ sở để bố trí lại quỹ đất phù hợp với nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động theo hướng tập trung vào các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu thương mại; có giải pháp xử lý đối với những trường hợp sử dụng đất kém hiệu quả, lãng phí.

Công tác tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn, tổng công ty nhà nước được đẩy mạnh trên nguyên tắc không sử dụng NSNN hỗ trợ DNNN thua lỗ; tăng cường kiểm soát việc sử dụng vốn của các DNNN, thoái dần vốn Nhà nước ra khỏi các lĩnh vực ngoài ngành nghề kinh doanh chính và có nhiều rủi ro⁽²⁸³⁾. Công tác sắp xếp, CPH DNNN được đẩy mạnh, từng bước mở rộng diện CPH, kể cả những doanh nghiệp lớn và một số tổng công ty kinh doanh có hiệu quả. Công tác quản trị, điều hành, quản lý, ĐTPT và mở rộng thị trường của các DNNN sau CPH có tiến bộ đáng kể. Các công ty nông, lâm nghiệp sau khi sắp xếp lại với mô hình CPH doanh thu, lợi nhuận đều tăng⁽²⁸⁴⁾. Công tác xử lý đối với 12 dự án yếu kém thuộc ngành công thương có kết quả bước đầu⁽²⁸⁵⁾.

²⁸² Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 29/7/2013 về tăng cường THPTKLP trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, vốn, tài sản và lao động tại DNNN; Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 về tiêu chí phân loại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước và Danh mục DNNN thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020; hoàn thiện cơ chế về chuyển DNNN thành công ty cổ phần, cơ chế quản lý tài chính của DNNN; Đề án tái cơ cấu DNNN giai đoạn 2016 - 2020.

²⁸³ Giai đoạn 2011 - 2015 các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã thoái vốn đầu tư ngoài ngành nghề chính 10.742 tỷ đồng. Từ năm 2016 đến năm 2018 đã thoái vốn nhà nước 158.366 tỷ đồng, thu về 183.027 tỷ đồng (Tổng hợp từ Báo cáo của Chính phủ về THPTKLP các năm 2016, 2017, 2018).

²⁸⁴ Như: Công ty cổ phần cao su Bình Dương (doanh thu trước sắp xếp 49 tỷ đồng, sau sắp xếp 133 tỷ đồng); Công ty cổ phần nông lâm nghiệp Bình Dương (doanh thu trước sắp xếp 26 tỷ đồng, sau sắp xếp 277 triệu đồng) (Báo cáo số 91/TCDN-NV1 ngày 19/02/2019 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính).

²⁸⁵ Trong số 6 nhà máy trước đây thua lỗ thì đến cuối năm 2018 có 2 nhà máy hoạt động SXKD bước đầu có lãi (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 1 - Hải Phòng; Nhà máy thép Việt - Trung); 4 nhà máy còn lại từng bước khắc phục khó khăn (Nhà máy đạm Hà Bắc; Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 - Lào Cai; Nhà máy sản xuất đạm Ninh Bình; Công ty DQS); 3 dự án trước đây bị dừng SXKD đến nay đã vận hành trở lại (Dự án Nhà máy sản xuất sợi polyester Đình Vũ đã vận hành trở lại 3 dây chuyền của phân xưởng sợi Filament từ ngày 20/4/2018; 2 dự án còn lại (Dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Quảng Ngãi và Dự án Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bình Phước) đã xử lý xong các khâu liên quan và sẵn sàng khởi động để vận hành thương mại ngay khi

Các DNNN đã thực hiện nhiều biện pháp tiết kiệm chi phí, vốn kinh doanh, như chủ động rà soát, cắt giảm chi phí không cần thiết; tăng cường quản lý định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, để nâng cao hiệu quả SXKD; đa dạng hoá nguồn nguyên liệu; đẩy mạnh các phong trào thi đua tiết kiệm, sáng kiến cải tiến hoạt động SXKD; tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, triển khai nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN; nâng cao trình độ tay nghề, kỹ năng nghề nghiệp của công nhân, nhân viên, năng lực quản trị của cán bộ quản lý; điều hành kế hoạch SXKD phù hợp để giảm chi phí, giá thành; đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa các dự án đầu tư vào khai thác, sử dụng; rà soát, cắt giảm, đình hoãn, giãn tiến độ các dự án hiệu quả thấp... Kết quả hoạt động SXKD của nhiều DNNN có chuyển biến tích cực, đóng góp số thu cho NSNN, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô⁽²⁸⁶⁾.

2. Tồn tại, hạn chế

a) Về huy động nguồn lực công

Hệ thống thu NSNN chưa bền vững, chưa đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTU⁽²⁸⁷⁾. Tình trạng chuyên giá, trốn thuế gây thất thu NSNN, nhất là khu vực ngoài quốc doanh, khu vực FDI lớn; nợ đọng thuế còn cao; việc quản lý phần thu NSNN từ tiền sử dụng đất, tài sản công còn nhiều bất cập; hiệu quả quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn tồn tại, yếu kém, nguồn thu NSNN từ DNNN suy giảm; ưu đãi thu còn dàn trải làm giảm thu NSNN, vừa gây cạnh tranh không lành mạnh, không bình đẳng, tăng chi phí thuế...

Trong thời gian gần đây, số thu từ hoạt động SXKD có xu hướng giảm từ 68,3% giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn khoảng 62,3% giai đoạn 2016 - 2018 do thực hiện giảm nghĩa vụ thu (như giảm thuế TNDN xuống 20% từ 2016, áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% đối với quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng hợp tác xã và tổ chức tài chính vi mô, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế...).

Dự địa tăng thu NSNN sẽ ngày càng hạn chế bởi các lý do ở trên, số vượt thu ngân sách những năm gần đây chủ yếu là các khoản thu thuộc nguồn thu NSDP (các khoản

thị trường thuận lợi). Đối với 3 dự án xây dựng dở dang, ngoài Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam đang thực hiện phương án bán đấu giá toàn bộ tài sản và hàng hóa tồn kho, Dự án Nhà máy sản xuất NLSH Phú Thọ tiếp tục gặp khó khăn do PVOil không phải là cổ đông chính (chiếm 39,76%), các cổ đông ngoài ngành (chiếm 60,24%) không góp thêm vốn để tiếp tục triển khai Dự án; Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 nhà máy gang thép Thái Nguyên chưa giải quyết được tranh chấp Hợp đồng EPC với Tổng thầu là Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc (MCC) và các nhà thầu phụ (Báo cáo số 183/BC-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ về THPTKCLP năm 2018).

²⁸⁶ Ví dụ như: Tập đoàn Điện lực Việt Nam doanh thu năm 2018 ước đạt 334.379 tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm 2017; số phải nộp NSNN năm 2018 ước đạt 19.924 tỷ đồng, tăng 1,3% so với năm 2017; Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam doanh thu năm 2018 ước đạt 86.184 tỷ đồng, tăng 7,8% so với năm 2017; số phải nộp NSNN ước đạt 15.107 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2017. Tập đoàn Viễn thông quân đội (doanh thu năm 2018 ước đạt 334.379 tỷ đồng; thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm 2018 ước đạt 19.924 tỷ đồng (Báo cáo số 91/TCĐN-NV1 ngày 19/02/2019 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính).

²⁸⁷ Tỷ trọng thu NSTU bình quân là 55% so với mục tiêu là 60% - 65%, vai trò đóng góp của các cực tăng trưởng là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đang có chiều hướng chững lại. Tỷ trọng đóng góp thu ngân sách (trừ thu dầu thô và thu xuất, nhập khẩu) của thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh trong tổng thu NSNN đã giảm từ mức 47% - 48% những năm 2011 - 2012 xuống khoảng 44% trong 3 năm 2016 - 2018; tình trạng chuyên giá, trốn thuế, thất thu và nợ thuế còn nghiêm trọng ở nhiều địa bàn, lĩnh vực.

thu nhà, đất tăng) trong khi NSTU gặp khó khăn. Công tác quản lý thu chưa theo kịp tình hình thực tế dẫn tới thất thu, đặc biệt là từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

b) Về phân bổ, sử dụng nguồn lực công

Cơ cấu lại đầu tư công chưa thực sự hiệu quả, phân bổ còn dàn trải, giao vốn và giải ngân chậm; cơ cấu vốn đầu tư còn bất cập, vốn dành cho các công trình do trung ương quản lý theo dự toán năm 2018 chỉ chiếm khoảng 20% tổng chi ĐTPT nguồn NSNN. Tích lũy từ thu thường xuyên cho NSNN thấp (ước năm 2018 là 13%); vốn ĐTPT chủ yếu từ nguồn vay (45%) và tiền sử dụng đất, tiền thoái vốn tại doanh nghiệp (42%). Sử dụng ngân sách và vốn đầu tư công còn lãng phí; nợ đọng XDCB, ứng trước, chuyển nguồn lớn, nợ địa phương lớn.

Trong chi thường xuyên, mặc dù đã được cơ cấu lại theo hướng giảm tỷ trọng nhưng nhìn chung NSNN vẫn đảm bảo phần lớn nhu cầu chi của hầu hết các lĩnh vực sự nghiệp; nhiều chế độ, chính sách còn trùng lặp; cơ cấu lại chi thường xuyên hạn chế do chậm đổi mới khu vực sự nghiệp công; tình trạng chi sai chính sách, chế độ còn xảy ra ở một số lĩnh vực, đơn vị.

Nhìn chung, hiệu quả, hiệu lực chi NSNN thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu về chất lượng dịch vụ công. Chi ngân sách dàn trải, chồng chéo phạm vi nhà nước và thị trường, thất thoát, lãng phí chưa được xử lý triệt để. Cơ cấu chi từng ngành, lĩnh vực và trong từng ngành, lĩnh vực chưa hiệu quả, chưa đảm bảo các yêu cầu kinh tế - kỹ thuật⁽²⁸⁸⁾, cơ cấu chi theo phân cấp chưa tính tới những khác biệt giữa các đơn vị hành chính cùng cấp, chưa tính tới hiệu quả kinh tế theo quy mô trong cung cấp dịch vụ công, chưa hình thành cơ cấu chi ngân sách theo vùng, miền gắn với quy mô cung cấp các dịch vụ công hiệu quả...

c) Về cân đối ngân sách và quản lý nợ công

Việc triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đặt ra tại các nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội trong thời gian qua đã bước đầu kiểm soát được tốc độ tăng quy mô nợ công, cải thiện cơ cấu rủi ro - chi phí danh mục nợ của Chính phủ song nhiệm vụ đặt ra đối với công tác quản lý nợ công trong thời gian tới còn một số khó khăn và vấn đề đặt ra như sau:

Với việc Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, tỷ trọng các khoản vay ODA giảm dần, tiến tới chấm dứt, điều kiện huy động vốn vay nước ngoài của

²⁸⁸ Trong lĩnh vực sự nghiệp công, hiệu suất sử dụng nguồn nhân lực ở một số ngành, nhất là giáo dục và y tế chưa cao. Thời lượng đứng lớp bình quân của giáo viên các cấp phổ thông ở Việt Nam thuộc hàng thấp nhất trong khối ASEAN (riêng tiểu học thấp hơn mức bình quân của ASEAN 25%); hiệu suất thăm khám ở các tuyến dưới (huyện và xã) còn thấp do chất lượng dịch vụ y tế ở các tuyến này còn hạn chế, dẫn đến tình trạng không khai thác hết công suất ở tuyến cơ sở và quá tải đối với tuyến trung ương và tuyến tỉnh.

Trong ngành giao thông vận tải, lĩnh vực giao thông đường bộ chiếm khoảng 89% tổng chi tiêu công của ngành. Chi tiêu cho các lĩnh vực hàng hải, đường thủy nội địa và đường sắt tương đối thấp trong khi chi phí vận tải theo km của những phương thức vận tải trên thấp hơn đáng kể so với đường bộ. Mặc dù đường bộ vẫn là phương thức giao thông quan trọng nhất xét về lưu lượng, chiếm đến trên 90% vận tải hành khách và 70% vận tải hàng hóa trọng giai đoạn 2009 - 2012, nhưng đó cũng là hình thức vận tải hàng hóa trong nước tốn kém nhất. Cho dù đã được đầu tư nhiều, chi phí giao thông đường bộ vẫn ở mức cao so với khu vực, mật độ đường cao tốc vẫn ở mức thấp nhất trong khu vực.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, chi thủy lợi chiếm khoảng 70% tổng chi tiêu cho nông nghiệp nhưng hiệu suất sử dụng nước ở Việt Nam còn tương đối thấp so với các nước khác do bảo trì, bảo dưỡng chưa phù hợp.

Chính phủ có xu hướng kém thuận lợi hơn trước đây, tiệm cận các khoản vay thương mại. Việc phân bổ vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài trong khuôn khổ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm còn có những hạn chế, chưa sát thực tế, phải điều chỉnh nhiều lần là một trong những nguyên nhân chính khiến tốc độ giải ngân vốn vay còn chậm, giảm hiệu quả sử dụng vốn vay cho ĐTPT của toàn xã hội cũng như đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Thị trường vốn, thị trường TPCP trong nước tuy đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trong giai đoạn vừa qua, song quy mô thị trường nhìn chung còn nhỏ, khả năng hấp thụ vốn để đáp ứng nhu cầu đầu tư của nền kinh tế và của NSNN còn hạn chế. Các công cụ nợ nhìn chung còn thiếu tính đa dạng và việc huy động vốn vay trong nước của Chính phủ còn gặp áp lực nhất định tại một số thời điểm. Việc chỉ phát hành TPCP kỳ hạn dài trên 5 năm chưa thực sự phù hợp với nhu cầu đầu tư của các NHTM và gắn liền với chi phí vay cao hơn (công cụ nợ kỳ hạn dài sẽ có lãi suất cao hơn kỳ hạn ngắn); đồng thời thiếu vắng công cụ nợ kỳ hạn ngắn để hoàn thiện đường cong lãi suất chuẩn, qua đó làm cơ sở tham chiếu cho các nhà đầu tư và thành viên thị trường khác.

Trong giai đoạn tới, nhu cầu huy động vốn vay cho cân đối NSNN và dự báo tiếp tục ở mức cao. Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu NSNN đang tăng nhanh và trong năm 2020 có khả năng tiến sát/vượt ngưỡng an toàn được Quốc hội cho phép (25%) trong bối cảnh nguồn thu ngân sách bị ảnh hưởng tiêu cực trước tác động của đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, rủi ro tiềm ẩn từ các khoản nợ dự phòng như các khoản vay trong và ngoài nước của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh cần được tăng cường quản lý.

d) Về tiền lương và chính sách xã hội

Việc đổi mới tổ chức và quản lý, cơ chế tài chính đối với khu vực sự nghiệp công lập chưa đáp ứng yêu cầu. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cơ bản vẫn do NSNN bảo đảm và chủ yếu từ NSTU. Việc điều chỉnh giá, phí dịch vụ công nhiều lĩnh vực còn chậm. Chưa có cơ chế tiền thưởng gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ... Vì thế, chính sách tiền lương trong khu vực Nhà nước hiện nay chưa trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy và khuyến khích cán bộ, công chức Nhà nước làm việc, tăng năng suất lao động, chưa tạo điều kiện để thu hút người tài, người lao động có trình độ cao vào làm việc trong khu vực nhà nước.

Hệ thống khuôn khổ pháp lý về chính sách xã hội chưa đồng bộ; các chính sách, chương trình được ban hành dựa trên vấn đề và nhóm đối tượng mới phát sinh mà không theo một chiến lược và tầm nhìn tổng thể, dài hạn. Các chính sách giảm nghèo hiện nay quá nhiều và dàn trải trong khi nguồn lực ngân sách có hạn, làm giảm hiệu quả của chính sách. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ cận nghèo, tái nghèo còn cao, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thu nhập của người nghèo chưa đáp ứng được nhu cầu mức sống tối thiểu.

Mức trợ cấp hàng tháng, trợ cấp nuôi dưỡng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội còn thấp, chưa bảo đảm mức sống tối thiểu; bên cạnh đó, đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng ngày càng mở rộng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên không có

lương hưu, mang tính cào bằng, chưa phân biệt giữa người nghèo và người có mức sống cao, khá giả.

Việc điều chỉnh tiền lương hưu thường được tiến hành đồng thời với thời điểm điều chỉnh mức lương cơ sở của khu vực hành chính sự nghiệp, tạo áp lực cân đối NSNN, chưa căn cứ vào khả năng tăng trưởng của quỹ BHXH và chưa thực hiện điều chỉnh lương hưu độc lập với tiền lương người đang làm việc theo Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI và Luật BHXH.

đ) Về đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và ĐVSNCL

Trong phát triển ĐVSN và cung cấp dịch vụ công, việc đổi mới cơ chế tài chính của các ĐVSNCL còn nhiều hạn chế, bất cập. Việc thực hiện tự chủ tài chính nhìn chung còn chậm, mức độ tự chủ chưa cao, đặc biệt ở các địa phương; nguồn thu sự nghiệp còn thấp, chủ yếu vẫn là NSNN cấp phát; chưa có bước chuyển biến mang tính đột phá; chưa thực sự đồng bộ về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế với tự chủ về tài chính. Hầu hết các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí vào giá, dẫn đến khó khăn cho các ĐVSNCL khi thực hiện cơ chế tự chủ tài chính⁽²⁸⁹⁾. Các định mức kinh tế kỹ thuật còn thiếu, khó khăn trong việc xác định đơn giá đặt hàng, đấu thầu cũng như triển khai trong quản lý⁽²⁹⁰⁾. Phương thức đấu thầu còn ít được áp dụng và chưa thực sự phát huy hiệu quả; việc giao nhiệm vụ, đặt hàng được thực hiện theo đơn giá dự toán, không sát thực tế, có trường hợp dẫn đến thất thoát, lãng phí. Các cơ chế, chính sách thúc đẩy XHH chưa đủ mạnh; còn chạy theo số lượng mà chưa quan tâm nhiều đến chất lượng. Việc chuyển đổi ĐVSNCL thành công ty cổ phần còn nhiều bất cập, lúng túng.

e) Về XHH, hoàn thiện thể chế và tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng

Công tác XHH hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao chưa đảm bảo định hướng đã đề ra, kết quả đạt được còn ít và thiếu vững chắc so với tiềm năng. Tiến độ thực hiện chuyển đổi cơ sở công lập, bán công sang loại hình ngoài công lập hoặc doanh nghiệp còn chậm. Mức độ phát triển XHH không đồng đều giữa các vùng, miền và cả giữa các địa phương có điều kiện KT-XH như nhau.

²⁸⁹ Đối với lĩnh vực y tế mới thực hiện được 1/3 lộ trình đề ra (giá dịch vụ mới bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương, chưa bao gồm chi phí quản lý và chi phí khấu hao). Khi Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở theo lộ trình, NSNN vẫn phải cấp bổ sung phần chênh lệch kinh phí chi tiền lương đối với các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo một phần chi thường xuyên và cơ sở khám chữa bệnh do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (nhóm 3 và nhóm 4) đã thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ nhưng không đảm bảo nguồn chi trả tiền lương.

²⁹⁰ (i) Đối với lĩnh vực y tế: Thời gian vừa qua, định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ KBCB chưa phù hợp với khả năng đáp ứng của nhiều bệnh viện, đặc biệt là bệnh viện tuyến dưới, khả năng chi trả của Quỹ BHYT và người dân. Việc thanh toán chưa gắn với định mức kinh tế - kỹ thuật và chất lượng dịch vụ KBCB; (ii) Đối với lĩnh vực đảm bảo xã hội và lĩnh vực khác: một số Bộ, địa phương chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ; một số Bộ đã ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tuy nhiên các Bộ và địa phương chưa ban hành giá dịch vụ để làm cơ sở thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ.

Cơ chế, chính sách đầu tư, thu hút các nguồn lực của xã hội để phát triển các cơ sở dịch vụ công ngoài công lập chưa đủ mạnh; các chính sách đòn bẩy kinh tế như thuế, tín dụng, đất đai, chế độ tiền lương, BHXH chưa được triển khai thực hiện đồng bộ và nhất quán để thúc đẩy sự phát triển của hệ thống các cơ sở dịch vụ ngoài công lập. Công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện thiếu kiên quyết, sự phối hợp giữa các bộ, ngành và các địa phương chưa chặt chẽ.

Các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân thường chú trọng đến lợi nhuận nhiều hơn nên có xu hướng đẩy cao giá dịch vụ, các loại phí dịch vụ bị điều chỉnh tùy tiện, chất lượng dịch vụ không tương xứng, cơ chế tài chính không minh bạch, nhiều cơ sở tư nhân được thành lập tự phát khó kiểm soát được chất lượng. Tất cả đang đặt ra vấn đề về kiểm soát chất lượng đối với các dịch vụ được khôi phục tư nhân cung ứng cho xã hội.

Nguồn lực huy động cho việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục-đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng và đầu tư theo hình thức công - tư còn hạn chế. Nhiều địa phương chưa bố trí được đất “sạch” cho các nhà đầu tư để thực hiện dự án XHH trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công, ngoài ra, các dự án XHH tập trung chủ yếu ở các khu vực đô thị, đông dân cư, trong khi đó các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo số lượng các dự án XHH được triển khai rất thấp. Bên cạnh đó, các dự án XHH tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực, ngành nghề đòi hỏi ít vốn, chi phí đầu tư thấp.

g) Về đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với DNNN

Một số bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước còn chưa thực sự nghiêm túc triển khai kế hoạch CPH, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và chấp hành chế độ báo cáo. Vai trò, nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp, đơn vị còn chưa cao, chưa quyết liệt trong việc đổi mới hoạt động của doanh nghiệp, công khai, minh bạch đúng quy định pháp luật, đảm bảo nguyên tắc thị trường, chống lợi ích nhóm trong CPH và thoái vốn nhà nước.

Quá trình CPH DNNN cần có nhiều thời gian để xử lý vướng mắc về tài chính, đất đai, lao động trong giai đoạn trước CPH làm kéo dài thời gian thực hiện CPH. Đặc biệt là vấn đề xác lập hồ sơ pháp lý đất đai do Ủy ban nhân dân địa phương thực hiện chậm, kéo dài thời gian hơn so với quy định dẫn đến các doanh nghiệp phải điều chỉnh tiến độ CPH. Tỷ lệ vốn nhà nước trong phương án CPH DNNN còn cao dẫn đến giảm sức hút đối với các nhà đầu tư mua cổ phần, ảnh hưởng đến thành công của việc CPH. Việc chậm quyết toán, bàn giao sang công ty cổ phần của các doanh nghiệp CPH đã chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần làm ảnh hưởng đến công tác bàn giao và thu nộp các khoản về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Việc bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về SCIC còn chậm, chưa đảm bảo kế hoạch theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Nhiều doanh nghiệp chậm đăng ký giao dịch, niêm yết trên TTCK làm ảnh hưởng đến tính công khai, minh bạch của thị trường, chậm đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp sau cổ phần theo thông lệ và chuẩn mực của

các doanh nghiệp trên TTCK cũng như hạn chế công tác giám sát của toàn xã hội đối với hoạt động của các doanh nghiệp này.

3. Nguyên nhân

a) Thứ nhất, bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế xuất hiện nhiều vấn đề mới nên trong quá trình thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011 - 2020 buộc phải có những điều chỉnh về cả mục tiêu và giải pháp. Một số yếu kém nội tại của nền kinh tế chưa được giải quyết từ nhiều năm trước đã bộc lộ rõ nét trong những năm đầu thực hiện Chiến lược. Thể chế kinh tế nói chung, thể chế tài chính nói riêng trong một số nội dung còn chưa bắt kịp đòi hỏi của thực tiễn và liên tục phải sửa đổi, bổ sung.

b) Thứ hai, các nhiệm vụ cải cách tài chính công được thực hiện trong bối cảnh kinh tế thế giới phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, tăng trưởng chậm hơn so với dự báo và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mục tiêu phát triển KT-XH nói chung và Chiến lược tài chính nói riêng được đưa ra chưa lường hết được các tác động bất lợi đối với nền kinh tế nên các chỉ tiêu thu - chi NSNN, bội chi NSNN, nợ công cũng được xây dựng trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế tài chính tích cực. Ngoài ra, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, DNNN cần thời gian; hiệu quả đầu tư, kinh doanh khu vực DNNN chậm cải thiện.

c) Thứ ba, tư duy bao cấp vẫn còn tồn tại trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện ở một số lĩnh vực, nhất là nhận thức về vai trò của minh bạch thông tin và tăng cường tính cạnh tranh trong quá trình xây dựng và hoạch định các chính sách có liên quan. Chưa thực sự coi trọng một cách đầy đủ vai trò của thị trường trong huy động và phân bổ các nguồn lực trong xã hội. Cùng với đó, xuất phát điểm phát triển và năng lực tài chính nội tại của nền kinh tế còn thấp; hạn chế về năng lực quản trị kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân; tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước trong thụ hưởng dịch vụ sự nghiệp công còn phổ biến.

d) Thứ tư, hệ thống tổ chức, bộ máy nhà nước công kênh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lặp...; phân công, phân cấp, phân quyền chưa coi trọng hiệu quả kinh tế, chưa gắn trách nhiệm và thẩm quyền; trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu cơ quan, đơn vị chưa rõ ràng; cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả chưa cao; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế.

4. Các bài học kinh nghiệm

a) Một là, phải thường xuyên quán triệt đầy đủ các đường lối, chủ trương của Đảng trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện các định hướng về cải cách tài chính công đã đề ra. Trong chỉ đạo, điều hành cần coi trọng công tác phân tích, dự báo tình hình để tạo điều kiện chủ động, linh hoạt và ứng phó nhanh với những biến động về kinh tế - tài chính trong và ngoài nước.

b) Hai là, coi trọng vai trò của việc tăng cường phối hợp giữa các cơ quan bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về cải cách tài chính công. Coi trọng tính cân đối, hiệu quả trong tất cả các khâu huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực tài chính cho phát triển KT-XH.

c) Ba là, việc cải cách tài chính công phải được đặt trong tổng thể hoàn thiện thể chế kinh tế với lộ trình, bước đi hài hòa với trình độ, yêu cầu phát triển của nền kinh tế, với thời cơ, thách thức và các cam kết hội nhập; đảm bảo sự đồng bộ từ tư duy, cơ chế, chính sách đến bộ máy và hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật. Việc phân cấp, phân quyền, trao quyền tự chủ, tự quyết cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân phải đi đôi với hoàn thiện cơ chế, chính sách và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giữ vững kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách.

d) Bốn là, phải giữ vững kỷ luật, kỷ cương tài chính. Đảm bảo gắn kết chặt chẽ cơ chế, chính sách tài chính với các mục tiêu phát triển KT-XH của đất nước. Việc ban hành các chính sách mới làm tăng chi NSNN phải căn cứ khả năng nguồn lực; kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSNN phải nằm trong khung cân đối NSNN trong từng giai đoạn.

đ) Năm là, phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về tài chính, đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính, tham mưu xây dựng chính sách; phối hợp đồng bộ vai trò lãnh đạo của Đảng; hiệu quả, hiệu lực của bộ máy hành chính.

IV. ĐỀ XUẤT MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Quan điểm

a) Cải cách tài chính công phải toàn diện, hệ thống tài chính công có cơ cấu hợp lý, hiệu quả và công bằng, trong đó, ưu tiên nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực phục vụ tốt cho quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH.

b) Việc quản lý các nguồn lực tài chính được thực hiện chủ yếu thông qua công cụ pháp luật, đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, kỷ cương, kỷ luật tài chính và hiện đại hóa nền tài chính quốc gia.

c) Việc cơ cấu lại lĩnh vực tài chính công phải đảm bảo dựa trên các nguyên tắc, quy luật khách quan trong quá trình phát triển nền KTTT định hướng XHCN; đảm bảo gắn chặt và phù hợp với các định hướng chung về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.

2. Mục tiêu và giải pháp

a) Xây dựng và thực hiện chính sách động viên hợp lý, có sức cạnh tranh nhằm nâng cao môi trường thu hút vốn đầu tư để phát triển kinh doanh của mọi thành phần kinh tế, trong đó, trọng tâm là khu vực kinh tế tư nhân.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thu đi đôi với cơ cấu lại thu NSNN, hướng đến xây dựng một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, đảm bảo nhu cầu chi tiêu cần thiết, hợp lý của NSNN. Mở rộng cơ sở thuế, áp dụng mức

thuế suất hợp lý, đảm bảo công bằng, bình đẳng về thuế giữa các đối tượng nộp thuế; đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế; tạo môi trường SXKD thuận lợi và thúc đẩy đầu tư, đảm bảo lợi ích quốc gia về quyền thu thuế, tạo điều kiện cho người nộp thuế tăng tích tụ, khuyến khích SXKD phát triển.

Thực hiện đơn giản hóa hệ thống chính sách ưu đãi thuế thông qua việc rà soát lại các ưu đãi, thu hẹp lại các phạm vi, lĩnh vực, ngành nghề, tránh ưu đãi dàn trải, chỉ tập trung ưu đãi cho những ngành, nghề mũi nhọn hoặc đặc biệt cần khuyến khích hoặc đầu tư vào địa bàn cần ưu đãi. Hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thoát, gian lận thuế; tăng cường hiệu quả công tác chống chuyển giá.

Tiếp tục rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công, đặc biệt là pháp luật về đất đai, định giá, xác định giá trị doanh nghiệp khi CPH. Nâng cao hiệu quả sử dụng, khắc phục tình trạng lãng phí nguồn lực đất đai, tài nguyên, khoáng sản... Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên.

b) Phân phối, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính quốc gia, tài chính công và NSNN. Thực hiện tăng tỷ trọng tiết kiệm tích lũy trong tài chính quốc gia, tài chính công và NSNN để tăng đầu tư xã hội, đầu tư từ tài chính công và NSNN. Thực hiện chi bội chi NSNN cho ĐTPT và giảm dần tích cực tỷ lệ bội chi NSNN so GDP, đảm bảo an toàn nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia.

Đổi mới, xây dựng, hoàn thiện thể chế về quản lý NSNN nhằm tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực NSNN với quá trình tái cơ cấu kinh tế. Nâng cao vai trò định hướng của nguồn lực tài chính nhà nước trong phát triển KT-XH gắn với thúc đẩy kêu gọi hợp tác theo hình thức PPP, thu hút sự tham gia đầu tư của khu vực tư nhân để tăng nguồn lực đầu tư toàn xã hội, đảm bảo việc phân bổ nguồn lực được định hướng vào các mục tiêu KT-XH trong trung và dài hạn đã đặt ra, đồng thời khắc phục tình trạng dàn trải trong phân bổ nguồn lực. Tạo cơ chế tài chính để các địa phương thu hút các nguồn lực cho phát triển phù hợp với quy hoạch, tiềm lực và đặc điểm của từng địa phương.

Đổi mới phân cấp quản lý NSNN, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi nhằm mục tiêu đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTU. Nghiên cứu đổi mới phương thức phân cấp nguồn thu giữa trung ương và địa phương đối với các sắc thuế chủ yếu, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế, phù hợp điều kiện thực tế và yêu cầu phát triển của Việt Nam đến năm 2030.

c) Tiếp tục cơ cấu lại nợ công, đảm bảo an ninh, an toàn nền tài chính công. Triển khai nghiệp vụ cơ cấu lại danh mục nợ Chính phủ phù hợp với điều kiện thị trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi NSNN chỉ được sử dụng cho ĐTPT, không sử dụng cho chi thường xuyên; cải thiện cân đối NSNN, từng bước tăng tích lũy cho ĐTPT và trả nợ vay.

Tiếp tục cơ cấu nợ theo hướng bền vững. Đẩy mạnh tái cơ cấu danh mục nợ Chính phủ; tăng cường quản trị rủi ro, thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng

rủi ro nợ công trong kế hoạch tài chính - ngân sách trung hạn và dự toán NSNN hàng năm. Đảm bảo cân đối, bố trí nguồn để trả nợ đầy đủ, đúng hạn các khoản gốc, lãi của Chính phủ; ưu tiên bố trí nguồn tăng thu, tiết kiệm chi cho chi trả nợ để giảm dư nợ Chính phủ, nợ công.

Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm cần được xây dựng trong khuôn khổ, khả năng cân đối và đảm bảo tính bền vững của chính sách tài khóa. Nâng cao hiệu quả đầu tư công, giảm dần sự tham gia từ NSNN (đặc biệt là các khoản vay của Chính phủ) vào các dự án, XHH các nguồn lực ngoài nhà nước.

Kiểm soát chặt chẽ nghĩa vụ nợ dự phòng của NSNN, nợ nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng. Chính phủ cho vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; không phát hành TPCP trên thị trường vốn quốc tế, vay thương mại nước ngoài để cho vay lại. Kiểm soát các khoản nợ tiềm ẩn có thể phát sinh từ nợ của khu vực các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng trong nền kinh tế...

Tiếp tục thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước, thị trường TPCP cả về chiều rộng và chiều sâu theo hướng đa dạng hóa công cụ nợ; tiếp tục mở rộng cơ sở nhà đầu tư, ưu tiên phát triển nhà đầu tư dài hạn và thu hút sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường vốn, thị trường trái phiếu.

d) Đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đối với ĐVSNCL cùng với đa dạng hóa nguồn lực xã hội phát triển dịch vụ công.

Tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ các chính sách liên quan đến việc đổi mới cơ chế tài chính các đơn vị sự nghiệp công; hoàn thành việc giao quyền tự chủ toàn diện cho khu vực sự nghiệp công lập trên cơ sở thực hiện tính đúng, tính đủ giá dịch vụ công theo lộ trình, đảm bảo công khai, minh bạch; chuyển một số loại phí, lệ phí sang giá dịch vụ, đồng thời thực hiện chính sách NSNN hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Chuyển mạnh cơ chế cấp phát theo dự toán sang cơ chế thanh toán theo hình thức đặt hàng, đấu thầu các dịch vụ sự nghiệp công nhằm tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ sự nghiệp công.

Tăng cường phân cấp và tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, sử dụng nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính gắn với yêu cầu nâng cao trách nhiệm giải trình về kết quả của các đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

Tăng cường XHH cung cấp dịch vụ công; đồng thời, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng trong cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị, tổ chức thuộc thành phần kinh tế khác nhau. Hình thành các cơ chế phù hợp để nâng cao tính định hướng của NSNN trong việc thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước để phát triển các lĩnh vực sự nghiệp công, nhất là sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế, KH&CN và văn hóa xã hội.

đ) Thực hiện tái cấu trúc DNNN, đổi mới quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp, trọng tâm là DNNN theo các định hướng đề ra tại các nghị quyết, kết luận của Đảng, Quốc hội. Thu

gọn đối tượng DNNN trong nền kinh tế, tập trung nguồn lực đầu tư nhà nước vào các DNNN có vị trí quan trọng, gắn với đảm bảo an ninh - quốc phòng.

Gắn trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, nhất là người đứng đầu để đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu, CPH, thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo phương án được phê duyệt, chú trọng về chất và thu hút sự tham gia của nhà đầu tư chiến lược.

Nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả SXKD của DNNN; thực hiện công khai, minh bạch kết quả hoạt động theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng gắn với hiệu quả SXKD; tiếp tục hoàn thiện các quy chế, quy định nội bộ theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả quản lý của chủ sở hữu nhà nước, tiếp tục kiện toàn bộ máy, tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cấp, các ngành và đơn vị có liên quan phù hợp với yêu cầu thực tiễn của quá trình sắp xếp, đổi mới DNNN. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với hoạt động của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Hoàn thiện cơ chế quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, ĐVSNCL và chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp cho phù hợp với quy định tại Luật NSNN./.

Chuyên đề 10

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Khoa học và Công nghệ

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP của Chính phủ, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn II (2016 - 2020), một trong các trọng tâm cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 là cải cách thể chế, được triển khai thực hiện bằng hệ thống các nhiệm vụ, trong đó nhiệm vụ quan trọng là “Tiếp tục cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công...” (Điểm đ Khoản 2 Phần II Điều 1 Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020). Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN), Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ chuẩn bị báo cáo chuyên đề “Thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ” (Nhiệm vụ 4.11 Phần II Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ).

Phần thứ nhất

THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Cơ chế hoạt động cho các tổ chức KH&CN là một nội dung hết sức quan trọng trong công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực KH&CN, nhằm nâng cao tiềm lực KH&CN, tạo cơ sở tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

I. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC

Vấn đề tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN đã được Đảng và Nhà nước quan tâm sớm và có hệ thống, thể hiện vai trò quốc sách của KH&CN đối với sự phát triển của đất nước. Với một hệ thống về đường lối, chính sách cho cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN, định hướng tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý nói chung và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính nói riêng đối với tổ chức KH&CN công lập khẳng định là một hướng đi đúng đắn, dù còn nhiều khó khăn cần vượt qua.

Các nội dung chỉ đạo về cơ chế tự chủ đối với các tổ chức công lập đã được thể hiện trong các văn kiện của Đảng qua nhiều thời kỳ khác nhau, cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 20/4/1981 của Bộ Chính trị “về chính sách khoa học và kỹ thuật”.

- Nghị quyết 26/NQ-TW ngày 30/3/1991 về “Khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới” theo tinh thần đổi mới của Đại hội Đảng VI.

- Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 2 (khoá VIII) ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhiệm vụ đến năm 2000.

- Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Khoá IX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, KH&CN từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010 (tháng 7/2002).

- Thông báo số 37-TB/TW về Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hoá một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Nhà nước đã ban hành các chính sách, hệ thống văn bản liên quan đến chuyển đổi các tổ chức công lập của Việt Nam sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, các chính sách hiện hành như sau:

- Quyết định 171/2004/QĐTTg ngày 28/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN.

- Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 06/9/2005 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập.

- Nghị định 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN.

- Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020 (Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ).

- Luật KH&CN 2013 có hiệu lực từ năm 2014, được Quốc Hội thông qua ngày 18/6/2013.

- Nghị định 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập.

Bằng hệ thống các chỉ đạo của Đảng và văn bản triển khai của Chính phủ, phương hướng đổi mới cơ chế quản lý KH&CN đã được khẳng định và triển khai quyết liệt trong những năm vừa qua.

II. THỂ CHẾ HÓA CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và chỉ đạo, điều hành của Chính phủ về thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập được thể hiện trong hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ.

Giai đoạn 2005 - 2016, các tổ chức KH&CN công lập bắt đầu triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP. Thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với các Bộ có liên quan ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập, cụ thể:

- Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHHCN-BTC-BNV ngày 5/6/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP.

- Thông tư liên tịch số 11/2007/TTLT/BCA-BKHHCN ngày 27/7/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an hướng dẫn tổ chức KH&CN công lập mời chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam và cử cán bộ ra nước ngoài hoạt động KH&CN nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức KH&CN trong hợp tác quốc tế.

- Quyết định số 08/2007/QĐ-BKHHCN ngày 6/4/2007 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc ban hành Quy định về Tiêu chí xác định tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước.

- Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT/BKHHCN-BTC ngày 7/5/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BKHHCN-BTC ngày 4/10/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ khoán kinh phí đề tài, dự án KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước.

- Thông tư liên tịch số 36/2011/TTLT/BKHHCN-BTC-BNV ngày 26/12/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập.

- Thông tư số 17/2012/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 10/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Thông tư số 15/2014/TT-BKHHCN ngày 13/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

- Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHHCN của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của tổ chức KH&CN công lập.

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Thông tư 27/2015/TT-BKHHCN-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Sau 10 năm triển khai thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP, về cơ bản, hệ thống văn bản hướng dẫn tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã đầy đủ và hoàn thiện.

Ngày 14/02/2015, Chính phủ yêu cầu các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, lấy Nghị định 16/2015/NĐ-CP làm Nghị định khung để nghiên cứu, xây dựng Nghị định riêng quy định cơ chế tự chủ phù hợp với đặc điểm của từng, ngành lĩnh vực (Điểm a Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập), Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trình Chính phủ ban hành Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập. Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và các quy định có liên quan, các văn bản quy phạm pháp luật nhằm xây dựng, hoàn thiện cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập đã được ban hành, gồm:

- Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư số 01/2017/TT-BKHHCN ngày 12/01/2017 quy định chi tiết một số điều của Nghị định 54/2016/NĐ-CP.

- Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30/8/2017 quy định về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức KH&CN công lập.

- Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư số 13/2017/TT-BKHHCN ngày 06/11/2017 hướng dẫn thành lập Hội đồng quản lý trong tổ chức khoa học công lập.

- Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Công văn số 1495/BKHHCN-TCCB ngày 22/5/2018 và Công văn số 2110/BKHHCN-CUD ngày 28/6/2017 hướng dẫn chi tiết việc thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng tại các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý tại các địa phương (Trung tâm Ứng dụng tiên bộ KH&CN, Trung tâm Thông tin KH&CN, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

1. Kết quả đạt được

a) Về đổi mới cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

Thứ nhất, cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập bảo đảm phù hợp với quy định khung tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, đồng thời bảo đảm tính đặc thù của tổ chức KH&CN công lập.

Thứ hai, về việc xác định và phân loại tổ chức KH&CN công lập để giao quyền tự chủ:

Để khắc phục khó khăn trong việc xác định và phân loại tổ chức KH&CN công lập theo chức năng của tổ chức để giao quyền tự chủ theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập, Nghị định 54/2016/NĐ-CP đã phân loại tổ chức KH&CN công lập theo mức độ tự bảo đảm về chi thường xuyên và chi đầu tư của tổ chức KH&CN công lập, cụ thể theo các mức sau:

- Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.
- Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.
- Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.
- Tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

Với cách phân loại này, các tổ chức KH&CN công lập sẽ căn cứ vào nguồn thu của đơn vị để tự xác định tổ chức mình thuộc loại nào để trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt phương án tự chủ của tổ chức.

Cách làm này đồng thời tránh được tình trạng bắt buộc các tổ chức KH&CN công lập có chức năng nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ KH&CN phải tự bảo đảm chi thường xuyên tại một thời điểm nhất định như quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP. Quy định có tính ép buộc các tổ chức KH&CN công lập phải tự bảo đảm chi thường xuyên vào một thời điểm nhất định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP là không phù hợp với thực tiễn và gây khó khăn đối với các tổ chức KH&CN công lập.

Thứ ba, trao quyền tự chủ phụ thuộc vào mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư của tổ chức KH&CN công lập:

Mức độ tự bảo đảm về chi thường xuyên và chi đầu tư của tổ chức KH&CN công lập là căn cứ để trao về quyền tự chủ cho tổ chức (về nhân lực, tài chính, tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng tài sản), cụ thể theo hướng Nhà nước giao quyền tự chủ cao nhất cho tổ chức tự bảo đảm được toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư, tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thì Nhà nước giao ít quyền tự chủ nhất. Quy định như thế sẽ tạo

được sự bình đẳng giữa các tổ chức KH&CN công lập.

Mặt khác, quy định này sẽ khuyến khích các tổ chức KH&CN công lập phấn đấu thu hút nhiều nguồn tài chính (ngoài ngân sách nhà nước) để phục vụ hoạt động KH&CN và hoạt động sản xuất, kinh doanh; khuyến khích tổ chức tiết kiệm chi phí, tăng thu nhập, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư để được trao nhiều quyền tự chủ nhất.

Thứ tư, cho phép tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp hoặc chuyển thành doanh nghiệp:

Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư là những tổ chức đã tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động, có lợi nhuận lớn, có thể tự đầu tư phát triển mà không sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước. Vì vậy, việc cho phép tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp hoặc chuyển thành doanh nghiệp là phù hợp với thực tiễn.

Ngoài việc được Nhà nước trao quyền tự chủ ở mức cao nhất, tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều đó cũng tạo được động lực khuyến khích các tổ chức KH&CN phấn đấu để trở thành tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động.

Thứ năm, Nhà nước tiếp tục đầu tư phát triển để nâng cao tiềm lực cho tổ chức KH&CN công lập:

Tổ chức KH&CN công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập để thực hiện chức năng, nhiệm vụ mà Nhà nước giao, vì vậy khi thực hiện cơ chế tự chủ, các tổ chức KH&CN công lập cần được nhà nước tiếp tục đầu tư phát triển như trước đây, trừ một số tổ chức KH&CN công lập đã tự bảo đảm chi đầu tư.

Bên cạnh việc thực hiện những nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước, các tổ chức KH&CN công lập được Nhà nước giao thực hiện những nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng và các nhiệm vụ khác để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức.

Điều này sẽ giúp các tổ chức có tiềm lực đủ mạnh và có nguồn kinh phí ổn định để thực hiện tốt chức năng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Thứ sáu, điều chỉnh một số quy định để cơ chế tự chủ đồng bộ với các quy định khác có liên quan:

- Điều chỉnh quy định về việc cho phép tổ chức KH&CN công lập được dùng quyền sử dụng đất để góp vốn, liên doanh, liên kết, sản xuất kinh doanh, thế chấp vay vốn ngân hàng phù hợp với quy định của Luật đất đai.

- Quy định về xác định danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch viên chức theo hạng chức danh nghề nghiệp, xác định số lượng người làm việc trong tổ

chức KH&CN công lập, tuyển dụng, quản lý, sử dụng viên chức phù hợp với quy định của luật Viên chức và các văn bản có liên quan.

- Quy định về việc cho phép tổ chức KH&CN công lập đề xuất cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm, thuê nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức KH&CN công lập và thuê chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức KH&CN công lập phù hợp với Luật Khoa học và công nghệ năm 2013.

- Quy định cho phép tổ chức KH&CN công lập được quyền thành lập, sáp nhập, giải thể các đơn vị trực thuộc phù hợp với quy định hiện hành về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Kết quả phê duyệt phương án và thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

Trong giai đoạn những năm đầu triển khai thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, các Bộ, ngành, địa phương chú trọng, tập trung thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập các tổ chức KH&CN công lập, vì vậy, tiến độ hoàn thành việc xây dựng và phê duyệt phương án tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập bị chậm lại. Vì vậy, năm 2019, các tổ chức KH&CN công lập chưa thể thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

Để giải quyết vấn đề nêu trên, ngày 11/01/2018, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Công văn số 83/BKH-CN-TCCB đề xuất Chính phủ cho phép các tổ chức KH&CN công lập tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP đến hết 31/12/2018, từ năm 2019 các tổ chức KH&CN công lập sẽ thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

Ngày 08/02/2018, tại Nghị quyết số 13/NQ-CP, phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2018, Chính phủ đã cho phép các tổ chức KH&CN công lập chưa được phê duyệt phương án tự chủ tiếp tục thực hiện cơ chế quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ đến hết ngày 31/12/2018.

Thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP, phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2018, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Công văn số 639/BKH-CN-TCCB hướng dẫn và đôn đốc các bộ, ngành, địa phương khẩn trương phê duyệt phương án tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập xong trước 30/6/2018 để bảo đảm thời gian xây dựng kế hoạch KH&CN và triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP từ ngày 01/01/2019.

Đến 31/01/2019, theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, do triển khai kiện toàn tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nhằm nâng cao

chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và các nguyên nhân chủ quan, khách quan, khoảng 64% các tổ chức KH&CN công lập đã được phê duyệt phương án tự chủ. Cụ thể như sau:

Đối với 314 tổ chức KH&CN công lập thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành: Có 175 tổ chức KH&CN đã được phân loại và phê duyệt phương án tự chủ, trong đó:

- 03 tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư.
- 18 tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên.
- 103 tổ chức bảo đảm một phần chi thường xuyên.
- 51 tổ chức do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên.

(Đến thời điểm 31/01/2019, còn 139 tổ chức thuộc cơ quan Trung ương chưa được phê duyệt Phương án tự chủ, đặc biệt trong đó có 99 tổ chức cấp 3, cấp 4 trực thuộc đơn vị cấp 2)

Đối với 146 tổ chức KH&CN công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh, có 121 tổ chức đã được phê duyệt phương án tự chủ, trong đó:

- 02 tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.
- 30 tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên.
- 66 tổ chức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.
- 23 tổ chức do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên.

(Đến thời điểm 31/01/2019, còn 25 tổ chức KH&CN thuộc các cơ quan ở địa phương chưa được phê duyệt Phương án tự chủ)

Như vậy, trong cả nước có 460 tổ chức KH&CN công lập thuộc đối tượng thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, trong đó có 296 tổ chức đã được phân loại và phê duyệt phương án tự chủ, cụ thể:

- 05 tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư.
- 48 tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên.
- 169 tổ chức bảo đảm một phần chi thường xuyên.
- 74 tổ chức do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên.

(Đến thời điểm 31/01/2019, còn 164 tổ chức KH&CN chưa được phê duyệt Phương án tự chủ)

c) Tình hình thực hiện các quyền tự chủ

- Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ:

Có 53 tổ chức đã tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên và được trao quyền tự chủ về thực hiện nhiệm vụ. Các tổ chức này được quyền tự chủ xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi việc thực hiện.

Có 243 tổ chức chưa được trao quyền tự chủ về thực hiện nhiệm vụ và thuộc diện phải xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và quyết định phương thức giao kế hoạch cho đơn vị thực hiện.

- Tự chủ về quản lý nhân lực:

Có 53 tổ chức đã được trao quyền tự chủ về quản lý nhân lực, được quyết định vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Có 243 tổ chức chưa được giao quyền tự chủ về quản lý nhân lực, phải xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; đề xuất số lượng người làm việc của đơn vị để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Tự chủ về quản lý tổ chức bộ máy:

Có 53 tổ chức đã được trao quyền tự chủ về quản lý tổ chức bộ máy, được quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị mới ngoài các đơn vị cấu thành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền khi đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

Có 243 tổ chức chưa được giao quyền tự chủ về tổ chức bộ máy, không được quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị.

- Tự chủ về tài chính:

05 tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư, được tự chủ cao nhất về tài chính (không giới hạn mức trích Quỹ thu nhập tăng thêm).

48 tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, trích quỹ thu nhập tối đa 3 lần Quỹ tiền lương ngạch bậc.

169 tổ chức bảo đảm một phần chi thường xuyên, trích quỹ thu nhập tối đa 2,5 lần Quỹ tiền lương ngạch bậc.

74 tổ chức do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, trích quỹ thu nhập tối đa 1 lần Quỹ tiền lương ngạch bậc.

2 Tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

Nghị định số 54/2016/NĐ-CP đã có nhiều quy định mới, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức KH&CN công lập thực hiện hiện cơ chế tự chủ. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP có một số tồn tại, hạn chế, cụ thể:

a) Một số quy định chưa bao quát hết đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước. (Khoản 1 Điều 9 Luật Viên chức). Hiện nay, nội hàm của “dịch vụ công, phục vụ

quản lý nhà nước” chưa được định nghĩa bằng văn bản quy phạm pháp luật, và đang còn có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, “dịch vụ công” được quy định là chức năng quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ, đi cùng với chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (Khoản 1 Điều 39 Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13).

Trong lĩnh vực KH&CN, các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; có tên là tổ chức KH&CN công lập (Khoản 11 Điều 3 Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13). Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017, bao gồm 31 dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước như sau: Hoạt động KH&CN (7 dịch vụ); phát triển tiềm lực KH&CN (6 dịch vụ); lĩnh vực sở hữu trí tuệ (2 dịch vụ); lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng (9 dịch vụ); lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân (3 dịch vụ); đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức, nghiệp vụ trong lĩnh vực KH&CN (4 dịch vụ). Như vậy, tổ chức KH&CN công lập là đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN, có đặc thù về chức năng hoạt động KH&CN, trong đó hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không phải là dịch vụ công.

Đặc điểm cơ bản của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP là lấy tự chủ về tài chính để quyết định các mức tự chủ còn lại (nhiệm vụ, nhân sự, bộ máy), lấy việc xã hội hóa dần chi phí các dịch vụ sự nghiệp công làm lộ trình tăng mức tự chủ. Hai đặc điểm này của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP qua thực tiễn không phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ như phân tích ở phần trên.

b) Còn bất cập về việc trích lập các quỹ đối với tổ chức KH&CN chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

Tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 54/NĐ-CP có quy định: hằng năm, sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác, nếu có phần kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên, tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và tổ chức do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi,... Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước, Thông tư số 90/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn các tổ chức này phải sử dụng phần kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên của năm trước để bù vào phần chi thường xuyên của năm sau, vì thế các tổ chức không còn nguồn để trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi,...

c) Giới hạn trần chi thu nhập tăng thêm đối với tổ chức đã tự bảo đảm chi thường xuyên

Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, hằng năm không sử dụng ngân sách nhà nước để chi tiền lương nhưng lại bị hạn chế:

- Mức lương cho công chức, viên chức, người lao động của tổ chức chi theo quy định của pháp luật về ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp, chức vụ và các khoản phụ cấp theo quy định.

- Trích lập quỹ thu nhập tăng thêm bị hạn chế không quá 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc.

- Quỹ thu nhập tăng thêm được trích nộp hằng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có) theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên (nếu có).

Vì thế, mức lương chi cho công chức, viên chức, người lao động của tổ chức khó thu hút, giữa chân đội ngũ nhân lực chất lượng cao, có nghĩa các tổ chức đã không được giao quyền tự chủ tương xứng với khả năng tự bảo đảm về tài chính.

d) Về việc vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP có quy định tổ chức được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp, tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn chi tiết, vì vậy nhiều tổ chức đủ điều kiện nhưng chưa thể vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp.

đ) Về việc ký hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn

Theo quy định tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên không được ký hợp đồng làm công tác chuyên môn gây khó khăn cho các đơn vị, cụ thể:

- Nếu tuyển dụng đúng số viên chức được giao, khi có biến động về nguồn tài chính sẽ khó khăn trong việc xử lý đội ngũ viên chức đã được tuyển dụng.

- Khối lượng công việc nhiều, biên chế ngày càng bị cắt giảm, tổ chức có nguồn thu sự nghiệp, có thể tự chi trả tiền lương cho lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ nhưng không được phép thực hiện.

e) Về việc chuyển tổ chức KH&CN công lập thành công ty cổ phần

Một số tổ chức KH&CN công lập chưa đủ điều kiện để chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần (Tự bảo đảm được toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên trong năm gắn nhất với thời điểm thực hiện chuyển đổi hoặc có khả năng tự bảo

đảm được toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên sau khi chuyển đổi) nhưng bị đưa vào danh mục các đơn vị chuyển thành công ty cổ phần.

g) Tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN công lập còn nhiều hạn chế

Trình độ nhân lực còn thiếu về số lượng, chưa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn; cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị chưa được đầu tư kịp thời làm ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nhiều tổ chức KH&CN. Hầu hết các tổ chức KH&CN công lập đang trong quá trình hoàn thiện về bộ máy tổ chức. Biên chế giao cho các tổ chức KH&CN công lập còn hạn chế, thiếu nhân lực để triển khai các hoạt động.

Đội ngũ nhân lực nghiên cứu, ứng dụng KH&CN còn ít về số lượng, hạn chế về năng lực; chưa thể hiện được vai trò đầu mối trong việc tư vấn và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cũng như hỗ trợ cho các công ty, doanh nghiệp trong công việc nghiên cứu cải tiến và ứng dụng công nghệ mới.

h) Khó khăn trong việc thu hút nhân lực

Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động KH&CN của nhiều tổ chức KH&CN công lập còn hạn hẹp, các tổ chức chưa thu hút được nhiều nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước làm cho các tổ chức không có nguồn tài chính để thực hiện chính sách thu hút, giữ chân đội ngũ nhân lực chất lượng cao làm việc lâu dài tại tổ chức.

Cơ chế tuyển dụng viên chức theo quy định hiện tại không phù hợp với mô hình nghiên cứu (vì các nghiên cứu viên cần có thời gian ít nhất là 1 năm để xác định năng lực nghiên cứu trước khi tuyển dụng chính thức).

i) Một số vướng mắc trong việc quản lý, sử dụng tài sản

Tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP cho phép tổ chức KH&CN công lập được sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết, tuy nhiên, các tổ chức gặp khó khăn trong quá trình triển khai vì bị vướng với các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

Các văn bản quy định cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP với tinh thần đổi mới và giao quyền tự chủ mạnh mẽ cho tổ chức KH&CN công lập, một số tổ chức KH&CN đã chuyển sang cơ chế tự chủ hoàn toàn, khẳng định được vị thế, thương hiệu của mình trên thị trường, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ khoa học. Tuy nhiên, cũng còn không ít tổ chức KH&CN công lập chưa thành công do các nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau. Nghiên cứu hệ thống văn bản quy định cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, về cơ bản thấy rằng Nghị định số 54/2016/NĐ-CP được ban hành trên cơ sở Nghị định khung số 16/2015/NĐ-CP chưa phù hợp với các đặc thù của tổ chức KH&CN công lập. Cụ thể như sau:

a) Thứ nhất, về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức KH&CN công lập

Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước. (Khoản 1 Điều 9 Luật Viên chức). Hiện nay, nội hàm của “dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước” chưa được định nghĩa bằng văn bản quy phạm pháp luật, và đang còn có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, “dịch vụ công” được quy định là chức năng quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ, đi cùng với chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (Khoản 1 Điều 39 Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13).

Trong lĩnh vực KH&CN, các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; có tên là tổ chức KH&CN công lập (Khoản 11 Điều 3 Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13). Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017, bao gồm 31 dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước như sau: hoạt động KH&CN (7 dịch vụ); phát triển tiềm lực KH&CN (6 dịch vụ); lĩnh vực sở hữu trí tuệ (2 dịch vụ); lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng (9 dịch vụ); lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân (3 dịch vụ); đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức, nghiệp vụ trong lĩnh vực KH&CN (4 dịch vụ).

Như vậy, tổ chức KH&CN công lập là đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN, có đặc thù không những về chức năng hoạt động KH&CN, mà còn có những đặc thù về đầu tư và người sử dụng kết quả hoạt động KH&CN, về mô hình tổ chức, về nhân lực. Cụ thể là:

b) Thứ hai, hoạt động KH&CN có tính quy luật đặc thù. Đặc điểm nổi bật của nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ là quá trình mà tri thức vận động từ không đến có, từ ít đến nhiều, là một loại lao động trí óc mang tính sáng tạo, là điểm cơ bản nhất phân biệt với các loại hình lao động sản xuất mang tính lặp đi lặp lại. Cũng chính vì mang tính sáng tạo, tìm kiếm cái chưa biết, có thể thành công mà cũng có thể thất bại nên hoạt động KH&CN có tính rủi ro, khả năng thất bại lớn. Vì vậy, không thể định trước kết quả của hoạt động KH&CN, cũng như khó mà định rõ được đầu tư bao nhiêu là đủ để có thể dẫn đến kết quả mong muốn, đây là tính không chắc chắn hay tính mạo hiểm của hoạt động KH&CN. Hoạt động KH&CN được thực hiện trên cơ sở kế thừa những sáng tạo của người đi trước và những tri thức sáng tạo ra cũng sẽ được người đi sau kế thừa; đồng thời trên cơ sở trải qua một thời gian dài tích lũy lượng lớn thông tin có liên quan đến phương pháp nghiên cứu và hướng tư duy. Mặt khác, kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ có tính trễ do chưa thể có ngay sau khi đầu tư cho hướng nghiên cứu

mà phải chờ một thời gian nhất định mới được ứng dụng trong đời sống, sản xuất. Kết quả của hoạt động KH&CN có tính đa lợi ích, vừa có ý nghĩa kinh tế, ý nghĩa xã hội, ý nghĩa nhân văn và có giá trị về phát triển khoa học.

Vì tính không chắc chắn, tính đa lợi ích, tính trễ, tính rủi ro, v.v... của hoạt động KH&CN, nên quản lý nhà nước trong lĩnh vực KH&CN nói chung và cơ chế tài chính, đầu tư cho hoạt động KH&CN nói riêng cần được cân nhắc, không thể đồng nhất như đối với các hoạt động sự nghiệp khác, không thể áp dụng cơ chế quản lý tài chính thông thường, không thể đòi hỏi có ngay kết quả và hiệu quả cụ thể khi đầu tư cho hoạt động KH&CN, mức đầu tư cho nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ cần phải “vượt ngưỡng” mới tạo đủ khả năng phát huy hiệu quả của đầu tư, và phải coi đầu tư cho KH&CN là đầu tư cho tiềm lực để phát triển nhanh và bền vững.

c) Thứ ba, đầu tư hoặc đặt hàng cho hoạt động KH&CN chủ yếu là từ Nhà nước với ngân sách có hạn như hiện nay, gần đây đã có sự gia tăng mạnh mẽ từ khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn doanh nghiệp công nghệ lớn. Đặc thù hơn nữa, các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu phục vụ quản lý nhà nước, nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN có tính thử nghiệm để đưa ra mô hình sản xuất tại các địa phương, các dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, v.v... đòi hỏi phải đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực kỹ thuật trình độ tương đối cao, không đem lại nhiều lợi nhuận thì chỉ có Nhà nước đầu tư, tư nhân không thực hiện. Các kết quả của hoạt động KH&CN, vì vậy, do Nhà nước hoặc doanh nghiệp có quyền sở hữu.

d) Thứ tư, mô hình tổ chức hoạt động KH&CN linh hoạt, mở và động, cơ chế hoạt động vừa độc lập, vừa có sự phối hợp, liên kết giữa các nhóm nghiên cứu. Đặc trưng về tổ chức bộ máy của tổ chức KH&CN công lập khác với mô hình tổ chức hành chính của các đơn vị sự nghiệp trong các lĩnh vực khác. Hiện nay, các tổ chức KH&CN công lập tuy có phát triển về mặt số lượng so với thời kỳ trước, nhưng quy mô và tiềm lực giảm sút đáng kể, có thể đánh giá là trong tình trạng báo động. Vì vậy, cần đổi mới chính sách để tổ chức KH&CN công lập có cơ chế quản trị tổ chức phù hợp với đặc trưng này.

đ) Thứ năm, nhân lực chủ chốt trong các tổ chức KH&CN công lập chính là các nhà khoa học cần một môi trường làm việc thuận lợi để sáng tạo ra tri thức, vì vậy, không thể áp dụng quản lý nhân sự một cách hành chính mệnh lệnh, rập khuôn máy móc trong các tổ chức KH&CN công lập. Hiện nay, nhân lực KH&CN trong các tổ chức KH&CN công lập mỏng dần do nhiều nguyên nhân như: chuyển ra khu vực khác làm việc, nghỉ hưu không có nhân lực chất lượng thay thế, nhân lực trẻ không muốn vào vì thu nhập thấp hoặc không vào được vì chỉ tiêu biên chế giảm, đặc biệt chính sách không cho phép các tổ chức KH&CN công lập chưa tự chủ chi thường xuyên ký hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn là rào cản cho việc chuẩn bị lực lượng nghiên cứu kế cận có chất lượng cho tổ chức KH&CN, v.v...

4. Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình triển khai Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

a) Một là, đảm bảo thực hiện chủ trương đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Đảng (Nghị quyết số 39-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 27-NQ/TW); các Nghị quyết của Chính phủ (Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/1/2018 về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW).

b) Hai là, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập được ban hành gần đây (như Luật Đất đai, Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Ngân sách nhà nước; Luật phí, lệ phí; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên,...).

c) Ba là, bảo đảm thực thi thống nhất những quy định, chính sách mới có liên quan chặt chẽ đến tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và tổ chức KH&CN công lập nói riêng sẽ sớm được ban hành, như: Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập sẽ được quy định tại Nghị định thay thế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; các vấn đề liên quan đến tổ chức và bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập sẽ được quy định tại Nghị định thay thế Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; các vấn đề liên quan đến biên chế, vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập sẽ được quy định tại Nghị định thay thế Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; các vấn đề khác liên quan đến hoạt động của tổ chức KH&CN công lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành;...

IV. ĐỀ XUẤT MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA KẾ HOẠCH 05 NĂM 2021 - 2025 ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Từ những căn cứ nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ cho rằng, cần thiết phải xây dựng dự thảo Nghị định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập thay thế Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, trình Chính phủ ban hành.

Phần thứ hai

PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Hoàn thiện thể chế chính sách về phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1.1. Các văn bản đã ban hành

(1) Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ (thay thế Nghị định số 80/2007/NĐ-CP, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP và Điều 20 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ). Những nội dung mới nổi bật của Nghị định số 13/2019/NĐ-CP như:

a) Về chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

- Bỏ quy định về việc hạn chế lĩnh vực kết quả KH&CN để chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (DNKHHCN), khuyến khích doanh nghiệp có kết quả nghiên cứu thuộc mọi lĩnh vực KH&CN đều có thể chứng nhận DNKHHCN.

- Bổ sung điều kiện về tỷ lệ doanh thu 30% từ kết quả KH&CN làm điều kiện chứng nhận doanh nghiệp KH&CN (theo quy định tại Điều 58 Luật Khoa học và công nghệ). Khi được cấp giấy chứng nhận, DNKHHCN sẽ được hưởng ngay lập tức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, nhằm tích tụ được nguồn vốn để đầu tư phát triển. Tuy nhiên, vẫn có quy định ngoại lệ đối với doanh nghiệp mới thành lập (dưới 5 năm) nhằm khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chứng nhận DNKHHCN.

- Đơn giản hóa hồ sơ đề nghị chứng nhận DNKHHCN: Bỏ quy định về việc giải trình quá trình ươm tạo và làm chủ công nghệ; bỏ quy định về việc chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp kết quả KH&CN. Doanh nghiệp tự cam kết và chịu trách nhiệm đối với thông tin kê khai, sẽ thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận khi phát hiện có hành vi vi phạm.

- Giảm thời gian xử lý hồ sơ cấp Giấy chứng nhận DNKHHCN: Từ 30 ngày làm việc xuống còn tối đa 15 ngày làm việc.

- Bổ sung thẩm quyền của cơ quan trung ương trong việc chứng nhận DNKHHCN nhằm hỗ trợ địa phương giải quyết những hồ sơ phức tạp, đặc biệt trong một số lĩnh vực công nghệ mới, sản phẩm có ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường,...

b) Về các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với DNKHHCN

- Quy định rõ các mức ưu đãi về thuế TNDN mà DNKHHCN được hưởng: DNKHHCN được cấp giấy chứng nhận từ ngày 20/3/2019 trở đi sẽ được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh kết quả KH&CN.

- Giảm điều kiện tỷ lệ doanh thu để hưởng ưu đãi thuế: Theo Nghị định 80/2007/NĐ-CP, Nghị định 96/2010/NĐ-CP, DNKHHCN phải đáp ứng điều kiện tỷ lệ doanh thu 30% trong năm thứ nhất, 50% trong năm thứ hai và 70% từ năm thứ ba trở đi mới được hưởng ưu đãi về thuế TNDN. Điều này dẫn đến rất ít doanh nghiệp được hưởng. Nghị định 13/2019/NĐ-CP đã giảm điều kiện hưởng ưu đãi thuế TNDN xuống tỷ lệ 30%, giúp nhiều doanh nghiệp tiếp cận được chính sách ưu đãi quan trọng này.

- Bổ sung quy định về việc xác định dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và thẩm quyền xác định để hỗ trợ doanh nghiệp có kết quả nghiên cứu mới hưởng ưu đãi về thuế TNDN.

- Quy định cụ thể hơn về các ưu đãi tín dụng, ưu đãi đất đai dành cho DNKHCN; bổ sung trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về KH&CN địa phương trong việc hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện thủ tục miễn giảm tiền thuê đất; bổ sung các hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu, thương mại hóa kết quả KH&CN của DNKHCN như: được sử dụng quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp và được hỗ trợ từ các chương trình của Nhà nước để thực hiện dự án thương mại hóa, được ưu tiên trong việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ; vinh danh các doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; được ưu tiên trong việc đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đảm bảo cho việc cấp phép sản xuất lưu hành sản phẩm KH&CN mới,...

Triển khai hướng dẫn Nghị định số 13/2019/NĐ-CP, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể sau:

- Quyết định số 395/QĐ-BKHCN ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực hoạt động KH&CN.

- Quyết định số 572/QĐ-BKHCN ngày 19/3/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị định số 13/2019/NĐ-CP của Chính phủ về DNKHCN.

- Công văn số 1048/BKHCN-PTTTDN ngày 16/4/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cấp Giấy chứng nhận DNKHCN theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP.

(2) Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo DNKHCN, đổi mới công nghệ để miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Liên quan đến việc triển khai ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo DNKHCN, đổi mới công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các văn bản hướng dẫn sau: Thông tư số 14/2017/TT-BKHCN ngày 01/12/2017 quy định tiêu chí xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo DNKHCN, đổi mới công nghệ; Quyết định số 3100/QĐ-BKHCN ngày 16/10/2018 phân công các đơn vị triển khai thực hiện Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg; Quyết định số 2405/QĐ-BKHCN ngày 24/8/2018 công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động KH&CN thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (công bố các thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng cho hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo DNKHCN, đổi mới công nghệ).

(3) Quyết định số của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quy chế tổ chức xét chọn, vinh danh DNKHCN tiêu biểu (hướng dẫn Khoản 5 Điều 17 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP).

1.2. Các văn bản đang xây dựng

- Dự thảo Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Điều 12 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP của Chính phủ về DNKHCN (hướng dẫn về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp).

2. Thực tiễn và giải pháp thúc đẩy hoạt động phát triển DNKHCN ở các địa phương

2.1. Tình hình xây dựng các chính sách, đề án hỗ trợ DNKHCN tại địa phương

Năm 2019, bên cạnh các tỉnh, thành phố đã xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, DNKHCN (như Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Giang, Phú Yên, Sơn La, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Long An, Cần Thơ), tiếp tục có thêm một số tỉnh, thành phố ban hành và triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển DNKHCN tại địa phương như Hải Phòng, Cao Bằng, Gia Lai,... Việc ban hành và triển khai các chính sách phù hợp với đặc thù của địa phương đã có những tác động tích cực đến sự hình thành và phát triển của DNKHCN. Cụ thể:

- Hải Phòng: Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt “Kế hoạch hỗ trợ phát triển DNKHCN thành phố Hải Phòng đến năm 2025” đặt ra mục tiêu đến năm 2025 hỗ trợ hình thành và phát triển 45 DNKHCN với một loạt các biện pháp như: đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách; khảo sát, đánh giá, phân loại các doanh nghiệp tiềm năng; phát triển các tổ chức tư vấn, hỗ trợ phát triển DNKHCN (cơ sở ươm tạo, tổ chức tư vấn, sàn giao dịch công nghệ..); hỗ trợ các DNKHCN hoàn thiện kết quả nghiên cứu và thương mại hóa sản phẩm.

- Cao Bằng: Kế hoạch số 2203/KH-UBND ngày 22/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng thực hiện Nghị định số 13/2019/NĐ-CP xác định các nhiệm vụ cụ thể để phát triển DNKHCN như: Điều tra, khảo sát các doanh nghiệp tiềm năng và xây dựng phương án hỗ trợ các doanh nghiệp chứng nhận DNKHCN; đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến các nội dung mới về DNKHCN theo quy định của Nghị định; quy định rõ trách nhiệm triển khai các chính sách ưu đãi đối với DNKHCN của các cơ quan ban ngành tại địa phương.

- Gia Lai: Việc ban hành Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về Chương trình khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2018 - 2020 và các chính sách hỗ trợ phát triển KH&CN khác cùng với việc tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách, tổ chức giới thiệu và trình diễn các công nghệ, thiết bị mới tiên tiến phù hợp với điều kiện của

doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tạo động lực quan trọng đối với sự phát triển của DNKHCN nói riêng, thị trường công nghệ nói chung trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Một số DNKHCN đã có doanh thu lớn, sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu trong nước và vươn ra thị trường quốc tế; một số DNKHCN chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện và thế mạnh của tỉnh.

- Đà Nẵng: Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu UBND thành phố triển khai Kế hoạch thực hiện “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” giai đoạn 2017 - 2018 và năm 2019. Hiện thành phố có 06 vườn ươm, 02 không gian sáng tạo, 10 không gian làm việc chung, 09 câu lạc bộ/trung tâm khởi nghiệp tại các trường đại học, cao đẳng. Thành phố đã hỗ trợ phát triển hơn 32 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ phát triển 13 lượt doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Sở KH&CN đã ban hành Kế hoạch phát triển DNKHCN đến năm 2025 nhằm tạo cơ chế thuận lợi hơn, hỗ trợ hình thành DNKHCN. Sở đã triển khai hỗ trợ 15 doanh nghiệp theo các chính sách hỗ trợ của thành phố khuyến khích hoạt động đổi mới công nghệ và áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến nhằm tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp với tổng kinh phí 2355,7 triệu đồng. Đồng thời, Sở đã tham mưu cho UBND thành phố ban hành Quyết định sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 cho phù hợp với thực tế triển khai tại địa phương. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đã tác động tích cực đến sự hình thành và phát triển DNKHCN trên địa bàn thành phố. Tính đến tháng 7/2019, Sở đã cấp giấy chứng nhận DNKHCN cho 06 doanh nghiệp, đang xử lý 02 hồ sơ và hướng dẫn 02 doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ đề nghị chứng nhận DNKHCN.

- Thành phố Hồ Chí Minh: Giai đoạn 2016 - 2020, Thành phố tiếp tục triển khai nhiều chương trình hỗ trợ hoạt động KH&CN để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động nghiên cứu triển khai và ứng dụng.

Chương trình hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có nội dung hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện sáng tạo, nghiên cứu phát triển, chuyển giao, đổi mới công nghệ và sản phẩm trên cơ sở có sự tham gia của doanh nghiệp cùng đầu tư thực hiện và nội dung hỗ trợ doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc các ngành trọng yếu được tham gia Chương trình vay kích cầu đầu tư của Thành phố để đổi mới công nghệ. Chương trình đã hỗ trợ đào tạo, tư vấn cho trên 7.800 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố; hỗ trợ nghiên cứu đổi mới, chuyển giao công nghệ cho 235 dự án; số lượng đăng ký DNKHCN tăng đột biến so với những năm trước, từ 35 doanh nghiệp cuối năm 2017 lên 74 doanh nghiệp tính đến tháng 5/2019.

2.2. Tình hình cấp giấy chứng nhận DNKHCN

2.2.1. Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận DNKHCN

Tính đến tháng 8/2019, cả nước có 468 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận DNKHCN, tăng 82 doanh nghiệp so với thời điểm tháng 8/2018.

Sau khi Nghị định số 13/2019/NĐ-CP được ban hành, số lượng các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận DNKHCN có xu hướng gia tăng nhanh, đặc biệt ở các thành phố như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội là những địa phương đã chú trọng xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

2.2.2. Phân bố

Tính đến tháng 8/2019, có 56/63 Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp thông tin về tình hình cấp giấy chứng nhận và hoạt động của DNKHCN ở địa phương.

Theo đó, cả nước có 57 Sở KH&CN đã tiến hành cấp giấy chứng nhận DNKHCN (tăng 01 sở so với năm 2018), trong đó những tỉnh, thành phố phát triển mạnh về DNKHCN tiếp tục phát huy thế mạnh của mình, tăng trưởng về số lượng DNKHCN, có thể kể đến như: thành phố Hà Nội (tăng từ 44 lên 60 doanh nghiệp); thành phố Hồ Chí Minh (tăng từ 58 lên 78 doanh nghiệp);...

Bảng 1: Số lượng DNKHCN tại một số tỉnh/thành phố điển hình

Tỉnh/Thành phố	Số lượng DNKHCN năm 2019	Số lượng DNKHCN năm 2018
TP. Hồ Chí Minh	78 ⁽²⁹¹⁾	58
Hà Nội	60 ⁽²⁹²⁾	44
Thanh Hóa	24	23
Long An	13	10
Sơn La	12	9
Quảng Ninh ⁽²⁹³⁾	11	11

Những tỉnh, thành phố chưa có doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận DNKHCN gồm: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Bình Thuận, Tuyên Quang, Vĩnh Long, Lai Châu. Có tỉnh đã cấp giấy chứng nhận DNKHCN nhưng do doanh nghiệp ngừng hoạt động, đã tiến hành thu hồi Giấy chứng nhận nên hiện tại không có DNKHCN như: Yên Bái.

2.2.3. Về lĩnh vực công nghệ

DNKHCN được cấp giấy chứng nhận có kết quả KH&CN thuộc hầu hết các lĩnh vực công nghệ được khuyến khích phát triển, trong đó chủ yếu: công nghệ

²⁹¹ Trong đó có 1 doanh nghiệp do Cục PTTTĐN cấp Giấy chứng nhận.

²⁹² Trong đó có 6 doanh nghiệp do Cục PTTTĐN cấp Giấy chứng nhận.

²⁹³ Gặp khó khăn trong việc cấp Giấy chứng nhận DNKHCN do những vướng mắc, khó khăn trong việc giao quyền kết quả nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước theo Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

sinh học (38,5%), công nghệ tự động hóa (20,6%), công nghệ vật liệu mới (9,8%), công nghệ thông tin (9,3%).

2.3. Khó khăn, vướng mắc trong hoạt động phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ ở các địa phương

2.3.1. Khó khăn do cơ chế, chính sách chưa hoàn thiện

a) Về thủ tục chứng nhận DNKHCN

- Đối với các kết quả KH&CN hình thành từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước: quy định về thủ tục giao quyền còn chưa rõ ràng và cụ thể, tốn nhiều thời gian và chi phí (chi phí định giá), không khuyến khích doanh nghiệp thực hiện, dẫn đến việc hình thành DNKHCN từ các kết quả KH&CN có nguồn gốc từ ngân sách rất hạn chế.

- Khó khăn trong việc thực hiện thủ tục xác nhận, thẩm định kết quả KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Thông tư số 02/2015/TT-BKHCN: (i) Việc lập hồ sơ đánh giá, thẩm định kết quả KH&CN khó đối với doanh nghiệp; (ii) Chưa có cơ chế hỗ trợ cụ thể của Nhà nước đối với các công trình tự nghiên cứu dẫn đến chưa khuyến khích các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong tự nghiên cứu, lập hồ sơ để được đánh giá, thẩm định kết quả KH&CN không sử dụng NSNN.

- Quy định tiêu chí về thương mại hóa thành công kết quả KH&CN (tỷ lệ doanh thu tối thiểu 30%) cũng hạn chế số lượng doanh nghiệp có tiềm năng chứng nhận DNKHCN do đa phần doanh nghiệp Việt Nam là DNNVV.

b) Về chính sách ưu đãi, hỗ trợ

- Các thủ tục liên quan đến hưởng chính sách ưu đãi tín dụng từ các quỹ phát triển KH&CN và quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV chưa được hướng dẫn cụ thể để DNKHCN ở địa phương có thể tiếp cận và hưởng ưu đãi.

- Quy định đối với các chính sách hỗ trợ DNKHCN đầu tư nghiên cứu KH&CN; ưu tiên xác lập quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng miễn phí trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm... chưa đưa ra quy định mức hỗ trợ bao nhiêu, thủ tục thực hiện, quy trình, hồ sơ như thế nào để các địa phương căn cứ triển khai có hiệu quả.

- Chương trình hỗ trợ phát triển DNKHCN do nguồn lực và cách thức triển khai hạn chế, chưa lan tỏa tới các địa phương, từ đó chưa kích lệ doanh nghiệp chứng nhận DNKHCN.

- Chính sách Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp còn nhiều bất cập, chưa phát huy hiệu quả.

2.3.2. Khó khăn từ phía doanh nghiệp

a) Về tiềm lực

- Việc đầu tư cho KH&CN chứa nhiều rủi ro, trong khi các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ do tiềm lực tài chính yếu nên không dám mạnh dạn đầu tư cho KH&CN; thiếu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao; thiếu thông tin,

ơ hội tiếp xúc, nắm bắt công nghệ mới, cơ hội hợp tác với các tổ chức KH&CN,...

- Cơ sở vật chất cho hoạt động KH&CN của các DNKHCN còn thiếu, do thiếu vốn đầu tư hoặc không thuê được đất để xây dựng mở rộng cơ sở sản xuất.

b) Về nhận thức

- Chưa hiểu biết về DNKHCN và những chính sách khuyến khích phát triển DNKHCN.

- Chưa thực sự quan tâm đầu tư cho phát triển KH&CN, quá trình nghiên cứu, đổi mới công nghệ và tạo ra sản phẩm mới chưa đúng mức. DNNVV không quen với việc đề xuất và theo đuổi việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước (họ thường nghiên cứu hoặc đặt hàng bằng vốn tự có, dù hạn chế về tính khoa học nhưng hiệu quả tức thì).

- Chưa nhận thức được tầm quan trọng của sở hữu trí tuệ nên chưa đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp; chưa xem nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển là vũ khí chiến lược để cạnh tranh.

- Nhiều doanh nghiệp đã hưởng các chính sách ưu đãi theo lĩnh vực hoặc địa bàn khuyến khích đầu tư, vì vậy không có nhu cầu chứng nhận DNKHCN.

c) Về hoạt động thương mại hóa kết quả KH&CN

- Các sản phẩm nghiên cứu khoa học không quá nổi trội về công nghệ hoặc không có thị trường tiêu thụ nên các sản phẩm được hình thành từ kết quả KH&CN chưa mang lại lợi nhuận cao cho DNKHCN.

2.3.3. Khó khăn từ phía cơ quan quản lý và các tổ chức hỗ trợ

- Cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN tại địa phương: Thiếu cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn hỗ trợ cho doanh nghiệp chứng nhận DNKHCN.

- Nhiều tỉnh, thành phố chưa thành lập quỹ phát triển KH&CN nên khó khăn trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đối với DNKHCN.

- Chưa có hướng dẫn cụ thể về việc triển khai Nghị định số 13/2019/NĐ-CP nên sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng như Sở KH&CN, cơ quan thuế, kế hoạch và đầu tư, tài nguyên môi trường, UBND các huyện thành phố và các đơn vị liên quan về thực hiện chính sách ưu đãi đối với DNKHCN chưa có.

- Các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp chưa phát huy hiệu quả trong việc ươm mầm công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp để hình thành DNKHCN. Việc đăng ký hoạt động của cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo DNKHCN khó khăn (do đăng ký theo Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức KH&CN).

2.4. Kiến nghị về giải pháp phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ tại các tỉnh/thành phố

Phát triển DNKHCN không chỉ phụ thuộc vào hiệu quả các chính sách ưu

đãi, hỗ trợ của Nhà nước mà giải pháp căn bản phải làm thay đổi nhận thức của doanh nghiệp về đầu tư cho KH&CN, doanh nghiệp phải xem việc đầu tư cho phát triển KH&CN là nền tảng để tồn tại và phát triển trong điều kiện hội nhập quốc tế. Để thúc đẩy phát triển DNKHCN, cần đẩy mạnh thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

(1) Hoàn thiện thể chế, chính sách về phát triển DNKHCN:

- Ban hành văn bản hướng dẫn đầy đủ các nội dung trong Nghị định số 13/2019/NĐ-CP và các nội dung liên quan đến DNKHCN được đề cập trong các văn bản khác.

- Ban hành văn bản hướng dẫn thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đối với cơ sở ươm tạo DNKHCN và có chính sách hỗ trợ tài chính cho các cơ sở ươm tạo nhằm tăng cường vai trò của các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp trong việc hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng phương án kinh doanh, tiếp cận các nguồn thông tin để kết nối cung - cầu, thương mại hoá sản phẩm.

(2) Tăng cường, đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách hỗ trợ về DNKHCN thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn; thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng trên website, trên báo, đài phát thanh và truyền hình để tạo sự nhận thức sâu rộng hơn nữa cho các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

(3) Tăng cường hội nghị, hội thảo và các lớp tập huấn về DNKHCN: Tổ chức tập huấn cho các địa phương về thủ tục giao quyền kết quả KH&CN và thủ tục đánh giá kết quả KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước; tổ chức các hội nghị hướng dẫn, tiếp cận các Chương trình KH&CN quốc gia, tiếp cận các Quỹ KH&CN quốc gia và nguồn lực KH&CN khác đối với doanh nghiệp, DNKHCN.

(4) Triển khai tốt các Chương trình hỗ trợ của Trung ương và địa phương:

- Bộ Khoa học và Công nghệ:

- + Xây dựng chương trình phát triển DNKHCN theo từng giai đoạn và có cơ chế chính sách hỗ trợ địa phương cụ thể, giao chương trình cho địa phương triển khai để thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận;

- + Có cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích thành lập và phát triển tổ chức dịch vụ trung gian KH&CN để hỗ trợ DNKHCN;

- + Tạo điều kiện cho các DNKHCN tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi dành cho DNKHCN để thực hiện các dự án nghiên cứu, đổi mới công nghệ từ Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia và Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia;

- + Hỗ trợ giới thiệu sản phẩm KH&CN của các doanh nghiệp, cũng như xây dựng kênh thông tin kết nối sản phẩm mới, mở rộng thị trường trong và ngoài nước;

- + Tăng cường chính sách hỗ trợ vốn khoa học cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm từ KH&CN.

- Về phía chính quyền địa phương:
 - + Đẩy mạnh và tổ chức tốt hoạt động công nhận kết quả tự nghiên cứu không sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước;
 - + Tạo điều kiện cho các DNKHCN được tham gia các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, thành phố;
 - + Tạo điều kiện cho các DNKHCN được hưởng ưu đãi về thuê đất, về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như chính sách về ưu đãi tín dụng đầu tư để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất;
 - + Triển khai các hoạt động hỗ trợ thương mại hóa kết quả KH&CN vào sản xuất và đời sống; tổ chức đánh giá và khảo sát cung - cầu công nghệ của các doanh nghiệp tại địa phương;
 - + Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ thành lập các cơ sở ươm tạo DNKHCN, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung và tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại địa phương.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tình hình hoạt động của DNKHCN năm 2018

1.1. Tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Tính đến tháng 8/2019, trong tổng số 468 DNKHCN có 19 doanh nghiệp ngừng hoặc tạm ngừng hoạt động (đã thu hồi giấy chứng nhận DNKHCN của 7 doanh nghiệp).

Căn cứ báo cáo của 165 doanh nghiệp cung cấp thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2018:

- DNKHCN tạo việc làm cho 23.989 người lao động.
- Tổng doanh thu của 165 doanh nghiệp năm 2018 đạt: 160.887,4 tỷ đồng. Trong đó, có 151 doanh nghiệp có doanh thu từ sản phẩm KH&CN với tổng: 8.672,8 tỷ đồng (chiếm 5,4% tổng doanh thu).
- Năm 2018, GDP theo giá hiện hành của Việt Nam đạt 5.535,3 nghìn tỷ đồng⁽²⁹⁴⁾. Như vậy, tổng doanh thu của 165 DNKHCN đạt 2,9 % GDP cả nước.
- 147 doanh nghiệp có lãi với tổng lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt: 5.215,2 tỷ đồng. Trong đó, tổng lợi nhuận trước thuế của sản phẩm KH&CN đạt: 724,9 tỷ đồng/131 doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có doanh thu trên 100 tỷ đồng: 40 doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp báo cáo lỗ: 7 doanh nghiệp.

²⁹⁴ Nguồn: Tổng cục Thống kê “Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2018”.

Bảng 1: Một số DNKHCN có doanh thu từ sản phẩm KH&CN tiêu biểu

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng doanh thu (triệu đồng)	Doanh thu từ sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN (triệu đồng)	Tổng lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	Tổng số lao động (người)
1	Công ty CP Tập đoàn Thai Binh seed	587.462	475.196	76.835	316
2	Công ty TNHH chế biến dứa Lương Quới	946.823	832.952	121.418	925
3	Công ty CP Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam	981.489	717.251	210.132	691
4	Công ty CP Công Nông nghiệp Tiến Nông	932.112	743.532	34.735	552
5	Công ty TNHH Minh Long I	1.117.923	1.116.420	43.757	2.111

1.2. Tình hình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp

Trong tổng số 165 DNKHCN có: 110 doanh nghiệp có báo cáo thực hiện việc đầu tư cho phát triển KH&CN với tổng kinh phí đầu tư đạt 853,5 tỷ đồng; 36 doanh nghiệp báo cáo về việc trích lập quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp với tổng kinh phí trích lập năm 2018 là 55,6 tỷ đồng; 52 doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng vốn nhà nước với tổng kinh phí từ ngân sách nhà nước 213,7 tỷ đồng.

Các DNKHCN chú trọng tới việc đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Trong tổng số 468 DNKHCN được cấp giấy chứng nhận: khoảng 7% doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận từ kết quả KH&CN có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; hơn 90% doanh nghiệp còn lại tự đầu tư nghiên cứu hoặc nhận chuyển giao kết quả KH&CN bằng toàn bộ nguồn vốn của chính doanh nghiệp.

DNKHCN chú trọng tới việc xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả KH&CN và sản phẩm được tạo ra: có 88 doanh nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và 10 doanh nghiệp đã đăng ký bảo hộ và đang chờ kết quả. Ví dụ: Công ty CP Robot Tosy đăng ký bảo hộ tại 21 nước trên thế giới. Công ty TNHH Thiết bị Y tế Bắc Việt sở hữu hơn 15 bằng độc quyền sáng chế và bằng kiểu dáng công nghiệp; Công ty CP Công nghiệp và thiết bị chiếu sáng Duhal sở hữu 15 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;...

2. Tình hình tiếp cận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước dành cho DNKHCN

Theo báo cáo của các Sở Khoa học và Công nghệ: việc tiếp cận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với DNKHCN còn khó khăn, số doanh nghiệp được hỗ trợ còn khá khiêm tốn.

Bảng 2: Số DNKHCN được hưởng ưu đãi năm 2018

Nội dung	Thuế TNDN được miễn, giảm (triệu đồng)	Tiền thuê đất được miễn, giảm (triệu đồng)	Vay vốn tín dụng ưu đãi (triệu đồng)	Thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước (triệu đồng)
Số lượng DN được ưu đãi	53	21	12	52
Tổng số tiền được miễn/giảm	111.457,3	193.534,5 ⁽²⁹⁵⁾	73.224	213.768,46

Một số DNKHCN được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác của nhà nước như miễn/giảm thuế giá trị gia tăng; hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; vay vốn với lãi suất thấp hơn doanh nghiệp thông thường,...

Ngoài các chính sách hỗ trợ chung của Nhà nước, các tỉnh/thành phố đều tăng cường hỗ trợ cho các DNKHCN, doanh nghiệp tiềm năng thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước. Tại thành phố Hồ Chí Minh, DNKHCN còn nhận được hỗ trợ từ Quỹ Inofund Dự án BIPP (Công ty TNHH MTV Thương mại - Sản xuất - Xuất nhập khẩu Ngân Hà), Chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ lãi vay, thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Anh Đào).

Tuy nhiên, một số chính sách ưu đãi hỗ trợ của Nhà nước còn chưa tác động được tới doanh nghiệp như: chính sách ưu tiên sử dụng các trang thiết bị phục vụ trong phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; hưởng ưu đãi về giá cho thuê đất tại các khu công nghiệp/khu chế xuất/khu kinh tế,... Do còn thiếu các văn bản, quy định hướng dẫn chi tiết, liên ngành nên việc đưa các chính sách ưu đãi này vào thực tiễn còn gặp khó khăn.

3. Thuận lợi, khó khăn của các DNKHCN

3.1. Thuận lợi

- Chứng nhận “Doanh nghiệp khoa học và công nghệ” giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong quá trình thương mại hóa sản phẩm (do sản phẩm được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, giúp khách hàng yên tâm về chất lượng), thuận

²⁹⁵ Trong 16 doanh nghiệp được miễn, giảm tiền thuê đất: Công ty TNHH lọc hóa dầu Bình Sơn (Quảng Ngãi) được miễn tiền thuê đất 192 tỷ đồng.

lợi hơn trong giao dịch với các cơ quan thuế tại địa phương.

- Được hưởng các hỗ trợ của Nhà nước về đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao giá trị thương hiệu của doanh nghiệp, được giới thiệu quảng bá sản phẩm thông qua các hội thảo, triển lãm, kết nối cung - cầu, chợ công nghệ và thiết bị.

- Nhờ được miễn, giảm thuế TNDN, tiền thuê đất, vay vốn tín dụng đầu tư, thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước, doanh nghiệp tập trung được nguồn vốn để tiếp tục đầu tư cho KH&CN, đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực, không ngừng tạo ra các sản phẩm mới có chất lượng và sức cạnh tranh. Nhiều DNKHCN chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, tạo ra các sản phẩm chủ lực của địa phương và quốc gia; nhiều DNKHCN có doanh thu lớn, sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Các tỉnh, thành phố ngày càng chú trọng tới việc hỗ trợ doanh nghiệp ở địa phương thực hiện các hoạt động nhằm phát triển KH&CN thông qua ban hành và triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ. Đây là một trong những biện pháp tác động trực tiếp đến sự hình thành và phát triển DNKHCN ở các địa phương.

3.2. Khó khăn

- Việc tiếp cận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khó khăn do doanh nghiệp quy mô nhỏ nên hạn chế về nhân lực có khả năng nghiên cứu tiếp cận các chính sách hỗ trợ; mặt khác do quy định chưa cụ thể nên các sở, ngành khác chỉ áp dụng theo văn bản pháp luật của ngành đó.

- Nhiều DNKHCN gặp khó khăn trong việc triển khai ứng dụng kết quả KH&CN do thiếu vốn để đầu tư cơ sở vật chất và quảng bá giới thiệu sản phẩm, việc cấp phép sản xuất lưu hành chậm, khó khăn trong việc đấu thầu các dự án công do thiếu các quy định về định mức,...

- Các sản phẩm nghiên cứu khoa học không quá nổi trội về công nghệ hoặc không có thị trường tiêu thụ nên các sản phẩm được hình thành từ kết quả KH&CN chưa mang lại lợi nhuận cao cho DNKHCN.

- Mặc dù được các Sở KH&CN hỗ trợ nhưng nhìn chung nhiều doanh nghiệp vẫn thiếu thông tin về các ưu đãi hỗ trợ mà mình được hưởng.

4. Hiệp hội DNKHCN Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ký Quyết định số 597/QĐ-BNV cho phép thành lập Hiệp hội DNKHCN Việt Nam.

Hiệp hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các DNKHCN, hoạt động nhằm mục đích tập hợp các DNKHCN, doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đoàn kết, hỗ trợ và giúp đỡ nhau phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các hội viên; giữ vai trò cầu nối giữa các DNKHCN với Nhà nước để góp ý hoàn thiện thể chế, chính sách có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hiệp hội, góp phần phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Việc ra đời và hoạt động của Hiệp hội DNKHCN Việt Nam được kỳ vọng sẽ có tác động tích cực, thúc đẩy sự hình thành và phát triển hệ thống DNKHCN Việt Nam trong thời gian tới.

III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020

1. Mục tiêu phát triển DNKHCN

- Hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với DNKHCN tại các Luật sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật đất đai, Luật đầu tư.

- Xác định được 5000 doanh nghiệp đủ điều kiện chứng nhận DNKHCN. Phân đầu 63 tỉnh, thành phố có DNKHCN.

- Phân đầu hệ thống DNKHCN đóng góp khoảng 5% GDP cả nước.

2. Giải pháp phát triển DNKHCN

2.1. Giải pháp chính sách

- Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, các Hiệp hội doanh nghiệp xây dựng văn bản hướng dẫn xác định các “dịch vụ mới” được tạo ra dựa trên việc ứng dụng công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ các DNKHCN trong lĩnh vực công nghệ thông tin hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tiếp tục kiến nghị, đề xuất bổ sung vào Luật sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định ưu đãi đối với DNKHCN: (i) Mức ưu đãi (gồm ưu đãi về thuế suất 10% trong thời gian 15 năm và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế); (ii) Hoàn thiện quy định về việc ưu đãi đối với kết quả KH&CN mới và các sản phẩm, dịch vụ KH&CN mới.

- Đề xuất bổ sung hoạt động của DNKHCN vào danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư tại Luật Đầu tư sửa đổi: “a) Hoạt động công nghệ cao, ... sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ” nhằm hoàn thiện quy định về hướng dẫn việc ưu đãi sử dụng đất của DNKHCN trong khu kinh tế, khu công nghệ cao tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP: Hưởng ưu đãi như doanh nghiệp thực hiện dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư.

- Ban hành chính sách thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017. Từ đó hình thành các cơ sở ươm tạo tiệm cận với mô hình ươm tạo của các nước khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Ban hành Thông tư hướng dẫn triển khai Nghị định số 13/2019/NĐ-CP. Năm 2019, Cục đã trình Lãnh đạo Bộ ký các công văn hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định. Xuất phát từ kiến nghị của các Sở Khoa học và Công nghệ (nhằm đảm bảo hiệu lực pháp lý của các quy định hướng dẫn chi tiết, đặc biệt là các quy định liên quan đến chính sách ưu đãi, hỗ trợ), đề xuất Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn việc triển khai Nghị định 13/2019/NĐ-CP tạo thuận lợi cho quá trình triển khai.

2.2. Giải pháp triển khai

a) Hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo DNKHCN

- Tại dự thảo Thông tư quy định về việc thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung: quy định trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với việc phát triển hoạt động ươm tạo; trách nhiệm của các Bộ/ngành/địa phương đối với việc phát triển hoạt động ươm tạo thuộc lĩnh vực ngành/địa phương quản lý và báo cáo kết quả hoạt động về Bộ KH&CN.

- Hỗ trợ các trường đại học kỹ thuật phối hợp với chính quyền tỉnh, thành phố thành lập các cơ sở ươm tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp.

b) Hoạt động chứng nhận DNKHCN

- Xây dựng tiêu chí nhận diện DNKHCN theo quy định của Nghị định số 13/2019/NĐ-CP và thu thập số liệu các doanh nghiệp đủ điều kiện chứng nhận DNKHCN.

- Phối hợp với các Sở Khoa học và Công nghệ, các hiệp hội/hội doanh nghiệp tổ chức các hoạt động phổ biến, tuyên truyền chính sách pháp luật về DNKHCN và hỗ trợ lập hồ sơ đề nghị chứng nhận DNKHCN.

- Tăng cường các hoạt động tập huấn, đào tạo cho cán bộ phụ trách về phát triển DNKHCN ở các địa phương về công tác đánh giá, xác nhận kết quả KH&CN tự nghiên cứu; giao quyền kết quả KH&CN tạo ra từ nhiệm vụ sử dụng vốn nhà nước; thẩm định hồ sơ đề nghị chứng nhận DNKHCN.

- Hỗ trợ các Sở KH&CN xây dựng và trình Ủy ban nhân dân ban hành kế hoạch, đề án, chương trình hỗ trợ phát triển DNKHCN tại địa phương.

c) Hỗ trợ phát triển DNKHCN

- Phối hợp với các Sở KH&CN giải quyết các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về DNKHCN nhằm tạo lòng tin cho cộng đồng DNKHCN.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan (Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Trồng trọt, Cục Bản quyền tác giả) trong việc tạo điều kiện thuận lợi giúp doanh nghiệp DNKHCN đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Hỗ trợ hoạt động của Hiệp hội DNKHCN Việt Nam. Hiệp hội sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp lập hồ sơ chứng nhận DNKHCN và tiếp cận các chính sách ưu đãi.

- Tăng cường tuyên truyền, giới thiệu về các DNKHCN điển hình, thành công, các sản phẩm KH&CN chất lượng nhằm nâng cao giá trị thương hiệu DNKHCN, trở thành một thương hiệu mạnh, lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp khi được cấp chứng nhận.

3. Kiến nghị

3.1. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ

- Đưa vào kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 của Bộ về việc ban hành Thông tư hướng dẫn việc triển khai Nghị định số 13/2019/NĐ-CP và các nội dung liên quan đến DNKHCN trong các văn bản khác.

- Bố trí kinh phí thông qua các chương trình, đề án, dự án của Bộ để xây dựng bộ tiêu chí nhận diện 5000 doanh nghiệp tiềm năng đủ điều kiện chứng nhận DNKHCN; xây dựng kế hoạch tuyên truyền phổ biến và phối hợp với các Sở KH&CN, các hiệp hội doanh nghiệp thực hiện tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị chứng nhận DNKHCN.

- Bố trí kinh phí để thành lập bộ phận tiếp nhận hồ sơ chứng nhận DNKHCN tại địa chỉ số 39 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội để thuận tiện và chủ động xử lý kịp thời và kinh phí hoạt động thường xuyên để Cục thẩm định khoảng 300 hồ sơ đề nghị chứng nhận DNKHCN/năm.

- Giao nhiệm vụ cơ quan quản lý và hỗ trợ hoạt động của Hiệp hội DNKHCN Việt Nam.

3.2. Đối với Chính phủ

3.2.1. Ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc đôn đốc, tăng cường triển khai hiệu quả Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về DNKHCN, trong đó:

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Chỉ đạo Bộ Tài chính đề xuất đưa việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2020 hoặc 2021, trong đó bổ sung, hoàn thiện quy định ưu đãi thuế TNDN đối với DNKHCN (bổ sung quy định ưu đãi về thuế suất; bổ sung quy định ưu đãi đối với sản phẩm/dịch vụ KH&CN mới; quy định ưu đãi theo doanh thu thực tế của sản phẩm/dịch vụ bỏ quy định về tỷ lệ doanh thu).

- Chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa vào dự thảo Luật sửa đổi Luật Đất đai: trách nhiệm quy hoạch và bố trí quỹ đất dành cho hoạt động của các trung tâm nghiên cứu và phát triển, cơ sở ươm tạo và hỗ trợ doanh nghiệp và có chính sách miễn tiền thuê đất đối với các đơn vị này.

- Chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ KH&CN ban hành văn bản hướng dẫn xác định các dịch vụ mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin để hỗ trợ DNKHCN trong lĩnh vực công nghệ thông tin thụ hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Tăng cường trách nhiệm triển khai

- Chỉ đạo các Bộ, ban, ngành chú trọng tới hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực quản lý ứng dụng các công nghệ mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và phát triển thành DNKHCN; khẩn trương xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong một số lĩnh vực như xây dựng, giao thông vận tải,... khi nhận được đề xuất của DNKHCN.

- Chỉ đạo UBND các tỉnh, thành phố tập trung triển khai hoạt động hỗ trợ phát triển DNKHCN tại địa phương nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh/thành phố: Tập trung rà soát và xác định các DNKHCN tiềm năng, xây dựng Đề án/Chương trình hỗ trợ các DNKHCN hoạt động trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển của địa phương.

3.2.2. Ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc thúc đẩy phát triển các cơ sở ươm tạo, trong đó chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có phương án thành lập các cơ sở ươm tạo trong các trường đại học, viện nghiên cứu; khuyến khích các tập đoàn/tổng công ty lớn đầu tư vào hoạt động ươm tạo./.

Chuyên đề 11

KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Thông tin và Truyền thông

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Việc hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

1.1. Chương trình, định hướng của quốc gia

Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011 - 2015.

Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu Quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử.

1.2. Cung cấp thông tin, dịch vụ công

Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin dịch vụ công trực tuyến trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về tiêu chí chức năng, tính năng kỹ thuật của cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

1.3. Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật

Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định triển khai các hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi triển khai từ trung ương đến địa phương.

Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/04/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành”.

Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT ngày 04/04/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư”.

Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu Quốc gia.

Thông tư số 04/2019/TT-BTTTT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc liên thông giữa tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực Chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

Thông tư số 16/2019/TT-BTTTT ngày 05/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về Chữ ký số và dịch vụ chứng thực Chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động và ký số từ xa.

Thông tư số 18/2019/TT-BTTTT ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối cổng Dịch vụ công quốc gia với cổng Dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành”.

Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0.

1.4. Chuyển đổi số và Đô thị thông minh

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Công văn số 2390/BTTTT-THH ngày 29/6/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 829/QĐ-BTTTT ngày 31/05/2019 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành Khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh (Phiên bản 1.0).

Văn bản số 3098/BTTTT-KHCN ngày 13/09/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố bộ chỉ số đô thị thông minh Việt Nam giai đoạn đến năm 2025 (Phiên bản 1.0).

Văn bản số 4176/BTTTT-THH ngày 25/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn triển khai thí điểm dịch vụ đô thị thông minh.

1.5. Quản lý đầu tư ứng dụng CNTT

Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT ngày 04/001/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định nội dung giải quyết sự cố trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng CNTT sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn phương pháp tính chi phí thuê dịch vụ CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Quyết định số 1601/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố Định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng CNTT.

Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố Định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng CNTT.

Quyết định số 1235/QĐ-BTTTT ngày 04/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 1601/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 công bố Định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng CNTT.

Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Quyết định số 2331/QĐ-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động chuyên gia ứng dụng CNTT.

Quyết định số 1872/QĐ-BTTTT ngày 14/11/2018 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai áp dụng phần mềm nguồn mở.

Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 sửa đổi, bổ sung 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Công văn số 2352/BTTTT-UDCNTT ngày 15/9/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập hồ sơ mô tả các yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ, phục vụ giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án ứng dụng CNTT.

Công văn số 2589/BTTTT-UDCNTT ngày 24/8/2011 về việc hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ.

Công văn số 2180/BTTTT-UDCNTT ngày 20/8/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn và làm rõ một số nội dung của dự án đầu tư theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

Công văn số 1951/BTTTT-UDCNTT ngày 04/7/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập dự toán chi phí khảo sát dự án ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn NSNN.

Công văn số 2519/BTTTT-KHTC ngày 04/9/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc đơn giá lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng công nghệ thông tin.

Công văn số 3787/BTTTT-THH ngày 26/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí kiểm thử chất lượng phần mềm.

Công văn số 3575/BTTTT-THH ngày 23/10/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg.

Công văn số 2455A/BTTTT-THH ngày 29/7/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn mẫu hợp đồng thuê dịch vụ CNTT.

Công văn số 2455A/BTTTT-THH ngày 29/7/2019 hướng dẫn mẫu hợp đồng thuê dịch vụ CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Hạ tầng kỹ thuật ứng dụng CNTT của các bộ, ngành, địa phương (tính đến thời điểm 15/7/2020)

TT	Tiêu chí	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Cơ quan thuộc Chính phủ	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
1	Tỷ lệ CQNN đã kết nối với mạng diện rộng (WAN)	97%	96%	91%
2	Tỉ lệ bộ/tỉnh:			
	- Có trung tâm dữ liệu	86,36% (19/22)	66,66% (4/6)	93,65% (59/63)
	- Có trung tâm dữ liệu dự phòng	59,09% (13/22)	50% (3/6)	50,79% (32/63)
	- Có phòng máy chủ	13,64% (3/22)	33,33% (2/6)	6,35% (4/63)
3	Tỉ lệ bộ/tỉnh đã triển khai mô hình điện toán đám mây	72,73% (16/22)	83,33% (5/6)	63,49% (40/63)

3. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của bộ, ngành, địa phương

3.1. Xây dựng, phát triển CPĐT để cải cách hành chính, đổi mới lề lối, phương thức làm việc phục vụ người dân và doanh nghiệp

- Trục liên thông văn bản quốc gia: Từ ngày 12/3/2019 đến ngày 19/6/2020, có tổng số 520.426 văn bản điện tử gửi và 1.531.277 văn bản điện tử nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia. Ngoài 94/94 bộ, ngành, địa phương, Trục liên thông văn bản quốc gia đã triển khai kết nối liên thông gửi, nhận văn bản điện tử với Văn phòng Trung ương Đảng, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, các tổ chức chính trị - xã hội;

- Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (e-Cabinet): Từ ngày 24/6/2019 đến ngày 19/6/2020, Hệ thống đã phục vụ 16 Hội nghị, phiên họp của Chính phủ (thay thế việc in ấn, sao chụp hơn 52.000 tài liệu giấy) và thực hiện xử lý 385 phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ thay thế việc phát hành 61.600 phiếu giấy, hồ sơ, tài liệu kèm theo. Hiện nay, Hệ thống đang được tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp để đáp ứng yêu cầu xử lý công việc trên môi trường mạng;

- Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ đã kết nối với hệ thống thông tin báo cáo và các hệ thống thông tin liên quan của 12 bộ, cơ quan (Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ). Hiện Văn phòng Chính phủ đang phối hợp với các bộ, cơ

quan chuẩn hóa chế độ báo cáo; điện tử hóa các biểu mẫu báo cáo; rà soát, lựa chọn danh mục thông tin, tần suất báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành hàng ngày, hàng tháng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Công văn số 4699/VPCP-KSTT ngày 12/6/2020 của Văn phòng Chính phủ;

- Xây dựng Trung tâm một cửa hỗ trợ triển khai CPĐT: Ngày 29/11/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã khai trương Trung tâm một cửa hỗ trợ triển khai CPĐT để giải đáp các vướng mắc về CPĐT, đô thị thông minh, an toàn, an ninh mạng.

3.2. Về việc xây dựng CPĐT gắn kết chặt chẽ với bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, an ninh quốc gia, bảo vệ thông tin cá nhân

Các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá, cảnh báo nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng, cảnh báo tấn công mạng, hỗ trợ xử lý các sự cố, lộ lọt thông tin bí mật Nhà nước. Nhận thức của các cơ quan, tổ chức đã có bước chuyển biến, tình hình an toàn, an ninh mạng của Việt Nam được cải thiện.

Công tác tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát, bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin phục vụ CPĐT tiếp tục được đẩy mạnh. Trong năm 2019, Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông ghi nhận được 5.176 cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, giảm 49,35% so với năm 2018. Trong tháng 6 năm 2020, Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông đã ghi nhận, cảnh báo và hướng dẫn xử lý 522 sự cố tấn công mạng vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, tăng 18,9% so với tháng 5 năm 2020, tăng 5,5% so với cùng kỳ tháng 6 năm 2020. Trong Quý II năm 2020, Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia đã ghi nhận, cảnh báo và hướng dẫn xử lý tổng cộng 1.164 sự cố tấn công mạng vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, tăng 36,5% so với Quý I năm 2020 và giảm 20,6% so với cùng kỳ Quý II năm 2019. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia đã ghi nhận 2.017 sự cố tấn công mạng, giảm 26% so với 6 tháng cuối năm 2019, và giảm 27,1% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019.

Nhằm hình thành một mạng lưới rộng khắp, giám sát liên tục và kịp thời cảnh báo về an toàn, an ninh mạng, ngày 29/11/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã khai trương Hệ thống Chia sẻ và Giám sát an toàn thông tin phục vụ CPĐT với sự tham gia kết nối của 05 doanh nghiệp lớn và hơn 30 bộ, ngành, địa phương.

Để làm chủ và cung cấp các sản phẩm an toàn, an ninh mạng cho CPĐT, ngày 28/12/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ra mắt Liên minh Phát triển Hệ sinh thái sản phẩm an toàn, an ninh mạng Việt Nam với sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc.

3.3. Xây dựng, tạo lập CSDL, hệ thống nền tảng

a) Các CSDL quốc gia

- CSDL quốc gia về dân cư:

Về tiến độ triển khai: Trong thời gian trước do khó khăn về nguồn vốn nên tiến độ triển khai CSDLQG về dân cư chưa đạt được kỳ vọng. Năm 2019, Bộ Công an đã tổ chức rà soát, đề xuất điều chỉnh nguồn vốn từ các dự án khác, dự án chưa cấp bách để bố trí khoảng 1.598 tỉ đồng. Phần vốn còn lại 1.487 tỉ đồng đã được Thủ tướng chỉ đạo sẽ được bố trí trong nguồn vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2020 - 2025. Như vậy, hiện tại các khó khăn về nguồn vốn đã được giải quyết.

Về cấp số định danh cá nhân: Đã mở rộng phạm vi các địa phương trên toàn quốc chính thức triển khai hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp từ 38 tỉnh lên 60 tỉnh, thành phố (tăng 22 địa phương so với năm 2018). Triển khai hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch tại các địa phương và thực hiện cấp số định danh cá nhân cho hơn 1.391.018 trường hợp đăng ký khai sinh năm 2019 tại 680 phòng tư pháp cấp huyện và 10.696 UBND cấp xã tại 60 tỉnh, thành phố.

Bộ Công an tiếp tục cấp thẻ Căn cước công dân cho công dân từ đủ 14 tuổi trở lên tại 16 tỉnh, thành phố. Từ năm 2012 đến nay đã cấp được 15 triệu trường hợp.

Về kết quả thu thập dữ liệu: Bộ Công an đã tiến hành thu thập và scan phiếu trên toàn quốc. Đến 12/2019 đã tiến hành quét phiếu tại 59 tỉnh với 80 triệu phiếu. Một số địa phương đã có dữ liệu (Hà Nội, Hải Phòng, Tây Ninh), Bộ Công an đang tiến hành lên phương án chuyển đổi để đồng bộ với nguồn dữ liệu này.

- Cơ sở dữ liệu Đất đai quốc gia:

Trong thời gian qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục thúc đẩy triển khai việc hoàn thiện hành lang pháp lý và thực hiện dự án Tăng cường năng lực quản lý đất đai và CSDL đất đai quốc gia.

Về hành lang pháp lý: Bộ Tài nguyên và Môi trường đang hoàn thiện và trình Chính phủ Nghị định quy định Hệ thống thông tin đất đai trong đó định vị vị trí, vai trò, phạm vi CSDL đất đai.

Về triển khai dự án Tăng cường năng lực quản lý đất đai và CSDL đất đai quốc gia. Bộ đang triển khai hoàn thiện điều chỉnh thiết kế cơ sở cho dự án để phù hợp với tình hình thực tế. Dự án sẽ triển khai xây dựng cho 30 tỉnh. Số còn lại, Bộ sẽ tiếp tục thực hiện Đề án để xây dựng và hoàn thiện dữ liệu.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp:

Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và chính thức đưa vào vận hành trên toàn quốc từ năm 2010. Đến cuối năm 2018, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp hiện đang lưu trữ thông tin về đăng ký kinh doanh của hơn một triệu doanh nghiệp và đơn vị phụ thuộc trên toàn quốc và được kết nối chia sẻ dữ liệu theo thời gian thực với Hệ thống thông tin của Tổng cục Thuế để cấp mã số doanh nghiệp.

Hiện nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp đang thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống dịch vụ công của Bộ Giao thông vận tải và

Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh Thừa Thiên Huế thông qua Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP) của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính:

Ngày 01/11/2016, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký ban hành Quyết định số 2376/QĐ-BTC phê duyệt Đề án “Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính”. Đề án đã xác định mô hình tổng thể xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính; quy định về mục tiêu, quy mô, phạm vi, đối tượng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính; mối quan hệ giữa các CSDL chuyên ngành và thành phần thông tin cơ bản của Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính; đánh giá sơ bộ tính khả thi, hiệu quả của việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính.

Thực hiện Quyết định số 2376/QĐ-BTC ngày 01/11/2016, nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế chính sách để triển khai Đề án “Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính”, Bộ Tài chính đã thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án; ban hành Kế hoạch triển khai Đề án tại Quyết định số 1078/QĐ-BTC ngày 09/6/2017 của Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm:

Ngày 14/5/2020, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết số 71/NQ-CP về việc thông qua đề nghị xây dựng Nghị định quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm. Hiện nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang thực hiện triển khai xây dựng dự thảo Nghị định quy định CSDLQG về bảo hiểm và sẽ trình Chính phủ trong tháng 9 năm 2020.

Nghị định dự định sẽ quy định phạm vi của CSDLQG về bảo hiểm, cập nhật, khai thác dữ liệu trong CSDLQG về Bảo hiểm và trách nhiệm của của các cơ quan liên quan.

Về việc tạo lập dữ liệu xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm, trong thời gian qua, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã xây dựng các CSDL nghiệp vụ chuyên ngành làm gốc để hình thành nên Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm như CSDL hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế; CSDL quản lý thu, sổ, thẻ; CSDL quản lý và giải quyết hưởng chế độ chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã thu thập được thông tin cá nhân của 93 triệu người. Tuy nhiên, các dữ liệu này mới đang nằm trong các CSDL chuyên ngành của bảo hiểm xã hội. Trong thời gian tới, Bảo hiểm xã hội Việt Nam sẽ thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm để bảo đảm Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm sẽ là CSDL lõi, làm cơ sở để đồng bộ giữa các CSDL chuyên ngành về bảo hiểm và tham chiếu đến các CSDLQG khác.

b) Các CSDL, nền tảng khác

- CSDL hộ tịch điện tử toàn quốc: Tính đến ngày 18/6/2020, Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch dùng chung của Bộ Tư pháp đã được triển khai tại

61/63 tỉnh với gần 18.000 lượt công chức tư pháp hộ tịch tại 10.869 UBND cấp xã, 693 Phòng Tư pháp và 61 Sở Tư pháp.

- CSDL giáo dục: Gồm thông tin của 53.000 trường học.
- CSDL danh mục dùng chung của Bộ Y tế: gồm 10.000 đầu thuốc, 41.000 cơ sở kinh doanh dược.

- CSDL của Bộ Khoa học và Công nghệ: quản lý thông tin 34.000 nhiệm vụ khoa học, công nghệ và gần 30.000 các tổ chức nghiên cứu khoa học, công nghệ.

- Mạng TSLCD của các cơ quan Đảng, Nhà nước tiếp tục được nâng cấp, góp phần tạo mạng kết nối các ứng dụng CNTT được an toàn, hiện nay, đã kết nối đến 100% các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 93,4% quận, huyện, thị xã; 100% tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

- Về Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được xây dựng, từng bước kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương. Hết tháng 6 năm 2020, khoảng 65,21% các bộ, ngành, địa phương đã xây dựng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh.

- Bộ Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo, thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp Việt xây dựng các nền tảng cho phát triển Chính phủ điện tử, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, đặc biệt trong thời gian dịch COVID-19 đã kịp thời khai trương nhiều nền tảng quan trọng:

- + Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa (khai trương ngày 18/4/2020);
- + Nền tảng tư vấn sức khỏe VOV Bacsi24 (khai trương ngày 24/4/2020);
- + Nền tảng mã địa chỉ bưu chính - Vpostcode (khai trương ngày 07/5/2020);
- + Nền tảng hội nghị trực tuyến Zavi (khai trương ngày 15/5/2020);
- + Nền tảng điện toán đám mây Việt Nam (phát động chiến dịch chuyển đổi số bằng nền tảng điện toán đám mây Việt Nam ngày 22/5/2020);
- + Nền tảng hội nghị trực tuyến Comeet (khai trương ngày 29/5/2020);
- + Nền tảng quản trị tổng thể doanh nghiệp 1Office (khai trương ngày 12/6/2020);
- + Nền tảng công nghệ xử lý giọng nói tiếng Việt ứng dụng trí tuệ nhân tạo VAIS và Vbee (khai trương ngày 19/6/2020);
- + Nền tảng cung cấp dịch vụ Trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC) đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ thông tin (khai trương ngày 03/7/2020).

4. Cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp

4.1. Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến

a) Tổng số thủ tục hành chính công

Tổng số TTHC công	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
- Cả nước	125.965	124.598	122.780
- Bộ, ngành	4.798	4.827	4.724
- Địa phương	121.167	119.771	118.056

b) Số lượng về dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4

Tiêu chí	Mức độ	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
Số lượng DVCTT	Mức 3 cả nước	37.206	37.679	38.833
	- Bộ, ngành	762	838	795
	- Địa phương	36.444	36.841	38.038
	Mức 4 cả nước	13.559	15.203	17.959
	- Bộ, ngành	859	929	1325
	- Địa phương	12.700	14.274	16.634
	DVCTT mức 3, 4 cả nước	50.765	52.882	56.792
	- Bộ, ngành	1.621	1.767	2.120
	- Địa phương	49.144	51.115	54.672
Số lượng DVCTT có phát sinh hồ sơ	Mức 3 cả nước	4.862	8.980	10.813
	- Bộ, ngành	282	322	348
	- Địa phương	4.580	8.658	10.465
	Mức 4 cả nước	2.592	4.033	5.115
	- Bộ, ngành	634	746	803
	- Địa phương	1.958	3.287	4.312
	DVCTT có phát sinh hồ sơ 3, 4 cả nước	7.454	13.013	15.928
	- Bộ, ngành	916	1.068	1.151
	- Địa phương	6.538	11.945	14.777

c) Hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Tiêu chí	DVCTT	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
Tỷ lệ DVCTT mức 3, 4	Tỉ lệ DVCTT mức 3 cả nước	29,64%	30,24%	31,63%
	- Bộ, ngành	15,88%	17,36%	16,83%
	- Địa phương	30,08%	30,76%	32,22%
	Tỉ lệ DVCTT mức 4 cả nước	10,76%	12,20%	14,63%
	- Bộ, ngành	17,90%	19,25%	28,05%
	- Địa phương	10,48%	11,92%	14,09%

Tiêu chí	DVCTT	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
	Tỉ lệ DVCTT mức 3, 4 cả nước	40,40%	42,44%	46,26%
	- Bộ, ngành	33,78%	36,61%	44,88%
	- Địa phương	40,56%	42,68%	46,31%
	Tỉ lệ DVCTT mức 3 cả nước	13,15%	23,83%	27,84%
	- Bộ, ngành	37,05%	38,42%	43,77%
	- Địa phương	12,57%	23,35%	27,51%
Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	Tỉ lệ DVCTT mức 4 cả nước	19,10%	26,53%	29,42%
	- Bộ, ngành	73,89%	80,03%	82,67%
	- Địa phương	15,42%	23,40%	26,32%
	Tỉ lệ DVCTT mức 3, 4 cả nước	14,63%	24,61%	28,34%
	- Bộ, ngành	55,18%	60,44%	64,12%
	- Địa phương	13,19%	23,38%	27,15%
Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến		-	17,93%	19,30%
- Bộ, ngành			22,18%	24,05%
- Địa phương			13,68%	14,56%

Ghi chú: Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến cũng là một chỉ số đo lường quan trọng. Bộ Thông tin và Truyền thông mới thực hiện đo bổ sung từ Quý I/2020 cũng cho thấy sự tăng trưởng qua các tháng.

4.2. Các hệ thống thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp

- Cổng Dịch vụ công quốc gia: Từ ngày 09/12/2019 đến ngày 19/6/2020, đã có trên 171 nghìn tài khoản, trên 44 triệu lượt truy cập, trên 9,9 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái, trên 131 nghìn hồ sơ được thực hiện qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; tiếp nhận hỗ trợ trên 14 nghìn cuộc gọi; tiếp nhận trên 6,5 nghìn phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; đã tích hợp được 596 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 lên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hiện đã kết nối tích hợp với Cổng Dịch vụ công của 17 bộ, cơ quan (còn Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc). Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải đã kết nối với nền tảng thanh toán phục vụ việc nộp phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ. Bên cạnh đó, để tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp trong việc sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, sáng ngày 19/5/2020 và chiều ngày 12/6/2020, Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ phối hợp với Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam tổ chức thành công 02 Hội nghị trực tuyến “Giới thiệu Cổng Dịch vụ công Quốc gia và các lợi ích dành cho doanh nghiệp”.

- Thực hiện kết nối mạng các cơ sở cung ứng thuốc nhằm tăng cường quản lý, kiểm soát thuốc đối với cơ quan quản lý, các cơ sở cung ứng thuốc và cơ sở y tế: Đến nay đã có 63/63 tỉnh, thành phố đã triển khai phần mềm quản lý; trong đó có 56.817/61.000 cơ sở kết nối liên thông (nhà thuốc, quầy thuốc) đạt 93,1%; với nhà thuốc, có 21.000/21.000 nhà thuốc đã triển khai phần mềm, đạt 100%; với quầy thuốc, có 31.055/40.000 quầy thuốc đã triển khai phần mềm, đạt 77,6%.

- Xây dựng và triển khai quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử đến từng người dân, thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin cơ bản với dữ liệu quốc gia về dân cư: Đến nay, Bộ Y tế đã triển khai phần mềm hồ sơ sức khỏe tại 08 tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghệ An, Phú Yên, Bình Dương, Nam Định, Thái Bình, Lâm Đồng, Phú Thọ.

5. Xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử, đô thị thông minh

5.1. Xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử

Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng, ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 1.0; ngày 31/12/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0.

Hiện nay, đã có 19/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ; 61/63 UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng, ban hành Kiến trúc và đang tổ chức triển khai, thực hiện.

5.2. Xây dựng đô thị thông minh

Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 829/QĐ-BTTTT ngày 31/5/2019 Ban hành Khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh (Phiên bản 1.0).

Đến nay, đã có 03 địa phương đã ban hành Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh bao gồm: Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thái Nguyên. Một số địa phương khác đang xây dựng: TP. Hồ Chí Minh, Thái Bình, Đắk Lắk, Lào Cai, Yên Bái.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Ngoài các kết quả tích cực, hoạt động ứng dụng CNTT xây dựng Chính phủ điện tử vẫn còn một số tồn tại, hạn chế căn bản:

Tình trạng cát cứ dữ liệu vẫn còn phổ biến ở các bộ, ngành, địa phương; mô hình, giải pháp triển khai chưa đồng bộ, mức độ quan tâm chỉ đạo triển khai còn khác nhau giữa các ngành, các địa phương; người dân sử dụng dịch vụ còn hạn chế, hoạt động của các cơ quan nhà nước vẫn chủ yếu dựa trên giấy tờ, dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cung cấp chưa nhiều, việc số hóa để ra quyết định dựa trên dữ liệu còn rất hạn chế; an toàn, an ninh mạng chưa được quan tâm đúng mức,...

Một số nguyên nhân:

- Một số Nghị định quan trọng tạo hành lang pháp lý cho triển khai CPĐT chưa được ban hành (bảo vệ dữ liệu cá nhân; quy định về định danh, xác thực điện tử).

- Một số CSDL quốc gia tạo nền tảng phát triển CPĐT chưa được triển khai,

đặc biệt là về dân cư, đất đai.

- Giải pháp thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu chậm triển khai.
- Công tác truyền thông về phát triển CPĐT chưa được chú trọng.
- Lãnh đạo một số cơ quan nhà nước chưa quan tâm, làm gương, chỉ đạo sát sao; nhiều cán bộ, công chức chậm thay đổi lề lối làm việc để ứng dụng công nghệ thông tin; nhiều người dân, doanh nghiệp thiếu kỹ năng số để truy cập thông tin, dịch vụ.
- Nguồn lực tài chính cho triển khai CPĐT còn hạn chế.

III. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Định hướng giai đoạn 2021 - 2030

Để ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ số, trong giai đoạn 2021 - 2025 tập trung phát triển theo quan điểm, định hướng như sau:

- Chuyển đổi toàn bộ hoạt động của cơ quan nhà nước lên môi trường số; coi chuyển đổi số là bắt buộc, mang tính mặc định, chuyển đổi số phải toàn trình, từ đầu đến cuối trong triển khai hoạt động của cơ quan nhà nước. Cơ quan nhà nước sử dụng dữ liệu và các công nghệ số để ra quyết định và quản lý xã hội hiệu quả hơn, tạo nền tảng và dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia.

- Lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; minh bạch hóa, tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào hoạt động của cơ quan nhà nước. Giảm bớt thủ tục hành chính. Hình thành văn hoá số, người dân có thói quen sử dụng dịch vụ số.

- Kết hợp hài hoà mô hình tập trung và phân tán; tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam. Các nền tảng dùng chung cho Chính phủ số phải được làm trước, làm tốt, làm tập trung sau đó nhân rộng; phát triển các nền tảng theo hướng dịch vụ có thể sử dụng mọi nơi, không phân biệt cấp chính quyền.

- Dữ liệu cần được quản lý như là tài nguyên quan trọng, cần phải được chia sẻ một cách tối đa trong các cơ quan nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Mục tiêu kép là gắn phát triển Chính phủ số với phát triển các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam. Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam làm chủ các công nghệ lõi, làm chủ các nền tảng mở phục vụ Chính phủ số. Các doanh nghiệp có thể tham gia quá trình cung cấp dịch vụ hành chính công.

2. Giải pháp chính

Một số định hướng nhiệm vụ, giải pháp:

- Hoàn thiện môi trường pháp lý: Xác định những văn bản pháp lý quan trọng tập trung ưu tiên hoàn thiện;

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và các nền tảng dùng chung quy mô quốc gia cho Chính phủ số Việt Nam: Tập trung phát triển hạ tầng truyền dẫn, lưu trữ dữ liệu, các CSDL, nền tảng quốc gia.

- Phát triển nhân lực, đào tạo kỹ năng số, đẩy mạnh công tác truyền thông, xây dựng công cụ đo lường, đánh giá./.

Chuyên đề 12**CÔNG TÁC XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ PHỤC VỤ SỰ CHỈ ĐẠO,
ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2011
- 2020 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030****Văn phòng Chính phủ**

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình), Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử, Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025, Nghị định số 150/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ, Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Nghị định 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ về chế độ báo cáo trong các cơ quan nhà nước, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ báo cáo về công tác xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, như sau:

Phần thứ nhất**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, HƯỚNG ĐẾN
CHÍNH PHỦ SỐ PHỤC VỤ SỰ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ,
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2011-2020****I. MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC****1. Về công tác chỉ đạo, điều hành**

Để thúc đẩy xây dựng Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số, ngày 28/8/2018, Văn phòng Chính phủ đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ký, ban hành Quyết định số 1072/QĐ-TTg thành lập Ủy ban quốc gia về Chính phủ điện tử trên cơ sở kiện toàn Ủy ban quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin (thay thế Quyết định số 109/QĐ-TTg ngày 15/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ủy ban Quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin và Quyết định số 1075/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 109/QĐ-TTg ngày 15/1/2014 về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin). Căn cứ Quyết định số 701/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban quốc gia về Chính phủ điện tử (CPĐT) có chức năng, nhiệm vụ: giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây

dựng, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, chuyển đổi số, kinh tế số và đô thị thông minh; giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ điều phối, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, chuyển đổi số, kinh tế số và đô thị thông minh; tạo thuận lợi cho việc triển khai Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam. Ủy ban quốc gia có 12 thành viên Chính phủ, 05 Thứ trưởng, Trưởng Ban cơ yếu Chính phủ và Chủ tịch các Tập đoàn, Tổng công ty lớn về công nghệ thông tin (CNTT), do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Ủy ban, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam làm Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông là Phó Chủ tịch Ủy ban (Quyết định số 701/QĐ-TTg ngày 26/05/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

Hiện nay, các bộ, ngành, địa phương đã thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Chính phủ điện tử/Chính quyền điện tử do người đứng đầu bộ, ngành, địa phương làm Trưởng ban.

2. Về hoàn thiện cơ chế, chính sách về hiện đại hóa hành chính, phát triển ứng dụng CNTT, xây dựng CPĐT

- Trên cơ sở đánh giá quá trình triển khai Chính phủ điện tử từ năm 2000 đến 2018 tại các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015, nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến, để tháo gỡ “nút thắt” và cách làm mới, Văn phòng Chính phủ đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025. Triển khai Nghị quyết này, trong thời gian ngắn (2018-2020), công tác xây dựng CPĐT đã có bước tiến vượt bậc.

- Thúc đẩy xây dựng Chính phủ điện tử gắn kết cải cách cải cách hành chính, thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, Văn phòng Chính phủ đã chủ trì tham mưu soạn thảo, trình ban hành các văn bản:

+ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (quy định về Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh, kết nối liên thông hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia).

+ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo trong các cơ quan nhà nước, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

+ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày ngày 22/5/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

+ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

+ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành để tạo hàng lang pháp lý đồng bộ cho việc xây dựng, vận hành an toàn, hiệu quả các hệ thống nền tảng của CPĐT, như: Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 06/5/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình chuyển đổi số quốc gia⁽²⁹⁶⁾...

3. Về tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ chuyển đổi số, hiện đại hóa hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước, vận hành Chính phủ điện tử, Chính phủ số

a) Về tái cấu trúc hạ tầng CNTT ứng dụng công nghệ điện toán đám mây

Văn phòng Chính phủ đã ứng dụng công nghệ điện toán đám mây trong triển khai hạ tầng kỹ thuật công nghệ, đến nay toàn bộ máy chủ được ảo hóa, quản lý tập trung theo mô hình đám mây riêng (Private Cloud); các cán bộ, chuyên viên Văn phòng Chính phủ chỉ cần sử dụng thiết bị đầu cuối để truy cập các ứng dụng phục vụ chuyên môn, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng. Từ tháng 5/2018, 100% lãnh đạo cấp Vụ trở lên đã sử dụng các thiết bị máy tính bảng (IPAD) để phê duyệt hồ sơ, ký số các văn bản phát hành từ Văn phòng Chính phủ. Để sử dụng các thiết bị máy tính bảng, Văn phòng Chính phủ đã triển khai mạng 4G dùng riêng, bảo đảm an toàn an ninh thông tin cho các lãnh đạo Chính phủ, Văn phòng Chính phủ truy cập vào hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc để xử lý công việc từ xa và không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong lãnh thổ Việt Nam.

b) Về triển khai Trục liên thông văn bản quốc gia - nền tảng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu số

Văn phòng Chính phủ đã xây dựng Trục liên thông văn bản quốc gia theo Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kết nối các phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành, địa phương, phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử. Hệ thống Trục liên thông văn bản quốc gia dựa trên công nghệ

²⁹⁶ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, Nghị định số 142/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng, Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia, Quyết định số 898/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2016-2020.

nền tảng X-Road của Estonia. Ngày 12/3/2019, Thủ tướng Chính phủ đã chính thức khai trương Hệ thống, thực hiện ký số Quyết định số 274/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Công dịch vụ công quốc gia gửi đến tất cả các bộ, ngành, địa phương qua Trục liên thông văn bản quốc gia. Đây là lần đầu tiên, lãnh đạo Chính phủ trực tiếp ký số phát hành văn bản điện tử trên môi trường mạng, qua đó cho thấy sự quyết tâm của Người đứng đầu Chính phủ ứng dụng các công cụ mới trong việc nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước, vận hành chính phủ điện tử. Từ ngày 12/3/2019 đến nay, 94/94 đơn vị (100%) các bộ, ngành, địa phương đã kết nối, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử với Trục liên thông văn bản quốc gia⁽²⁹⁷⁾, đã có 769.120 văn bản điện tử gửi và 2.408.320 văn bản điện tử nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia. Việc gửi, nhận văn bản điện tử giúp giảm thời gian, tốc độ trao đổi thông tin, văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước (thay vì mất nhiều ngày để văn bản đến được nơi nhận thì giờ đây, với việc văn bản được gửi, nhận điện tử, các đơn vị nhận được văn bản chỉ trong vài giây để kịp thời xử lý, dần xoá mờ khái niệm văn bản phát hành "thông thường" và văn bản phát hành "hoả tốc", "khẩn" và "thượng khẩn"). Theo tính toán, việc triển khai gửi, nhận văn bản điện tử qua Trục liên thông văn bản quốc gia giúp tiết kiệm chi phí xã hội khoảng 1.200 tỷ đồng/năm.

Bên cạnh đó, việc gửi, nhận văn bản điện tử còn góp phần chuyển đổi số, thay đổi lề lối làm việc từ nền hành chính dựa trên giấy tờ sang nền hành chính điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Việc liên thông văn bản điện tử thông suốt từ Trung ương đến các cấp địa phương là cơ sở, nền tảng để triển khai kết nối, liên thông các hệ thống thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp, hình thành hệ thống Chính phủ điện tử kết nối thông suốt từ Trung ương đến địa phương.

c) Về triển khai Văn phòng Chính phủ không giấy tờ, bộ, cơ quan không giấy tờ

Ngay từ tháng 5/2018, Văn phòng Chính phủ đã đi đầu trong triển khai Văn phòng Chính phủ không giấy tờ, quy trình xử lý công việc tại văn phòng được chuẩn hóa, điện tử hóa, theo đó, đến nay, 100% hồ sơ công việc được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng, 100% văn bản điện tử (không bao gồm văn bản mật) có ký số được phát hành từ Văn phòng Chính phủ qua Trục liên thông văn bản quốc gia gửi đến các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

Nhiều bộ, ngành, địa phương cũng đã hoàn thành nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành, từng bước thực hiện xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng, phát hành văn bản điện tử có ký số, gửi nhận văn bản điện tử không kèm văn bản giấy giữa các cơ quan.

²⁹⁷ Ngoài khối các cơ quan hành chính nhà nước, Văn phòng Chính phủ cũng đã tổ chức kết nối tới Văn phòng Trung ương Đảng, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, kết nối tới các Tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Tổng Liên đoàn Lao động, Trung ương Đoàn TNCS HCM, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ), 02 tập đoàn, tổng công ty nhà nước, 02 ngân hàng, trung gian thanh toán...

d) Về triển khai Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (e-Cabinet)

Trên cơ sở học tập kinh nghiệm của Estonia, Văn phòng Chính phủ đã phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Hệ thống e-Cabinet, đến nay, Hệ thống e-Cabinet đã được đưa vào khai thác, sử dụng để phục vụ các hội nghị, phiên họp của Chính phủ và xử lý các công việc thuộc thẩm quyền của Chính phủ, góp phần đổi mới phương thức làm việc của Chính phủ trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, hướng tới Chính phủ không giấy tờ. Theo đó, các tài liệu họp sẽ được gửi tới các thành viên Chính phủ trên hệ thống không kèm tài liệu giấy, việc biểu quyết thông qua các vấn đề cần lấy ý kiến hoàn toàn được thực hiện trên hệ thống và công khai tại phiên họp Chính phủ. Quy mô, phạm vi của Hệ thống được triển khai theo mô hình tập trung đặt tại Văn phòng Chính phủ và kết nối tới các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Từ ngày 24/6/2019 đến nay, Hệ thống có 855 tài khoản người dùng (628 tài khoản người dùng thuộc Văn phòng Chính phủ và 227 tài khoản của Bộ, ngành) với hơn 21.000 lượt đăng nhập hệ thống, trong đó các Thành viên Chính phủ là hơn 7.500 lượt đăng nhập (tần suất đăng nhập trung bình của lãnh đạo Chính phủ là 12 lượt/tháng/người, của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ là 27 lượt/tháng/người); Hệ thống đã phục vụ 23 Hội nghị, phiên họp của Chính phủ và thực hiện xử lý 561 phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ (thay thế thay thế việc phát hành, in ấn, sao chụp hơn 208 nghìn bộ hồ sơ, tài liệu giấy; hỗ trợ đăng ký phát biểu, biểu quyết điện tử). Những kết quả này đã đáp ứng chỉ tiêu đặt ra là sử dụng 100% văn bản điện tử trong các phiên họp Chính phủ và 100% các nội dung xin ý kiến thành viên Chính phủ được xử lý trên môi trường mạng (trừ nội dung bí mật nhà nước). Chi phí tiết kiệm được khi sử dụng Hệ thống khoảng 169 tỷ đồng/năm.

đ) Về xây dựng hệ thống báo cáo quốc gia, thiết lập Trung tâm chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Triển khai Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Hệ thống báo cáo Chính phủ, Trung tâm chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin báo cáo, thử nghiệm kết nối, tương tác trực tuyến với một số Trung tâm điều hành, Trung tâm phục vụ hành chính công của các bộ, ngành, địa phương. Ngày 13/3/2020, Văn phòng Chính phủ đã ra mắt hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, ngày 19/8/2020, khai trương Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để hỗ trợ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu số. Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia đến nay đã kết nối với 30 bộ, cơ quan với 20 chế độ báo cáo và 106/200 chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, 106/106 chỉ tiêu kết nối đã cung cấp dữ liệu, hiển thị trên các Bảng theo dõi trực quan (Infographic) tại Trung tâm thông tin, các báo cáo Infographic về tình hình kinh tế-xã hội hàng tháng được hiển thị tại các phiên họp thường kỳ của Chính phủ; cung cấp thông

tin dữ liệu, điểm tin hành ngày phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối ổn định, thông suốt của 12 thông tin, dữ liệu trực tuyến kết nối với các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia; phối hợp với 54/63 tỉnh cung cấp dữ liệu trực tuyến cho 08 chỉ tiêu kinh tế - xã hội⁽²⁹⁸⁾; tương tác, điều hành trực tuyến thông qua hệ thống mạng dữ liệu của Bộ Quốc phòng, mạng chuyên dùng, Internet với gần 30 điểm cầu tại các bộ, ngành, địa phương⁽²⁹⁹⁾. Hiện đang phối hợp để kết nối cửa khẩu biên giới các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai; khảo sát tại 05 bộ để phối hợp cung cấp thông tin dữ liệu của các cơ quan⁽³⁰⁰⁾.

Chi phí tiết kiệm khi vận hành Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (khi các chế độ báo cáo định kỳ của bộ, cơ quan báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ - trung bình 20 chế độ báo cáo/1 năm - được điện tử hóa và gửi trên Hệ thống) khoảng 460 tỷ đồng/năm.

e) Về triển khai các hệ thống thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm

Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 274/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Cổng dịch vụ công quốc gia, Văn phòng Chính phủ đã phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới để triển khai hệ thống như: ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (Chatbot) trong trả lời tự động người dân, doanh nghiệp về tra cứu thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp, đánh giá mức độ hài lòng của người dân doanh nghiệp là thước đo quan trọng để phục vụ người dân, doanh nghiệp được tốt hơn; học tập kinh nghiệm triển khai hệ thống FranceConnect của Pháp, nghiên cứu triển khai hệ thống xác thực và chia sẻ thông tin - VNCONNECT trên Cổng dịch vụ công quốc gia, xây dựng mô hình hệ thống đủ mềm dẻo để đáp ứng nhu cầu xác thực định danh theo hiện trạng của Việt Nam và sẵn sàng thích nghi trong tương lai để xác thực định danh cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến, áp dụng tối đa các công nghệ tiên tiến của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0... và khai thác tối đa các cơ sở dữ liệu định danh sẵn có của bảo hiểm, thuế, ngân hàng, doanh nghiệp... trong khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư vẫn đang trong giai đoạn triển khai.

Từ ngày 09/12/2019 đến nay, đã tích hợp, cung cấp 2.347 dịch vụ công trực tuyến; có khoảng 88 triệu lượt truy cập, trên 380 nghìn tài khoản đăng ký; hơn 24 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái, trên 575 nghìn hồ sơ thực hiện trực tuyến qua Cổng; tiếp nhận, hỗ trợ hơn 38 nghìn cuộc gọi và trên 9 nghìn phản ánh, kiến nghị. Hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia đã kết nối với 10 ngân hàng và trung gian thanh toán cho phép thanh toán qua tài khoản của 40/46

²⁹⁸ Văn bản số 7798/VPCP-KSTT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ

²⁹⁹ Bộ Quốc phòng, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Bình Phước, Bắc Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Hải Dương

³⁰⁰ Các Bộ: Tài Chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ.

ngân hàng tại Việt Nam đối với việc nộp thuế; phí, lệ phí thủ tục hành chính; nộp phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ; bảo hiểm xã hội; nộp tiền điện tại 10 Bộ, cơ quan và 50/63 tỉnh...

Chi phí xã hội tiết kiệm được khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đóng góp (tính tại thời điểm tích hợp, cung cấp dịch vụ công thứ 1.000) khoảng: 6.700 tỷ đồng/năm.

4. Về nâng vị trí của Việt Nam về Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên hợp quốc

Ngày 10/7/2020, Liên hợp quốc đã công bố Báo cáo khảo sát Chính phủ điện tử (E-Government Development Index - EGDI) năm 2020, theo đó, năm 2020, Việt Nam xếp thứ 86/193 quốc gia, vùng lãnh thổ tăng 02 bậc so với năm 2018 (năm 2018 xếp thứ 88/193), duy trì được việc tăng hạng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2020 từ vị trí 90 tăng lên vị trí 86. Về giá trị, chỉ số EGDI của Việt Nam năm 2020 đạt 0,6667 điểm (năm 2018 đạt 0,5931 điểm), được xếp vào nhóm các nước phát triển chính phủ điện tử ở mức cao và cao hơn chỉ số EGDI trung bình thế giới (0,5988). Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam giữ nguyên vị trí như năm 2018, xếp thứ 6/11 nước, sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Brunei và Philippines.

Về các chỉ số thành phần, cũng như các năm trước, chỉ số EGDI được tổng hợp từ 3 chỉ số: Chỉ số hạ tầng viễn thông (TII); Chỉ số nguồn nhân lực (HCI); Chỉ số dịch vụ công trực tuyến (OSI). Vị trí xếp hạng về các chỉ số thành phần của Việt Nam năm 2020 có sự thay đổi tương đối lớn. Chỉ số hạ tầng viễn thông tăng mạnh, xếp thứ 69, tăng 31 bậc so với năm 2018; chỉ số nguồn nhân lực xếp thứ 117, tăng 3 bậc so với năm 2018; chỉ số dịch vụ công trực tuyến xếp thứ 81, bị giảm 22 bậc so với năm 2018 (xếp thứ 59).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung

Thời gian qua, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, theo đó, nhiều văn bản pháp lý quan trọng đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, từng bước hoàn thiện khung khổ pháp lý nền tảng phát triển Chính phủ điện tử; đồng thời, nhiều hệ thống thông tin phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (như: Trục liên thông văn bản quốc gia, Hệ thống e-Cabinet, Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ...), đã được đưa vào sử dụng, qua đó, giúp nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, công khai, minh bạch, tạo lập niềm tin của người dân, cộng đồng doanh nghiệp.

2. Tồn tại, hạn chế

- Mặc dù thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản, chính sách đã được Chính phủ ban hành thúc đẩy hiện đại hóa hành chính, xây dựng Chính phủ

điện tử, tuy nhiên, một số văn bản quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế số chưa được hoàn thành như: Nghị định về quản lý, xác thực định danh điện tử, Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân...

- Một số bộ phận cán bộ công chức, viên chức chưa nhận thức rõ về hiệu quả trong việc sử dụng văn bản điện tử có ký số; chưa có ý thức thay đổi thói quen sử dụng văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm việc ứng dụng chữ ký số trên văn bản điện tử, chưa triển khai chữ ký số cá nhân trong thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý công việc trên môi trường mạng dẫn tới phát sinh thêm công việc cho cán bộ văn thư khi phải xử lý văn bản theo hình thức truyền thống (văn bản giấy) và môi trường điện tử.

- Về chuẩn hóa, điện tử hóa, kết nối, cung cấp dữ liệu các chỉ tiêu kinh tế-xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chưa đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 293/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhiều chỉ tiêu quan trọng chưa được tích hợp lên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

- Về triển khai xây dựng dịch vụ công trực tuyến còn chạy theo số lượng, chất lượng hạn chế, hồ sơ xử lý trực tuyến còn thấp, thiếu cơ chế liên thông, việc tái cấu trúc, tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ, cung cấp, tích hợp dịch vụ công trực tuyến của các bộ, ngành, địa phương lên Cổng dịch vụ công quốc gia còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Nhiều quy trình vẫn từ giấy đến điện tử - điện tử đến giấy gây phiền hà thêm cho người dân, doanh nghiệp. Ví dụ: mặc dù các giấy tờ (giấy khai sinh, đăng ký kết hôn) đều do Chính phủ cấp cho người dân, nhưng mỗi lần làm thủ tục dịch vụ công trực tuyến, người dân lại phải nộp lại các giấy tờ này; các thủ tục liên thông đòi hỏi người dân doanh nghiệp phải thực hiện trên nhiều hệ thống khác nhau và vẫn phải mang bản giấy các giấy phép đến các cơ quan khác nhau. Đây là tình trạng “người dân làm văn thư cho nhà nước” trong khi việc điện tử hóa đúng ra phải giúp giảm thiểu việc này.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề trên là do chưa phát huy vai trò của người đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện triển khai xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số; khung pháp lý về xây dựng Chính phủ điện tử chưa đồng bộ; thiếu quy định cụ thể về định danh, xác thực cá nhân, tổ chức trong giao dịch điện tử; quy trình nghiệp vụ hành chính vẫn còn phức tạp, chưa được tối ưu, chuẩn hóa; tình trạng cát cứ thông tin, dữ liệu vẫn còn phổ biến dẫn đến trùng lặp, không thống nhất; chưa có thói quen quản lý, điều hành dựa trên dữ liệu số; còn thiếu gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính và đổi mới lề lối, phương thức làm việc; chưa chú trọng công tác truyền thông và huy động tối đa nguồn lực xã hội trong hiện đại hóa, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử...

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ HƯỚNG TỚI CHÍNH PHỦ SỐ PHỤC VỤ SỰ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Phát huy kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trước yêu cầu xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới, những nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn 2021-2030 sẽ tập trung vào các nhiệm vụ, như: hoàn thiện xây dựng thể chế; xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng; cải cách chế độ báo cáo, đẩy mạnh quản trị dữ liệu số phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến lấy thước đo là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp, trong giai đoạn 2021 - 2030, cần tập trung vào những nội dung cụ thể sau:

I. VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Phương hướng

a) Tiếp tục rà soát, đề xuất, hoàn thiện thể chế trong công tác xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo hướng gắn kết chặt chẽ với xây dựng Chính phủ và cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và thay đổi lề lối làm việc của các cơ quan nhà nước.

b) Thúc đẩy thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử, họp và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng của các cơ quan hành chính nhà nước trong hệ thống hành chính nhà nước; cải cách, chuẩn hóa chế độ báo cáo, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dựa trên dữ liệu số.

c) Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, gắn với việc đổi mới cơ chế thực hiện thủ tục hành chính theo mô hình một cửa, một cửa liên thông hiện đại, gắn với số hóa hồ sơ, giấy tờ và phi địa giới hóa việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

d) Tiếp tục phát triển, hoàn thiện các hệ thống thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết nối, liên thông, tích hợp chia sẻ dữ liệu với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương, góp phần chuyển đổi số và thay đổi lề lối làm việc của các cơ quan nhà nước.

2. Mục tiêu

- Đến năm 2025:

+ 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).

+ 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống

kê kinh tế - xã hội (không bao gồm nội dung mật) phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, Trung tâm thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; đến cuối năm 2025, phấn đấu 100% cấp tỉnh, 80% cấp huyện thực hiện họp thông qua hệ thống tại các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

+ 100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% giao dịch trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh được xác thực điện tử.

+ 100% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia Cổng dịch vụ công quốc gia được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

+ Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 50% trở lên; 80% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tích hợp 50% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; tối thiểu 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.

- Đến năm 2030:

+ 100% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 80% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).

+ Tiếp tục triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; đến cuối năm 2030, phấn đấu 100% cấp huyện thực hiện họp thông qua hệ thống tại các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

+ 100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% giao dịch trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh được xác thực điện tử.

+ Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 80% trở lên; 90% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tích hợp 80% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia

gia; tối thiểu 100% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.

II. VỀ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục đổi mới lề lối, phương thức làm việc của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước, tập trung giải quyết tốt mối quan hệ giữa nội bộ cơ quan hành chính với nhau và giữa các cơ quan hành chính với người dân, doanh nghiệp trong cung ứng dịch vụ công; chuyển mạnh phương thức làm việc và điều hành dựa trên dữ liệu bảo đảm nguyên tắc lấy người dùng làm trung tâm và người dân chỉ cung cấp thông tin một lần.

2. Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định.

3. Tiếp tục phát triển hoàn thiện Trục liên thông văn bản quốc gia thành nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu số kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

4. Phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ, phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiến tới triển khai phục vụ chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

5. Phát triển, hoàn thiện Hệ thống phần mềm quản lý Cơ sở dữ liệu theo dõi về thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao kết nối, liên thông với các hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, ngành, địa phương.

6. Phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết nối, tích hợp theo thời gian thực với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, cơ quan, địa phương tại các cấp chính quyền.

7. Phát triển, hoàn thiện hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử của các bộ, ngành, địa phương để cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; hoàn thành việc tích hợp toàn bộ các dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 3, 4 lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

8. Hoàn thiện Cơ sở dữ liệu quốc gia về các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh và Cổng tham vấn điện tử theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ.

9. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ.

10. Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ kết

nổi, quản lý các nguồn lực, dữ liệu của cơ quan nhà nước một cách an toàn, linh hoạt, ổn định và hiệu quả, bảo đảm phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được hiệu quả.

Trên đây là Báo cáo chuyên đề của Văn phòng Chính phủ về xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030./.

Chuyên đề 13

KẾT QUẢ XÂY DỰNG, ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM ISO 9001 VÀO HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC THUỘC HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Khoa học và Công nghệ

Trước yêu cầu, đòi hỏi bức xúc của đời sống xã hội và sự phát triển nền kinh tế của đất nước, Nhà nước ta đã sớm có chủ trương và chỉ đạo tiến hành cải cách hệ thống bộ máy nhà nước và phương thức hoạt động, nhằm tìm giải pháp từng bước và đồng bộ cho cuộc cải cách hành chính, với mục tiêu xây dựng một bộ máy hành chính nhà nước có năng lực và hiệu quả.

Nhằm hướng đến xây dựng một nền hành chính hiện đại, dân chủ, trong sạch và vững mạnh, việc sử dụng công cụ quản lý thích hợp là rất quan trọng. Trong khá nhiều các mô hình quản lý có thể đưa vào áp dụng trong cơ quan hành chính, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 là một lựa chọn thích hợp.

Cho đến nay, qua gần 14 năm triển khai thực hiện, một lần nữa có thể khẳng định chủ trương áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (sau đây viết tắt là HTQLCL) vào hoạt động các cơ quan hành chính theo Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg ngày 20/6/2006, Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg ngày 30/9/2009 và nay là Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ là hoàn toàn đúng đắn. Việc ứng dụng HTQLCL trong hoạt động quản lý nhà nước phục vụ các tổ chức, cá nhân là cần thiết, có hiệu quả thiết thực, phù hợp với xu thế xây dựng nền hành chính hiện đại theo hướng công khai, minh bạch, đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế thế giới của nước ta, hỗ trợ đắc lực cho chương trình cải cách hành chính của Chính phủ.

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 144/2006/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 118/2009/QĐ-TTg (TỪ NĂM 2006 ĐẾN NĂM 2014)

1. Kết quả đạt được

1.1. Hình thành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật triển khai thực hiện Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg, Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg một cách đầy đủ, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện (cụ thể trong Phụ lục I kèm theo).

1.2. Hình thành hệ thống các cơ sở đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước và hệ thống tổ chức/chuyên gia tư vấn, tổ chức chứng nhận/chuyên gia đánh giá, đáp ứng yêu cầu tư vấn, đánh giá HTQLCL trong cơ quan hành chính nhà nước.

1.3. Hình thành hệ thống cơ quan hành chính nhà nước đã xây dựng và áp dụng HTQLCL có hiệu lực, hiệu quả. Cho đến hết ngày 17/5/2014, đã có 5.970 cơ quan hành chính nhà nước được cấp Giấy chứng nhận HTQLCL (tại địa phương có 4.554 cơ quan hành chính nhà nước trong 63 tỉnh, thành phố được cấp giấy chứng nhận; tại Trung ương có 1416 cơ quan thuộc 20 Bộ, ngành được cấp giấy chứng nhận).

1.4. Để bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí cũng như thống nhất trong quá trình triển khai xây dựng, áp dụng đối với các cơ quan tương đồng về chức năng, nhiệm vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã công bố mô hình khung HTQLCL cho các cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương; Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Bộ Công an công bố mô hình khung HTQLCL cho các cơ quan hành chính nhà nước ngành dọc trực thuộc đóng tại địa phương.

1.5. Để chấn chỉnh, nâng cao chất lượng của hoạt động tư vấn, đánh giá của các tổ chức tư vấn, chứng nhận, Bộ Khoa học và Công nghệ đã thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm, đến nay, về cơ bản hoạt động này đã đi vào nề nếp, đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

1.6. Để tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến HTQLCL tại cơ quan hành chính nhà nước, các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động này. Từ đó, có những hướng dẫn, hỗ trợ, kiến nghị những biện pháp để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động này.

1.7. Hiệu quả đạt được

Việc áp dụng HTQLCL trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước đã mang lại hiệu quả thiết thực, cụ thể như sau:

a) Hiệu quả chung

- Đã xây dựng được các quy trình giải quyết công việc một cách khoa học; từng bước cải tiến phương pháp làm việc, tạo điều kiện thuận lợi cho từng cán bộ, công chức, phòng, ban giải quyết công việc thông suốt, kịp thời, hiệu quả; đơn giản hoá quy trình và rút ngắn thời gian giải quyết công việc của doanh nghiệp, địa phương, cơ sở; giảm các tác động tiêu cực trong thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức khi giải quyết các thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

- Môi trường, điều kiện làm việc về công sở, về trang thiết bị văn phòng... đã từng bước được cải tiến và hoàn thiện; cán bộ, công chức thường xuyên được đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng tốt hơn.

- Các cơ quan, đơn vị đã có ý thức hơn trong việc tổ chức thu thập, sắp xếp, lưu trữ các loại văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn của cơ quan cấp trên làm căn cứ thực hiện công việc theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, để tham chiếu khi cần; hồ sơ tài liệu được sắp xếp ngăn nắp và có hệ thống theo từng lĩnh vực công việc.

- Tác phong làm việc của cán bộ, công chức khoa học hơn, nghiêm túc hơn; thái độ giao tiếp với người dân, khách hàng ân cần, cởi mở hơn, bước đầu tạo sự chuyển biến trong nhận thức về vai trò của người cán bộ, công chức khi thi hành nhiệm vụ; cán bộ, công chức là cầu nối giữa luật pháp và người dân, có trách nhiệm hướng dẫn người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Góp phần tích cực trong việc thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” theo quy định của Chính phủ; chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý và cung cấp dịch vụ hành chính công được nâng cao; từng bước tạo được lòng tin và sự hài lòng của người dân khi đến cơ quan hành chính nhà nước.

- Tạo điều kiện thuận lợi để triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình quản lý và tác nghiệp hồ sơ và là công cụ hỗ trợ đắc lực phục vụ công tác cải cách hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

b) Về phía Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng và áp dụng HTQLCL

- Lãnh đạo cơ quan, đơn vị điều hành công việc nội bộ trôi chảy và có hiệu quả hơn nhờ thiết lập cơ chế giải quyết công việc rành mạch và thống nhất, xác định rõ trách nhiệm của lãnh đạo và cán bộ, công chức trong quy trình xử lý công việc; đặc biệt, đối với cơ quan, đơn vị áp dụng công nghệ thông tin trong điều hành xử lý công việc, lãnh đạo cơ quan không cần phải thường xuyên có mặt tại cơ quan vẫn điều hành và nắm bắt được tình hình công việc ở mọi nơi, mọi lúc.

- Lãnh đạo cơ quan, đơn vị kiểm soát được toàn bộ quá trình xử lý công việc tại cơ quan, đơn vị; nắm rõ công việc ai đang làm và có đúng tiến độ hay không; hạn chế được cách thức giải quyết công việc tùy tiện theo chủ quan của cán bộ, công chức.

- Lãnh đạo cơ quan, đơn vị có thể đánh giá được mức độ hoàn thành công việc của cán bộ, công chức, từ đó làm căn cứ cho công tác bình bầu thi đua khen thưởng đối với cán bộ, công chức một cách công bằng, khách quan hơn.

c) Về phía cán bộ, công chức

- Được đào tạo, tập huấn nâng cao về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, được làm việc trong môi trường ngày càng tốt hơn.

- Được phân công rõ ràng trách nhiệm trong quá trình xử lý công việc tại cơ quan, đơn vị.

- Được đánh giá năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm khách quan hơn.

- Việc áp dụng HTQLCL đối với các quy trình nội bộ của cơ quan, đơn vị giúp cán bộ, công chức thực hiện được trách nhiệm, quyền lợi của mình đúng nơi, đúng người có thẩm quyền phê duyệt.

d) Về phía các tổ chức, công dân (người thụ hưởng kết quả của việc áp dụng HTQLCL)

- Tại Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn trực thuộc, việc xây dựng, áp dụng HTQLCL đối với các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân đã thực sự đem lại hiệu quả, đặc biệt là trong các lĩnh vực được coi là vấn đề nhạy cảm đối với xã hội hiện nay: cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy phép xây dựng, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp Giấy khai sinh, Chứng thực...

- Các thủ tục hành chính đều có quy trình xử lý công việc công khai, minh bạch; quy định rõ các loại giấy tờ cần phải có trong hồ sơ; quy định thời gian xử lý và trả kết quả, làm cho người dân không mất nhiều thời gian đi lại, chờ đợi, sự hài lòng về chất lượng dịch vụ công ngày càng cao hơn.

- Áp dụng HTQLCL làm giảm thiểu sự nhũn nhĩu, gây phiền hà của cán bộ, công chức trong thực thi nhiệm vụ. Tổ chức, người dân đến cơ quan nhà nước đã được hướng dẫn, trả kết quả xử lý đúng hẹn... là một bước tiến rất quan trọng trong tiến trình cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam.

- Ngoài ra, việc áp dụng HTQLCL đối với các lĩnh vực liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân còn là biện pháp để kiểm tra, giám sát được việc thực hiện trên thực tế các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là với các quy định về thời gian xử lý hồ sơ, về phí, lệ phí, về việc áp dụng thống nhất các biểu mẫu... từ đó nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi hoặc điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm từng địa phương, ban ngành, tránh bị chồng chéo, rườm rà các thủ tục, giấy tờ không cần thiết. Đây chính là một nội dung đáp ứng mục tiêu đơn giản hoá thủ tục hành chính của Chính phủ.

đ) Tác động của việc áp dụng HTQLCL trong công cuộc cải cách hành chính của nước ta

Việc xây dựng, áp dụng HTQLCL vào hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước một cách có hiệu lực, hiệu quả là một trong những biện pháp thúc đẩy công cuộc cải cách hành chính của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Giúp tìm ra biện pháp để cải cách thủ tục hành chính:

HTQLCL yêu cầu cơ quan hành chính nhà nước khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân/tổ chức phải công khai các yêu cầu về hồ sơ, tài liệu mà người dân phải nộp; nêu rõ quy trình xử lý công việc, kết quả xử lý cuối cùng, thời gian hoàn thành, từ đó có thể đưa ra biện pháp để giúp đơn giản hoá các thủ tục hành chính.

- Giúp vận hành cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông” hiệu quả hơn: HTQLCL giúp thấy rõ trong hoạt động của nội bộ cơ quan khi giải quyết công việc, các khâu trong các phòng, ban phải kết nối với nhau một cách hợp lý, từ đó có thể thấy rõ khâu nào bị chồng chéo, bất hợp lý để liên tục cải tiến các quy trình xử lý công việc cho phù hợp, phục vụ người dân/tổ chức tốt hơn.

- Thúc đẩy việc nâng cao và hoàn thiện điều kiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị văn phòng cho cán bộ, công chức; đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức để đáp ứng tốt hơn yêu cầu vị trí công tác.

- Tạo điều kiện để người dân cùng giám sát cán bộ, công chức, giám sát các thủ tục hành chính có được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hay không, từ đó kiến nghị sửa đổi, chỉnh lý văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với tình hình thực tế.

Qua khảo sát, đánh giá thực trạng tại các cơ quan hành chính đã và đang xây dựng HTQLCL có thể thấy rằng:

- Chủ trương áp dụng HTQLCL vào hoạt động các cơ quan hành chính theo Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg, Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg là hoàn toàn đúng đắn. Việc ứng dụng HTQLCL trong hoạt động quản lý nhà nước phục vụ các tổ chức, cá nhân là cần thiết, có hiệu quả thiết thực, phù hợp với xu thế xây dựng nền hành chính hiện đại theo hướng công khai, minh bạch, đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế thế giới của nước ta, hỗ trợ đắc lực cho chương trình cải cách hành chính của Chính phủ (những hiệu quả đạt được đã được báo cáo nêu trên).

- Việc xây dựng và áp dụng HTQLCL trong cơ quan hành chính nếu được kết hợp với thủ tục hành chính “một cửa” và công nghệ thông tin thì hiệu quả rất cao.

- Sự thành công của việc áp dụng HTQLCL vào hoạt động của mỗi cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn được quyết định bởi sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo các cấp, ý chí quyết tâm của lãnh đạo cơ quan, sự nhận thức đúng đắn về HTQLCL của lãnh đạo và cán bộ trong đơn vị.

2. Tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, việc triển khai thực hiện vẫn còn một số tồn tại như sau:

2.1. Một số Bộ, ngành, địa phương chưa triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định như

- Chưa xây dựng và phê duyệt kế hoạch triển khai áp dụng theo Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg: Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải và TP. Hồ Chí Minh.

- Chưa công bố mô hình khung HTQLCL cho các cơ quan ngành dọc thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp.

- Việc xây dựng, áp dụng tại các cơ quan ngành dọc trực thuộc các Bộ, ngành còn chậm theo tiến độ quy định.

- Vẫn còn nhiều cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương đã xây dựng, áp dụng nhưng phạm vi áp dụng chưa bao gồm toàn bộ các thủ tục hành chính (TTHC) theo quy định.

2.2. Vai trò của đơn vị chủ trì, đơn vị tham mưu tại một số Bộ, ngành, địa phương chưa được đẩy mạnh trong hoạt động kiểm tra, giám sát, hoạt động đào tạo.

2.3. Vẫn còn một số cơ quan hành chính nhà nước chưa thực hiện nghiêm túc việc duy trì HTQLCL sau khi được cấp giấy chứng nhận, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả của hoạt động này.

2.4. Một số Bộ, ngành, địa phương chưa thực hiện việc báo cáo tình hình triển khai theo đúng quy định tại Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2014/QĐ-TTg NGÀY 05/3/2014 (TỪ NĂM 2014 ĐẾN NAY)

Qua gần 08 năm triển khai thực hiện Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg và Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg, việc xây dựng và áp dụng HTQLCL không còn là vấn đề mới mẻ, các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước đã có đầy đủ căn cứ pháp lý, sẵn có mô hình khung HTQLCL, các tài liệu đào tạo, hướng dẫn kiến thức về xây dựng, áp dụng và duy trì HTQLCL. Đồng thời, do nhận thức được việc xây dựng và áp dụng HTQLCL là một công cụ đắc lực để cải cách thủ tục hành chính; khẳng định được vai trò, hiệu quả của việc xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, nên các Bộ, ngành, địa phương đã quan tâm, tích cực trong quá trình triển khai thực hiện. Các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg chủ yếu tập trung ở yếu tố chủ quan của một số Bộ, ngành, địa phương.

Do đó, nếu tiếp tục bắt buộc cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước phải thực hiện hoạt động đánh giá (chứng nhận, giám sát, mở rộng, thu hẹp, phạm vi áp dụng HTQLCL và chứng nhận lại) là không cần thiết mà chỉ nên tập trung vào việc duy trì và nâng cao hiệu quả của việc áp dụng HTQLCL, nâng cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong quá trình xây dựng, áp dụng HTQLCL tại cơ quan và vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch UBND cấp tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện tại Bộ, ngành, địa phương.

Vì vậy, trên cơ sở đề nghị của Bộ Khoa học và Công nghệ, ngày 05/3/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/5/2014), Quyết định này thay thế Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg và Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg.

Một trong các nội dung thay đổi chính của Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg là không thực hiện việc đánh giá của tổ chức chứng nhận và kiến nghị Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp Giấy chứng nhận mà chuyển sang hình thức cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tự công bố HTQLCL phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001. Đồng thời, giao trách nhiệm kiểm tra hàng năm việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến HTQLCL cho các đơn vị chủ trì thuộc các Bộ, ngành và Sở Khoa học và Công nghệ, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tại địa phương. Bên cạnh đó, Quyết định này đã quy định cụ thể nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan và nhiệm vụ của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh.

1. Kết quả đạt được

1.1. Hình thành được hệ thống văn bản, tài liệu triển khai Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg đầy đủ và kịp thời

- Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg (thay thế Thông tư số 01/2010/TT-BKHCN, Thông tư số 09/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 27/2011/TT-BKHCN).

- Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính ban hành Quy định công tác quản lý tài chính đối với việc tư vấn, xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (thay thế Thông tư số 159/2010/TT-BTC).

- Quyết định số 2249/QĐ-TĐC ngày 04/12/2014 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ban hành hướng dẫn về thực hiện hoạt động tư vấn HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

- Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương.

- Công văn số 419/BKHCN-TĐC ngày 21/02/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương lộ trình chuyển đổi áp dụng TCVN ISO 9001:2015.

- Công văn số 1907/BKHCN-TĐC ngày 25/6/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn hoạt động tư vấn, đánh giá, đào tạo theo TCVN 9001:2015.

- Công văn số 3003/BKHCN-TĐC ngày 25/9/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và UBND các tỉnh, thành phố việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (căn cứ trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính).

1.2. Tại các bộ, ngành

Qua theo dõi, tổng hợp báo cáo của các Bộ, ngành thì kết quả triển khai tại các Bộ, ngành như sau:

a) Đã có 22/22 bộ, ngành phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg.

b) Đã có 22/22 Bộ, ngành giao đơn vị chủ trì, giúp việc triển khai Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg.

c) Tình hình kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc: Năm 2015, có 09 Bộ, ngành; năm 2016 có 16 Bộ, ngành; năm 2017 có 08 Bộ, ngành; năm 2018 có 14 Bộ, ngành và năm 2019 có 18 Bộ, ngành đã thực hiện kiểm tra.

Một số Bộ, ngành đã triển khai tốt, duy trì đầy đủ hoạt động kiểm tra trong các năm vừa qua như: Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

d) Tình hình xây dựng, công bố mô hình khung HTQLCL

- Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương (kèm theo Quyết định số 101/QĐ-BKHHCN ngày 21/01/2019).

- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức theo hệ thống ngành dọc trực thuộc.

- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tiếp tục duy trì mô hình khung HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2008 cho các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc trực thuộc.

đ) Việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg: Năm 2015, có 13 Bộ, ngành; năm 2016, có 17 Bộ, ngành; năm 2017 có 14 Bộ, ngành; năm 2018 có 16 Bộ, ngành và năm 2019 có 19 Bộ, ngành đã thực hiện báo cáo.

Một số Bộ, ngành đã thực hiện việc báo cáo đầy đủ trong các năm vừa qua như: Bộ Ngoại giao, Thanh tra Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Xây dựng, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

(Tình hình phê duyệt kế hoạch, đơn vị chủ trì, thực hiện kiểm tra và báo cáo định kỳ tại các Bộ, ngành được chi tiết trong Phụ lục II kèm theo).

1.2. Kết quả triển khai tại địa phương

Qua theo dõi, tổng hợp báo cáo của các tỉnh, thành phố thì kết quả triển khai tại địa phương như sau:

a) Đã có 63/63 địa phương phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg.

b) Tình hình kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn: Năm 2015, có 31 địa phương; năm 2016 có 40 địa phương; năm 2017 có 25 địa phương; năm 2018 có 37 địa phương và năm 2019 có 59 địa phương đã thực hiện kiểm tra.

Một số tỉnh, thành phố đã triển khai tốt, duy trì đầy đủ hoạt động kiểm tra trong các năm vừa qua như: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Cà Mau, TP. Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Tây Ninh, Thanh Hóa, Tiền Giang, Yên Bái.

c) Việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg: Năm 2015, có 28 địa phương; năm 2016 có 41 địa phương; năm 2017 có 26 địa phương; năm 2018 có 39 địa phương và năm 2019 có 58 địa phương đã thực hiện báo cáo.

Một số tỉnh, thành phố đã thực hiện việc báo cáo đầy đủ trong các năm vừa qua như: Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, TP. Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Lào Cai, Tây Ninh, Thanh Hóa, Trà Vinh, Tuyên Quang, Yên Bái.

(Tình hình phê duyệt kế hoạch, thực hiện kiểm tra và báo cáo định kỳ tại các tỉnh, thành phố được chi tiết trong Phụ lục III kèm theo)

2. Tồn tại

Cho đến nay, có thể nhận thấy một số tồn tại trong quá trình triển khai Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg như sau:

2.1. Hầu hết các Bộ, ngành, địa phương chưa thực hiện việc xác định, phân loại thủ tục hành chính được thực hiện tại từng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN.

2.2. Một số Bộ, ngành chưa báo cáo về việc xây dựng, công bố, duy trì mô hình khung HTQLCL cho các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc trực thuộc (như Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh và Chi cục thi hành án dân sự cấp huyện trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp; Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh thuộc Tổng cục Quản lý thị trường, Bộ Công Thương).

2.3. Một số Bộ, ngành, địa phương chưa thực hiện hoạt động kiểm tra việc xây dựng, áp dụng tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2.4. Một số Bộ, ngành, địa phương chưa thực hiện báo cáo định kỳ theo đúng quy định (tháng 12 hàng năm và theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục II Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg).

2.5. Quy định về điểm số cho hoạt động xây dựng và áp dụng HTQLCL trong việc chấm điểm chỉ số cải cách hành chính còn thấp (hiện nay, tại các Bộ, ngành là 2,5 điểm, tại địa phương là 1 điểm), chưa tạo động lực để thúc đẩy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của hoạt động này.

2.6. Chưa có hình thức khen thưởng để khuyến khích, động viên các cơ quan, cá nhân có thành tích trong quá trình triển khai thực hiện.

2.7. Hoạt động đào tạo, phổ biến, tuyên truyền về việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến HTQLCL, nghiệp vụ kiểm tra cho các Bộ, ngành, địa phương; hoạt động kiểm tra tình hình xây dựng, áp dụng HTQLCL, tình hình triển khai Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg tại các Bộ, ngành, địa phương của Bộ Khoa học và Công nghệ còn hạn chế do kinh phí từ Ngân sách nhà nước cấp cho Bộ Khoa học và Công nghệ để triển khai các hoạt động này còn hạn hẹp.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg trong thời gian tới có hiệu lực, hiệu quả, kiến nghị các Bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện một số nội dung như sau:

1. Các Bộ, ngành, địa phương cần rút kinh nghiệm, thực hiện hoạt động kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến HTQLCL tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo quy định.

2. Các Bộ, ngành, địa phương cần rút kinh nghiệm, thực hiện báo cáo định kỳ theo đúng quy định là tháng 12 hằng năm và theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục II Quyết định 19/2014/QĐ-TTg.

3. Các Bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

4. Các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu các văn bản hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ: Hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương về lộ trình chuyển đổi áp dụng TCVN ISO 9001:2015 (công văn số 419/BKHCN-TĐC ngày 21/02/2018); hướng dẫn hoạt động tư vấn, đánh giá, đào tạo theo TCVN 9001:2015 (công văn số 1907/BKHCN-TĐC ngày 25/6/2018) và hướng dẫn các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (công văn số 3003/BKHCN-TĐC ngày 25/9/2018) để triển khai cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nghiên cứu, tham khảo Mô hình khung HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ) để triển khai việc xây dựng, áp dụng, chuyển đổi áp dụng TCVN ISO 9001:2015.

6. Bộ Nội vụ nghiên cứu, nâng điểm số cho hoạt động xây dựng và áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001 trong việc chấm điểm chỉ số cải cách hành chính (khoảng 05/100 điểm) để tạo động lực thúc đẩy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của hoạt động này.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình, ngày 29/5/2020, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có công văn số 1555/BKHCN-TĐC gửi Bộ Nội vụ về việc đề xuất tiêu chí đánh giá đối với nội dung xây dựng, áp dụng HTQLCL. Do đó, đề nghị Bộ Nội vụ nghiên cứu Công văn số 1555/BKHCN-TĐC và phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong quá trình triển khai thực hiện công tác chấm điểm chỉ số cải cách hành chính.

7. Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương công bố mô hình khung HTQLCL theo TCVN ISO 9001 cho các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương.

8. Bộ Tài chính cân đối, bảo đảm nguồn kinh phí để Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai các hoạt động đào tạo, phổ biến, tuyên truyền, kiểm tra tình hình xây dựng, áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001 trên phạm vi cả nước.

9. Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối, phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp tục tăng cường kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg tại các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên phạm vi cả nước; đẩy mạnh kiểm tra hoạt động của các cơ sở đào tạo, tổ chức tư vấn, chuyên gia tư

vấn độc lập, tổ chức chứng nhận; kịp thời chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền. Phổ biến, hướng dẫn việc chuyển đổi áp dụng theo TCVN ISO 9001:2015 và Mô hình khung ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-BKHHCN ngày 21/01/2019. Đồng thời, giao Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội nghị sơ kết tình hình triển khai Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg để đánh giá các kết quả đạt được, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

10. Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg theo đề nghị của Bộ Khoa học và Công nghệ tại công văn số 1695/BKHHCN-TĐC ngày 12/6/2020 và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, đề xuất Thủ tướng Chính phủ việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Chuyên đề 14

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THÔNG QUA CÔNG CỤ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PARINDEX

Bộ Nội vụ

I. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÔNG CỤ CHỈ SỐ TRONG THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Khái quát chung

Ngày 08/11/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30c/NQ-CP phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Đề nâng hiệu quả tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu cải cách hành chính mà Nghị quyết số 30c/NQ-CP đặt ra, Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ chủ trì nghiên cứu, đề xuất giải pháp đổi mới nội dung, phương pháp theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

Trên cơ sở đó, từ năm 2012, với vai trò là cơ quan thường trực cải cách hành chính của Chính phủ, Bộ Nội vụ đã phê duyệt và triển khai áp dụng công cụ Chỉ số cải cách hành chính để theo dõi, đánh giá và xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đây được coi là một công cụ quản lý mới, có tính sáng tạo giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đánh giá một cách định lượng, chính xác, khách quan về tình hình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 tại các bộ, ngành, địa phương. Theo đó, các chỉ tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính đều được phân tích, lượng hóa theo những mức độ đạt được khác nhau và tính toán, thống kê thông qua các con số cụ thể, có tính định lượng cao. Nội dung của Chỉ số cải cách hành chính bao gồm một hệ thống các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá kết quả thực hiện từng nội dung, lĩnh vực và nhiệm vụ cải cách hành chính mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, ngành, địa phương. Kết quả đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần được xác định trên cơ sở đối chiếu giữa kết quả thực tế triển khai và các tiêu chuẩn đánh giá và được gắn với từng thang điểm đánh giá cụ thể. Hàng năm, Bộ Nội vụ giúp Chính phủ triển khai đo lường và xác định kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh thông qua việc thu thập thông tin, đánh giá, chấm điểm và xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của 19/19 bộ, cơ quan ngang bộ, và của 63/63 Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ vào kết quả Chỉ số công bố hàng năm, các bộ, các tỉnh sẽ rà soát, phân tích kết quả điểm đạt được để xác định những điểm mạnh, điểm yếu mà đặc biệt là những hạn chế, bất cập trong công tác cải cách hành chính; đồng thời, chỉ đạo triển khai các biện pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế, nâng cao hiệu quả cải cách hành chính tại bộ, địa phương mình.

2. Nội dung Chỉ số cải cách hành chính

a) Cấu trúc Chỉ số cải cách hành chính

Chỉ số cải cách hành chính được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính được Chính phủ giao cho các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện, quy định tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP và các văn bản giao nhiệm vụ khác được cập nhật hàng năm. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm được cụ thể hóa thành các tiêu chí, tiêu chí thành phần và gắn với thang điểm cụ thể để đo lường, đánh giá. Chỉ số cải cách hành chính đầu tiên được Bộ Nội vụ phê duyệt và chính thức áp dụng tại Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012. Qua 8 năm triển khai thực hiện, Chỉ số cải cách hành chính đã được Bộ Nội vụ 04 lần chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện cả về nội dung và phương pháp đánh giá cho phù hợp với điều kiện thực tiễn đánh giá ở Việt Nam. Các lần sửa đổi, bổ sung Chỉ số cải cách hành chính phần lớn tập trung vào việc rà soát, cập nhật các nhiệm vụ cải cách hành chính mới để cụ thể hóa thành các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá; đồng thời, rà soát loại bỏ các tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa phù hợp hoặc nhiệm vụ cải cách hành chính đó đã hoàn thành. Mặc dù, số lượng các tiêu chí, tiêu chí thành phần có sự thay đổi qua mỗi lần sửa đổi, bổ sung, tuy nhiên, cấu trúc của Chỉ số cải cách hành chính hiện hành về cơ bản được giữ nguyên và có tính thống nhất cao so với cấu trúc Chỉ số cải cách hành chính áp dụng từ năm 2012. Theo đó, cấu trúc Chỉ số cải cách hành chính bao gồm 02 Bộ tiêu chí, một là Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng các bộ, cơ quan ngang bộ và hai là Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Dưới đây là số liệu thay đổi các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong cấu trúc Chỉ số cải cách hành chính qua những lần sửa đổi, bổ sung:

- Cấu trúc Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ:

<i>Nội dung Thời gian</i>	Số lĩnh vực	Số tiêu chí	Số tiêu chí thành phần	Văn bản quy định
Năm 2012	07	31	89	Quyết định số 1294/QĐ-BNV
Năm 2016	07	32	84	Quyết định số 4361/QĐ-BNV
Năm 2017	07	37	79	Quyết định số 2948/QĐ-BNV
Năm 2018	07	39	88	Quyết định số 2636/QĐ-BNV
Năm 2019	07	40	87	Quyết định số 1150/QĐ-BNV

- Cấu trúc Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh:

<i>Nội dung</i> <i>Thời gian</i>	Số lĩnh vực	Số tiêu chí	Số tiêu chí thành phần	Văn bản quy định
Năm 2012	08	34	104	Quyết định số 1294/QĐ-BNV
Năm 2016	08	32	91	Quyết định số 4361/QĐ-BNV
Năm 2017	08	38	81	Quyết định số 2948/QĐ-BNV
Năm 2018	08	41	96	Quyết định số 2636/QĐ-BNV
Năm 2019	08	43	94	Quyết định số 1150/QĐ-BNV

Cấu trúc chi tiết của Chỉ số cải cách hành chính hiện hành (theo Quyết định số 1150/QĐ-BNV):

STT	Các lĩnh vực đánh giá	Cấp bộ		Cấp tỉnh	
		Tiêu chí	Tiêu chí thành phần	Tiêu chí	Tiêu chí thành phần
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	06	02	06	02
2.	Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL	07	12	04	06
3.	Cải cách thủ tục hành chính	06	18	05	19
4.	Cải cách tổ chức bộ máy HC	04	11	04	12
5.	Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVN	08	13	09	16
6.	Cải cách tài chính công	04	14	04	15
7.	Hiện đại hóa hành chính	05	17	05	17
8.	Tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp và các chỉ tiêu PT TK-XH của tỉnh	Không có	Không có	06	07
	Tổng số	40	87	43	94

b) Phương pháp đánh giá

Thực hiện kết hợp 02 phương pháp là: Đánh giá qua hệ thống báo cáo của các bộ, các tỉnh và đánh giá qua điều tra xã hội học. Cụ thể:

- Đánh giá qua hệ thống báo cáo, được thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1: Các bộ, các tỉnh tự đánh giá

Căn cứ vào quy định trong bộ tiêu chí và hướng dẫn thống kê, chấm điểm

của Bộ Nội vụ, các bộ, các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị, địa phương mình. Toàn bộ quy trình tự đánh giá, gửi kết quả, tài liệu kiểm chứng về Bộ Nội vụ được thực hiện thông qua phần mềm quản lý chấm điểm.

Bước 2: Thẩm định kết quả tự đánh giá lần 1

Bộ Nội vụ thành lập Hội đồng thẩm định để đánh giá, thẩm định lại kết quả tự chấm điểm của các bộ, các tỉnh. Thành viên Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện lãnh đạo cấp vụ của các bộ, cơ quan được Chính phủ giao chủ trì các nội dung cải cách hành chính.

Bước 3: Gửi kết quả thẩm định lần 1 cho các bộ, các tỉnh nghiên cứu, bổ sung

Bước 4: Thẩm định lần 2:

Trên cơ sở ý kiến giải trình, bổ sung tài liệu của các tỉnh. Các thành viên Hội đồng sẽ tiến hành thẩm định lại những nội dung có giải trình hoặc có bổ sung tài liệu và đưa ra điều chỉnh điểm nếu cần thiết.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

Ngoài các tiêu chí đánh giá qua báo cáo, một số tiêu chí, tiêu chí thành phần được đánh giá thông qua phương pháp điều tra xã hội học. Công tác này luôn có sự đổi mới liên tục để nâng cao tính khách quan, chính xác của kết quả khảo sát các đối tượng. Từ năm 2017, công tác điều tra xã hội học được Bộ Nội vụ thuê một tổ chức độc lập thực hiện là Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; đồng thời, phối hợp với Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam khác để thực hiện công tác giám sát, phúc tra các hoạt động điều tra xã hội học của Tổng công ty và Bưu điện các tỉnh, thành phố.

Đối tượng khảo sát cũng có sự đa dạng, phù hợp với từng nội dung đánh giá, lấy ý kiến:

+ Chỉ số cấp bộ, khảo sát 5 đối tượng: Lãnh đạo cấp vụ; lãnh đạo cấp sở; lãnh đạo cấp phòng thuộc sở; công chức phụ trách CCHC của các đơn vị thuộc bộ; đại diện các hội, hiệp hội.

+ Chỉ số cấp tỉnh, khảo sát 6 đối tượng: Người dân, Doanh nghiệp, Đại biểu HĐND cấp tỉnh; lãnh đạo cấp sở; lãnh đạo cấp phòng thuộc sở; lãnh đạo UBND cấp huyện.

c) Thang điểm đánh giá

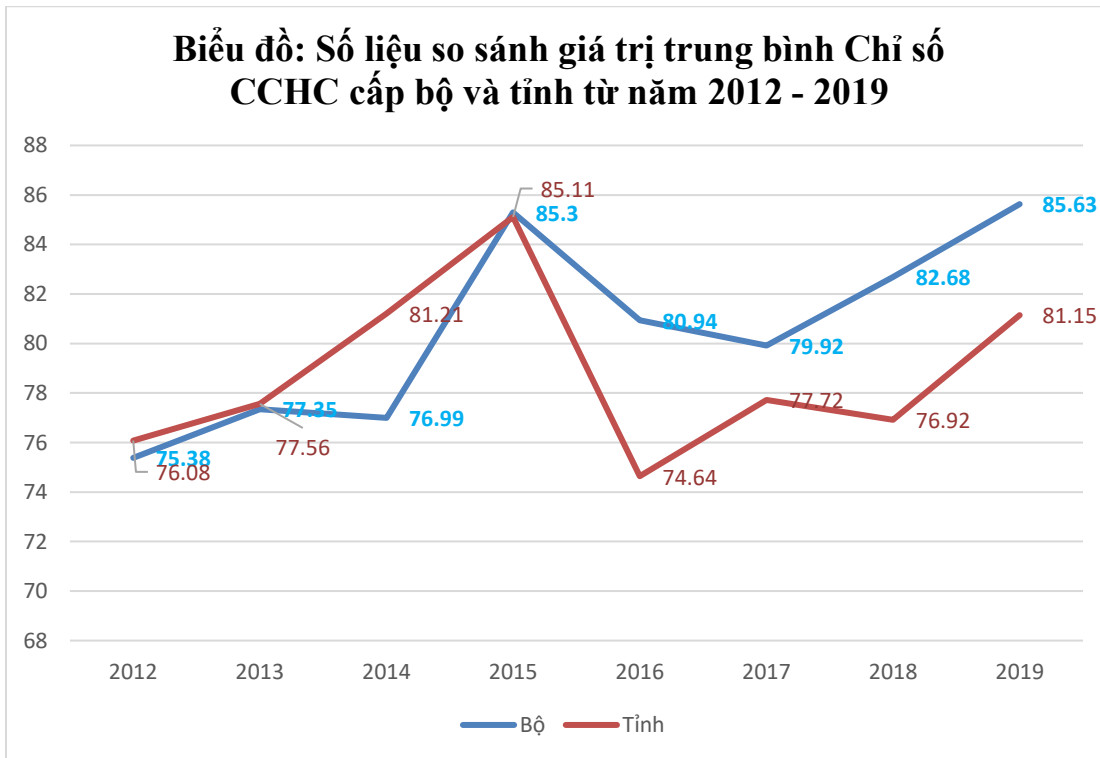
Các Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh và cấp bộ đều có tổng điểm đánh giá là 100 điểm. Mỗi tiêu chí hoặc tiêu chí thành phần đều được đo lường, đánh giá gắn với một thang đo có các mức điểm khác nhau. Thang điểm đánh giá được thiết kế theo mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính từ cao nhất đến thấp nhất. Trong tổng số 100 điểm đánh giá, tỷ lệ điểm đánh giá giữa điều tra xã hội học thường chiếm khoảng 34.5% - 38% tổng số điểm, tùy thuộc vào số lượng tiêu chí và giai đoạn đánh giá khác nhau.

3. Kết quả áp dụng Chỉ số cải cách hành chính

Căn cứ vào nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần và phương pháp đánh giá đã phê duyệt, Bộ Nội vụ ban hành các văn bản hướng dẫn bộ, tỉnh thực hiện các quy trình tự đánh giá và gửi kết quả Chỉ số cải cách hành chính về Bộ Nội vụ thông qua phần mềm quản lý chấm điểm. Hàng năm, Bộ Nội vụ đều xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn nghiệp vụ chấm điểm cho các bộ, tỉnh, đặc biệt là cập nhật các điểm mới về nội dung, phương pháp để tạo thuận lợi cho các bộ, tỉnh khi thực hiện tổng hợp, tự đánh giá, chấm điểm cho đơn vị, địa phương mình.

Để triển khai các hoạt động thẩm định kết quả Chỉ số cải cách hành chính, với vai trò là cơ quan chủ trì, Bộ Nội vụ đã thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng với sự tham gia của các bộ, cơ quan phụ trách từng nội dung cải cách hành chính; ban hành quy chế làm việc và các văn bản phân công, giao việc cho các thành viên thực hiện công tác thẩm định theo các lĩnh vực, tiêu chí thuộc phạm vi quản lý của từng bộ, cơ quan. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Hội đồng thẩm định sẽ họp để thông qua kết quả điểm, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các bộ, tỉnh.

Hàng năm, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các cơ quan liên quan khảo sát khoảng 18.000 - 20.000 phiếu khảo sát các nhóm đối tượng lãnh đạo, quản lý và công chức chuyên trách cải cách hành chính; khoảng từ 34.000 - 36.000 phiếu khảo sát người dân, doanh nghiệp để phục vụ xác định điểm đánh giá đối với một số tiêu chí, tiêu chí thành phần. Tính riêng trong năm 2019, đã khảo sát tổng số 20.231 phiếu lãnh đạo, quản lý và công chức; 36.600 phiếu khảo sát người dân, doanh nghiệp để phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính 2019 của các bộ, các tỉnh.



Biểu đồ phân tích kết quả đánh giá từ năm 2012 - 2019 cho thấy: Giá trị trung bình kết quả Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ và cấp tỉnh đều cho thấy xu hướng tăng, trong đó Chỉ số cấp bộ tăng 10.25% (thấp nhất là năm 2012, đạt 75.38%, cao nhất là năm 2019, đạt 85.63%); cấp tỉnh tăng 10.47% (thấp nhất là năm 2016, đạt 74.64%, cao nhất là năm 2015, đạt 85.11%). Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ có 4 năm đạt giá trị trung bình trên 80%, trong khi đó, Chỉ số cấp tỉnh có 3 năm đạt giá trị trung bình trên 80%. Đáng chú ý, có tới 6/8 năm đánh giá, Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ đạt giá trị trung bình cao hơn so với cấp tỉnh. Điều này cho thấy, kết quả cải cách hành chính ở địa phương còn gặp nhiều thách thức hơn, nhất là trong quá trình tổ chức thực hiện các quy định của Trung ương về cải cách hành chính.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Qua 8 năm triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thể hiện được ý nghĩa, vai trò cũng như những yêu cầu bước đầu đạt được. Từ mặt lý luận đến thực tiễn đã chỉ ra rằng Chỉ số cải cách hành chính là công cụ quản lý mới trong triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, khắc phục được tính chủ quan, định tính, một chiều trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính giai đoạn 10 năm trước; bảo đảm việc theo dõi, đánh giá một cách khoa học, hệ thống, định lượng và dựa trên kết quả, huy động sự tham gia của các tổ chức trong bộ máy nhà nước, tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức và doanh nghiệp đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ một cách thực chất, khách quan hơn. Việc áp dụng Chỉ số cải cách hành chính thể hiện sự quyết tâm của Chính phủ trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020. Kết quả thực tế triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính thời gian qua là cơ sở quan trọng khẳng định hơn nữa mục đích, ý nghĩa của Chỉ số cải cách hành chính ở những vấn đề cụ thể:

Một là, Chỉ số cải cách hành chính là công cụ đo lường, đánh giá một cách toàn diện, thực chất và khách quan việc triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính hàng năm ở các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Hai là, Kết quả Chỉ số cải cách hành chính hàng năm đã góp phần tác động mạnh mẽ đến nhận thức, tư duy đổi mới và hành động của lãnh đạo các ngành, các cấp, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị ở bộ, địa phương; thúc đẩy nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành và tạo động lực nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính.

Ba là, thông qua đánh giá, xếp hạng hàng năm xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện các nội dung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính, qua đó giúp cho các bộ, ngành và cấp chính quyền địa phương có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp thích hợp nhằm nâng cao

chất lượng và hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình tổng thể tại các bộ, cơ quan ngang bộ, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bốn là, đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính hàng năm giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và giữa cơ quan ngang bộ, thành phố trực thuộc Trung ương với nhau.

Năm là, Thông qua phân tích kết quả Chỉ số cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp hoàn thiện thể chế, chính sách theo hướng đổi mới, tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Sáu là, việc áp dụng đánh giá, chấm điểm thực hiện trên phần mềm đã giúp rút ngắn được quy trình đánh giá, tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị và đặc biệt là nâng cao tính công khai, minh bạch trong các hoạt động đánh giá, thẩm định.

2. Hạn chế

Ngoài những mặt tích cực đạt được, thực tế triển khai áp dụng công cụ Chỉ số cải cách hành chính thời gian qua cũng đặt ra một số vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện trong thời gian tới. Các hạn chế, bất cập đó là:

Một là, Áp dụng Chỉ số cải cách hành chính mới chỉ làm tốt chức năng đánh giá, còn chức năng theo dõi chưa thực sự phát huy hiệu quả, nhất là theo dõi trong phạm vi thời gian hẹp như hàng tháng, hàng quý để thường xuyên cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cho hoạt động chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính.

Hai là, Bộ tiêu chí hiện nay, với đa số các tiêu chí đánh giá về kết quả, thường có tính ổn định không cao, thường xuyên phải sửa đổi, bổ sung vì phải căn cứ, cập nhật đánh giá các nhiệm vụ cải cách hành chính mới mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, tỉnh thực hiện hàng năm.

Ba là, Việc tổng hợp số liệu thống kê ở một số bộ, tỉnh còn thiếu chính xác, do chưa hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu thông suốt và không cập nhật thường xuyên, dẫn đến còn tình trạng tự đánh giá, chấm điểm chưa sát với kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được, không có đủ tài liệu kiểm chứng; phần nào ảnh hưởng đến công tác thẩm định của Hội đồng thẩm định.

Bốn là, Công tác điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính hiện nay vẫn thực hiện thông qua phát phiếu trực tiếp cho công chức, tồn khá nhiều thời gian và công sức thực hiện khảo sát.

Năm là, Việc triển khai xác định và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính hàng năm còn bất cập, thời gian công bố muộn, ảnh hưởng phần nào đến công tác rà soát, chỉ đạo điều hành cải cách hành chính ở bộ, tỉnh.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Bộ Nội vụ, với vai trò là cơ quan thường trực cải cách hành chính của Chính phủ, cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống các tiêu chí, tiêu chí thành phần theo hướng tăng số lượng các tiêu chí đánh giá hiệu quả cải cách, để nâng

cao tính ổn định của các tiêu chí đánh giá. Khi các tiêu chí có tính ổn định cao, sẽ tạo thuận lợi cho việc thực hiện chức năng *theo dõi* theo định kỳ của Chỉ số cải cách hành chính.

2. Việc chỉnh sửa, hoàn thiện các tiêu chí đánh giá trong thời gian tới cần bám sát vào các mục tiêu, yêu cầu và nhiệm vụ cải cách hành chính của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

3. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện phương pháp điều tra xã hội học theo hướng tăng cường sử dụng các mẫu phiếu điện tử để khảo sát công chức, tăng số lượng mẫu phiếu để nâng cao tính chính xác trong đánh giá.

4. Nghiên cứu nâng cấp, bổ sung các tính năng mới của phần mềm Quản lý chấm điểm, đảm bảo xử lý dữ liệu, kết xuất số liệu nhanh và chính xác; đồng thời, nâng cấp, cung cấp chi tiết, dễ khai thác về thông tin, kết quả Chỉ số cải cách hành chính hàng năm trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nội vụ, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng.

5. Tăng cường tập huấn chuyên sâu về chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ công chức của các bộ, tỉnh trong việc tổng hợp số liệu, thực hiện thẩm định, đánh giá để bảo đảm tính chuyên nghiệp và chính xác trong các hoạt động triển khai xác định Chỉ số hàng năm.

6. Nghiên cứu đổi mới phương thức tổ chức thực hiện để rút ngắn thời gian xác định và công bố sớm kết quả Chỉ số cải cách hành chính, có thể vào cuối Quý IV hoặc đầu Quý I hàng năm để tạo thuận lợi cho các bộ, tỉnh rà soát, ban hành sớm các biện pháp khắc phục hạn chế và nâng cao hiệu quả cải cách hành chính./.

Chuyên đề 15

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

Bộ Nội vụ

I. TỔNG QUAN VỀ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Cơ sở

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ xác định một trong các mục tiêu của cải cách hành chính nhà nước giai đoạn này là “Bảo đảm sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020” và một trong các trọng tâm của cải cách hành chính nhà nước là “Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công”. Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 đã giao Bộ Nội vụ triển khai thực hiện Đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức (sau đây viết tắt là “NDTC”) đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Trên cơ sở đó, ngày 10/10/2017 Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 2640/QĐ-BNV phê duyệt Đề án đo lường sự hài lòng của NDTC đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 quy định cụ thể mục đích, mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phương pháp, giải pháp, trách nhiệm, thời gian và kinh phí triển khai đo lường sự hài lòng của NDTC đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn này.

2. Mục đích

Đo lường sự hài lòng của NDTC đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước nhằm đánh giá khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công của các cơ quan hành chính nhà nước. Thông qua đó, các cơ quan hành chính nhà nước nắm bắt được yêu cầu, mong muốn của NDTC để có những biện pháp cải thiện chất lượng phục vụ và cung ứng dịch vụ nhằm nâng cao sự hài lòng và lợi ích của NDTC.

3. Nội dung đo lường sự hài lòng

Đo lường sự hài lòng của NDTC đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi là “đo lường sự hài lòng”) được thực hiện đối với 5 yếu tố cơ bản của quá trình cung ứng dịch vụ hành chính công, gồm: (1) Tiếp cận dịch vụ; (2) thủ tục hành chính (viết tắt là TTHC”); (3) công chức trực tiếp giải quyết công việc; (4) kết quả dịch vụ; (5) việc tiếp nhận, giải quyết góp ý, phản ánh, kiến nghị (sau đây viết tắt là “GYPAKN”). Nội dung đo lường là các nhận định, đánh giá, mức độ hài lòng và sự mong đợi của NDTC đối với việc cung ứng dịch vụ

hành chính công của cơ quan hành chính nhà nước.

Nội dung đo lường sự hài lòng của NDTC đối với 5 yếu tố bao gồm: (1) Nhận định của NDTC; (2) sự hài lòng của NDTC; (3) sự mong đợi của NDTC.

Các tiêu chí đánh giá đối với 5 yếu tố ở từng nội dung bao gồm:

a) Nhận định của NDTC

Gồm các tiêu chí: Cơ quan trực tiếp giải quyết công việc cho NDTC; kênh thông tin để biết về cơ quan trực tiếp giải quyết công việc cho NDTC; kênh thông tin để biết về TTHC; số lần đi lại đến cơ quan để giải quyết công việc; việc công chức gây phiền hà, sách nhiễu; việc công chức gợi ý nộp tiền ngoài phí/lệ phí; việc cơ quan đúng hẹn; việc cơ quan thông báo trễ hẹn; việc cơ quan xin lỗi vì trễ hẹn; sự phù hợp của các hình thức cung ứng dịch vụ hành chính công.

b) Sự hài lòng của NDTC

Gồm các tiêu chí:

- Về tiếp cận dịch vụ: Trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết công việc có biển hiệu, hướng dẫn rõ ràng, dễ thấy; trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết công việc có đủ chỗ ngồi cho người dân, tổ chức; trang thiết bị phục vụ người dân, tổ chức đầy đủ; trang thiết bị phục vụ người dân, tổ chức dễ sử dụng.

- Về TTHC: TTHC được niêm yết công khai dễ thấy; TTHC được niêm yết công khai đầy đủ; thành phần hồ sơ mà NDTC phải nộp là đúng quy định; phí/lệ phí mà NDTC phải nộp là đúng quy định; thời hạn giải quyết (tính từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đến ngày nhận kết quả) là đúng quy định.

- Về công chức trực tiếp giải quyết công việc: Công chức có thái độ giao tiếp lịch sự; công chức chú ý lắng nghe câu hỏi, ý kiến của NDTC; công chức trả lời, giải đáp đầy đủ các ý kiến của NDTC; công chức trả lời, giải thích đầy đủ các câu hỏi, ý kiến của NDTC; công chức hướng dẫn kê khai hồ sơ dễ hiểu; công chức hướng dẫn người dân, tổ chức kê khai hồ sơ một lần là người dân, tổ chức có thể hoàn thiện hồ sơ; công chức giải quyết công việc đúng quy định.

- Về kết quả dịch vụ: Kết quả phù hợp với quy định; kết quả có thông tin đầy đủ; kết quả có thông tin chính xác; kết quả đảm bảo tính công bằng.

- Về tiếp nhận, giải quyết góp ý, phản ánh, kiến nghị: Cơ quan có bố trí hình thức tiếp nhận góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC; NDTC dễ dàng thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị; cơ quan tiếp nhận và xử lý tích cực các góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC; cơ quan có thông báo kịp thời kết quả xử lý các ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC.

c) Sự mong đợi của NDTC

Gồm các tiêu chí: Mở rộng các hình thức thông tin để NDTC biết đến cơ quan nơi nộp hồ sơ và nhận kết quả dịch vụ công một cách dễ dàng, nhanh chóng; cải thiện chất lượng cơ sở vật chất; hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ NDTC;

tăng cường niềm yết công khai, minh bạch quy định TTHC; tăng cường tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả dịch vụ công qua đường bưu điện; đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tiếp tục đơn giản hóa TTHC; rút ngắn thời gian dịch vụ công; giảm phí/lệ phí dịch vụ công; cải thiện thái độ giao tiếp của công chức; cải thiện tinh thần phục vụ của công chức; nâng cao năng lực giải quyết công việc của công chức; bố trí hình thức tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC dễ dàng, thuận tiện hơn; tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC kịp thời, tích cực (mỗi NDTC lựa chọn 03 nội dung mong đợi nhất đối với cơ quan hành chính nhà nước trong việc ưu tiên cải cách, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, thông qua lựa chọn từ các nội dung trên)

4. Phương pháp thu thập thông tin đo lường, xác định Chỉ số hài lòng

a) Thu thập thông tin

Phương pháp điều tra xã hội học chọn mẫu ngẫu nhiên, phân tần dựa trên Phiếu điều tra được áp dụng để thu thập thông tin đo lường sự hài lòng của NDTC.

- Đối tượng: NDTC đã trực tiếp giải quyết công việc và nhận kết quả giải quyết tại cơ quan hành chính nhà nước.

- Phạm vi: 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) thông qua phương pháp chọn mẫu điều tra xã hội học.

b) Xây dựng Chỉ số hài lòng (SIPAS)

Kết quả đo lường sự hài lòng của NDTC được phản ánh qua bộ Chỉ số hài lòng được gọi là SIPAS (chữ viết tắt của tiếng Anh: Satisfaction Index of Public Administrative Services). Chỉ số SIPAS bao gồm chỉ số phản ánh nhận định của NDTC, chỉ số phản ánh sự hài lòng của NDTC và chỉ số phản ánh sự mong đợi của NDTC. Chỉ số SIPAS được xây dựng dưới dạng tỷ lệ phần trăm.

5. Tổ chức thực hiện

Bộ Nội vụ - Cơ quan Thường trực của Chính phủ về tổ chức thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 chủ trì triển khai SIPAS giai đoạn 2017 - 2020 theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Bộ Nội vụ đã ký Chương trình phối hợp số 5822/CTPH-BNV-TWMTTQVN-TWHCCBVN ngày 07/11/2018 với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam để triển khai SIPAS giai đoạn 2018 - 2020, nhằm tăng cường sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam các cấp đối với toàn bộ quá trình triển khai đo lường sự hài lòng của NDTC.

Hàng năm, Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai đo lường sự hài lòng; có công văn gửi Ủy ban nhân dân 63 tỉnh đề nghị phối hợp thực hiện, hỗ trợ công tác chọn mẫu điều tra xã hội học; ký Chương trình phối hợp và hợp đồng với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam để thực hiện phát, thu phiếu điều tra xã hội học tại 63 tỉnh. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam ban hành văn bản hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ

quốc, Hội Cựu chiến binh các tỉnh thực hiện giám sát và phúc tra kết quả điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng tại địa phương. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam chỉ đạo các Bưu điện tỉnh chọn điều tra viên từ nhân viên Bưu điện để thực hiện phát, thu phiếu điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng ở địa phương.

Sở Nội vụ, Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh phối hợp phúc tra kết quả phát, thu phiếu điều tra xã hội học, với tỷ lệ phúc tra là 10% tổng số phiếu điều tra đã thực hiện vào năm 2017 và 20% vào năm 2018, 2019.

6. Kết quả thu phiếu điều tra xã hội học và thành phần trả lời phiếu

Năm 2017, số phiếu phát ra là 33.900, số phiếu thu về hợp lệ là 30.741, đạt 90,68%. Năm 2018, số phiếu phát ra là 33.900 phiếu, số phiếu thu về hợp lệ là 32.715 phiếu, đạt 96,50%. Năm 2019, số phiếu phát ra là 36.630 phiếu, số phiếu thu về hợp lệ là 35.268 phiếu, đạt 96,28%.

II. KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Một số nhận định, đánh giá của NDTC năm 2017, 2018, 2019

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	
1.	Cơ quan giải quyết công việc	Bộ phận TNTKQ xã	46,88%	45,46%	
		Bộ phận TNTKQ huyện	37,67%	36,47%	
		Bộ phận TNTKQ tỉnh	13,93%	15,12%	
		Trung tâm HCC tỉnh	10,22%	8,74%	
		Khác	0,78%	1,04%	
2.	Kênh thông tin để biết về cơ quan giải quyết công việc	Qua người thân, bạn	25,52%	20,79%	17,33%
		Qua chính quyền xã	57,93%	59,63%	71,92%
		Qua thông tin đại chúng	19,96%	19,47%	15,54%
		Qua internet	8,20%	7,10%	5,17%
		Khác	2,17%	2,86%	2,04%
3.	Kênh thông tin để biết về biết về quy định TTHC	Qua công chức	71,66%	73,60%	
		Qua niêm yết công khai tại nơi nộp hồ sơ	26,61%	25,19%	
		Qua qua Internet	7,34%	4,92%	
		Qua qua người thân, bạn	6,84%	4,52%	
		Khác	0,52%	0,59%	
4.	Số lần đi lại giải quyết công việc	1 lần	28,25%	79,30% (1-2lần)	78,09% (1-2lần)
		2 lần	54,88%	16,30% (3-4lần)	16,94% (3-4lần)
		3 lần	11,47%	2,70% (5-6 lần)	2,42% (5-6 lần)
		4 lần	4,43%	1,80 % (nhiều)	2,47% (nhiều)
		Khác	0,98%		

TT	Nội dung		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017
5.	Công chức phiên hà, sách nhiều	Có	1,41%	2,45%	3,35%
6.	Công chức gọi ý nộp tiền ngoài phi/lệ phí	Có	0,47%	1,42%	1,85%
7.	Cơ quan trả kết quả đúng hạn	Đúng hạn	93,92%	93,03%	91,73%
		Sớm hạn	1,64%	1,85%	2,37%
		Trễ hạn	4,44%	5,12%	5,90%
8.	Cơ quan thông báo về việc trễ hạn	Có	42,63%	33,29%	32,77%
9.	Cơ quan xin lỗi vì trễ hạn	Có	27,12%	18,57%	11,09%
10.	Tiếp nhận hs và trả kết quả tại BPMC	Phù hợp	88,20%		
	Tiếp nhận hs tại BPMC, trả kết quả qua dv BD	Phù hợp	88,80%		
	Tiếp nhận hs và trả kết quả qua dv BD	Phù hợp	86,20%		
	Tiếp nhận hs và trả kết quả qua internet	Phù hợp	84,94%		

2. Sự hài lòng của NDTC đối với quá trình, kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công nói chung năm 2019 với 2018, 2017

	Năm 2019				Năm 2018				Năm 2017			
	Cả nước	Tỉnh cao nhất	Tỉnh thấp nhất	GT trung vị	Cả nước	Tỉnh cao nhất	Tỉnh thấp nhất	GT trung vị	Cả nước	Tỉnh cao nhất	Tỉnh thấp nhất	Trung vị
I. TIẾP CẬN												
1. Trụ sở dễ thấy	87,53%	95,94%	75,00%	88,52%	86,56%	97,97%	70,00%	87,29%	84,36%	97,08%	54,26%	4,62%
2. Nơi ngồi chờ đủ chỗ ngồi	88,01%	95,91%	76,66%	88,26%	83,31%	97,83%	68,96%	83,86%	80,31%	95,42%	47,40%	9,09%
3. Trang thiết bị đầy đủ	85,60%	95,60%	75,87%	86,04%	74,00%	93,96%	55,89%	75,11%	71,61%	91,25%	38,25%	0,15%
4. Trang thiết bị dễ sử dụng	84,78%	96,22%	73,04%	85,44%	78,62%	96,24%	63,31%	79,39%	75,18%	95,00%	40,96%	4,79%
Hài lòng về tiếp cận dịch vụ	86,48%	95,76%	75,54%	87,17%	80,62%	96,38%	65,63%	81,85%	77,86%	94,38%	45,22%	7,29%
II. THỦ TỤC												
5. TTHC được niêm yết công khai dễ thấy	85,99%	95,60%	75,22%	86,73%	86,99%	99,13%	75,42%	86,98%	85,04%	98,95%	57,17%	3,99%
6. TTHC được niêm yết công khai đầy đủ	86,16%	96,91%	74,22%	86,94%	86,32%	99,13%	73,75%	86,22%	83,94%	97,06%	56,34%	3,47%

7. Thành phần hồ sơ đúng quy định	88,00%	96,38%	76,96%	88,47%	87,78%	99,42%	77,08%	88,13%	85,82%	93,33%	62,79%	5,76%
8. Mức phí/lệ phí đúng quy định	86,80%	96,07%	76,08%	87,77%	86,46%	99,58%	74,15%	86,04%	84,07%	97,50%	55,93%	3,75%
9. Thời hạn giải quyết đúng quy định	85,73%	95,53%	74,04%	86,73%	84,46%	98,13%	72,24%	83,96%	82,69%	96,67%	55,72%	3,13%
Hài lòng về thủ tục hành chính	86,54%	96,10%	76,13%	87,39%	86,40%	98,90%	75,21%	86,25%	84,31%	97,54%	57,59%	4,20%
III. CÔNG CHỨC												
10. Công chức lịch sự	86,72%	95,59%	75,09%	87,03%	85,37%	98,11%	71,82%	82,80%	82,80%	97,50%	59,67%	3,30%
	Cả nước	Tỉnh cao nhất	Tỉnh thấp nhất	GT trung vị	Cả nước	Tỉnh cao nhất	Tỉnh thấp nhất	GT trung vị	Cả nước	Tỉnh cao nhất	Tỉnh thấp nhất	T trung vị
11. Công chức chú ý lắng nghe	85,08%	95,53%	72,82%	85,06%	84,40%	97,50%	69,28%	80,78%	80,78%	96,34%	56,55%	0,75%
12. Công chức trả lời đầy đủ	85,50%	96,69%	72,39%	85,63%	84,35%	97,29%	66,74%	80,93%	80,93%	96,46%	55,72%	0,75%
13. Công chức hướng dẫn dễ hiểu	85,79%	94,76%	74,04%	85,80%	84,91%	98,12%	68,86%	85,63%	81,22%	96,46%	51,98%	1,25%
14. Công chức hướng dẫn 1 lần	84,75%	95,83%	70,91%	85,18%								
15. Công chức tuân thủ đúng quy định	86,64%	94,53%	73,87%	87,22%	85,01%	98,41%	71,96%	84,78%	83,15%	97,85%	58,21%	2,98%
16. Công chức tận tình giúp đỡ	84,86%	93,76%	71,78%	85,20%	86,57%	98,41%	73,54%	86,40%	81,96%	96,67%	54,47%	2,50%
Hài lòng về công chức nói chung	85,62%	94,94%	73,49%	85,91%	85,10%	97,61%	71,29%	85,43%	81,81%	96,74%	56,10%	1,56%
IV. KẾT QUẢ												
17. Kết quả đúng quy định	88,32%	97,69%	75,87%	89,17%	87,45%	99,15%	74,15%	87,50%	85,37%	98,75%	65,90%	5,15%
18. Kết quả có thông tin đầy đủ	88,87%	97,69%	77,39%	89,70%	88,56%	99,16%	72,88%	88,53%	85,95%	98,54%	67,98%	5,83%
19. Kết quả có thông tin chính xác	89,00%	97,84%	77,83%	90,00%	88,38%	99,17%	74,58%	88,63%	85,88%	98,13%	67,98%	5,58%
20. Kết quả công bằng	88,06%	97,69%	75,65%	88,82%								

Hài lòng về kết quả nói chung	88,5 6%	97,73%	76,68 %	89,63%	88,1 3%	99,1 6%	73,87%	88,21%	85,7 3%	98,47%	67,2 9%	5,51 %
V. Tiếp nhận, xử lý GYPAKN												
1. Cơ quan bố trí hình thức tiếp nhận GYPAKN	74,7 6%	94,55%	40,74 %	76,00%	75,0 4%	100 %	43,24%	74,74%	76,6 2%	97,22%	50,8 2%	5,15 %
2. NDTC dễ dàng GYPAKN	74,9 5%	94,55%	52,00 %	76,00%	73,7 5%	97,9 6%	42,10%	73,23%	74,6 6%	95,37%	48,1 5%	3,65 %
3. Cơ quan xử lý GYPAKN tích cực	73,3 5%	96,36%	45,71 %	74,67%	73,9 7%	97,9 6%	39,13%	72,92%	74,8 2%	95,37%	44,4 4%	3,21 %
4. Cơ quan hông bảo kịp thời kết quả xử lý GYPAKN	71,5 9%	90,48%	45,71 %	72,00%	73,5 2%	95,9 2%	35,13%	74,07%	75,2 7%	95,37%	46,1 5%	4,59 %
Hài lòng về tiếp nhận, xử lý GYPAKN	73,6 6%	91,82%	50,00 %	74,04%	74,0 7%	97,9 6%	41,89%	74,23%	75,3 4%	95,83%	49,8 0%	4,50 %
Hài lòng về sự phục vụ hành chính	84,4 5%	95,26%	73,81 %	85,16%	82,9 9%	97,8 8%	69,98%	81,92%	80,9 0%	95,75%	67,7 0%	9,76 %

3. Sự hài lòng của NDTC đối với cấp hành chính, lĩnh vực dịch vụ năm 2017, 2018, 2019

	2019	2018	2017
Cấp tỉnh	83,35%	83,23%	80,74%
Cấp huyện	85,53%	81,47%	80,34%
Cấp xã	84,37%	84,04%	81,93%
Lĩnh vực đất đai, môi trường	79,06%	80,54%	78,87%
Lĩnh vực xây dựng, quản lý dự án	84,38%	82,02%	79,28%
Lĩnh vực giao thông vận tải	88,45%	85,79%	80,62%
Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	86,99%	83,03%	82,10%
Lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn	86,53%	85,48%	81,88%
Lĩnh vực kinh doanh	85,53%	81,47%	82,48%
Lĩnh vực lý lịch tư pháp, trợ giúp pháp lý	83,99%	83,08%	84,85%
Lĩnh vực tư pháp, lao động (cấp xã)	84,37%	84,04%	81,93%
Cả nước nói chung	84,45%	82,99%	80,90%

4. Sự mong đợi của NDTC năm 2019 với 2018, 2017

	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017
Mở rộng các hình thức thông tin	62,50%	60,89%	56,22%
Cải thiện chất lượng cơ sở vật chất; hiện đại hóa trang thiết bị	26,01%	28,10%	27,13%
Tăng cường niêm yết công khai, minh bạch TTHC	30,09%	23,53%	26,38%
Tăng cường nhận hồ sơ và trả kết quả qua đường bưu điện	29,63%	30,73%	

Đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.	12,13%	10,68%	
Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính	44,00%	46,80%	74,72%
Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính	43,27%	44,74%	41,49%
Giảm phí/lệ phí giải quyết thủ tục hành chính	13,22%	14,12%	12,27%
Cải thiện thái độ giao tiếp của công chức	5,63%	6,01%	5,68%
Cải thiện tinh thần phục vụ của công chức	5,06%	4,74%	5,10%
Nâng cao năng lực của công chức	8,69%	8,54%	8,50%
Bố trí hình thức tiếp nhận GYPAKN dễ dàng, thuận tiện hơn	8,60%	8,94%	
Tiếp nhận, giải GYPAKN kịp thời, tích cực	9,89%	11,21%	14,65%
Khác	0,65%	0,69%	

III. ĐÁNH GIÁ

1. Về kết quả đạt được

Điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng là một cuộc điều tra với quy mô lớn, với người dân, tổ chức được chọn ngẫu nhiên từ tất cả các vùng, miền trong cả nước (từ các xã, huyện thuộc tất cả các loại đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện của 63 tỉnh). Năm 2017, 30.741 người dân, tổ chức tham gia điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng (trên tổng số 33.900 người được chọn), năm 2018 là 32.715 người (trên tổng số 33.900 người được chọn) và năm 2019 là 35.268 người (trên tổng số 36.630 người được chọn). Do vậy, kết quả SIPAS 2017, 2018, 2019 không chỉ phản ánh được tiếng nói của người dân, tổ chức thuộc mọi thành phần, từ mọi vùng miền mà còn phản ánh một bức tranh toàn diện, chi tiết về chất lượng cung ứng dịch vụ công, sự phục vụ của cơ quan HCNN, từ việc tiếp cận dịch vụ, việc công khai và tuân thủ các quy định TTHC, việc giao tiếp và xử lý công việc của đội ngũ công chức, kết quả dịch vụ mà NDTC nhận được cho đến việc tiếp nhận, xử lý của cơ quan HCNN đối với các ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC.

Kết quả SIPAS các năm qua đã giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ có thêm thông tin khách quan, định lượng để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương nói chung và việc nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công nói riêng.

Kết quả SIPAS cũng giúp các cấp chính quyền ở địa phương nắm bắt được thực trạng chất lượng cung ứng dịch vụ công, chất lượng phục vụ NDTC của các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương cũng như sự mong đợi của NDTC, đặc biệt khi so sánh với các địa phương khác để rút ra bài học kinh nghiệm, trên cơ sở đó tìm ra các giải pháp phù hợp để khắc phục tồn tại và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công, phục vụ NDTC.

Việc triển khai SIPAS các năm qua của Chính phủ thể hiện trách nhiệm giải trình của các cơ quan HCNN, chính quyền địa phương đối với NDTC đồng thời là một hình thức để NDTC thực hiện quyền và nghĩa vụ giám sát, phản ánh tiếng nói của mình đối với cơ quan HCNN, chính quyền địa phương.

Kết quả SIPAS 2017, 2018, 2019 nhìn chung cho thấy mức độ hài lòng của NDTC tăng dần qua mỗi năm, phản ánh các nỗ lực cải cách hành chính của Chính phủ, chính quyền địa phương, các cơ quan hành chính đã mang lại hiệu quả, đặc biệt trong việc nâng cao đời sống và mang lại sự hài lòng và niềm tin cho người dân, tổ chức. Năm 2019, 84,45% NDTC được hỏi trong cả nước cảm thấy hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương nói chung, tăng gần 1,5% so với năm 2018 và tăng gần 2,3% so với năm 2017.

Tỷ lệ NDTC hài lòng về 5 yếu tố của quá trình, kết quả cung ứng dịch vụ công của cơ quan HCNN (gồm tiếp cận dịch vụ, thủ tục hành chính, công chức, kết quả dịch vụ và việc tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN) ở 63 tỉnh nói chung cũng tăng qua các năm, với năm 2017 nằm trong khoảng 75,43 - 85,73%, năm 2018 trong khoảng 74,07 - 88,13% và năm 2019 trong khoảng 73,66 - 88,56%. Mặc dù các mức chỉ số giữa các năm khác nhau nhưng có một điểm tương đồng giữa các năm là tỷ lệ NDTC hài lòng về kết quả dịch vụ luôn cao nhất và tỷ lệ NDTC hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN luôn thấp nhất. Tỷ lệ NDTC hài lòng về tiếp cận dịch vụ có mức tăng nhiều nhất kể từ năm 2017 đến 2019 - lên đến 8,62 %, tiếp đến là tỷ lệ hài lòng về công chức - 3,81%, tỷ lệ hài lòng về kết quả dịch vụ - 2,83% và cuối cùng là tỷ lệ hài lòng về thủ tục hành chính - 2,23%. Riêng tỷ lệ hài lòng về việc tiếp nhận, giải quyết ý kiến GYPAKN thì lại giảm qua 3 năm, với mức giảm là 1,68%. Cụ thể, tỷ lệ NDTC hài lòng năm 2019 về tiếp cận dịch vụ tăng 5,68% so với năm 2018, tăng 8,62% so với năm 2017; về TTHC tăng 0,14% so với năm 2018, tăng 2,23% so với năm 2017; về công chức giảm 0,29% so với năm 2018, tăng 3,81% so với 2017; về kết quả dịch vụ tăng 0,37% so với năm 2018, tăng 2,63% so với 2017; về việc tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN giảm 0,41% so với năm 2018, giảm 2,68% so với năm 2017.

Tỷ lệ NDTC hài lòng về sự phục vụ hành chính của các cơ quan HCNN thuộc 3 cấp và 16 lĩnh vực dịch vụ được đánh giá nhìn chung đều tăng qua 3 năm. Trong 3 cấp, cấp huyện có tỷ lệ NDTC hài lòng tăng nhiều nhất - 5,19%; cấp xã tăng ít nhất - 2,44%. Trong số 16 lĩnh vực dịch vụ, 14 lĩnh vực có tỷ lệ NDTC hài lòng tăng, với lĩnh vực giao thông - vận tải tăng nhiều nhất - 7,83%; lĩnh vực đất đai, môi trường tăng thấp nhất - 0,19%; còn lĩnh vực tư pháp, trợ giúp pháp lý thì có tỷ lệ NDTC giảm - 0,86%.

Kết quả SIPAS 2019 so với năm 2018, 2017 cũng cho thấy NDTC ngày càng ít phải đi lại hơn, ít bị trễ hẹn hơn và ít bị phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực hơn trong quá trình giải quyết công việc. Ngày càng có nhiều NDTC nhận được thông báo, xin lỗi về sự trễ hẹn trả kết quả dịch vụ từ cơ quan có thẩm quyền.

Như vậy, qua 3 năm 2017, 2018 và 2019, nhiều tỉnh đã thực sự nỗ lực thực hiện cải cách hành chính nói chung, đặc biệt là thực hiện nâng cấp, hiện đại hóa

công sở; công khai, minh bạch thông tin, quy định về TTHC; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; cải cách TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông... Những nỗ lực này đã mang lại nhiều kết quả, tác động tích cực đối với NDTC, giúp NDTC tiếp cận dịch vụ công dễ dàng hơn, được phục vụ tốt hơn trong quá trình giải quyết công việc và nhận được kết quả dịch vụ công có chất lượng cao hơn. NDTC hài lòng hơn, tin tưởng hơn đối với cơ quan HCNN, chính quyền địa phương.

Kết quả SIPAS 2019 cũng chỉ ra một số tồn tại, hạn chế trong cung ứng dịch vụ công, phục vụ NDTC của cơ quan HCNN. Tỷ lệ DNTC hài lòng đối với sự phục vụ hành chính của 63 tỉnh có sự cách biệt khá lớn, mặc dù sự cách biệt này được thu hẹp dần qua 3 năm. Năm 2017 là tỷ lệ DNTC hài lòng về sự phục vụ hành chính của 63 tỉnh nằm trong khoảng 67,70 - 95,75%, với sự cách biệt giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất là 28,05%; năm 2018 trong khoảng 69,98 - 97,88% với sự cách biệt giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất là 27,90% và năm 2019 trong khoảng 73,81 - 95,26%, với sự cách biệt giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất là 21,45%. Tỷ lệ DNTC hài lòng đối với sự phục vụ hành chính của 63 tỉnh có sự tăng, giảm không đồng đều qua 3 năm: 25/63 tỉnh có chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính tăng bền vững, 35/63 tỉnh tăng thiếu bền vững và 03/63 tỉnh giảm. Điều này phản ánh nhiều địa phương chưa thực sự nỗ lực và chưa đạt hiệu quả trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công.

Theo yêu cầu của Chính phủ, đến năm 2020 các địa phương phải đảm bảo tối thiểu 30% dịch vụ công được cung ứng trực tuyến mức độ 3, 4. Tuy nhiên, SIPAS cho thấy đến năm 2019 mới có 8,20% NDTC được hỏi trong cả nước đã tiếp cận thông tin về dịch vụ qua mạng internet và 7,34% tiếp cận quy định TTHC qua mạng internet. Các chỉ số này của 63 tỉnh đều thấp, chỉ trong khoảng 2,42 - 19,87% và 1,67 - 21,86%. Mặc dù đã tăng hơn năm 2018 và năm 2017 nhưng các tỷ lệ này của năm 2019 vẫn là quá thấp so với mục tiêu xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan HCNN và triển khai cung ứng dịch vụ công đặt ra tại Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của Chính phủ. Ngoài ra, SIPAS 2019 đánh giá tính phù hợp của các kênh cung ứng dịch vụ công đối với NDTC và kết quả cho thấy 84,94 % NDTC cho rằng việc cung ứng dịch vụ công trực tuyến qua mạng internet và trả kết quả qua đường bưu điện là phù hợp. Như vậy, các bộ, ngành, địa phương cần xem xét lại việc cung cấp thông tin và cung ứng dịch vụ công trực tuyến qua mạng internet trong thời gian qua, cần đảm bảo thông tin, dịch vụ dễ tiếp cận, tính dễ sử dụng, nhanh chóng, an toàn, bảo mật ... đối với NDTC để NDTC sử dụng hình thức này ngày càng nhiều hơn.

Một số yếu tố của quá trình cung ứng và kết quả dịch vụ công được NDTC đánh giá thiếu tích cực trong năm 2017 không được khắc phục hoặc khắc phục không đáng kể trong năm 2018, 2019, đó là việc NDTC phải đi lại nhiều lần để thực hiện dịch vụ công - năm 2017 là 2,47% đến năm 2019 là 4,45%; NDTC bị trễ hẹn trả kết quả - năm 2017 là 5,90%, đến năm 2019 là 4,44%; NDTC không nhận được thông báo về việc trễ hẹn - năm 2017 là 67,23% đến năm 2019 là

57,37%; và NDTC không nhận được xin lỗi về việc trễ hẹn - năm 2017 là 88,91% và đến năm 2019 là 72,88%. Không chỉ vậy, các chỉ số phản ánh số lần NDTC đi lại để giải quyết công việc, bị trễ hẹn, bị phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực mặc dù ở mức thấp và có xu hướng giảm dần qua các năm, tuy nhiên đến năm 2019, 63/63 tỉnh để xảy ra tình trạng NDTC đi lại nhiều lần, 62/63 tỉnh xảy ra trễ hẹn trả kết quả dịch vụ; 62 tỉnh trễ hẹn đều thực hiện không nghiêm quy định về thông báo, xin lỗi về việc trễ hẹn đối với NDTC, trong đó có 01 tỉnh không thực hiện bất kỳ thông báo nào và 6 tỉnh không thực hiện bất kỳ xin lỗi nào; 62/63 tỉnh có công chức gây phiền hà, sách nhiễu; 46/63 tỉnh có công chức gợi ý NDTC nộp thêm tiền ngoài phí/lệ phí.

Tỷ lệ hài lòng của NDTC nói chung trong cả nước về yếu tố tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN không chỉ thấp trong cả 3 năm 2017, 2018 và 2019 mà còn giảm dần qua các năm. Chỉ số này cũng thấp ở hầu hết các tỉnh. Có thể nói hầu hết các tỉnh chưa quan tâm, chưa thực hiện tốt việc tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN của NDTC trong 3 năm qua.

Mặc dù đã giảm nhưng đến năm 2019 vẫn còn 10 tỉnh có chỉ số hài lòng của NDTC đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN ở mức dưới 80% - thấp hơn mục tiêu đặt ra tại Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; 20 tỉnh có chỉ số hài lòng đã đạt mục tiêu tuy nhiên chưa đạt mức độ tốt. 38/63 tỉnh có chỉ số hài lòng thiếu bền vững hoặc giảm dần qua các năm, thậm chí có tỉnh có chỉ số hài lòng giảm đến 12%. Qua đó có thể thấy nhiều địa phương chưa quan tâm, triển khai một cách tích cực, hiệu quả một số nội dung cải cách hành chính theo yêu cầu của Chính phủ, trong đó đáng quan tâm nhất là việc thực hiện quy định của Chính phủ về việc thông báo, xin lỗi NDTC về việc trễ hẹn trả kết quả dịch vụ; việc triển khai cung ứng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3,4 và việc tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN của NDTC.

Ngoài các chỉ số phản ánh nhận định và sự hài lòng của NDTC, SIPAS còn bao gồm các chỉ số phản ánh sự mong đợi của NDTC đối với việc cung ứng dịch vụ công của cơ quan hành chính nhà nước. Ba nội dung mà NDTC mong đợi nhất trong cả năm 2017, 2018 và 2019 là: (1) Mở rộng các hình thức thông tin tiếp cận dịch vụ công, (2) tiếp tục đơn giản hóa TTHC và (3) rút ngắn thời gian dịch vụ công. Các thông tin này rất hữu ích đối với chính quyền địa phương các cấp. Để có được các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu, mong đợi của NDTC thì chính quyền không chỉ cần phải nắm bắt được mức độ hài lòng của NDTC mà còn cần phải hiểu được NDTC mong muốn gì. Trên cơ sở đó, chính quyền địa phương xác định ưu tiên cải thiện không chỉ các yếu tố nhận được sự hài lòng thấp mà còn cả yếu tố quan trọng đối với NDTC, được NDTC mong đợi nhiều.

Việc triển khai đo lường sự hài lòng của Bộ Nội vụ trong những năm qua đã làm thay đổi nhận thức và văn hóa làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước, đội ngũ công chức theo hướng lấy NDTC làm trung tâm, vì sự hài lòng của NDTC cũng như thay đổi phương pháp đánh giá kết quả, chất lượng dịch vụ công theo

hướng dựa trên ý kiến phản hồi và sự hài lòng của NDTC. Đồng thời, việc triển khai đo lường sự hài lòng cũng tạo cơ hội, điều kiện để NDTC đưa ra tiếng nói của mình và nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ của bản thân trong việc xây dựng một nền hành chính phục vụ, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NDTC và mang lại sự hài lòng cho NDTC. Có thể thấy những thay đổi mà việc triển khai đo lường sự hài lòng trong những năm qua mang lại thông qua các hình ảnh, sự kiện như: Ngày càng có nhiều cơ quan, đơn vị từ Trung ương đến địa phương đặt sự hài lòng của NDTC làm mục tiêu thực thi nhiệm vụ; nhiều chương trình, bài viết đề cập đến/về sự hài lòng của NDTC trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang thông tin điện tử của các cơ quan cũng như trên các tờ báo, mạng thông tin xã hội... Các cơ quan, công chức đã quan tâm và triển khai cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công tích cực, hiệu quả hơn, mang lại sự hài lòng và niềm tin ngày càng cao hơn cho NDTC đối với Chính phủ, chính quyền địa phương, các cơ quan, công chức.

2. Thuận lợi, khó khăn

a) Thuận lợi

- Việc triển khai SIPAS năm 2017, 2018 và 2019 luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ; sự điều hành, phối hợp chặt chẽ của Lãnh đạo cơ quan và sự triển khai tích cực, sáng tạo của cán bộ, công chức của Bộ Nội vụ, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; sự phối hợp, hỗ trợ kịp thời từ Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan của 63 tỉnh trong cả nước.

- Nhận thức về việc triển khai đo lường sự hài lòng của NDTC trong đội ngũ lãnh đạo, công chức đang dần được nâng lên; ngày càng có nhiều cơ quan đặt sự hài lòng của NDTC làm mục tiêu thực thi nhiệm vụ; ngày càng có nhiều chương trình, bài viết về sự hài lòng của NDTC trên các phương tiện thông tin đại chúng, các website của các địa phương... do vậy, góp phần giúp quá trình triển khai điều tra XHH thuận lợi, hiệu quả hơn; NDTC tích cực, trách nhiệm hơn khi tham gia trả lời phiếu điều tra.

- Mặc dù nguồn lực hạn chế nhưng các cơ quan liên quan đã chủ động, tích cực, sáng tạo trong triển khai SIPAS, nhờ đó SIPAS 3 năm qua đã khảo sát, lắng nghe được ý kiến phản hồi của gần 100.000 NDTC thuộc mọi thành phần, đến từ mọi vùng miền trong cả nước.

- Phương pháp triển khai SIPAS được thực hiện theo Quyết định số 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt “Đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017 - 2020”, đảm bảo khoa học, rõ ràng, cụ thể, dễ triển khai và mang lại kết quả khách quan, phản ánh sát thực tiễn cung ứng dịch vụ công của cơ quan HCNN các cấp ở 63 tỉnh.

b) Khó khăn

- Về sự quan tâm, chỉ đạo của lãnh đạo các cấp ở địa phương:

Ở nhiều tỉnh, lãnh đạo các cấp chưa thực sự quan tâm, chỉ đạo sát sao các hoạt động liên quan đến SIPAS ở địa phương, đặc biệt trong việc thông tin, tuyên truyền đầy đủ, kịp thời về việc triển khai và kết quả triển khai SIPAS tới toàn thể đội ngũ công chức, viên chức và NDTC ở địa phương cũng như trong việc sử dụng hiệu quả kết quả SIPAS để khắc phục các tồn tại trong cung ứng dịch vụ hành chính công, phục vụ NDTC. Điều này ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và sự tham gia của công chức, viên chức và NDTC trong thực hiện mục tiêu cải cách hành chính của Chính phủ về nâng cao chất lượng dịch vụ công, nâng cao sự hài lòng của NDTC.

- Về nhận thức của công chức, viên chức và NDTC về việc đo lường sự hài lòng của NDTC:

Nhiều công chức, viên chức không quan tâm, không nắm được mục đích, yêu cầu, nội dung của việc đo lường sự hài lòng của NDTC dẫn đến thiếu tích cực, thiếu hiệu quả trong việc sử dụng kết quả SIPAS để khắc phục các tồn tại trong cung ứng dịch vụ hành chính công, phục vụ NDTC. Ngoài ra, sự hạn chế này cũng dẫn đến tình trạng không ít công chức thực hiện cung ứng dịch vụ cho NDTC không đúng quy định, chất lượng thấp, gây bức xúc, bất bình cho NDTC. Nhận thức hạn chế về việc đo lường sự hài lòng trong một bộ phận NDTC dẫn đến NDTC chưa thực sự hợp tác, tích cực khi tham gia điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng, thậm chí còn có trường hợp từ chối tham gia điều tra xã hội học, và phần lớn NDTC không quan tâm, sử dụng kết quả SIPAS để giám sát chính quyền, cơ quan, công chức ở địa phương nhằm đảm bảo thực thi nhiệm vụ, phục vụ NDTC đúng theo quy định của pháp luật.

- Về chọn mẫu điều tra xã hội học:

SIPAS đòi hỏi chặt chẽ về đối tượng điều tra xã hội học và yêu cầu đối tượng điều tra xã hội học phải được chọn từ cơ sở dữ liệu thông tin về NDTC đã giao dịch dịch vụ hành chính công của các cơ quan hành chính được chọn để đo lường sự hài lòng tại 63 tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ sở dữ liệu quốc gia về giao dịch cung ứng dịch vụ công ở 63 tỉnh; cơ sở dữ liệu của các tỉnh được xây dựng, quản lý riêng rẽ, không thống nhất và nhiều tỉnh xảy ra tình trạng cơ sở dữ liệu thiếu thông tin hoặc thông tin không chính xác... Điều này dẫn đến việc chọn mẫu điều tra xã hội học tốn nhiều thời gian, công sức, chất lượng danh sách mẫu của nhiều địa phương không đáp ứng yêu cầu, gây khó khăn, vất vả cho điều tra viên và ảnh hưởng đến tiến độ điều tra.

- Về phát, thu phiếu điều tra xã hội học:

Phiếu điều tra xã hội học SIPAS được xây dựng để NDTC tự trả lời nhằm đảm bảo NDTC có thể đánh giá cơ quan, công chức ở địa phương một cách dễ dàng, khách quan. Điều tra viên được yêu cầu phát phiếu tới đúng NDTC là đối tượng điều tra xã hội học. Yêu cầu của SIPAS là phải đảm bảo có tiếng nói của

đại diện của NDTC thuộc tất cả các thành phần và đến từ tất cả các loại đơn vị hành chính cấp xã, huyện của 63 tỉnh trong cả nước do vậy đối tượng điều tra xã hội học SIPAS lớn về số lượng, đa dạng, khác biệt về thành phần (có người có trình độ trên đại học, có người không đi học, có người già, có thanh niên...). Trong khi đó, nội dung, tiêu chí đánh giá của SIPAS phản ánh nhiều quy định pháp lý về việc cung ứng dịch vụ hành chính công công mà NDTC chưa quan tâm, chưa nắm bắt được, nhiều quy định trừu tượng, khó hiểu...; một số điều tra viên ở một số tỉnh còn hạn chế về kỹ năng điều tra, không nghiên cứu, nắm bắt hướng dẫn điều tra của Bộ Nội vụ, thiếu tuân thủ quy định,... do đó giải thích phiếu điều tra cho NDTC chưa đạt yêu cầu đặt ra...

- Về nguồn lực triển khai:

Kinh phí hạn chế phần nào gây khó khăn, ảnh hưởng đối với việc triển khai đo lường sự hài lòng, đặc biệt trong việc mở rộng quy mô điều tra, thực hiện đa dạng hóa phương thức điều tra, thực hiện thông tin, tuyên truyền chỉ số SIPAS rộng khắp, bằng nhiều hình thức tới NDTC thuộc tất cả các nhóm đối tượng ở tất cả các vùng, miền trong cả nước...

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Tiếp tục quan tâm, chỉ đạo việc triển khai đo lường sự hài lòng của NDTC và tạo điều kiện, bố trí nguồn lực phù hợp để việc triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ công theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu, mong đợi của NDTC, từ đó góp phần thực hiện thành công mục tiêu xây dựng nền hành chính phục vụ theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương sử dụng hiệu quả kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính hàng năm để làm cơ sở xác định, thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công, sự hài lòng của NDTC. Thực hiện biểu dương, khen thưởng, xử lý đối với các bộ, ngành, địa phương có Chỉ số SIPAS không đáp ứng yêu cầu của cải cách hành chính nhằm tạo sự lan tỏa, động lực thúc đẩy trong việc cung ứng dịch vụ hành chính công, phục vụ NDTC tốt hơn.

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai có hiệu quả các lĩnh vực, nội dung cải cách hành chính liên quan, tác động đến việc cung ứng dịch vụ công, phục vụ NDTC của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, đặc biệt là các lĩnh vực, nội dung được NDTC đánh giá chưa tốt, hài lòng thấp hay mong đợi cải thiện nhiều hơn.

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin truyền thông tích cực thực hiện thông tin, tuyên truyền đầy đủ, kịp thời, khách quan về kết quả cải cách hành chính nói chung, kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính nói riêng tới NDTC nhằm góp phần nâng cao nhận thức của NDTC về quyền lợi và trách nhiệm trong việc tham gia giám sát, phản hồi ý kiến về chất lượng cung ứng dịch vụ công, chất lượng phục vụ NDTC của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

- Quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện, bố trí nguồn lực phù hợp cho hoạt động triển khai đo lường sự hài lòng về sự phục vụ hành chính nhằm nâng cao chất

lượng dịch vụ công, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu, mong đợi của NDTC, từ đó góp phần thực hiện thành công mục tiêu xây dựng nền hành chính phục vụ theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.

2. Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Sử dụng hiệu quả kết quả SIPAS hàng năm, đặc biệt chú trọng các khía cạnh, nội dung mà NDTC đánh giá chưa cao, đồng thời, cũng cần quan tâm đến khía cạnh, nội dung mà NDTC mong đợi cơ quan hành chính nhà nước tập trung ưu tiên cải thiện. Đánh giá, xác định nguyên nhân của các tồn tại; xây dựng, thực hiện kế hoạch hành động, giải pháp khắc phục tồn tại nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công, chất lượng phục vụ NDTC của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương.

- Định kỳ đánh giá việc triển khai và kết quả triển khai thông tin, tuyên truyền, sử dụng các chỉ số SIPAS hàng năm trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương và báo cáo kết quả đánh giá lồng ghép trong báo cáo cải cách hành chính gửi về Bộ Nội vụ để tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá, khen thưởng, xử lý nghiêm túc, kịp thời đối với việc triển khai và kết quả triển khai các nội dung cải cách hành chính liên quan đến chất lượng cung ứng dịch vụ công, chất lượng phục vụ NDTC. Thông tin, tuyên truyền kịp thời, phù hợp nhằm nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và NDTC về mục đích, ý nghĩa, nội dung của SIPAS giai đoạn 2017 - 2020 nói chung và kết quả SIPAS hàng năm. Chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá, xử lý nghiêm túc, kịp thời việc xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu về TTHC và dịch vụ công tại các cấp chính quyền địa phương để đảm bảo dữ liệu được cập nhật kịp thời, đúng quy định và có thông tin đầy đủ, chính xác.

- Xây dựng văn hóa ứng xử, phục vụ NDTC theo hướng lấy NDTC làm trung tâm, vì sự hài lòng của NDTC trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, khen thưởng, kỷ luật... cán bộ, công chức, viên chức.

- Đối với Ủy ban nhân dân 63 tỉnh, chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan liên quan đến điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng ở địa phương phải đảm bảo tính nghiêm túc, trung thực, đúng quy định trong quá trình chọn mẫu điều tra xã hội học, phát, thu phiếu điều tra xã hội học, phúc tra kết quả điều tra xã hội học trong thời gian tới; nhắc nhở, xử lý các cơ quan, cá nhân thực hiện không nghiêm túc, không trung thực, đúng quy định hàng năm.

- Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường phụ trách các dịch vụ công thuộc lĩnh vực đất đai và Ủy ban nhân dân của 10 tỉnh có Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2019 chưa đạt mục tiêu đề ra tại Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, cần tập trung đẩy mạnh, thực hiện hiệu quả, thiết thực công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công, chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đối với NDTC

để đảm bảo đạt mục tiêu cải cách hành chính của Chính phủ là “Hơn 80% NDTC hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước vào năm 2020”. Đối với các tỉnh còn lại, cần tiếp tục duy trì, phát huy và đảm bảo tính bền vững của các thành tích hiện nay.

3. Đối với cơ quan thông tin, truyền thông

Tăng cường thông tin, tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, nội dung của SIPAS giai đoạn 2017 - 2020, kết quả SIPAS hàng năm theo nhiều hình thức thiết thực nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về quyền lợi, trách nhiệm và thúc đẩy sự tham gia của NDTC trong việc giám sát và phản hồi ý kiến về chất lượng cung ứng dịch vụ công, phục vụ của cơ quan HCNN đối với chính quyền, cơ quan HCNN, công chức. Tăng cường đưa tin về những việc làm tốt và chưa tốt của các bộ, ngành, địa phương trong dịch vụ công, cung ứng dịch vụ công; về phản ánh, kiến nghị của NDTC để góp phần cùng với các bộ, ngành, địa phương xây dựng một nền hành chính phục vụ theo yêu cầu của công cuộc cải cách hành chính ở nước ta.

4. Đối với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam

- Tiếp tục phối hợp hiệu quả với Bộ Nội vụ thực hiện đo lường sự hài lòng của NDTC năm 2020; phát huy các điểm mạnh và khắc phục các tồn tại liên quan đến việc giám sát các hoạt động đo lường sự hài lòng, phúc tra kết quả phát, thu phiếu điều tra xã hội học trong 3 năm qua; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc kịp thời, hiệu quả các tổ chức ngành dọc ở các địa phương trong cả nước để đảm bảo thực hiện một cách chủ động, tích cực, có chất lượng công tác giám sát chọn mẫu điều tra xã hội học đối với Sở Nội vụ; giám sát, phúc tra kết quả phát, thu phiếu điều tra xã hội học đối với Bưu điện tỉnh nhằm đảm bảo kết quả đo lường sự hài lòng phản ánh đúng thực tiễn chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công, phục vụ NDTC và mức độ hài lòng của NDTC hiện nay.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về việc triển khai và kết quả triển khai SIPAS thông qua các hình thức khác nhau, đảm bảo NDTC thuộc mọi thành phần, ở mọi vùng miền được dễ dàng, kịp thời tiếp cận, nắm bắt và sử dụng kết quả SIPAS để giám sát, phản hồi ý kiến với chính quyền, cơ quan, công chức giúp nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công, sự phục vụ NDTC, nâng cao mức độ hài lòng của NDTC.

5. Đối với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam

Tiếp tục phối hợp hiệu quả với Bộ Nội vụ thực hiện điều tra xã hội học SIPAS 2020; phát huy các điểm mạnh và khắc phục các tồn tại liên quan đến việc phát, thu phiếu điều tra xã hội học trong 03 năm qua; tăng cường trách nhiệm người đứng đầu và áp dụng các hình thức xử lý phù hợp với những đơn vị, cá nhân mắc sai sót, khuyết điểm trong quá trình thực hiện phát, thu phiếu để đảm bảo kết quả điều tra xã hội học trung thực, khách quan./.

Chuyên đề 16

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, XÃ HỘI HÓA TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

I. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, XÃ HỘI HÓA TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về chính sách xã hội hóa trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch ở Việt Nam, cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 90/CP ngày 21/ 8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá.

- Nghị quyết số 05/2005/CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao.

- Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/8/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo Kết luận của Bộ Chính trị về Đề án Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công.

- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường.

- Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

II. VIỆC THỂ CHẾ HÓA CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, XÃ HỘI HÓA TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về đổi mới cơ chế, chính sách xã hội hóa trong các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa, thể thao và du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu trình ban hành các văn bản cụ thể sau:

- Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 của Chính phủ quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam.
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.
- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 10/2/2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật.
- Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh.
- Thông tư số 15/2012/TT-BVHTTDL ngày 13/12/2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan.
- Thông tư số 18/2013/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn thi hành Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 10/2/2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật.
- Thông tư số 02/2017/TT-BVHTTDL ngày 05/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định tiêu chuẩn chuyên gia giám định cổ vật.
- Thông tư số 04/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.
- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thông tư số 33/2018/TT-BVHTTDL ngày 15/10/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về hoạt động thư viện lưu động và luân chuyển tài liệu.
- Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường.
- Quyết định số 2198/QĐ-TTg ngày 03/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020.
- Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.
- Quyết định số 695/QĐ- TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Quyết định số 329/QĐ-TTg ngày 15/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với quan điểm “Nhà nước hỗ trợ phát triển văn hóa đọc, đồng thời đẩy mạnh việc đa dạng hóa, huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia phát triển văn hóa đọc”.

- Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

- Văn bản số 1138/TTg-QHQT ngày 12/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận và triển khai dự án do Quỹ Bill và Melinda Gates tài trợ không hoàn lại.

Công tác xã hội hóa đã và đang từng bước mang lại một luồng sinh khí mới trong toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của ngành văn hóa, thể thao và du lịch, phù hợp với xu thế phát triển, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, bước đầu đã làm thay đổi nhận thức của các cấp lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương, từng bước tạo ra sự cân bằng giữa các đơn vị công lập và ngoài công lập để đẩy mạnh phát triển sự nghiệp văn hóa.

Việc triển khai chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đã từng bước khai thác, phát huy có hiệu quả, nguồn lực xã hội hoá đã đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển ngành, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch đáp ứng nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Trong lĩnh vực du lịch, xã hội hoá là chủ trương lớn của Nhà nước ta. “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” nêu rõ: Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển du lịch; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế quốc gia về yếu tố tự nhiên và văn hoá dân tộc, thế mạnh đặc trưng, các vùng, miền trong cả nước; tăng cường liên kết phát triển du lịch, tạo công ăn việc làm ổn định cho nhiều lao động góp phần đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

III. ĐÁNH GIÁ VIỆC KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỔI MỚI CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, XÃ HỘI HÓA TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

1. Kết quả đã đạt được

Những năm qua, việc đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa dịch vụ công ngành văn hóa, thể thao và du lịch đã đạt được những kết quả quan trọng. Các loại hình, dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch ngày càng phát triển đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu hưởng thụ, giải trí, làm phong phú thêm đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, góp phần ổn định chính trị - xã hội, cụ thể:

1.1. Lĩnh vực văn hóa

a) Công tác bảo tồn di tích

- Công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn di tích đã huy động được nhiều nguồn lực xã hội cho công tác bảo vệ và tu bổ di tích, tương đương với nguồn đầu tư của nhà nước. Các di tích được xếp hạng đã được phát huy giá trị một cách tích cực dưới nhiều mức độ khác nhau. Nhiều di tích đã trở thành những sản phẩm du lịch văn hóa đặc thù gắn kết với những tuyến du lịch hấp dẫn thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đóng góp hiệu quả cho phát triển du lịch. Nhiều di tích danh thắng đem lại nguồn thu lớn cho hoạt động du lịch như: Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình), Quần thể di tích cố đô Huế; Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Khu phố cổ Hội An (Quảng Nam)...

- Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể:

+ Các cộng đồng, địa phương có di sản được tôn vinh đã và đang chủ động, tích cực tổ chức các hoạt động nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản của địa phương mình. Nhiều trung tâm và câu lạc bộ Công chiêng, Ca trù, Quan họ, Hát xoan, Đờn ca tài tử v.v... khôi phục và duy trì hoạt động bằng nguồn kinh phí huy động xã hội hóa, không sử dụng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

+ Hiện nay, các cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể gồm: Cơ sở nghiên cứu, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa hoạt động dưới dạng các trung tâm nghiên cứu và cơ sở diễn xướng dân gian được tổ chức hoạt động dưới dạng các câu lạc bộ, đội, nhóm hoặc gia đình đã đáp ứng đủ các yêu cầu, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Công tác bảo tồn, bảo tàng:

+ Các bảo tàng đã chủ động đổi mới nội dung và hình thức hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả và phát huy tốt vai trò và chức năng trong đời sống xã hội.

+ Trên cả nước hiện nay (tính đến hết tháng 12/2018) đã có 38 bảo tàng ngoài công lập được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy phép hoạt động;

+ Việc thực hiện triển khai Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ” đã thu hút được đông đảo đối tượng học sinh, sinh viên tới thăm bảo tàng, thực sự gắn hoạt động của bảo tàng với giáo dục học đường.

b) Lĩnh vực thư viện

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra giám sát việc triển khai các dự án xã hội hóa:

- Dự án “Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập internet công cộng tại Việt Nam” do Quỹ Bill và Melinda Gates tài trợ không hoàn lại cho hệ thống thư viện công cộng Việt Nam với tổng kinh phí: 50,6 triệu USD. Quy mô: tại 40 tỉnh với 1.900 điểm tiếp nhận với tổng số 11.870 máy tính; 1.900 máy in, tổ chức đào tạo cho tổng cộng 1.887 cán bộ.

- Dự án tài trợ sách tiếng Anh (Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ). Tổng kinh phí: 20 triệu USD. Dự án tài trợ hơn 500.000 cuốn sách tiếng Anh cho các thư viện Việt Nam. Dự án được tiếp tục trong 5 năm tiếp theo (2017 - 2022).

- Dự án Quỹ Force của Hà Lan với mục đích hỗ trợ những người khuyết tật, người mù, người khiếm thị ở các nước đang phát triển. Tại Việt Nam, Quỹ đã có trên 10 năm xây dựng, hình thành và phát triển bằng nhiều hoạt động viện trợ nhân đạo, trong đó có lĩnh vực thư viện.

- Dự án Biên mục trên xuất bản phẩm trị giá 80.000 USD: TVQGVN phối hợp với Đại học quốc tế RMIT triển khai với sự tham gia của 59/60 NXB ở Việt Nam.

- Dự án dịch và xuất bản Khung phân loại thập phân Dewey (ĐC22) từ tiếng Anh sang tiếng Việt trị giá 40.000 USD do quỹ Atlantic Philanthropies và Đại học quốc tế RMIT tài trợ (2010 - 2012) do Thư viện Quốc gia thực hiện.

- Dự án dịch các tài liệu về bảo quản và tổ chức đào tạo kỹ năng bảo quản tài liệu cho các thư viện của Việt Nam: Do Quỹ Ford tài trợ trị giá hơn 40.000 USD. Bên cạnh đó, Quỹ cũng đã tài trợ 07 học bổng toàn phần đào tạo tiếng anh cho cán bộ TVQG tại TP. Hồ Chí Minh.

- Dự án xây dựng “Thư viện văn hóa thiếu nhi” tại Thư viện Quốc gia Việt Nam (2017 - 2018) do Quỹ hỗ trợ Hợp tác Văn hóa quốc tế Hàn quốc tài trợ năm 2017.

- Dự án “Xe thư viện đa phương tiện lưu động” được Vụ Thư viện bắt đầu triển khai từ cuối năm 2015 - đầu năm 2016. Tổng kinh phí 7.5 tỷ đồng.

- Năm 2017, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Thư viện) phối hợp với Quỹ Force tiếp nhận, trang thiết bị chuyên dụng cho thư viện phục vụ người khiếm thị. Với tổng trị giá 5.500 USD.

c) Lĩnh vực văn hóa cơ sở

- Về thiết chế văn hóa cơ sở:

+ Thực hiện Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa; quy định về tổ chức, tiêu chí hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đã được các địa phương trong cả nước vận dụng linh hoạt vào điều kiện thực tế, phát huy tốt chức năng, nhiệm vụ được giao cho các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, góp phần đẩy mạnh phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cơ sở.

+ Những năm trước, các Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh hoạt động theo cơ chế tài chính như cơ quan hành chính, sau đó chuyển sang cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu. Hiện nay, về cơ bản các trung tâm đã hoạt động theo cơ chế tài

chính của đơn vị sự nghiệp, được Nhà nước cấp ngân sách theo kế hoạch hoạt động và đảm bảo lương cho viên chức, chỉ tiêu thu, nộp ngân sách chỉ còn áp dụng ở một số nơi thật sự có điều kiện, chủ yếu nhằm bù đắp, đầu tư lại cho phát triển nghiệp vụ.

+ Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ vật chất kỹ thuật và kinh phí duy trì hoạt động thường xuyên của Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn chủ yếu do nhân dân đóng góp, một phần nguồn vốn từ các nguồn xã hội hóa.

- Về hoạt động nghệ thuật quần chúng:

+ Hiện nay, xu thế xã hội hóa về văn nghệ quần chúng đang được mở rộng ở nhiều địa phương và cụm dân cư. Xã hội hóa ở đây không chỉ là huy động nguồn lực vật chất mà còn thể hiện ở yếu tố con người với sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân. Ở một số doanh nghiệp có phong trào VNQC phát triển như Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)... đều là kết quả của việc mạnh dạn đầu tư, tuyển dụng cán bộ được đào tạo về âm nhạc.

+ Trong các chương trình Văn nghệ quần chúng mà đặc biệt là tại các hội thi, hội diễn đã thể hiện rõ sự tham gia nhiệt tình của cả cộng đồng dân cư và sự đầu tư của lãnh đạo chính quyền địa phương cũng như các cơ quan, đơn vị đã góp phần rút ngắn khoảng cách về chất lượng giữa các chương trình biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp và quần chúng. Hiện nay, cả nước có: 55 đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh (mỗi năm biểu diễn trung bình 183 cuộc liên hoan, 9.939 buổi hoạt động tuyên truyền lưu động, 568 lớp tập huấn cán bộ tuyên truyền lưu động); 498 đội tuyên truyền lưu động cấp huyện (mỗi năm biểu diễn trung bình 945 cuộc liên hoan, 17.937 buổi tuyên truyền lưu động, 279 lớp tập huấn cán bộ tuyên truyền lưu động); 28.266 đội văn nghệ quần chúng (số buổi hoạt động trung bình mỗi năm là 1.570.739 buổi; số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn cấp huyện trở lên là 5.073; 546 lớp tập huấn nghiệp vụ cấp huyện trở lên).

- Về hoạt động lễ hội:

+ Trong những năm qua, các tỉnh/thành phố đều đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong các hoạt động lễ hội, đặc biệt là các lễ hội gắn liền với văn hóa tâm linh; lễ hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nhiều lễ hội đã huy động 100% nguồn vốn xã hội hóa, điển hình như: Lễ hội Đền Quả Sơn, Lễ hội Đền Hoàng Mười, Lễ hội Đền Cờn (Nghệ An), Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương), Lễ hội Dạ cổ Hoài lang (Bạc Liêu), Lễ hội Yên Tử (Quảng Ninh), Lễ hội Hoa Ban (Điện Biên), Lễ hội Hoa tam giác mạch (Hà Giang), Lễ hội Hoa Đà Lạt, Lễ hội festival (Quảng Nam), Lễ hội Festival Huế, Lễ hội Cà Phê Buôn Ma Thuật (Đắk Lắk), Lễ hội Đua ghe ngo của đồng bào ven biển... Thông qua công tác xã hội hóa đã thu hút được các nguồn lực xã hội tham gia vào công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của lễ hội. Nhiều hoạt động lễ hội truyền thống cùng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, trò chơi, trò diễn trong lễ hội được phục dựng và phát triển; các hoạt động sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, trò chơi dân gian trong lễ hội

ngày càng đa dạng, đã đáp cơ bản được nhu cầu của nhân dân và du khách. Đảm bảo các lễ hội diễn ra trang trọng, hiệu quả, an toàn và tiết kiệm.

+ Bên cạnh các lễ hội dân gian, lễ hội văn hóa du lịch, một số lễ hội du nhập từ nước ngoài gần đây cũng chuyển dần sang hướng xã hội hóa, như: Lễ hội Dừa (Bến Tre), ngày hội trái cây ngon an toàn (Bến Tre). Hiện nay, cả nước có 7.670 lễ hội (trong đó lễ hội dân gian có 6.812 lễ hội; lễ hội tôn giáo có 616 lễ hội; lễ hội lịch sử, cách mạng có 425 lễ hội; lễ hội văn hóa du lịch có 45 lễ hội; lễ hội du nhập từ nước ngoài có 41 lễ hội).

- Về hoạt động tuyên truyền cổ động:

Trong những năm qua, công tác xã hội hóa hoạt động tuyên truyền cổ động, kết hợp với quảng cáo thương mại tại các tỉnh, thành phố đã mang lại hiệu quả tích cực, giúp cho công tác tuyên truyền cổ động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và mang lại nguồn thu cho hoạt động sự nghiệp, giảm dần sự lệ thuộc vào ngân sách nhà nước. Các đơn vị quảng cáo đóng trên địa bàn các tỉnh, thành phố đã phối hợp với ngành văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện việc in, phóng pa nô tranh cổ động, khẩu hiệu, phướn tuyên truyền các ngày lễ, ngày kỷ niệm như: Mừng Đảng, mừng xuân, chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và kỷ niệm 86 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2016), tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỷ niệm 130 năm Ngày Quốc tế lao động (01/5/1886 - 01/5/2016)... và các nhiệm vụ phát triển kinh tế của địa phương. Các hoạt động tuyên truyền với nhiều hình thức tiêu biểu như: Thành phố Cần Thơ in 274.152, tranh, áp phích, 35.261 băng zôn khẩu hiệu, 1.000 cờ trang trí, phướn; Thành phố Hồ Chí Minh in 2.37 tài liệu, 7.000 tranh cổ động, áp phích, 2.660 cờ phướn, cờ trang, 1.900m² tranh cổ động; tỉnh Bắc Giang in 7.294 băng zôn khẩu hiệu, 111.553 cờ phướn, cờ trang trí, 2.050 tranh cổ động, áp phích, 9.642 tài liệu tuyên truyền, 3.314 m² tranh cổ động.

d) Lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm

- Hiện nay trong cả nước, hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm được xã hội hóa trong nhiều hoạt động, nhiều tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tổ chức nhiều sự kiện mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm lớn, có quy mô toàn quốc và quốc tế. Nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của nhân dân

- Tính trung bình hàng năm trên cả nước có khoảng 300 cuộc triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm ở các quy mô từ triển lãm toàn quốc, tỉnh, thành phố triển lãm khu vực, triển lãm của các cá nhân tổ chức, nhiều sự kiện mỹ thuật, sự kiện nhiếp ảnh được tổ chức trên cả nước. Các hoạt động này đã thực hiện tốt, có tầm ảnh hưởng lớn tăng cường vai trò xã hội hóa trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm.

- Các công ty mỹ thuật, nhiếp ảnh công lập hiện nay hầu hết đã được xã hội hóa, đây là một bước tiến quan trọng trong công tác xã hội hóa lĩnh vực mỹ thuật,

nhiep ảnh và triển lãm. Tạo sự cân bằng giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp nước ngoài, tạo động lực phát triển cho ngành mỹ thuật.

- Trên cả nước các trường đào tạo mỹ thuật, nhiếp ảnh còn là các cơ sở hoạt động công lập, cần khuyến khích, tạo điều kiện, có cơ chế chính sách để xây dựng các trường đào tạo ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh ngoài công lập có tính chuyên môn cao. Công tác đào tạo trong thời gian qua đã có những chuyển biến về chất lượng, giáo trình, quy mô về ngành học, gắn với thực tế xã hội, phù hợp với sự phát triển chung của thế giới.

đ) Lĩnh vực bản quyền tác giả

Xã hội hóa dịch vụ công trong lĩnh vực giám định quyền tác giả, quyền liên quan được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009; Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ; Thông tư số 15/2012/TT-BVHTTDL ngày 13/12/2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

Đến nay có 4 cá nhân được cấp thẻ Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định.

Ngày 03/6/2016, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 1981/QĐ-BVHTTDL về việc thành lập Trung tâm giám định quyền tác giả, quyền liên quan. Đây là tổ chức sự nghiệp, có chức năng giúp Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

e) Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn

- Về chuyển đổi mô hình quản lý, các đơn vị nghệ thuật công lập về cơ bản vẫn duy trì cơ chế nhà nước bao cấp. Đối với 12 Nhà hát thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hiện nay có 02 nhà hát đã chuyển sang hình thức tự chủ hoàn toàn, 10 nhà hát tự chủ một phần. Các đơn vị nghệ thuật công lập cấp tỉnh, thành vẫn theo cơ chế bao cấp.

- Đối với các đơn vị ngoài công lập: Việc thực hiện các chính sách xã hội hóa các đơn vị nghệ thuật theo quy định tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ hiện tại cũng gặp nhiều khó khăn và hầu như chưa được thực hiện được do những vướng mắc về chế độ chính sách khi thực hiện. Hiện nay, chỉ có một số đơn vị nghệ thuật hoạt động theo mô hình xã hội hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh, có khả năng cân đối tài chính song cũng gặp nhiều khó khăn về nơi biểu diễn, các khoản đóng góp thuế.

- Các đơn vị này được tự chủ về tài chính, hoạt động gắn với mô hình doanh nghiệp vì vậy khá năng động, nhạy bén trong quá trình tổ chức, thực hiện hoạt động tổ chức biểu diễn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân chủ động lập kế hoạch, sáng tạo, dàn dựng biểu diễn và phổ biến đến công chúng, qua đó tạo nguồn thu để tái đầu tư sản xuất các chương trình nghệ thuật có chất lượng ngày một cao hơn; tạo công

ăn việc làm cho người lao động, tiếp thu, áp dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới vào sản xuất, dàn dựng, biểu diễn các chương trình nghệ thuật. Tuy nhiên do yếu tố là hoạt động kinh doanh nên thường lựa chọn đầu tư vào những loại hình nghệ thuật thị trường (được thị trường quan tâm, đón nhận) để tổ chức, thực hiện nhằm thu được lợi nhuận qua bán vé giá cao, kêu gọi được tài trợ, mua được kênh của truyền thống... Và hầu hết các đơn vị này không lựa chọn đầu tư vào các loại hình nghệ thuật truyền thống, do không thu hút được khán giả, giá vé bán rất thấp, khó thu hồi vốn đầu tư.

- Nguồn thu ngoài ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập: Chủ yếu là doanh thu từ vé bán trong các chương trình biểu diễn nghệ thuật, một số đơn vị nghệ thuật thông qua hoạt động tổ chức biểu diễn có huy động được nguồn tài trợ nhưng chủ yếu tập trung ở các loại hình nghệ thuật ca múa nhạc hiện đại hoặc các chương trình có yếu tố nước ngoài; đối với các chương trình nghệ thuật truyền thống thì việc huy động tài trợ rất khó khăn. Ngoài ra còn một số nguồn thu khác như cho thuê địa điểm, mặt bằng, thiết bị kỹ thuật để tổ chức biểu diễn nghệ thuật hoặc mặt bằng kinh doanh dịch vụ...

Hiện nay, theo lộ trình hội nhập quốc tế, nhà nước có chính sách cho phép các tổ chức, cá nhân liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài để thành lập cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực như nhạc sống, xiếc và xây dựng Nhà hát, nhưng cho đến nay hầu như chưa thực hiện được.

g) Lĩnh vực điện ảnh

- Việc Nhà nước có chính sách xã hội hóa đối với lĩnh vực điện ảnh thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển điện ảnh dân tộc. Hoạt động điện ảnh đã thực hiện theo đúng định hướng sáng tác của Đảng và Nhà nước, góp phần củng cố và phát triển điện ảnh dân tộc. Nhiều tác phẩm điện ảnh có nội dung và hình thức thể hiện nghệ thuật mang hơi thở của cuộc sống, thấm đượm tính nhân văn phản ánh sâu sắc sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước, giành được những giải thưởng xứng đáng trong các kỳ Liên hoan Phim Việt Nam và ở một số Liên hoan Phim quốc tế uy tín, thu hút được sự quan tâm của khán giả trong nước và được bè bạn quốc tế đánh giá cao. Một số cơ sở điện ảnh đã phát huy tính năng động, tiếp cận được với thị trường thông qua các hình thức hợp tác, liên doanh sản xuất, phát hành và phổ biến phim, có định hướng và chiến lược quảng bá phim trong nước và ra nước ngoài.

- Tổ chức, tham gia liên hoan phim quốc gia, liên hoan phim quốc tế (Khoản 5 Điều 5 Luật Điện ảnh) đã góp phần đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tác phẩm điện ảnh của công chúng không chỉ đối với tác phẩm điện ảnh trong nước mà cả tác phẩm điện ảnh quốc tế: Tổ chức thành công Liên hoan Phim quốc tế tại Hà Nội (2010, 2012, 2014, 2016); tham gia 148 Liên hoan Phim quốc tế với 330 lượt đầu phim; tổ chức 48 chương trình giới thiệu phim Việt Nam ra nước ngoài, với 186 lượt đầu phim.

- Việc thành lập các cơ sở sản xuất phim: Quy định tại Điều 13, Điều 14 Luật Điện ảnh (2006) và Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một

số điều của Luật Điện ảnh (2009) đã tạo hành lang pháp lý cho thành phần kinh tế tư nhân thành lập doanh nghiệp sản xuất phim và đóng góp tích cực vào việc nâng cao sản lượng phim Việt Nam. Hiện nay, 50 - 60% tổng sản lượng phim điện ảnh trong nước là do doanh nghiệp tư nhân sản xuất, số phòng chiếu thuộc thành phần kinh tế nhà nước chiếm 20%, thành phần tư nhân chiếm 80%. Việc đầu tư máy chiếu phim công nghệ kỹ thuật số hiện đại của các phòng chiếu thuộc thành phần kinh tế nhà nước chiếm khoảng 38%, các phòng chiếu thuộc thành phần kinh tế tư nhân là 100%.

1.2. Lĩnh vực thể dục và thể thao

- Xã hội hoá lĩnh vực thể dục thể thao sẽ tạo điều kiện cho sự nghiệp thể dục thể thao phát triển mạnh mẽ hơn, đa dạng hơn và một số hoạt động sẽ phát triển theo hướng kinh doanh dịch vụ. Xây dựng và phát triển các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể dục thể thao sẽ thu hút được đông đảo quần chúng tham gia hoạt động thể dục thể thao, phát huy được các nguồn lực và khả năng sáng tạo của nhân dân trong phát triển sự nghiệp thể dục thể thao đất nước. Hệ thống các tổ chức xã hội hóa về thể dục, thể thao được tăng cường, bước đầu phát huy tác dụng trong tổ chức, điều hành các hoạt động thể dục, thể thao. Ở trung ương có Ủy ban Olympic Quốc gia, Hiệp hội thể thao người khuyết tật và 26 Liên đoàn, Hiệp hội thể thao. Các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia đều là thành viên của liên đoàn, hiệp hội thể thao ở Đông Nam Á, Châu Á và Thế giới. Số lượng các cơ sở thể dục, thể thao ngoài công lập tăng nhanh, với nhiều loại hình mới phong phú, đa dạng ở cấp ngành các tổ chức xã hội về thể dục thể thao là các liên đoàn, hiệp hội thể thao nhưng cùng một đối tượng và có tính quốc gia. Các địa phương có từ 5 - 10 liên đoàn, hiệp hội thể thao cấp tỉnh hoạt động tương đối hiệu quả; các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng... có từ 10 đến trên 20 liên đoàn, hiệp hội thể thao.

- Nhiều địa phương đã bước đầu thực hiện có kết quả việc chuyển giao các cơ sở thể dục, thể thao công lập sang loại hình bán công, đơn vị cổ phần hoặc giao khoán cho tư nhân quản lý, khai thác. Các câu lạc bộ thể dục thể thao ngoài công lập đã đóng vai trò rất tích cực trong việc duy trì, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao phục vụ quần chúng nhân dân, phát hiện và đào tạo năng khiếu thể thao ban đầu, chủ yếu trong các môn như võ thuật, điền kinh, bơi lội, bóng bàn, cờ tướng, cờ vua... Các cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao và chính quyền các cấp đã biết dựa vào dân, khai thác tiềm năng trong dân để phát triển đa dạng các loại hình hoạt động thể dục thể thao quần chúng; kinh phí huy động trong dân cho các hoạt động thể dục thể thao có tính phong trào tăng nhanh hàng năm và chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều lần so với kinh phí nhà nước; việc chuyển giao các câu lạc bộ thể thao, các đội thể thao thành tích cao từ các cơ quan nhà nước quản lý sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ, tự hạch toán, câu lạc bộ thể thao do doanh nghiệp tài trợ, đỡ đầu hoạt động hoặc chuyển đổi toàn bộ sang cho doanh nghiệp quản lý tiếp tục chuyển biến mạnh mẽ; việc đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao cũng thể hiện khá rõ nét chủ trương xã hội hoá.

Những thành tựu đạt được trong quá trình xã hội hóa thể dục, thể thao những năm qua đã khẳng định quan điểm, đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng nhằm phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao nước ta, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân và phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

1.3. Lĩnh vực du lịch

- Thực hiện mục tiêu đến năm 2020, ngành Du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực.

- Mười năm qua, ngành Du lịch đã có bước phát triển rõ rệt và đạt được những kết quả quan trọng, đáng khích lệ. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế đạt 10,2%/năm, khách du lịch nội địa đạt 11,8%/năm. Năm 2019, du lịch Việt Nam tiếp tục đạt được những thành tựu có ý nghĩa đột phá, đạt 30%/năm. Việt Nam được đánh giá là 1 trong 10 nước tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đã vượt Indonesia vươn lên vị trí thứ 4 về lượng khách quốc tế đến. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2019 đạt 18.008.591 lượt, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2018, phục vụ 85 triệu lượt khách nội địa; tổng thu từ khách du lịch ước đạt khoảng 726.000 tỷ đồng, tăng 17,1% so với năm 2018.

- Thông qua triển khai hiệu quả các chính sách thu hút đầu tư phát triển du lịch, hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành Du lịch ngày càng phát triển. Loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch ngày càng phong phú và đa dạng. Chất lượng và tính chuyên nghiệp từng bước được nâng cao. Lực lượng doanh nghiệp du lịch lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, tạo được một số thương hiệu có uy tín ở trong nước và quốc tế. Bước đầu hình thành một số địa bàn và khu du lịch trọng điểm thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Việt Nam được bình chọn là Điểm đến du lịch hàng đầu châu Á hai năm liên tiếp; Điểm đến văn hóa hàng đầu Châu Á; Điểm đến ẩm thực hàng đầu Châu Á; thành phố Hội An được bình chọn là Điểm đến thành phố văn hóa hàng đầu Châu Á và nhiều giải thưởng danh giá khác tại Lễ trao giải thưởng Du lịch thế giới năm 2019. Năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam liên tục được cải thiện trên bảng xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), từ hạng 75/141 năm 2015 lên hạng 67/136 năm 2017 và năm 2019 xếp hạng 63/140 nền kinh tế.

1.4. Tình hình thực hiện xã hội hóa của các đơn vị thuộc Bộ

a) Phân loại đơn vị

- Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ gồm: 78 đơn vị thuộc loại hình đơn vị sự nghiệp sau: Giáo dục - Đào tạo (27 đơn vị); Khoa học công nghệ (04 đơn vị); Văn hóa (33 đơn vị); Thể thao (10 đơn vị); Y tế (01 đơn vị); Kinh tế (03 đơn vị). Trong đó:

- Đơn vị tự chủ theo cơ chế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP: 72 đơn vị.
 - + Đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động: 06 đơn vị.
 - + Đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động: 57 đơn vị.
 - + Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động: 09 đơn vị.
 - + Đơn vị tự chủ theo cơ chế Nghị định số 54/2016/NĐ-CP: 04 đơn vị.
 - Đơn vị sự nghiệp không hoạt động theo cơ chế tự chủ: 02 đơn vị (Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Lào, Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Pháp).
 - Từ năm 2017 trở về trước, việc liên kết, hợp tác đầu tư tại đơn vị sự nghiệp được tiến hành trên cơ sở các căn cứ pháp lý như sau:
 - + Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.
 - + Nghị định số 04/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.
 - + Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.
 - Từ năm 2018, việc liên kết, hợp tác đầu tư tại đơn vị sự nghiệp được tiến hành trên cơ sở các căn cứ pháp lý như sau:
 - + Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017.
 - + Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
 - + Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.
 - + Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ.
 - Thông tư hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.
- b) Các hoạt động chính tại đơn vị sự nghiệp thuộc bộ
- Các hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.
 - + Đơn vị sự nghiệp trực tiếp thực hiện và có nguồn thu từ vé xem biểu diễn nghệ thuật, xem phim, tham quan bảo tàng, tham quan sân vận động, vé bơi...Ngoài ra, trong thời gian không trực tiếp sử dụng, đơn vị cho thuê cơ sở vật chất để biểu diễn nghệ thuật và tập luyện thể thao. Tuy nhiên, các hoạt động này có nguồn thu thấp, không ổn định nên chỉ đủ bù đắp một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, kinh phí hoạt động chủ yếu vẫn từ nguồn ngân sách nhà nước.

+ Việc thực hiện xã hội hóa để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ hiện nay về cơ bản khó khả thi do yêu cầu nhiệm vụ định hướng chính trị và có tính chất phục vụ.

- Các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ quy định của Nhà nước và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền, trong các năm qua một số đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ đã sử dụng tài sản đang quản lý sử dụng để hợp tác, liên kết với các tổ chức theo hình thức xã hội hóa. Đơn vị hợp tác liên kết có năng lực, kinh nghiệm về đầu tư, kinh doanh và khả năng tài chính liên kết đầu tư với đơn vị sự nghiệp để bổ sung các hạng mục để đáp ứng công năng còn thiếu hoặc dịch vụ phục vụ cho hoạt động chính. Qua đó, góp phần phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản công được giao quản lý, huy động các nguồn lực xã hội phát triển văn hóa, thể thao, du lịch, giúp tăng cường nguồn thu của đơn vị, tăng phần tự chủ tài chính trong điều kiện ngân sách nhà nước còn khó khăn.

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Lĩnh vực văn hóa

- Ngân sách nhà nước đầu tư cho văn hoá còn thấp, đặc biệt đầu tư bảo tồn và phát triển văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Việc huy động các nguồn vốn đầu tư khác cho văn hoá còn rất hạn chế do chính sách khuyến khích chưa cụ thể và thiết thực.

- Phương thức phân bổ, bố trí kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập còn mang tính bình quân, chưa gắn với chất lượng dịch vụ, chưa có sự bình đẳng giữa các đơn vị trong và ngoài công lập trong việc tiếp cận nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước.

- Công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật còn hạn chế, việc huy động các nguồn lực phục vụ cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật của nhiều địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền núi, hải đảo, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Sự chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền còn nhiều cách biệt.

- Các tổ chức, cá nhân (doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể...) thường chú trọng, tập trung cho mục đích thu lợi về kinh tế, ít quan tâm đầu tư cho văn hóa, vì là lĩnh vực không mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Nhiều thiết chế văn hóa có cơ sở vật chất, trang thiết bị hoạt động còn thiếu thốn, chất lượng yếu tố con người không đồng đều và còn hạn chế.

- Các cơ sở ngoài công lập có thái độ phục vụ tốt, tuy nhiên quy mô các cơ sở ngoài công lập hầu hết còn nhỏ bé, số lượng dịch vụ còn hạn chế, chất lượng chuyên môn sâu chưa đạt được như khối công lập, phát triển không đồng đều giữa các vùng và các lĩnh vực, mới chủ yếu tập trung ở nội thành, nội thị, nơi đông

dân; nhiều đơn vị chạy theo số lượng, lạm dụng kỹ thuật đã phần nào làm giảm chất lượng dịch vụ cung cấp cho người dân.

- Các đơn vị nghệ thuật truyền thống công lập hiện nay hoạt động cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức, mặc dù đã được nhà nước quan tâm, chú trọng bảo tồn, phát huy nhưng hầu như không tạo được sức hút, sự quan tâm từ các nguồn lực xã hội do nghệ thuật truyền thống ngày một mất đi chỗ đứng trong thị trường nghệ thuật biểu diễn và bị các loại hình nghệ thuật thị trường lấn át và sự cạnh tranh gay gắt từ các phương tiện truyền hình số, internet và các loại hình nghệ thuật từ nước ngoài, nghệ thuật hiện đại.

- Việc xã hội hoá một số hoạt động lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn cho từng loại hình ở từng vùng, miền chưa có bước đi thích hợp. Các chính sách, phương hướng và cách thức xã hội hóa từng loại hình nghệ thuật chưa được khái quát, cụ thể để áp dụng đặc thù, việc triển khai được áp dụng ở quy mô rộng lớn, không đáp ứng các điều kiện, yêu cầu ở từng địa phương.

- Doanh nghiệp sản xuất phim tư nhân phát triển tự phát, nhiều doanh nghiệp sản xuất phim thành lập ra nhưng chưa thực sự tham gia vào thị trường điện ảnh.

2.2. Lĩnh vực thể thao

- Quan niệm về xã hội hoá của các cấp, các ngành và xã hội còn chưa đầy đủ và toàn diện, chưa thực sự quyết tâm đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động dịch vụ công, nhận thức về xã hội hóa thể dục thể thao còn thiếu nhất quán, nhiều nơi còn có tư tưởng coi xã hội hóa thể dục thể thao đơn thuần là các biện pháp nhằm huy động kinh phí ngoài ngân sách, coi xã hội hoá chỉ là biện pháp huy động sự đóng góp của nhân dân trong điều kiện Nhà nước khó khăn về tài chính, ngân sách. Tư tưởng bao cấp, trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước của một bộ phận cán bộ, công chức và người dân còn khá nặng nề. Có nơi coi xã hội hóa là phương thức duy nhất để phát triển thể dục, thể thao, dẫn tới buông lỏng quản lý và thiếu quan tâm chỉ đạo, đầu tư cho sự nghiệp thể dục, thể thao. Trong khi đó, công tác quán triệt, tuyên truyền về mục tiêu, sự cần thiết của xã hội hóa chưa được chú ý đúng mức.

- Chưa hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; mức độ phát triển xã hội hoá không đồng đều giữa các vùng, miền và cả giữa các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội như nhau. Cơ chế, chính sách đầu tư, thu hút các nguồn lực của xã hội để phát triển các cơ sở dịch vụ công ngoài công lập chưa đủ mạnh. Hệ thống các cơ sở thể thao ngoài công lập ít về số lượng, nhỏ về quy mô và còn có những khó khăn, bất cập trong triển khai hoạt động.

Phần lớn các liên đoàn, hiệp hội thể thao ở cả cấp quốc gia và cấp tỉnh, thành phố còn yếu, chưa phát huy hết vai trò trong quá trình xã hội hoá.

2.3. Lĩnh vực du lịch

- Hệ thống văn bản pháp luật, chế độ, chính sách về xã hội hoá còn chưa đồng bộ, thống nhất.

- Các chính sách khuyến khích xã hội hóa chưa tách biệt vùng thuận lợi với vùng khó khăn một cách rõ ràng và đủ mạnh để thu hút các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vào những vùng khó khăn.

2.4. Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc bộ

- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đã bộc lộ một số hạn chế như: quy trình thủ tục rườm rà, các chính sách ưu đãi về tiền thuê đất đối với cơ sở xã hội hoá kém hấp dẫn các nhà đầu tư trong thời điểm hiện nay.

- Còn có sự bất cập giữa quy định của Nhà nước về quản lý tài chính, khuyến khích tự chủ và quản lý tài sản dẫn đến quan điểm chỉ đạo và xử lý còn có sự khác biệt giữa các cơ quan quản lý nhà nước về tài chính, tài sản, cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước và đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng tài sản (đơn cử như hiện nay chưa có cơ chế rõ ràng cho việc khai thác các quỹ đất chờ dự án dẫn đến bỏ không, bị chiếm dụng nhưng khai thác thì vướng, bị “thối còi”).

- Theo quy định hiện hành, mọi hoạt động sử dụng tài sản là nhà đất (không phân biệt quy mô) vào liên kết đều phải xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Tài chính do đó phải thực hiện các thủ tục và thời gian thường kéo dài, do vậy các đơn vị có hoạt động liên kết có quy mô nhỏ, thời gian không dài có tâm lý tránh không báo cáo vì ngại thủ tục. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đề xuất với Bộ Tài chính việc phân cấp cho các Bộ, ngành trong việc xem xét quyết định đối với việc liên kết sử dụng tài sản ở quy mô nhỏ.

- Hiện nay các địa phương đang áp dụng các chính sách về thuế, phí, điện, nước và các dịch vụ cung cấp đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính như đối với doanh nghiệp. Trong khi đó, đơn vị sự nghiệp công hạn chế nhiều về quyền so với doanh nghiệp trong hoạt động và quản lý sử dụng tài sản, do vậy dẫn tới tâm lý ngại ngại của các đơn vị công lập muốn chuyển sang tự chủ về tài chính.

- Theo quy định hiện hành, các hoạt động liên kết phải thực hiện nghĩa vụ tài chính (trong đó có tiền thuê) đầy đủ như đối với kinh doanh dịch vụ. Tuy nhiên, hoạt động này tại các đơn vị sự nghiệp chỉ mang tính chất kinh doanh một phần, kết hợp phục vụ hoạt động sự nghiệp có tính chất phụ trợ. Do vậy, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện để có các chính sách, quy định ưu đãi, miễn giảm về nghĩa vụ để có điều kiện thu hút thêm nguồn lực cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

IV. ĐỀ XUẤT CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đưa ngành văn hóa, thể thao và du lịch phát triển một cách bền vững, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong đời sống tinh thần của người dân. Hướng tới việc thúc đẩy bình đẳng xã hội về hưởng thụ văn hóa cho người dân thuộc tất cả các nhóm xã hội và địa bàn cư trú.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Phát huy tiềm năng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nhân dân, đảm bảo sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân vào quá trình tổ chức sản xuất, phân phối và hưởng thụ các dịch vụ, sản phẩm văn hóa, thể thao và du lịch.

- Nâng cấp, đồng bộ hệ thống cơ sở vật chất các thiết chế văn hóa, thể thao, đặc biệt là cấp cơ sở.

- Thực hiện liên kết đào tạo, cử học sinh, sinh viên, giảng viên đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài; mời chuyên gia nước ngoài vào giảng dạy.

- Nâng cao chất lượng các hoạt động vực văn hóa, thể thao và du lịch, đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân, phù hợp với các xu hướng phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước và cộng đồng quốc tế.

2. Nhiệm vụ, giải pháp

2.1. Lĩnh vực văn hóa

- Hoàn thiện thể chế đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, tạo môi trường pháp luật lành mạnh, công bằng cho mọi người tham gia đầu tư phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

- Xây dựng các quy định nhằm tạo cơ chế ưu đãi, miễn, giảm các loại thuế, phí phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi nhằm thu hút đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch. Khuyến khích các đoàn làm phim nước ngoài vào làm phim tại Việt Nam.

- Phát triển hệ thống các tổ chức, đơn vị cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

+ Các cơ sở ngoài công lập tham gia cung ứng dịch vụ công theo nhu cầu của xã hội, Nhà nước chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các cơ sở này theo qui định của pháp luật.

+ Đảm bảo sự bình đẳng giữa các cơ sở văn hóa, thể thao và du lịch công lập và các cơ sở ngoài công lập: Thực hiện chính sách đấu thầu cung ứng dịch vụ văn hóa do Nhà nước đặt hàng với sự tham gia bình đẳng của các cơ sở thuộc mọi thành phần kinh tế. Đảm bảo bình đẳng trong hoạt động quản lý nhà nước, về thi đua khen thưởng, công nhận danh hiệu nghệ sĩ...

- Bố trí ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

+ Tiếp tục đổi mới cơ chế và tăng cường quản lý văn hóa bằng cách hoàn thiện cơ chế chính sách tăng nguồn lực đầu tư cho các mục tiêu ưu tiên, chương trình mục tiêu phát triển văn hóa ưu tiên vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có nhiều khó khăn.

+ Xem xét mối quan hệ giữa ý nghĩa xã hội và ý nghĩa kinh tế trong việc đầu tư cho lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch hóa. Lựa chọn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, kết hợp hài hòa giữa nguồn lực đầu tư từ nhà nước với nguồn xã hội hóa để phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch.

- Tăng cường phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và số người làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ

- Quy định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý và điều hành đơn vị sự nghiệp; quy định và thực hiện cơ chế giám sát, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trong việc thực hiện thẩm quyền...

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách ưu đãi về cấp đất, cho thuê đất, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng; ưu đãi chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa để khuyến khích đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dịch vụ; khuyến khích các đơn vị sự nghiệp huy động vốn dưới dạng góp cổ phần, vốn góp từ người lao động trong đơn vị, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thông qua hợp tác, liên kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất...; cho phép các tổ chức, cá nhân trong nước đã được cấp quyền sử dụng đất lâu dài được cho nhà đầu tư nước ngoài thuê lại đất trong thời hạn cấp quyền sử dụng đất và các ưu đãi khác.

2.2. Lĩnh vực thể thao

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế về thể dục thể thao, thu hút mạnh mẽ sự tham gia, ủng hộ của các tầng lớp nhân dân trong xã hội cho phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

- Xây dựng, củng cố các tổ chức Đảng, đoàn thể trong các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế về thể dục thể thao.

- Chuyển giao việc điều hành các hoạt động chuyên môn cho các tổ chức xã hội về thể dục, thể thao. Cải tiến và hoàn thiện hệ thống thi đấu thể thao; phương pháp chỉ đạo và tiến hành các cuộc vận động, các phong trào thể dục thể thao, các đại hội thể dục, thể thao.

2.3. Lĩnh vực du lịch

- rà soát hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư, ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược thực hiện các dự án du lịch trọng điểm.

- Đẩy mạnh liên kết, chú trọng công tác quảng bá, xúc tiến để thu hút nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài, các nguồn vốn tài trợ, thúc đẩy phát triển mô hình liên doanh, liên kết trong phát triển du lịch./.

Chuyên đề 17

KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC CÔNG

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019 của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ về việc ban hành kế hoạch tổng kết Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, Bộ GDĐT đã thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công gồm các nội dung chính như sau: Tình hình chung xây dựng Đề án; Kết quả triển khai Đề án; Kết luận và kiến nghị nâng cao sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công (DVGDC).

I. TÌNH HÌNH CHUNG XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ xây dựng Đề án

Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 8/11/2011 về việc Ban hành Chương trình tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Trọng tâm CCHC trong giai đoạn này là: *Cải cách thể chế; xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, chú trọng cải cách chính sách tiền lương nhằm tạo động lực thực sự để cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công.* Trong đó đưa ra mục tiêu về mức độ hài lòng của người dân đối với DVGDC như sau:

- Bảo đảm sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong lĩnh vực giáo dục đạt mức trên 60% vào năm 2015.
- Bảo đảm sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong lĩnh vực giáo dục đạt mức trên 80% vào năm 2020.

Việc đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng DVGDC là quan trọng đối với các cơ sở giáo dục và các cấp quản lý giáo dục. Chỉ những người dân hài lòng mới có xu hướng cho con em mình đến nhập học tại cơ sở giáo dục đó và cũng có thể truyền đạt trải nghiệm tích cực của họ cho những người khác. Vì vậy, những thông tin về sự hài lòng của người dân có thể được sử dụng để giữ, tìm kiếm những người có nhu cầu học tập và cải thiện chất lượng, hiệu quả của các hoạt động giáo dục. Để đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC, Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 8/11/2011 của Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo “*Chủ trì xây dựng và hướng dẫn việc thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với DVGDC*”.

2. Xây dựng Đề án

2.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Khảo sát sự hài lòng của người dân đối với DVGDC được thực hiện nhằm đánh giá một cách khoa học, khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công lập thông qua việc tìm hiểu cảm nhận của những đối tượng trực tiếp thụ hưởng những dịch vụ này.

Kết quả khảo sát là cơ sở để các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục xác định được nhu cầu, nguyện vọng của người dân để có những biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và đảm bảo sự hài lòng của người dân với chất lượng DVGDC.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xác định được điểm hài lòng, tỷ lệ hài lòng đối với 5 lĩnh vực: tiếp cận dịch vụ giáo dục; điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị; môi trường giáo dục; hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục;

- Xác định chỉ số hài lòng của từng cơ sở giáo dục;

- Đề xuất khuyến nghị về biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ, các điều kiện cung ứng cũng như cách thức cung ứng DVGDC.

2.2. Phương pháp đo lường

a) Mô hình giả thuyết về sự hài lòng của người dân đối với DVGDC

Mô hình giả định về mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng DVGDC thể hiện ở hình 1.1:

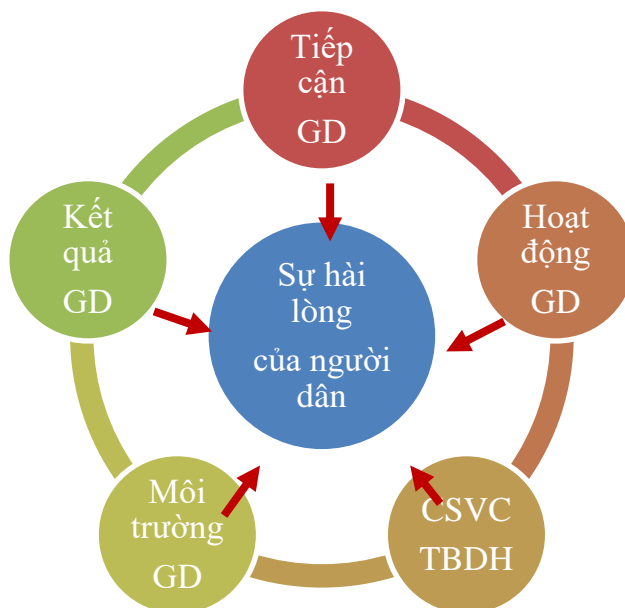
- Các yếu tố cơ bản hình thành chất lượng DVGDC là (1) Tiếp cận DVGD, (2) Hoạt động giáo dục, (3) Cơ sở vật chất nhà trường, và (4) Môi trường giáo dục;

- Cả bốn yếu tố trên kết hợp với yếu tố thứ năm “Kết quả giáo dục” tạo cơ sở cho sự hài lòng của người dân.

Sự hài lòng thực sự của mỗi người dân chính là mối liên hệ giữa kỳ vọng ban đầu của họ với chất lượng DVGD mà họ nhận được: nếu họ cảm nhận rằng chất lượng DVGD thấp hơn, ngang bằng, hoặc cao hơn kỳ vọng thì họ sẽ thấy thất vọng, bình thường, hoặc hài lòng với DVGD công.

Vì vậy, đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC của Bộ GDĐT gồm 5 lĩnh vực như mô tả ở hình 1.1: Tiếp cận DVGD, Hoạt động giáo dục, Cơ sở vật chất nhà trường, Môi trường giáo dục, và Kết quả giáo dục.

b) Phương pháp đánh giá sự hài lòng của người dân đối với DVGDC



Hình 1.1. Mô hình đánh giá sự hài lòng của người dân về chất lượng DVGĐ công

- Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với DVGDC là *kiểm định mô hình giả thuyết đã nêu trên* (xem hình 1.1). Mặc dù đánh giá này có liên quan chặt chẽ đến chất lượng DVGĐ công, nhưng nó không phải là đánh giá chất lượng DVGĐ công.

- Thang đo sự hài lòng của người dân đối với DVGDC gồm 5 lĩnh vực: Tiếp cận DVGĐ, hoạt động giáo dục, cơ sở vật chất nhà trường, môi trường giáo dục và kết quả giáo dục.

Bảng 1.1 mô tả 22 tiêu chí cụ thể hóa từng lĩnh vực, mỗi tiêu chí được chỉ số hóa theo cấp học mầm non, tiểu học, THCS, THPT, đại học và GDTX.

Bảng 1.1. Tiêu chí đánh giá sự hài lòng của người dân đối với DVGĐ công

Thành phần	Tiêu chí
A. Tiếp cận giáo dục	1. Tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin về thủ tục hành chính, nhập học và chuyển trường
	2. Sự thuận tiện của thủ tục hành chính, thủ tục nhập học, chuyển trường
	3. Mức độ thuận tiện về địa điểm các cơ sở giáo dục
	4. Các khoản thu theo: (i) quy định của nhà nước; (ii) qui định của trường hoặc Hội Cha mẹ học sinh (CMHS)
B. Cơ sở vật chất, trang thiết bị	5. Điều kiện phòng học
	6. Các điều kiện về phòng chức năng
	7. Điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giáo dục
	8. Điều kiện về Trang thiết bị phục vụ dạy - học
	9. Sự đáp ứng của thư viện về sách giáo khoa và sách tham khảo
	10. Điều kiện sân chơi
	11. Điều kiện khu vệ sinh
	12. Sự phù hợp về chương trình giáo dục (CTGD) và sách giáo khoa (SGK), sách tham khảo (STK)

Thành phần	Tiêu chí
C. Hoạt động giáo dục	13. Hoạt động giáo dục, dạy học; Phương pháp dạy học của giáo viên (GV)
	14. Các hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập
	15. Hoạt động giáo dục ngoài giờ; tổ chức nghỉ giữa giờ, giữa ca cho HS (tiểu học); tổ chức phụ đạo HS yếu kém (THCS và THPT)
D. Môi trường giáo dục	16. Sự công bằng trong các hoạt động giáo dục, trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS
	17. Sự minh bạch và công khai trong các hoạt động giáo dục
	18. Các mối quan hệ trong nhà trường: giữa HS và HS, giữa GV và HS, giữa gia đình và nhà trường
	19. Sự an toàn thân thiện của môi trường xã hội và môi trường tự nhiên
E. Kết quả giáo dục	20. Kết quả học tập
	21. Khả năng thích ứng của người học
	22. Khả năng thực hiện nghĩa vụ công dân

2.3. Công cụ đo lường

Bộ công cụ đánh giá sự hài lòng về chất lượng DVGDC của các nhóm đối tượng bao gồm: Cha mẹ trẻ em mầm non; cha mẹ HS tiểu học; cha mẹ HS THCS; cha mẹ HS THPT; HS THPT; học viên hệ giáo dục thường xuyên và sinh viên, cựu sinh viên cao đẳng, đại học. Đồng thời biên soạn tài liệu *Hướng dẫn triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC*.

Mỗi tiêu chí trên được người dân đánh giá theo thang đo Likert có 5 mức độ là: Rất hài lòng; Hài lòng; Bình thường; Không hài lòng và Rất không hài lòng. Mỗi mức độ này được ký mã là 5, 4, 3, 2 và 1, được gọi là điểm đánh giá của câu hỏi, hoặc điểm đánh giá của đối tượng.

2.4. Phương pháp tính điểm hài lòng, tỷ số hài lòng và chỉ số hài lòng

* Điểm hài lòng

- Điểm hài lòng của đối tượng (ĐHLĐT) là điểm trung bình của tất cả câu hỏi mà đối tượng đó tham gia trả lời:

$$\text{ĐHLĐT} = \frac{\text{Tổng điểm các câu hỏi}}{\text{Tổng số câu hỏi}}$$

- Điểm hài lòng của câu hỏi (ĐHLCH) là điểm trung bình của câu hỏi đó:

$$\text{ĐHLCH} = \frac{\text{Tổng điểm các đối tượng ở câu hỏi}}{\text{Tổng số đối tượng}}$$

- Điểm hài lòng lĩnh vực (ĐHLLV) là điểm trung bình của tất cả các câu hỏi thuộc lĩnh vực đó:

$$\text{ĐHLLV} = \frac{\text{Tổng điểm các câu hỏi thuộc lĩnh vực}}{\text{Tổng số câu hỏi thuộc lĩnh vực}}$$

- Điểm hài lòng chung (ĐHLC) là trung bình cộng của các ĐHLĐT:

$$\text{ĐHLC} = \frac{\text{ĐHLĐT1} + \dots + \text{ĐHLĐTm} + \dots}{\text{Tổng số đối tượng}}$$

Mỗi loại điểm hài lòng nói trên có thể được sắp xếp vào 5 mức độ hài lòng dựa theo bước nhảy $\frac{5-1}{5} = 0.8$ như sau:

Từ 1 ÷ 1.8: Rất không hài lòng;

Từ 1.9 ÷ 2.6: Không hài lòng;

Từ 2.7 ÷ 3.4: Bình thường;

Từ 3.5 ÷ 4.2: Hài lòng; và

Từ 4.3 ÷ 5: Rất hài lòng

* Tỷ lệ hài lòng:

- Tỷ lệ hài lòng của đối tượng (TLHLĐT) là tỷ lệ những câu hỏi đạt điểm 4, 5:

$$\text{TLHLĐT} = \frac{\text{Tổng câu hỏi 4 điểm} + \text{tổng câu hỏi 5 điểm}}{\text{Tổng số câu hỏi}} * 100$$

- Tỷ lệ hài lòng chung (TLHLC) là trung bình cộng TLHLĐT:

$$\text{TLHLC} = \frac{\text{TLHLĐT1} + \dots + \text{TLHLĐTm}}{\text{Tổng số đối tượng}}$$

- Tỷ lệ hài lòng toàn diện (TLHLTD) là tỷ lệ những đối tượng lựa chọn từ 4 trở lên với tất cả câu hỏi :

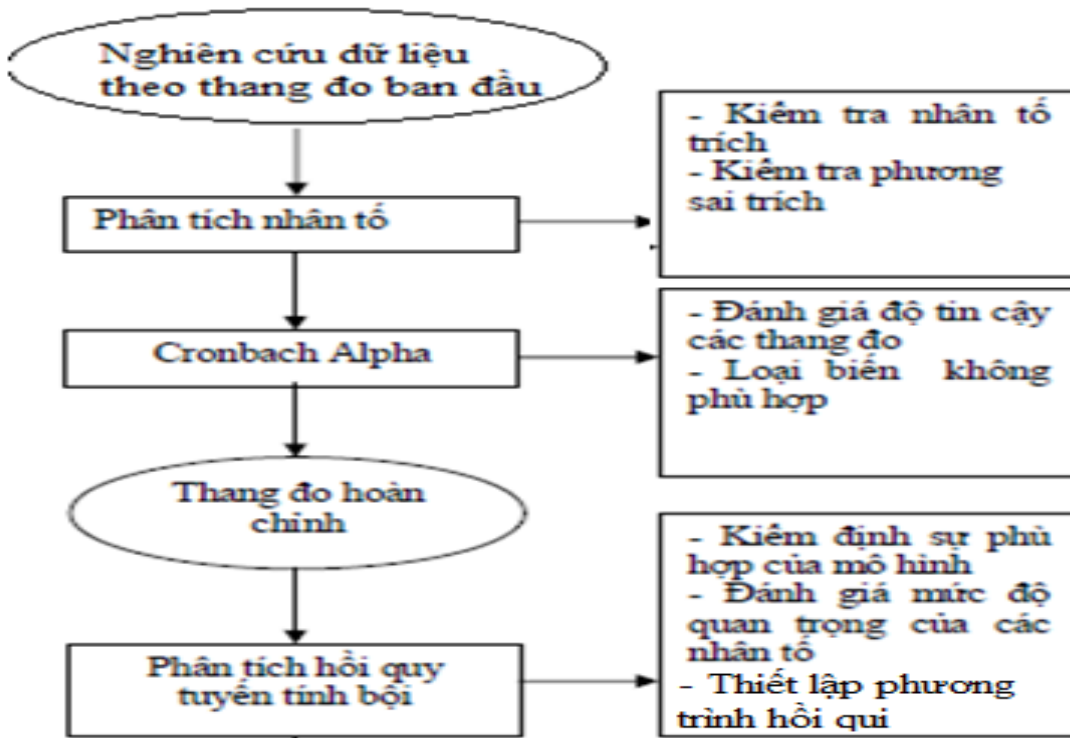
$$\text{TLHLTD} = \frac{\text{Tổng số người có 4, 5 điểm ở tất cả các câu hỏi}}{\text{Tổng số đối tượng}} * 100$$

* Tỷ lệ đáp ứng kỳ vọng:

Là tỷ lệ kỳ vọng trung bình của người dân đối với chất lượng DVGD mà họ được cung cấp so với kỳ vọng ban đầu của họ.

* Chỉ số hài lòng:

Quy trình ước tính chỉ số hài lòng của người dân đối với DVGDC gồm hai giai đoạn sau đây (xem hình 1.2):



Hình 1.2. Các bước ước tính chỉ số hài lòng của người dân

2.5. Mẫu khảo sát

Khảo sát đo lường đánh giá sự hài lòng của người dân về DVGDC được triển khai trên 63 tỉnh thành trên toàn quốc. Đối tượng tham gia khảo sát gồm cha mẹ học sinh bậc Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT và HS cấp THPT, Giáo dục thường xuyên và các sinh viên cao đẳng, đại học và sau đại học. Ở cấp Mầm non, Tiểu học và THCS đối tượng khảo sát là cha mẹ học sinh hoặc người bảo trợ trực tiếp nuôi và chăm lo việc học hành cho học sinh đó. Ở cấp THPT đối tượng khảo sát gồm học sinh đang học tại trường và cha mẹ học sinh hoặc người bảo trợ trực tiếp nuôi và chăm lo việc học hành cho học sinh đó. Ở cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học thì đối tượng khảo sát là các sinh viên, học viên đang học theo học tại trường/cơ sở giáo dục đó.

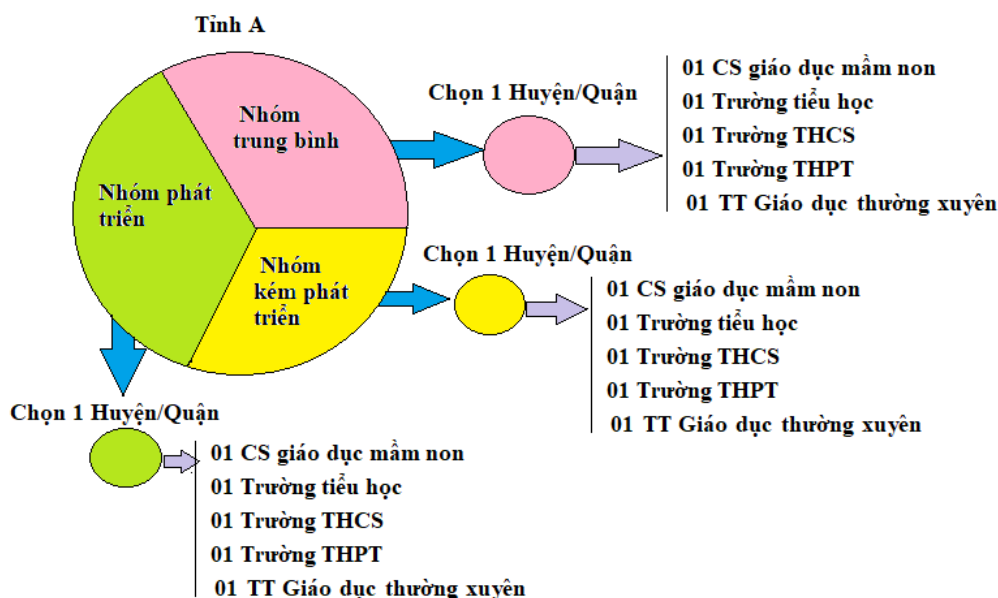
a) Chọn mẫu khảo sát khối trường mầm non và phổ thông

Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp phân nhóm 2 giai đoạn với giai đoạn 1 chọn trường/cơ sở giáo dục ở 63 tỉnh thành trên toàn quốc; giai đoạn 2 chọn cha mẹ HS, HS, học viên tham gia khảo sát tại các trường/cơ sở giáo dục được chọn từ giai đoạn 1 (xem hình 1.3).

Ở giai đoạn 1 tiến hành chọn trường/ cơ sở giáo dục được tiến hành như sau:

Đối với Giáo dục Mầm non và Giáo dục phổ thông ở mỗi tỉnh được phân thành 3 nhóm là nhóm các cơ sở giáo dục thuộc quận/huyện có điều kiện ở mức Phát triển, nhóm các cơ sở giáo dục thuộc quận/huyện có điều kiện ở mức trung bình và nhóm cơ sở giáo dục thuộc quận/huyện có điều kiện ở mức Kém phát triển. Ở mỗi nhóm chọn 1 quận/huyện. Trong mỗi quận/huyện tiến hành chọn cơ sở giáo dục với số lượng như sau:

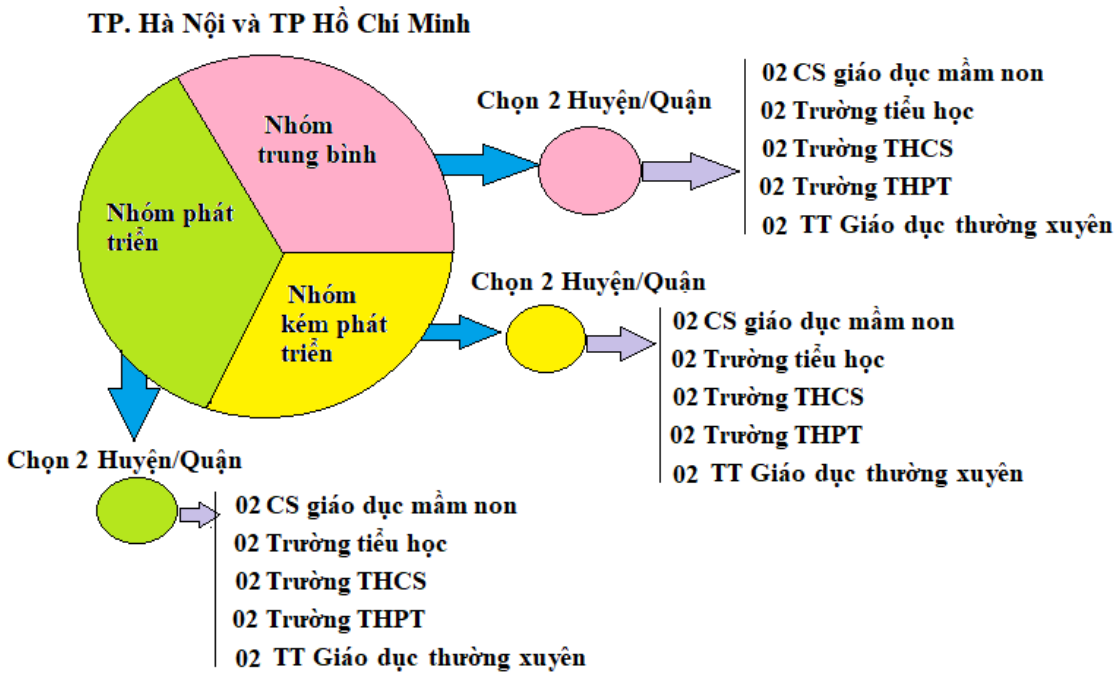
- 01 cơ sở giáo dục mầm non,
- 01 trường tiểu học,
- 01 trường THCS,
- 01 trường THPT (với quận/ huyện chỉ có 01 trường thì chọn chính trường đó),
- 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên/ trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (với quận/ huyện chỉ có 01 trung tâm thì chọn chính trung tâm đó).



Hình 1.3. Quy trình chọn mẫu khảo sát chung toàn quốc

Đặc biệt đối với T Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là tỉnh có lượng cơ sở giáo dục lớn sẽ tiến hành chọn 2 quận/huyện cho mỗi nhóm, cụ thể:

- 02 cơ sở giáo dục mầm non,
- 02 trường tiểu học,
- 02 trường THCS,
- 02 trường THPT (với quận/ huyện chỉ có 01 trường thì chọn chính trường đó),
- 02 trung tâm Giáo dục thường xuyên/ trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (với quận/huyện chỉ có 01 trung tâm thì chọn chính trung tâm đó).



Hình 1.4. Quy trình chọn mẫu khảo sát TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

Ở giai đoạn 2 chọn cha mẹ HS, HS và học viên từ các trường/cơ sở giáo dục đã được chọn như sau:

b) Chọn mẫu khảo sát khối trường cao đẳng, trường đại học

Đối với nhóm các trường cao đẳng, trường đại học thì ở mỗi tỉnh chọn 01 trường cao đẳng, trường đại học, đặc biệt đối với TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh sẽ chọn 2 trường cao đẳng, 2 trường đại học.

Ở mỗi trường đại học chọn 3 khoa để tiến hành khảo sát, trong mỗi khoa cũng tiến hành tính toán cỡ mẫu và chọn sinh viên, học viên tham gia khảo sát bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống như với các trường/cơ sở giáo dục phổ thông.

2.6. Tình hình triển khai Đề án

a) Tiến trình nghiên cứu, xây dựng và triển khai Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 8/11/2011 ban hành Chương trình tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Đề án đo lường đánh giá sự hài lòng của người dân.

Ngày 17/9/2013, Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quyết định số 3982/QĐ-BGDĐT về việc phê duyệt Đề án “*Xây dựng phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGD*”. Do đây là một nhiệm vụ mới và lần đầu tiên được triển khai tại Việt Nam, nên để xây dựng được một phương pháp đo lường khoa học, chính xác và đạt hiệu quả cao, Bộ GDĐT đã giao Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam chủ trì. Đồng thời, Bộ GDĐT đã chủ trì, tổ chức mời một số chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực này tổ chức nghiên cứu kinh nghiệm trong nước và quốc tế để xây

dựng một Đề tài cấp Bộ về nội dung này. Trong đó, Bộ GDĐT yêu cầu khi thực hiện, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam cần phải xác định đối tượng, quy mô mẫu điều tra xã hội học cho từng DVGDC theo yêu cầu; xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học và chủ trì tổ chức điều tra xã hội học để đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với quy mô cả nước; và biên soạn tài liệu hướng dẫn và tổ chức tập huấn.

Trong quá trình thực hiện Đề tài nghiên cứu, Bộ cũng đã thành lập nhóm công tác về kỹ thuật của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, đồng thời mời những chuyên gia có kinh nghiệm trong nước (Vụ CCHC- Bộ Nội vụ, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, các chuyên gia nghiên cứu về chính sách công có nhiều kinh nghiệm về xây dựng và đánh giá chỉ số PAPI đo lường mức độ hài lòng của công dân về thủ tục hành chính công, chỉ số PCI về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) và chuyên gia quốc tế về lĩnh vực này cùng tham gia.

Bộ GDĐT đã phê duyệt cho nhóm công tác về kỹ thuật triển khai thực hiện một nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ "*Xây dựng tiêu chí đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC*" với các nội dung: (1) Làm rõ cơ sở lý luận và khái niệm về DVGDC, sự hài lòng, các phương pháp đo lường, lý thuyết tiếp cận; (2) Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế (Hoa Kỳ, Canada, Nga, Trung Quốc, Úc...) về đo lường mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ giáo dục; (3) Xác định các chỉ số và phương pháp đo lường; (4) Xây dựng các mẫu phiếu điều tra (dành cho cha mẹ học sinh, học sinh, sinh viên các cấp học và trình độ đào tạo); (5) Xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện việc đo lường; (6) Triển khai tổ chức, đo lường thử nghiệm tại 03 tỉnh, thành phố (Điện Biên, Hà Nội, Ninh Thuận); (7) Phân tích thử nghiệm; (8) Hoàn thiện công cụ, quy trình khảo sát; (9) Hoàn thiện báo cáo tổng kết nhiệm vụ.

Nhiệm vụ nghiên cứu đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ nghiệm thu (Hội đồng gồm các chuyên gia có uy tín và kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá, đo lường được Bộ GDĐT mời từ các tổ chức, cơ sở đào tạo có uy tín: Bộ Nội vụ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực; Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, các chuyên gia về chính sách công...). Sau ý kiến của Hội đồng khoa học, Bộ GDĐT đã sử dụng kết quả nghiên cứu (bộ công cụ, phương pháp, quy trình, tài liệu hướng dẫn...) vào đo lường chính thức, cụ thể:

Năm 2014, Bộ GDĐT tạo đã thực hiện đo lường tại 03 tỉnh: Hà Nội, Kon Tum và Tiền Giang (12/2014). Năm 2015, Bộ GDĐT tiếp tục thực hiện điều tra tại 03 tỉnh Phú Thọ, Nghệ An và Tây Ninh (tháng 10/2015). Việc lựa chọn địa bàn và đối tượng khảo sát theo đúng quy trình đặt ra cũng như nằm trong danh sách các tỉnh/thành phố đã được chọn trong kế hoạch, đảm bảo tính đại diện của địa phương. Tổng số tỉnh/thành phố đã thực hiện khảo sát là 06/20 tỉnh/thành phố dự kiến được khảo sát ở quy mô toàn quốc.

Năm 2016, Bộ GDĐT giao Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam rà soát Bộ công cụ khảo sát và tổ chức tập huấn phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC cho 63 tỉnh, thành phố và các cơ sở giáo dục đại học.

Năm 2017, trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các địa phương và các cơ sở giáo dục đại học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam đã hoàn thiện và trình Bộ GDĐT tạo ban hành Quyết định số 2329/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2017 về việc ban hành Bộ công cụ khảo sát và tài liệu Hướng dẫn triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC để các địa phương và các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện. Đồng thời, Bộ GDĐT đã giao Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam cử đoàn hỗ trợ kỹ thuật, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại 12 tỉnh/thành phố trên cả nước.

Ngày 10/5/2017, Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quyết định số 1603/QĐ-BGDĐT ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “*Đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC giai đoạn 2016 - 2020*” năm 2017; Bộ GDĐT đã triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC năm 2017 theo quy mô mẫu điều tra xã hội học.

b) Thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC năm 2019

Ngày 15/7/2019 Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quyết định số 2007/QĐ-BGDĐT ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “*Đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC giai đoạn 2016 - 2020*” năm 2019 và Kế hoạch số 931/KH-BGDĐT ngày 09/9/2019 về kế hoạch chi tiết thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC năm 2019. Trong đó giao cho Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam chủ trì, phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ (TCCB) xây dựng Kế hoạch triển khai Đề án “*Đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC*” năm 2019 và đã được lãnh đạo Bộ GDĐT phê duyệt.

Theo đó đã rà soát, chỉnh sửa bộ công cụ đo lường và tài liệu hướng dẫn; tổ chức tập huấn trong toàn quốc cho 63 Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục đại học công lập; tổ chức đo lường, phân tích xử lý và công bố kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC năm 2019. Theo kế hoạch 931/KH-BGDĐT ngày 9/9/2019, Bộ GDĐT tổ chức khảo sát đánh giá sự hài lòng của người dân về DVGDC trên phạm vi toàn quốc.

Tổng cộng có 61 tỉnh, thành phố (ngoại trừ Hòa Bình và Hải Phòng gửi công văn xin phép chưa tham gia) và 12 trường cao đẳng, trường đại học đã gửi báo cáo “*Kết quả đánh giá sự hài lòng đối với DVGDC*” về Vụ TCCB, Bộ GDĐT.

Với những tỉnh, thành phố và các trường đại học có đầy đủ dữ liệu hợp lệ này sẽ được phân tích sâu kết quả ở phần sau.

Bảng 1.2 thống kê cụ thể tổng số 168.039 đối tượng tham gia khảo sát của các tỉnh, thành phố đã gửi dữ liệu về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 1.2. Thống kê số lượng trả lời phiếu Điều tra tại 34 tỉnh, thành phố gửi dữ liệu về Bộ

Tỉnh, thành phố	Phiếu							Tổng
	Mầm non	Tiểu học	THCS	GDTX	Đại học	CMHS THPT	HS THPT	
Hà Nội	2.941	2.864	2.854	1.431	13.059	2.840	2.829	28.818
Hà Giang	645	789	721			905	904	3.964
Tuyên Quang	699	823	660	249		887	886	4.204
Lào Cai	566	776	591	209		699	455	3.296
Sơn La	204	232	492	50		327	966	2.271
Thái Nguyên	1.190	1.439	1.158	870	713	1.705	909	7.984
Quảng Ninh					649			649
Bắc Giang	745	835	781	669		977	978	4.985
Phú Thọ					1339			1339
Bắc Ninh	664	880	657	256		979	978	4.414
Hà Tĩnh	1.122	1.421	1.324	819		1.787	1.789	8.262
Thái Bình	741	804	762	778		906	906	4.897
Hà Nam	622	735	714	535		846	846	4.298
Nam Định	601	601	734	300	978	945	945	5.104
Thanh Hóa	573	640	602	232		825	820	3.692
Nghệ An	559	627	588	596	1.100	1.000	1.002	5.472
Khánh Hòa	576	730	821	498		812	814	4.251
Lâm Đồng	383	636	577	528		770	774	3.668
Đà Nẵng	644	915	934	215	4250	964	964	8.886
Quảng Nam	552	782	784	327		854	856	4.155
Quảng Ngãi	553	896	726	233	493	932	932	4.765
Bình Định	567	477	769	158		829	829	3.629
Phú Yên	410	757	837			935	935	3.874
Bình Thuận	584	804	764	57		941	941	4.091
Đắk Nông	559	792	665	176		834	834	3.860
Bình Phước	701	879	851	302		868	868	4.469
Tây Ninh	621	837	782	179		940	939	4.298
BR - VT	900	1.705	1.200	750		1.050	1.050	6.655
TP. HCM					1.447			1.447
Tiền Giang					518			518
Trà Vinh	577	847	795	373		794	847	4.233
Vĩnh Long	504	684	601	487	1.085	867	638	4.866
Đồng Tháp	475	627	657	232		837	837	3.665
Hậu Giang	397	464	525	214		730	730	3.060
Tổng	20.875	26.298	24.926	11.723	25.631	29.585	29.001	168.039

II. KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC CÔNG NĂM 2019

1. Đặc điểm đối tượng khảo sát

Theo thiết kế điều tra, khảo sát đánh giá sự Hài lòng của người dân về DVGDC được triển khai trên 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc. Hiện 61 tỉnh/thành phố đều có báo cáo triển khai đánh giá cấp tỉnh về sự hài lòng. Tuy

nhiên, khi gửi dữ liệu khảo sát về Bộ GDĐT chỉ nhận được 34/61 tỉnh thành có đầy đủ và chính xác cơ sở dữ liệu Đánh giá Hải Lòg năm 2019. Các tỉnh, thành phố gửi thông tin được thống kê ở bảng 1.3. Một số tỉnh/thành phố còn dùng công cụ năm 2017, 2018.

Về đặc điểm của các nhóm tham gia khảo sát cụ thể như sau:

- *Cấp Mầm non*: Cha mẹ HS bậc Mầm non tham gia khảo sát là 20.875 người trong đó có 34,56% Nam và 65,44% Nữ. Trình độ học vấn của cha mẹ HS bậc Mầm non khá đa dạng trong đó nhiều nhất là cha mẹ có trình độ THPT (chiếm 29,24%) và trình độ đại học (chiếm 24,41%). Độ tuổi Cha mẹ HS bậc Mầm non phần lớn ở độ tuổi từ 30 đến 39 tuổi (chiếm 56,95%) và Dưới 30 tuổi (chiếm 28,27%).

- *Cấp Tiểu học*: Cha mẹ HS bậc Tiểu học tham gia khảo sát là 26.298 người trong đó có 36,21% Nam và 63,08% Nữ trong đó có 0,70% Cha mẹ HS không ghi rõ về giới tính. Trình độ học vấn của cha mẹ HS bậc Tiểu học khá đa dạng trong đó nhiều nhất là cha mẹ có trình độ THPT (chiếm 26,30%) và trình độ đại học (chiếm 22,94%). Độ tuổi Cha mẹ HS bậc Tiểu học phần lớn ở độ tuổi từ 30 đến 39 tuổi (chiếm 61,07%) và Từ 40 đến 49 tuổi (chiếm 23,44%).

- *Cấp THCS*: Cha mẹ HS bậc THCS tham gia khảo sát là 24.926 người trong đó có 40,17% Nam và 59,18% Nữ trong đó có 0,65% Cha mẹ HS không ghi rõ về giới tính. Trình độ học vấn của cha mẹ HS bậc THCS khá đa dạng trong đó nhiều nhất là cha mẹ có trình độ THCS (chiếm 26,71%) và trình độ THPT (chiếm 24,17%). Độ tuổi Cha mẹ HS bậc Tiểu học phần lớn ở độ tuổi từ 30 đến 39 tuổi (chiếm 61,07%) và từ 40 đến 49 tuổi (chiếm 23,44%).

- *Cấp THPT*: Bậc THPT đối tượng tham gia khảo sát gồm các HS được chọn mẫu đang học tại trường và cha mẹ của HS được chọn mẫu đó. Cha mẹ HS bậc THPT tham gia khảo sát 29.585 người trong đó có 42,90% nam và 56,10% nữ trong đó có 0,99% cha mẹ HS không ghi rõ về giới tính. Trình độ học vấn của cha mẹ HS bậc THPT khá đa dạng trong đó nhiều nhất là cha mẹ có trình độ THPT (chiếm 29,41%) và trình độ THCS (chiếm 26,01%).

HS ở trường các trường THPT tham gia khảo sát gồm 29.001 HS trong đó có 44,53% HS Nam và 55,06% HS có giới tính Nữ và có 0,41% HS không trả lời trong mục giới tính trong phiếu khảo sát. Các HS THPT tham gia khảo sát có năm sinh từ năm 1981 đến năm 2005 trong đó chủ yếu là những HS có năm sinh 2002 (chiếm 29,33%), năm 2003 (chiếm 35,03%) và sinh năm 2004 (chiếm 34,47%) các HS được chọn ở các lớp 10, 11 và 12 với tỷ lệ đồng đều nhau.

- *Giáo dục thường xuyên*: có 11.723 HS, học viên được chọn tham gia khảo sát trong đó có 62,16% HS Nam và 35,75% HS Nữ tham gia khảo sát. Các HS được chọn chủ yếu ở nhóm lớp 9 đến lớp 12.

- *Giáo dục cao đẳng, đại học*: trong số 25.631 sinh viên tham gia khảo sát thì có 42,7% là nam, và nhiều nhất là sinh viên năm thứ nhất, chiếm 33,5%.

2. Mức độ hài lòng

Trong các cấp học được khảo sát thì cấp Mầm non được cha mẹ HS đánh giá ở mức hài lòng cao nhất, tiếp đến là cấp Tiểu học, THCS, THPT Giáo dục thường xuyên và Cao đẳng, Đại học. Đặc biệt với cấp THPT, Giáo dục thường xuyên và Giáo dục đại học là ý kiến đánh giá của HS, sinh viên là đối tượng trực tiếp được thụ hưởng chất lượng DVGDC, cho thấy điểm đánh giá phần lớn là ở mức Hài lòng và Rất hài lòng.

Trong 5 lĩnh vực đánh giá thì lĩnh vực về Môi trường Đào tạo và Tiếp cận Giáo dục được cha mẹ HS và HS đánh giá hài lòng ở mức cao, lĩnh vực được đánh giá ở mức Hài lòng thấp nhất trong 5 lĩnh vực là Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Điều này cho thấy ở các cơ sở giáo dục về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn một số vấn đề cần quan tâm và điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và sự hài lòng của người dân với dịch vụ công.

Điểm hài lòng chung toàn quốc ở các cấp học dao động từ 3,92 đến 4,53/5 điểm, trong đó người dân hài lòng nhất đối với chất lượng DVGD mầm non và ít hài lòng nhất là ở chất lượng DVGD đại học. Điểm hài lòng cả 5 lĩnh vực cũng theo chiều hướng giảm dần từ chất lượng DVGD mầm non đến đại học. Trong đó người dân hài lòng hơn cả là về chất lượng môi trường giáo dục, ít hài lòng nhất là về chất lượng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

Những chỉ số được đánh giá cao ở DVGD mầm non (từ 4,70 điểm trở lên) tập trung vào các lĩnh vực: Tiếp cận giáo dục và Môi trường giáo dục. Còn những chỉ số được đánh giá thấp nhất ở DVGD đại học (dưới 4) tập trung vào các lĩnh vực: Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; Hoạt động giáo dục; Kết quả giáo dục.

Tỷ lệ đáp ứng kỳ vọng trung bình của người dân đối với chất lượng DVGD các cấp học (gồm mầm non, tiểu học, THCS, THPT và GD thường xuyên) của các tỉnh, thành phố khá cao, từ 83,3% đến 95%.

3. Tỷ lệ hài lòng

DVGDC ở cấp Mầm non, Tiểu học và THCS có tỷ lệ hài lòng cao hơn cấp THPT, giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học; trong 5 lĩnh vực DVGDC thì lĩnh vực Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được các đối tượng khảo sát ít hài lòng hơn cả; chất lượng DVGDC đáp ứng khá tốt sự mong đợi/ kỳ vọng của cha mẹ HS cũng như HS.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN

1. Kết luận

a) Về kết quả hài lòng của người dân đối với DVGDC

- Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC năm 2019 đã khẳng định tính khoa học và khả thi của mô hình giả thuyết: Sự hài lòng của người dân phụ thuộc vào việc các cơ sở giáo dục công đáp ứng mong muốn của họ về năm lĩnh vực (i) tiếp cận dịch vụ giáo dục, (ii) điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, (iii) môi trường giáo dục, (iv) hoạt động giáo dục, và (v) sự phát triển và tiến

bộ của người học. Trong đó, xác định được vai trò quan trọng của ba lĩnh vực “Cơ sở vật chất, trang thiết bị”, “Môi trường giáo dục” và “Kết quả giáo dục” đến sự hài lòng của người dân.

- Có sự khác biệt hài lòng của người dân về chất lượng DVGDC giữa các cấp học, người dân hài lòng nhất ở giáo dục mầm non và giảm dần đến giáo dục đại học. Điều này chứng tỏ yêu cầu của người dân càng cao ở các cấp học cao. (3) Kết quả khảo sát đã đáp ứng cơ bản mục tiêu đặt ra: đánh giá được một cách khoa học và khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công thông qua cảm nhận của những đối tượng trực tiếp thụ hưởng. Từ đó, ghi nhận tinh thần trách nhiệm của đội ngũ giáo viên và ban giám hiệu nhà trường, góp phần phát huy tinh thần dân chủ, quyền kiểm tra, giám sát của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

b) Về tổ chức đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGD công

Ưu điểm:

- Việc đo lường đánh giá sự hài lòng của người dân đối với DVGDC ở hầu hết các địa phương đã đảm bảo tuân thủ quy trình hướng dẫn ban hành theo Quyết định số 3476/QĐ-BGDĐT ngày 04/9/2019 của Bộ GDĐT. Bộ công cụ bám sát 5 thành phần và 22 tiêu chí cơ bản, đáp ứng nhu cầu của người dân;

- Việc xác định địa bàn khảo sát đảm bảo yêu cầu vùng miền (có địa bàn miền núi, đồng bằng và đô thị). Mẫu điều tra được xác định ngẫu nhiên, đảm bảo sự đa dạng mô hình nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu định lượng và định tính;

- Việc điều tra, khảo sát được tiến hành độc lập, khách quan, trực tiếp đến những người đang hưởng thụ các DVGD. Thông tin, dữ liệu thu thập bảo đảm độ tin cậy, độ giá trị cần thiết. Kết quả khảo sát phản ánh đúng tâm tư, nguyện vọng của người dân đối với việc cung cấp DVGDC của ngành giáo dục;

- Hình thức xin ý kiến trực tiếp từ đối tượng thụ hưởng giáo dục nhận được sự đồng tình, hợp tác tích cực của nhân dân. Hội đồng khảo sát địa phương làm việc nghiêm túc, hiệu quả, đảm bảo chất lượng.

Một số tồn tại, hạn chế:

- Công tác tuyên truyền còn hạn chế, nên một bộ phận nhỏ đối tượng liên quan chưa hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của việc đánh giá sự hài lòng của người dân đối với chất lượng DVGDC. Người dân ít có thói quen phản hồi thông tin nên hầu hết các phiếu đều không đề xuất ý kiến, nguyện vọng gì về việc nâng cao chất lượng DVGDC. Cá biệt một số người còn nể nang, e ngại ảnh hưởng đến việc học của con em, nên không dám đánh giá đúng thực chất;

- Cán bộ Hội đồng khảo sát làm kiêm nhiệm, nên khá lúng túng khi tổ chức trả lời phiếu, nhập phiếu, phân tích, xử lý dữ liệu và viết báo cáo; kinh phí không được cấp riêng, chỉ sử dụng kinh phí thường xuyên; kế hoạch đo lường phải điều chỉnh nhiều lần do ảnh hưởng của đại dịch Covid.

Điểm hài lòng và tỉ lệ hài lòng của lĩnh vực Cơ sở vật chất và thiết bị dạy

học là thấp nhất, đây là rào cản, thách thức lớn nhất mà ngành giáo dục vẫn luôn phải đối mặt. Vẫn còn một số nơi và ở một số giáo viên chưa thực sự chú trọng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ. Điều này dẫn đến các hoạt động giáo dục được tổ chức kém hiệu quả, môi trường giáo dục kém sự tương tác, và kết quả giáo dục chưa cao...

2. Một số đề xuất, kiến nghị nâng cao sự hài lòng của người dân

a) Tạo thuận tiện để người dân tiếp cận dịch vụ giáo dục hiệu quả

- Chỉ đạo và giám sát đội ngũ công chức, viên chức quản lý, viên chức hành chính, viên chức giảng dạy thực hiện các quy trình, quy định về thủ tục hành chính, về tiến độ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và thời gian trả kết quả ngắn nhất có thể, đảm bảo chữ tín với người dân. Xây dựng các thủ tục đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện.

- Đa dạng hóa nguồn cung cấp thông tin tuyển sinh, thủ tục nhập học/chuyển trường (qua Website, tin nhắn điện thoại, thư ngỏ, cuộc họp hội cha mẹ HS, họp với cộng đồng, loa đài truyền thanh xã/ phường,...) và bảo đảm cung cấp đầy đủ cho người dân

- Đội ngũ công chức, viên chức quản lý, viên chức hành chính, viên chức giảng dạy phải nắm vững và thực hành tốt các kỹ năng giao tiếp, ứng xử văn minh với người dân; đảm bảo điều kiện tiếp đón và thái độ giao dịch với người dân ở mức tốt nhất;

- Thực hiện nghiêm túc các chính sách nhà nước hỗ trợ HS dân tộc thiểu số, HS có hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng đặc biệt,... Thực hiện chế độ học phí và khoản đóng góp thêm một cách hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của người dân địa phương.

- Đối với các cơ sở giáo dục mầm non cần chú trọng việc tạo thuận tiện để người dân tiếp cận giáo dục hơn.

b) Nâng cao Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Đây là thành tố có tác động quan trọng nhất đến sự hài lòng của người dân đối với DVGD mầm non, TH và THCS, có tác động quan trọng thứ hai ở các cấp học cao.

- Thực hiện nghiêm túc việc chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng về: phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa năng và các phòng chức năng; trang thiết bị dùng chung, thiết bị và đồ dùng dạy học, đồ chơi trẻ em; điều kiện sân chơi bãi tập, nhà xưởng, nhà bếp; điện, nước và khu vệ sinh an toàn, sạch sẽ;... Đồng thời chú ý đến bài trí cảnh quan, cây xanh bóng mát, tạo cảm giác thư thái, yên lành khi đưa con em đến trường.

- Xây dựng kế hoạch triển khai công tác thẩm định và xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục và dần áp dụng các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế (đối với khối đại học);

- Đầu tư xây dựng thư viện trường, lớp đáp ứng các yêu cầu tối thiểu: đủ sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu tham khảo; thuận tiện cho người sử dụng; tra cứu tìm kiếm dễ dàng;... Ở các nơi có điều kiện chuyển đổi sang thư viện số/ thư viện điện tử;

- Xây dựng nền tảng công nghệ thông tin (máy vi tính, mạng Internet, máy chiếu Projector, bảng điện tử,...) để hỗ trợ tốt công tác giáo dục, đào tạo.

c) Cải thiện Môi trường giáo dục

Môi trường giáo dục là một thành tố tác động đến sự hài lòng của người dân ở mức độ quan trọng nhất với GD THPT, quan trọng thứ hai với GD MN và GD THCS và GD ĐH, và quan trọng thứ ba với GD TH và GDTX. Vì vậy cần phải:

- Củng cố, duy trì phong trào “xây dựng trường học thân thiện, HS tích cực”. Trong đó các mối quan hệ của giáo viên với HS và HS với HS dựa trên nền tảng tin tưởng, cởi mở, tôn trọng, chia sẻ, không bạo lực, không kỳ thị...

- Đẩy mạnh việc thực hiện các phương châm giáo dục cho trẻ mầm non và tiểu học như “*Mỗi ngày đến trường là một ngày vui*”, “*Học mà chơi, chơi bằng học*”, “*Giáo dục phải chính là cuộc sống của trẻ*”...

- Tạo môi trường phát triển thể chất, tâm sinh lý an toàn, lành mạnh; chú trọng uốn nắn hành vi ứng xử phù hợp với những quy định, quy tắc chuẩn mực sống (an toàn giao thông, vệ sinh thân thể, an toàn thực phẩm, kính trên nhường dưới...).

- Coi việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện là một vấn đề trọng tâm. Một môi trường sạch sẽ, an toàn, có sự bố trí phù hợp khu vực chơi và học trong lớp và ngoài trời; một môi trường giao tiếp cởi mở, thân thiện giữa GV với HS, giữa HS với nhau và giữa HS với mọi người xung quanh.

- Tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tích cực (như: dạy học giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm, đóng vai, trò chơi học tập), tổ chức các hoạt động lấy HS làm trung tâm trong quá trình dạy học để phát huy tiềm năng, phát triển năng lực cho HS.

d) Nâng cao chất lượng Hoạt động giáo dục

Hoạt động giáo dục tác động đến sự hài lòng của người dân ở mức quan trọng nhất với GDDH, quan trọng thứ tư với GDPT, quan trọng thứ 5 với GDMN và GDTX. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục (học tập, giảng dạy và đánh giá) là:

- Tạo cơ hội để người học được tham gia nhiều loại hình hoạt động như: Phát triển nhận thức; hình thành và rèn luyện các thói quen tốt, các hành vi ứng xử đúng đắn khi giao tiếp trong hoạt động, hình thành và phát triển các kỹ năng học tập suốt đời, các kỹ năng sống;... Tạo cơ hội phát triển tiềm năng của HS thông việc kích hoạt kinh nghiệm sống, tổ chức hoạt động theo cách riêng, tốc độ riêng;

- Khuyến khích HS tích cực, chủ động tham gia hoạt động trải nghiệm, khám

phá cuộc sống, giao lưu, sinh hoạt câu lạc bộ... Từ đó hình thành ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm với bản thân, với bạn và với môi trường xung quanh.

- Đổi mới nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức giáo dục, tăng cường sử dụng phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm phát triển phẩm chất, năng lực người học ở các cấp học

- Thực hiện phương thức đánh giá kết quả giáo dục theo hướng: xem trọng tiến bộ trong quá trình học tập; đo lường sự phát triển năng lực của trẻ thông qua các hoạt động giáo dục;...

- Tăng cường công tác hướng nghiệp từ THCS thông qua việc: cung cấp thông tin về thế giới ngành nghề, nhu cầu của thị trường lao động, những yêu cầu tố chất của người lao động trong từng ngành nghề, ý thức về nhu cầu, xu hướng hoạt động tương lai của bản thân;...

đ) Cải thiện cách thức đánh giá năng lực người học

- Nghiên cứu và thực hiện nghiêm túc việc đánh giá người học theo các Thông tư hướng dẫn đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh của Bộ GDĐT.

- Tăng cường thu thập minh chứng về sự phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Từ đó điều chỉnh, cải thiện kế hoạch giáo dục cho phù hợp.

- Thực hiện nghiêm túc việc đo lường, đánh giá kết quả giáo dục của người học, tránh hành vi gian lận, bao che, dung túng và thiên vị trong quá trình giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường phân cấp quản lý quá trình dạy học và đánh giá theo hướng gắn tự chủ với tự chịu trách nhiệm của trường, của GV.

- Nâng cao phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý và tổ chức kiểm tra, đánh giá, thi của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ chuyên trách và giáo viên.

e) Triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC hằng năm

- Ban chỉ đạo CCHC của Chính phủ nghiên cứu, tiếp tục đưa công tác đánh giá đo lường sự hài lòng của người dân đối với DVGDC vào Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 để cải thiện chất lượng dịch vụ công trên lĩnh vực giáo dục đào tạo.

- Bộ GDĐT tiếp tục bố trí nguồn kinh phí đầy đủ, thường xuyên theo Kế hoạch của Chính phủ đã phê duyệt để có thể tiến hành đo lường trên quy mô mẫu lớn, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của kết quả đo lường; Tổ chức nghiên cứu, thiết kế xây dựng phần mềm đánh giá trực tuyến sự hài lòng của người dân đối với DVGDC, thông qua nhiều loại công cụ khác nhau (như mạng internet, điện thoại thông minh, máy tính,...). Điều này sẽ tạo thuận lợi cho việc thu thập dữ liệu, phân tích, xử lý dữ liệu và viết báo cáo ở cấp cơ sở giáo dục, cấp địa phương và cấp trung ương;

- Các địa phương tổng kết, rút kinh nghiệm và vận dụng phương pháp đo lường này trong xây dựng phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với

DVGDC tại địa phương mình và tổ chức đo lường theo định kỳ để kịp thời điều chỉnh hoạt động quản lý nhằm ngày càng đáp ứng sự hài lòng của người dân đối với DVGDC; Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai cụ thể hàng năm của mỗi cơ sở giáo dục, mỗi địa phương, coi chỉ số hài lòng của người dân đối với chất lượng DVGDC là một chỉ số đầu vào quan trọng. Việc đo lường sự hài lòng cần thực hiện đầy đủ, đúng qui trình ở tất cả các khâu từ việc lập kế hoạch, chọn mẫu, tập huấn cho các đơn vị, cá nhân, phân tích xử lý dữ liệu và viết báo cáo, nhằm đảm bảo thu được kết quả nghiêm túc, khách quan và khoa học. Mặt khác, chú trọng việc lập kế hoạch sử dụng hiệu quả kết quả đo lường sự hài lòng của người dân để nâng cao chất lượng DVGDC của cơ sở giáo dục cũng như chất lượng giáo dục cấp tỉnh./.

Chuyên đề 18

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ Y TẾ CÔNG GIAI ĐOẠN 2013 - 2020

Bộ Y tế

Thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, về việc ban hành kế hoạch Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Bộ Y tế xây dựng Kế hoạch tổng kết giai đoạn 2011 - 2020 về thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính của Bộ Y tế (Quyết định số 622/QĐ-BYT ngày 25/02/2020).

Theo kế hoạch đã được xây dựng, Bộ Y tế xin báo cáo chuyên đề về kết quả triển khai đo lường sự hài lòng của người dân trong lĩnh vực y tế như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG TRIỂN KHAI ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG

Ngày 6/11/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 4448/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Đề án “Xác định phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công”. Bộ Y tế đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện theo nhiệm vụ được phân công tại Nghị Quyết số 30c/NQ-CP, trong đó, giao nhiệm vụ cho Cục Quản lý Khám, chữa bệnh triển khai thực hiện trong các bệnh viện công lập, hướng dẫn khảo sát sự hài lòng của người bệnh, xây dựng mẫu phiếu khảo sát và hướng dẫn các bệnh viện công lập thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Chất lượng khám, chữa bệnh là một phần quan trọng đóng góp, nâng cao sự hài lòng của người bệnh. Do đó, Bộ Y tế đã xác định việc phối hợp giữa đo lường sự hài lòng và các tiêu chí đo lường chất lượng của bệnh viện sẽ tương tác và hỗ trợ nhau một cách hiệu quả. Ngày 9/11/2015, Bộ Y tế đã ban hành Công văn số 1334/KCB-QLCL về việc hướng dẫn kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện của năm 2015; ban hành kèm theo Mẫu phiếu khảo sát sự hài lòng người bệnh nội trú và nhân viên y tế; hướng dẫn các đơn vị thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Mẫu phiếu này có những điểm mới, bao gồm sự đánh giá dựa trên sự trải nghiệm của người bệnh khi nằm viện, từ khi nhập viện, làm các xét nghiệm, thủ thuật, nằm điều trị, trải nghiệm thái độ nhân viên y tế, kết quả điều trị và có so sánh với mong đợi của người bệnh. Việc ban hành Mẫu phiếu khảo sát sự hài lòng người bệnh nội trú và nhân viên y tế thống nhất trên toàn quốc chính là một trong những giải pháp cụ thể đảm bảo mục tiêu cải tiến chất lượng bệnh viện, mang lại sự hài lòng cho người bệnh theo định hướng của Bộ Tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện Việt Nam.

Từ năm 2016 đến nay, công tác đo lường sự hài lòng của người bệnh trong các bệnh viện công lập đã trở thành công tác thường quy và được thực hiện tại

trên tất cả các bệnh viện từ tuyến huyện, tuyến tỉnh, tuyến trung ương và bệnh viện tư nhân.

Cũng trong năm 2016, Bộ Y tế đã giao cho Cục Quản lý Khám chữa bệnh xây dựng phần mềm trực tuyến khảo sát sự hài lòng của người bệnh, thực hiện đo lường tất cả các bệnh viện trên toàn quốc. Phần mềm khảo sát hài lòng người bệnh được xây dựng dựa theo khung bộ câu hỏi khảo sát của Bộ Y tế ban hành (theo Quyết định số 4448/QĐ-BYT của Bộ Y tế phê duyệt Đề án “Xác định phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công”). Phần mềm được thiết kế theo hướng thân thiện tối đa với người phỏng vấn và cả chính người bệnh, người nhà người bệnh. Phần mềm khảo sát vận hành tốt trên máy tính và cả máy tính bảng, điện thoại thông minh... Với giao diện dễ nhìn, dễ sử dụng, phần mềm là giải pháp tốt trong việc thu thập, lấy ý kiến người bệnh và cũng là giải pháp hiệu quả giúp các bệnh viện có được kết quả khảo sát một cách nhanh chóng, thuận tiện. Toàn bộ việc nhập số liệu khảo sát của bệnh viện được thực hiện trên phần mềm trực tuyến. Các bệnh viện được dùng máy tính bảng, điện thoại thông minh để nhập số liệu trực tiếp nên tiết kiệm chi phí in giấy (<http://chatluongbenhvien.vn/>).

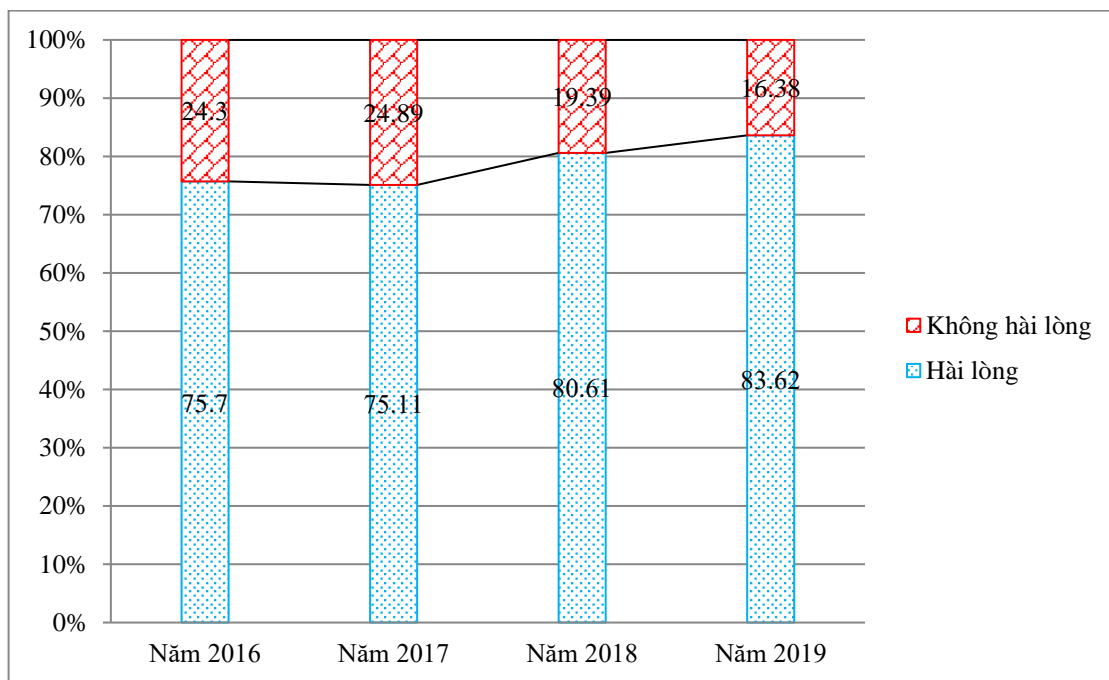
II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG NGƯỜI BỆNH

1. Khảo sát hài lòng người bệnh nội trú

Tổng số phiếu khảo sát qua các năm:

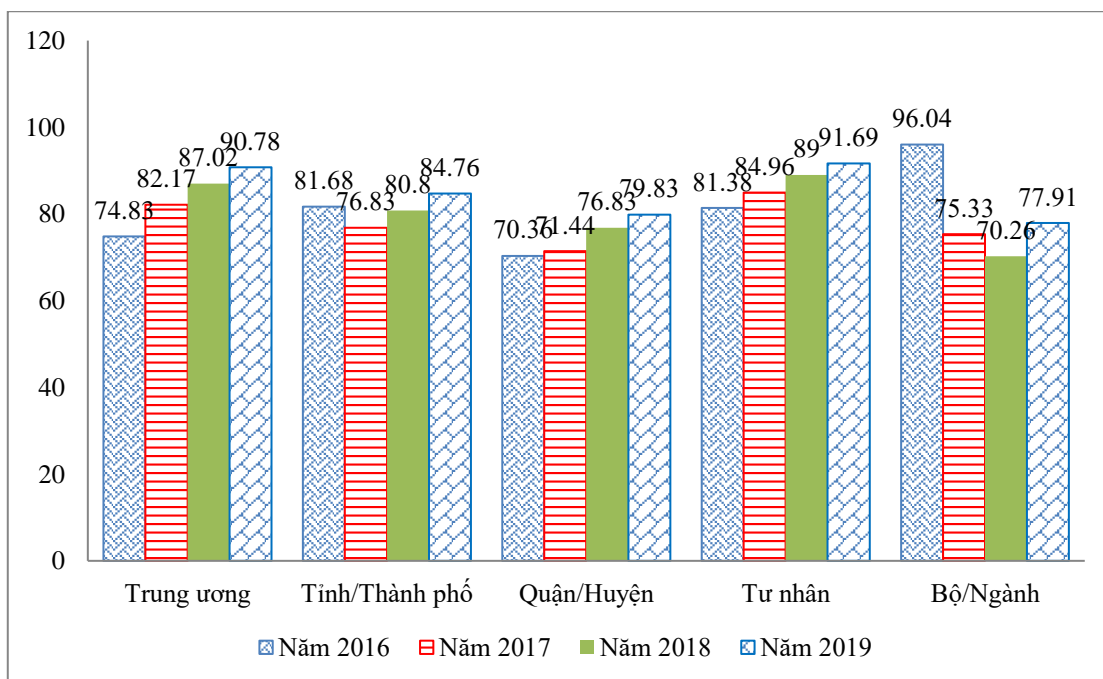
STT	Năm khảo sát	Số đơn vị khảo sát	Tổng số phiếu
1	2016	728	57.105
2	2017	516	49.622
3	2018	1.290	491.323
4	2019	1.372	536.819

Số phiếu khảo sát hài lòng người bệnh nội trú của các bệnh viện thực hiện rất lớn và tăng dần hằng năm. Đến năm 2019 đã có trên nửa triệu lượt phiếu khảo sát hài lòng người bệnh nội trú. Đây là con số “khổng lồ”, Điều này cho thấy toàn hệ thống khám, chữa bệnh đang rất nỗ lực hướng tới sự hài lòng người bệnh.



Biểu đồ 1: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú qua các năm

Tỷ lệ hài lòng (TLHL) chung của người dân trên cả nước năm 2019 đạt 83,62%. Kết quả khảo sát sự hài lòng của người bệnh (HLNB) nội trú từ năm 2016 đến 2019, cho thấy kết quả tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú tăng dần qua các năm, phản ánh tương đối chính xác những đánh giá của người bệnh với hoạt động khám, chữa bệnh.



Biểu đồ 2: Tỷ lệ HLNB nội trú theo tuyến qua các năm

Kết quả khảo sát HLNB nội trú từ 2016 đến 2019 theo tuyến qua các năm cho thấy, phần lớn các tuyến bệnh viện tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú tăng dần theo các năm. Đặc biệt là ở tuyến Trung ương, tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú tăng

từ 74,83% lên 90,78%. Điều này minh chứng cho khẳng định chất lượng khám, chữa bệnh tại các cơ sở tuyến Trung ương ngày càng được nâng cao.

Tại tuyến tỉnh/thành phố, quận/huyện tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú tuy tăng theo các năm nhưng mức tăng tương đối hạn chế, đòi hỏi lãnh đạo các bệnh viện cần quan tâm, chú trọng hơn nữa đến việc nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, nhằm tăng tỷ lệ hài lòng người bệnh, lấy người bệnh làm trung tâm.

Bảng 1: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú theo các khía cạnh

STT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Khả năng tiếp cận	84,97	85,31	88,01	89,85
2	Sự minh bạch thông tin và thủ tục khám bệnh, điều trị	85,81	85,42	89,08	91,03
3	Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	67,27	66,88	74,52	78,61
4	Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế	87,91	87,89	91,22	92,72
5	Kết quả cung cấp dịch vụ	85,76	86,12	89,85	91,71

Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú theo các khía cạnh qua các năm đều tăng lên. Trong các khía cạnh hài lòng của người bệnh nội trú, người bệnh kém hài lòng nhất về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh: nhà vệ sinh, nhà tắm, cung cấp nước uống...

Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế là khía cạnh có tỷ lệ hài lòng người bệnh cao nhất. Điều này cho thấy ngành y tế đã nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao y đức, tích cực trong việc đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của nhân viên y tế.

2. Một số ý kiến phản hồi của người bệnh nội trú

- Người bệnh chủ yếu hài lòng về thái độ phục vụ, cách ứng xử, trình độ chuyên môn của nhân viên y tế; cơ sở vật chất được cải thiện, xanh, sạch, đẹp...

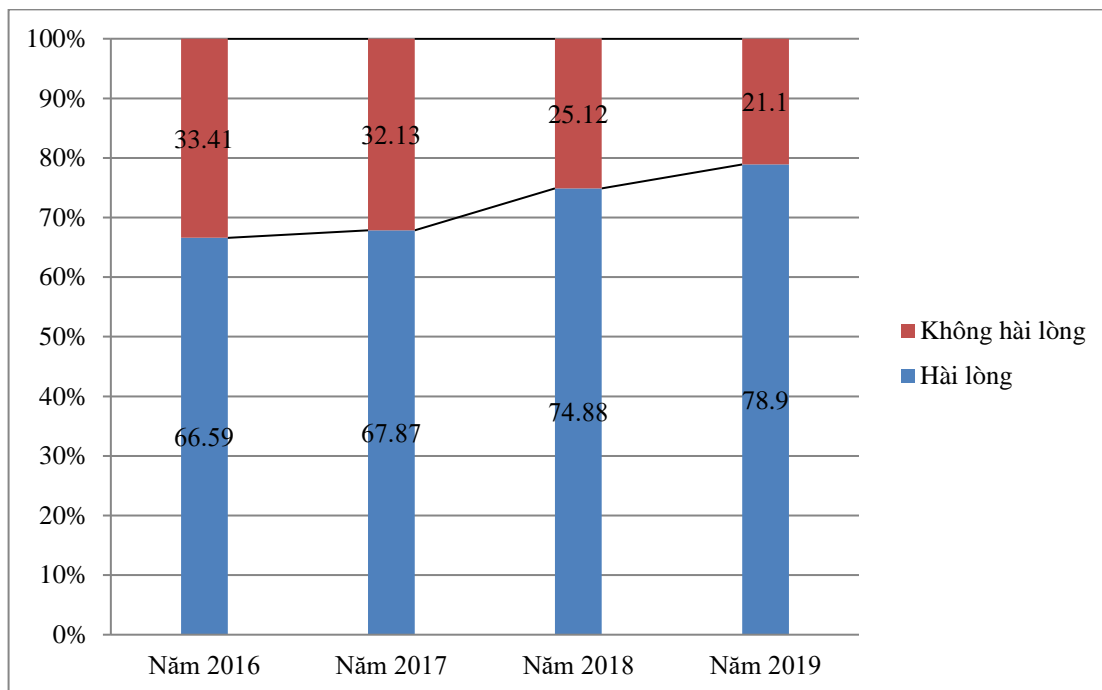
- Các ý kiến không hài lòng của người bệnh chủ yếu về nhà vệ sinh chưa đảm bảo vệ sinh; thủ tục nhập viện phức tạp; an ninh trật tự ở một số nơi không được đảm bảo, vẫn còn hiện tượng trộm cắp; còn hiện tượng nằm ghép; ga giường, quần áo không được thay thường xuyên; căng tin giá cao, đồ ăn không ngon, thái độ phục vụ chưa tốt...

3. Khảo sát hài lòng người bệnh ngoại trú

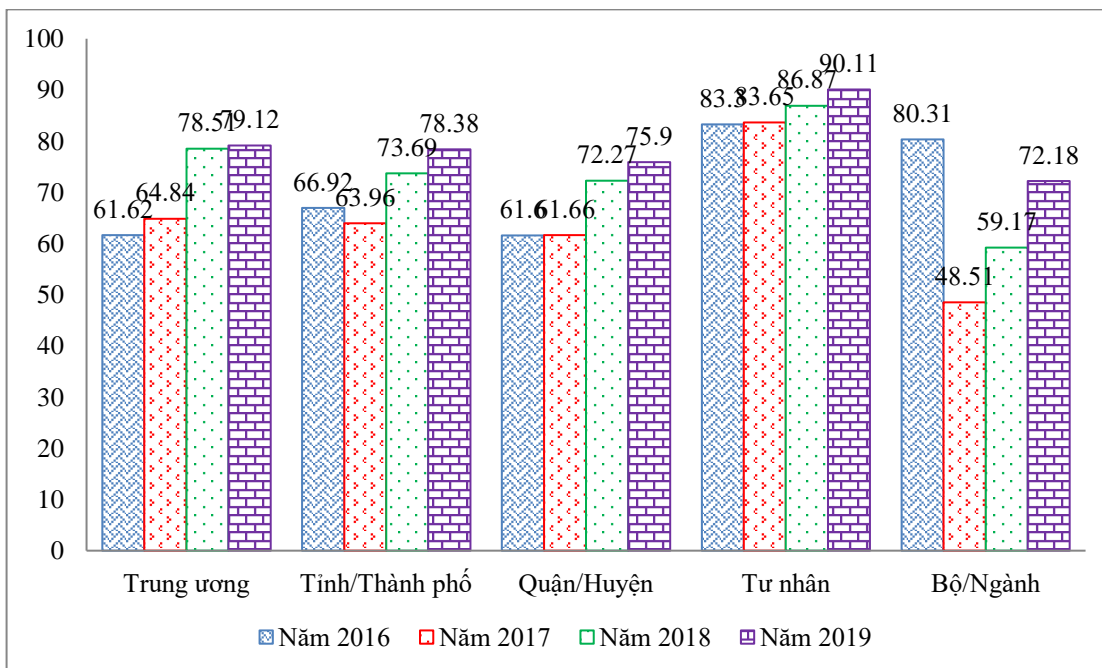
Tổng số phiếu khảo sát:

STT	Năm khảo sát	Số đơn vị khảo sát	Tổng số phiếu
1	2016	673	48.308
2	2017	1.198	285.030
3	2018	1.265	395.492
4	2019	1.368	477.944

Số phiếu khảo sát hài lòng của các bệnh viện thực hiện rất lớn và tăng dần hàng năm. Đến năm 2019 đã có gần nửa triệu lượt phiếu. Điều này cho thấy toàn hệ thống khám, chữa bệnh đang rất nỗ lực hướng tới sự hài lòng người bệnh.



Biểu đồ 3: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú qua các năm



Biểu đồ 4: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú theo tuyến qua các năm

Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú thấp hơn so với hài lòng của người bệnh nội trú.

Năm 2019, tỷ lệ HLNB ngoại trú cao nhất ở các bệnh viện tư nhân (90,11%), thấp nhất ở bệnh viện Bộ/ngành (72,18%) và tuyến quận/huyện (75,9%). Qua 4 năm triển khai khảo sát HLNB ngoại trú, phần lớn các tuyến bệnh viện tỷ lệ HLNB

đều tăng. Đặc biệt là ở tuyến Trung ương tỷ lệ này tăng lên một cách rõ rệt (tăng 17,5% từ năm 2016 đến 2019).

Kết quả này cho thấy các bệnh viện đã rất nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng, cải tiến thay đổi bộ mặt của bệnh viện trong việc khám và phục vụ người bệnh. Đặc biệt các bệnh viện tuyến Trung ương đã thay đổi rất nhiều trong việc tiếp đón, nâng cao thái độ phục vụ, giảm nằm ghép, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh nên tỉ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú ngày càng tăng.

Tuy nhiên tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú so với nội trú thấp hơn, điều này đòi hỏi các bệnh viện đặc biệt là các bệnh viện bộ/ngành và các bệnh viện tuyến quận/huyện cần nỗ lực và quan tâm hơn nữa trong việc cải tiến chất lượng phục vụ người bệnh nhằm nâng cao sự hài lòng người bệnh.

Bảng 2: Tỷ lệ HLNB ngoại trú theo các khía cạnh

STT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1.	Khả năng tiếp cận	68,55	71,66	77,80	81,46
2.	Sự minh bạch thông tin và thủ tục khám bệnh, điều trị	70,00	72,39	78,52	82,05
3.	Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	70,88	73,25	78,87	82,42
4.	Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của NHÂN VIÊN Y TẾ	82,70	85,21	88,95	90,69
5.	Kết quả cung cấp dịch vụ	81,22	83,86	87,83	89,84

Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú theo các khía cạnh qua các năm đều tăng lên. Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế vẫn là khía cạnh được người bệnh hài lòng nhất qua các năm.

Khác với kết quả khảo sát HLNB nội trú theo các khía cạnh, tỷ lệ người bệnh ngoại trú hài lòng thấp nhất đối với khả năng tiếp cận. Người bệnh vẫn còn thấy chưa thuận tiện trong việc tìm kiếm các khoa, phòng khám, chữa bệnh; biển chỉ dẫn, quy trình khám bệnh ở một số nơi còn chưa được rõ ràng.

4. Một số ý kiến phản hồi của người bệnh ngoại trú

- Các ý kiến hài lòng của người bệnh chủ yếu về thái độ phục vụ, cách ứng xử của cán bộ y tế; quy trình khám chữa bệnh thuận tiện, rõ ràng,... Nhiều người bệnh đến khám chữa bệnh nhận định công tác khám chữa bệnh tốt hơn so với thời gian trước, môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp hơn.

- Các ý kiến không hài lòng của người bệnh chủ yếu về thời gian chờ đợi khám, chữa bệnh, thời gian chờ làm cận lâm sàng, chờ nhận kết quả, thời gian chờ cấp phát thuốc; nhà vệ sinh chưa đảm bảo vệ sinh; một số nhân viên y tế thái độ chưa được niềm nở với người bệnh, giải thích về bệnh chưa được tận tình, thiếu ghế ngồi chờ; có tình trạng chen ngang khi khám chữa bệnh...

III. KẾT LUẬN

Việc triển khai thực hiện đo lường sự hài lòng của người bệnh tại các bệnh viện công lập trên toàn quốc đã dần trở thành việc làm định kỳ tại các cơ sở khám, chữa bệnh theo đúng tinh thần và nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết 30c/NQ-CP. Từ năm 2016 đến nay, Bộ Y tế đã chỉ đạo đến tất cả các bệnh viện, nơi cung cấp dịch vụ khám và điều trị cho người bệnh thực hiện công tác đo lường sự hài lòng của người bệnh. Hiện nay, các đơn vị đã triển khai một cách nghiêm túc và bài bản hơn. Một số cơ sở đã áp dụng kết quả khảo sát hài lòng vào việc cải tiến chất lượng bệnh viện nhằm hướng đến lấy người bệnh làm trung tâm. Qua đó thấy rằng công tác đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế đã có nhiều tác dụng lớn, hỗ trợ ngành y tế trong giai đoạn phát triển hiện nay.

Các kết quả chung được phân tích và nhận định như sau:

- Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú, ngoại trú, tăng dần từ năm 2016 đến 2019.
- Năm 2019, tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú, ngoại trú, cao nhất ở bệnh viện tư nhân và BV tuyến trung ương.
- Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú năm 2019: 83,62%
- Trong các khía cạnh hài lòng người bệnh, người bệnh nội trú hài lòng nhất với thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế (92,72% năm 2019).
- Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú năm 2019: 78,9%
- Trong các khía cạnh hài lòng người bệnh, người bệnh ngoại trú hài lòng nhất với thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế (90,69% năm 2019).
- Tuy nhiên, bên cạnh các bệnh viện đang nghiêm túc triển khai khảo sát hài lòng người bệnh, vẫn còn một phần không nhỏ các bệnh viện thực hiện chưa nghiêm túc, mang tính hình thức, đối phó với các đợt kiểm tra. Điều này dẫn đến kết quả khảo sát chưa trung thực, chưa đúng với thực tế tại bệnh viện.

IV. ĐỀ XUẤT

1. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ nghiên cứu tiếp tục đưa công tác đánh giá đo lường sự hài lòng của người dân đối với một số dịch vụ xã hội khác như Giáo dục, Bảo hiểm, Giao thông, Đô thị... vào Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 để cải thiện chất lượng dịch vụ công trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2. Lãnh đạo Bộ Y tế tiếp tục quan tâm, chỉ đạo các đơn vị triển khai khảo sát đo lường sự hài lòng người bệnh trong giai đoạn 2021 - 2030. Đồng thời, triển khai tiếp tục đối với các lĩnh vực y tế dự phòng, kiểm định, kiểm nghiệm y tế...

3. Các bệnh viện trên toàn quốc tiếp tục triển khai khảo sát hài lòng người bệnh theo định kỳ. Triển khai khảo sát có chất lượng, trung thực, khách quan, khoa học. Đồng thời, áp dụng kết quả khảo sát hài lòng người bệnh vào việc cải tiến, nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh cho người dân khi đến khám và điều trị tại các cơ sở.

4. Chia sẻ kinh nghiệm khảo sát hài lòng của Bộ Y tế cho các Bộ, ngành khác và chia sẻ kinh nghiệm của các Bộ ngành, khác cho Bộ Y tế. Tạo dựng Diễn đàn để trao đổi kinh nghiệm.

Trên đây là báo cáo chuyên đề về công tác triển khai thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công theo Quyết định số 4448/QĐ-BYT ngày 16/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Đề án “Xác định phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công của Bộ Y tế. Kính gửi Văn phòng Ban chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tổng hợp, báo cáo Chính phủ./.